

JOHN
LYONS

JOHN LYONS

NGŨ
NGHĨA
HỌC
DẪN
LUẬN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

John Lyons

Ngữ nghĩa học
dẫn luận

Người dịch: **NGUYỄN VĂN HIỆP**

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LINGUISTIC SEMANTICS

An Introduction

JOHN LYONS

CAMBRIDGE UNIVERSITY PRESS

Mục lục

	Trang
Lời giới thiệu bản dịch	7
Lời nói đầu	11
Các kí hiệu và quy ước trình bày	17

Phần 1: TỔNG QUAN

Chương 1: Những mở đầu về siêu ngôn ngữ

1.0. Dẫn nhập	19
1.1. Nghĩa của 'nghĩa'	21
1.2. Siêu ngôn ngữ của ngữ nghĩa học	24
1.3. Ngữ nghĩa học và nghĩa học phi ngôn ngữ	29
1.4. Ngôn ngữ, lời nói và phát ngôn; 'ngữ ngôn' và 'lời nói'; 'ngữ năng' và 'ngữ thi'	34
1.5. Từ: dạng thức và nghĩa	40
1.6. Câu và phát ngôn; ngôn bản, hội thoại và diễn ngôn	50
1.7. Lí thuyết về nghĩa và các kiểu nghĩa	57

Phần 2: NGHĨA TỪ VỤNG

Chương 2: Từ với tư cách là đơn vị mang nghĩa

2.0. Dẫn nhập	63
2.1. Dạng thức và biểu thức	65
2.2. Đồng âm và đa nghĩa: lưỡng nghĩa từ vựng và lưỡng nghĩa ngữ pháp	71
2.3. Đồng nghĩa	77

2.4. Từ-dạng thức thực và từ-dạng thức hư	83
2.5. Nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp	88

Chương 3: Định nghĩa về nghĩa của từ

3.0. Dẫn nhập	92
3.1. Sở thị và nghĩa hệ thống	94
3.2. Biểu thức cơ bản và không cơ bản	99
3.3. Chủng loại tự nhiên (và văn hoá)	106
3.4. Điển mẫu ngữ nghĩa	113

Chương 4: Cách tiếp cận cấu trúc

4.0. Dẫn nhập	119
4.1. Nghĩa học cấu trúc	120
4.2. Phân tích thành tố	124
4.3. Cơ sở thực tiễn cho cách phân tích thành tố	131
4.4. Dẫn ý và thế giới khả hữu	134
4.5. Quan hệ về nghĩa hệ thống và định đề ngữ nghĩa	141

Phần 3: NGHĨA CỦA CÂU

Chương 5: Câu có nghĩa và câu vô nghĩa

5.0. Dẫn nhập	147
5.1. Tính ngữ pháp, tính khả chấp và tính có nghĩa	148
5.2. Tính có nghĩa của câu	150
5.3. Tính khả chỉnh và tính khả chuyển dịch	154
5.4. Tính thẩm định và thẩm định luận	156
5.5. Mệnh đề và nội dung mệnh đề	157
5.6. Ý nghĩa phi thực tại và thuyết xúc cảm	160
5.7. Điều kiện chân trị	161
5.8. Trùng ngôn và mâu thuẫn	165

Chương 6: Nghĩa câu và nội dung mệnh đề

6.0. Dẫn nhập	169
6.1. Nghĩa chủ đề	170
6.2. Câu đơn và câu phức hợp	173
6.3. Hàm chân trị (1): phép hội và phép tuyển	178
6.4. Hàm chân trị (2): hàm ý	183
6.5. Hàm chân trị (3): phép phủ định	185
6.6. Kiểu câu, kiểu tiểu cú và thức	191
6.7. Nghĩa của câu nghi vấn và câu trần thuật	197
6.8. Những kiểu câu phi trần thuật khác: câu cầu khiến, câu cảm thán, câu ý nguyện v.v.	207

Chương 7: Hình thức hoá nghĩa câu

7.0. Dẫn nhập	213
7.1. Nghĩa học hình thức và ngữ nghĩa học	214
7.2. Tính hợp tố, đẳng cấu ngữ nghĩa và ngữ pháp, tiết kiệm dạng thức biểu hiện	217
7.3. Cấu trúc sâu và sự biểu diễn ngữ nghĩa	222
7.4. Quy tắc chiếu xạ và hạn chế lựa chọn	227
7.5. Ngữ pháp Montague	233
7.6. Thế giới khả hữu	238

Phần 4: NGHĨA CỦA PHÁT NGÔN

Chương 8: Các hành động ngôn từ và lực ngôn trung

8.0. Dẫn nhập	245
8.1. Phát ngôn	246
8.2. Hành động tạo lời	251
8.3. Lực ngôn trung	258
8.4. Nhận định, hỏi và cầu khiến	263

Chương 9: Ngôn bản và diễn ngôn; ngữ cảnh và văn cảnh

9.0. Dẫn nhập	269
9.1. Câu-ngôn bản	270
9.2. Ngôn bản là gì ? Và cái gì làm nên ngôn bản ?	273
9.3. Nghĩa của phát ngôn và ngữ cảnh	276
9.4. Hàm ý và hàm ngôn quy ước	282
9.5. Hàm ngôn hội thoại	287
9.6. Ngữ cảnh là gì?	300

Chương 10: Tính chủ quan của phát ngôn

10.0. Dẫn nhập	303
10.1. Quy chiếu	304
10.2. Tính trực chỉ và trực chỉ	312
10.3. Phạm trù ngữ pháp thời	321
10.4. Phạm trù ngữ pháp thể	329
10.5. Tình thái, biểu thức tình thái và thức	336
10.6. Tính chủ quan và tác thể tạo lời	345

Gợi ý đọc thêm	353
----------------	-----

Tài liệu tham khảo	357
--------------------	-----

Một số thuật ngữ chính dùng trong sách	370
--	-----

Lời giới thiệu bản dịch

Varol Akman, trong một bài điểm sách về cuốn *Ngữ nghĩa học dẫn luận* (*Linguistic Semantics: An Introduction*, Cambridge University Press 1995) của J. Lyons đã kêu lên rằng: "Đây không phải là cuốn giáo trình về lý thuyết ngữ nghĩa học mà thế giới lâu nay chờ đợi!" (This is not the textbook on semantic theory that the world has been waiting for!)⁽¹⁾.

Tính chính đáng của lời phàn nàn này có lẽ cần được xem xét lại, bởi Varol Akman có khuynh hướng lý thuyết thiên về hình thức (tác giả này đảm nhận giáo trình *Các biến thể của nghĩa học hình thức* (*Varieties of Formal Semantics*) tại Bilkent University, Ankara) là khuynh hướng khác biệt với Lyons, tuy nhiên lời phàn nàn này, không nghi ngờ gì nữa, tự thân nó đã cho thấy vị trí nổi bật của J. Lyons trong ngôn ngữ học thế giới, đặc biệt là trong lĩnh vực ngữ nghĩa học.

Trong mấy chục năm qua, Lyons đã trở nên rất quen thuộc với ngôn ngữ học thế giới bởi gần chục công trình rất ấn tượng về ngôn ngữ học lý thuyết, và đặc biệt về ngữ nghĩa học. Với những đóng góp to lớn của mình, ông đã được Nữ hoàng Anh phong tước hiệu Hiệp sĩ vào năm 1987.

Cuốn *Ngữ nghĩa học dẫn luận* mà bạn đọc đang có trong tay bản dịch đã được Lyons dự kiến như là bản tái bản của cuốn sách trước đó *Ngôn ngữ, nghĩa và ngữ cảnh* (*Language, Meaning and Context*), nhưng theo lời tác giả, khi ra đời, nó hoá ra lại là một cuốn sách rất khác: dài hơn, xử lý nhiều vấn đề hơn, và được viết với một văn phong khác biệt.

Với cách hiểu ngữ nghĩa học (linguistic semantics) như là khoa học nghiên cứu về những ý nghĩa được mã hoá một cách hệ thống trong từ vựng và ngữ pháp của ngôn ngữ tự nhiên, phạm vi các vấn đề được đề cập trong cuốn sách này rất rộng, từ ngữ nghĩa từ vựng đến ngữ nghĩa ngữ pháp, cụ thể là đi từ nghĩa của từ đến nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn. Chính trong *Lời nói đầu* của cuốn sách, tác

(1) Có thể xem bài viết ở địa chỉ: <http://cogprints.org/206/00/ls.html>.

giả hoàn toàn không giấu giếm sự thừa nhận của mình, rằng độc giả có thể ngầm đặt lại tên cho cuốn sách như là *dẫn luận* cho một lĩnh vực rộng hơn, bao gồm cả những vấn đề của ngữ dụng học. Bạn đọc có thể thấy được diện rộng của những vấn đề nêu trong sách qua cấu trúc gồm bốn phần, với mười chương cụ thể.

Việc ra mắt bản dịch tiếng Việt cuốn sách của Lyons ắt hẳn sẽ mang lại những lợi ích vô cùng thiết thực, đặc biệt trong bối cảnh học thuật hiện nay.

Như mọi người đều biết, trong ngữ nghĩa học, có thể vạch ra một đối lập tạm thời giữa ngữ nghĩa học từ vựng và ngữ nghĩa học ngữ pháp. Đối với Việt ngữ học, trong một thời gian dài, ngữ nghĩa học từ vựng đã phát triển và có nhiều thành tựu đáng kể, trong khi ngữ nghĩa học ngữ pháp thì vẫn còn nhiều bất cập. Và tình hình cũng tương tự như vậy ngay cả trong ngôn ngữ học Trung Quốc⁽¹⁾.

Việc dịch cuốn sách này của Lyons là một trong những cách làm thiết thực để thúc đẩy sự phát triển của ngữ nghĩa học ở Việt Nam nói chung, đặc biệt là ngữ nghĩa học ngữ pháp nói riêng. Người đọc có thể bắt gặp ở đây một loạt vấn đề thú vị, và hết sức cơ bản, liên quan đến nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn, cùng với những gợi ý để tiếp tục suy nghĩ. Đó là những vấn đề hết sức cốt lõi, xoay quanh tính có nghĩa của câu, hàm chân trị của câu, phân biệt mệnh đề và nội dung mệnh đề, hình thức hoá nghĩa câu, các hành động ngôn từ và lực ngôn trung, ngôn bản và diễn ngôn, những vấn đề về thời, thể, thức liên quan đến tính chủ quan của phát ngôn v.v. Đặc biệt, những vấn đề triết học liên quan đã được tác giả trình bày một cách khéo léo và hấp dẫn.

Những ai quan tâm đến ngữ nghĩa học từ vựng cũng có thể tìm thấy ở đây những kiến thức thú vị về tín hiệu học, về sự đối lập giữa hiện dạng (tokens) và điển dạng (types), về lí thuyết điển mẫu (prototype) v.v.

Với một văn phong chặt chẽ nhưng lại thông thoáng, với rất nhiều câu hỏi nhằm phát hiện và gợi ý giải quyết vấn đề, cuốn sách của Lyons là một cuốn *dẫn luận* đúng nghĩa của nó, nó thật sự mời bạn đắm thân vào những lĩnh vực lí thú của ngữ nghĩa học.

(1) Trong một lần tiếp đoàn giáo sư Trung Quốc ở Học viện Ngôn ngữ học Quảng Tây sang làm việc với Khoa Ngôn ngữ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, một giáo sư trong đoàn đã khẳng định với chúng tôi điều này, và ông khoe rằng, một trong những cố gắng của giới ngôn ngữ học Trung Quốc nhằm khắc phục khiếm khuyết này là đã dịch và in cuốn *Ngữ nghĩa học* (2 tập) của J. Lyons.

08.00t

Cuốn sách thực sự bao quát một phổ vấn đề rất rộng, có thể nói những vấn đề liên quan đến nghĩa của từ, của câu, của phát ngôn đã được đề cập với một cái nhìn độc đáo và một tầm nhìn uyên bác. Việc trình bày một cách toàn diện và hệ thống những vấn đề như vậy không hề là một nhiệm vụ dễ dàng, và thực sự là một thách thức. Theo suy nghĩ của chúng tôi, Lyons đã chấp nhận thách thức đó và đã thực hiện nó một cách xuất sắc.

Có thể nói, với nội dung phong phú như trên, cuốn sách trước hết thực sự cần thiết và có ích cho những người làm công tác nghiên cứu ngôn ngữ học. Tuy nhiên, những người nghiên cứu và giảng dạy văn học cũng có thể tìm thấy trong cuốn sách những kiến thức hữu ích, đặc biệt kiến thức về tín hiệu học, về nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ, về ngôn bản và ngữ cảnh.

Trong quá trình chuyển dịch, chúng tôi chủ trương giữ nguyên những quy ước trình bày của tác giả. Những quy ước này thoạt trông thì khá cầu kì, nhưng thực tế là tối cần thiết để những vấn đề gai góc của ngữ nghĩa học có thể được trình bày một cách rõ ràng và chính xác nhất.

Nhân dịp bản dịch này được ra mắt bạn đọc, chúng tôi xin cảm ơn GS. Nguyễn Thiện Giáp, GS. Lê Quang Thiêm, GS. Đinh Văn Đức ở Khoa Ngôn ngữ học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội đã thường xuyên động viên chúng tôi trong quá trình dịch, đã đọc và cho những nhận xét khích lệ ban đầu. Đặc biệt cảm ơn GS. Nguyễn Thiện Giáp là người đã đề xuất ý tưởng và tổ chức dịch cuốn sách này. Chúng tôi cũng cảm ơn nhà trường đã giúp đỡ chúng tôi để bản dịch này ban đầu có thể ra đời như một tư liệu đánh máy dùng làm tài liệu tham khảo phục vụ cho việc đào tạo ở bậc đại học và trên đại học.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn các PGS. ngôn ngữ học Hoàng Văn Vân, Nguyễn Hồng Cẩn và Bùi Mạnh Hùng, TS. Anh ngữ Nguyễn Thị Quỳnh Hoa, ThS. Anh ngữ Lâm Quang Đông đã đọc hoặc toàn bộ hoặc một phần bản dịch và đã cho những góp ý hết sức quý báu.

Chúng tôi cũng xin nhân dịp này để ngỏ lời cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục đã hết lòng ủng hộ việc xuất bản cuốn sách này. Tất nhiên, đối với một vấn đề rất khó nắm bắt như ngữ nghĩa học, bản dịch ắt vẫn còn nhiều thiếu sót và dĩ nhiên những thiếu sót ấy là hoàn toàn do lỗi của người dịch. Và chúng tôi xin tiếp tục được nhận những góp ý của bạn đọc để lần xuất bản sau, chúng ta có thể có một bản dịch tốt hơn.

Cuối cùng, xin đặc biệt cảm ơn thầy Lê Đông ở Khoa Ngôn ngữ học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, người mà tôi đã học hỏi rất nhiều qua những dịp trò chuyện về ngữ nghĩa học và ngữ dụng học, người đã gợi ý cho tôi rất nhiều cách xử lý thuật ngữ và động viên tôi công bố bản dịch này. Từ khi tôi còn là sinh viên, thầy đã là một tấm gương về lòng yêu nghề và say mê khoa học. Thầy đã cho tôi thấy rằng trong điều kiện khó khăn và thiếu thốn, người ta có thể học ngoại ngữ và sử dụng nó để phục vụ chuyên môn một cách tuyệt vời như thế nào.

Hà Nội, tháng 9 năm 2005

Người dịch

Lời nói đầu

Cuốn sách này đã được khởi sự như là lần xuất bản thứ hai của cuốn *Language, Meaning and Context (LMC)* (1981), và đáng tiếc là ở một số nơi nó đã được tuyên bố như là sẽ ra mắt dưới tên gọi đó. Bây giờ nó xuất hiện với một tên gọi hoàn toàn khác, bởi lẽ khi ra đời, nó hoá ra là một cuốn sách rất khác. Nó dài hơn rất nhiều; nó bàn đến một số chủ đề không được đề cập trong cuốn sách trước; và quan trọng hơn cả, nó được viết với một trình độ khác và với một phong cách khác.

Phần lớn những khác biệt này nảy sinh từ cái thực tế rằng *Linguistic Semantics (LS)*, không giống như tiền thân của nó (*LMC*), có ý được dùng như một giáo trình ngữ nghĩa học được trình bày ở khoa ngôn ngữ (và các ngành có liên quan) của các trường đại học. Mặc dù *LMC* không được diễn đạt như một giáo trình, nó cũng đã được sử dụng rộng rãi theo cách đó, cho đến khi nó được bán hết cách đây mấy năm. Tôi hi vọng rằng *LS*, được soạn một cách đặc biệt cho sinh viên ngôn ngữ học, sẽ tỏ ra thoả đáng hơn rất nhiều xét theo mục đích này.

Khi xem lại văn bản gốc, ngoài việc tính đến những phát triển gần đây mà tôi cảm thấy là quan yếu đối với những gì được trình bày như là một dẫn luận, tôi thấy mình có nhiệm vụ phải bổ sung một số phần mới và viết lại hoặc mở rộng những phần khác. Tuy nhiên, tôi vẫn giữ bố cục chung; cũng như trước đây, tôi chia cuốn sách ra bốn phần và mười chương (sửa lại các tên chương khi việc đó có vẻ là cần thiết); trong chừng mực có thể, tôi đã dùng các ví dụ không khác để minh hoạ cho các luận điểm không khác, cho dù các luận điểm nêu ra bây giờ có thể được lập thức hơi khác; phần lớn văn bản ban đầu vẫn còn giữ lại (cho dù có những thay đổi nho nhỏ về phong cách); và cuối cùng, tôi giữ lại (và giải thích rất chi tiết) các quy ước về trình bày đã dùng trong *LMC* (vốn được sử dụng đầu tiên trong cuốn *Semantics* hai tập của tôi, 1977). Do đó những ai đã làm quen với *LMC*, đặc biệt những giáo viên đã dùng nó cho các khoá dạy của họ, có thể đọc *LS* một cách tự nhiên, chẳng khó khăn gì.

Rất nhiều điều đã xảy ra trong ngữ nghĩa học ở thập kỉ vừa rồi hoặc vào khoảng ấy. Ngoài ra, thuật ngữ 'ngữ nghĩa học' hiện nay được sử dụng phổ biến hơn so với lúc tôi dùng nó trong *Lời nói đầu* của *LMC*; và điều này hàm ý rằng, so với trước đây, bây giờ người ta đã thừa nhận rộng rãi hơn sự tồn tại của một số loại nghĩa học có quyền được khác nhau, mỗi loại có tồn chỉ hoặc trọng tâm riêng: nghĩa học ngôn ngữ, nghĩa học triết lí, nghĩa học nhân chủng, nghĩa học tâm lí, nghĩa học văn chương v.v. Tất nhiên, việc thừa nhận thực tế này không hề có hàm ý rằng ranh giới giữa các loại nghĩa học khác nhau này là cứng nhắc hoặc là vĩnh viễn, hay có hàm ý là tất cả những ai nghiên cứu nghĩa học cũng đều sẽ nhất trí với nhau về vị trí đường ranh giới của các khoa học hiện thời. Quan điểm riêng của tôi thực chất cũng là quan điểm trước đây, khi tôi viết *LMC* (và *Semantics*).

Đối với tôi, theo định nghĩa, nghĩa học là sự nghiên cứu về nghĩa; và ngữ nghĩa học là sự nghiên cứu về nghĩa trong chừng mực nó được mã hoá một cách hệ thống trong từ vựng và ngữ pháp của các ngôn ngữ (được gọi là) tự nhiên. Định nghĩa này về ngữ nghĩa học, cho đến bây giờ, là tương đối không gây tranh cãi. Song nó hầu như hoàn toàn không mang lại thông tin gì trừ khi và cho đến khi nào người ta cho biết, thứ nhất, 'nghĩa' được hiểu là gì và, thứ hai, chính xác thì trong ngữ cảnh này 'mã hoá' có nghĩa là gì.

Như tôi giải thích kĩ ở Chương 1, tôi chấp nhận một quan điểm về nghĩa tương đối rộng hơn so với nhiều nhà ngôn ngữ. Hệ quả là tôi đưa vào chủ đề của nghĩa học – và do đó, nếu nó được mã hoá có hệ thống trong cấu trúc của ngôn ngữ tự nhiên, đưa vào chủ đề của ngữ nghĩa học – nhiều nội dung mà nhiều nhà ngôn ngữ có quan điểm về nghĩa hẹp hơn tôi sẽ loại ra. Đặc biệt, tôi đưa vào nhiều nội dung mà họ hẳn sẽ xử lí không phải trong phạm vi nghĩa học, mà là trong phạm vi những gì nay được gọi là dụng học.

Những ai chủ trương một sự phân biệt thuật ngữ giữa 'nghĩa học' và 'dụng học' và chấp nhận một quan điểm về nghĩa hẹp hơn tôi sẽ coi cuốn sách này như một dẫn luận cho những gì mà họ nghĩ là lĩnh vực rộng hơn, mang tính kết hợp giữa ngữ nghĩa học và ngữ dụng học, và tôi không phản đối việc họ ngầm đặt tên lại cho cuốn sách này theo cách đó. Trong chừng mực mà các vấn đề trọng yếu, liên quan đến việc vạch ra sự phân biệt giữa nghĩa học và dụng học được quan tâm thì chúng cần được thảo luận bằng mọi cách, bất luận người ta định nghĩa khái niệm 'nghĩa' rộng hay hẹp như thế nào và bất luận người ta sắp xếp các lĩnh vực của ngữ nghĩa học theo cách thức ra sao. Những vấn đề như vậy, bao gồm sự phân biệt giữa

ngĩa với cách dùng, giữa nghĩa mệnh đề (hoặc nghĩa trình bày) với nghĩa phi mệnh đề, giữa ngữ năng và ngữ thi, giữa câu và phát ngôn, được thảo luận đầy đủ trong cuốn sách này. Tôi nghĩ, sẽ là đúng khi cho rằng hiện nay đã có nhiều nhất trí trong giới ngôn ngữ hơn so với trước đây về tính quan yếu của những phân biệt mà tôi vừa nêu và đã có được sự tinh tế hơn trong việc vạch ra những phân biệt này. Song cho đến nay vẫn chưa có sự nhất trí về tầm quan trọng của những chủ đề cụ thể có liên quan.

Tôi đã miêu tả cuốn sách này như là một giáo trình dẫn luận và đã cố ý dùng thuật ngữ 'dẫn luận' trong τίτλος của nó. Điều này không có nghĩa là tôi chờ đợi mọi thứ trong cuốn sách có thể hiểu ngay được đối với những độc giả chưa từng được đào tạo trước đó về ngôn ngữ học và chưa có hiểu biết nào trước đó về nghĩa học. Nó là giáo trình dẫn luận theo cái nghĩa mà cuốn *Introduction to Theoretical Linguistics* (1968) đã được coi là giáo trình dẫn luận: Mặc dù nó không tiến giả định những hiểu biết cụ thể có trước về chủ đề của nó, nó cũng dựa trên giả định rằng những ai dùng nó, có hoặc không có giáo viên hướng dẫn, hẳn sẽ đọc nó kèm với một số công trình khác được nêu trong mục *Gợi ý đọc thêm*. Tôi thừa nhận rằng một số phần của cuốn sách, đặc biệt ở những chương cuối, là mang tính đòi hỏi khá cao, ngay cả đối với những sinh viên đã có một số hiểu biết trước đó về ngôn ngữ học, trừ phi họ cũng đã có, hoặc được chuẩn bị để tiếp thu, một số tri thức về các phần liên quan, thuộc về logic và triết học của ngôn ngữ. Song tôi muốn khẳng định một điều rằng chẳng hi vọng ai đó có thể hiểu được ngữ nghĩa học hiện đại nếu không có những hiểu biết nào đó về nền tảng triết học của nó. Tôi đã cố gắng làm cho mọi thứ trở nên càng rõ ràng càng tốt trong ngữ cảnh và đã cố gắng cung cấp, một cách phi kỹ thuật, nền tảng triết học cần thiết cho cái mục đích được nhắm tới.

Cách xử lý của tôi về cái mà tôi gọi là ngữ nghĩa học (vốn có thể được người khác, như tôi đã giải thích, nói đến như là một sự kết hợp giữa ngữ nghĩa học và ngữ dụng học) tất yếu mang tính lựa chọn. Nó cũng phần nào mang tính cá nhân. Trong việc chọn các chủ đề mà tôi đã chọn và trong việc phân bổ cho chúng khoảng không gian mà tôi đã phân bổ, tôi đã dựa trên sự đánh giá của riêng tôi về bản chất hoặc tầm quan trọng dài hạn của chúng, chứ không phải dựa trên sự đồng thuận của các đồng nghiệp (ngay cả những chỗ có sự đồng thuận như vậy). Tôi đã cố tình đưa vào một vài chủ đề chưa hề được giải quyết, hoặc theo ý kiến của tôi, là giải quyết chưa thoả đáng, trong những công trình tương ứng khác.

Những sinh viên dùng giáo trình này trên lớp với giáo viên tất nhiên sẽ được hưởng lợi nhờ những bình luận và phê bình của giáo viên. Tuy nhiên, vì quyền lợi của những độc giả không có được sự hướng dẫn như thế, tôi cố gắng làm rõ trong bản thân văn bản, rằng ở đâu và ở những khía cạnh nào tôi đang trình bày một quan điểm phi chuẩn về một chủ đề cụ thể, rằng tại sao tôi nghĩ quan điểm chuẩn là khiếm khuyết, không hoàn thiện, hoặc (như thường xảy ra) được lập thức không chính xác. Tất nhiên, khi nói như vậy, tôi không muốn thổi phồng sự khác biệt giữa quan điểm ngữ nghĩa học này với những quan điểm ngữ nghĩa học khác. Thường thì những khác biệt này chỉ là bề ngoài chứ không phải là có thực, và tôi rất hài lòng nếu sinh viên dùng sách này kết hợp với những sách khác đều đi đến cùng một kết luận.

Ngày nay, không ai dấn thân vào nghiên cứu ngữ nghĩa mà lại có thể chấp nhận tình trạng không biết gì, ít nhất, về các kiến thức sơ đẳng của nghĩa học hình thức. Một trong những mục đích chính của tôi khi viết cuốn sách này, cũng như khi viết cuốn tiền thân của nó, là cho thấy, một mặt, làm thế nào mà nghĩa học hình thức, được hiểu như là sự phân tích bộ phận nghĩa trung tâm của câu – tức cái nội dung mệnh đề của chúng – có thể được tích hợp trong lĩnh vực ngữ nghĩa học rộng hơn, và mặt khác, chứng minh rằng nghĩa học hình thức, dựa vào hàm chân trị, như đang thực hành hiện nay, đã không xử lí thoả đáng được cái nghĩa phi mệnh đề, vốn cũng được mã hoá trong câu của các ngôn ngữ tự nhiên cụ thể, bất luận bằng con đường từ vựng hay con đường ngữ pháp. Hiện đang sẵn có nhiều sách giáo khoa tốt – vào thời tôi viết *LMC* thì không có – về nghĩa học hình thức (mà tôi nêu trong *Gợi ý đọc thêm*): Tôi tin rằng cuốn sách của tôi sẽ được coi là sự bổ sung cho những cuốn sách đó, và ở những điểm nào đó, sẽ phục vụ với tư cách là dẫn luận của chúng. Nó kém tính kĩ thuật hơn trong chừng mực người ta quan tâm đến sự hình thức hoá nghĩa học. Song, so với những cuốn này, thỉnh thoảng tôi cung cấp nhiều hơn những kiến thức về bối cảnh lịch sử và triết học.

Chính vì đặt ra mục đích cụ thể là gắn nội dung cuốn sách với nghĩa học hình thức mà tôi đã dành cho nghĩa học về câu và nghĩa học về phát ngôn một tỉ lệ số trang nhiều hơn so với nghĩa học từ vựng. Chỉ mới gần đây, các nhà ngôn ngữ học mới quan tâm thật sự đến phần đóng góp của cấu trúc ngữ pháp đối với nghĩa của câu (và phát ngôn), trong khi đó mối quan tâm này luôn luôn là trọng tâm trong nghĩa học hình thức. Có những khía cạnh của nghĩa học từ vựng mà tôi không hề bàn đến trong cuốn sách này. Những khía cạnh này có thể được tìm hiểu trong

những công trình khác, mà độc giả có thể thấy trong mục *Gợi ý đọc thêm*. Điều mà tôi đã cố gắng làm là cho thấy nghĩa từ vựng và nghĩa phi từ vựng khớp với nhau và phụ thuộc lẫn nhau như thế nào.

Bây giờ tôi cần nói một chút về hệ thuật ngữ. Khi gặp phải đoạn trình bày các thuật ngữ chuyên môn, người ngoài chuyên môn thường cảm thấy nản lòng bởi những gì thoạt trông họ coi là những biệt ngữ bí hiểm và không cần thiết. Phải công nhận rằng, chuyên gia của bất kì lĩnh vực nghiên cứu nào cũng thường sinh dùng biệt ngữ nghề nghiệp của họ trong những ngữ cảnh không thích hợp – trong những ngữ cảnh mà sự chính xác về quy chiếu là không quan trọng và những biệt ngữ bí hiểm chỉ tổ làm hoang mang những người không biết nó. Tuy nhiên, còn có những ngữ cảnh khác, ở đó việc dùng hệ thuật ngữ chuyên môn là cần thiết nếu muốn tránh những hiểu lầm.

Rất khó để viết một cách rõ ràng và không mơ hồ về ngôn ngữ trong một thứ ngôn ngữ phi kĩ thuật và không có một chút dính dáng gì đến chủ nghĩa hình thức; và phần lớn những tác giả cố gắng làm như vậy đã thất bại nặng nề. Những gì thoạt trông giống như những nhận định không phức tạp, được thể hiện bằng một thứ tiếng Anh giản dị, khi xem xét thấu đáo thường hoá ra khó hiểu với những hiện tượng lưỡng nghĩa hoặc hoá ra không thể hiểu được. Những vấn đề mà ta sẽ quan tâm, ngay cả ở trình độ chúng được giới thiệu trong cuốn sách này, sẽ không tránh được phần nào mang tính kĩ thuật ở những chỗ thích hợp; và sẽ có một số lượng nhất định những từ chuyên môn cần được nắm vững. Tôi đã làm hết khả năng để tránh dùng những thuật ngữ chuyên môn không cần thiết, song bất kì lúc nào sự sáng rõ trong trình bày và sự chính xác lại xung đột với sự giả-đơn-giản đáng ngờ của cái gọi là tiếng Anh chất phác, tôi hầu như bao giờ cũng hi sinh cái sau để giữ cái trước.

Một cách hệ thống, tôi cũng tránh việc sử dụng nhiều công cụ – kiểu dùng những từ hầu như đồng nghĩa vì mục đích đa dạng – vốn thường được dạy cho sinh viên trau dồi, như là dấu hiệu chứng thực cho một phong cách sinh động, hấp dẫn và vốn thường được tác giả giáo trình dẫn luận ở tất cả các môn học cố tình khai thác. Nhà nghĩa học, hơn ai hết, cần phải rèn luyện mình trong việc phát hiện và kiểm soát sự lưỡng nghĩa, sự mơ hồ và sự không xác định của ngôn ngữ hàng ngày. Một phương sách để thực hiện điều đó là cố gắng và cương quyết thể hiện tính mô phạm trong việc dùng thuật ngữ và, như ta sẽ thấy về sau, trong việc dùng những quy ước trình bày cụ thể.

Tôi cảm ơn Jean Aitchison rất nhiều bởi sự giúp đỡ bà đã dành cho tôi về cuốn sách trước đây (*LMC*), với tư cách là tổng chủ biên của loạt sách mà nó là một thành viên, và bởi những góp ý của bà đối với bản thảo áp chót của cuốn sách này. Tương tự, tôi cũng mang ơn Rodney Huddleston bởi những góp ý thấu đáo, vô cùng quý giá đối với một số luận điểm cụ thể. Bởi tôi đã không luôn luôn nghe theo lời khuyên của họ (và có thể đi đến chỗ ân hận rằng đã không nghe theo) cho nên họ không chịu trách nhiệm về bất kì những sai sót, không hợp lí và không nhất quán nào vẫn còn sót lại trong văn bản cuối cùng.

Như mọi khi, tôi rất biết ơn các biên tập viên mà tôi đã cùng làm việc tại Nhà xuất bản Đại học Cambridge về sự hướng dẫn mang tính chuyên nghiệp rất cao của họ trong tất cả các công đoạn (và bởi sự kiên nhẫn của họ), trong trường hợp này là Marion Smith, người đã đặt viết cuốn sách này cho nhà xuất bản, và Judith Ayling, người mà trong vài năm sau đó đã giúp đỡ cho nó được xuất bản. Tôi đặc biệt biết ơn Julia Harding, người một lần nữa lại biên tập bản thảo của tôi, đã xử lí rất vui vẻ và thành thạo bản viết tay rất khó đọc và lộn xộn, loại bỏ nhiều chỗ không nhất quán và sai sót.

Tháng 12 năm 1994

John Lyons

Trinity Hall, Cambridge

Các kí hiệu và quy ước trình bày

$\&$	phép hội
$\vee$	phép tuyển
$\rightarrow$	hàm ý
$\Rightarrow$	kéo theo
$\Leftrightarrow$	kéo theo hai chiều (đối xứng)
$\equiv$	tương đương
$\sim$	phủ định
(x) hoặc $(\forall x)$	lượng từ tổng quát
$\exists$	lượng từ tồn tại
N hoặc $\square$	tất yếu
M hoặc $\diamond$	có thể
t_0	điểm thời gian zero

VIẾT HOA CỠ NHỎ

Biểu thị các thành tố nghĩa và các yếu tố nghĩa khác, trừu tượng hơn hoặc tương đương.

In nghiêng

1. Biểu thị các dạng thức (phân biệt với các từ vị hoặc với các biểu thức ngôn ngữ) trong dạng chữ viết của chúng.
2. Biểu thị những kí hiệu toán học và logic học theo quy ước chuẩn.
3. Biểu thị các tiêu đề của sách.

'Dấu trích đơn'

1. Biểu thị các từ vị hoặc các biểu thức ngôn ngữ.
2. Biểu thị câu được trích dẫn (tức câu-hệ thống).

"Dấu ngoặc kép"

1. Biểu thị nghĩa.
2. Biểu thị các mệnh đề.
3. Lời trích dẫn từ các tác giả khác.

In đậm

Biểu thị từ ngữ chuyên môn và nhấn mạnh.

Phần 1: TỔNG QUAN

Chương 1:

Những mở đầu về siêu ngôn ngữ

1.0. Dẫn nhập

Trong chương này, chương được xem là cơ sở của toàn bộ Phần 1, ta đề cập đến những khái niệm cơ bản nhằm đặt ngữ nghĩa học trên một nền tảng lý thuyết vững chắc. Mặc dù đây là một trong những chương dài nhất của cuốn sách và lại bao gồm một số vấn đề đôi khi mang tính đòi hỏi khá cao đối với những ai chưa quen với ngữ nghĩa học, tôi cũng đã cố ý không chia chương này ra thành hai chương (hoặc nhiều hơn), bởi vì tôi muốn nhấn mạnh đến một điều là các vấn đề được đề cập ở đây đan quện vào nhau và trước sau đều quan yếu như nhau.

Những độc giả gặp một số vấn đề khó hiểu từ những trang đầu tiên không nên quá bận tâm về chúng. Họ có thể trở lại với chúng khi đọc ba phần tiếp theo của cuốn sách và sẽ thấy những phân biệt đa dạng về thuật ngữ nêu ra ở chương này được thực sự ứng dụng như thế nào. Quả thật, đây là cách duy nhất để chắc rằng ta hiểu chúng. Việc nêu ra từ đầu sách những phân biệt quan yếu về hệ thuật ngữ cơ sở và về quy ước trình bày sẽ giúp độc giả tham khảo chúng dễ dàng hơn. Điều này cũng giúp họ hiểu dễ dàng hơn bản chất của hệ khái niệm và khung thuật ngữ mà tôi sử dụng, nếu đem so sánh với những tác phẩm khác được dẫn ra trong mục *Gợi ý đọc thêm*.

Ta bắt đầu và kết thúc chương này với câu hỏi cơ bản nhất, câu hỏi mà ngữ nghĩa học, cả ngôn ngữ lẫn phi ngôn ngữ, đều mong muốn tìm thấy một câu trả lời thoả đáng cả về lý thuyết lẫn kinh nghiệm: *Nghĩa là gì?* Câu hỏi này được đặt ra một cách không chuyên môn trong mục 1.1; trong mục 1.7 ta

điểm lại vấn đề một số những câu trả lời khái quát mà các nhà triết học, ngôn ngữ học và các khoa học khác đã đưa ra trước đây và trong thời gian gần đây.

Giữa hai mục này, tôi chen vào mục 1.2, dành cho cái mà tôi gọi là siêu ngôn ngữ của ngữ nghĩa học và mục 1.3, dành cho việc xác lập phạm vi của ngữ nghĩa học, ở một mức độ chi tiết hơn những gì mà tôi đã nêu trong *Lời nói đầu*. Việc nên có một mục riêng để xem xét mối quan hệ giữa ngữ nghĩa học và nghĩa học phi ngôn ngữ chỉ là một mong đợi của tương lai. Điều quan trọng là độc giả thấy được rằng có nhiều cách, trong đó cái địa hạt của ngữ nghĩa học, một mặt được các chuyên gia nghiên cứu định nghĩa như bộ phận của nghĩa học rộng hơn và mặt khác, như một bộ phận của ngôn ngữ học; và độc giả cũng nên thấy được ngay từ đầu cách định nghĩa về 'ngữ nghĩa học' của tôi có khác với các tác giả khác.

Thuật ngữ 'siêu ngôn ngữ' và tính từ tương ứng của nó, như ta sẽ thấy trong các chương sau của sách này, ngày nay được sử dụng khá rộng rãi khi thảo luận về những vấn đề cụ thể của ngữ nghĩa học. (Hai thuật ngữ này sẽ được giải thích đầy đủ trong mục 1.2.) Tuy nhiên, các nhà lí thuyết và thực hành ngữ nghĩa học thường không thảo luận, một cách hiển ngôn và dưới hình thức những thuật ngữ chung, mối liên hệ giữa siêu ngôn ngữ hàng ngày của ngữ nghĩa học và siêu ngôn ngữ có tính chuyên môn hơn mà họ sử dụng trong quá trình làm việc. Tôi dành ở đây một số trang để bàn về vấn đề này, bởi vì tôi nhận thấy tầm quan trọng của nó đã không được thừa nhận rộng rãi như đáng ra nó phải được thừa nhận.

Ba mục tiếp theo sẽ dành cho những sự phân biệt, giữa ngôn ngữ và lời nói, 'langue' và 'parole', 'ngữ năng' và 'ngữ thi', giữa hình thức và nghĩa, giữa câu và phát ngôn, là những sự phân biệt mà hiện nay đều được thừa nhận, ở những mức độ chung nào đó, như là một phần của vốn thuật ngữ ngôn ngữ học, mặc dù chúng thường không được định nghĩa theo cùng một cách thức như nhau. Một lần nữa, tôi phải dành thêm một số trang, nhiều hơn thường lệ, cho một số những sự phân biệt như vậy. Tôi cũng phải tìm cách làm rõ những gì thường hay bị lẫn lộn, một mặt, khi thảo luận về câu và phát ngôn, và mặt khác, khi thảo luận về ngữ năng và ngữ thi. Tất nhiên, tôi tìm cách giải thích những khác biệt này trong bối cảnh hiện nay, gắn với những ứng dụng cụ thể của chúng trong nghĩa học (và ngữ dụng học) và gắn với việc dùng chúng để tổ chức cuốn sách này.

1.1. Nghĩa của 'nghĩa'

Theo truyền thống, nghĩa học được định nghĩa là sự nghiên cứu nghĩa; và đây chính là định nghĩa mà ta chấp nhận ngay từ đầu. Nhưng có phải tất cả các kiểu loại nghĩa đều nằm trong phạm vi của nghĩa học, hay chỉ có một số trong chúng mà thôi? Trong ngữ cảnh như vậy thì 'nghĩa' biểu thị cái gì?

Giống như nhiều từ tiếng Anh khác, danh từ 'meaning' (nghĩa) và động từ phái sinh 'mean' (có nghĩa, có ý) được dùng trong một loạt ngữ cảnh khác nhau và với vài nghĩa khác biệt nhau. Lấy ví dụ trường hợp của động từ, nếu ta nói:

(1) *Mary means well* (Mary tỏ thiện ý)

ta hàm ý rằng Mary có chủ ý tốt, rằng cô ta có ý không gây hại. Tuy nhiên, hàm ý về chủ định này tất sẽ bị mất đi trong một phát ngôn như:

(2) *That red flag means danger* (Lá cờ đỏ ấy biểu thị sự nguy hiểm)

Khi nói câu này, người ta tất không hề hàm ý rằng lá cờ có ý gây nguy hiểm cho bất kỳ ai; người ta thông báo rằng lá cờ đó được dùng (thể theo một quy ước đã được xác lập trước đó) để chỉ ra rằng có sự nguy hiểm đâu đó chung quanh nó, chẳng hạn như có một đường nứt trên sườn đồi đầy tuyết hoặc có mìn sắp nổ ở công trường đá bên cạnh. Tương tự với cách dùng động từ 'mean' ở trường hợp (2), ít nhất là ở một phương diện nào đó, là cách dùng nó trong phát ngôn sau:

(3) *Smoke means fire* (Có khói nghĩa là có lửa)

Trong (2) và (3), một cái gì đó được coi là **tín hiệu** (sign) của một cái khác: Nhờ sự hiện diện của tín hiệu, là lá cờ hoặc khói, bất kỳ ai với hiểu biết cần thiết tối thiểu đều có thể suy đoán về điều mà tín hiệu đó **biểu thị** (signifies), tùy theo trường hợp, là sự nguy hiểm hoặc lửa.

Thế nhưng giữa (2) và (3) lại có một khác biệt quan trọng. Trong khi khói là một tín hiệu **tự nhiên** (natural) của lửa, liên hệ một cách có nguyên do với cái mà nó biểu thị, thì lá cờ đỏ là dấu hiệu **quy ước** (conventional) để biểu thị sự nguy hiểm: Nó là một **biểu trưng** (symbol) được con người xác lập. Những sự phân biệt này, một mặt giữa cái có chủ định và không chủ định, mặt khác giữa cái có tính tự nhiên và cái do quy ước, hay có tính biểu trưng, từ lâu và cho đến hiện nay vẫn là trọng tâm của những khảo cứu lí thuyết về nghĩa.

Việc động từ ‘mean’ được dùng với những nghĩa khác nhau trong phạm vi các ví dụ mà tôi vừa dẫn ra là một điều hiển nhiên, xuất phát từ cái thực tế rằng:

(4) *Mary means trouble*

là một câu nói mơ hồ: Nó có thể được hiểu như trong (1) *Mary means well* hoặc như trong (3) *Smoke means fire*. Thực tế là, với một ít tưởng tượng, có thể nghĩ ra một ngữ cảnh, hay một tình huống trong đó động từ ‘mean’ trong phát ngôn (4) *Mary means trouble* có thể được giải thuyết một cách thoả đáng theo cách thường được hiểu ở (2) *That red flag means danger*. Và ngược lại, nếu ta tạm bỏ qua những **giả định có tính bản thể** (ontological assumptions) thông thường – nghĩa là những giả định của chúng ta về thế giới – để xem lá cờ đỏ được nêu ở (2) như là một thực thể sống có ý chí và chủ định riêng thì chúng ta cũng có thể giải thuyết phát ngôn (2) một cách không kém thoả đáng theo cách chúng ta thường giải thuyết phát ngôn (1).

Việc giải thuyết phần lớn các phát ngôn của ngôn ngữ, bất luận là được nói ra hay viết ra, đều phụ thuộc – ở mức độ ít nhiều nào đó – vào ngữ cảnh trong đó chúng được sử dụng. Và cũng không được quên rằng ngữ cảnh của phát ngôn bao gồm cả những xác tín có tính bản thể của các bên tham gia giao tiếp: Một số lớn trong chúng được xác định theo văn hoá và chúng, mặc dù thường được giả định mặc nhiên, vẫn có thể bị xem xét lại hoặc bị bác bỏ. Phần lớn các phát ngôn của ngôn ngữ tự nhiên, ở dạng thực tại hay tiềm ẩn, đều có nhiều nghĩa, hay nhiều cách giải thuyết hơn so với suy nghĩ ban đầu mà chúng ta dành cho chúng khi xem xét chúng tách rời khỏi ngữ cảnh. Đây là một điểm không phải bao giờ cũng được các nhà nghĩa học quan tâm đúng mức.

Xét theo khía cạnh này, các phát ngôn chứa động từ ‘mean’ (hoặc danh từ ‘meaning’) không khác gì so với các phát ngôn khác trong tiếng Anh. Và điều quan trọng cần nhớ là, xét ở các khía cạnh khác, động từ ‘mean’ và danh từ ‘meaning’ cũng chỉ là các từ bình thường của tiếng Anh. Không cần thiết phải cho rằng tất cả các ngôn ngữ tự nhiên, trong vốn từ vựng hàng ngày của chúng, đều có những từ tương ứng một cách chính xác với động từ ‘mean’ và danh từ ‘meaning’ cả về mặt ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa. Đây là điểm thứ hai đặc biệt cần nhấn mạnh và tôi sẽ trở lại với nó sau (mục 1.2).

Bây giờ chúng ta hãy xét một nghĩa hệ thống (hoặc nghĩa) khác của động từ 'mean'. Nếu ta nói:

(5) '*Soporific*' means "*tending to produce sleep*"

('Gây ngủ' có nghĩa là "làm cho ngủ")

thì hiển nhiên là ta không hề gán ép sự chủ định nào cho cái từ tiếng Anh 'soporific'. Tuy nhiên, có thể cho rằng có một mối liên hệ mang tính bản chất, mặc dù là gián tiếp, giữa những gì mà người ta biểu thị hoặc chủ định biểu thị, với những gì được gán một cách quy ước cho các từ mà họ sử dụng. Luận điểm này đã được các nhà triết học ngôn ngữ thảo luận rất nhiều. Bởi vì nó không quan yếu đối với những quan tâm chính của cuốn sách này nên tôi không bàn đến ở đây. Tôi cũng không bàn đến một luận điểm có liên quan, là cũng tồn tại một mối liên hệ bản chất, và có thể là trực tiếp hơn, giữa những gì mà người ta muốn bày tỏ và những gì người ta chủ định bày tỏ. Mặt khác, trong Chương 8 và Chương 9, tôi sẽ đưa ra một cách trình bày cụ thể về sự khác biệt giữa việc nói ra điều mà ta muốn nói và việc hiểu điều mà ta nói – đây là một phân biệt khác đã được tranh luận rộng rãi trong triết học ngôn ngữ.

Tính chủ định chắc chắn đóng một vai trò quan trọng trong bất kì học thuyết nào người ta có thể nêu ra về nghĩa của phát ngôn, cho dù nó không phải là đặc tính của các từ tạo nên phát ngôn. Tạm thời, ta hãy đơn giản lưu ý rằng chính cái nghĩa của động từ 'mean' được nêu ở ví dụ (5) chứ không phải cái nghĩa được nêu ở ví dụ (6):

(6) *Mary didn't really mean what she said*

(Mary đã thật sự không nghĩ như điều cô ấy nói)

mới là cái nghĩa được quan tâm trực tiếp hơn trong ngôn ngữ học.

Ta vừa lưu ý rằng danh từ 'meaning' (và động từ tương ứng 'mean') là có nhiều nghĩa. Nhưng luận điểm chính tôi muốn nói trong mục này không phải là về tính đa nghĩa, hay đa nghĩa hệ thống, của từ này, mà là việc những nghĩa này có liên quan với nhau và ảnh hưởng lẫn nhau theo nhiều cách. Điều này giải thích tại sao việc nghiên cứu cái đối tượng được xem là nghĩa (theo một nghĩa này hay nghĩa khác của từ tiếng Anh 'meaning') lại là mối quan tâm của nhiều ngành và không hề là lãnh địa riêng của ngành nào. Theo đó, nếu nghĩa học được định nghĩa là sự nghiên cứu về ý nghĩa thì sẽ có nhiều phân nhánh khác nhau nhưng giao nhau của nghĩa học: nghĩa học

triết lí, nghĩa học tâm lí, nghĩa học nhân chủng, nghĩa học lôgic, ngữ nghĩa học v.v.

Chính **ngữ nghĩa học** (linguistic semantics) là đối tượng mà ta chủ yếu quan tâm trong cuốn sách này; và mỗi khi tôi sử dụng thuật ngữ ‘nghĩa học’ mà không có thêm định ngữ nào thì nó sẽ được hiểu với nghĩa hẹp hơn, để chỉ ngữ nghĩa học. Tương tự, mỗi khi tôi dùng thuật ngữ ‘ngôn ngữ’ không kèm theo định ngữ nào thì nó sẽ được hiểu là dùng để chỉ cái thường được gọi là **ngôn ngữ tự nhiên** (natural languages). Nhưng ngữ nghĩa học là gì và nó phân biệt với nghĩa học phi ngôn ngữ ra sao? Và cái gọi là ngôn ngữ tự nhiên thì phân biệt với các loại ngôn ngữ khác như thế nào về phương diện nghĩa cũng như các phương diện khác? Đây là những câu hỏi mà ta sẽ bàn đến trong mục 1.3. Nhưng trước hết, cần nói đôi điều về hệ thuật ngữ, cách thức sử dụng, và chung hơn, là về **siêu ngôn ngữ** (metalanguage) có tính chuyên môn và không chuyên môn của ngữ nghĩa học.

1.2. Siêu ngôn ngữ của ngữ nghĩa học

Ta có thể tiếp tục dành nhiều thời gian để nêu ra và thảo luận những ví dụ về những nghĩa khác nhau của từ ‘mean’ trong mục trước. Nếu ta làm như vậy và sau đó cố gắng dịch tất cả các ví dụ của ta sang các ngôn ngữ tự nhiên khác (tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga v.v.), ta sẽ chóng đi đến chỗ đánh giá hiệu lực của một trong những luận điểm được nêu ra ở đây, rằng ‘meaning’ (và động từ mà từ đó nó được phái sinh) là một từ tiếng Anh không có từ tương ứng chính xác trong các ngôn ngữ gần gũi khác. Ta cũng sẽ thấy rằng có nhiều ngữ cảnh trong đó danh từ ‘meaning’ và động từ ‘mean’ là không tương ứng với nhau. Nhưng đây không phải là một biệt lệ của tiếng Anh hoặc của hai từ này. Như sau này ta sẽ thấy, phần lớn các từ hoặc biểu thức (cụm từ) ngôn ngữ tự nhiên được dùng hàng ngày, không mang tính chuyên môn, đều giống với danh từ ‘meaning’ và động từ ‘mean’ ở chỗ chúng có một vài nghĩa vốn không có cách nào phân biệt với nhau một cách rõ ràng (hoặc giả là một loạt nghĩa trong đó một vài khác biệt có thể được chỉ ra) và các nghĩa này có thể khá là mơ hồ hoặc không xác định. Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất mà ta phải thực thi trong suốt cuốn sách này là trang bị cho ta một vốn thuật ngữ chuyên môn chính xác và không mơ hồ, ở mức cao nhất có thể được.

Để thực hiện điều đó, ta sẽ xây dựng cái mà các nhà ngữ nghĩa học gọi là **siêu ngôn ngữ**; tức là một ngôn ngữ dùng để miêu tả ngôn ngữ. Hiện nay, các nhà ngữ nghĩa học triết lí đều nhất trí một điều là các ngôn ngữ tự nhiên (đối lập với những ngôn ngữ hình thức, phi tự nhiên hoặc nhân tạo) đều chứa đựng siêu ngôn ngữ của riêng chúng: Chúng có thể được dùng để miêu tả không những các ngôn ngữ khác (và ngôn ngữ nói chung) mà còn cả bản thân chúng. Cái đặc tính theo đó một ngôn ngữ có thể được dùng để nói về chính bản thân nó (toàn bộ hoặc một phần) sẽ được tôi gọi là **tính phản thân** (reflexivity). Những rắc rối triết học có thể nảy sinh từ tính phản thân kiểu này sẽ không thuộc vào số những vấn đề mà ta quan tâm trực tiếp ở đây. Song, có một số phương diện khác thuộc về tính phản thân, và chúng hơn là thuộc về chức năng siêu ngôn ngữ của ngôn ngữ tự nhiên, cần được xem xét.

Siêu ngôn ngữ mà ta đã sử dụng đến bây giờ và sẽ tiếp tục sử dụng trong suốt sách này là tiếng Anh; chính xác hơn, nó chính là **tiếng Anh chuẩn** (Standard English) ít nhiều mang tính thông thường (nhưng không phải thông tục) (vốn phân biệt với các loại tiếng Anh khác theo nhiều cách khác nhau). Những khi tôi dùng thuật ngữ 'tiếng Anh' không kèm theo bất kì định ngữ nào thì đấy chính là cái ngôn ngữ (hoặc phương ngữ) mà tôi muốn nói tới. Tiếng Anh thông thường (tiếng Anh chuẩn) dĩ nhiên không phải là hoàn toàn đồng nhất trên phạm vi toàn thế giới hoặc xuyên suốt các nhóm xã hội ở các nước hoặc khu vực nói tiếng Anh, song những khác biệt trong từ vựng và cấu trúc ngữ pháp như đã tồn tại giữa một biến thể của tiếng Anh chuẩn (tiếng Anh theo kiểu Anh, kiểu Mĩ, kiểu Úc v.v.) với các biến thể khác là không quan trọng lắm trong bối cảnh những gì trình bày ở đây và sẽ không gây ra vấn đề gì.

Ta vừa chấp nhận một cách hiển ngôn tiếng Anh với tư cách là siêu ngôn ngữ của ta. Nhưng nếu ta nhằm đến một sự chính xác và rõ ràng thì, tiếng Anh, cũng như các ngôn ngữ tự nhiên khác, không thể được dùng như siêu ngôn ngữ để làm việc nếu không có sự điều chỉnh. Trong chừng mực ta quan tâm đến vốn từ vựng được dùng với mục đích siêu ngôn ngữ của các ngôn ngữ tự nhiên, có hai loại điều chỉnh là khả dĩ: **đặt quy định** (regimentation) và **mở rộng** (extension). Ta có thể dùng các từ hàng ngày như 'ngôn ngữ', 'câu', 'từ', 'nghĩa' hoặc 'nghĩa hệ thống' và bất chúng tuân thủ một sự quy định chặt chẽ (tức **quy định** (regiment) việc sử dụng chúng), định nghĩa

chúng hoặc tái định nghĩa chúng phù hợp với mục đích của chúng ta (cũng giống như các nhà vật lý định nghĩa lại các khái niệm ‘lực’, ‘năng lượng’ theo những mục đích riêng của họ). Hoặc giả, ta có thể **mở rộng** (extend) vốn từ vựng hàng ngày bằng cách thêm vào những từ chuyên môn, vốn thường không được dùng trong diễn ngôn hàng ngày.

Trong mục trước, ta đã có nhận xét rằng, từ ‘meaning’ của tiếng Anh hàng ngày có một loạt nghĩa khác biệt nhau, nhưng có quan hệ với nhau. Ở điểm này, ta có thể làm như các nhà ngữ nghĩa học tiếng Anh đã làm hiện nay: Ta có thể **quy định** cho việc dùng từ ‘meaning’ bằng cách cố ý quy cho nó một nghĩa hẹp hơn, chuyên môn hơn so với nghĩa của nó trong đời sống hàng ngày. Rồi sau đó ta có thể dùng cái định nghĩa hẹp, có tính chuyên môn của từ ‘meaning’ này để giới hạn lại phạm vi của nghĩa học, chỉ để chỉ bộ phận thường được truyền thống ngôn ngữ học, triết học và các khoa học khác gọi là ‘nghĩa học’. Trong cuốn sách này, chúng ta chọn giải pháp khác. Ta sẽ tiếp tục dùng cả danh từ ‘meaning’ và động từ ‘mean’ như là những từ không-chuyên-môn, với đầy đủ những nghĩa (hoặc nghĩa hệ thống) hàng ngày của chúng. Và tạm thời chúng ta sẽ tiếp tục thao tác với cái định nghĩa rộng tương ứng về ‘nghĩa học’; tức là cho đến khi được định nghĩa lại, nghĩa học vẫn được chúng ta tiếp tục xem là khoa học nghiên cứu về nghĩa. Tuy nhiên, cũng nên nhắc lại rằng hiện nay, một số tác giả đã chấp nhận định nghĩa có phần hẹp hơn về ‘nghĩa học’, dựa trên một sự quy định về cách dùng từ ‘meaning’ (hoặc một trong số các từ tương đương của nó) trong các ngôn ngữ khác. Tôi sẽ trở lại điểm này sau (xem mục 1.6).

Mặc dù từ ‘meaning’ của ngôn ngữ hàng ngày vẫn được giữ lại mà không cần định nghĩa lại trong siêu ngôn ngữ mà chúng ta đang xác lập, một vài biểu thức ngôn ngữ phức hợp, có chứa từ ‘meaning’ sẽ được nêu ra và được định nghĩa khi chúng ta xử lý các vấn đề, và sau đó sẽ được dùng với tư cách là thuật ngữ chuyên môn. Ví dụ, ở đoạn sau của chương này, sẽ có sự phân biệt, một mặt, giữa **nghĩa nội dung mệnh đề** (propositional meaning) và **nghĩa phi nội dung mệnh đề** (non-propositional meaning) và mặt khác, giữa **nghĩa của câu** (sentence-meaning) và **nghĩa của phát ngôn** (utterance-meaning); những khác biệt này, cùng với những khác biệt khác, tất sẽ liên quan đến sự phân biệt hiện đang được thừa nhận khá rộng rãi giữa **ngữ nghĩa học** (theo nghĩa hẹp) và **ngữ dụng học**. Trong Chương 3, **nghĩa hệ thống** (sense) và **sở thị** (denotation) sẽ được phân biệt với tư cách là những

100-000
100-000
100-000

bình diện hoặc chiều kích phụ thuộc nhau thuộc về nghĩa của từ và ngữ đoạn. **Quy chiếu** (reference) sẽ được phân biệt với sở thị, thoát tiên ở Chương 3 và sau đó, chi tiết hơn, ở Chương 10. Một lần nữa cần nhắc lại rằng, ba từ này – đặc biệt là từ ‘nghĩa hệ thống’ – sẽ được dùng một cách phi kỹ thuật cho đến khi được định nghĩa hoặc định nghĩa lại một cách chính thức. Tình hình cũng tương tự đối với tất cả các từ và biểu thức khác của tiếng Anh thường ngày (bao gồm những danh từ ‘ngôn ngữ’, ‘lời nói’ và các động từ có liên quan về nghĩa như ‘nói’, ‘phát ngôn’, là những từ sẽ được xem xét chi tiết hơn ở mục 1.4).

Như sẽ được giải thích trong chương sau, trong những năm gần đây, các nhà ngôn ngữ học và logic học đã xây dựng những siêu ngôn ngữ **phi tự nhiên** (non-natural) khác nhau, mang tính **hình thức hoá** (formalized) cao (nghĩa là mang tính chính xác toán học) để có thể miêu tả các ngôn ngữ tự nhiên ở mức độ chính xác nhất có thể được. Trong cuốn sách này, điều quan trọng đối với ta là thấy được mối quan hệ giữa các siêu ngôn ngữ hình thức, phi tự nhiên của nghĩa học logic và thứ siêu ngôn ngữ, ít nhiều mang tính thông thường, được quy định và mở rộng mà ta đang sử dụng. Ngôn ngữ nào, trong hai loại siêu ngôn ngữ này, là ngôn ngữ cơ bản hơn? Và trong ngữ cảnh như vậy thì ‘cơ bản’ có nghĩa là gì?

Tất nhiên, đó là thứ tiếng Anh viết mà ta đang sử dụng với tư cách là siêu ngôn ngữ, và ta đang dùng nó để chỉ cả ngôn ngữ nói lẫn ngôn ngữ viết, cũng như (trong trường hợp thích hợp) để chỉ các ngôn ngữ và các phát ngôn-ngôn ngữ được trừu xuất độc lập khỏi cái **phương tiện** (medium) mà chúng được hiện thực hoá. Trong quy định của ta về việc dùng tiếng Anh viết thông thường làm siêu ngôn ngữ, cần xác lập một số quy ước trình bày giúp ta có thể biểu thị chính xác những đơn vị ngôn ngữ học khác nhau. Những quy ước trình bày ít nhiều mang tính tầm thường như thế, như được sử dụng với tính cách siêu ngôn ngữ trong sách này (in nghiêng, dấu trích dẫn v.v.), sẽ được giới thiệu chính thức ở mục 1.5 (xin xem phần **Các kí hiệu và quy ước trình bày** ở trang 17 – 18).

Trong chừng mực ngôn ngữ nói hàng ngày được dùng làm siêu ngôn ngữ, sẽ tồn tại một số quy luật và quy ước mà tất cả những người bản ngữ đều tuân theo, không cần phải học và không cần phải bận tâm. Nhưng chúng không phải hoàn toàn được pháp điển hoá và không thể ngăn ngừa được sự hiểu lầm trong tất cả ngữ cảnh. Các nhà ngữ âm học đã phát triển những hệ

thống quy ước trình bày với độ chính xác cao về các phát ngôn được nói ra. Tuy nhiên, trong cách dùng phi thuật ngữ của tiếng Anh hàng ngày (và các ngôn ngữ tự nhiên khác), không có những hình thức trình bày dưới dạng viết, được quy ước chấp thuận, về ngữ điệu, nhịp, điểm nhấn và các đặc trưng phi ngôn ngữ khác, vốn là một bộ phận thông thường và cơ hữu của lời nói. Như chúng ta sẽ thấy ở phần sau, những đặc trưng như vậy mang nhiều chức năng giao tiếp và biểu lộ.

Ở đây, tôi muốn lưu ý là chúng cũng có thể thực hiện chức năng siêu ngôn ngữ. Ví dụ, câu:

(7) *John said it was raining* (John nói trời đang mưa)

có thể được nói ra theo nhiều cách. Đặc biệt, nó có thể được phát ngôn ra với một sự chuyển tiếp đặc trưng về điệu tính giữa *said* và *it*, mà trong lời nói sẽ thể hiện sự khác biệt được quy ước trong ngôn ngữ viết giữa:

(8) *John said [that] it was raining*

và:

(9) *John said, "It was raining"*

Trong trường hợp này, có một quy ước ít nhiều được thừa nhận chung, là việc sử dụng các dấu trích dẫn để phân biệt lời nói trực tiếp với lời nói gián tiếp trong tiếng Anh viết. Thế nhưng cũng có những khả năng lựa chọn khác được thừa nhận đối với việc sử dụng dấu trích dẫn. Và thậm chí cả khi các dấu trích dẫn được dùng thì những quy ước sử dụng chúng không phải là đã được pháp điển hoá hoàn toàn hoặc được mọi người thừa nhận, ví dụ các tác giả và nhà in khác nhau có những quy định riêng của họ đối với việc dùng các dấu trích đơn và kép. Như tôi đã nói, quy ước riêng của tôi về việc dùng các dấu trích đơn và kép với tính chất siêu ngôn ngữ (và cả việc dùng các chữ in nghiêng) sẽ được giải thích trong một mục sau (mục 1.5).

Có nhiều nhận định, dùng ngôn ngữ hàng ngày làm siêu ngôn ngữ, là không mơ hồ khi được nói ra, nhưng không hẳn như vậy nếu được viết ra. Ngược lại, bởi lẽ trong lời nói bình thường không có gì tương ứng một-đối-một với các dấu chấm câu và các **dấu hiệu trình bày riêng** (diacritics) của ngôn ngữ viết (gạch chân, in nghiêng hoặc in đậm để nhấn mạnh, dấu trích dẫn, viết hoa v.v.) nên có những nhận định, dùng ngôn ngữ hàng ngày làm siêu ngôn ngữ, là không mơ hồ khi viết ra nhưng lại có thể mơ hồ khi nói ra. Ví dụ:

(10) *I can't stand Sebastian*

khác với:

(11) *I can't stand 'Sebastian'*

ở chỗ (10) có thể được hiểu như là nhận định về một người ngẫu nhiên có tên là 'Sebastian', còn (11) như là nhận định về chính cái tên 'Sebastian' đó (tức "Tôi không thể chịu được cái tên gọi Sebastian" – ND). Tuy nhiên, việc sử dụng quy ước về các dấu trích dẫn nhằm vào những mục đích như vậy trong tiếng Anh viết hàng ngày không phải là bắt buộc. Và như ta sẽ thấy ngay sau đây, việc sử dụng đó cần có những quy định thật chặt chẽ nếu ta muốn nó hành chức như là một bộ phận thuộc siêu ngôn ngữ của ngữ nghĩa học.

1.3. Ngữ nghĩa học và nghĩa học phi ngôn ngữ

Trong tiếng Anh, tính từ 'linguistic' mang tính lưỡng nghĩa. Nó có thể được hiểu hoặc "gắn với ngôn ngữ", hoặc "gắn với ngôn ngữ học".

Thuật ngữ 'linguistic semantics' cũng theo đó mà lưỡng nghĩa. Giả sử 'semantics' (nghĩa học) là khoa học nghiên cứu về nghĩa thì 'linguistic semantics' có thể được dùng để chỉ, hoặc là sự nghiên cứu nghĩa trong chừng mực nghĩa đó được biểu thị trong ngôn ngữ, hoặc là sự nghiên cứu nghĩa trong phạm vi ngôn ngữ học. Chính cái nghĩa thứ hai này được dùng ở đây và trong suốt cuốn sách này. Ngữ nghĩa học, vì vậy, là một phân nhánh của ngôn ngữ học, cũng giống như nghĩa học triết lý là phân nhánh của triết học, nghĩa học tâm lý là phân nhánh của tâm lý học v.v.

Bởi vì ngôn ngữ học được định nghĩa khái quát là khoa học nghiên cứu ngôn ngữ cho nên có thể nghĩ rằng, sự phân biệt mà tôi vừa nêu ra giữa hai cái nghĩa được dùng của 'linguistic semantics' là một sự phân biệt chẳng mang lại sự khác biệt nào. Tuy nhiên, sự thể không phải như vậy. Ngôn ngữ học không nhằm giải quyết mọi thứ nằm trong phạm vi của từ 'ngôn ngữ'. Giống như các bộ môn khoa học khác, nó xác lập bộ khung lý thuyết riêng của mình. Như những gì tôi đã giải thích với từ 'nghĩa', thì nhằm phục vụ những mục đích riêng của mình, ngôn ngữ học có quyền định nghĩa lại những từ dùng hàng ngày như 'ngôn ngữ' và không nhất thiết phải dùng chúng theo cái cách mà chúng được dùng bên ngoài ngôn ngữ học, bất luận là cách dùng có tính thuật ngữ hay phi thuật ngữ. Hơn thế nữa, như ta sẽ thấy

trong mục tiếp theo, từ tiếng Anh ‘language’ (ngôn ngữ) là một từ lưỡng nghĩa, vì vậy ngữ đoạn ‘nghiên cứu nghĩa trong ngôn ngữ’ có thể được hiểu theo hai cách khác nhau đáng kể. Do đó, về nguyên tắc, tồn tại không phải hai, mà là ba cách hiểu thuật ngữ ‘ngữ nghĩa học’. Tình hình cũng đúng hệt như vậy với ngữ đoạn ‘nghĩa ngôn ngữ’ (bởi cùng một lí do). Điều này cũng sẽ được nói rõ hơn trong mục tiếp theo. Trong lúc này, tôi sẽ tiếp tục sử dụng từ ‘ngôn ngữ’ của tiếng Anh hàng ngày, mà không cần định nghĩa lại hoặc có sự chế định đặc biệt nào.

Trong số những bộ môn quan tâm đến nghĩa, có lẽ ngôn ngữ học là ngành quan tâm nhiều hơn cả. Tính có nội dung, hay tính có nghĩa (semanticity), nói chung thường được xem là một trong những đặc trưng dùng để định nghĩa ngôn ngữ; và điều này là không có gì để bàn cãi. Các nhà ngôn ngữ học nói chung cũng giả định rằng ngôn ngữ tự nhiên, về bản chất, là mang tính giao tiếp, có nghĩa là chúng phát triển hoặc tiến hoá – chúng đã được thiết kế, có thể nói như vậy – nhằm vào những mục đích giao tiếp và tương tác; và cái được gọi là những **đặc trưng thiết kế** (design-properties) của chúng – cụ thể hơn, cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa của chúng – là khớp với mục đích này, nếu không như vậy thì chúng sẽ mang tính huyền bí, không thể giải thích được. Gần đây, quan niệm này đã bị các nhà ngôn ngữ học và triết học xem xét lại. Đối với những mục đích của cuốn sách này, ta có thể giữ thái độ trung hoà về vấn đề này. Như phần lớn các nhà ngôn ngữ học, tôi sẽ tiếp tục cho rằng các ngôn ngữ tự nhiên được mô tả đúng bản chất như là **những hệ thống giao tiếp** (communication-systems). Tuy nhiên, tôi phải nhấn mạnh rằng không có hệ quả nào phụ thuộc vào điều giả định này. Mặc dù nhiều kiểu ứng xử có thể được mô tả như là có nghĩa nhưng quả thật so với phạm vi, sự đa dạng và phức tạp của các loại nghĩa mà ngôn ngữ biểu thị thì không một kiểu ứng xử giao tiếp nào, thuộc con người hoặc không thuộc con người, lại có thể sánh được. Một phần của sự khác biệt giữa giao tiếp bằng ngôn ngữ và các kiểu loại ứng xử giao tiếp khác bắt nguồn từ các đặc trưng về tính chủ định và quy ước, là những đặc trưng đã được nói trong mục 1.1.

Một sinh vật không phải là con người thường biểu lộ tình cảm hoặc thái độ dưới dạng những ứng xử có vẻ không chủ định và không quy ước. Lấy ví dụ, một con cua sẽ cho thấy sự giận dữ bằng cách giương cái càng to. Trong khi đó, con người sẽ hiếm khi biểu lộ sự giận dữ, dù có chủ định hay không,

bằng cách giơ nắm đấm. Thông thường hơn, người ta sẽ thể hiện những tình cảm như tức giận bằng các phát ngôn như:

(12) *Rồi mày sẽ ân hận về điều đó*

hoặc:

(13) *Tao sẽ kiện mày*

(14) *Sao mày dám làm thế!*

Sự thật, âm sắc giọng nói khi phát ngôn những câu trên thường được nhận biết là biểu thị sự tức giận; và nó có thể được đi kèm với cử chỉ hoặc nét mặt giận dữ. Nhưng trong chừng mực ta quan tâm đến các từ được dùng thì rõ ràng là không có một liên hệ tự nhiên, phi quy ước giữa dạng thức và nghĩa. Như ta đã nhận xét trong mục trước, các từ, theo cái nghĩa này, là mang tính **vô đoán** (arbitrary). Phần lớn cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ tự nhiên dùng để biểu thị ý nghĩa cũng vậy. Và, như chúng ta sẽ thấy trong suốt cuốn sách này, còn có rất nhiều điều để giải thích về tính có nghĩa của ngôn ngữ – tức khả năng biểu thị nghĩa của nó – hơn là chỉ đơn giản nói rằng mỗi từ có nghĩa gì.

Ở điểm này, cũng nên nhấn mạnh rằng, cho dù phần lớn cấu trúc các phát ngôn của ngôn ngữ tự nhiên là vô đoán, hoặc mang tính quy ước, thì cũng tồn tại nhiều nhân tố phi vô đoán trong chúng. Một kiểu phi vô đoán hiện thường được viện dẫn là tính **phông hình** (iconicity). Nói nôm na thì tín hiệu có tính phông hình là tín hiệu mà hình thức của nó có thể được giải thích dựa trên sự tương đồng giữa hình thức của tín hiệu và nội dung mà nó biểu thị: Các tín hiệu không mang đặc tính này đều là phi phông hình. Như các nhà ngôn ngữ học đã lưu ý từ hàng thế kỉ nay, trong tất cả các ngôn ngữ tự nhiên đều tồn tại những từ được truyền thống miêu tả là các từ **tượng thanh** (onomatopoeic), chẳng hạn *splash*, *bang*, *crash* hoặc *cuckoo*, *peewit* v.v. trong tiếng Anh; ngày nay chúng được phân loại dưới một tên gọi chung hơn là ‘từ phông hình’. Nhưng những từ như vậy là khá ít về mặt số lượng. Điều quan trọng hơn đối với ta là, mặc dù phần lớn cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ tự nhiên là vô đoán, chúng vẫn mang tính phông hình nhiều hơn so với mức mà các sách giáo khoa ngôn ngữ chuẩn mực có thể thừa nhận. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất, theo cách nhìn như vậy, lại chính là tính phông hình bộ phận của thành tố **phi lời** (non-verbal) trong các phát ngôn của ngôn ngữ tự nhiên.

Cụ thể thì các phát ngôn được nói ra, ngoài các từ cấu thành, sẽ còn mang một ngữ điệu và một mô hình trọng âm riêng: Chúng được gọi theo thuật ngữ chuyên môn là các **đặc trưng ngôn điệu** (prosodic features). Những đặc trưng này là một bộ phận cơ hữu của những phát ngôn chứa chúng, và không được coi chúng, theo một cái nghĩa nào đó, là thứ yếu hay tùy nghi. Các đặc trưng ngôn điệu trong tất cả các ngôn ngữ tự nhiên, ở một mức độ đáng kể (mặc dù không phải là toàn bộ) là mang tính phỏng hình. Các phát ngôn nói ra cũng có thể được hỗ trợ bởi cái được gọi là những **dấu hiệu kèm lời** (paralinguistic features), vốn thường hay được gọi một cách thiếu chính xác là ngôn ngữ cử chỉ (điệu bộ, tư thế, ánh mắt, nét mặt v.v.). Như thuật ngữ 'kèm lời' cho thấy, những yếu tố này không được các nhà ngôn ngữ học xem là một phần cơ hữu của những phát ngôn mà chúng có quan hệ. Xét theo khía cạnh này, chúng khác với các đặc trưng ngôn điệu. Nhưng các dấu hiệu kèm lời cũng mang nghĩa, và cũng giống như các đặc trưng ngôn điệu, chúng dùng để **định dạng** (modulate) và **chấm câu** (punctuate) cho các phát ngôn mà chúng đi kèm. Chúng thậm chí còn có xu hướng phỏng hình, hay nói cách khác là tính phi võ đoán, cao hơn các đặc trưng ngôn điệu. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, tính phi võ đoán của chúng được pha trộn với tính quy ước ở một mức độ cao không kém. Nói như vậy nghĩa là các đặc trưng ngôn điệu của ngôn ngữ nói và những dấu hiệu kèm lời gắn liền với phát ngôn trong những ngôn ngữ (hoặc các phương ngữ) cụ thể, thuộc các nền văn hoá (hoặc tiểu nhóm văn hoá) cụ thể thì biến đổi từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác và cần phải được học với tư cách là một phần của quá trình thụ đắc ngôn ngữ bình thường.

Ngôn ngữ viết không có gì tương ứng trực tiếp với các đặc trưng ngôn điệu hoặc kèm lời của ngôn ngữ nói. Tuy nhiên, các dấu chấm câu (dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm hỏi v.v.) và chữ viết hoa, in nghiêng, gạch chân v.v. có thể xem là tương đương về chức năng. Vì vậy, tôi dùng thuật ngữ 'chấm câu' như là một thuật ngữ của ngữ nghĩa học cho cả ngôn ngữ nói lẫn ngôn ngữ viết.

Một dạng khác của tính phi võ đoán mà các nhà ngữ nghĩa học ngày càng quan tâm trong những năm gần đây là **tính trực chỉ** (indexicality). Một yếu tố **trực chỉ** (index), như tên gọi được định nghĩa ngay từ đầu, là một tín hiệu mà theo một nghĩa nào đó, hướng sự chú ý đến – tức **chỉ ra** (indicates) (hoặc là **chỉ báo cho** (or is indicative of)) – cái mà nó biểu đạt (trong tình

huống trực tiếp) và do đó hành chức với tư cách là một dấu mối, có thể nói như vậy, chỉ báo cho sự hiện diện hoặc tồn tại (trong tình huống trực tiếp) của bất kì cái gì mà nó biểu hiện. Chẳng hạn, khói là trực chỉ của lửa, lời nói lấp bắp có thể là dấu hiệu của say rượu v.v. Trong hai trường hợp này, có một mối liên hệ nguyên nhân giữa yếu tố trực chỉ và cái mà nó chỉ ra. Nhưng điều này không được xem là cốt yếu. Trong thực tế, thuật ngữ 'trực chỉ', như nó được định nghĩa ngay từ đầu, bao quát nhiều thứ vốn chẳng có gì chung ngoài việc hướng sự chú ý vào một khía cạnh nào đó của tình huống hiện thực trực tiếp. Một trong những hậu quả là tình trạng thuật ngữ 'tính trực chỉ' đã được dùng theo một số nghĩa xung đột nhau trong các văn liệu gần đây. Tôi chỉ chấp nhận một trong số các nghĩa này và sẽ giải thích nó trong Chương 10. Từ đây cho đến lúc đó, tôi sẽ không dùng các thuật ngữ 'trực chỉ', 'mang tính trực chỉ' hay 'tính trực chỉ' nữa.

Tuy nhiên, tôi sẽ sử dụng động từ 'chỉ ra' (và cũng dùng cụm từ 'là chỉ báo cho') theo cái nghĩa mà tôi đã dùng cho khói và lời lấp bắp trong đoạn văn trên. Khi người ta nói có khói nghĩa là có lửa hoặc lời lấp bắp là dấu hiệu của say rượu, người ta hàm ý rằng chúng không chỉ hướng chú ý đến sự hiện diện của lửa hoặc sự say rượu (trong tình huống trực tiếp), mà còn cho biết rằng lửa là nguyên do của khói và chính cái người nói lấp bắp ấy là kẻ say rượu. Nếu ta coi đây như là một điều kiện để định nghĩa **hiện tượng trực chỉ** (indication), theo cái nghĩa mà giờ đây tôi chấp nhận như là nghĩa thuật ngữ của từ này, thì ta có thể nói rằng nhiều thông tin được thể hiện trong phát ngôn khi nói ra chính là chỉ báo cho các đặc trưng sinh học, tâm lí và xã hội của người nói. Lấy ví dụ, giọng của một người nói chung sẽ là chỉ báo cho nguồn gốc xã hội hay xuất xứ địa phương của người đó; và đôi khi việc chọn lựa một từ ngữ này mà không phải là từ ngữ khác trong số hai từ ngữ đồng nghĩa theo cách nào đó cũng có tác dụng tương tự.

Vậy thì nhà ngôn ngữ học xử lí thế nào với nghĩa của các phát ngôn trong ngôn ngữ? Và bao nhiêu trong số đó được xếp loại là thuộc ngôn ngữ học (theo cái nghĩa là "nằm trong phạm vi của ngôn ngữ học") chứ không phải mang tính kèm lời (hoặc ngoại ngôn)? Nhà ngôn ngữ học, giống như những người nghiên cứu thuộc các bộ môn khoa học khác, sẽ thay đổi cách xử lí đối với bất kì vấn đề nào của đối tượng nghiên cứu tùy thuộc vào không khí học thuật đang thịnh hành. Thực tế, trong thời gian gần đây, đã từng có những thời kì, chủ yếu là ở Mỹ giai đoạn giữa những năm ba mươi và cuối

những năm năm mươi, ngữ nghĩa học đã bị nhiều người né tránh. Một trong những nguyên nhân dẫn tới điều đó là: Việc khảo sát ngữ nghĩa bị quy chụp là mang tính chủ quan (theo cái nghĩa xấu của từ này) về bản chất, và ít nhất thì cũng tạm thời bị coi là nằm ngoài phạm vi của khoa học.

Nguyên nhân đặc biệt hơn của sự né tránh ngữ nghĩa học chính là ảnh hưởng của tâm lí học hành vi đối với một số, mặc dù không phải là tất cả, trường phái ngôn ngữ học Mỹ. Nhờ có sự chỉ trích của Chomsky đối với hành vi luận vào cuối những năm năm mươi và tác động mang tính cách mạng sau đó do lí thuyết ngữ pháp tạo sinh của ông mang lại, không chỉ đối với các nhà ngôn ngữ học mà còn đối với các bộ môn khoa học khác, bao gồm triết học và tâm lí học, mà ảnh hưởng của hành vi luận không còn mạnh mẽ như nó từng có cách đây một thế hệ. Không chỉ có các nhà ngôn ngữ, mà cả các nhà triết học lẫn tâm lí học, hiện nay sẵn sàng thừa nhận tư cách dữ liệu đối với những gì trước đây đã thẳng thừng bị chối bỏ vì bị xem là chủ quan (theo cái nghĩa xấu của từ) và không đáng tin cậy.

Cuốn sách này tập trung vào ngữ nghĩa học, và nó dựa vào những gì mà nhiều người coi là theo quan điểm truyền thống. Nhưng nó cũng chú trọng đúng mực đến những phát triển mới mẻ trong những năm gần đây, với tư cách là thành quả của sự hợp tác không ngừng tăng tiến giữa các nhà ngôn ngữ học và các đại diện của các ngành khoa học khác, bao gồm logic hình thức và triết học ngôn ngữ, và nó xem xét những điểm mạnh cũng như những điểm yếu của một số khái niệm quan trọng nhất mà ngữ nghĩa học hiện nay đang chia sẻ với những dạng nghĩa học phi ngôn ngữ khác.

1.4. Ngôn ngữ, lời nói và phát ngôn; 'ngữ ngôn' và 'lời nói'; 'ngữ năng' và 'ngữ thi'

Từ 'language' trong tiếng Anh, giống như từ 'meaning', có một phổ rộng về nghĩa (hoặc nhiều nghĩa). Nhưng điều đầu tiên và quan trọng nhất cần nói về từ 'language' là, cũng như từ 'meaning' và một vài danh từ tiếng Anh khác, nó mang tính nước đôi về quy loại (categorially ambivalent) xét theo đặc trưng ngữ nghĩa quan yếu về số tính (countability); tức nó có thể được dùng (giống như 'thing', 'idea' v.v.) với tư cách là một danh từ đơn vị (nghĩa là, khi nó được dùng ở số ít, nó phải đi với một mạo từ, xác định hoặc

không xác định, hoặc một loại **định từ** (determiner) nào đó khác); nó cũng có thể được dùng (giống như 'water', 'information' v.v.) với tư cách là một danh từ khối (tức không phải là danh từ đơn vị), vốn không yêu cầu một định từ và thường biểu thị không phải một thực thể riêng lẻ thuộc về một tập hợp hoặc biểu thị nhiều thực thể, mà là một khối không rõ ranh giới hoặc một kết tập nào đó của chất liệu hay vật chất. Số tính không có được một sự thừa nhận về ngữ pháp – tức không được **ngữ pháp hoá** (grammaticalized) (hoặc theo lối hình thái học hoặc theo lối cú pháp học) – trong tất cả các ngôn ngữ tự nhiên (xem mục 10.1). Và trong những ngôn ngữ mà nó được ngữ pháp hoá thì nó cũng được ngữ pháp hoá theo nhiều cách khác nhau.

Điều ta quan tâm ở đây là khi từ 'language' được dùng như một danh từ khối ở số đơn (không có định từ), biểu thức chứa nó có thể, nhưng không nhất thiết, được xem là tương đương về nghĩa với biểu thức chứa từ 'language' ở dạng thức số nhiều, được dùng với tư cách là một danh từ đơn vị. Điều này dẫn đến một hệ luận là những nhận định có chứa từ 'language' ở số đơn sẽ mang tính lưỡng nghĩa. Một trong những trường hợp như vậy (được điều chỉnh từ đoạn văn thứ hai của mục 1.2 trên đây) là:

(15) *A metalanguage is a language which is used to describe language*

(Siêu ngôn ngữ là ngôn ngữ được dùng để miêu tả ngôn ngữ)

Một trường hợp khác là:

(16) *Linguistics is the scientific study of language*

(Ngôn ngữ học là khoa học nghiên cứu ngôn ngữ)

Từng câu (15) và (16) liệu có cùng ý nghĩa với:

(17) *A metalanguage is a language which is used to describe languages*

(18) *Linguistics is the scientific study of languages*

hay không?

Không thể trả lời câu hỏi này nếu không dựa vào ngữ cảnh mà các câu (15) và (16) xuất hiện, và thậm chí ngay cả trong ngữ cảnh thì câu hỏi này cũng có thể không có lời giải đáp. Tuy nhiên, sau khi suy ngẫm, nếu không phải là tức thời, thì cái cần thấy rõ là hai câu (15) và (16), như nội dung chúng biểu thị và ngoài ngữ cảnh, là lưỡng nghĩa tùy theo chỗ chúng có được hiểu như là tương đương về ngữ nghĩa lẫn lượt với hai câu (17) và (18) hay không.

Nguyên do của sự mơ hồ đặc biệt này là: Bất kì lúc nào từ 'language' được dùng như một danh từ khối, như ở (15) và (16), biểu thức chứa nó có thể dùng để chỉ không phải là một tập hợp các ngôn ngữ mà mỗi thành viên là (hoặc có thể được miêu tả như là) một **hệ thống** (system) của các từ và các quy tắc ngữ pháp, mà là để chỉ những **sản phẩm** (products) (cái được sử dụng) ở dạng nói hay dạng viết của một hệ thống hay một tập hợp các hệ thống cụ thể. Cái có thể được nói đến như là **sự lưỡng nghĩa hệ thống-sản phẩm** (system-product ambiguity) của nhiều biểu thức ngôn ngữ có chứa từ tiếng Anh 'language' chính là liên quan đến cái sự thể vừa được nhắc đến, rằng từ tiếng Anh 'language' (cũng như nhiều danh từ khác trong tiếng Anh) vốn nước đôi về mặt cú pháp, tức là nó thuộc về hai tiểu lớp danh từ phân biệt nhau về mặt cú pháp (danh từ đơn vị và danh từ khối). Và cũng có trường hợp, khi nó được dùng với tư cách là một danh từ khối ở số ít thì biểu thức ngôn ngữ chứa nó có thể dùng để chỉ ra hoặc là cái sản phẩm (cái được sử dụng) của một ngôn ngữ, hoặc là cái tổng số (hay mẫu tiêu biểu) các ngôn ngữ.

Những biểu thức ngôn ngữ chứa các từ 'English', 'French', 'German' v.v. lại cho thấy một kiểu lưỡng nghĩa hệ thống-sản phẩm có liên quan nhưng hơi khác, khi chúng được dùng như là những danh từ khối ở số ít (trong những ngữ cảnh nhất định). Ví dụ:

(19) *That is English.*

Có thể được dùng hoặc để chỉ một ngôn bản hay phát ngôn cụ thể, theo nghĩa thông thường của từ, hoặc theo một lối khác, để chỉ chính cái **ngôn ngữ-hệ thống** (language-system) sản sinh ra các văn bản và phát ngôn cụ thể. Sự mơ hồ này là hiển nhiên bởi theo một cách hiểu về câu (19), không tính cách hiểu khác, thì biểu thức từ đơn lẻ 'English' có thể được thay thế bởi ngữ đoạn 'the English language' (tiếng Anh). Rõ ràng là chúng ta không thể đồng nhất bất kì các phát ngôn tiếng Anh cụ thể nào với chính tiếng Anh. Và cũng rõ ràng, trong những trường hợp như vậy, tính nước đôi cú pháp làm nảy sinh sự lưỡng nghĩa, nói đúng ra, không phải giữa danh từ đơn vị và danh từ khối, mà là giữa các danh từ riêng (đơn vị) và các danh từ chung (khối).

Cái mà tôi đã nêu ra như là sự lưỡng nghĩa hệ thống-sản phẩm có liên quan đến tính nước đôi về phạm trù của từ 'language' là tương đối rõ, như nó vừa được giải thích. Nhưng từ trước đến nay nó vẫn là, và tiếp tục sẽ là,

nguồn gốc của rất nhiều lẫn lộn về lí thuyết. Có một cách tránh được ít nhất một vài trong số những nhầm lẫn như vậy, đó là, về phương diện siêu ngôn ngữ, không bao giờ dùng từ tiếng Anh 'language' như là một danh từ khối khi mà biểu thức ngôn ngữ chứa nó có thể được thay thế đồng nghĩa bởi một biểu thức chứa từ 'language', được dùng như một danh từ đơn vị. Cách giải quyết này sẽ được giữ nguyên nhất quán trong các phần trình bày tiếp theo; và các sinh viên được khuyến khích là nên chấp nhận cách giải quyết giống như vậy.

Một cách khác để tránh né, hoặc làm giảm thiểu, sự mơ hồ và lẫn lộn gây ra bởi tính nước đôi về cú pháp (hoặc phạm trù) của từ tiếng Anh hàng ngày 'language' cũng như một vài ý nghĩa của nó là đặt ra những thuật ngữ đặc biệt hơn để thay thế nó. Đó là những thuật ngữ 'langue' (ngôn ngữ) và 'parole' (lời nói) nay được dùng rộng rãi, mà Saussure (1916) là người dùng đầu tiên với nghĩa thuật ngữ trong tiếng Pháp; 'ngữ năng' và 'ngữ thi', mà Chomsky (1965) đã nêu ra như là những thuật ngữ ngôn ngữ học.

Trong tiếng Pháp phi kĩ thuật, sử dụng hàng ngày, thì danh từ 'langue' là một trong hai từ mà nếu phối hợp với nhau thì sẽ có cùng phạm vi ý nghĩa hoặc các ý nghĩa tương đương với cái từ tiếng Anh 'language'. Từ tiếng Pháp khác là 'langage'. Hai từ tiếng Pháp này phân biệt với nhau về mặt ngữ pháp và ngữ nghĩa ở một vài phương diện. Trong bối cảnh mà ta quan tâm, có hai sự khác biệt quan trọng là: (i) 'langue', trong đối lập với 'langage', luôn luôn được dùng như một danh từ đơn vị; (ii) 'langue' biểu thị cái thường được coi là ngôn ngữ tự nhiên và, không giống như từ 'langage', nó thường không được dùng để chỉ: (a) những ngôn ngữ hình thức nhân tạo (tức phi tự nhiên) của logic học, toán học, tin học, (b) những hệ thống giao tiếp ngoài ngôn ngữ (extralinguistic) hoặc kèm ngôn ngữ như cái vẫn được gọi một cách phổ biến là ngôn ngữ cử chỉ, hoặc (c) những hệ thống giao tiếp không thuộc con người. Cái sự thể rằng tiếng Pháp (giống như tiếng Ý, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha và các ngôn ngữ Romance khác) có đến hai từ không tương đương với nhau về nghĩa, tự bản thân nó là rất thú vị. Nó khẳng định một luận điểm đã được nói đến từ trước về từ 'meaning' của tiếng Anh: Cái siêu ngôn ngữ hàng ngày được lấy từ một ngôn ngữ tự nhiên này không nhất thiết tương đương về nghĩa, toàn bộ hoặc bộ phận, với cái siêu ngôn ngữ hàng ngày được lấy từ một ngôn ngữ tự nhiên khác. Nhưng điều này được nêu ra ở đây là gắn với sự phân biệt của Saussure về 'ngữ ngôn' và 'lời nói'.

Những biểu thức ngôn ngữ chứa từ tiếng Pháp 'langage' cũng chịu cùng một kiểu lưỡng nghĩa hệ thống-sản phẩm như các biểu thức ngôn ngữ chứa từ tiếng Anh 'language' phải chịu. Nhưng những biểu thức chứa từ 'langue' thì không như vậy. Chúng luôn luôn chỉ cái mà tôi gọi là ngôn ngữ-hệ thống (và theo phạm vi hẹp của từ 'langue', đối lập với từ tiếng Anh 'language', chỉ thường được gọi là ngôn ngữ tự nhiên). Điều này luôn đúng, bất chấp cái sự thể là từ 'langue' trong tiếng Pháp có được dùng theo nghĩa thuật ngữ hay không.

Từ 'parole' trong tiếng Pháp hàng ngày có một số ý nghĩa liên quan hoặc trùng lặp nhau. Trong cái nghĩa mà ta quan tâm ở đây, nó bao hàm một phần nội dung của từ tiếng Pháp 'langage' và từ tiếng Anh 'language' khi được dùng với tư cách là những danh từ khối. Nó biểu thị chính cái sản phẩm hoặc những sản phẩm mà việc sử dụng một ngôn ngữ-hệ thống đem lại. Tuy nhiên, không giống như các từ 'langage' và 'language', nó chỉ dùng để chỉ ngôn ngữ nói, tức chỉ cái sản phẩm lời nói. Hệ quả là, sự phân biệt mà Saussure nêu ra giữa 'langue' và 'parole' đã thường xuyên bị trình bày sai lạc, trong tiếng Anh cũng như một số ngôn ngữ châu Âu khác, bao gồm tiếng Đức, tiếng Nga, với tư cách là một sự phân biệt giữa ngôn ngữ (language) và lời nói (speech).

Sự phân biệt mang tính bản chất, như ta vừa thấy, là sự phân biệt giữa một hệ thống (gồm một bộ các quy tắc ngữ pháp và một vốn từ vựng) với sản phẩm (cái được sử dụng) của chính cái hệ thống đó. Lưu ý rằng ở đây, cũng như từ đầu mục này, tôi đã đưa ngữ đoạn 'cái được sử dụng' vào trong dấu ngoặc đơn. Điều này dẫn ta đến một luận điểm thứ hai, một luận điểm nhất thiết phải nêu ra, không chỉ về sự phân biệt của Saussure giữa 'ngôn ngữ' và 'lời nói', mà còn về sự phân biệt của Chomsky giữa 'ngữ năng' và 'ngữ thi', vốn cũng đã gây ra nhiều nhầm lẫn lí thuyết.

Khái niệm 'ngữ năng' (đầy đủ hơn, là 'năng lực ngôn ngữ' hoặc 'năng lực ngữ pháp') được Chomsky dùng để chỉ cái ngôn ngữ-hệ thống lưu trữ trong đầu của những cá nhân được cho là biết, hoặc có năng lực đối với ngôn ngữ đang xét. Năng lực ngôn ngữ, trong cái nghĩa này, luôn luôn là năng lực đối với một ngôn ngữ cụ thể. Những người bản ngữ thường có được nó ngay từ hồi thơ ấu (trong những điều kiện môi trường bình thường) nhờ sự tương tác của: (i) khả năng ngôn ngữ riêng của con người và được di truyền (khả năng này được Chomsky gọi bằng thuật ngữ 'ngữ pháp phổ quát'); và

(ii) một số lượng đủ các phát ngôn làm mẫu được trình bày thích đáng, vốn có thể phân tích (với sự trợ giúp của những tri thức bẩm sinh của đứa trẻ về những nguyên tắc và tham số của ngữ pháp phổ quát) với tư cách là những sản phẩm của cái ngôn ngữ-hệ thống đang phát triển. Có nhiều chi tiết trong lý thuyết của Chomsky về sự thụ đắc ngôn ngữ và về ngữ pháp phổ quát là gây tranh cãi về phương diện triết học cũng như tâm lý học. Nhưng điều này không quan yếu đối với những quan tâm hiện thời của chúng ta. Lúc này, có một điều được thừa nhận, hoặc cần phải được thừa nhận: Cái mà Chomsky gọi là ngữ năng trong những ngôn ngữ tự nhiên cụ thể, về phương diện vật lý thần kinh, là được lưu trữ trong não các thành viên của những cộng đồng ngôn ngữ cụ thể. Và khái niệm 'ngữ năng' của Chomsky, được giải thích như thế, xét theo mục đích hiện thời, có thể được đồng nhất với khái niệm 'ngữ ngôn' của Saussure.

Nếu Chomsky phân biệt 'ngữ năng' và 'ngữ thi' thì Saussure phân biệt 'ngữ ngôn' và 'lời nói'. Nhưng 'ngữ thi' không thể dễ đồng nhất với 'lời nói' như cái cách mà 'ngữ năng' được đồng nhất với 'ngữ ngôn'. Nói một cách nghiêm ngặt thì 'ngữ thi' biểu thị cái cách dùng ngôn ngữ-hệ thống, trong khi 'lời nói' biểu thị những sản phẩm của cái cách dùng đó. Tuy vậy, sự phân biệt về thuật ngữ này không phải bao giờ cũng được duy trì. Thuật ngữ 'ngữ thi' của Chomsky (giống như thuật ngữ 'cách ứng xử') thường được các nhà ngôn ngữ học sử dụng để chỉ một cách không phân biệt, hoặc lập lờ, cả cách dùng hệ thống lẫn những sản phẩm của cách dùng hệ thống. Ngược lại, thuật ngữ 'lời nói' hiếm khi, nếu có, được dùng để chỉ một cái gì khác ngoài sản phẩm của việc sử dụng những ngôn ngữ-hệ thống cụ thể. Cái ta muốn, bây giờ cần làm rõ, không phải là một sự phân biệt tay đôi giản đơn giữa một hệ thống và những sản phẩm của nó mà là một sự phân biệt tay ba, trong đó sản phẩm ('lời nói') được phân biệt không những với hệ thống mà còn với quá trình ('ngữ thi', 'cách ứng xử', 'cách dùng' v.v.). Cho dù chúng ta có dùng một vốn từ vựng siêu ngôn ngữ đặc biệt cho mục đích này hay không thì điều quan trọng vẫn là: Cái sản phẩm thu được từ quá trình sử dụng một ngôn ngữ cần được phân biệt cẩn thận với bản thân quá trình ấy.

Nhiều danh từ tiếng Anh thường ngày được phái sinh từ động từ có điểm giống với từ 'ngữ thi' ở chỗ chúng có thể được dùng để chỉ cả quá trình lẫn sản phẩm của nó. Chúng bao gồm bản thân danh từ 'sự tạo thành' và một loạt các danh từ có liên quan về ngữ nghĩa như 'sự chế tác', 'sự hợp thành',

‘sự cấu tạo’. Chúng cũng bao gồm những từ của ngôn ngữ thường ngày (tức siêu ngôn ngữ thường ngày) như ‘lời nói’, ‘viết’, ‘phát ngôn’ và nhiều từ khác. Hai cái nghĩa hệ thống của các từ này không được lẫn lộn với nhau, như chúng đã và đang bị lẫn lộn, và tiếp tục bị lẫn lộn, trong nhiều giáo trình ngôn ngữ học. Điểm này, như chúng ta sẽ thấy, có tầm quan trọng đặc biệt khi xác định khái niệm ‘ngữ dụng học’.

Rất nhiều điều được nói trong mục này có liên quan không chỉ đối với những vấn đề có thể nảy sinh nếu chúng ta không thận trọng trong cách dùng những từ ngữ hàng ngày như ‘ngôn ngữ’, ‘lời nói’ mà còn đối với một loạt những vấn đề khác sẽ được đề cập tiếp theo đây. Điều cốt tử là, những người mới làm quen với ngữ nghĩa học cần phải ý thức về cái mà tôi sẽ gọi ra đây như là sự **tam phân hệ thống-quá trình-sản phẩm** (system-process-product trichotomy). Những sinh viên đã quen với những nguyên tắc của ngữ pháp tạo sinh hiện đại và nghĩa học hình thức sẽ biết rằng, có những điều chỉnh được thực hiện đối với sự phân tích ngôn ngữ và cách sử dụng ngôn ngữ theo cái trục hệ thống-quá trình-sản phẩm vừa được trình bày ở đây. Đặc biệt, các thuật ngữ ‘quá trình’ và ‘sản phẩm’ còn có một nghĩa trừu tượng hơn, mang tính chất toán học, theo đó người ta nói rằng các câu được tạo ra, hay sản sinh ra, bởi một ngữ pháp hoạt động trên một thành tố từ vựng hữu quan. Cái nghĩa trừu tượng hơn này của thuật ngữ ‘quá trình’ (giống như cái nghĩa trừu tượng hơn của thuật ngữ ‘câu’, là thuật ngữ dựa vào nó và sẽ được giải thích ở một thời điểm thích hợp), về phương diện lôgic, là độc lập với cách sử dụng cũng như ngữ cảnh và có thể được xem như là ở bên trong hệ thống. Nhưng tạm thời, chúng ta không quan tâm đến những câu hỏi mang tính kỹ thuật kiểu này. Ta có thể đạt được một số tiến bộ đáng kể trong ngữ nghĩa học trước khi ta phải bàn đến những tiến triển gần đây trong ngôn ngữ học lý thuyết và lôgic hình thức.

1.5. Từ: dạng thức và nghĩa

Đây là lúc thuận lợi để đưa ra những quy ước trình bày nhằm phân biệt dạng thức và nghĩa, cơ sở cho các thao tác của ta trong suốt cuốn sách này. Ngay từ ví dụ đầu tiên, không khó khăn gì để giải thích về dạng thức và ý nghĩa của từ. Sự giải thích này sau đó có thể mở rộng, như chúng ta sẽ thấy, cho các ngữ đoạn, câu và các biểu thức ngôn ngữ khác.

Một trong những giả định ngầm ẩn mà ta đã tuân thủ và bây giờ có thể được làm rõ là các từ (và các biểu thức ngôn ngữ khác, gồm ngữ đoạn và câu) thì có ý nghĩa. Chúng cũng có **dạng thức (form)**: Thực tế, trong tiếng Anh cũng như bất kì các ngôn ngữ tự nhiên khác, những ngôn ngữ gắn với một hệ thống chữ viết, bất luận là theo thứ tự bảng chữ cái hay không, và được dùng rộng rãi, thì từ có cả dạng thức nói lẫn dạng thức viết được chấp nhận theo quy ước. (Trong một số trường hợp, cùng một ngôn ngữ nói lại gắn với những hệ thống chữ viết khác nhau, cho nên cùng một từ được nói ra có thể có vài dạng thức chữ viết khác nhau. Ngược lại, và thú vị hơn, nhiều ngôn ngữ nói khác biệt nhau về âm vị học lại có thể gắn bó không chỉ với cùng một hệ thống chữ viết mà còn với cùng một ngôn ngữ viết, miễn sao, như trường hợp của cái được gọi là những phương ngôn của tiếng Trung Quốc hiện đại, tồn tại một mức độ thích đáng về tính **đẳng hình (isomorphism)** ngữ pháp và đẳng hình từ vựng trong số các ngôn ngữ nói khác nhau đó, tức là một mức độ đồng nhất được chấp nhận về cấu trúc ngữ pháp và từ vựng.) Nói chung, chúng ta không cần phải nêu ra sự phân biệt giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói, mặc dù để thực hiện điều đó, khi cần thiết thì một số quy ước đã được xác lập khá hoàn hảo trong ngôn ngữ học (bao gồm việc sử dụng các kí hiệu phiên âm quốc tế, được đặt trong dấu ngoặc vuông hoặc dấu nghiêng để biểu thị các dạng thức ngữ âm hay âm vị). Tuy nhiên, chắc chắn cần phải phân biệt cái đơn vị từ (được xem như là một đơn vị hai mặt) với cả dạng thức lẫn ý nghĩa của nó. Và để thực hiện điều này, ta có thể sử dụng cái dạng thức viết thường ngày của từ để biểu thị không chỉ bản thân từ đó như là một đơn vị có hai mặt hình thức và nội dung, mà còn để biểu thị hoặc dạng thức hoặc ý nghĩa, được coi là độc lập với nhau. Người ta đã làm như vậy khi dùng tiếng Anh và các ngôn ngữ thường ngày khác làm siêu ngôn ngữ trình bày. Tuy nhiên, để làm rõ chức năng nào trong số ba chức năng siêu ngôn ngữ khác nhau trên đây đã được cái dạng thức viết của từ thực thi trong một trường hợp cụ thể, ta cần xác lập những quy ước trình bày đặc biệt.

Đáng tiếc là, những quy ước trình bày được các nhà ngôn ngữ học sử dụng phổ biến nhất lại không thể phân biệt rõ ràng và nhất quán, một mặt, giữa các từ (và các biểu thức khác) và mặt khác, giữa các dạng thức hoặc ý nghĩa của chúng. Trong cuốn sách này, các **dấu trích đơn (single quotation-marks)** sẽ được dùng để biểu thị từ và các đơn vị hai mặt với cả dạng thức

lẫn nghĩa khác; các chữ **in nghiêng** (*italics*) (không có dấu trích) để biểu thị dạng thức (bất luận ở dạng nói hay dạng viết); và **dấu ngoặc kép** (*double quotation-marks*) để biểu thị nghĩa (hoặc nghĩa hệ thống).

Với một chút ngẫm nghĩ, ta sẽ thấy rằng tất cả những gì được ta thực hiện cho đến bây giờ là hệ thống hoá và diễn chế hoá (tức quy định) một số quy ước về bút ngữ tiếng Anh với tính cách là siêu ngôn ngữ đời thường, nhằm vào những mục đích riêng của chúng ta. Khi những người sử dụng tiếng Anh bình thường (hoặc những ngôn ngữ tự nhiên khác) muốn dẫn ra một từ, họ sẽ **trích dẫn** nó hoặc dưới dạng viết hoặc dưới dạng nói, tùy từng trường hợp. Ví dụ, họ có thể nói:

(20) *Can you tell me what 'sequypdalian' means?*

(Bạn có thể nói cho tôi biết từ 'sequypdalian' có nghĩa là gì không?)

và câu trả lời có thể là:

(21) *I'm sorry, I can't: look it up in the dictionary.*

(Rất tiếc là tôi không thể: hãy tra nó trong từ điển.)

Ở đây, từ 'it' (nó), trong ngữ cảnh, vừa chỉ ra lại vừa có thể được thay thế bằng từ 'sequypdalian'. Tương tự, những từ điển quy ước của tiếng Anh và các thứ tiếng khác gắn với một hệ thống chữ viết ghi âm tố sẽ đồng nhất từ với dạng thức của chúng, liệt kê chúng theo một trật tự chữ cái thuần túy quy ước, vốn được dạy ở trường phổ thông nhằm vào chính mục đích này.

Ta vừa công khai chấp nhận một quy ước trình bày để phân biệt từ (và các biểu thức ngôn ngữ khác) với cả nghĩa lẫn dạng thức của chúng. Nhưng trong nhiều ngôn ngữ, bao gồm cả tiếng Anh, từ cũng có thể có hơn một dạng thức. Chẳng hạn, danh từ 'man' (người đàn ông) có những dạng thức khác biệt nhau về ngữ pháp *man*, *man's*, *men* và *men's*; động từ 'sing' (hát) có những dạng thức khác biệt nhau về ngữ pháp *sing*, *sings*, *singing*, *sang* và *sung*; v.v. Các dạng thức khác biệt về ngữ pháp của cùng một từ này được truyền thống miêu tả như là các dạng thức biến hình (*inflectional*): Giống như phần lớn các danh từ đếm được trong tiếng Anh, danh từ 'man' biến đổi hình thái theo các đặc trưng ngữ pháp (chính xác hơn, là các đặc trưng hình thái-cú pháp (*morphosyntactic*) về số ít / số nhiều và sở hữu; giống như phần lớn các động từ trong tiếng Anh, động từ 'sing' biến đổi hình thái theo các phạm trù ngữ pháp về thời (thời hiện tại khác với thời quá khứ) v.v. Một số ngôn ngữ biến đổi hình thái ở mức độ cao hơn các ngôn ngữ khác. Tiếng

Anh, khác với tiếng Nga hoặc tiếng Latin, hoặc thậm chí khác với tiếng Pháp, tiếng Ý v.v. hay tiếng Đức, không có nhiều biến thể hình thái trong dạng thức của từ; và một số ngôn ngữ (được gọi là ngôn ngữ phân tích tính, hay ngôn ngữ đơn lập) đáng chú ý như tiếng Việt, tiếng Hán thì không biến hình. Tuy nhiên, sự phân biệt giữa từ và dạng thức của nó là quan trọng, ngay cả khi từ không có các dạng thức biến hình phân biệt.

Đối với tiếng Anh và các ngôn ngữ khác, trong số các dạng thức biến hình của một từ, một dạng thức sẽ được quy ước xem như là **dạng trích dẫn** (citation-form), nghĩa là dạng được dùng để trích, để chỉ ra chính cái từ mà nó đại diện với tư cách là một phức thể. Và đó thường là dạng trích dẫn được thấy, theo thứ tự bảng chữ cái, ở đầu mỗi mục từ trong các từ điển quy ước tiếng Anh và những ngôn ngữ gắn bó với hệ thống văn tự xếp theo bảng chữ cái khác.

Cái dạng trích dẫn thường ngày của một từ được chấp nhận theo quy ước không nhất thiết phải là cái dạng thức mà nhà ngôn ngữ học có thể xác định như là gốc từ hoặc thân từ. Nói chung thì trong tiếng Anh, ngẫu nhiên mà dạng trích dẫn thường ngày của phần lớn các từ trùng với thân từ của chúng, trừ các động từ. Nhưng tình hình như vậy không xảy ra ở tất cả các ngôn ngữ. Trong cuốn sách này, đối với tất cả các ngôn ngữ khác tiếng Anh, chúng ta sẽ sử dụng bất kì dạng trích dẫn nào được thừa nhận rộng rãi nhất trong truyền thống từ điển học chủ lưu của các ngôn ngữ ấy. Trong tiếng Anh, khi xem xét động từ thì có hai cách quy ước để chọn lựa. Cách quy ước có tính thường ngày, đậm tính truyền thống hơn nhưng hiện nay ít được các nhà ngôn ngữ học thừa nhận hơn, là sử dụng cái được gọi là dạng nguyên thể, vốn gồm tiểu từ 'to' cộng với thân từ (hoặc trong trường hợp các động từ bất quy tắc, cộng với một trong các thân từ), ví dụ: 'to love', 'to sing', 'to be' v.v. Cách quy ước ít mang tính truyền thống hơn, mà tôi chấp nhận, là sử dụng thân từ (hoặc một trong số các thân từ) không chỉ cho danh từ, đại từ, tính từ, trạng từ mà còn cả cho động từ, nghĩa là không chỉ dùng 'man', 'she', 'good', 'well' mà còn 'love', 'sing', 'be' v.v. Có những lí do xác đáng để chọn thân từ (hoặc một trong số thân từ) với tư cách là dạng trích dẫn trong những ngôn ngữ như tiếng Anh. Tuy nhiên, về nguyên tắc thì việc chọn một dạng thức này chứ không phải một dạng thức khác trong siêu ngôn ngữ để chỉ chính cái từ mà nó đại diện thì mang tính võ đoán và chỉ là một vấn đề quy ước.

Phần lớn các từ tiếng Anh không phải chỉ có hơn một dạng thức. Chúng còn có thể có hơn một nghĩa; và xét theo khía cạnh này thì tiếng Anh là điển hình của tất cả các ngôn ngữ tự nhiên. (Mặc dù tồn tại những ngôn ngữ tự nhiên trong đó mỗi từ có một và chỉ có một dạng thức, nhưng gần như chắc rằng không có, và chưa hề có ngôn ngữ tự nhiên nào trong đó mỗi từ có một và chỉ một nghĩa.) Ví dụ, từ 'foot' có một số nghĩa. Nếu chúng ta muốn phân biệt các nghĩa này khi trình bày, chúng ta có thể đánh số chúng và ghi kèm các số này như là chú dẫn cho các kí hiệu biểu nghĩa, ví dụ: "foot₁", "foot₂", "foot₃" v.v. Khái quát hơn, giả định rằng X là dạng trích dẫn của một từ, chúng ta sẽ biểu thị từ đó là 'X' và nghĩa của nó (tức tập hợp một hoặc hơn một nghĩa trong các nghĩa của nó) là "X"; và nếu nó có hơn một nghĩa thì chúng ta có thể phân biệt các nghĩa này như là "X₁", "X₂", "X₃" v.v.

Tất nhiên, việc dùng các chú dẫn như vậy chỉ là một công cụ trình bày giản tiện, không nói lên điều gì cả về nghĩa của từ. Khi nào cần phải xác định các nghĩa khác nhau chứ không phải chỉ là biểu diễn kí hiệu như trên đây, chúng ta có thể dùng lối định nghĩa hoặc khúc giải. Ví dụ, đối với từ 'foot', chúng ta có thể nói rằng 'foot₁' là "phần kết thúc của chân", rằng 'foot₂' là "phần thấp nhất của một ngọn đồi hay ngọn núi" v.v. Làm thế nào để xác định được một định nghĩa hay cách khúc giải nào đó là đúng hay sai sẽ là vấn đề được thảo luận ở Phần 2. Ở đây tôi chỉ đơn giản quan tâm đến việc giải thích hệ thống siêu ngôn ngữ mà tôi đang sử dụng. Nhưng ở điểm này tôi cũng nên nói rõ là việc sử dụng hệ thống trình bày mà tôi đang xây dựng đây là dựa trên cơ sở giả định rằng các nghĩa của từ đều mang hai đặc điểm sau: (i) tách biệt; và (ii) có thể phân biệt với nhau. Giả định này là điều thường được những người làm từ điển (và các nhà ngôn ngữ học) định ra và được phản ánh trong kết cấu của hầu hết các từ điển chuẩn tắc.

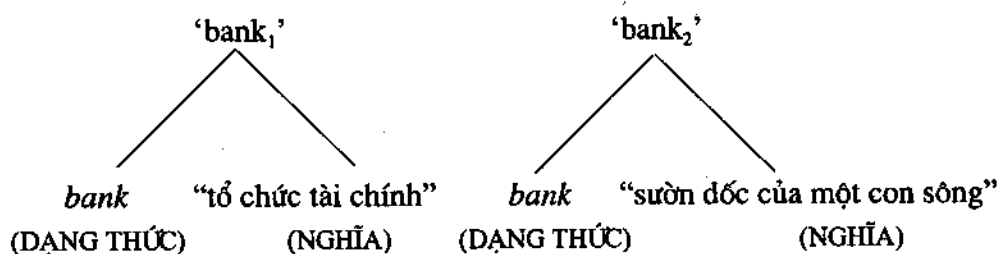
Nhưng đối với những sinh viên trước đó chưa hề có kinh nghiệm về việc này thì việc lấy một số các từ tiếng Anh chung, như là 'foot', 'game', 'table', 'tree' v.v. và tra chúng trong một vài từ điển tường giải có uy tín sẽ là một kinh nghiệm hữu ích. Họ sẽ phát hiện nhiều khác biệt chi tiết, không chỉ về các định nghĩa được đưa ra, mà còn cả về số lượng các nghĩa được gán cho mỗi từ. Họ cũng sẽ thấy rằng một số từ điển, chứ không phải là tất cả, thể hiện những phân biệt ở mức độ chi tiết hơn, chẳng hạn như không chỉ phân biệt "X₁" với "X₂", "X₃" v.v. mà còn phân biệt "X_{1a}" với "X_{1b}", "X_{1c}" v.v. Ít nhất thì việc so sánh một số từ điển khác nhau theo cách như vậy cũng

10
208.2

sẽ giúp làm sáng tỏ một điều là thật không dễ xác định một từ có bao nhiêu nghĩa, như những suy nghĩ loáng thoáng ban đầu có thể đem đến. Nó cũng sẽ khiến ta nghi ngờ cái quan điểm cho rằng mọi từ điển đều đáng tin như nhau, và cũng nghi ngờ cái quan điểm ngược lại rằng một từ điển cá biệt nào đó (từ điển tiếng Anh của Oxford, của Webster v.v.) là duy nhất đáng tin cậy. Thực tế, nó thậm chí còn gieo thêm nghi ngờ rằng trong nhiều trường hợp, việc xác định một từ có bao nhiêu nghĩa không chỉ là khó khăn về mặt thực hành, mà còn là bất khả thi về nguyên tắc. Nghi ngờ này, như ta sẽ thấy, được khẳng định bởi những thể nghiệm lí thuyết và thực hành từ điển học về sau.

Bây giờ cần nói đôi chút về hiện tượng các từ đồng âm (homonyms) – các từ khác nhau nhưng có cùng một dạng thức (theo định nghĩa truyền thống). Phần lớn các từ điển phân biệt các từ đồng âm bằng cách gán cho chúng các chữ số (hoặc con chữ) phân biệt và cấp cho mỗi từ đồng âm một mục từ riêng. Chúng ta sẽ dùng các chú thích chữ số. Ví dụ, các từ ‘bank₁’, có nghĩa là “tổ chức tài chính”, và ‘bank₂’, có nghĩa là “sườn dốc của một con sông”, được xem là các từ đồng âm (xem hình 1.1). Việc chúng được các tác giả hoặc các nhà biên soạn của một cuốn từ điển nào đó phân loại là những từ đồng âm – tức những từ riêng biệt nhau (phần lớn các từ điển tiếng Anh đều phân loại chúng như vậy) – là quá rõ bởi chúng được cấp cho những mục từ riêng rẽ (bất chấp chúng có được đính kèm các con số hoặc con chữ phân biệt hay không). Một điều được giả định là những ai tham khảo từ điển đều có một hiểu biết cảm tính nào đó về khái niệm đồng âm truyền thống, thậm chí ngay cả khi họ không biết thuật ngữ truyền thống dùng để chỉ hiện tượng này, ví dụ, mặc nhiên là những người tham khảo từ điển sẽ nhất trí rằng ‘bank₁’ là một từ khác biệt với ‘bank₂’ và về mặt trực giác thì hiểu được rằng nói chúng là những từ khác biệt nhau thì ngụ ý gì. Tuy nhiên, như ta sẽ thấy ở Phần 2, khái niệm truyền thống về đồng âm không thật rõ ràng như ấn tượng đầu tiên của ta về nó và cần được làm rõ hơn. Mặc dù ta tạm hoãn lại cuộc thảo luận đầy đủ hơn về từ đồng âm, thì vẫn có thể là hữu ích nếu ta trả lời trước một câu hỏi có thể đã xuất hiện ở bạn đọc, liên quan đến một hoặc hai ví dụ tôi vừa dẫn ra trong mục này. Nếu từ đồng âm là những từ có cùng dạng thức nhưng khác nhau về ý nghĩa thì tại sao chúng ta lại nói, ví dụ, “phần cuối của một cái cẳng chân” và “phần thấp nhất của một ngọn đồi hay ngọn núi” là những nghĩa khác nhau của

cùng một từ ‘foot’. Phải chăng ta không nên nói, như đã nói về các từ ‘bank₁’ và ‘bank₂’, rằng hai từ khác nhau, ‘foot₁’ và ‘foot₂’, là có liên quan với nhau?



Hình 1.1

Nói một cách ngắn gọn thì có hai lí do để ‘bank₁’ và ‘bank₂’ được truyền thống xem là hai từ đồng âm. Trước hết, chúng khác biệt nhau về mặt từ nguyên (etymologically): ‘bank₁’ được mượn từ tiếng Ý (so sánh với từ tiếng Ý hiện đại ‘banca’); còn ‘bank₂’ có thể được truy dấu vết từ tiếng Anh trung đại, và xa hơn là có nguồn gốc từ một từ Scandinavian (suy cho cùng thì có liên quan đến nguồn gốc Germanic của từ tiếng Ý ‘banca’, nhưng khác biệt với nó trong quá trình phát triển lịch sử). Thứ hai, chúng được xem là **không liên quan về ngữ nghĩa** (semantically unrelated), tức người ta cho rằng không có mối liên hệ, chính xác hơn, là không có mối liên hệ được cảm nhận về mặt đồng đại nào giữa nghĩa của ‘bank₁’ và ‘bank₂’. Trong khi đó, hai ý nghĩa (hoặc hơn) của từ ‘foot’ là có liên quan về từ nguyên và ngữ nghĩa; trật tự đánh số và liệt kê chúng trong từ điển nói chung phản ánh quan điểm của người biên soạn về mức độ quan hệ gần gũi nhau của chúng, hoặc về phương diện lịch sử hoặc về phương diện đồng đại.

Khái niệm về mối liên hệ ngữ nghĩa sẽ được chúng ta xem xét kĩ hơn về sau, độc lập với việc khái niệm đồng âm đóng vai trò như thế nào (hoặc thực sự là có vai trò gì không) trong ngữ nghĩa học hiện đại. Bây giờ, chỉ cần lưu ý rằng, một khi đã chấp thuận khái niệm đồng âm của truyền thống, thường chúng ta có thể xác định một nghĩa của từ như là cái nghĩa trung tâm hơn (hoặc, nói theo cách khác, như là cái nghĩa trội hơn về ngữ cảnh) so với các nghĩa khác. Đây chính là cái nghĩa mà tôi muốn đọc giả nghĩ đến mỗi khi tôi viện đến nghĩa của từ (mà không hề nói gì thêm) bằng kí hiệu dấu ngoặc kép đã được giới thiệu trên đây. Khi cần thiết, một nghĩa có thể được phân biệt với các nghĩa khác bằng các kí hiệu chú thích hoặc bằng cách đính kèm, trong dấu ngoặc kép, một khúc giải hay một định nghĩa (bộ phận) phù hợp

với mục đích của ta. Như ta vừa thấy, các từ đồng âm có thể được phân biệt với nhau theo cùng một cách. Ví dụ, ta có thể phân biệt 'sole₁' với 'sole₂' (với giả định rằng đây đích thực là hai từ đồng âm, ở đây trực cảm của các độc giả có thể rất khác biệt nhau), bằng cách nói rằng từ thứ nhất có nghĩa (nôm na) là "phần đáy của bàn chân hay giày" và từ thứ hai là "một loại cá". Tuy nhiên, phải thấy rằng kí hiệu trình bày, tự bản thân nó, chẳng qua cũng chỉ là một công cụ mà, như các công cụ khác, cần được sử dụng với một sự thận trọng và một kĩ năng thích hợp. Luận điểm này đáng được nêu ra ở đây, liên quan đến nhiệm vụ tương đối đơn giản – gần như là tầm thường – về những quy định đối với việc sử dụng chữ in nghiêng và các dấu trích cho các kiểu quy chiếu siêu ngôn ngữ khác nhau. Nó càng quan trọng hơn khi ta dùng đến các kí hiệu trình bày đặc biệt hơn, sẽ được giới thiệu trong các chương tiếp theo.

Như tôi đã nói từ trước, trong nhiều trường hợp, hiện tượng đồng âm không thể được xác định chắc chắn như các trường hợp vừa được dẫn ra trong mục này khi nói về 'bank₁' và 'bank₂' hoặc 'sole₁' và 'sole₂'. Điều này sẽ được thảo luận chi tiết hơn trong Chương 2. Ta cũng làm như vậy đối với sự khác biệt giữa những biến thể ngữ nghĩa mà theo đó, thuật ngữ 'từ' được dùng theo cả nghĩa chuyên môn lẫn nghĩa thông thường hàng ngày. Cho đến lúc đó, 'từ' sẽ được sử dụng một cách lỏng lẻo và, như ta sẽ thấy ngay sau đây, mơ hồ (như nó thường được dùng trong đời thường). Trong lúc đó, độc giả nên lưu ý thường xuyên về tầm quan trọng của việc không được lẫn lộn các biểu thức ngôn ngữ tự nhiên, như từ, ngữ đoạn và câu, với dạng thức của chúng (hoặc bất kì dạng thức nào trong số các dạng thức của chúng). Muốn vậy, cần chú ý đặc biệt đến các quy ước trình bày đã được giới thiệu trên đây.

Tóm lại, độc giả cũng nên chú ý là: (i) Có thể có sự không ăn khớp nhau giữa dạng thức nói và dạng thức (hoặc các dạng thức) viết của từ (như đã được nêu ra nhưng không thảo luận ở đầu mục này); (ii) Có nhiều cách khác nhau, theo đó các dạng thức có thể được coi là đồng nhất với nhau hoặc không. Việc dùng thuật ngữ 'dạng thức' (và cả từ phái sinh của nó 'thuộc về dạng thức') trong ngôn ngữ học đôi khi vừa lộn xộn vừa gây khó hiểu (xem Lyons 1968, tr. 135-137). Tạm thời, về (i) và (ii), tôi thấy chỉ cần giải thích một cách vắn tắt các biến thể nghĩa hệ thống của thuật ngữ 'dạng thức' có quan hệ với nhau như thế nào và làm sao chúng có thể được phân biệt với nhau nếu cần phải phân biệt và khi cần phải phân biệt.

Ta đã bắt đầu từ sự phân biệt mang tính siêu ngôn ngữ, ít nhiều có tính đòi thường, phi chuyên môn, giữa dạng thức và nghĩa bằng cách nói rằng từ (và các biểu thức khác) không phải là có dạng thức, mà là có một dạng thức. Sau đó ta thấy rằng, ở một số trường hợp và ở một số ngôn ngữ, từ (và các biểu thức khác) có thể có hơn một dạng thức, vốn thường – có điều không nhất thiết – phân biệt với nhau theo chức năng ngữ pháp. Ta hãy tạm thời bỏ qua cái thực tế là từ có thể có hơn một dạng thức phân biệt với nhau về ngữ pháp (hoặc về biến hình). Nói như vậy tức cũng giả định rằng ta chỉ (tạm thời) quan tâm đến các ngôn ngữ đơn lập, hoặc phân tích tính, như tiếng Hán cổ hoặc tiếng Việt.

Lợi dụng khả năng có thể dùng từ 'form' vừa như một danh từ đơn vị, vừa như một danh từ khối (như tôi đã thực hiện trong đoạn văn trên và trong suốt mục này), bây giờ ta có thể nói rằng hai dạng thức là đồng nhất (theo một nghĩa nào đó về 'đồng nhất') nếu chúng có cùng một dạng thức. Ví dụ, hai dạng thức nói sẽ đồng nhất về mặt ngữ âm nếu có cùng một cách phát âm; hai dạng thức viết (trong một ngôn ngữ dùng văn tự ghi âm tố) sẽ đồng nhất về chính tả nếu chúng có cùng cách viết. (Sự đồng nhất chính tả cần lập thức hơi khác đối với những ngôn ngữ dùng văn tự không ghi âm tố, nhưng điều này không ảnh hưởng đến việc áp dụng khái niệm đồng nhất chính tả cho những ngôn ngữ như vậy.) Trong chừng mực ta quan tâm đến ngôn ngữ nói, một sự phân biệt xa hơn có thể được chỉ ra, giữa đồng nhất ngữ âm và đồng nhất âm vị. Những sinh viên đã quen với sự phân biệt này sẽ thấy được các vấn đề liên quan trong những trường hợp cụ thể; còn những ai không quen với sự phân biệt này thì không cần bận tâm đến nó. Chính sự đồng nhất thông thường về âm vị là vấn đề gây tranh cãi trong ngữ nghĩa học. Nhưng để đơn giản cho việc trình bày, ở điểm này tôi sẽ không nói đến sự khác biệt giữa đồng nhất ngữ âm và đồng nhất âm vị, tôi chỉ đơn giản đề cập đến những dạng thức đồng nhất hay không đồng nhất về ngữ âm (ở giọng điệu hay phương ngữ nào đó).

Tiếng Anh (ở hầu hết các phương ngữ) minh họa dễ dàng cho cái thực tế rằng hai (hoặc nhiều hơn) dạng thức viết có thể đồng nhất về mặt ngữ âm: so sánh *soul* và *sole*, *great* và *grate*, hoặc *red* và *read* (theo một trong số các cách phát âm khác nhau của nó). Tiếng Anh cũng cho thấy rằng hai hoặc hơn hai dạng thức khác nhau về ngữ âm có thể đồng nhất về mặt chữ viết: so sánh *read* (trong *have read* đối lập với *will read*), *blessed* (trong *The bishop*

blessed the congregation đối lập với *Blessed are the peacemakers*). Kiểu đồng nhất mà ta vừa thảo luận và minh hoạ như vậy có thể được gọi là **đồng nhất chất liệu** (material identity). Như tôi đã giải thích, nó phụ thuộc vào cái phương tiện dùng để hiện thực hoá dạng thức. Có thể mở rộng và trau chuốt lại khái niệm về sự đồng nhất chất liệu, tuy nhiên sự trình bày phần nào sơ lược của tôi về vấn đề này cũng đã đủ để phục vụ cho những mục tiêu được giới hạn có chủ đích của cuốn sách này.

Bây giờ ta hãy thảo luận cái thực tế là trong nhiều ngôn ngữ tự nhiên, bao gồm cả tiếng Anh, được gọi bằng tên chuyên môn là các ngôn ngữ phi đơn lập hay tổng hợp tính (về mặt hình thái học), từ có thể có hai hoặc hơn hai dạng thức khác biệt nhau về ngữ pháp: so sánh *man* (số ít, phi sở hữu cách), *man's* (số ít, sở hữu cách), *men* (số nhiều, phi sở hữu cách) và *men's* (số nhiều, sở hữu cách). Như đã thấy qua bốn dạng thức của từ 'man', các dạng thức của một từ (hay các biểu thức khác) phân biệt về mặt ngữ pháp – cụ thể hơn, là các dạng thức phân biệt về mặt biến hình của một từ – sẽ thường khác biệt nhau về chất liệu (phi đồng nhất). Nhưng sự đồng nhất về chất liệu không phải là điều kiện cần, cũng không phải là điều kiện đủ để đồng nhất các dạng thức về mặt ngữ pháp (và, cụ thể hơn, là đồng nhất về mặt biến hình). Ví dụ, dạng thức *come* có thể hành chức như là một trong những dạng thức thời hiện tại của 'come' (*they come*), mà cũng có thể như là dạng thức được truyền thống gọi tên là quá khứ phân từ của nó (*they have come*). Phải chăng trong cả hai trường hợp này, ta có cùng một dạng thức *come*? Câu trả lời là: Theo một nghĩa nào đó thì đúng như vậy, nhưng theo một nghĩa khác thì không đúng như vậy. *Come* trong *they come* cũng là *come* trong *they have come* theo cái nghĩa chúng đồng nhất về mặt chất liệu (trong cả ngôn ngữ nói lẫn ngôn ngữ viết). Nhưng *come* trong *they come* và *come* trong *they have come* là **những dạng thức biến hình** (inflectional forms) khác nhau của động từ 'come'. Ngược lại, giả sử rằng có một số người thuộc cùng một biến thể của tiếng Anh chuẩn lại nói / viết là *have learned* trong khi những người khác nói / viết *have learnt* (một số người khác thì lại sử dụng một trong hai cách nói / viết này) thì hai dạng thức *learned* và *learnt* khác biệt nhau về chất liệu này vẫn có thể được coi là đồng nhất (hay tương đương) về mặt ngữ pháp. Nói chính xác hơn thì: (trong biến thể tiếng Anh chuẩn này) cùng một dạng thức ngữ pháp của từ 'learn' – hoặc cụ thể hơn trong trường hợp này, là cùng một dạng thức biến hình – đã được hiện thực hoá bởi hai dạng thức khác nhau về chất liệu (ngữ âm hoặc chữ viết).

Cuối cùng, những gì vừa được thảo luận về các kiểu đồng nhất khác nhau trên đây sẽ rất hữu ích cho những trình bày tiếp theo. Nó cũng củng cố cho luận điểm đã nêu ra trước đây về tầm quan trọng phải xác lập một bộ các thuật ngữ và các quy ước trình bày, hoặc bằng cách đặt quy định, hoặc bằng cách mở rộng, nhằm có được sự chính xác trong siêu ngôn ngữ trình bày. Nói chung, cái nghĩa mà tôi dùng cho thuật ngữ ‘dạng thức’ ở nhiều chỗ khác nhau trong cuốn sách này sẽ được ngữ cảnh làm rõ. Những lúc không có được một sự rõ ràng như vậy, tôi sẽ viện đến sự khác biệt vừa nêu ra ở đây giữa một đẳng là các dạng thức được xem xét từ góc độ thành phần chất liệu và một đẳng là các dạng thức được xem xét từ góc độ chức năng ngữ pháp của chúng.

1.6. Câu và phát ngôn; ngôn bản, hội thoại và diễn ngôn

Ta đã giả định (và sẽ tiếp tục giả định) rằng tất cả ngôn ngữ tự nhiên đều có từ, cái đơn vị có cả hình thức lẫn ý nghĩa (mục 1.5). Bây giờ ta hãy làm sáng tỏ thêm hai giả định mang tính thao tác, rằng: (i) Tất cả ngôn ngữ tự nhiên đều có câu, vốn cũng có cả hình thức và nghĩa như vậy; (ii) Nghĩa của câu được xác định, ít nhất là một phần, bởi nghĩa của các từ trong câu. Không có giả định nào ở đây gây tranh cãi. Tuy nhiên, chúng cần được xem xét kĩ hơn trong các phần sau. Những điều chỉnh hoặc bổ sung về sau sẽ không ảnh hưởng lắm đến bất kì luận điểm chung nào được nêu trong các chương đầu tiên.

Nghĩa của câu được xác định không phải chỉ bởi nghĩa của các từ trong câu mà còn bởi cấu trúc ngữ pháp của câu. Điều này là rõ ràng: Hai câu có thể được cấu tạo bởi đúng cùng một số từ (với cùng một cách giải thuyết nghĩa cho mỗi từ) nhưng lại khác biệt nhau về nghĩa. Ví dụ, hai câu (22) và (23) sau đây chứa cùng các từ (với cùng dạng thức) nhưng lại khác nhau về phương diện ngữ pháp. Một câu là câu trần thuật còn câu kia là câu nghi vấn tương ứng, và sự khác biệt về ngữ pháp giữa chúng là khớp với sự khác biệt tương ứng về nghĩa:

(22) ‘It was raining yesterday.’ (Hôm qua mưa.)

(23) ‘Was it raining yesterday?’ (Hôm qua mưa à?)

Các câu (24) và (25) cũng vậy. Tuy nhiên, trong trường hợp này, cả hai đều là câu trần thuật và chúng không quan hệ với nhau với tư cách là các

thành viên tương ứng của hai loại câu khớp với nhau và được xác định về ngữ pháp:

(24) 'John admires Mary.' (John ngưỡng mộ Mary.)

(25) 'Mary admires John.' (Mary ngưỡng mộ John.)

Lưu ý rằng tôi dùng dấu trích đơn cho câu (ngay cả khi chúng được đánh số và sắp chữ nổi bật), cũng như đã dùng đối với từ và các biểu thức có dạng thức và nghĩa khác. Điều này hợp với quy ước trình bày đã được nêu ra trong mục trước, vốn sẽ được tuân thủ suốt cuốn sách này. Trong Phần 1 và Phần 2, ta sẽ không quan tâm đến vấn đề liệu câu có phải là biểu thức ngôn ngữ theo cái nghĩa đã được dùng đối với từ và ngữ đoạn không.

Để đơn giản cho việc trình bày, tôi sẽ coi sự phân biệt giữa **nghĩa của từ** (word-meaning) (hoặc chính xác hơn, **nghĩa từ vựng** (lexical meaning)) và **nghĩa của câu** là một trong những nguyên tắc chính để tổ chức cuốn sách này, dành Phần 2 cho nghĩa của từ và Phần 3 cho nghĩa của câu. Tuy nhiên, phải nhấn mạnh một điều rằng cách tổ chức này không hề có một hàm ý nào về tính ưu tiên của nghĩa từ vựng so với nghĩa của câu, xét theo khía cạnh logic và phương pháp luận. Không cần thiết phải nêu vấn đề về tính ưu tiên của loại nghĩa nào so với loại nghĩa nào cho đến khi ta xây dựng xong khung lí thuyết và thuật ngữ. Và khi ta thực hiện được điều đó, ta sẽ thấy rằng, giống như những câu hỏi có vẻ đơn giản như vậy, vấn đề này không có chỗ cho câu trả lời dễ dàng, đơn giản.

Sự phân biệt giữa nghĩa của câu và **nghĩa của phát ngôn** cho ta một nguyên tắc tổ chức khác. Sự phân biệt này không thể được giả định mặc nhiên theo cái cách có thể làm đối với nghĩa của từ và nghĩa của câu. Không phải chỉ là chuyện nó phần nào xa lạ đối với những ai không phải là nhà chuyên môn. Đây còn là vấn đề gây rất nhiều tranh luận giữa các nhà chuyên môn. Hầu hết các chi tiết của vấn đề có thể được gác lại cho Phần 4. Tuy nhiên, ở đây cần phải nêu một vài điểm khái quát.

Trong tiếng Anh thường ngày, từ 'phát ngôn' thường được dùng để chỉ ngôn ngữ nói (cũng như các từ 'diễn ngôn' và 'hội thoại'). Trái lại, từ 'ngôn bản' lại thường được dùng để chỉ ngôn ngữ viết. Trong suốt cuốn sách này, cả hai từ 'phát ngôn' và 'ngôn bản' sẽ được dùng một cách trung tính, tức không thiên vị về ngôn ngữ nói hay ngôn ngữ viết.

Tại thời điểm này, có thể mở rộng siêu ngôn ngữ của chúng ta bằng cách đưa ra một số thuật ngữ đặc biệt, **trung tính về mặt phương tiện** (medium-neutral). Một số thuật ngữ như vậy sẽ được nêu ra trong các chương tiếp theo. Tuy nhiên, tạm thời ta sẽ sử dụng các tên gọi của ngôn ngữ thường ngày như ‘người nói’, ‘người nghe’, cũng như ‘phát ngôn’, ‘ngôn bản’ và ‘diễn ngôn’ theo cái nghĩa trung tính về phương tiện.

Nhưng không được lẫn lộn ngôn ngữ với lời nói. Quả thật, một trong những đặc trưng nổi bật của ngôn ngữ tự nhiên là tính độc lập tương đối của chúng đối với cái **phương tiện** dùng để hiện thực hoá chúng. Ngôn ngữ vẫn là ngôn ngữ, cho dù nó được hiện thực hoá như là sản phẩm của lời nói hay của việc viết lách, và nếu nó là sản phẩm viết lách thì bất chấp việc nó được viết bằng chữ ghi âm bình thường hay chữ người mù, tín hiệu điện tín v.v. Do những nguyên nhân lịch sử và văn hoá, mức độ tương ứng giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói biến đổi đáng kể từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Nhưng trong tiếng Anh và các ngôn ngữ khác vốn gắn bó với hệ thống chữ ghi âm, thì hầu hết, nếu không nói là tất cả, các câu được nói ra đều có thể được đặt trong một quan hệ tương ứng với các câu được viết ra. Cái sự thể đây không phải là một quan hệ tương ứng một-đối-một sẽ được chúng ta bàn sau.

Ở điểm này, không cần nói thêm gì nữa về ngôn bản, diễn ngôn và hội thoại. Thực tế là tôi không có gì để nói về chúng cho đến khi chuyển sang Chương 9. Trong lúc này, ta có thể nghĩ về phát ngôn như là những ngôn bản tối thiểu (được nói ra hoặc viết ra), nghĩ về diễn ngôn và hội thoại như là chuỗi kết hợp (một hoặc nhiều hơn) của các phát ngôn.

Nhưng như ta đã thấy, các thuật ngữ ‘phát ngôn’, ‘diễn ngôn’ và ‘hội thoại’ (không như thuật ngữ ‘ngôn bản’) vừa có nghĩa quá trình, vừa có nghĩa thành phẩm: theo nghĩa quá trình, chúng biểu thị một loại hành vi hay hoạt động đặc biệt; theo nghĩa thành phẩm, chúng biểu thị không phải bản thân cái hoạt động ấy mà là sản phẩm vật chất của cái hoạt động ấy (xem mục 1.4). Hai cái nghĩa này hiển nhiên có liên quan với nhau; nhưng bản chất của mối quan hệ này lại không phải là rõ ràng, và nó sẽ được thảo luận trong Phần 4.

Còn bây giờ thì ta sẽ xác lập quy ước trình bày, rằng những khi thuật ngữ ‘phát ngôn’ được sử dụng trong sách này mà không kèm theo chú dẫn định tính và trong những ngữ cảnh mà cái nghĩa quá trình bị loại bỏ bởi

những nguyên do cú pháp thì nó (tức ‘phát ngôn’ – ND) bao giờ cũng được hiểu như là để biểu thị cái sản phẩm hay các sản phẩm của ngữ thi, gọi theo hệ thuật ngữ của Chomsky. Phát ngôn, trong cái nghĩa thuật ngữ như vậy, là cái mà một số nhà triết học ngôn ngữ gọi là **thành phẩm** (inscriptions), nghĩa là chuỗi các kí hiệu được ghi lại trong một loại phương tiện vật chất nào đó. Ví dụ, một phát ngôn nói thường được ghi lại (trong cái nghĩa chuyên môn của ‘được ghi lại’) bằng phương tiện âm thanh; một phát ngôn viết thì được ghi lại bởi một phương tiện thích hợp nào đó mà thị giác có thể xác định được. Trong chừng mực mà ngôn ngữ được sử dụng điển hình, nếu không nói là tất yếu, cho mục đích giao tiếp thì phát ngôn có thể được coi như là **tín hiệu** (signals) được truyền từ người nói sang người nghe – hay khái quát hơn, là từ người phát sang người nhận – theo một kênh thích hợp nào đó. Về cách thức trình bày, phát ngôn (tức các phát-ngôn-thành-phẩm hay phát-ngôn-tín-hiệu) sẽ được phân biệt với câu (cũng giống như các dạng thức của một từ được phân biệt với chính bản thân từ đó) nhờ dùng lối in nghiêng (cho phát ngôn) và dấu trích đơn (cho câu). Điều này cũng hàm ý rằng phát ngôn cũng là dạng thức; và đây chính là quan điểm về phát ngôn (theo cái nghĩa là phát-ngôn-thành-phẩm) được thể hiện trong suốt cuốn sách này. Như ta sẽ thấy ở Phần 4, trong nhiều trường hợp, cũng có thể biện hộ quan điểm cho rằng phát ngôn là dạng thức phụ-thuộc-văn-cảnh của câu cụ thể. Nhưng ở thời điểm này, đối với vấn đề gây tranh cãi về mối quan hệ giữa phát ngôn và câu, ta không cần phải nghiêng về quan điểm này hơn là quan điểm khác.

Cần phải nhấn mạnh rằng phát ngôn trong ngôn ngữ tự nhiên không chỉ là kết hợp, hay chuỗi (strings) dạng thức của từ. Như ta đã thấy, chồng lên trên cái **thành tố ngôn từ** (verbal component) của bất kì phát ngôn nói nào (chuỗi các từ tạo nên nó), bao giờ và tất yếu cũng có **thành tố phi ngôn từ** (non-verbal component), mà các nhà ngôn ngữ học chia làm tiểu thành tố **ngôn điệu** (prosodic) và tiểu thành tố **kèm lời** (paralinguistic) (xem mục 1.3). Ở đây, ta không cần quan tâm đến việc vạch ra chính xác ranh giới giữa hai tiểu thành tố này. Ta chỉ lưu ý rằng đường viền ngôn điệu của phát ngôn bao gồm ngữ điệu và có thể, cả mô hình trọng âm của nó; còn các đặc trưng kèm lời thì bao gồm những thứ như cách nói, âm lượng, tiết tấu, nhịp điệu v.v. Trong việc xác định nghĩa của phát ngôn, những đặc trưng phi ngôn từ này cũng quan yếu như nghĩa của các từ được dùng trong phát ngôn và nghĩa

ngữ pháp của nó, cả hai đều được **mã hoá** (encode) trong thành tố ngôn từ của phát ngôn.

Chỉ có thành tố ngôn từ của phát ngôn nói thì mới không phụ thuộc vào cái phương tiện thể hiện nó và mang tính **có thể sao chuyển** (medium-transferable), theo đó về nguyên tắc nó có thể được giữ nguyên khi chuyển từ nói sang viết. Như ta đã thấy, một số hệ thống chữ viết chứa những nguyên tắc ít nhiều mang tính quy ước về cách chấm câu. Nhưng chúng không bao giờ ứng khớp với những khác biệt quan trọng về ngữ điệu trong ngôn ngữ nói. Ngay cả khi các quy ước chấm câu thông thường được hỗ trợ bởi các phương tiện đồ hình như viết hoa, in nghiêng, in đậm, dấu nhấn v.v. thì có thể vẫn còn một bộ phận nào đó thuộc đường viền ngữ điệu của phát ngôn bị bỏ sót, không được thể hiện.

Đây là một điểm quan trọng. Hầu như mỗi phát ngôn viết được dẫn trong sách này và các sách ngôn ngữ học khác đều có thể đặt trong quan hệ tương ứng với những phát ngôn nói khác biệt đáng kể về nghĩa. Chẳng hạn, phát ngôn viết *Mary won't come* (Mary sẽ không đến) có thể được phát âm, hay đọc thành tiếng, theo vài cách khác nhau, để chỉ sự chán nản, sự ngạc nhiên, sự đoán chắc v.v. Đối với vấn đề cụ thể được đem ra thảo luận, tôi sẽ cố gắng chọn các ví dụ của tôi sao cho, với một sự giải thích thoả đáng đúng lúc, việc đọc giả chọn cách hiểu nào trong số vài phát ngôn được nói ra khác nhau về nghĩa đó cũng sẽ không gây ảnh hưởng gì.

Trong lúc này, tôi giả định mặc nhiên về cái năng lực của đọc giả có thể xác định các câu trong bất kì ngôn ngữ nào mà anh ta hay chị ta thông thạo, tức là phân biệt được câu với những kết hợp từ bất thành câu. Tôi cũng giả định tiếp tục rằng, một số kết hợp bất thành câu bởi chúng không đúng về ngữ pháp và số khác thì bất thành câu bởi chúng không trọn vẹn về ngữ pháp, hoặc bị tỉnh lược; và rằng, một lần nữa, những ai có thẩm năng về ngôn ngữ, bất luận họ có phải là người bản ngữ hay không, đều có thể xác định được hai tiểu loại kết hợp bất thành câu này. Như ta sẽ thấy sau đây, nhiều phát ngôn thường ngày là không mang tính trọn vẹn về ngữ pháp nhưng trong ngữ cảnh lại được chấp nhận và hiểu được. Trong khi đó, có những câu mặc dù trọn vẹn về ngữ pháp, do một lí do nào đó, lại không thể được nói ra một cách bình thường; sự khác biệt giữa tính đúng ngữ pháp và tính khả chấp (bao gồm tính khả chấp về ngữ nghĩa) là cực kì quan trọng trong ngữ nghĩa học và sẽ được thảo luận trong Phần 2 (xem mục 5.2).

Trong suốt Phần 2 và Phần 3 của sách này, ta sẽ giới hạn sự quan tâm của ta vào những phát ngôn mà mối liên hệ của chúng với câu là tương đối hiển nhiên. Chúng ta sẽ dành Phần 4 để xác định biểu thức ‘phát ngôn ra một câu’ có nghĩa chính xác là gì và giải thích làm thế nào mà nó có thể mở rộng để bao gồm cả những phát ngôn đúng về mặt ngữ pháp nhưng lại không trọn vẹn, vốn làm thành một tiểu lớp riêng của những kết hợp không phải là câu. Như tôi đã nói, phần lớn phát ngôn thường ngày có thể rơi vào cái tiểu lớp của các kết hợp bất thành câu này.

Sự khác biệt giữa nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn sẽ được bàn trong Phần 4. Lúc này đây, chỉ cần nêu hai ý khái quát. Thứ nhất, nghĩa của câu (ở một mức độ cao) mang tính **độc lập với văn cảnh** (context-independent), trong khi nghĩa của phát ngôn thì không như vậy, có nghĩa là nghĩa của phát ngôn (ở một mức độ cao hay thấp nào đó) được xác định bởi chính ngữ cảnh mà phát ngôn đó được nói ra. Thứ hai, tồn tại một mối liên hệ mang tính bản chất giữa nghĩa của câu và **cách dùng đặc trưng** (characteristic use), không phải của một câu cụ thể nào đó mà là của cả cái kiểu câu mà cái câu cụ thể đó là thành viên, dựa trên tiêu chí về cấu trúc ngữ pháp của nó. Đối với kiểu câu, có thể công thức hoá mối liên hệ này theo cách như sau: Câu **trần thuật** (declarative) là câu mà căn cứ vào cấu trúc ngữ pháp của nó, thuộc vào kiểu câu mà các thành viên được dùng một cách đặc trưng để nêu **nhận định** (statement), như trong:

(26) ‘Exercise is good for you.’ (Rèn luyện thì tốt cho bạn.)

(27) ‘I prefer mine with ice.’ (Tôi thích có đá.)

Tương tự đối với kiểu câu khác, vốn phân biệt với câu trần thuật trong tiếng Anh và trong nhiều ngôn ngữ: Câu **ngghi vấn** (interrogative) là câu mà, căn cứ vào cấu trúc ngữ pháp của nó, thuộc vào kiểu câu mà các thành viên được dùng theo lối đặc trưng để **hỏi** (question), như trong:

(28) ‘What time is lunch?’ (Ăn trưa lúc mấy giờ?)

và những câu tương tự. Trước đây, khi tôi nói về các câu (22) ‘It was raining yesterday.’ và (23) ‘Was it raining yesterday?’ rằng nghĩa của chúng được xác định một phần bởi cấu trúc ngữ pháp của chúng, tôi đã ngầm gợi đến hiểu biết của độc giả về cách dùng đặc trưng của câu trần thuật và câu nghi vấn. Tương tự như vậy, phần lớn hệ thuật ngữ của ngữ pháp truyền thống cũng hé lộ những giả định, bất luận là đúng hay không đúng, về cách dùng đặc trưng của các phạm trù và cấu trúc ngữ pháp cụ thể.

Cần lưu ý rằng khái niệm về cách dùng đặc trưng (vốn về bản chất cũng có quan hệ với khái niệm về nghĩa đen) ở đây gắn với kiểu câu hơn là với từng thành viên của một kiểu câu cụ thể. Đây là điều quan trọng, cho dù có một số câu không bao giờ, hoặc rất hiếm khi, trong những hoàn cảnh bình thường, được dùng với chính cái chức năng đặc trưng cho kiểu câu của chúng; và như chúng ta sẽ thấy sau này, tùy theo tình huống mà tất cả các câu đều có thể được dùng để thực hiện cái gọi là **hành động ngôn từ gián tiếp** (indirect speech acts) (câu trần thuật được dùng để hỏi, câu nghi vấn được dùng để yêu cầu v.v.). Tuy nhiên, rõ ràng không thể cho rằng phần lớn câu trần thuật nên được dùng theo lối thông thường để hỏi, còn phần lớn câu nghi vấn thì để nêu nhận định, và đại loại như thế. Bởi vì, theo định nghĩa, câu trần thuật và câu nghi vấn là những câu với cách dùng đặc trưng được gắn với chúng. Nếu một ngôn ngữ không có một lớp câu phân biệt về mặt ngữ pháp gắn với một cách dùng đặc trưng nào đó trong số các cách dùng đặc trưng này thì nó sẽ tùy theo tình hình mà hoặc không có câu trần thuật hoặc không có câu nghi vấn.

Không nên nghĩ rằng tất cả các ngôn ngữ đều có cùng một cấu trúc ngữ pháp. Như ta sẽ thấy sau này, có nhiều ngôn ngữ tự nhiên không có câu nghi vấn hoặc trần thuật. Dĩ nhiên, điều đó không có nghĩa là trong các ngôn ngữ đó, không thể hỏi hoặc nêu nhận định. Với tư cách là phát ngôn, hỏi có thể được phân biệt với nêu nhận định bằng cách gắn một đường viền ngôn điệu hoặc dấu hiệu kèm lời mang tính khu biệt lên cùng một chuỗi từ khi nói và các dấu chấm câu hoặc các kí hiệu khu biệt khi viết. Ví dụ, phát ngôn (29) – sản phẩm của việc phát ngôn ra câu (26) – có thể được nói ra với một mô hình ngữ điệu riêng, đánh dấu nó với tư cách là một phát ngôn hỏi (có thể cũng biểu lộ cả sự ngạc nhiên hoặc phần nộ v.v.) và được viết ra với dấu chấm hỏi:

(29) *Exercise is good for you?* (Rèn luyện thì tốt cho bạn à?)

Nhưng cũng chính cái câu đó có thể được nói ra với một mô hình ngữ điệu khác trong ngôn ngữ nói, hoặc được viết ra với cách chấm câu khác (tức là với dấu chấm chứ không phải là dấu chấm hỏi) trong ngôn ngữ viết, để nêu nhận định.

Như vậy, nghĩa của câu có quan hệ với nghĩa của phát ngôn thông qua khái niệm về cách dùng đặc trưng, nhưng lại phân biệt với nó ở chỗ: Nghĩa của câu thì độc lập với cái ngữ cảnh cụ thể mà câu đó được sử dụng. Trong

9-
10-9-

khi đó, để xác định nghĩa của phát ngôn, ta buộc phải tính đến các nhân tố tình huống. Điểm này sẽ được nói rõ hơn trong các phần sau. Nhưng những gì vừa được nêu ra ở đây sẽ giúp cho việc tổ chức nội dung Phần 3 và Phần 4 của cuốn sách này. Trước mắt, sự phân biệt về cách trình bày mà ta đã chấp nhận sẽ giúp ta duy trì được sự phân biệt giữa câu và phát ngôn, phân biệt được nghĩa tự thân của câu với nghĩa của phát ngôn vốn là kết quả của việc dùng câu đó trong một ngữ cảnh cụ thể.

1.7. Lí thuyết về nghĩa và các kiểu nghĩa

Tồn tại một số lí thuyết triết học khác nhau và ít nhiều ai cũng biết, về nghĩa. Đây là những lí thuyết đi tìm câu trả lời cho câu hỏi: *Nghĩa là gì?* Trong số đó, có thể nêu ra các lí thuyết sau:

- (i) Thuyết **quy chiếu** hay **sở thị** (denotational) (“nghĩa của một biểu thức chính là đối tượng mà biểu thức đó chỉ ra (hay biểu thị) hoặc đại diện; tức ‘Fido’ có nghĩa là Fido, còn ‘chó’ thì có nghĩa hoặc là một tập hợp khái quát các con chó, hoặc là cái đặc trưng bản chất chung của chúng”);
- (ii) Thuyết **ý niệm** (ideational) hay **tâm lí** (mentalistic) (“nghĩa của một biểu thức là cái ý niệm, hay quan niệm, gắn với nó trong tư duy của những ai biết và hiểu được biểu thức đó”);
- (iii) Thuyết **hành vi** (behaviourist) (“nghĩa của một biểu thức hoặc là cái kích thích gọi ra nó hay cái phản ứng mà nó gọi ra, hoặc là sự kết hợp của cả hai thứ này trong một tình huống phát ngôn cụ thể”);
- (iv) Thuyết **nghĩa-là-cách-dùng** (meaning-is-use) (“nghĩa của một biểu thức được xác định bởi, nếu không nói là đồng nhất với, cách dùng nó trong ngôn ngữ”);
- (v) Thuyết **thẩm định** (verificationist) (“nếu một biểu thức có nghĩa thì cái nghĩa này được xác định bởi chứng cứ lấy từ câu hay mệnh đề chứa biểu thức đó”);
- (vi) Thuyết **điều kiện chân trị** (truth-conditional) (“nghĩa của một biểu thức là sự đóng góp của nó vào điều kiện chân trị của câu chứa nó”).

Theo tôi, không có thuyết nào trong số kể trên tự mình làm thành cơ sở cho một lí thuyết ngữ nghĩa học toàn diện và giàu sức giải thích thực tiễn.

Song mỗi thuyết như vậy đều có đóng góp theo cách nào đó, làm thành cái tri thức nền cho những ai đang nỗ lực xây dựng một lí thuyết như vậy. Tôi sẽ không đi vào chi tiết của bất kì lí thuyết ngữ nghĩa nào kể trên. Tuy nhiên, trong các chương sau, tôi sẽ đề cập đến một số khái niệm cơ bản tạo ra sự khác biệt giữa các lí thuyết này, và tôi sẽ giải thích những khái niệm này trong cái ngữ cảnh mà chúng được viện đến và áp dụng. Khó khăn giới hạn không cho phép tôi thảo luận mối liên hệ có tính lịch sử giữa một số lí thuyết và các vấn đề triết học hữu quan. Tôi cũng sẽ nói thêm rằng danh sách mà tôi vừa nêu không hề đầy đủ và trong một số trường hợp, những định nghĩa đặt trong ngoặc đã cố tình được đơn giản hoá.

Đến đây cần lưu ý rằng một cách trả lời khả chấp về mặt triết học cho câu hỏi: *Nghĩa là gì?*, đó là: *Chẳng hề có cái gì như là nghĩa cả*. Đây là cách trả lời, chẳng hạn, của Wittgenstein đã quá cố (1953); và nó cần phải được xem xét nghiêm túc. Rõ ràng việc tìm hiểu nghĩa của từ, của câu và của phát ngôn, cũng giống như việc hỏi xem chúng có nghĩa gì là những việc xác đáng. Trong khi thực hiện điều này, ta dùng các từ tiếng Anh ‘meaning’ và ‘mean’ theo một trong số những chức năng siêu ngôn ngữ thường nhật của chúng. Như ta đã thấy từ trước, danh từ ‘meaning’ và động từ ‘mean’ cũng còn có các nghĩa, hay cách dùng thường nhật khác; ít ra thì một số nhà triết học đã cho rằng các nghĩa này liên hệ chặt chẽ với nhau và có lẽ là cơ bản hơn so với cái nghĩa vừa được minh hoạ. Điều khá thú vị là không phải bao giờ chúng cũng tương ứng một-đối-một với cái nghĩa hoặc cách dùng của các biểu thức tương đương nhưng biểu thị một cách khác trong những ngôn ngữ châu Âu quen thuộc như tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Ý, tiếng Nga hay tiếng Tây Ban Nha. Chẳng hạn, hai câu tiếng Anh sau đây:

(30) ‘What is the meaning of ‘concept’?’

(Nghĩa của từ ‘concept’ là gì?)

và:

(31) ‘What do you mean by the word ‘concept’?’

(Bạn có ý nói gì với cái từ ‘concept’?)

có thể được dịch sang tiếng Pháp lần lượt là:

(30a) ‘Quel est le sens de ‘concept’ [en anglais]?’

(31a) ‘Qu’est-ce que tu veux dire par le mots [anglais] ‘concept’?’

(tương tự trong tiếng Ý và tiếng Tây Ban Nha); sang tiếng Đức là:

(30b) 'Was ist die Bedeutung von 'concept' [au Englisch]?'

(31b) 'Was meinst du mit dem [englischen] Wort 'concept'?'

sang tiếng Nga là:

(30c) 'Xto znacit [anglijskije slovo] 'concept'?'

(31c) 'Xto vy podrazumyvaete pod [anglijskym] slovom 'concept'?'

và v.v.

Khi nêu ra các cách dịch trên đây, tôi đã không dịch từ 'concept' của tiếng Anh, bởi tôi đã giả định rằng tiếng Pháp, tiếng Đức và tiếng Nga đang được dùng với tư cách là siêu ngôn ngữ cho tiếng Anh. Tất nhiên, còn có những khả năng dịch khác, đặc biệt trong các trường hợp (31 a-c). Trên thực tế, có một loạt khả năng mà bất cứ ai đã trải qua thực tiễn dịch thuật đều cũng nhận thấy được. Nhưng trong bối cảnh hiện tại ta không cần bàn đến chúng. Cái mà các ví dụ trên đây chỉ ra, trên cơ sở chỉ một vài cách dịch sang ngôn ngữ khác, là trong mỗi trường hợp, câu thứ hai trong số cặp câu chuyển dịch trên đây đã dùng một biểu thức mà – ít nhất là về mặt từ nguyên – đã cho thấy một nghĩa của động từ tiếng Anh 'to mean' – **nghĩa thuộc người nói** (utterer's meaning), như thỉnh thoảng nó được gọi như vậy – vốn hoặc liên quan đến ý định giao tiếp (từ tiếng Pháp 'vouloir dire', từ tiếng Đức 'meinen') hoặc liên quan đến cách hiểu và cách giải thuyết (từ tiếng Nga 'podrazumevatj'). Có một số tác giả đã coi nghĩa thuộc người nói, suy cho đến cùng, là cơ sở cho nghĩa trong ngôn ngữ.

Tuy nhiên, ở thời điểm này, tôi muốn nêu cái luận điểm đơn giản là ta không thể suy luận ra sự tồn tại của nghĩa từ sự tồn tại và tính có nghĩa của từ tiếng Anh thường ngày 'meaning'. Hơn thế nữa, cho dù có tồn tại cái gì đó như nghĩa (bất luận 'cái gì' nghĩa là gì đi nữa trong ngữ cảnh này) thì vị thế bản thể và tâm lí của nó rõ ràng là đáng ngờ hơn so với dạng thức. Ta sẽ trở lại vấn đề này sau.

Wittgenstein quá cố đã có dụng tâm khi nhấn mạnh vào sự đa dạng của những chức năng mà ngôn ngữ thực hiện. Khẩu hiệu của ông "Đừng tìm nghĩa, hãy tìm hiểu cách sử dụng" (khẩu hiệu này không nhất thiết dẫn đến cái lí thuyết cho rằng nghĩa-là-cách-dùng, có điều nó thường được giải thuyết như vậy) phải được hiểu gắn với dụng tâm này. Giống như các nhà

triết học được gọi là trường phái triết học ngôn ngữ đời thường ở Oxford, chẳng hạn như J.L. Austin (tác giả lí thuyết hành động ngôn từ (speech acts) mà ta sẽ xem xét ở Phần 4), Wittgenstein chỉ ra rằng câu hỏi: *Nghĩa là gì?* có xu hướng tìm đến những câu trả lời hoặc quá khái quát, đến độ hầu như trống rỗng, hoặc quá hẹp trong cách định nghĩa về nghĩa đến độ bỏ qua phần lớn những gì mà người sử dụng ngôn ngữ bình thường nghĩ là quan yếu khi trả lời những câu hỏi riêng biệt hơn về nghĩa của biểu thức này hay biểu thức nọ trong ngôn ngữ của họ.

Trong sách này, ta chấp nhận một quan niệm khá rộng về nghĩa. Ta cũng giả định rằng có một mối liên hệ bản chất giữa nghĩa và giao tiếp. Như đã được lưu ý từ trước, giả định này không phải là không gây tranh cãi. Nó, chẳng hạn đã bị Chomsky phê phán mạnh mẽ, nhưng nó lại chính là giả định được phần đông các nhà triết học, tâm lí học và ngôn ngữ học nêu ra. Nó giúp ta trình bày tốt mối liên hệ giữa dạng thức và nghĩa trong ngôn ngữ tự nhiên hơn bất kì quan niệm nào khác hiện nay. Và tôi nhấn mạnh rằng, mặc dù ở đây tôi đã nêu ra nhiều lí thuyết triết học khác nhau về nghĩa và sẽ viện đến chúng thường xuyên, tôi lại không quan tâm đến những vấn đề triết học theo đúng nghĩa của chúng, mà chỉ quan tâm đến những vấn đề lí thuyết và thực tiễn nảy sinh trong việc miêu tả ngôn ngữ tự nhiên.

Đến đây ta đã đề cập đến, theo lối mào đầu, nghĩa của từ, câu và phát ngôn. Ta cũng đã thấy rằng có những nghĩa khác biệt nhau của từ tiếng Anh 'meaning', vốn có thể tương ứng với những kiểu nghĩa khác nhau nhưng có liên quan với nhau. Nhưng có bao nhiêu kiểu nghĩa? Phải chăng chúng đều được nhà ngôn ngữ học quan tâm? Và chúng tương ứng như thế nào với sự phân biệt mà ta đã nêu ra, một mặt, giữa nghĩa từ vựng và nghĩa của câu (mà như ta sẽ thấy, bao gồm nghĩa ngữ pháp) và mặt khác, giữa nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn?

Trong sách này, tôi không cố gắng đưa ra một sự phân loại toàn diện về các kiểu nghĩa khác nhau mà một lí thuyết ngôn ngữ học về nghĩa (và về ngữ dụng) cần phải bao quát. Tuy nhiên, có thể sẽ là hữu ích nếu ngay bây giờ ta vạch ra một sự phân biệt khái quát mà ta sẽ làm rõ hơn về sau. Đó là sự phân biệt giữa **nghĩa miêu tả** (descriptive meaning) (hoặc **nghĩa nội dung mệnh đề**) và **nghĩa phi miêu tả** (non-descriptive meaning) (hay **nghĩa phi nội dung mệnh đề**). (Những thuật ngữ khác có thể thay thế cũng như ít nhiều

tương đương với 'miêu tả' và 'nội dung mệnh đề' là 'tri nhận' và 'theo quy chiếu'). Đối với nghĩa miêu tả, một điều được thừa nhận rộng rãi là ngôn ngữ có thể được dùng để nêu những nhận định đúng hoặc sai, căn cứ vào tính đúng sai của cái mệnh đề mà chúng biểu thị. Điều này có một vị thế nổi trội đặc biệt trong lí thuyết nghĩa học hàm chân trị, là lí thuyết có vai trò rất quan trọng trong những năm gần đây.

Nghĩa phi miêu tả thì hỗn tạp hơn, và theo quan điểm của nhiều nhà triết học và ngôn ngữ học, thì ít mang tính trọng yếu hơn. Nó bao gồm cái mà tôi sẽ viện dẫn như là thành tố **biểu lộ** (expressive). (Các thuật ngữ ít nhiều tương đương, có thể hoán đổi khác là 'nghĩa tác động', 'nghĩa thái độ' và 'nghĩa biểu cảm'.) Nghĩa biểu lộ – tức kiểu ý nghĩa mà theo đó người nói biểu lộ, chứ không phải là miêu tả, niềm tin, thái độ, tâm trạng của họ – thường được cho là nằm trong phạm vi của phong cách học và ngữ dụng học. Tuy nhiên, như những gì trình bày ở Phần 3 sẽ cho thấy, một số kiểu nghĩa biểu lộ chắc chắn thuộc về nghĩa của câu. Điều đó dẫn đến một hệ luận rằng, đối với những ai chủ trương phân biệt nghĩa học và dụng học trên cơ sở sự khác biệt giữa nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn, thì nghĩa biểu lộ, ít nhất là một phần của nó, sẽ nằm trong phạm vi nghĩa học. Một hệ luận khác là, như ta sẽ thấy ở thời điểm thích hợp, nghĩa của câu không hoàn toàn là nghĩa theo hàm chân trị.

Các ngôn ngữ tự nhiên khác biệt đáng kể theo mức độ ngữ pháp hoá nghĩa biểu lộ. Tiếng Anh thể hiện ở mức độ khá thấp. Ví dụ, nó không có một hệ thống phong phú về thức ngữ pháp (thức giả định, thức ước vọng, thức ngờ vực v.v.) như ở nhiều ngôn ngữ. Tuy nhiên, giống như mọi ngôn ngữ tự nhiên, nó mã hoá nghĩa biểu lộ trong nhiều đơn vị từ vựng của nó và trong cấu trúc ngôn điệu của phát ngôn. Tất nhiên ta đang chấp nhận cái quan điểm (mà, như tôi đã nói, là không được thừa nhận rộng rãi) rằng nghĩa của câu (trong đối lập với nghĩa của phát ngôn) độc lập với điệu hình ngôn điệu của chúng khi được nói ra, tức cùng một câu có thể được nói ra với những điệu hình ngôn điệu đa dạng, khác biệt nhau đáng kể. Cũng có thể cho rằng thán từ và các tiểu từ có tính chất ngữ cảnh hoá, như ta thấy trong nhiều ngôn ngữ, thì không phải là thành tố của câu, mà là của những phát ngôn có được do sử dụng câu đó. Nhưng như ta sẽ thấy, nghĩa biểu lộ cũng được từ vựng hoá gắn kết với nghĩa miêu tả trong nhiều danh từ, động từ và tính từ thường ngày.

Những kiểu ý nghĩa phi nội dung mệnh đề khác có thể được gác lại sau. Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh rằng chức năng biểu lộ của ngôn ngữ không thể tách biệt rành mạch với chức năng xã hội và chức năng công cụ của chúng. Con người là một thực thể xã hội với những mục đích được gắn kết và chuẩn y về mặt xã hội. Họ có thể không phải bao giờ cũng phóng chiếu có ý thức một kiểu cái tôi nào đó; họ có thể chẳng hề cố tình biểu lộ tâm trạng và thái độ mà họ biểu lộ nhằm lôi kéo người nghe và nhằm đạt được một mục đích này hơn là mục đích nọ. Tuy vậy, bằng vào ngôn ngữ thì họ không thể nào biểu lộ tâm trạng và thái độ của mình, bất luận là tâm trạng và thái độ này có thể mang tính cá nhân và có ý thức đến đâu, theo một cách thức khác biệt với những phân biệt đã được mã hoá trong những hệ thống ngôn ngữ cụ thể. Như ta sẽ thấy trong suốt cuốn sách này, đặc biệt là trong Phần 4, nghĩa biểu lộ hoà nhập tất yếu với cái mà nhiều tác giả gọi là **nghĩa liên nhân** (interpersonal meaning), **nghĩa công cụ** (instrumental meaning), **nghĩa xã hội** (social meaning) hay **nghĩa phát động** (conative meaning). Nói cách khác, trong phạm vi về cấu trúc và chức năng của ngôn ngữ tự nhiên mà ta quan tâm, cái biểu lộ tất yếu mang tính **biểu lộ-xã hội** (socio-expressive) và cái cá nhân thì tất yếu mang tính **liên nhân** (interpersonal). Nếu không coi trọng nhân tố này, ta hầu như sẽ không thể nào đưa ra được một sự trình bày đúng đắn về nghĩa của các phạm trù ngữ pháp thông thường, cho dù không phải là phổ quát, như thời, đại từ hoặc thức.

Phần 2:

NGHĨA TỪ VỤNG

Chương 2:

Từ với tư cách là đơn vị mang nghĩa

2.0. Dẫn nhập

Như ta đã thấy trong chương trước, nói chung người ta nhất trí rằng từ, ngữ đoạn và câu của ngôn ngữ tự nhiên thì có nghĩa, rằng câu được cấu tạo nên bởi từ (và ngữ đoạn), và rằng nghĩa của câu là kết quả của các từ (và ngữ đoạn) tạo nên câu.

Song từ là gì? Và trên thực tế, có phải tất cả các ngôn ngữ tự nhiên đều có từ không? Những câu hỏi này thật không dễ trả lời như ấn tượng ban đầu của ta về chúng. Một lí do là, thuật ngữ 'từ' là lưỡng nghĩa, cả trong cách dùng hàng ngày lẫn trong cách dùng mang tính kĩ thuật của nhà ngôn ngữ học. Từ có thể được xem thuần túy là những **dạng thức**, được nói ra hay viết ra, hoặc được xem xét theo một cách khác, như là những **biểu thức** (expressions) phức hợp, bao gồm dạng thức và nghĩa. Vấn đề càng trở nên phức tạp hơn khi mà trong ngôn ngữ học, thuật ngữ 'dạng thức' lại được dùng theo nhiều nghĩa khác biệt, mặc dù có liên quan với nhau. Một trong những mục đích chính của tôi trong chương này là xác lập những quy ước về cách trình bày và về thuật ngữ nhằm tránh sự mơ hồ và nhầm lẫn.

Một lí do nữa giải thích vì sao không dễ nói cái gì đấy là từ hay không phải là từ như người ngoài ngành có thể nghĩ – hoặc nói rằng liệu tất cả các ngôn ngữ tự nhiên đều có từ hay không – đó là một số tiêu chí khác nhau đã tham gia vào việc định nghĩa từ, cả tư cách dạng thức lẫn tư cách biểu thức, và những tiêu chí này thường xung khắc với nhau. Thêm vào đó, một vài tiêu

chỉ được nhà ngôn ngữ học sử dụng, xét riêng ra, là những tiêu chí không phân tách rõ ràng từ với cái không phải là từ.

Trong cuốn sách này, ta quan tâm chủ yếu đến tư cách biểu thức của từ, tức từ như là những đơn vị phức hợp vừa có dạng thức, vừa có nghĩa (chính xác hơn, như ta sẽ thấy, là những đơn vị điển hình có một tập hợp dạng thức và một tập hợp nghĩa). Mỗi khi thuật ngữ 'từ' được dùng mà không có thêm hạn định nào, thì đây chính là cái nghĩa mà nó được dùng. Thực tế thì, như sẽ được giải thích trong chương này, thuật ngữ 'từ' nói chung sẽ được dùng suốt cuốn sách này, đặc biệt trong Phần 2, để chỉ cái có thể được gọi, một cách không chuyên môn, là từ-từ điển (hoặc từ-vốn từ), tức theo cái nghĩa nó được dùng trong siêu ngôn ngữ thường ngày, ví dụ, khi người ta nói rằng một cuốn từ điển tường giải của ngôn ngữ đang xét nào đấy, lí tưởng là chứa đựng tất cả những từ có trong vốn từ của ngôn ngữ đó. Theo cái nghĩa này của thuật ngữ 'từ', tất cả các ngôn ngữ đều có từ.

Cái thuật ngữ chuyên môn mà ta sẽ dùng để chỉ những gì tôi vừa gọi là từ-từ điển đó, là 'từ vị'. Danh từ 'từ vị' tất nhiên có liên quan đến các từ 'từ vựng' và 'bộ từ vựng'. (Ta có thể quan niệm rằng 'bộ từ vựng' là có cùng nghĩa với 'vốn từ' hoặc 'từ điển'.) Từ vị là đơn vị từ vựng: Đó là một đơn vị của bộ từ vựng. Cấu trúc từ vựng của một ngôn ngữ là cấu trúc của vốn từ vựng hoặc vốn từ của nó; và thuật ngữ 'nghĩa từ vựng', được dùng để đặt đầu đề cho Phần 2, do vậy tương đương với thuật ngữ 'nghĩa của từ' vốn được dùng rộng rãi, ít mang tính chuyên môn (song lại lưỡng nghĩa). Lí do của việc mở rộng siêu ngôn ngữ của chúng ta bằng cách đưa ra những thuật ngữ chuyên môn hơn là 'từ vị' và 'nghĩa từ vựng' (phù hợp với các nguyên tắc đã phác hoạ trong mục 1.2) sẽ được giải thích trong chương này. Như ta sẽ thấy, không phải tất cả từ đều là từ vị và ngược lại, không phải tất cả từ vị đều là từ. Ta cũng sẽ thấy rằng, chẳng có gì mới mẻ hoặc kì cục, đây là điều mà bất kì ai tham khảo một cuốn từ điển quy ước cũng mặc nhận một cách đơn giản, không nhất thiết phải suy ngẫm về những hệ lụy của nó đối với lí thuyết ngữ nghĩa (và ngữ pháp).

Khi ta xem từ (và ngữ đoạn) như là những đơn vị có nghĩa, ta cũng sẽ phải xử lí cái thực tế là, một mặt, một dạng thức có thể gắn với vài nghĩa và mặt khác, cùng một nghĩa có thể gắn với vài dạng thức của từ. Thực tế này đã được ngữ pháp và từ vựng học truyền thống thừa nhận chính đáng và sẽ được thảo luận ở đây theo một quan điểm hoàn toàn truyền thống, dưới tên

150
209.6
gọi của các khái niệm **đồng âm** (homonymy), **đa nghĩa** (polysemy) và **đồng nghĩa** (synonymy).

Cuối cùng, trong phạm vi chương này, ta sẽ xem xét sự phân biệt giữa nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp, vốn phát sinh từ sự phân biệt được nêu ra trong truyền thống giữa vốn từ của một ngôn ngữ và ngữ pháp của nó. Cách thức mà sự phân biệt này được nêu ra và được hình thức hoá sẽ thay đổi tùy theo khung lí thuyết cụ thể được sử dụng. Ví dụ, sẽ có một phân biệt đáng kể giữa cách lập thức sự khác biệt thao tác theo một thứ ngữ pháp dựa vào hình vị với cách lập thức theo một thứ ngữ pháp dựa vào từ, mang tính truyền thống hơn (mà ta đang sử dụng). Song ở mức độ tương đối sơ đẳng của vấn đề mà ta thảo luận trong cuốn sách này, sự khác biệt giữa hai mô hình, hay lí thuyết, về cấu trúc ngữ pháp khác nhau trên đây không gây ra ảnh hưởng nào nghiêm trọng; việc kiểm tra lại điều này và công thức hoá lại những gì tôi đã nói về dạng thức và nghĩa, liên hệ với hình vị (và tổ hợp hình vị) chứ không phải với từ sẽ là một bài tập hữu ích cho những sinh viên nào đã có kiến thức cơ bản về lí thuyết ngữ pháp truyền thống hay hiện đại.

Còn về tác động của việc chấp nhận một mô hình phân tích ngôn ngữ chủ trương nêu ra sự phân biệt giữa vốn từ (hoặc bộ từ vựng) và ngữ pháp ở một cương vị khác với cái cương vị được nêu trong ngữ pháp và từ vựng học truyền thống, thì điều này cũng chẳng có gì quan trọng trong bối cảnh của cuốn sách này. Những ai nắm rõ sự phát triển gần đây trong lí thuyết ngữ pháp có thể dễ dàng có những điều chỉnh. Điều thực sự quan trọng là, bất luận người ta nêu ra sự phân biệt giữa ngữ pháp và từ vựng trong lí thuyết ngữ học đại cương và trong việc miêu tả những ngôn ngữ cụ thể theo cách nào đi chăng nữa, thì hai thứ này cũng cần phải được xem là bổ sung và phụ thuộc lẫn nhau. Điều này sẽ được làm rõ khi ta chuyển từ Phần 2 sang Phần 3.

2.1. Dạng thức và biểu thức

Một trong những giả định đã được làm rõ trong Chương 1 là nghĩa của câu phụ thuộc một phần vào nghĩa của các từ tạo nên câu (mục 1.6). Bây giờ, giả định này cần được cân nhắc kĩ hơn. Ta đã có nhận xét rằng thuật ngữ 'từ' vốn lưỡng nghĩa: Từ có thể được xem xét hoặc với tư cách dạng thức, hoặc với tư cách biểu thức (mục 1.5). Thế thì, ta hãy bắt đầu bằng cách đặt câu hỏi: Với nghĩa nào của 'từ' thì câu quả thật là được tạo nên bởi từ?

Trên thực tế, có đến hai sự phân biệt khá khác nhau được tính đến, khi ta nêu câu hỏi này. Điều quan trọng là không lẫn lộn cái này với cái kia. Thứ nhất là sự phân biệt mà nhà triết học Mĩ C.S. Peirce (1839 – 1914) nêu ra giữa từ với tư cách là **hiện dạng** (tokens) và từ với tư cách là **điển dạng** (types). Dễ dàng giải thích điều này qua một ví dụ đơn giản. Xét câu sau đây:

(1) 'He who laughs last laughs longest'

(Anh ta, người cười cuối cùng, cười lâu nhất)

Theo một quan điểm, có thể cho rằng câu này gồm sáu từ: Nó có độ dài là sáu từ. Tuy nhiên, theo một quan điểm khác, có thể cho rằng nó chỉ gồm năm từ, bởi lẽ hai trong số các từ – từ thứ ba và thứ năm ('laughs') – là đồng nhất, chúng là những hiện dạng (hoặc **trường hợp cá biệt** (instances)) thuộc về cùng một điển dạng. Trình bày như vậy, việc nắm bắt khái niệm điển dạng / hiện dạng là không khó. Nói chung, trong đời sống hàng ngày, lúc nào cũng có thể biết được khi nào thuật ngữ 'từ' được hiểu với nghĩa này chứ không phải nghĩa kia, xét theo sự phân biệt của Peirce.

Tuy nhiên, có một sự phân biệt thứ hai được tính đến, là sự phân biệt quan trọng hơn đối với những quan tâm bây giờ của ta. Sự phân biệt này cũng có thể được giải thích thông qua một ví dụ đơn giản. Có bao nhiêu từ trong câu sau đây:

(2) 'If he is right and I am wrong, we are both in trouble?'

(Nếu anh ta đúng và tôi sai thì cả hai chúng tôi gặp rắc rối?)

Một lần nữa, có đến hai câu trả lời đúng cho câu hỏi này. Song việc này không liên quan gì đến sự phân biệt điển dạng / hiện dạng (mặc dù đôi khi nó cũng bị nhầm lẫn trong những công trình đại cương về nghĩa học). Nó dựa trên sự khác biệt giữa từ với tư cách là **dạng thức** và từ với tư cách là **biểu thức**. Có mười ba dạng thức trong câu đang xét và mỗi dạng thức trong số này **cụ thể hoá** (instantiates) (là ví dụ, hoặc hiện dạng của) một điển dạng khác biệt. Tuy nhiên, từ quan điểm này, ba trong số các từ – *is*, *am* và *are* – sẽ được truyền thống xem là ba dạng thức khác nhau của cùng một từ. Do đó, theo một cái nghĩa của 'từ', câu (2) gồm mười ba từ; còn theo một nghĩa khác của thuật ngữ, cũng phổ biến và cũng đúng không kém, nó chỉ gồm mười một từ. Ta hãy diễn đạt sự khác biệt về nghĩa này của thuật ngữ 'từ' bằng cách nói rằng câu trên đây gồm mười ba **từ-dạng thức** (word-forms) và mười một **từ-biểu thức** (word-expressions). Chính từ-biểu thức,

chứ không phải từ-dạng thức, là được liệt kê và định nghĩa trong từ điển quy ước. Và chúng được liệt kê, như ta đã thấy trong Chương 1, theo thứ tự bảng chữ cái ở dạng **trích dẫn** của chúng, tức là dạng thường được dẫn như là **mục từ** (headword) trong danh mục của từ điển (mục 1.5).

Để gán nghĩa cho các từ-dạng thức tạo nên câu, ta phải xác định được chúng, không phải chỉ như là những hiện dạng, hoặc trường hợp cá biệt, của những diễn dạng cụ thể, mà như là những dạng thức của những biểu thức cụ thể. Và những hiện dạng của cùng một diễn dạng thì không nhất thiết là những dạng thức của cùng một biểu thức. Ví dụ, trong câu:

(3) 'They have found it impossible to found hospitals or charitable institution of any kind without breaking the law.'

(Họ phát hiện ra rằng không thể lập bệnh viện hoặc viện từ thiện bất kì kiểu nào mà lại không vi phạm luật.)

cái hiện dạng-từ thứ ba và thứ bảy (*found*) là những hiện dạng của cùng một diễn dạng, song không phải là những dạng thức của cùng một biểu thức.

Chính sự khác biệt giữa dạng thức và biểu thức, chứ không phải giữa dạng thức với tư cách hiện dạng và dạng thức với tư cách diễn dạng, là đối tượng được nghĩ đến khi tôi chú ý đến tính lưỡng nghĩa của thuật ngữ 'từ'. Như tôi đã đề cập, trong suốt sách này, bất kì lúc nào được dùng mà không có thêm định ngữ hạn định, thuật ngữ 'từ' sẽ có nghĩa là "từ-biểu thức" chứ không phải là "từ-dạng thức".

Tuy nhiên, không phải tất cả biểu thức được liệt kê trong từ điển đều là từ. Một số trong chúng là những đơn vị mà truyền thống gọi là **ngữ đoạn** (phrases); và biểu thức ngữ đoạn, giống như biểu thức-từ, cần phải được phân biệt về nguyên tắc với cái dạng thức hoặc những dạng thức mà chúng được coi là tương đương thông qua các quy tắc biến hình của ngôn ngữ. Ví dụ, 'pass muster' (được cho là xứng đáng) là một biểu thức ngữ đoạn, mà các dạng thức là *pass muster*, *passes muster*, *passed muster* v.v. Chính hiện dạng của các dạng thức này xuất hiện trong phát ngôn của tiếng Anh.

Các biểu thức của một ngôn ngữ rơi vào hai tập hợp. Một tập hợp, hữu hạn về số lượng, được tạo nên bởi những biểu thức **đơn giản về từ vựng** (lexically simply): Đó là các từ vị. Đây là những biểu thức mà người ta chờ đợi được liệt kê trong một cuốn từ điển: Chúng là những đơn vị trong vốn từ vựng của một ngôn ngữ, từ đó mà các thành viên của tập hợp thứ

hai – những biểu thức **phức hợp về từ vựng** (lexically composite) – được kiến tạo thông qua các quy tắc ngữ pháp (tức quy tắc cú pháp học và hình thái học). Theo sự phân biệt này, ‘pass muster’ là một từ vị, trong khi ‘pass the examination’ (thi đỗ) là một biểu thức phức hợp về từ vựng. Phần lớn từ-biểu thức, trong tất cả những ngôn ngữ có từ, là đơn giản về từ vựng. Tuy nhiên, trong nhiều ngôn ngữ, có những quy tắc sản sinh (**phái sinh** (derivational)) của cái mà truyền thống gọi là **phép cấu tạo từ** (word-formation), cho phép người sử dụng cấu tạo nên những từ-biểu thức mới xuất phát từ những biểu thức đơn giản hơn về từ vựng đã tồn tại trước đó. Ví dụ, ‘politeness’ (lịch sự) được cấu tạo từ cái biểu thức đơn giản hơn về từ vựng là ‘polite’ thông qua một quy tắc sản sinh của cấu tạo từ tiếng Anh. Mặc dù trên thực tế, nhiều từ điển thông thường đã liệt kê ‘politeness’ như là một đơn vị từ vựng (tức cấp cho nó một mục riêng với mục từ và định nghĩa riêng), nhưng không nhất thiết phải làm như vậy, bởi lẽ cả nghĩa lẫn đặc trưng ngữ pháp của nó (cũng như cách phát âm của nó) đều có thể hoàn toàn đoán trước được theo quy tắc.

Phần lớn biểu thức ngữ đoạn, trái với biểu thức-từ, là những đơn vị phức hợp về từ vựng. Thực tế thì tất cả các ngôn ngữ tự nhiên hình như đều có quy tắc để cấu tạo nên một số lượng vô hạn những biểu thức ngữ đoạn phức hợp về từ vựng. Và, như ta sẽ thấy sau này, một nguyên tắc quan trọng của nghĩa học hình thức là nghĩa của tất cả những biểu thức phức hợp về từ vựng như vậy cần được xác định một cách hệ thống dựa trên cơ sở nghĩa của các biểu thức đơn giản hơn cấu thành nên chúng. Biểu thức ngữ đoạn đơn giản về từ vựng (tức những từ vị ngữ đoạn) bao gồm không chỉ những ví dụ như ‘pass muster’ được nêu trên đây (vốn không có biểu thức đồng âm phức hợp về từ vựng tương ứng, hình thành do các quy tắc sản sinh của tiếng Anh), mà còn cả những từ vị ngữ đoạn mang tính thành ngữ kiểu như ‘red herring’ (đánh lạc hướng), vốn đồng nhất về hình thức với cái ngữ đoạn phức hợp về từ vựng ‘red herring’ (cá trích đỏ) (được tạo nên bởi các quy tắc sản sinh của tiếng Anh) với nghĩa “cá trích có màu đỏ”. Nghĩa của cái ngữ đoạn đơn giản về từ vựng, mang tính thành ngữ (ta hãy gọi nó là ‘red herring₁’), giống như ‘pass muster’, song khác với các ngữ đoạn phức hợp về từ vựng, phi thành ngữ tính, là ‘red herring₂’ và ‘pass the examination’, thì không xác định được một cách có hệ thống (theo quy tắc) căn cứ vào nghĩa của các từ vị cấu thành nên nó.

Trên thực tế, sự phân biệt vừa được nêu giữa biểu thức đơn giản về từ vựng (từ vị) và những biểu thức phức hợp về từ vựng không được rõ ràng như tôi trình bày. Ngay cả việc sự phân biệt như vậy được nêu ra ở đâu cũng phụ thuộc vào mô hình hay lí thuyết ngữ pháp mà nhà ngôn ngữ sử dụng. Song bất luận sự phân biệt này giữa ngữ pháp của một ngôn ngữ và từ vựng (hay vốn từ vựng) của nó được nêu ra ở điểm nào đi chăng nữa, cũng sẽ luôn luôn có trường hợp giáp ranh của những biểu thức có thể được xếp loại như là biểu thức đơn giản hoặc phức hợp về từ vựng, với mức độ hợp lí ngang nhau. Song một sự phân biệt nào đó như vậy sẽ được nêu ra, và phải được nêu ra, trong phân tích ngữ pháp và ngữ nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên.

Từ vị và nghĩa từ vựng sẽ là trọng tâm chú ý của ta trong chương này và hai chương tiếp theo. Song các dạng thức, trong chừng mực chúng là dạng thức của những từ vị cụ thể, cũng là mối quan tâm của người nghiên cứu ngữ nghĩa. Những dạng thức của cùng một từ vị nói chung là, có điều không tất yếu, khác biệt với nhau về nghĩa: Chúng chia sẻ với nhau cùng một **nghĩa từ vựng**, song khác nhau về **nghĩa ngữ pháp** (grammatical meaning). Ví dụ, các dạng thức *girl* và *girls* có cùng một nghĩa từ vựng (hoặc cùng nhiều nghĩa từ vựng); song chúng khác nhau về nghĩa ngữ pháp ở chỗ một đẳng là dạng số ít (của danh từ thuộc về một tiểu lớp cụ thể), một đẳng là dạng số nhiều (của danh từ thuộc về một tiểu lớp cụ thể); và sự khác biệt giữa những dạng thức số ít và dạng thức số nhiều, hoặc – lấy ví dụ khác – sự khác biệt giữa dạng thức thời quá khứ, thời hiện tại và thời tương lai của động từ, là sự khác biệt quan yếu về nghĩa: Nó ảnh hưởng đến nghĩa của câu. Nghĩa của một câu, ta sẽ nhắc lại, bị quy định một phần bởi nghĩa của các từ (tức là các từ vị) có mặt trong câu và một phần bởi nghĩa ngữ pháp của câu.

Như ta sẽ thấy trong Phần 3, mối liên hệ giữa nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp thay đổi từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác: Cái được mã hoá bằng con đường từ vựng (được từ vựng hoá (lexicalized)) trong một ngôn ngữ này có thể được mã hoá bằng con đường ngữ pháp (được ngữ pháp hoá) trong một ngôn ngữ khác. Quá trình ngữ pháp hoá nghĩa, như ta cũng sẽ thấy sau này, không hề đơn giản, hoặc chủ yếu, chỉ là vấn đề biến tố (ngay cả trong những ngôn ngữ, không giống như tiếng Anh, có một hệ thống biến tố phong phú). Quan trọng hơn rất nhiều, là những khác biệt về cú pháp giữa một kết cấu ngữ pháp này so với một kết cấu ngữ pháp khác.

Tuy nhiên, tại điểm này, có thể nhận thấy một điều rằng, khi các từ-dạng thức được xem xét không chỉ với tư cách dạng thức mà là với tư cách dạng thức mang nghĩa ngữ pháp, thì xuất hiện một cái nghĩa khác của cả thuật ngữ ‘dạng thức’ lẫn thuật ngữ ‘từ’. Ví dụ, xem xét các câu sau đây:

(4) ‘That sheep over there belongs to the farmer next door.’

(Con cừu ở đằng kia là của người nông dân nhà bên cạnh.)

(5) ‘Those sheep over there belong to the farmer next door.’

(Những con cừu ở đằng kia là của người nông dân nhà bên cạnh.)

Phải chăng từ-dạng thức thứ hai của câu (4) đồng nhất với từ-dạng thức thứ hai của câu (5)? Bản thân sự phân biệt mà ta vừa nêu ra giữa dạng thức và biểu thức không đủ để trả lời câu hỏi trong trường hợp như vậy. Ta hãy giả thiết ngay rằng hai từ-dạng thức này đồng nhất về cả dạng ngữ âm (trong ngôn ngữ nói) và dạng chính tả (trong ngôn ngữ viết) của chúng: Chúng **đồng nhất về hình thức** (formally identical). Song chúng không **đồng nhất về ngữ pháp** (grammatically identical). Do đó, việc ta cho rằng từ-dạng thức thứ hai của câu (4) có đồng nhất với từ-dạng thức thứ hai của câu (5) không sẽ phụ thuộc vào việc, khi nêu câu hỏi này, ta chỉ quan tâm đến sự đồng nhất dạng thức – tức đồng nhất về ngữ âm hoặc chính tả, tùy từng trường hợp – hay quan tâm cả sự đồng nhất về hình thức lẫn sự đồng nhất về ngữ pháp. Hai từ-dạng thức xuất hiện ở vị trí thứ hai của câu (4) và (5) là hai dạng thức đồng nhất về hình thức, song khác biệt về ngữ pháp, của cùng một từ vị. Chính xác hơn, chúng là những dạng thức khác biệt nhau về phương diện biến hình, hay **hình thái-cú pháp** (morphosyntactically) của cùng một từ vị. Cách thức theo đó hiện tượng này được các nhà ngữ pháp xử lí sẽ khác nhau tùy thuộc vào mô hình ngữ pháp mà họ chấp nhận.

Những gì vừa được nói trong mục này về sự phân biệt của Peirce về điển dạng / hiện dạng, về các nghĩa khác biệt mà thuật ngữ ‘từ’ được dùng theo lối chuyên môn lẫn phi chuyên môn trong ngôn ngữ học, về sự khác biệt giữa dạng thức và biểu thức, về nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp đã là tạm đủ vào lúc này. Thoạt nhìn, trong mục này, có vẻ như tôi đã tỏ ra thông thái một cách không cần thiết trong việc đặt quy định và mở rộng cái siêu ngôn ngữ thường ngày. Không phải như vậy. Dù ta có dùng thuật ngữ nào để nêu ra những sự phân biệt vừa được nêu ra ở đây đi chăng nữa, bản thân những sự phân biệt này nhất định cũng phải được nêu ra nếu ta muốn tránh sự nhầm

lẫn và tình trạng lập lờ vốn gần như là phần tất yếu gắn với cái mà tôi đã dẫn ra trong *Lời nói đầu* như là sự đơn giản giả hiệu của cái gọi là tiếng Anh bình dị.

Tất cả những luận điểm tôi nêu ra có thể được phát triển chi tiết hơn, và cần được phát triển trong một sự trình bày đầy đủ hơn về những gì thường được dẫn ra – có điều không chính xác – như là nghĩa của từ. Chúng cũng cần được lập thức hơi khác đi, liên quan đến những lí thuyết cụ thể về ngữ âm, cú pháp và hình thái. Tôi đã cố tình chọn một quan điểm thiên truyền thống về cấu trúc ngữ pháp và từ vựng của ngôn ngữ. Có hai lí do khiến tôi làm như vậy. Lí do thứ nhất, quan điểm này chính là quan điểm được phản ánh trong các từ điển có uy tín được dùng rộng rãi nhất, trong các sách ngữ pháp tham khảo của tiếng Anh cũng như những ngôn ngữ khác, và cũng là quan điểm được dạy hoặc được mặc nhận trong hầu hết nhà trường; do đó, nó có thể được giả định như là quan điểm quen thuộc đối với hầu hết độc giả của cuốn sách này (ngay cả khi họ không nắm vững tất cả hệ thuật ngữ chuyên môn). Lí do thứ hai, mặc dù có nhiều kiểu nhuận sắc và hạn định khác nhau đã được đưa vào quan điểm truyền thống nhờ vào những phát triển của ngữ pháp học hiện đại, thì cái gọi là ngữ pháp truyền thống (với những nhuận sắc và hạn định tất yếu mà tôi đã dẫn ra) vẫn phục vụ tốt hơn bất kì thứ ngữ pháp đang hiện hành nào khác với tư cách là một hệ thống chuẩn, ổn định mà những hệ thống ganh đua khác có thể được chuyển dịch sang nó và li khai từ nó. Những sinh viên đã có một căn bản nào đó về ngữ pháp học hiện đại sẽ thấy giá trị giáo học pháp trong việc thực hiện bài tập chuyển đổi từ một hệ thống siêu ngôn ngữ này sang một hệ thống siêu ngôn ngữ khác khi theo dõi hết chương này và các chương tiếp theo.

2.2. Đồng âm và đa nghĩa: lưỡng nghĩa từ vựng và lưỡng nghĩa ngữ pháp

Cái mà truyền thống miêu tả là **đồng âm** đã được minh hoạ trong Chương 1 thông qua những ví dụ không kém tính truyền thống về ‘bank₁’ và ‘bank₂’, từ đầu tiên có nghĩa là “tổ chức tài chính” và từ thứ hai có nghĩa “sườn dốc của một con sông”. Các ví dụ này là thoả đáng. Song cách định nghĩa truyền thống về đồng âm, nói một cách không chút cường điệu, thì là không chính xác.

Đồng âm được truyền thống định nghĩa là những từ khác nhau có cùng dạng thức. Ta có thể nhuận sắc ngay cho định nghĩa này, nhờ những gì đã được nói trong mục 2.1, bằng cách thay ‘từ’ bằng ‘từ vị’. Song định nghĩa vẫn còn khiếm khuyết ở chỗ nó không tính đến cái sự thể rằng trong nhiều ngôn ngữ, phần lớn từ vị không phải có một, mà là một số dạng thức. Nó cũng không nói gì về sự tương đương ngữ pháp.

Do đó, ta hãy bắt đầu bằng cách xác lập khái niệm **đồng âm tuyệt đối** (absolute homonymy). Những từ đồng âm tuyệt đối sẽ thoả mãn ba điều kiện sau đây (ngoài điều kiện bắt buộc tối thiểu cho mọi kiểu đồng âm – là giống nhau ít nhất ở một dạng thức):

- (i) Chúng không có quan hệ gì về nghĩa;
- (ii) Tất cả các dạng thức đều đồng nhất;
- (iii) Các dạng thức đồng nhất đều tương đương về ngữ pháp.

Đồng âm tuyệt đối khá phổ biến: so sánh ‘bank₁’ – ‘bank₂’; ‘sole₁’ – ‘sole₂’ v.v.

Song cũng có nhiều loại khác mà tôi sẽ gọi là **đồng âm không hoàn toàn** (partial homonymy), tức những trường hợp mà: (a) có sự giống nhau (tối thiểu) về một dạng thức; (b) một hoặc hai, chứ không phải tất cả ba điều kiện trên đây, được thoả mãn. Chẳng hạn, các động từ ‘find’ và ‘found’ cùng chung nhau dạng thức *found*, song không chung nhau các dạng *finds*, *finding* hoặc *founds*, *founding* v.v.; còn *found* với tư cách là một dạng thức của ‘find’ thì không tương đương về ngữ pháp với *found* trong tư cách là một dạng thức của ‘found’. Trong trường hợp này, cũng như nói chung trong tiếng Anh, việc không thoả mãn (ii) có liên quan đến việc không thoả mãn (iii). Tuy nhiên, điều quan trọng là nhận ra rằng hai điều kiện cuối cùng của hiện tượng đồng âm tuyệt đối được nêu rõ trong đoạn văn trên đây là phụ thuộc nhau xét về phương diện logic. Chúng thường được mặc nhận mà không hề thảo luận trong cách trình bày của truyền thống về chủ đề này.

Việc lưu ý đến điều kiện tương đương về ngữ pháp và thực tế rằng đây là vấn đề của mức độ có tầm quan trọng đặc biệt. Mặc dù *found* với tư cách là một dạng thức của ‘find’ thì không tương đương về ngữ pháp với *found* trong tư cách là một dạng thức của ‘found’, song trong cả hai trường hợp, nó là một dạng thức ngoại động từ. Hệ quả là, có một số ngữ cảnh trong đó *found*

08 08 08
có thể được phân tích, về mặt ngữ pháp, hoặc như một dạng thức của 'found' hoặc như một dạng thức của 'find'. Ví dụ (xin xem (3) trong mục 2.1):

(6) *They found hospitals and charitable institutions*

có thể được phân tích như là một câu ở thời hiện tại chứa một dạng thức của động từ 'found' (thành lập) hoặc, phân tích theo một lối khác, như là một phát ngôn ở thời quá khứ chứa một dạng thức của 'find' (tìm thấy). Việc 'found' và 'find' là những động từ ngoại động – và là tương đương về ngữ pháp ở mức độ này (có điều không hoàn toàn) – cũng có nghĩa là cả hai đều chấp nhận một danh ngữ như 'hospitals and charitable institutions' làm bổ ngữ trực tiếp của chúng. Và bởi 'hospitals and charitable institutions' không chỉ khả chấp về mặt ngữ pháp mà còn khả chấp về mặt ngữ nghĩa với tư cách là bổ ngữ trực tiếp của cả hai động từ, nên phát ngôn (6) là phát ngôn lưỡng nghĩa.

Tính lưỡng nghĩa của (6) một phần mang tính từ vựng và một phần mang tính ngữ pháp. Nó là lưỡng nghĩa từ vựng trong chừng mực tính lưỡng nghĩa của nó phụ thuộc vào một sự khác biệt trong nghĩa từ vựng của hai từ vị đồng âm không hoàn toàn là 'found' và 'find'. Nó là lưỡng nghĩa ngữ pháp trong chừng mực tính lưỡng nghĩa của nó phụ thuộc vào sự không tương đương về ngữ pháp (quan yếu về nghĩa) của *found*, được hiểu như là một dạng thức của 'found', và của *found*, được hiểu như là một dạng thức của 'find'.

Đối với nhà ngữ nghĩa học, lí do tại sao sự lưu ý về tương đương ngữ pháp lại có vai trò quan trọng chính là, nói chung, điều này quyết định hiện tượng đồng âm (hoàn toàn hoặc không hoàn toàn, tùy theo trường hợp) có gây ra hiện tượng lưỡng nghĩa không. Nếu *have* được chèn vào trước *found* trong (6), tạo ra:

(7) *They have found hospitals and charitable institutions*

thì tính lưỡng nghĩa biến mất. Tác dụng của việc đặt dạng thức *have* trước dạng thức *found* là thay đổi đặc trưng hình thái-cú pháp của *found*: Dựa trên giả định rằng (7) quả thực hoàn toàn đúng ngữ pháp trong tiếng Anh, *found* bây giờ phải được hiểu như là quá khứ phân từ. Dạng quá khứ phân từ của 'find' ngẫu nhiên đồng nhất về hình thức với dạng thời quá khứ của 'find' (về ngữ âm lẫn chính tả). Dạng quá khứ phân từ của 'found', mặt khác, lại đồng nhất về hình thức với dạng thời quá khứ của nó: *founded*. (Về mặt này,

'found' giống với phần lớn các động từ khác trong tiếng Anh; còn 'find', trái lại, thuộc về một tiểu lớp cụ thể của những gì được truyền thống miêu tả như là động từ bất quy tắc, hay động từ không theo quy tắc.)

Tính lưỡng nghĩa thấy trong (6) cũng biến mất nếu *they* được thay bằng *he* hay *she*:

(8) *He / she found hospitals and charitable institutions*

Nguyên do bây giờ là, trong tiếng Anh, trong khi có sự đồng nhất về hình thức (ngoại lệ đối với động từ 'be') giữa dạng thức số ít và số nhiều trong tất cả dạng thức động từ ở thời quá khứ đơn giản, thì cái được truyền thống gọi là dạng thức ngôi thứ ba số ít và số nhiều lại khác nhau về hình thức ở thời hiện tại đơn giản, thức trực thuyết (ở tất cả động từ không phải là động từ tình thái kiểu như 'may' hoặc 'can'); so sánh: *finds* với *find*, *found*s với *found*. Hệ quả là, trong (8), *found* phải được hiểu như là một dạng thức của 'find' và do vậy là một dạng thức thời quá khứ. Trái ngược với (6), một dạng là:

(9) *He / she founds hospitals and other charitable institutions*

và dạng khác là:

(10) *He / she founded hospitals and charitable institutions*

Sự lưỡng nghĩa do đồng âm tuyệt đối không thể bị loại trừ bằng cách vận dụng môi trường ngữ pháp theo kiểu này. Song, rất có thể hiện tượng đồng âm không hoàn toàn của hai từ vị hiếm khi hoặc không bao giờ gây ra sự lưỡng nghĩa: Sự lưỡng nghĩa được ngăn chặn trước, có thể nói như vậy, nếu những dạng thức chung không thể xuất hiện trong cùng một môi trường ngữ pháp. Ví dụ, hiện tượng đồng âm không hoàn toàn của tính từ 'last₁' (như trong 'last week' (tuần trước)) và động từ 'last₂' (như trong 'Bricks last a long time' (Gạch bền trong một thời gian dài)) hiếm khi gây ra sự lưỡng nghĩa. Cái dạng thức chung nhau duy nhất của chúng, *last*, hầu như luôn luôn dễ dàng được xác định là dạng thức của từ này hay từ kia nhờ dựa vào môi trường ngữ pháp mà nó xuất hiện.

Ta sẽ trở lại vấn đề lưỡng nghĩa trong chương sau. Khi đó, ta sẽ thấy rằng kiểu lưỡng nghĩa ngữ pháp (kết hợp với lưỡng nghĩa từ vựng) vừa được minh họa bằng ví dụ ở đây gắn với khái niệm truyền thống về đồng âm chỉ là một kiểu lưỡng nghĩa ngữ pháp. Nó được nêu ra ở điểm này bởi lẽ nhiều

công trình trình bày khái quát về đồng âm, cả truyền thống lẫn hiện đại, đã không chú ý đến sự phức tạp và tính đa dạng của các môi trường ngữ pháp, vốn phải được thoả mãn để cho hiện tượng đồng âm hoàn toàn có thể gây ra sự lưỡng nghĩa.

Nhiều sự trình bày về đồng âm cũng không chỉ ra được rằng đồng âm không hoàn toàn không nhất thiết phải liên quan đến sự đồng nhất hoặc về dạng trích dẫn hoặc về dạng cơ bản của các từ vị được xét. Ví dụ, danh từ 'rung' (thanh ngang của cái thang) và động từ 'ring' (reo) là đồng âm không hoàn toàn:

(11) *A rung of the ladder was broken*

(Một thanh ngang của cái thang đã gãy)

(12) *The bell was rung at midnight* (Chuông reo vào lúc nửa đêm)

Lí do mà kiểu đồng âm không hoàn toàn này thường không được thừa nhận trong những xử lí thông thường, truyền thống hay hiện đại, là: Cách xử lí truyền thống thì tập trung vào dạng trích dẫn, trong khi những nhà nghiên cứu hiện đại lại thường giới hạn sự thảo luận về đồng âm của họ chỉ ở dạng cơ bản. Tất nhiên, tình cờ mà trong tiếng Anh, các dạng trích dẫn lại trùng với dạng cơ bản trong tất cả những từ vị chuẩn mực về hình thái học. Song thực tế không được như vậy ở tất cả các ngôn ngữ, trong chừng mực các dạng thức trích dẫn mang tính ngôn ngữ thường ngày, truyền thống, của từ vị được ta quan tâm. Đối với ngữ nghĩa học, câu hỏi được nêu ra là liệu và là ở mức độ nào thì hiện tượng đồng âm gây ra sự lưỡng nghĩa. Xét từ quan điểm này, chẳng có gì đặc biệt hoặc về dạng trích dẫn hoặc về dạng cơ bản.

Bây giờ ta hãy chuyển sang hiện tượng **đa nghĩa**. Trong khi đồng âm (bất luận là đồng âm hoàn toàn hay không hoàn toàn) là một mối quan hệ nằm giữa hai hoặc hơn hai từ vị khác biệt nhau, thì đa nghĩa ("nhiều nghĩa") lại là đặc trưng của một từ vị đơn nhất. Đây chính là sự phân biệt được truyền thống nêu ra. Song những ai nêu ra sự phân biệt này cũng sẽ thừa nhận rằng sự khác biệt giữa đồng âm và đa nghĩa không phải bao giờ cũng rạch ròi trong những trường hợp cụ thể. Đối với tiếng Anh, người ta đã cho thấy rằng trong phần lớn trường hợp, người bản ngữ dễ nhất trí với nhau về vấn đề cái gì được coi là từ này và cái gì được coi là từ khác. Song cũng có rất nhiều trường hợp mà người bản ngữ sẽ do dự hoặc không nhất trí với nhau. Thế thì, cái gì là sự khác biệt về lí thuyết giữa đồng âm và đa nghĩa?

Hai tiêu chí thường được dẫn ra liên quan đến vấn đề này đã được đề cập trong Chương 1: đó là tiêu chí từ nguyên (lai nguyên lịch sử của từ) và tính có liên hệ về nghĩa. Nói chung, tiêu chí từ nguyên ủng hộ cho cái trực cảm nguyên sơ của người bản ngữ về những từ vị cụ thể. Ví dụ, phần lớn người bản ngữ nói tiếng Anh sẽ có thể phân loại ‘bat₁’ (“động vật có lông với cánh có màng”) và ‘bat₂’ (“dụng cụ để đánh quả bóng trong một số trò chơi”) như là hai từ vị khác nhau; và hai từ này quả thật khác nhau về nguồn gốc lịch sử, ‘bat₁’ phái sinh từ một biến thể khu vực của từ tiếng Anh trung đại ‘bakke’, còn ‘bat₂’ thì phái sinh từ từ tiếng Anh cổ ‘batt’ có nghĩa “dùi cui, gậy tày”.

Nói rằng từ nguyên học thường ủng hộ trực cảm của người bản ngữ thì không có nghĩa nói rằng nó luôn luôn đúng. Đôi khi có chuyện những từ vị mà người nói bình thường của ngôn ngữ cho là không liên quan gì về nghĩa lại xuất xứ từ cùng một nguồn gốc. Những từ đồng âm ‘sole₁’ và ‘sole₂’, mà tôi đã dẫn trên đây, làm một cặp ví dụ hay được trích dẫn; và có những ví dụ khác, ít ấn tượng hơn, được tìm thấy trong các sách giáo khoa. Ít phổ biến hơn, là trường hợp ngược lại, khi mà những ý nghĩa không liên quan gì về mặt lịch sử lại được người bản ngữ cảm nhận là có cùng kiểu liên hệ như các nghĩa phân biệt nhau của một từ vị đa nghĩa đơn nhất. Song, có một số ví dụ về những hiện tượng, xét từ quan điểm lịch sử, rõ ràng là đồng âm hiện đang được thể hệ sau tái thuyết giải như là đa nghĩa. Nó nằm trong phạm vi của cái mà nhà ngôn ngữ học thường dẫn ra như là **từ nguyên học dân gian** (popular etymology).

Lấy ví dụ, ngày nay một số người tưởng rằng ‘shock₁’ như trong ‘shock of corn’ (râu ngô) cũng chính là ‘shock₂’ trong ‘shock of hair’ (mớ tóc bù xù). Song về mặt lịch sử, chúng có nguồn gốc khác nhau.

Thế thì, cả hai loại đều có ngoại lệ. Tuy nhiên, sự khái quát hoá mà tôi vừa nêu chắc chắn là đúng đắn: Trong phần lớn trường hợp, từ nguyên học ủng hộ trực cảm của người bản ngữ bình thường về sự phân biệt giữa đồng âm và đa nghĩa. Và ta sẽ thấy ngay sau đây rằng có những lí do chính đáng giải thích tại sao lại như vậy. Một trong những tác nhân chính có hiệu lực trong sự thay đổi ngữ nghĩa là sự mở rộng theo lối ẩn dụ, như khi ‘foot’ có nghĩa là “phần dưới cùng của chân” thì cũng có nghĩa “phần thấp nhất của quả đồi hay ngọn núi”. Và chính sự mở rộng nghĩa theo ẩn dụ với tư cách

AN
608-57

một quá trình đồng đại là vấn đề gây tranh cãi khi người ta dẫn ra các nghĩa có liên quan với nhau của một từ vị đa nghĩa. Tất nhiên, về vấn đề này còn có những kiểu liên hệ về ý nghĩa khác. Song sáng tạo ẩn dụ (trong cái nghĩa rộng nhất của thuật ngữ 'ẩn dụ') là bộ phận thuộc thẩm năng ngôn ngữ của mỗi người. Nói cho cùng, không thể nào vạch ra một sự phân biệt dứt khoát giữa sự mở rộng hay chuyển di ngữ nghĩa tự phát, do những người nói cá biệt thực hiện trong những tình huống cụ thể, với việc họ dùng các nghĩa của một từ vị được mở rộng và chuyển di, đã được thể chế hoá, tồn tại trước đó, được tìm thấy trong từ điển. Điều này có những gợi ý quan trọng để lí thuyết ngôn ngữ học thoát ra khỏi được cái vấn đề mang tính truyền thống, và có lẽ là không giải quyết được, về việc phân biệt đa nghĩa với đồng âm.

2.3. Đồng nghĩa

Những biểu thức có cùng nghĩa là những biểu thức đồng nghĩa (synonymous). Có hai điểm cần lưu ý về định nghĩa này. Thứ nhất, nó không giới hạn quan hệ đồng nghĩa trong phạm vi từ vị: Nó tính đến khả năng những biểu thức đơn giản về từ vựng có thể có cùng nghĩa với những biểu thức phức hợp về từ vựng. Thứ hai, nó cho rằng sự đồng nhất về nghĩa, chứ không phải chỉ là sự giống nhau, là tiêu chí của đồng nghĩa.

Xét ở khía cạnh thứ hai này, nó khác với định nghĩa về đồng nghĩa, được thấy trong nhiều từ điển thông thường và là định nghĩa mà bản thân các nhà làm từ điển vẫn sử dụng lâu nay. Nhiều biểu thức được liệt kê như là đồng nghĩa trong từ điển thông thường hay chuyên biệt (bao gồm *Roget's Thesaurus* và những từ điển đồng nghĩa và trái nghĩa khác) là những gì có thể được gọi là các từ gần nghĩa (near-synonyms): Đó là những biểu thức ít nhiều giống nhau, song không đồng nhất, về nghĩa. Hiện tượng gần nghĩa, như ta sẽ thấy, không nhầm lẫn với những kiểu khác nhau của cái mà tôi sẽ gọi là **đồng nghĩa không hoàn toàn** (partial synonymy), vốn đáp ứng tiêu chí đồng nhất về nghĩa, song vì những lí do khác nhau, không đáp ứng những điều kiện của những gì thường được nêu ra như là đồng nghĩa hoàn toàn. Những ví dụ điển hình về từ gần nghĩa trong tiếng Anh là 'mist' và 'fog' (sương mù), 'stream' và 'brook' (suối), 'dive' và 'plunge' (lao đầu xuống nước).

Bây giờ cho phép tôi giới thiệu khái niệm **đồng nghĩa hoàn toàn** (absolute synonymy), đối lập không chỉ với khái niệm gần nghĩa, mà còn với khái niệm rộng hơn về đồng nghĩa, vừa được định nghĩa, vốn bao trùm cả đồng nghĩa hoàn toàn lẫn không hoàn toàn (tức là không tuyệt đối). Có một điều gần như là sự thật hiển nhiên : Hiện tượng đồng nghĩa hoàn toàn là cực kì hiếm gặp – ít nhất với tư cách là mối quan hệ giữa các từ vựng – trong ngôn ngữ tự nhiên. (Tất nhiên, nó sẽ không hiếm, với tư cách là quan hệ giữa các biểu thức phức hợp về từ vựng.) Hai (hoặc hơn hai) biểu thức là đồng nghĩa hoàn toàn với nhau, nếu và chỉ nếu chúng thoả mãn ba điều kiện sau đây:

- (i) Tất cả nghĩa của chúng đều đồng nhất;
- (ii) Chúng là đồng nghĩa trong tất cả ngữ cảnh;
- (iii) Chúng tương đương về nghĩa (tức nghĩa hay các nghĩa của chúng đồng nhất) trong tất cả chiều kích của nghĩa, miêu tả và phi miêu tả.

Mặc dù một hoặc hơn một trong số những điều kiện này thường được đề cập trong văn liệu, khi thảo luận về đồng nghĩa hoàn toàn, người ta ít khi chỉ ra rằng chúng độc lập với nhau về phương diện lôgic; và đồng nghĩa không tuyệt đối, hay không hoàn toàn, không phải bao giờ cũng phân biệt rõ ràng với hiện tượng gần nghĩa.

Do vậy, tôi muốn nhấn mạnh vào tầm quan trọng của cái sự thể rằng:

- (a) không lẫn lộn hiện tượng gần nghĩa với đồng nghĩa không hoàn toàn;
- (b) không cho rằng việc không thoả mãn một trong những điều kiện đồng nghĩa hoàn toàn sẽ tất yếu dẫn đến việc không thoả mãn một điều kiện nào đó hoặc cả hai điều kiện còn lại. Ta hãy lần lượt xét từng điều kiện của hiện tượng đồng nghĩa hoàn toàn.

Những từ điển thông thường tiếng Anh cho các tính từ 'big' và 'large' là những từ đa nghĩa (mặc dù chúng khác nhau xét về số lượng nghĩa được gán cho mỗi từ). Theo một trong những nghĩa của chúng, minh hoạ qua ví dụ:

(13) 'They live in a big / large house.'

(Họ sống trong một ngôi nhà lớn / rộng.)

hai từ này thường được xem là đồng nghĩa. Tuy nhiên, dễ dàng chỉ ra rằng 'big' và 'large' không đồng nghĩa trong tất cả các nghĩa của chúng, tức chúng không thoả mãn được điều kiện (i) và do đó chỉ là đồng nghĩa bộ phận, không hoàn toàn. Câu sau đây:

(14) 'I will tell my big sister.'

(Tôi sẽ kể cho chị tôi // Tôi sẽ kể cho bà chị / cô em to béo của tôi.)

là lưỡng nghĩa về mặt từ vựng, do tính đa nghĩa của từ 'big', theo một cách thức mà:

(15) 'I will tell my large sister.'

(Tôi sẽ kể cho bà chị / cô em to béo của tôi.)

lại không. Tất cả ba câu này đều đúng ngữ pháp và có thể hiểu được. Chúng cho thấy rằng, ít nhất, 'big' có một nghĩa không chia sẻ với 'large'. Có nhiều ví dụ như vậy về những từ vị đa nghĩa, những từ vị đồng nghĩa chỉ theo một hoặc hơn một nghĩa, chứ không phải theo tất cả các nghĩa của chúng.

Ta hãy chuyển sang điều kiện (ii). Vấn đề tranh cãi ở đây là **tâm kết hợp** (collocational range) của một biểu thức, tức tập hợp ngữ cảnh trong đó biểu thức đó có thể xuất hiện (**kết hợp thường thấy** (collocations) của nó). Có thể nghĩ rằng tâm kết hợp của một biểu thức hoàn toàn bị nghĩa của nó quy định, vì vậy các từ đồng nghĩa tất nhiên phải có cùng một tâm kết hợp. Song có vẻ không phải như vậy. Một lần nữa, 'big' và 'large' sẽ được lấy làm ví dụ. Có nhiều ngữ cảnh trong đó 'large' không thể thay thế cho 'big' (theo cái nghĩa mà 'big' chia sẻ với 'large') mà không vi phạm các giới hạn kết hợp của từ này hay từ kia. Ví dụ, 'large' không thể hoán vị với 'big' trong câu:

(16) 'You are making a big mistake.'

(Anh / chị đang phạm phải một sai lầm lớn.)

Câu:

(17) 'You are making a large mistake.'

rõ ràng là một câu không những đúng về ngữ pháp, mà còn có nghĩa nữa. Tuy nhiên, nó lại bất khả chấp xét về tâm kết hợp, hoặc không đúng với cách nói của người bản ngữ. Có điều trong câu (16), 'big' có vẻ có cùng cái nghĩa như cái nghĩa mà nó thể hiện trong những ngữ đoạn kiểu 'a big house', là ngữ đoạn mà ta có thể, như ta đã thấy, thay thế bằng 'a large house'.

Có lí do thôi thúc ta lập luận rằng, trong những trường hợp như vậy, chắc chắn có một sự khác biệt tinh tế nào đó về nghĩa từ vựng giải thích cho

những khác biệt về tầm kết hợp, như vậy vấn đề ở đây không phải là đồng nghĩa, mà là gần nghĩa. Chắc rằng, thông thường thì những khác biệt về tầm kết hợp đều có thể được giải thích thoả đáng dựa trên những khác biệt về nghĩa có thể được xác định một cách độc lập. Song không phải bao giờ cũng như vậy. Do đó, ta phải cẩn thận để không cho rằng tầm kết hợp của một từ vị là có thể dự đoán được căn cứ vào nghĩa của nó. Trong thực tế, có những trường hợp có thể lập luận rằng các kết hợp thường thấy của một từ vị là một phần nghĩa của nó. Đáng tiếc đây lại là một trong nhiều khía cạnh của ngữ nghĩa học từ vựng mà ta không thể xem xét trong cuốn sách này.

Điều kiện (iii) trong số những điều kiện của đồng nghĩa hoàn toàn được nêu trên đây là sự đồng nhất trong tất cả chiều kích ngữ nghĩa. Chiều kích được thừa nhận rộng rãi nhất có liên quan đến điều kiện này chính là nghĩa miêu tả (hay nghĩa mệnh đề) (xin xem mục 1.7). Thực tế, nhiều lí thuyết nghĩa học sẽ giới hạn khái niệm đồng nghĩa trong cái mà tôi sẽ gọi là **đồng nghĩa miêu tả** (descriptive synonymy), tức sự đồng nhất về nghĩa miêu tả. Chính xác thì đồng nhất về nghĩa miêu tả nghĩa là gì sẽ là vấn đề được bàn đến trong Phần 3. Tạm thời, chỉ cần nói rằng hai biểu thức có cùng nghĩa miêu tả (tức chúng là đồng nghĩa miêu tả) nếu, và chỉ nếu, những mệnh đề chứa biểu thức này sẽ tất yếu hàm ý những mệnh đề tương đương chứa biểu thức kia, và ngược lại. Vận dụng tiêu chí này (tiêu chí sẽ được tái lập thức trong Phần 3 dựa trên sự tương đương về hàm chân trị của câu), 'big' và 'large' là đồng nghĩa miêu tả (theo một trong những ý nghĩa của chúng và với một phạm vi ngữ cảnh nào đó). Ví dụ, người ta không thể không mâu thuẫn khi đồng thời xác nhận rằng ai đó sống trong một ngôi nhà lớn nhưng lại phủ nhận rằng người đó sống trong một ngôi nhà rộng.

Một trong những ví dụ kinh điển của đồng nghĩa miêu tả là mối quan hệ được thừa nhận (hoặc có thể, từng được thừa nhận) trong tiếng Anh giữa từ 'bachelor' (người độc thân) (theo một trong những nghĩa của từ 'bachelor') và 'unmarried man' (người đàn ông chưa lập gia đình). (Hiện nay có người phủ nhận việc coi hai biểu thức này là đồng nghĩa miêu tả, lấy lí do rằng một người đàn ông đã li dị, dù chưa lập gia đình (lại), vẫn không phải là người độc thân. Quan điểm này có thể gây tranh cãi; và bởi vì nó có thể được khai thác cho những mục đích lí thuyết chung hơn nên tôi sẽ trở lại với nó trong một chương tiếp theo. Song cái nguyên tắc mà ví dụ này có ý minh hoạ thì là

khá rõ.) Trong trường hợp này, người ta kiểm chứng hiện tượng đồng nghĩa miêu tả bằng cách tìm hiểu xem liệu ai đó được miêu tả chân thật, hoặc miêu tả đúng đắn, là người độc thân sẽ có thể được miêu tả chân thật như là người đàn ông chưa lập gia đình hay không, và ngược lại. Rất có thể đối với một số người thì những biểu thức này là đồng nghĩa, đối với một số người khác thì chúng là không đồng nghĩa, và đối với nhóm người thứ ba thì tình hình là không rõ. (Những ai cho rằng biểu thức ‘chưa lập gia đình’ không đơn giản chỉ có nghĩa là “không lập gia đình” mà là “chưa bao giờ lập gia đình”, và rằng biểu thức này không thể áp dụng đúng cho những người đã li dị – cùng với những ai, nếu có, vốn dễ dàng áp dụng cả biểu thức ‘người độc thân’ lẫn biểu thức ‘chưa lập gia đình’ cho người đã li dị – có thể đoán chừng sẽ xử lý ‘người độc thân’ và ‘người đàn ông chưa lập gia đình’ như là những biểu thức đồng nghĩa miêu tả.)

Khi bàn đến **nghĩa biểu lộ** (expressive meaning) (hoặc biểu lộ-xã hội) – đây là loại nghĩa phi miêu tả duy nhất mà ta khảo sát ở đây – thì chẳng có tiêu chí thật sự dùng được và tương đối khách quan nào cho phép ta phân xử được sự đồng nhất với sự khác biệt. Song, tuy vậy, trong những trường hợp cụ thể, vẫn có thể xác quyết được rằng hai hoặc hơn hai biểu thức đồng nghĩa miêu tả là khác nhau xét theo mức độ hoặc bản chất nghĩa biểu lộ của chúng. Ví dụ, về mặt cảm tính, rõ ràng một tập hợp toàn bộ những từ gồm ‘huge’ (khổng lồ, to lớn, đồ sộ), ‘enormous’ (khổng lồ, to lớn), ‘gigantic’ (khổng lồ, đồ sộ) và ‘colossal’ (khổng lồ, to lớn) thì biểu lộ tình cảm của người nói đối với những gì chúng miêu tả nhiều hơn so với ‘very big’ (rất to) hoặc ‘very large’ (rất lớn), vốn có lẽ là những đồng nghĩa miêu tả của chúng. Việc so sánh ‘huge’, ‘enormous’, ‘gigantic’ và ‘colossal’ trong nội bộ của chúng theo mức độ của tính biểu lộ thì khó khăn hơn. Song người nói có thể có những cảm nhận rõ nét về hai hoặc hơn hai từ trong số này; và về nguyên tắc, vấn đề này có thể xác định được thông qua những trải nghiệm tâm lý học tương đối khách quan.

Đối với những biểu thức phân biệt nhau về bản chất nghĩa biểu lộ của chúng, sự phân biệt rõ ràng nhất là giữa những biểu thức hàm ý tán thành hoặc không tán thành với những biểu thức trung tính xét về phương diện biểu lộ. Giáo trình ngữ nghĩa học đầy rẫy những ví dụ kiểu như ‘stateman’ đối lập với ‘politician’, ‘thrifty’ đối lập với ‘mean’, ‘stingy’ đối lập với

'economical', 'stink' đối lập với 'stench' đối lập với 'fragrant' đối lập với 'smell', 'crafty' đối lập với 'cunning' đối lập với 'skillful' đối lập với 'clever' v.v. Trong nhiều trường hợp, việc một biểu thức hàm ý tán thành hay không tán thành là dễ lĩnh hội hơn rất nhiều so với nghĩa miêu tả của nó (nếu nó có bất kì cái nghĩa tán thành hay không tán thành nào). Điều này là đúng, chẳng hạn, đối với những từ như 'bitch' (đồ chó đẻ) hoặc 'swine' (đồ tham ăn tục uống) được sử dụng theo cái nội dung có thời đã là nghĩa ẩn dụ của chúng, song có lẽ đã không còn như thế nữa đối với hầu hết người nói tiếng Anh. Với những điều kiện nào thì người ta có thể miêu tả một cách đúng đắn ai đó là đồ chó đẻ hoặc đồ tham ăn tục uống? Trong những trường hợp như vậy, chắc chắn rằng thành tố nghĩa biểu lộ, chứ không phải thành tố nghĩa miêu tả, là thành tố nổi trội.

Phần lớn các từ vị được dùng hàng ngày đều có nghĩa miêu tả lẫn nghĩa biểu lộ. Quả thật, như một số nhà triết học ngôn ngữ đã chỉ ra khi xét vốn từ vựng chứa những nhận định về đạo đức và thẩm mỹ, rằng đôi khi, thậm chí là về lí thuyết, có thể không tài nào tách biệt nghĩa miêu tả ra khỏi nghĩa biểu lộ. Tuy nhiên, có thể là, việc nhận biết nghĩa biểu lộ (hoặc biểu lộ-xã hội) của một từ vị cũng thuộc cái thẩm năng ngôn ngữ của con người, ngang với việc nhận biết nghĩa miêu tả của nó. Luận điểm này cần được thường xuyên ghi nhớ trong suốt cuốn sách này, cho dù ta hầu như chỉ quan tâm đọc một loại nghĩa miêu tả khi thảo luận về cấu trúc từ vựng ở Chương 3 và trong một vài chương tiếp theo.

Hiện tượng đồng nghĩa đã được thảo luận và minh họa một cách phong phú từ nhiều quan điểm, không chỉ trong những công trình theo đúng nghĩa là dành cho ngữ nghĩa học, mà còn cả trong những giáo trình về phong cách học, tu từ và phê bình văn học. Mục đích chính của tôi, trong sự trình bày ngắn gọn được nêu ra ở đây, là nhấn mạnh vào tầm quan trọng lí thuyết của việc phân biệt một số loại thuộc hiện tượng đồng nghĩa không hoàn toàn, hoặc không tuyệt đối với nhau và với hiện tượng gần nghĩa. Khi làm như vậy, tôi đã buộc phải lờ đi một số khó khăn và phức tạp mà một sự thảo luận toàn diện hơn về hiện tượng đồng nghĩa sẽ bắt ta phải xử lí. Một số khó khăn và phức tạp như vậy sẽ được đề cập trong Chương 4, trong chừng mực nghĩa miêu tả được quan tâm, liên quan đến khái niệm dẫn ý.

2.4. Từ-dạng thức thực và từ-dạng thức hư

Từ-dạng thức của tiếng Anh, giống như từ-dạng thức của nhiều ngôn ngữ, có thể chia thành hai lớp. Một lớp bao gồm các dạng thực như *man, came, green, badly*; lớp kia gồm các dạng hư như *the, of, and, to, if*. Sự phân biệt giữa hai lớp không phải bao giờ cũng rõ ràng. Song về mặt cảm tính nó có thể được thừa nhận trong các ví dụ mà tôi vừa nêu ra. Và nó đã được các nhà ngữ pháp vạch ra dựa trên những cơ sở không cảm tính, bằng cách áp dụng một loạt tiêu chí khác nhau. Thực chất, sự phân biệt tương tự đã được nêu ra, hàng thế kỷ trước, trong truyền thống ngữ pháp Trung Quốc; vào cuối thế kỷ XIX bởi nhà ngữ pháp Anh Henry Sweet; ở giai đoạn cực thịnh của cấu trúc luận hậu Bloomfield vào những năm năm mươi bởi nhà ngôn ngữ học Mỹ C.C. Fries (1952). Về sau nó có mặt trong nhiều giáo trình ngôn ngữ học ứng dụng và ngữ pháp thực hành dạy tiếng của tiếng Anh và các ngôn ngữ khác vào thời kỳ trước khi ngữ pháp tạo sinh Chomsky nổi lên ở những năm sáu mươi. Nó ứng với sự phân biệt giữa những từ-dạng thức **tập hợp mở** (open-class) và **tập hợp đóng** (closed-class) đang được trình bày (theo những thuật ngữ này hoặc những thuật ngữ khác) trong nhiều trường phái ngữ pháp học hiện đại.

Những thuật ngữ mà tôi chọn, lấy từ truyền thống Trung Quốc, nhấn mạnh vào sự khác biệt cảm tính rõ ràng về nghĩa giữa những thành viên điển hình của lớp này với những thành viên điển hình của lớp kia. Từ-dạng thức hư có thể không hoàn toàn trống nghĩa (có điều một số trong số này là ở trong những ngữ cảnh nhất định). Song, trong cái nghĩa cảm tính rõ ràng của thuật ngữ 'có nghĩa', chúng nói chung là kém tính có nghĩa hơn so với những từ-dạng thức thực: Chúng dễ dàng được dự đoán hơn trong các ngữ cảnh mà chúng xuất hiện. Do vậy mà chúng bị lược bỏ trong phần tóm tắt tin chính ở đầu bản tin, trong điện tín v.v. và cũng có thể trong phát ngôn của trẻ con lúc bọn trẻ trải qua giai đoạn đầu của quá trình thụ đắc ngôn ngữ. Từ-dạng thức thực trong tiếng Anh là dạng thức của các từ loại cơ bản, như danh từ, động từ và tính từ; từ-dạng thức hư (trong những ngôn ngữ có chúng) thuộc nhiều lớp khác nhau – như giới từ, mạo từ xác định và không xác định, liên từ, một số đại từ và trạng từ – vốn kết hợp với các từ loại chính trong những ngữ đoạn và câu đúng ngữ pháp và vốn (không giống như các từ

loại cơ bản) có xu hướng được định nghĩa chủ yếu dựa vào chức năng cú pháp của chúng, chứ không phải dựa vào nghĩa.

Những thuật ngữ khác được thấy trong văn liệu, ít nhiều tương đương với thuật ngữ 'từ-dạng thức hư' là 'từ hình thức', 'từ chức năng', 'từ ngữ pháp' và 'từ cấu trúc'. Tất cả các thuật ngữ này đều phản ánh quan điểm cho rằng cái mà tôi đang gọi là từ-dạng thức hư thì khác với các từ-dạng thức thực về ngữ pháp và ngữ nghĩa. Chúng thường được định nghĩa trong khung ngữ pháp dựa vào hình vị của Bloomfield và hậu Bloomfield (bao gồm Chomsky), trên cơ sở định nghĩa của Bloomfield về từ (theo cái nghĩa của 'từ-dạng thức') với tư cách là hình thái tự do tối thiểu. Trong suốt cuốn sách này, ta thao tác trong cái khung mang tính truyền thống hơn của cái được gọi là ngữ pháp dựa trên từ-và-hệ-hình. Song những gì tôi buộc phải nói ở đây, và thực tế trong suốt cuốn sách này, đều có thể tái lập thức mà không gặp khó khăn gì trong hệ thuật ngữ của bất kì trường phái nào trong số những trường phái ngữ pháp khác nhau, cũ cũng như mới, và có ý trung tính về lí thuyết ở mức cao nhất có thể được. Tôi đã chọn dùng thuật ngữ 'từ-dạng thức hư' và 'từ-dạng thức thực' bởi vì những thuật ngữ này nhấn mạnh vào cái chiều kích ngữ nghĩa trong sự khác biệt giữa hai lớp này.

Nhìn từ quan điểm ngữ pháp, trong những ngôn ngữ không biến hình, hoặc biến hình ở mức độ thấp, từ-dạng thức hư có thể được coi là thực hiện cùng một chức năng giống như những tiền tố, hậu tố v.v. trong những ngôn ngữ biến hình ở mức độ cao. Ví dụ, một ngữ giới từ như *to John* (cho John) khi xuất hiện ở vị trí bổ ngữ gián tiếp sau động từ 'give' (cho) trong tiếng Anh, có thể tương ứng về ngữ nghĩa và ngữ pháp, trong nhiều ngôn ngữ biến hình ở mức độ cao như tiếng Latin và tiếng Nga (và nhiều ngôn ngữ khác, thuộc về nhiều họ ngôn ngữ khác nhau trên thế giới), với cái mà truyền thống thường dẫn ra như là dạng thức tặng cách (hoặc đích cách) của danh từ, vốn đối lập với những dạng thức khác biệt về cú pháp và / hoặc ngữ nghĩa khác của cùng từ vị khi mang hậu tố tặng cách (hoặc đích cách), chứ không phải là hậu tố danh cách, đối cách, sinh cách v.v. gắn với cái dạng thức cơ sở. Tình hình là tương tự đối với mạo từ xác định *the*. Phần lớn các ngôn ngữ trên thế giới không có một từ-dạng thức riêng biệt có thể đồng nhất về ngữ pháp và ngữ nghĩa với mạo từ xác định trong tiếng Anh.

Thực tế, phần lớn các ngôn ngữ tự nhiên không hề mã hoá phạm trù xác định theo cách hiểu thông thường hoặc bằng con đường ngữ pháp hoặc bằng con đường từ vựng. Một số ngôn ngữ có mã hoá tính xác định (trong chừng mực phạm trù này có thể xác định và tách biệt với các phạm trù ngữ nghĩa khác qua các ngôn ngữ) thì thực hiện điều này bằng con đường biến hình từ, theo cái cách rất giống với cách mà chức năng bổ ngữ gián tiếp được biểu thị bằng con đường biến hình từ nhờ vào tạng cách trong tiếng Latin. Xét sự quan tâm mà các nhà logic học nói tiếng Anh của thế kỉ XX, bắt đầu với Russell (1905) dành cho việc phân tích những danh ngữ chứa mạo từ xác định, thì cần lưu ý đến tính phi phổ quát, không phải chỉ của mạo từ xác định, mà còn của bất kì những gì có thể được gọi là phạm trù ngữ nghĩa về tính xác định, trong ngôn ngữ tự nhiên. Song đây là vấn đề mà ta không quan tâm vào lúc này. Tôi đề cập đến mạo từ xác định trong tiếng Anh ở điểm này chỉ như là một ví dụ về lớp của những gì mà tôi gọi là từ-dạng thức hư.

Lưu ý rằng, mặc dù tôi đã nêu ra từ hư với tư cách là từ-dạng thức, tôi đã không nói rằng chúng là dạng thức của từ vị (như *dog* là một dạng thức của từ 'dog', *ran* là một dạng thức của 'run' v.v.). Một điểm có thể gây tranh luận là những dạng thức như *the* hoặc *to* (trong chức năng đánh dấu bổ ngữ gián tiếp hoặc ít nhất, chức năng tạo dạng nguyên thể) thì nên liệt kê trong từ điển của một ngôn ngữ hay giải thích trong phạm vi ngữ pháp. Vấn đề này không thể giải quyết được nếu không đặt trong khuôn khổ một lí thuyết ngữ pháp này hay lí thuyết ngữ pháp khác. Song dù có chọn lựa quan điểm nào đối với vấn đề này, thì luận điểm chính được nêu ra ở đây vẫn là: Cho dù chúng được liệt kê trong từ điển của ngôn ngữ (bất luận là dựa trên lí do tiện dụng hoặc dựa trên cơ sở một khái niệm có thể bảo vệ được về lí thuyết nhằm phân biệt ngữ pháp và từ vựng), thì những từ-dạng thức hư, kiểu như *the*, *of*, *and*, *to* và *if* trong tiếng Anh, đều không có nghĩa từ vựng đầy đủ. Chúng có thể là từ theo cái nghĩa của thuật ngữ 'từ-dạng thức', song chúng không phải là từ theo cái nghĩa đầy đủ.

Từ-dạng thức hư không chỉ có xu hướng kém có nghĩa hơn từ-dạng thức thực. Nghĩa của chúng còn có vẻ khác biệt, và đa chủng hơn, so với nghĩa của từ-dạng thức thực. Sự khác biệt giữa hai loại từ-dạng thức này lộ ra tức thời khi liên hệ với một số lí thuyết nghĩa học đã nêu ở Chương 1. Chẳng

hạn, có vẻ hợp lí khi cho rằng nghĩa của ‘dog’ là một loại quan niệm hay một loại hành vi phản hồi, vốn có thể được miêu tả hoặc làm rõ mà không cần viện đến cái ngữ đoạn hay câu tiếng Anh có chứa từ ‘dog’. Song khó có thể thảo luận về nghĩa của *the, of, and, to* và *if* theo lối như vậy. Cũng có vẻ không hợp lí khi cho rằng nghĩa của chúng, dù ta miêu tả hay làm rõ nó bằng cách nào đi chăng nữa, là độc lập với chức năng ngữ pháp của chúng. Sự khác biệt giữa dạng thực và dạng hư phù hợp với cái thực tế là (như đã được đề cập trên đây) các từ loại cơ bản – đặc biệt danh từ và động từ – thì được truyền thống định nghĩa, hoặc toàn bộ hoặc chủ yếu, theo nghĩa của chúng và định nghĩa một cách độc lập với nhau, trong khi đó các từ loại phụ – các mạo từ xác định và không xác định, giới từ, liên từ v.v. lại luôn luôn được định nghĩa theo chức năng ngữ pháp của chúng và liên quan đến khả năng kết hợp tiềm tàng của chúng với một từ loại nào đó trong số các từ loại cơ bản hoặc với những đơn vị ở cấp độ cao hơn như ngữ đoạn và tiểu cú.

Trên thực tế, sự phân biệt về ngữ pháp giữa từ-dạng thức thực và từ-dạng thức hư mà tôi vừa giải thích một cách không chính thức và không chuyên môn trong mục này là kết quả của một vài sự phân biệt mang tính chuyên môn hơn mà độc giả có thể tham khảo các sách giáo khoa được dẫn trong phần *Tài liệu tham khảo*.

Bởi ở đây ta không quan tâm đến lí thuyết ngữ pháp vì bản thân nó cho nên ta sẽ không đi vào chi tiết. Điều thật sự gây tranh cãi, trong phạm vi những quan tâm của ta, là sự phân biệt giữa **ngữ pháp** (grammar) của một ngôn ngữ và vốn từ, hay **bộ từ vựng** (lexicon) của nó, và sự phân biệt giữa nghĩa ngữ pháp và nghĩa từ vựng, vốn phụ thuộc vào nó. Đây là chủ đề sẽ được bàn luận trong mục tiếp theo.

Tuy nhiên, trước khi tiếp tục, có một luận điểm mà ta có thể nêu ra một cách hữu ích, dựa trên cơ sở sự phân biệt đã được nêu trong mục này giữa từ-dạng thức thực và từ-dạng thức hư. Luận điểm này có liên quan đến một trong những câu hỏi đã nêu ra ở mục 1.6: Thứ nghĩa nào, nghĩa của từ hay nghĩa của câu, là cơ bản hơn, hay được ưu tiên về mặt logic, so với thứ nghĩa kia? Một cách biện luận cho sự ưu tiên nghĩa của câu đối với nghĩa của từ, vốn thường được những người ủng hộ nghĩa học hàm chân trị đưa ra, là như sau:

(i) Cái nghĩa gắn với những từ như *if*, *to* và *and* trong tiếng Anh không thể định nghĩa bằng cách nào khác hơn là sự đóng góp của chúng đối với những đơn vị lớn hơn chứa chúng, là ngữ đoạn, tiểu cú và câu. Nghĩa của những từ như vậy ít nhất là thứ yếu về mặt logic (tức phụ thuộc) so với nghĩa của các câu mà trong đó chúng xuất hiện.

(ii) Song nghĩa của một câu là tích của nghĩa các từ cấu thành nên câu. Vậy, tất cả các từ, cả từ hư lẫn từ thực, có thể (và phải) được đưa vào phạm vi của cái nguyên tắc chung, rằng nghĩa của một dạng thức là phần đóng góp của nó vào nghĩa của câu chứa nó.

(iii) Ưu tiên về mặt phương pháp luận cho việc có một khái niệm đơn nhất về nghĩa của từ có thể áp dụng cho mọi từ.

(iv) Nếu nghĩa của những từ như *if*, *to* và *and* – những từ mà nghĩa được xem như là phần đóng góp của chúng vào nghĩa của câu chứa chúng – là thứ yếu về phương diện logic so với nghĩa của câu, thì nghĩa của tất cả các từ sẽ là thứ yếu về phương diện logic so với nghĩa câu, bởi nghĩa của tất cả các từ có thể (và theo xác quyết phương pháp luận là vậy) được định nghĩa như là phần đóng góp của chúng vào nghĩa của câu chứa chúng.

Bây giờ, có thể đúng mà cũng có thể không đúng, rằng về mặt logic, nghĩa của câu là ưu tiên, hay cơ bản hơn, so với cái mà ở đây đang được nói đến như là nghĩa của từ. Song sự biện luận thường được đưa ra để ủng hộ cho kết luận này là một sự biện luận nguy tạo. Nó dựa trên một nguyên tắc phương pháp luận giả tạo, rằng cái gọi là nghĩa của từ thì thuần nhất; rằng cái nghĩa gắn với những từ-dạng thức hư như *if*, *to* và *and*, xét trong tất cả các khía cạnh có liên quan, là có thể so sánh được với nghĩa của những từ-dạng thức thực. Nó cũng lợi dụng cái thực tế rằng thuật ngữ 'từ' biểu thị cả dạng thức lẫn biểu thức, và rằng một số dạng thức tỏ ra, có thể nói như vậy, là từ thực hơn số khác. Tính thực và tính hư, theo cái nghĩa tôi đang dùng chúng trong mục này, trong mọi trường hợp, là vấn đề thuộc về mức độ. Những từ-dạng thức hư điển hình nhất, kiểu như *if*, *the* và *and* trong tiếng Anh, chẳng hề là biểu thức và cũng chẳng hề là dạng thức của biểu thức: Như ta đã thấy, chúng tương ứng về nghĩa, và trong chừng mực nào đó, về ngữ pháp với những tiền tố và hậu tố bị ràng buộc về hình thái học của những từ-dạng thức khuất chiết. Gọi chúng là 'từ' và sau đó tiến hành khái quát hoá về nghĩa của từ trên cơ sở sự phân loại này chỉ tổ làm rối vấn đề.

Sự rối rắm càng bị làm rối thêm bởi cái mà người ta ngỡ rằng do lối dùng mập mờ của thuật ngữ ‘nghĩa của từ’ mang lại. Như ta sẽ thấy trong mục tiếp theo, ‘nghĩa của từ’ không nhất thiết đồng nhất với ‘nghĩa từ vựng’. Nghĩa của những từ-dạng thức thực bao gồm cả nghĩa từ vựng lẫn nghĩa ngữ pháp. Từ-dạng thức hư có thể chẳng hề có nghĩa từ vựng; và đây là điều được hàm ý khi nói rằng, về phương diện nghĩa, chúng là những từ trống nghĩa. Cũng có thể nêu ra ở đây rằng, như ta sẽ thấy sau này, phần lớn cuộc thảo luận về tính ưu tiên logic của nghĩa câu so với nghĩa từ, được thấy trong những công trình nghĩa học cũng đáng tin cậy và có uy tín khác, truyền thống và hiện đại, đã tỏ ra càng bị rối hơn do không vạch ra được sự phân biệt giữa câu và phát ngôn. Ví dụ, thường có nhận định rằng câu, chứ không phải từ, ngay từ lúc ban đầu – trong giai đoạn thụ đắc ngôn ngữ cũng như trong giai đoạn trưởng thành – là đơn vị cơ sở của giao tiếp. Nhận định này chắc chắn phải bị xem lại. Phát ngôn, chứ không phải câu (theo cái nghĩa liên quan), là những đơn vị mà người nói và người nghe – người đối thoại – dùng để giao tiếp với nhau. Một số trong số các phát ngôn này, hoàn chỉnh và đúng ngữ pháp, được truyền thống gọi là câu, theo cái nghĩa thứ yếu và phái sinh của thuật ngữ ‘câu’ mà ta sẽ thấy trong Phần 3. Những phát ngôn có độ phức tạp tăng dần được trẻ con tạo ra khi chúng trải qua các giai đoạn có thể phân biệt được với nhau của quá trình thụ đắc ngôn ngữ; song phải mất một thời gian dài trước khi bất kì phát ngôn nào của đứa trẻ cũng có thể miêu tả hợp lí với tư cách là câu (theo cái nghĩa không quan yếu, trong mọi tình huống, của cái thuật ngữ lưỡng nghĩa ‘câu’).

Nghĩa từ vựng là đối tượng thảo luận của ta trong Phần 2. Nghĩa ngữ pháp, vốn không phải tất cả đều có thể gán cho từ-dạng thức, thì chủ yếu là vấn đề của nghĩa câu và do đó sẽ được xem xét trong Phần 3.

2.5. Nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp

Như ta đã thấy trong mục 2.4, những gì ở đây được dẫn ra như là từ-dạng thức thực đều là dạng thức của các từ loại cơ bản, như danh từ, động từ và tính từ. Trái lại, trong tiếng Anh (và trong những ngôn ngữ xét về khía cạnh này là tương tự về loại hình với tiếng Anh), những từ-dạng thức hư thì thuộc về một loạt những lớp dạng thức khác nhau, nhỏ hơn, vốn được truyền thống định nghĩa theo chức năng cú pháp của chúng, chứ không phải theo nghĩa.

Chính vì lí do này mà từ-dạng thức hư được logic học truyền thống miêu tả không phải như những hạng tử hoặc **phạm trù** (categories) độc lập, mà là như những hạng tử **đồng thuyết** (syncategorematic), tức như những dạng thức mà nghĩa và chức năng logic bắt nguồn từ cách thức chúng kết hợp (*syn-*) với các phạm trù cơ bản được xác định một cách độc lập. Tôi cố tình giới thiệu cái thuật ngữ truyền thống ‘phạm trù’ ở đây (cùng với thuật ngữ phái sinh ít quen thuộc hơn của nó là ‘đồng thuyết’) bởi vì trong các chương sau tôi sẽ thường xuyên viện đến một lối giải thích được cập nhật của khái niệm truyền thống về **nghĩa phạm trù** (categorical meaning). (Thuật ngữ ‘phạm trù’ ở đây có cùng nghĩa như trong ngữ đoạn ‘lượng nghĩa phạm trù’, vốn đã được sử dụng trong chương trước.) Như ta sẽ thấy, nghĩa phạm trù là một bộ phận của nghĩa ngữ pháp: Nó là bộ phận nghĩa của từ vị (và của những biểu thức khác) nảy sinh do là tư cách thành viên của phạm trù này chứ không phải phạm trù kia (danh từ chứ không phải động từ, động từ chứ không phải tính từ v.v.).

Sự phân biệt giữa từ-dạng thức thực và từ-dạng thức hư đã đáp ứng được yêu cầu của nó. Bây giờ tôi muốn nêu ra sự phân biệt giữa **ngữ pháp** của một ngôn ngữ và vốn từ, hay **bộ từ vựng** của nó. Ngữ pháp và bộ từ vựng bổ sung cho nhau: Mọi ngữ pháp đều tiên giả định một bộ từ vựng, và mỗi bộ từ vựng tiên giả định một ngữ pháp.

Ngữ pháp của một ngôn ngữ được truyền thống miêu tả như là một tập hợp quy tắc quyết định các từ kết hợp với nhau như thế nào để tạo thành ngữ đoạn (đúng ngữ pháp), các ngữ đoạn kết hợp với nhau như thế nào để tạo thành tiểu cú (đúng ngữ pháp), và các tiểu cú kết hợp với nhau như thế nào để tạo thành câu (đúng ngữ pháp). Những kết hợp của từ, ngữ đoạn và tiểu cú sai ngữ pháp – tức những kết hợp vi phạm các quy tắc của ngữ pháp – được truyền thống miêu tả như là những kết hợp phi ngữ pháp. Một trong những vấn đề chính chia rẽ những nhà lí thuyết của thế kỉ XX khi họ thảo luận về mối quan hệ giữa ngữ nghĩa và ngữ pháp chính là cái mức độ mà theo đó **tính ngữ pháp** (grammaticality) (kết hợp đúng về ngữ pháp) được xác định bởi **tính có nghĩa** (meaningfulness). Vấn đề này sẽ được bàn đến trong Chương 5.

Ngôn ngữ học hiện đại đã trình làng một số lượng lớn những cách tiếp cận có thể thay thế nhau, ít nhiều mang tính truyền thống, đối với việc phân

tích ngữ pháp của ngôn ngữ tự nhiên, những cách tiếp cận khác biệt nhau theo nhiều lối khác nhau. Một số thì dựa vào hình vị (chứ không dựa vào từ) ở chỗ chúng lấy hình vị làm đơn vị cơ sở của quy trình phân tích ngữ pháp (cho mọi ngôn ngữ). Một số thì không thừa nhận có sự phân biệt giữa tiểu cú và câu (và dùng thuật ngữ 'câu' cho cả hai). Một số thì tôn trọng sự phân tích lưỡng phân của truyền thống chia tất cả các tiểu cú thành hai phần là chủ ngữ và vị ngữ, một số thì không chia như vậy, hoặc nếu có, thì coi đây là vấn đề chỉ có vai trò thứ yếu chứ không phải là căn bản. Danh sách những khác biệt như vậy giữa những cách tiếp cận kinh chống nhau có thể kéo dài hầu như vô tận. Các khác biệt này không phải là không quan trọng. Song phần lớn chúng không liên quan đến các vấn đề ta phải đối mặt trong cuốn sách này. Những khác biệt nào vừa quan trọng vừa có liên quan sẽ được nhận diện khi ta tiếp tục.

Bộ từ vựng có thể được xem như là bản đối chiếu lí thuyết của một từ điển, và nó thường được miêu tả như vậy. Xét từ quan điểm tâm lí, bộ từ vựng là tập hợp (hoặc hệ thống) của tất cả các từ vị trong một ngôn ngữ, được lưu trữ trong bộ não của những người nói có năng lực, với tất cả những thông tin ngôn ngữ mà mỗi từ vị yêu cầu nhằm sản sinh và thuyết giải các câu của ngôn ngữ. Mặc dù cái gọi là bộ từ vựng tinh thần đã được nghiên cứu sôi nổi trong những năm gần đây, cho đến nay ta vẫn không biết nhiều về cách thức nó được lưu trữ trong bộ não hoặc cách thức nó được truy cập khi ngôn ngữ được sử dụng. Tương tự, ta biết tương đối ít về cái ngữ pháp tinh thần mà rõ ràng tất cả những người nói một ngôn ngữ cũng đều mang trong đầu. Đặc biệt, không biết là liệu có tồn tại một sự phân biệt tâm lí được vạch ra dứt khoát giữa ngữ pháp và bộ từ vựng hay không.

Đến nay, các nhà ngôn ngữ học đã phát hiện ra rằng không thể có bất kì một sự phân biệt dứt khoát nào như vậy khi miêu tả những ngôn ngữ cụ thể. Và đây là một lí do của sự tranh cãi và sự thiếu đồng thuận hiện đang tồn tại trong giới ngôn ngữ về cách thức theo đó ngữ pháp và bộ từ vựng được tích hợp với nhau như thế nào đó để miêu tả ngôn ngữ một cách có hệ thống. Đây là một trong những vấn đề tranh cãi mà ta không cần phải quan tâm trong một cuốn sách như kiểu này. Tôi sẽ chấp nhận một quan điểm cố tình bảo thủ về mối quan hệ giữa ngữ pháp và bộ từ vựng: Cái quan điểm được phản ánh trong những giáo trình ngôn ngữ tiêu chuẩn và trong những từ điển thông thường của tiếng Anh và những ngôn ngữ khác. Những điều chỉnh có

thể dễ dàng được thực hiện bởi những độc giả nào quen với ngữ pháp học hiện thời (vốn, xét theo khía cạnh này hay khía cạnh khác, trong mọi trường hợp, không thay thế hoàn toàn ngữ pháp truyền thống và có thể còn dùng đến thứ ngữ pháp này một cách hữu ích cho nhiều khái niệm mà nó đang tìm cách hình thức hoá và giải thích).

Mặc dù không quan tâm đến lí thuyết ngữ pháp theo đúng nghĩa của nó trong cuốn sách này, ta vẫn quan tâm đến cách thức theo đó nghĩa được mã hoá trong cấu trúc ngữ pháp (tức cú pháp và hình thái) của ngôn ngữ. Chính theo khía cạnh này mà trong mục trước tôi đã nêu ra sự phân biệt giữa cái mà tôi gọi là từ-dạng thức thực và từ-dạng thức hư. Một số, dù không phải tất cả, từ-dạng thức hư, trong tiếng Anh và những ngôn ngữ gần gũi về loại hình khác, sẽ có nghĩa ngữ pháp thuần tuý (nếu chúng có chút đỉnh bất kì nghĩa nào). Tất cả từ-dạng thức thực, mặt khác, sẽ vừa có nghĩa từ vựng vừa có nghĩa ngữ pháp, và cụ thể hơn, có một nghĩa phạm trù. Ví dụ, *child* và *children*, những dạng thức của cùng một từ vị ('child'), có cùng một nghĩa từ vựng (mà tôi biểu thị, theo quy ước trình bày này, như là "child"). Trong chừng mực từ vị này có những đặc trưng ngữ pháp tương thích về nghĩa nào đó (nó là danh từ thuộc một kiểu cụ thể), hai từ-dạng thức này cũng chung nhau một bộ phận nghĩa phạm trù nào đó của chúng. Song tất nhiên chúng khác nhau về mặt ngữ pháp (chính xác hơn, về mặt hình thái-cú pháp) ở chỗ một đằng là dạng thức danh từ số ít còn một đằng là dạng thức danh từ số nhiều. Sự khác biệt giữa số ít và số nhiều (trong những ngôn ngữ mà nó được ngữ pháp hoá) là bộ phận khác của cái thành tố nghĩa ngữ pháp mang tính phạm trù. Dĩ nhiên, nó được truyền thống giải thích, về phương diện ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa, theo cái có thể được xem là phạm trù ngữ pháp thứ cấp (secondary) về số (number). Những phạm trù ngữ pháp thứ cấp quan yếu về nghĩa khác như vậy (không phải tất cả đều được thấy trong mọi ngôn ngữ) là **thời** (tense), **thức** (mood), **thể** (aspect), **giống** (gender) và **ngôi** (person). Trong các chương sau, ta sẽ nhắc đến một số phạm trù này.

Chương 3:

Định nghĩa về nghĩa của từ

3.0. Dẫn nhập

Người ta xác lập định nghĩa về nghĩa của từ như thế nào? Trong chương này, ta sẽ thấy có thể có những cách trả lời khác nhau cho câu hỏi này. Ta cũng sẽ thấy rằng có những câu trả lời khác nhau cho những kiểu từ khác nhau.

Đối với một số từ, đặc biệt những danh từ như ‘table’ (bàn) hay ‘chair’ (ghế) trong tiếng Anh, người ta có thể nghĩ rằng một phiên bản của cái gọi là thuyết quy chiếu về nghĩa, đã được nêu trong Chương 1, là hoàn toàn thoả mãn: Người ta nghĩ rằng có thể dễ dàng định nghĩa chúng bằng cách xác định những gì mà chúng thay thế. Một số lí thuyết gia đã chấp nhận quan điểm này, và nó được trình bày rất tốt trong văn liệu ngôn ngữ học và nghĩa học triết lí. Nó rất có thể là một quan điểm hợp lí để thừa nhận, ít nhất đối với những từ thay thế cho những vật như chó và mèo, bàn và ghế; và thông thường thì những từ như thế được dùng để minh hoạ, không chỉ cho thuyết quy chiếu, mà còn cho cả những lí thuyết bổ sung hoặc có thể thay thế khác về nghĩa từ vựng.

Song làm thế nào mà người ta định nghĩa hoặc xác định cái mà từ thay thế? Phải chăng có thể nói về cái được một từ thay thế mà không cần dùng những từ có liên quan về nghĩa khác và không cần cho biết theo khía cạnh nào thì những từ có liên hệ với nhau về nghĩa đó là giống nhau về nghĩa, và theo khía cạnh nào thì chúng là khác nhau? Và chính xác thì trong ngữ cảnh này, cái biểu thức truyền thống ‘thay thế cho’ có nghĩa là gì? Như ta sẽ thấy trong mục tiếp theo, ta phải phân biệt cái mà biểu thức biểu thị với cái mà chúng có thể được dùng để thay thế, tức ta phải phân biệt sở thị với quy chiếu. Hai phương thức theo đó từ (và những biểu thức khác) có thể thay thế

cho sự vật như vậy thường bị lẫn lộn trong lối trình bày của cái gọi là thuyết quy chiếu về nghĩa từ vựng. Trên thực tế, chúng là những cách thức khá là khác nhau mà nhờ đó ngôn ngữ được neo vào thế giới (dùng một ẩn dụ đúng một). Ta cũng sẽ thấy rằng có một chiều kích khác thuộc về nghĩa từ vựng của những từ như 'table' và 'chair', mà ta sẽ gọi là **nghĩa hệ thống** của chúng, và rằng nghĩa hệ thống và sở thị phụ thuộc vào nhau.

Một câu hỏi khác cần nêu ra là liệu một số từ trong vốn từ của ngôn ngữ tự nhiên có phải là cơ bản hơn những từ khác không. Một lần nữa, quan điểm cho rằng có một số từ như vậy, và rằng những từ kém cơ bản hơn có thể được định nghĩa dựa trên những từ cơ bản hơn, là quan điểm hợp lí để thừa nhận. Ví dụ, 'puppy' (chó con) về mặt trực cảm là kém cơ bản hơn 'dog' (chó): Người ta sẽ không định nghĩa 'dog' một cách bình thường bằng cách nói rằng nó có nghĩa là "chó con đã lớn", trong khi đó, trong ngữ cảnh thích hợp, sẽ rất bình thường khi định nghĩa 'puppy' bằng cách nói rằng nó có nghĩa là "chó nhỏ". Đây là cách theo đó người ta có thể giải thích nghĩa của từ 'puppy' cho trẻ em học tiếng Anh (dựa trên giả định rằng đứa trẻ đã biết nghĩa của những từ dùng để định nghĩa là 'dog' (chó) và 'young' (nhỏ). Tình hình tương tự đối với 'kitten' (mèo con), 'lamb' (cừu non), 'calf' (bê), 'foal' (ngựa non) v.v. liên quan đến 'cat' (mèo), 'sheep' (cừu), 'cow' (bò), 'horse' (ngựa) v.v. Trong những trường hợp như vậy, về trực cảm, rõ ràng một trong hai từ có quan hệ với nhau về nghĩa là cơ bản hơn so với từ còn lại. Song trực cảm này có giá trị hay không? Và nếu nó có giá trị, thì làm thế nào ta biết rằng nó có giá trị?

Giả sử rằng một số từ là cơ bản hơn một số từ khác, liệu trong ngôn ngữ tự nhiên có tồn tại một tập hợp tương đối nhỏ những gì có thể được gọi là những từ cơ bản tuyệt đối hay không, tập hợp những từ mà về lí thuyết có thể dựa vào đó để định nghĩa nghĩa của tất cả các từ khác trong vốn từ? Những câu hỏi kiểu này sẽ là mối bận tâm của ta trong mục 3.2.

Sau đó ta sẽ tiếp tục, trong mục 3.3, xem xét một sự khác biệt rõ ràng khác giữa các từ với nhau: sự khác biệt giữa những từ vốn dùng để biểu thị (độc lập với việc chúng là từ cơ bản tuyệt đối, hay chỉ cơ bản ở mức độ nào đấy) những gì mà truyền thống gọi là **chủng loại tự nhiên** (natural kinds) và những từ không biểu thị. Việc thuật ngữ truyền thống này biểu thị cái gì sẽ được giải thích sau. Ở đây chỉ cần lưu ý rằng có thể biện hộ mạnh mẽ quan

điểm rằng những từ như thế, bao gồm từ ‘dog’, không thể định nghĩa thoả đáng bằng kiểu định nghĩa cổ điển về loại-và-loài, tức dựa trên những đặc điểm chung của đối tượng mà chúng thay thế. Ta cũng sẽ thấy rằng, trong ngữ nghĩa học, không có lí do gì để phân biệt những từ biểu thị cái gọi là chủng loại tự nhiên, xét theo kiểu nghĩa của chúng, với những từ kiểu như ‘table’ hoặc ‘chair’ (hoặc ‘king’ (vua), ‘priest’ (cha cố) v.v.), tức những từ biểu thị những lớp sự vật mang tính đặc thù văn hoá (bao gồm người, động vật v.v.) vốn không được nêu ra một cách tự nhiên và sẽ không được phân loại như chúng hiện tồn (và có thể không được cho là tồn tại) nếu không có sự tồn tại trước đó của những ngôn ngữ cụ thể, hành chức trong những nền văn hoá cụ thể.

Một lí thuyết về nghĩa từ vựng phổ biến hiện nay, như ta sẽ thấy trong mục 3.4, là lí thuyết về những **điển mẫu ngữ nghĩa** (semantic prototype). Lí thuyết này thoát tiên được nêu ra liên quan đến việc định nghĩa những từ chỉ chủng loại tự nhiên, song hiện nay đã được áp dụng rộng rãi hơn và đã truyền cảm hứng cho rất nhiều nghiên cứu thú vị ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong vốn từ của một số ngôn ngữ.

Mục đích chung của chương này là chỉ ra rằng, mặc dù nhiều kiến giải về cách định nghĩa từ (hoặc, nói chính xác hơn, định nghĩa từ vị) đã được nêu ra trong các văn liệu, song không có kiến giải nào loại trừ những kiến giải khác là khả chấp. Mỗi kiến giải đều có vấn đề của nó. Song ta vẫn có thể học hỏi rất nhiều từ chúng, cụ thể hơn là từ việc cố gắng hình thức hoá chúng một cách chính xác trong khuôn khổ những lí thuyết hiện đại về cấu trúc ngữ pháp và từ vựng của ngôn ngữ.

3.1. Sở thị và nghĩa hệ thống

Từ điển đơn ngữ thông thường của một ngôn ngữ sẽ giải thích nghĩa của các từ bằng cách cấp cho chúng những định nghĩa siêu ngôn ngữ trong đó cái ngôn ngữ đối tượng được sử dụng với tư cách là siêu ngôn ngữ riêng của nó (xin xem mục 1.2). Công thức trình bày của những định nghĩa này sẽ thay đổi ít nhiều từ từ điển này sang từ điển khác. Nó cũng thay đổi khi chuyển từ một lớp từ này sang một lớp từ khác, đặc biệt trong trường hợp của cái gọi là từ chức năng, hoặc từ-dạng thức trống nghĩa từ vựng, kiểu như

những giới từ *of, in* v.v. hoặc các mạo từ xác định và không xác định (*the, a*): Cực kì khó khăn để đưa ra những định nghĩa từ điển thoả đáng cho những dạng thức như vậy, những dạng thức mà nghĩa chủ yếu là nghĩa ngữ pháp chứ không phải nghĩa từ vựng (xin xem mục 2.4). Trong chương này, ta quan tâm đến những từ có nghĩa từ vựng đầy đủ, đây là những từ vị thuộc về các từ loại cơ bản (danh từ, động từ, tính từ và một số tiểu lớp trạng từ).

Trong cách định nghĩa những từ như thế, từ điển song ngữ dựa chủ yếu vào khái niệm đồng nghĩa liên ngôn, tức nói rằng, trong một từ điển Anh - Pháp, từ (tiếng Anh) 'dog' có cùng nghĩa (ở mức độ nào đó) với từ (tiếng Pháp) 'chien'. Từ điển đơn ngữ cũng lợi dụng khái niệm đồng nghĩa (theo lối nội ngôn, chứ không phải liên ngôn). Song định nghĩa trong từ điển đơn ngữ thường sẽ kết hợp việc khúc giải, dựa vào hiện tượng đồng nghĩa nội ngôn không hoàn toàn, với sự phân tích và miêu tả. Ví dụ, khi định nghĩa từ 'dog' (theo một trong các nghĩa của nó), mục từ có thể nói cho ta biết rằng chó là động vật thuộc về một loại và loài cụ thể, và rằng chúng là loài ăn thịt, được thuần hoá v.v. Ta sẽ khảo sát hai định nghĩa như vậy trong mục tiếp theo. Ở đây tôi muốn chỉ ra rằng định nghĩa truyền thống trong từ điển có thể được xem như là cách định nghĩa hai khía cạnh khác nhau song bổ sung nhau của nghĩa từ vựng: đó là sở thị và nghĩa hệ thống.

Sở thị, như ta sẽ thấy sau này, về bản chất là có quan hệ với **quy chiếu**. Trên thực tế, nhiều tác giả (đặc biệt những ai theo thuyết quy chiếu về nghĩa: xin xem mục 1.7) đã không vạch ra sự phân biệt giữa chúng, gộp cả hai vào một khái niệm về quy chiếu rộng hơn so với khái niệm mà ta chấp nhận. Tuy nhiên, về mặt cảm tính rõ ràng 'dog' không thay thế cho lớp các con chó (hoặc, thay vào đó, cho đặc trưng dùng để định nghĩa nào đó của lớp này) theo cùng một cách mà từ 'Fido' có thể được dùng để **thay thế cho** (stand for), hoặc **quy chiếu** (refer to), một con chó cụ thể nào đó.

Phiên bản thô sơ nhất của thuyết quy chiếu về nghĩa, được đặt tên một cách rất khéo là lí thuyết 'Fido' - Fido, sẽ chẳng áp dụng được cho cái gì khác ngoài tên riêng; và, như ta sẽ thấy sau này, nó chẳng vận hành hoàn toàn tốt ngay cả đối với tên riêng. Có những phiên bản khôn ngoan và thông thái hơn của thuyết quy chiếu về nghĩa, biện luận cho việc chấp nhận một khái niệm về quy chiếu rộng hơn so với khái niệm mà ta sẽ sử dụng trong cuốn sách này. Song bất luận thuật ngữ nào được dùng và bất luận lí thuyết

về nghĩa nào được chấp nhận đi chăng nữa, điều quan trọng là tính đến sự khác biệt trong hai cái cách theo đó ngôn ngữ được neo vào thế giới. Sự phân biệt này, sự phân biệt mà tôi đang gắn với sự phân biệt về mặt thuật ngữ giữa ‘quy chiếu’ và ‘sở thị’, thường hoàn toàn bị che khuất bởi cách dùng không chặt chẽ thuật ngữ ‘quy chiếu’.

Sự khác biệt cốt yếu giữa quy chiếu và sở thị là: Sở thị của một biểu thức thì bất biến và độc lập với phát ngôn (utterance-independent), nó là phần nghĩa mà biểu thức có được trong hệ thống ngôn ngữ, độc lập với cách sử dụng nó trong những tình huống phát ngôn cụ thể. Trái lại, quy chiếu thì biến đổi và phụ thuộc vào phát ngôn (utterance-dependent). Ví dụ, từ ‘dog’ luôn luôn biểu thị cùng một lớp động vật (hoặc, trong trường hợp khác, cái đặc trưng dùng để định nghĩa của lớp), trong khi ngữ đoạn ‘the dog’ (con chó) hoặc ‘my dog’ (con chó của tôi) hoặc ‘the dog that bit the postman’ (cái con chó cắn người đưa thư) có thể chỉ những thành viên khác nhau của lớp trong những tình huống phát ngôn khác nhau. Quy chiếu, phân biệt với sở thị, sẽ được xem xét (với tư cách là bộ phận thuộc nghĩa phát ngôn) trong một chương sau. Tam thời, luận điểm quan trọng được lưu ý là, từ vị, theo đúng nghĩa của từ, thì không có quy chiếu, song có thể được dùng như là biểu thức quy chiếu, hoặc phổ biến hơn, như là những thành tố của biểu thức quy chiếu trong những ngữ cảnh phát ngôn cụ thể.

Thế thì, từ vị ‘dog’ biểu thị một lớp thực thể trong thế giới bên ngoài. Song nó cũng liên quan, theo nhiều cách khác nhau, với các từ vị và biểu thức khác trong tiếng Anh, bao gồm ‘animal’ (động vật), ‘hound’ (chó săn), ‘terrier’ (chó sục), ‘spaniel’ (chó xpa-nhon) v.v. Mỗi quan hệ được xác lập giữa ‘dog’ và những biểu thức khác trong cùng hệ thống ngôn ngữ như vậy có thể được xác định như là một trong số những quan hệ về nghĩa hệ thống (sense-relations) của nó. Hiện tượng đồng nghĩa miêu tả, mà ta sẽ miêu tả trong chương cuối cùng, là một kiểu quan hệ về nghĩa hệ thống. Ta sẽ xem xét một cách vắn tắt một số quan hệ khác về nghĩa hệ thống được minh họa trên đây cho từ ‘dog’ trong Chương 4. Tam thời lúc này, bản thân các ví dụ đã đủ để giải thích cho cả sự phân biệt giữa sở thị với nghĩa hệ thống và, không kém quan trọng hơn, sự phụ thuộc lẫn nhau của chúng.

Nghĩa hệ thống của một biểu thức có thể được định nghĩa như là cái tập hợp, hoặc mạng lưới, những quan hệ về nghĩa mang tính hệ thống tồn tại

giữa nó và các biểu thức khác trong cùng ngôn ngữ. Một vài luận điểm bây giờ có thể được nêu ra, liên quan đến định nghĩa này.

Thứ nhất, nghĩa hệ thống là một vấn đề thuộc quan hệ **liên từ vựng** (interlexical) và **nội ngôn** (intralingual), tức là thuộc quan hệ tồn tại giữa một biểu thức từ vựng với một hoặc hơn một biểu thức từ vựng khác trong cùng hệ thống ngôn ngữ. Nghĩa hệ thống, như tôi định nghĩa ở đây, hoàn toàn ở bên trong hệ thống ngôn ngữ. Đặc điểm này phân biệt nó một cách rõ ràng với sở thị, vốn liên kết biểu thức ngôn ngữ với những lớp thực thể trong thế giới.

Điều vừa nói không hề mất giá trị bởi sự tồn tại của nhiều loại biểu thức siêu ngôn ngữ khác nhau, trong tất cả ngôn ngữ trên thế giới; và luận điểm này phải được nhấn mạnh (xin xem mục 1.2). Sự phân biệt giữa nghĩa hệ thống và sở thị được áp dụng cho những biểu thức siêu ngôn ngữ kiểu 'lexeme' (từ vị), 'word' (từ) hoặc 'linguistic expression' (biểu thức ngôn ngữ) cũng giống hệt cái cách nó áp dụng cho những biểu thức khác. Phải thừa nhận rằng, trong trường hợp của biểu thức siêu ngôn ngữ, việc ta tiếp tục nghĩ trực tiếp khó hơn rất nhiều so với lối nghĩ trong trường hợp của những biểu thức biểu thị chó, mèo (hoặc gà, tàu, xi găng, cải bắp, vua) và những cư dân đại loại như vậy của thế giới bên ngoài. Tuy thế, cần thấy rõ một điều rằng những biểu thức ngôn ngữ như 'linguistic expression' và 'lexeme' có quan hệ với nhau về mặt nghĩa hệ thống y hệt như trường hợp quan hệ của 'animal' và 'dog', trong khi đó, về mặt sở thị, 'linguistic expression' và 'lexeme' có quan hệ với nhau cùng một cách như 'animal' có quan hệ với con chó nào đó hoặc với những con chó khác. Ví dụ, nếu 'animal' biểu thị một lớp thực thể mà các thành viên của nó là các con chó Fido, Rover v.v. cũng như những tiểu lớp khác của lớp động vật (bò, hổ, lạc đà v.v.), thì biểu thức tiếng Anh 'linguistic expression' cũng biểu thị một lớp thực thể mà các thành viên của nó là những biểu thức ngôn ngữ học như 'linguistic expression', 'lexeme', 'word' v.v. cũng như các từ 'dog', 'animal' v.v. Sở thị, như ta đã thấy, là quan hệ được xác lập trước hết, hoặc chủ yếu, giữa biểu thức ngôn ngữ và thực thể vật lí ở thế giới bên ngoài. Song nhiều ngôn ngữ tự nhiên, nếu không nói là tất cả, cũng chứa cả những biểu thức vốn biểu thị những kiểu thực thể phi vật lí khác nhau. Mặc dù biểu thức siêu ngôn ngữ không phải là các biểu thức duy nhất như vậy, chúng vẫn thuộc vào số những húng thú đặc biệt đối với nhà ngữ nghĩa học.

Luận điểm thứ hai cần được làm rõ về nghĩa hệ thống và sở thị là: Cả hai khái niệm đều được áp dụng ngang nhau cho cả những biểu thức đơn giản về từ vựng lẫn phức hợp về từ vựng. Chẳng hạn, 'domesticated canine mammal' (loài có vú họ chó, được thuần hoá) là một biểu thức phức hợp về từ vựng, mà nghĩa hệ thống và sở thị được xác định bởi nghĩa hệ thống và sở thị của các từ vị cấu thành nên nó. Nói một cách chuyên môn hơn thì: Nghĩa hệ thống và sở thị của biểu thức phức hợp này là một **hàm phức** (compositional function) của nghĩa hệ thống và sở thị của các bộ phận cấu thành nó. Chương 4 sẽ giải thích rằng nói như vậy thì có nghĩa là gì.

Luận điểm thứ ba, vốn có thể là hiển nhiên, song giống như luận điểm vừa nêu trên đây, có vai trò quan trọng về sau và cần phát biểu một cách rõ ràng, là: Nói chung, nghĩa hệ thống và sở thị phụ thuộc lẫn nhau, thể hiện ở chỗ (trong trường hợp những biểu thức có cả nghĩa hệ thống lẫn sở thị) người ta thường sẽ không biết cái này nếu không hề có chút hiểu biết nào đó về cái kia. Điều này làm nảy sinh khả năng hoặc nghĩa hệ thống hoặc sở thị nên được xem là cơ bản hơn so với cái còn lại, xét về mặt logic hoặc tâm lí. Tôi sẽ bàn đến vấn đề này trong mục tiếp theo.

Nghĩa hệ thống và sở thị không chỉ phụ thuộc lẫn nhau, chúng còn có quan hệ nghịch với nhau. Bản chất của mối quan hệ nghịch này có thể được giải thích một cách không chính thức như sau: Sở thị càng rộng, nghĩa hệ thống càng hẹp, và ngược lại. Ví dụ, sở thị của 'animal' là rộng hơn, và bao gồm sở thị của 'dog' (tất cả chó đều là động vật, song không phải tất cả động vật đều là chó), song nghĩa hệ thống của 'animal' lại kém cụ thể hơn, và được bao gộp trong nghĩa của 'dog'.

Một quan hệ nghịch tương ứng cũng được nhất trí thừa nhận trong logic truyền thống thể hiện ở sự khác biệt giữa ngoại diên và nội hàm. Nói một cách nôm na, thì **ngoại diên** (extention) của một thuật ngữ, hoặc biểu thức, là tập hợp những thực thể mà nó xác định, còn **nội hàm** (instention) là đặc trưng dùng để xác định tập hợp. Nghĩa học hình thức hiện đại, như ta sẽ thấy sau này, đã khai thác và phát triển sự phân biệt giữa ngoại diên và nội hàm theo nhiều cách khác nhau. Một số học giả thực tế đã đồng nhất nghĩa hệ thống của một biểu thức với nội hàm của nó. Bởi những lí do sẽ trở nên rõ ràng sau này, tôi ưa thích cách xử lí xem ngoại diên và nội hàm như là những khía cạnh bổ sung cho nhau của sở thị. Bất chấp quan điểm mà người

ta chấp nhận về vị thế bản thể, hoặc tính xác thực, của đặc trưng là thế nào đi chăng nữa, thì vẫn sẽ là tiện lợi nếu có thể nói rằng: Một biểu thức biểu thị một tập hợp thực thể (về mặt ngoại diên) và đặc trưng dùng để định nghĩa của nó (về mặt nội hàm) (tức là đặc trưng mà tất cả thành viên của tập hợp đều chia sẻ và nhờ đó mà chúng có tư cách là thành viên của cái tập hợp đang xét). Ví dụ, sẽ là tiện lợi nếu có thể nói rằng từ 'red' (đỏ) biểu thị không chỉ tập hợp những vật có màu đỏ mà còn biểu thị đặc trưng của tính chất đỏ. Cách nói như vậy có ý là một cách nói trung tính về mặt triết học: trung tính đối với cuộc tranh luận triết học có từ lâu đời giữa chủ nghĩa duy danh và chủ nghĩa duy thực, và trung tính đối với luận điểm của chủ nghĩa kinh nghiệm về ngoại diên, vốn có ảnh hưởng mạnh mẽ trong logic và nghĩa học triết lí của thế kỉ XX.

Cuối cùng, trong chừng mực những vấn đề được quan tâm của mục này, cần phải nhấn mạnh rằng không có gì được phát biểu ở đây về nghĩa hệ thống và sở thị lại được hiểu như là có hàm ý rằng hoặc cái này hoặc cái kia đã hoàn toàn được xác định trong hiện trạng của tất cả, hoặc chỉ là phần lớn, các từ vị trong vốn từ của các ngôn ngữ tự nhiên. Trái lại, nghĩa hệ thống của phần lớn từ vị, và do đó, của phần lớn các biểu thức phức hợp về từ vựng, có vẻ như khá mờ nhạt ở các lần ranh. Tương tự, rất thường gặp tình trạng không rõ liệu một thực thể cụ thể có nằm trong sở thị của một biểu thức hay không. Thế thì, nói rằng ai đó biết nghĩa miêu tả của những biểu thức cụ thể trong tiếng mẹ đẻ của người ấy thì là có ý nói gì? Trên thực tế, làm thế nào mà ta tìm được cách giao tiếp với người khác, thành công ở một mức độ nào đó, thông qua ngôn ngữ, nếu như nghĩa miêu tả của phần lớn từ vị – tức nghĩa hệ thống và sở thị của nó – về bản chất là mờ nhạt hoặc không được xác định? Vấn đề này sẽ được bàn đến trong mục 3.4.

3.2. Biểu thức cơ bản và không cơ bản

Chừng nửa thế kỉ trước, Bertrand Russell nêu ra một sự phân biệt – mà sau đó đã được các nhà nghĩa học tranh luận rất nhiều (theo những thuật ngữ này hay thuật ngữ khác) – giữa cái mà ông gọi là từ-đối tượng và từ-từ điển. Bản thân sự phân biệt thì chẳng có gì độc đáo. Song Russell đã biểu đạt với sự trong sáng đặc thù và cái cách mà ông trình bày nguyên tắc nền tảng hấp

dẫn ngay từ đầu, đã khiến công thức về sự phân biệt của ông trở nên đặc biệt thú vị. Từ-đối tượng, ông khẳng định với ta, “được định nghĩa về phương diện logic như là những từ có nghĩa riêng biệt, và về phương diện tâm lí như là những từ có thể được học mà không nhất thiết phải học trước bất kì từ nào khác”. Trái lại, từ-từ điển “là những từ thừa về phương diện lí thuyết”, bởi lẽ chúng có thể được xác định, và có thể được học, dựa theo những từ-đối tượng cơ bản hơn về phương diện logic và tâm lí” (Russell, 1940, tr. 62-63).

Tạm thời gác lại các từ-từ điển không cơ bản, bây giờ ta có thể hỏi bằng cách nào mà người ta đi đến chỗ biết được nghĩa miêu tả của các từ-đối tượng được cho là cơ bản. Russell hoàn toàn minh bạch về điểm này. Từ-đối tượng được học thông qua trực chỉ, hoặc nói như các nhà triết học, thông qua lối chỉ trỏ (ostension), tức là, bằng cách chỉ ra cho người học một số lượng cần đủ những thực thể nằm trong phạm vi sở thị, hoặc ngoại diên, của mỗi từ-đối tượng. Ở dạng rõ ràng nhất của nó, định nghĩa theo lối chỉ trỏ (ostensive definition) – tức định nghĩa theo về ngoài – sẽ liên quan đến việc chỉ vào một hoặc hơn một thực thể, được biểu thị bởi cái từ đang xét và nói:

(1) *Đó là một (những) X*

Ví dụ, chỉ tay vào một hoặc một số con chó, người ta có thể nói:

(2) *Đó là chó*

Trong truyền thống kinh nghiệm luận, mà Russell là một đại diện, định nghĩa theo lối chỉ trỏ đóng một vai trò nổi trội trong lí thuyết nếu không nói là luôn luôn nổi trội trong thực tiễn. Sở thị cũng đóng một vai trò như vậy. Và định nghĩa của Russell về từ-đối tượng cho thấy rõ một điều rằng nghĩa của chúng, trái ngược với nghĩa của từ-từ điển, hoàn toàn là một vấn đề của sở thị.

Song cái khái niệm định nghĩa theo lối chỉ trỏ đã vấp phải nhiều chỉ trích. Thực tế dễ dàng cho thấy không thể biện hộ được nó dưới dạng thức mà Russell và những nhà triết học kinh nghiệm chủ nghĩa khác giả định nó sẽ vận hành. Trước hết, khi một biểu thức được định nghĩa theo lối chỉ trỏ đối với những ai đó, những người này phải hiểu nghĩa của đại từ trực chỉ ‘đó’ trong phát ngôn: *Đó là a (những) X*, hoặc một cách khác, phải hiểu được cử chỉ phục vụ cho cùng mục đích ấy. Họ cũng phải nhận ra được mục đích chung đang được nhắm tới là gì thông qua phát ngôn hoặc cử chỉ đang được

xét đó; rất dễ bỏ qua tầm quan trọng của thành tố này trong quy trình định nghĩa theo lối chỉ trỏ. Cuối cùng, họ bắt buộc không chỉ hiểu đúng rằng cái thực thể đang hướng sự chú ý của họ đó được coi là một mẫu ví dụ cho một tập hợp nào đó, mà còn bắt buộc hoặc đã biết trước hoặc suy luận được nội hàm (đặc trưng dùng để định nghĩa) của cái tập hợp đang được minh họa. Ví dụ, giả sử Fido là thành viên của tập hợp chó, nó cũng là thành viên của một số lượng lớn không xác định những tập hợp con của tập hợp chó đó (chó xpa-nhon, chó tai cụp, chó chân ngắn, chó vớ vể ngoài buồn bã, chó lông nâu đỏ v.v.); cũng là thành viên của rất nhiều tập hợp thực thể lớn hơn mà tập hợp chó là một tập hợp con (loài có vú, sinh vật bốn chân, động vật, thực thể có thực v.v.); và quan trọng hơn cả, là thành viên của rất nhiều tập hợp thực thể mà trong đó có thể chỉ có một ít, nếu có, những con chó khác, song lại có rất nhiều thực thể không-phải-chó (tức tập hợp của những thực thể chuyển động, có thể phát ra thanh âm có thể nhận diện được và khiến cậu Johnny nhỏ xuýt xoa khoái chí – một tập hợp cũng bao gồm mẹ, bố, con mèo, cái máy hút bụi v.v.). Làm thế nào người ta có thể cho biết sự vật nào trong số vô hạn những tập hợp tiềm năng này là sự vật đang được định nghĩa?

Vấn đề không phải là không thể giải quyết được, nếu ta giả định rằng cái người đang tìm hiểu ngoại diện của một biểu thức (tập hợp những thực thể mà biểu thức biểu thị) đã có một hiểu biết trước đó về nội hàm của nó. Tuy nhiên, đối với những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm hoàn toàn – *tabula rasa* – những người giả định rằng tư duy ban đầu là một cái bảng trống trơn (một *tabula rasa* trong tiếng Latin) trên đó những kinh nghiệm sau khi chào đời, và đặc biệt hơn, là cảm giác, sẽ ghi lại những gì có được – thì vấn đề có vẻ như không thể giải quyết được. Và Russell đã là một người theo chủ nghĩa kinh nghiệm hoàn toàn, hết như phần lớn các nhà triết học đã xem định nghĩa theo lối chỉ trỏ là hòn đá tảng của ngữ nghĩa học từ vựng.

Bây giờ ta hãy nói qua cái mà tôi gọi là điều kiện nguyên tử trị (condition of atomicity) của Russell – cái điều kiện áp đặt lên các biểu thức cơ bản, rằng nghĩa của chúng về mặt lôgic và tâm lí cần độc lập với nghĩa của những biểu thức khác. Việc làm cho người khác thấy được cái gì đang được chỉ ra và cấp cho họ một ý tưởng nào đó về cái tập hợp có ý được minh họa bởi thực thể đang được chỉ ra đó sẽ dễ dàng hơn rất nhiều nếu người ta

được phép dùng những biểu thức khác, cơ bản hoặc không cơ bản, những biểu thức có quan hệ về nghĩa hệ thống với từ đang được định nghĩa. Ví dụ, nếu một người nào đó nói, không phải (2) mà là:

(3) *Con vật đó là con chó*

người đó khó lòng được hiểu là đang chỉ vào cái máy hút bụi hoặc tấm thảm trải trước lò sưởi. Nếu một người nói:

(4) *Đó là con chó, không phải con mèo*

thì bằng cách đó, người nói đã hướng sự chú ý của người nghe đến những đặc trưng vừa mang tính **hiện tượng** (phenomenal), vừa mang tính **chức năng** (functional), những đặc trưng phân biệt chó với mèo. Nói tóm lại, cách định nghĩa theo lối chỉ trỏ sẽ dễ thành công hơn rất nhiều nếu điều kiện nguyên tử bị loại bỏ.

Dẫu sao, bất chấp liệu về nguyên tắc có thể biết được sở thị của một biểu thức mà không cần biết (hoặc biết đồng thời) sở thị của những biểu thức khác có quan hệ với nó về nghĩa hệ thống hay không, thì về thực tiễn có vẻ như rõ ràng rằng con người không thao tác theo lối như vậy. Họ sẽ không, như là trẻ con, trước tiên tìm hiểu ngoại diên đầy đủ của một từ – ta hãy ví dụ, từ ‘red’ (đỏ) – mà không cần biết gì về ngoại diên của ‘brown’ (nâu) hoặc ‘pink’ (hồng). Họ sẽ không tìm hiểu ngoại diên đầy đủ của ‘dog’ mà không cần biết gì về ngoại diên của một số biểu thức thường xuất hiện hơn có liên quan với nó về nghĩa. Russell cho rằng, xin được nhắc lại, các từ cơ bản “được định nghĩa ... về phương diện tâm lí như là những từ có thể được học mà không nhất thiết phải học trước bất kì từ nào khác”. Nếu từ ‘tâm lí’ trong định nghĩa của Russell được hiểu là để chỉ sự thụ đắc ngôn ngữ của trẻ em trong những điều kiện bình thường, thì nghĩa hệ thống và sở thị của những từ mà Russell và những người khác cho là cơ bản chắc chắn sẽ không độc lập với nhau về phương diện tâm lí. (Ngẫu nhiên, những ví dụ riêng của Russell lấy từ tiếng Anh gồm ‘man’, ‘dog’, ‘yellow’, ‘hard’, ‘sweet’, ‘walk’, ‘run’, ‘eat’, ‘drink’, ‘up’, ‘down’, ‘in’, ‘out’, ‘before’, ‘after’ đều được những người theo chủ nghĩa duy lí, trong cuộc tranh cãi duy-lí-luận-chống-kinh-nghiệm-luận, nhìn nhận hợp lí như là những từ mà nghĩa của chúng rất có thể được lĩnh hội trên cơ sở những tri thức bẩm sinh, được di truyền, tương tác với kinh nghiệm.) Sự thụ đắc ngôn ngữ của trẻ em đã được nghiên cứu mạnh mẽ trong những năm gần đây, và người ta thấy rõ ràng trẻ em

không học nghĩa của từ theo lối đơn trị (một cho một lần) như cách Russell gợi ý. Nói chung, chúng học sở thị của một từ chỉ bằng cách đồng thời học sở thị của những từ khác có quan hệ về nghĩa với nó, và trải qua một giai đoạn điều chỉnh cách hiểu của chúng về nghĩa hệ thống và sở thị của những tập hợp từ có quan hệ với nhau về nghĩa đó.

Thế thì ta nhìn nhận vấn đề như thế nào, trong chừng mực ta quan tâm đến sự phân biệt giữa biểu thức cơ bản và không cơ bản? Sự phân biệt này có một lịch sử lâu dài, và như tôi đã nói trên đây, về mặt cảm tính, nó có sức hấp dẫn. Hiển nhiên, nếu những lập luận trên đây được thừa nhận, ta sẽ không thể tiếp tục đi theo Russell và nói rằng biểu thức cơ bản là biểu thức mà nghĩa hệ thống của chúng được xác định hoàn toàn bởi sở thị của chúng, rằng biểu thức không cơ bản là biểu thức mà nghĩa hệ thống của chúng (mà rồi sau đó sẽ xác định sở thị của chúng) được xác định hoàn toàn bởi nghĩa hệ thống của các biểu thức cơ bản được dùng để định nghĩa chúng.

Song điều này không hề có nghĩa rằng sự phân biệt này là thất bại. Suy cho cùng, nó chính là hòn đá tảng của hệ thống thực hành nổi tiếng, được biết đến với tên gọi là tiếng Anh Cơ bản, do C.K. Ogden chế tác vào những năm ba mươi và định dùng như ngôn ngữ quốc tế thứ hai. Tiếng Anh Cơ bản có vốn từ vựng gồm 850 từ vị, và số từ vị này được coi là đủ để định nghĩa các từ vị khác trong các ngôn ngữ khác. Tiếng Anh Cơ bản là một trong số vài hệ thống suy cho cùng đã nảy sinh từ những nghiên cứu triết học của Leibniz, Bishop Wilkins và các học giả khác vào thế kỉ XIX, những người mà công trình của họ đã truyền cảm hứng cho chủ nghĩa kinh nghiệm logic, mà Russell là một đại diện, và đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến Roget khi ông soạn cuốn *Thesaurus of English Words and Phrases* nổi tiếng vào năm 1852. Cũng vậy, không cần bất kì những xác nhận triết học nào đối với vốn từ được coi là cơ bản dùng để thao tác, nhiều sách tra cứu tiếng nước ngoài đã cố ý giới hạn bản thân chúng trong phạm vi những đơn vị mà chúng cho rằng là cơ bản, theo cái nghĩa là cần và đủ cho những mục đích thường ngày. Tại một số nước, và đối với một số ngôn ngữ, danh sách từ cơ bản thuộc loại này đã chính thức được công bố, và giáo trình cùng với thi cử được hướng khớp theo chúng.

Về cái gọi là từ-từ điển, sẽ thú vị khi bây giờ ta trở lại với các biểu thức từ vựng phức hợp được lấy từ mục 'dog' trong hai từ điển tiếng Anh gần đây,

đó là: ‘động vật có vú, loài chó, được thuần hoá’ và ‘động vật bốn chân phổ biến, thuộc loài ăn thịt’. Biểu thức thứ nhất lấy từ cuốn *Collins Dictionary of the English Language* (1979); biểu thức thứ hai lấy từ cuốn *Longman Dictionary of Contemporary English* (1978). Sự khác biệt nổi trội nhất giữa chúng là: Định nghĩa của Longman viết theo những từ được chọn từ “một vốn từ được khổng chế gồm khoảng 2000 từ, được chọn lọc thông qua một sự nghiên cứu kĩ lưỡng nhiều danh mục được đếm tần số và có giá trị sự phạm” và phù hợp với nguyên tắc “các định nghĩa luôn luôn được viết với những từ ngữ đơn giản hơn so với từ mà chúng miêu tả” (tr.viii-ix); trong khi đó các định nghĩa của cuốn Collins được viết theo một nguyên tắc khác, song không phải không tương thích, là định nghĩa cần được thể hiện “bằng một thứ văn xuôi tiếng Anh trong sáng”, và nên được xây dựng bởi những từ mà mỗi từ như vậy “bản thân là một mục từ trong từ điển” (tr.xv). Sự khác biệt khác, sẽ có liên quan trong mục tiếp theo, là biểu thức của cuốn Collins có đáng đáp đồng nghĩa với ‘dog’ hơn (theo một trong những nghĩa của nó) so với biểu thức của cuốn Longman.

Ở đây tôi muốn nhấn mạnh vào việc có ít nhất hai nghĩa hệ thống khác nhau của từ ‘cơ bản’ (hoặc ‘đơn giản’), theo đó một từ vị có thể cơ bản hơn (hoặc đơn giản hơn) từ vị khác. Cái nghĩa hệ thống hiển nhiên hơn của từ ‘cơ bản’ là cái nghĩa phụ thuộc vào tần số xuất hiện trong cách dùng hàng ngày, phi chuyên môn. Theo tiêu chí này, mục từ Longman rõ ràng chứa những từ cơ bản hơn (và đơn giản hơn) so với mục từ Collins – mặc dù nó cũng yêu cầu người sử dụng thuyết giải những biểu thức phức hợp về từ vựng ‘bốn chân’ và ‘ăn thịt’. Vốn từ cố tình được hạn chế của những sách tra cứu tiếng nước ngoài được dẫn trên đây có thể được gọi là cơ bản theo cùng cái nghĩa hệ thống này.

Tuy nhiên, về nguyên tắc, còn có một nghĩa hệ thống khác của từ ‘cơ bản’. Trong cái nghĩa hệ thống thứ hai này, nó không có ý cho rằng rõ ràng những từ quen thuộc hàng ngày như ‘dog’, ‘wolf’ (chó sói) tất yếu là cơ bản hơn so với những từ ít quen thuộc hơn, như ‘động vật có vú’ hoặc ‘thuần hoá’. Một số từ có thể cơ bản hơn những từ khác ở chỗ chúng có thể được dùng để định nghĩa một tỉ lệ lớn hơn trong vốn từ tổng thể hoặc có thể được dùng để kiến tạo một tập hợp những định nghĩa nối liền nhau, thanh nhã hơn và hệ thống hơn. Và chúng có thể được xem như có liên hệ trực tiếp hơn với

cái mà Leibniz và những triết gia khác ở thế kỉ XVII gọi là những **khái niệm nguyên tử** (atomic concepts): Đó là những khối xây dựng, có thể nói như vậy, của hệ thống khái niệm dùng để hướng dẫn, ràng buộc tất cả sự suy nghĩ và lời nói có lí. Đây chính là nghĩa hệ thống của từ 'cơ bản', hay 'nguyên cấp', đã có ảnh hưởng lớn trong truyền thống triết học, mặc dù Russell và những người khác thường xuyên phát biểu như thể hai cái nghĩa này quyết định một tập hợp không thay đổi các biểu thức. Cũng chính cái nghĩa hệ thống thứ hai của từ 'cơ bản' này là cái nghĩa chiếm ưu thế, như ta sẽ thấy trong Chương 4, trong nhiều phát kiến lí thuyết về ngữ nghĩa học gần đây. Không có lí do gì để nghĩ rằng hai cái nghĩa hệ thống của từ 'cơ bản' này nên áp dụng như nhau cho cùng các từ vị. Song có thể hợp lí nếu cho rằng có nhiều từ vị trong vốn từ của tất cả các ngôn ngữ tự nhiên sẽ là cơ bản trong cả hai cái nghĩa hệ thống này. Ta sẽ luôn ghi nhớ luận điểm này khi thảo luận về chủng loại tự nhiên và điển mẫu ngữ nghĩa.

Trong mục này, tôi cố ý giới thiệu và nhấn mạnh một số tư tưởng triết học vốn hiếm khi được đề cập trong những công trình dẫn luận nghĩa học được viết bởi các nhà ngôn ngữ. Tôi làm như vậy bởi vì, theo quan điểm của tôi, không thể nào đánh giá ngay cả những công trình thực tế nhất và hoàn toàn không mang màu sắc triết lí trong nghĩa học miêu tả nếu người ta không có một khái niệm nào đó về khung triết học chung của chúng. Điều này giữ nguyên giá trị, bất luận bản thân các tác giả có ý thức về cội nguồn triết học hoặc những hệ lụy xuất phát từ nguyên tắc làm việc của họ hay không.

Cần nói thêm rằng truyền thống kinh nghiệm chủ nghĩa đã có vai trò hết sức quan trọng trong sự phát triển của nghĩa học hình thức hiện đại và tiếp tục ảnh hưởng đến cách nghĩ của nhiều người, vốn tự xưng là theo chủ nghĩa duy lí và là những người ồn ào nhất trong việc bác bỏ chủ nghĩa kinh nghiệm. Những triết gia kinh nghiệm chủ nghĩa luôn luôn có ý dành ưu tiên cho các thuộc tính mang tính **hiện tượng** của thực thể khi họ thảo luận về sở thị, tức là ưu tiên cho các thuộc tính có thể biết hoặc cảm nhận thông qua giác quan. Ta phải thận trọng để không chấp nhận quan điểm này một cách thụ động, đơn giản là vì nó đã được truyền thống chuyển giao cho chúng ta, thường cũng thụ động chẳng kém. Những thuộc tính **chức năng** – những thuộc tính khiến sự vật là hữu ích đối với những mục đích thực tiễn của

chúng ta – là không hề kém quan trọng trong việc xác định xem cái gì là cơ bản, hoặc có thể là cơ bản, trong vốn từ của ngôn ngữ loài người. Ví dụ, tính có thể ăn được chắc là quan trọng ngang với màu sắc hoặc hình dáng, và chắc hẳn có thể phục vụ với tư cách là một trong những đặc trưng mà ta thừa nhận là mang tính tiêu chuẩn trong việc xác lập sở thị của những lớp từ vị tổng thể; và đối với nhân loại, tính có thể ăn được không chỉ được xác định về phương diện sinh học, mà còn cả về phương diện văn hoá. Tôi đã chọn tính có thể ăn được với tư cách là một ví dụ, bởi lẽ tính có thể ăn được – tức tính có thể ăn được do văn hoá quy định – phục vụ rất minh bạch với tư cách là một định thức chủ yếu trong cấu trúc từ vựng của tất cả ngôn ngữ tự nhiên.

Cũng có thể nói thêm, mặc dù tôi sẽ không xem xét kĩ lưỡng điều này ở đây, rằng tính có thể ăn được, cùng với hình dạng, kích cỡ, động vật tính, giới tính v.v. thường được mã hoá bằng con đường ngữ pháp (hoặc bán ngữ pháp) trong loại từ (classifiers) hoặc giống của những ngôn ngữ có những phạm trù như thế. Người ta khó có thể thảo luận một cách đúng đắn vấn đề biểu thức cơ bản và không cơ bản trong ngôn ngữ tự nhiên nếu như không gắn cuộc thảo luận đó với những gì được ngữ pháp hoá, cũng như từ vựng hoá, trong những ngôn ngữ cụ thể.

3.3. Chủng loại tự nhiên (và văn hoá)

Những người đơn ngữ chất phác nói tiếng Anh, hoặc bất kì tiếng nào khác, thường ngạc nhiên khi họ được cho biết rằng có những từ vị trong ngôn ngữ của họ không thể tìm thấy những từ vị tương đương về nghĩa miêu tả trong những ngôn ngữ khác. Song điều này là đúng sự thật. Cũng không nên nghĩ rằng đây chỉ là những từ biểu thị những lớp sự vật bị giới hạn về văn hoá và địa lí (tức những từ như 'shrine' (nhà nguyện), 'boomerang' (cái bu-mơ-răng), 'monsoon' (gió mùa), 'willow' (cây liễu) v.v.) vốn không có từ tương đương về miêu tả với chúng trong những ngôn ngữ khác. Có rất nhiều tuyết ở Greenland; không thiếu gì cát trong hoang mạc Úc; và lạc đà thì đầy rẫy trong hầu hết các nước nói tiếng A Rập. Tuy nhiên, không có một từ chung, đơn nhất cho tuyết ở Eskimo, không có từ cho cát trong nhiều ngôn ngữ bản địa ở Úc, không có từ dành cho lạc đà theo đúng nghĩa của nó trong tiếng A Rập. Những ví dụ như vậy nay đã thành cũ rích và được dẫn rộng rãi trong sách giáo khoa ngôn ngữ học.

Song chúng ta không cần phải lấy ví dụ từ những gì mà nhiều người sẽ cho là những ngôn ngữ phương xa. Bất chấp cái ấn tượng có thể được các từ điển song ngữ tiêu chuẩn mang lại, những từ tiếng Anh thông dụng như 'brown' (nâu), 'monkey' (khỉ), 'chair' (ghế), 'jug' (bình), 'carpet' (thảm) – chỉ lấy một vài từ – nếu tách khỏi ngữ cảnh đều không thể chuyển dịch sang tiếng Pháp mà không phạm vào một sự chọn lựa ít nhiều vô đoán. Xét theo ngữ cảnh, 'brown' được dịch sang tiếng Pháp đôi khi là 'brun' và đôi khi là 'marron', không kể 'beige' và những từ tương tự mang tính riêng biệt hơn. Thậm chí có những tình huống, nhất là khi nói đến giày đàn ông, khi mà 'brown' (nếu ta biết rằng nó chỉ một loại màu bóng đặc biệt) rất có thể được dịch thành 'jaune', là từ mà ta thường nghĩ có nghĩa như là "yellow" (vàng). Và có rất nhiều ví dụ khác được dẫn ra trong văn liệu. Những khác biệt về từ vựng như vậy giữa các ngôn ngữ thường được nhà ngôn ngữ học tổng kết qua sự khái quát hoá như sau: Mỗi ngôn ngữ chia cắt thế giới, hoặc thực tại, theo cách riêng của nó. Một cách lập thức gây tranh cãi hơn cho cùng luận điểm này, được gắn với tên tuổi của các nhà ngôn ngữ học Mĩ Edward Sapir và Benjamin Lee Whorf trong những năm gần đây là: Những gì mà ta nghĩ như là thế giới, hay thực tại, phần lớn là sản phẩm của những phạm trù do cái ngôn ngữ mà ta ngẫu nhiên sử dụng áp đặt lên tri giác và tư duy của ta. Thực chất thì một quan điểm y hệt như vậy đã được nêu ra vào đầu thế kỉ XX bởi nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ Ferdinand de Saussure, và là một thành tố chung, có điều không phải là bản chất, trong nhiều dạng khác nhau của **chủ nghĩa cấu trúc** (structuralism), ở cả châu Âu và Mĩ.

Xét theo khía cạnh này, chủ nghĩa cấu trúc có thể đối lập với **nguyên tử luận** (atomism) (lưu ý là điều kiện nguyên tử trị và khái niệm nguyên tử đã được đề cập đến trong mục trước): Chủ nghĩa cấu trúc nhấn mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các thực thể, chứ không phải là sự tồn tại tách biệt và mang tính cá thể của chúng. Thực tế, chủ nghĩa cấu trúc với tư cách là một học thuyết triết học được duy trì trong dạng cực đoan của nó, rằng thực thể không có bản chất và không thực tồn độc lập với cấu trúc mà tư duy hoặc ngôn ngữ đã áp đặt lên một thế giới-chất liệu nào đó, vốn trước đó không phân biệt được với nhau. Nó là một học thuyết dễ làm người ta say mê, và nhiều nhà nghĩa học đã bị nó làm cho chết mê chết mệt. Được giảm nhiệt nhờ một giới hạn cần thiết của thuyết duy thực ngây thơ, nó không chỉ có thể bảo vệ được về mặt triết học và tâm lí học mà còn cung cấp, theo quan điểm

của tôi, một cơ sở vững chắc hơn về mặt kinh nghiệm cho ngữ nghĩa học so với bất kì lí thuyết nguyên tử trị nào về nghĩa.

Thuyết duy thực ngây thơ có thể khác với thuyết duy thực thông thái. Song những người ủng hộ cho mỗi luận thuyết này lại nhất trí với nhau khi họ cho rằng thế giới bên ngoài tồn tại độc lập với tư duy và ngôn ngữ. Hơn thế nữa, nhiều người theo thuyết duy thực thông thái đồng ý với những người theo thuyết duy thực ngây thơ khi cho rằng thế giới bên ngoài được tạo nên bởi những thực thể vật chất mà sự tồn tại của chúng cũng độc lập tương tự với tư duy và ngôn ngữ, và rằng một số hoặc tất cả các thực thể này (loài người, động vật, đồ vật) có thể được nhóm thành cái mà truyền thống gọi là những **chủng loại tự nhiên** – tức là những lớp mà các thành viên của chúng có cùng một bản chất hay bản tính. ('Chủng loại' trong ngữ cảnh này được hiểu như là "loại" hay "lớp".) Tất nhiên, các ứng cử viên hiển nhiên nhất vào vị thế của chủng loại tự nhiên là những loài hữu sinh, vốn sản sinh cá thể theo chủng loại của nó, như cách gọi truyền thống đã gọi ra. Căn cứ vào kinh nghiệm thì con người sẽ làm cha mẹ và sinh ra con người; hổ thì sinh ra hổ con; họ nhà sồi thì sinh ra hậu duệ của nó không thay đổi về bản chất v.v. Theo những nhà duy thực ngây thơ, thế giới bên ngoài cũng chứa đựng (bổ sung cho những loại thực thể khác nhau) những khối kết hợp của những loại vật chất hay chất liệu khác nhau – nước, vàng, muối v.v. – đến nỗi bất kì hai khối chất liệu nào cũng hoàn toàn hay phần nào thuộc về hoặc không thuộc về cùng một chủng loại. Ngữ pháp truyền thống, vốn thấm đẫm tính thực tế trong cảm hứng triết học xuyên suốt phần lớn lịch sử của nó, sẽ cho rằng, trong khi tên riêng biểu thị những thực thể riêng lẻ, thì danh từ chung (tức không phải tên riêng) biểu thị những chủng loại tự nhiên. Tiếng Anh, giống như một số chữ không phải tất cả ngôn ngữ, vạch ra một sự phân biệt ngữ pháp giữa từ biểu thị thực thể, cái gọi là **danh từ đơn vị** (count nouns) ('man' (đàn ông), 'tiger' (hổ), 'oak tree' (cây sồi)) và danh từ chỉ chất liệu, **danh từ khối** (mass nouns) ('water' (nước), 'gold' (vàng), 'salt' (muối)). Ta đã viện ra sự phân biệt giữa danh từ đơn vị và danh từ khối, ở đây nó được nhắc lại, liên quan đến hai cái nghĩa hệ thống của từ 'language' của tiếng Anh (xin xem mục 1.4).

Cho đến gần đây, phần lớn các nhà triết học ngôn ngữ trung thành với học thuyết truyền thống về chủng loại tự nhiên đều thuyết giải chúng dựa

theo sự phân biệt giữa nội hàm và ngoại diên (xem mục 1.3). Họ cho rằng biết nghĩa của bất kì biểu thức nào biểu thị một chủng loại tự nhiên (tức biết nghĩa hệ thống của nó) tức là biết nội hàm của nó, tức là biết đặc trưng dùng để định nghĩa nó, hoặc, nói theo thuật ngữ triết học, là biết các điều kiện cần và đủ mà bất kì thực thể hoặc chất liệu nào nằm trong phạm vi ngoại diên của biểu thức đang xét đó cần phải thoả mãn. Trong vài năm gần đây, một phiên bản hấp dẫn mới của học thuyết về chủng loại tự nhiên đã được nêu ra, đặc biệt bởi Saul Kripke (1972) và Hilary Putnam (1975), đáp ứng quan hệ giữa nội hàm và bản chất. Ta không cần đi sâu vào các vấn đề triết học trong cuốn sách này. Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng lí thuyết về những biểu thức chủng loại tự nhiên, như được Putnam và Kripke nêu ra, vượt qua cuộc tranh luận lâu đời giữa thuyết duy danh và duy thực: Nó giống thuyết duy danh ở chỗ nó đồng nhất nghĩa với việc đặt tên và cho rằng mối quan hệ giữa một biểu thức chủng loại tự nhiên với ngoại diên của nó, trong tất cả khía cạnh cốt yếu, là đồng nhất với mối quan hệ giữa một tên riêng với người mang tên riêng đó; nó giống với thuyết duy thực ở chỗ nó không phủ nhận rằng những thành viên của cùng một chủng loại tự nhiên thì chia sẻ cùng các đặc trưng. Các luận cứ mà Putnam và Kripke triển khai đều tinh tế và (ít nhất đến tận một điểm nào đó) thuyết phục. Chúng đã rất có ảnh hưởng, không chỉ trong triết học mà còn trong ngữ nghĩa học.

Một cách lí tưởng, bất kì lí thuyết tốt đẹp nào về nghĩa học cũng cần khớp với những cách trình bày thường ngày, không mang tính kĩ thuật, về nghĩa miêu tả; nó cũng không nên xung đột với những trình bày mang tính lẽ thường theo cách mà những người không phải là nhà triết học và ngôn ngữ học nêu ra; nó cần đúng xét về mặt kinh nghiệm và cần tiết kiệm **dạng thức biểu hiện** (save the appearance), theo một cách gọi của truyền thống. Theo một khía cạnh quan trọng, cách tiếp cận của Kripke và Putnam, được nêu trên đây, trong thực tế đã đáp ứng những điều kiện này: Nó không yêu cầu rằng nội hàm của những từ chỉ chủng loại tự nhiên phổ biến (những từ mà nghĩa, theo cái nhìn mang tính lẽ thường về vấn đề, không xa lạ gì với tất cả những người bản ngữ bình thường) là phải xác định được và thông tỏ đối với tất cả những ai thông thạo ngôn ngữ. Nếu việc biết nghĩa miêu tả của từ 'dog' có liên quan đến việc biết những đặc trưng khu biệt của chủng loại tự nhiên mà nó biểu thị, thì nếu có, cũng chỉ một số ít người nói tiếng Anh có thể được coi là biết nghĩa của từ 'dog'. Có những chuyên gia, được thừa

nhận đúng nghĩa như vậy trong nền văn hoá mà ta đang sống, có thể phân xử cho ta trong những trường hợp đáng ngờ. Ví dụ, nếu một người bị khởi tố vì đã cố ý để cho con chó của người đó làm bẩn vỉa hè hoặc lối đi và người đó phủ nhận đó là con chó, thì một nhân chứng là chuyên gia có thể được gọi đến để giải quyết vấn đề, hoặc với tư cách là cái phương sách cuối cùng, vì thẩm phán xử án có thể đưa ra một phán quyết hoặc tùy ý hoặc theo tiền lệ.

Luận điểm quan trọng tiếp theo mà Kripke và Putnam nêu ra có liên quan đến các điều kiện theo đó người ta sẵn lòng xem lại quan điểm đã có trước đó về nghĩa của từ dưới ánh sáng những thông tin mới hoặc những phát hiện khoa học làm thay đổi cách nhìn của người ta về thế giới. Ta hãy giả định rằng (lấy lại có điều chỉnh một ví dụ nay nổi tiếng), một ngày nào đó các nhà sinh vật học phát hiện rằng những gì mà ta hiện đang coi là thuộc cái chủng loại tự nhiên, hay tập hợp, của các con chó hoá ra không phải một lớp đồng nhất có thể phân biệt với – ta hãy giả dụ – cáo, lửng và mèo, hoặc thậm chí cực đoan hơn, rằng chó thực ra không phải là động vật, bất chấp tất cả những vẻ ngoài trái ngược, mà là những rô bốt vô sinh, do những sinh thể siêu nhiên hoặc người ngoài hành tinh chế tác ra một cách tài tình để đánh lừa chúng ta. Phải chăng từ ‘dog’ sẽ thay đổi nghĩa của nó nếu người nói tiếng Anh tiếp tục dùng nó để chỉ những gì bây giờ họ biết là một tập hợp hỗn tạp những rô bốt vô sinh?

Câu trả lời cho câu hỏi này là không rõ ràng. Song có một điều rõ ràng. Dựa trên giả định rằng từ ‘dog’ tiếp tục biểu thị tất cả mọi thứ đã được biểu thị trước đó, thì ít nhất cái phần nghĩa này của nó là không thay đổi. Hệ quả là, bất kỳ ai tán thành lý thuyết thuần quy chiếu, hoặc sở thị, về nghĩa từ vựng sẽ cho rằng chẳng có thay đổi nào trong nghĩa của từ ‘dog’. Và đây chính là điều mà Kripke, Putnam và các môn đệ của họ chủ trương. Còn những ai nêu ra một sự phân biệt giữa sở thị và nghĩa hệ thống theo cách mà ta đã nêu nó trong chương này thì có thể cho rằng, mặc dù sở thị của ‘dog’ không thay đổi, nghĩa hệ thống của nó cũng đã thay đổi: Nó không còn liên quan đến ‘animal’ (và những từ vị khác) trong vốn từ tiếng Anh như trước đây nữa.

Những ví dụ không tưởng thuộc loại tôi vừa nêu ra, thoạt nhìn có thể có vẻ quá gượng gạo để được coi là những suy nghĩ nghiêm túc. Song có nhiều trường hợp thuộc kiểu ít không tưởng hơn được ghi lại trong hồ sơ tranh luận của các nhà nghĩa học qua nhiều năm. Có phải nghĩa của từ vị tiếng Anh

19-
208-2

'whale' (cá voi) đã thay đổi khi người ta phát hiện ra rằng cá voi không phải là cá, mà là động vật có vú? Có phải từ 'atom' (nguyên tử) đã thay đổi nghĩa của nó khi nguyên tử được phân chia? Liệu danh từ 'sunrise' (lúc mặt trời mọc), hoặc động từ 'rise' (mọc) dùng cho mặt trời, bây giờ có một nghĩa gì đó khác so với nội dung mà nó (và những chuyển dịch tương đương của nó trong những ngôn ngữ khác) từng biểu đạt ở vào thời tiền Copernic (và vẫn còn tác dụng đối với một số người)? Ta sẽ có dịp trở lại những câu hỏi kiểu này nhiều lần trong những chương tiếp theo. Những câu hỏi kiểu này được nêu ra ở đây bởi lẽ sự thảo luận của các nhà triết học về chủng loại tự nhiên đã có vai trò quan trọng trong ngữ nghĩa học những năm gần đây.

Sự thảo luận về chủng loại tự nhiên đã trở nên quan trọng khi nó bao gồm, hoặc kết hợp với, sự thảo luận về những gì nay gọi là **điển mẫu** (sẽ được khảo sát trong mục tiếp theo). Sự công kích chủ yếu về triết học trong cuộc thảo luận về chủng loại tự nhiên là thái độ nghi ngờ những gì có thể dẫn ra như là quan điểm cổ điển về cách định nghĩa thông qua những điều kiện cần và đủ cho tư cách thành viên của lớp. Như ta sẽ thấy sau này, nó cũng có tác dụng khôi phục, hoặc nâng cấp và đem lại một vẻ hợp lí hơn cho một phiên bản cụ thể của cách định nghĩa theo vẻ ngoài.

Trước khi ta chuyển sang vấn đề điển mẫu ngữ nghĩa, trong mục tiếp theo, cần chỉ ra rằng thuật ngữ 'chủng loại tự nhiên', và sự trình bày của tôi về chủ đề này cho đến nay, đang dẫn đến ngộ nhận ở một khía cạnh. Nếu xét đến các liên hệ truyền thống của thuật ngữ 'chủng loại tự nhiên' và nền tảng triết học của nó trong cuộc thảo luận hiện thời, thì những từ biểu thị chủng loại tự nhiên theo cái nghĩa truyền thống có thể được coi là khác biệt về nghĩa với những từ biểu thị cái mà tôi gọi là chủng loại văn hoá, như 'dirty' (bẩn) hoặc 'chair' (ghế). Nhưng chẳng có lí do gì để tin chúng là như vậy. Ta có điển mẫu của cái này cũng như ta có điển mẫu của cái kia và ta đưa ra cùng một kiểu định nghĩa không giới hạn, kết hợp cả hai tiêu chí hiện tượng và chức năng. Trên thực tế, những chủng loại tự nhiên theo cái nghĩa truyền thống thường được ngôn ngữ phối hợp và chia tách theo đúng cái cách mà chủ nghĩa cấu trúc đã gợi ý, đôi khi tùy tiện, song thường là có những lí do có thể giải thích được về mặt văn hoá. Ví dụ, 'fruit' (quả) và 'vegetable' (rau), mỗi thứ đều bao gồm một số loại khác nhau, và theo cái nghĩa hệ thống phổ biến nhất, thường ngày, thì chúng là những tập mờ và không xác

định. Trong chừng mực sở thị của chúng là rõ ràng, hiểu theo cái nghĩa hệ thống mang tính điển mẫu, cốt lõi hay trung tâm, thì tiêu chí dùng để phân loại một chủng loại tự nhiên hoặc là quả hoặc là rau chính là tiêu chí có thể xào nấu được: liệu nó có thể được ăn, trong những cộng đồng nói tiếng Anh, như là một phần của bữa chính với thịt hoặc cá không; liệu nó có thể dùng để nấu xúp không v.v. Sự thật có vẻ như trong từ vựng của ngôn ngữ tự nhiên, cái văn hoá và cái tự nhiên gắn bó chặt chẽ với nhau đến nỗi trong phần lớn trường hợp thường không thể nói được rằng cái này là cơ bản hơn cái kia, theo một trong hai cái nghĩa hệ thống của từ 'cơ bản' đã được thảo luận trong mục trước.

Thực tế này hiện lên rõ nét từ sự nghiên cứu mà các nhà nhân học, tâm lí học và ngôn ngữ học đã tiến hành trong nhiều ngôn ngữ khác nhau, trong những phạm vi được chọn lựa của vốn từ vựng. Phần lớn những nghiên cứu này đã được cổ súy, trong những năm gần đây, bởi công trình quan trọng và có ảnh hưởng lớn về vốn từ chỉ màu sắc của Berlin và Kay (1969). Những phạm vi từ vựng khác, được khảo sát với cùng quan điểm, bao gồm từ chỉ hình thể, thuật ngữ thực vật, thuật ngữ sinh vật và thuật ngữ nấu ăn. Trong những mục điểm sách khái quát về công trình này, theo thói quen, các tác giả đều nhấn mạnh vào giá trị xuyên văn hoá của những phạm trù trọng tâm nào đó. Tuy nhiên, việc không hề kém tầm quan trọng hơn, là nhấn mạnh vào cái thực tế rằng cũng có nhiều sự khác biệt phụ thuộc vào văn hoá qua các ngôn ngữ. Những gì tôi đã nói về nghĩa của từ 'fruit' và 'vegetable' trong đoạn văn trên đây là điển hình cho tất cả các trường từ vựng, bao gồm trường chỉ màu sắc và hình thể. Ví dụ, việc 'red' (đỏ) và 'white' (trắng) được dùng để phân biệt hai loại lớn rượu vang là một cái gì đó không thể giải thích được theo các nghĩa trọng tâm của những từ này. Nó là một quy ước được xác lập về văn hoá, và là điều cần phải biết khi người ta học cách sử dụng 'red' và 'white' trong phạm vi những tình huống đặc thù và những kết hợp đặc thù.

Cũng cần phải nhấn mạnh rằng những gì được nêu trong mục này về nghĩa của những từ vị biểu thị chủng loại tự nhiên (và văn hoá) không chỉ áp dụng cho những từ vị biểu thị những thực thể và chất liệu tồn tại trong thế giới vật chất, mà còn cho cả những thuật ngữ trừu tượng cùng những biểu thức biểu thị những thực thể và chất liệu hoang đường hoặc tưởng tượng. Nói

ngắn gọn, không có lí do gì để khẳng định, có một điều gì đó đặc biệt, nhìn từ quan điểm của ngữ nghĩa học, về những từ mà nghĩa trọng tâm của chúng được xác định bởi những đặc trưng của thế giới vật chất và bởi cơ chế tri giác của con người.

3.4. Điển mẫu ngữ nghĩa

Mục trước đã cho thấy, rằng phần lớn người nói tiếng Anh sẽ gặp khó khăn trong việc định ra những đặc trưng khu biệt cho chủng loại tự nhiên được biểu hiện bởi từ ‘dog’; rằng sở thị của ‘dog’, giống như của các từ biểu thị chủng loại tự nhiên (và văn hoá) khác, thì ít nhiều không rõ ràng và không xác định; và rằng khi việc quyết định liệu một thực thể riêng lẻ (hoặc một lớp thực thể cụ thể) có phải là thành viên (hoặc lớp con) của chủng loại tự nhiên đang được xét đến hay không, là quan trọng – chẳng hạn như trong tranh tụng ở toà hoặc vì những mục đích khoa học – thì việc quyết định ấy thường được phó thác cho các chuyên gia. Song ngay cả các chuyên gia – bao gồm những người soạn từ điển – cũng thường không nhất trí với nhau hoặc cảm thấy khó khăn, cứ như là phương sách cuối cùng, để quyết định một cách không võ đoán một cái gì đó là nằm trong hay không nằm trong sở thị của một biểu thức được gọi là chỉ chủng loại tự nhiên. Người ta ngờ rằng, sở thị (nếu không phải là nghĩa hệ thống) của những biểu thức chỉ chủng loại tự nhiên, về bản chất là không xác định.

Song, nếu như vậy thì làm thế nào mà những người nói một ngôn ngữ lại có vẻ phần lớn đã thành công và chẳng gặp khó khăn gì khi dùng những biểu thức chủng loại tự nhiên kiểu như ‘dog’? Một cách trả lời câu hỏi này, là: Họ rất hiếm khi thao tác trong cái vùng mờ hoặc không xác định của nghĩa của từ. Người nói một ngôn ngữ thường thao tác với cái đã đến lúc được gọi là **điển mẫu** (hoặc mẫu điển hình); và thông thường cái mà họ muốn nói đến thì phù hợp với điển mẫu. Ví dụ, điển mẫu của ‘dog’ có thể khá giống với định nghĩa của cuốn Longman, vốn tương phản với định nghĩa của Collins ở mục 3.2: “động vật bốn chân phổ biến, thuộc loài ăn thịt, đặc biệt là bất kì loại nào trong số những loại khác nhau được con người sử dụng như là bạn đồng hành cùng đi săn, làm việc, canh gác v.v.”. Bây giờ tôi mới trích đầy đủ định nghĩa; và ta sẽ thấy rằng cái phần được thêm của định nghĩa, bắt đầu từ “đặc biệt là” cho đến “v.v.”, chỉ ra rằng có nhiều loại chó và một số năm

trong phạm vi cái **ngoại diên cốt lõi** (nuclear extension) hay **ngoại diên chính tâm** (focal extension) của ‘dog’ (nghĩa là, trong phạm vi của lớp thì chúng là lớp con điển hình hơn so với những lớp khác, những lớp con không phải cốt lõi hoặc không phải chính tâm). Về các loại chó, phần lớn người bản ngữ nói tiếng Anh hẳn là sẽ nêu được vài tên, và những người làm nghề nuôi chó thì nêu được nhiều hơn: chó xpa-nhon, chó sục, chó xù v.v. Khi nói rằng ai đó biết nghĩa của từ ‘dog’ thì điều đó hàm ý rằng họ có chính loại hiểu biết này. Như tôi đã chỉ ra trên đây, định nghĩa của cuốn Longman, khác với định nghĩa của cuốn Collins (“động vật có vú, loài chó, được thuần hoá”), không tự cho là đồng nghĩa với đối tượng mà nó định nghĩa. Song điều này không nhất thiết là một khiếm khuyết. Đôi khi nghĩa miêu tả của một từ vị có thể được giải thích thông qua sự khúc giải ít nhiều đồng nghĩa; trong những trường hợp khác, nó có thể được chuyển tải tốt nhất thông qua một định nghĩa được coi là không hoàn chỉnh và bỏ ngỏ về điển mẫu.

Khái niệm điển mẫu ngữ nghĩa vừa được giải thích có xuất xứ tâm lí học, và về khía cạnh lịch sử có thể gắn với những nghiên cứu tâm lí học về cái cách mà những phạm trù tri nhận được trẻ em học hỏi trong quá trình chúng phát triển thành người lớn. Tất nhiên, người ta đã biết từ lâu, rằng sự phát triển nhận thức diễn tiến đồng thời và song song với sự thụ đắc ngôn ngữ và rằng hai quá trình phát triển này không chỉ gắn kết về thời gian mà ít nhất trong chừng mực nào đó, còn gắn kết theo quan hệ nhân – quả. Bản chất chính xác của quan hệ nhân – quả, hay phụ thuộc lẫn nhau, giữa sự phát triển ngôn ngữ và phát triển nhận thức thì không được rõ như thế. Như ta đã thấy, theo một cách hiểu những gì trước đây được gọi là giả thuyết Sapir-Whorf thì chính ngôn ngữ được coi là quyết định tư duy (mục 3.3); còn theo quan điểm mang tính truyền thống hơn về cái gì dẫn đến cái gì, chính cấu trúc và sự hoạt động của tư duy lại quyết định cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa của ngôn ngữ. Bất kì lí thuyết ngôn ngữ nào dựa trên quan điểm truyền thống về chiều nhân – quả giữa tư duy và ngôn ngữ sẽ được tôi dẫn ra ở đây một cách đại thể là **tri nhận luận** (cognitivism).

Tri nhận luận, như tôi vừa định nghĩa nó, một học thuyết rõ ràng mang tính truyền thống, gần đây đã trở nên rất có ảnh hưởng trong ngôn ngữ học, cả trong ngữ nghĩa lẫn ngữ pháp. Thực tế, thuật ngữ ‘ngữ pháp tri nhận’ và ‘ngữ nghĩa tri nhận’ hiện nay được dùng khá rộng rãi trong ngôn ngữ học để chỉ nhiều lí thuyết khác nhau, những lí thuyết phát triển cái nguyên tắc tri

nhận luận cơ bản theo những hướng cụ thể. Và xét đến cơ sở lịch sử mà tôi đã phác thảo trong đoạn văn trên đây, thì không có gì ngạc nhiên rằng khái niệm điển mẫu ngữ nghĩa ban đầu có lẽ đã do những nhà tri nhận luận nêu ra. Tuy nhiên, điều quan trọng là thấy được rằng, không có mối liên hệ bắt buộc giữa tri nhận luận và khái niệm điển mẫu ngữ nghĩa. Tri nhận luận (vốn hoá ra có nhiều dạng) không buộc phải dùng khái niệm điển mẫu ngữ nghĩa, và ngược lại, việc sử dụng khái niệm điển mẫu ngữ nghĩa không buộc phải gắn với tri nhận luận.

Bởi vì khái niệm điển mẫu ngữ nghĩa thường gắn với khái niệm chủng loại tự nhiên (trong mục trước, tôi đã giới thiệu nó trong ngữ cảnh như vậy) và thuật ngữ 'chủng loại tự nhiên' về mặt lịch sử gắn với duy thực luận triết học, cho nên một luận điểm tương tự cũng được nêu ra về tri nhận luận và duy thực luận. Những nhà tri nhận luận thường là những nhà duy thực luận (trong cái nghĩa hệ thống mang tính triết học của thuật ngữ này), song, về nguyên tắc, họ không cần phải như vậy; có nghĩa là, họ có thể, song họ không cần thiết, chấp nhận cái quan điểm cho rằng cấu trúc của thế giới về cơ bản là như nó được lĩnh hội và được phạm trù hoá bởi tư duy, và rằng bởi vì (theo nhà tri nhận luận) cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa của ngôn ngữ được xác định bởi các phạm trù tri nhận, cho nên cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa của ngôn ngữ được xác định, một cách gián tiếp, bởi cấu trúc của thế giới, theo những phạm trù bản thể kiểu như chủng loại tự nhiên. Ngược lại, có khả năng ai đó sẽ chấp nhận quan điểm (và nhiều người chấp nhận như vậy) rằng cái được trình bày không phải là cấu trúc bản thể của thế giới theo đúng nghĩa, mà là những trình bày về thế giới (độc lập với việc liệu những trình bày này có phải là những trình bày trung thực hay không).

Trong những gì tiếp theo, không phải chỉ trong chương này, mà xuyên suốt toàn bộ cuốn sách, tôi chấp nhận quan điểm duy thực ngây thơ về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và thế giới. Nó là quan điểm tương thích, song không phụ thuộc, với nhiều loại tri nhận luận khác nhau và được trình bày từ đầu tới cuối trong khuôn khổ của cái thỉnh thoảng được gọi là ngôn ngữ học tự trị. Nó cũng tương thích (có điều không phụ thuộc về phương diện lôgic) với điều giả định, vốn đã được chấp nhận từ lâu (mặc dù, như ta đã thấy, nó đã bị phê phán bởi cái mà tôi gọi là chủ nghĩa kinh nghiệm *tabula rasa*), rằng sự phát triển ngôn ngữ lẫn sự phát triển tri nhận đều được kiểm soát bởi những cơ chế bẩm sinh, di truyền.

Như ta đã thấy, khái niệm điển mẫu ngữ nghĩa thoát tiên đã được viện ra trong ngữ nghĩa học từ vựng, khi định nghĩa những từ biểu thị chủng loại tự nhiên, như ‘dog’, ‘tiger’, ‘lemon’. Song, như ta cũng thấy trong chương này, không có lí do gì để nói rằng nghĩa của những từ chỉ chủng loại tự nhiên là khác biệt về mặt định tính so với nghĩa của những từ chỉ chủng loại văn hoá. Và khái niệm điển mẫu ngữ nghĩa đã được các nhà ngôn ngữ học áp dụng không chỉ cho những danh từ biểu thị chủng loại văn hoá (như ‘bachelor’, ‘cup’ hoặc ‘chair’), mà còn những lớp con khác nhau của động từ và tính từ, bao gồm các từ chỉ màu sắc.

Việc chấp nhận khái niệm điển mẫu ngữ nghĩa trong ngữ nghĩa học từ vựng mang lại tác dụng là nhiều nhà ngôn ngữ học đã từ bỏ những gì thỉnh thoảng được dẫn ra như là lí thuyết định nghĩa dựa vào danh mục kiểm tra. Theo lí thuyết này, vốn có nguồn gốc từ khái niệm cổ điển Aristote về thuộc tính bản chất và thuộc tính ngẫu nhiên, thì mỗi thành viên của một lớp – và đặc biệt hơn, mỗi thành viên của một chủng loại tự nhiên – bắt buộc phải có (ở mức độ ngang nhau) tất cả những thuộc tính vốn tách riêng thì là điều kiện cần và kết hợp lại thì là điều kiện đủ, làm nên nội hàm của lớp và những lớp con chứa chúng. Những thuộc tính này, đối lập với những thuộc tính ngẫu nhiên của một thực thể, là mang tính bản chất, thể hiện ở chỗ chúng tạo nên bản chất (hay bản tính) của nó. Hơn thế nữa, đối với mỗi thuộc tính như thế, thực thể đang được xét hoặc là có hoặc là không có nó; không có chuyện không xác định được; và không có vấn đề nhiều hơn hay ít hơn. Do đó mà có thuật ngữ ‘danh mục kiểm tra’: Để quyết định xem cái gì đó nằm hay không nằm trong phạm vi của định nghĩa – liệu cái gì đấy có phải hay không phải là một con chó, một con cá, một quả chanh v.v. người ta kiểm tra danh mục những thuộc tính dùng để định nghĩa cái tập hợp mà nó được coi là thành viên; và vấn đề liệu nó thuộc vào hay không thuộc vào tập hợp đó là luôn luôn xác định được về nguyên tắc.

Để thảo luận thêm các hệ lụy của việc thay thế cái lí thuyết cổ điển về định nghĩa từ vựng bằng một lí thuyết dựa trên khái niệm điển mẫu ngữ nghĩa, cần tham khảo các công trình được dẫn ra trong mục *Gợi ý đọc thêm* (một số công trình này chứa đựng những ví dụ phong phú lấy từ một số ngôn ngữ và từ nhiều lĩnh vực khác nhau trong vốn từ vựng). Những gì vừa được nói ở đây về cái gọi là lí thuyết kiểm tra danh mục về nghĩa từ vựng sẽ đặc

196
008.67

biệt có liên quan đến sự phân tích thành tố mà ta sẽ khảo sát trong chương tiếp theo. Song cần thấy rõ một điều rằng thực tiễn từ điển học truyền thống đã chịu ảnh hưởng sâu đậm bởi cái lí thuyết cổ điển, hoặc mang tinh thần Aristote, về cách định nghĩa dựa trên các thuộc tính bản chất của sự vật.

Việc từ bỏ quan điểm truyền thống về định nghĩa từ vựng cũng đã dẫn nhiều nhà ngôn ngữ học đi đến từ bỏ sự phân biệt không kém tính truyền thống giữa một cuốn từ điển và một cuốn bách khoa thư, nói theo thuật ngữ tâm lí học, là giữa hai loại hiểu biết: hiểu biết ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Khá dễ dàng vạch ra sự phân biệt này về mặt lí thuyết, nhất là theo những thuật ngữ tâm lí. Người ta có thể cho rằng sự hiểu biết nghĩa của một từ là thuộc về ngữ năng (trong cái nghĩa về 'ngữ năng' của Chomsky: xin xem mục 1.4) và được lưu trữ trong bộ não, trong cái mà văn liệu tâm lí học hiện nay thường dẫn ra như là bộ từ vựng tinh thần; trong khi đó tri thức phi ngôn ngữ, mang tính bách khoa, được lưu trữ ở một nơi nào đó khác trong bộ não, có thể khác biệt về khía cạnh định tính với tư cách là tri thức, và, không giống với tri thức ngôn ngữ, có thể thay đổi từ cá nhân này sang cá nhân khác. Vấn đề là, mặc dù trong những năm gần đây, các nhà tâm lí đã đạt được một số tiến bộ trong việc nghiên cứu bộ từ vựng tinh thần, người ta vẫn chưa rõ liệu tri thức ngôn ngữ có khác biệt về mặt định tính so với các loại tri thức (và niềm tin) khác, và về mặt bệnh học thần kinh thì có được lưu trữ trong phần khác của bộ não không.

Về những cách thức vạch ra một sự phân biệt giữa từ điển và bách khoa thư khác, được nêu ra trong ngữ nghĩa học từ vựng, thì chúng cũng phải được xem xét với sự thận trọng. Tất cả những gì được nói đến bây giờ trong Phần 2 của cuốn sách này đều có ý ủng hộ quan điểm cho rằng tri thức của ta về ngôn ngữ và tri thức của ta về thế giới (bao gồm nền văn hoá trong đó ngôn ngữ hành chức) là phụ thuộc lẫn nhau. Trong phạm vi quan tâm đến nghĩa miêu tả, ta có thể vạch ra một sự phân biệt giữa nghĩa hệ thống và sở thị. Ta cũng có thể nói, một cách hợp thức, rằng nghĩa hệ thống rõ ràng mang tính chất ngôn ngữ nhiều hơn ở chỗ nó hoàn toàn nằm trong phạm vi ngôn ngữ, trong khi sở thị gắn kết ngôn ngữ với thế giới. Khi nói như vậy, ta có thể thừa nhận rằng mối liên kết từ vựng giữa ngôn ngữ với thế giới, ít nhất là đối với vài kiểu từ, rất có thể liên quan đến tri thức (hoặc niềm tin) về thế giới. Nếu được chỉ đạo bởi thực tiễn từ điển học chứ không phải chỉ bởi lí thuyết

ngôn ngữ học và tâm lí học, ta hẳn sẽ chấp nhận quan điểm này. Như đã thấy khi ta thảo luận về những định nghĩa từ điển tiêu biểu đối với danh từ chủng loại tự nhiên 'dog', không phải chỉ có những từ điển được miêu tả hiển ngôn như là bách khoa thư mới cung cấp cái có thể được miêu tả như là thông tin bách khoa về những gì mà những từ như vậy biểu thị (theo lối điển mẫu). Có thể bổ sung rằng, đối với những từ như vậy, nhiều từ điển tham khảo thông thường đã bổ sung hình ảnh về cái mà chúng biểu thị (theo lối điển mẫu) (cùng với những định nghĩa vốn, như đã lưu ý trên đây, về phương diện lịch sử là nảy sinh từ cái lí thuyết cổ điển về định nghĩa); và rằng những ai tham khảo từ điển loại này thường sẽ thấy các hình ảnh là có ích, nếu không nói là cần thiết. Những lí thuyết về nghĩa từ vựng viện đến khái niệm chủng loại tự nhiên (và văn hoá), và đặc biệt hơn, những lí thuyết viện đến khái niệm điển mẫu, đều có thể xem như là những lí thuyết đưa lại sự ủng hộ về triết học và tâm lí học cho cái bộ phận của thực tiễn từ điển học truyền thống này.

Trong phần sau, ta sẽ gác lại vấn đề liệu sự phân biệt giữa nghĩa ngôn ngữ học và phi ngôn ngữ học (mang tính bách khoa) có đứng vững được hay không (trong chừng mực ta quan tâm đến sở thị của tất cả những từ có sở thị). Thay vào đó, ta sẽ tập trung vào cách thức ngữ nghĩa học hiện thời xử lí phân nghĩa từ vựng thuộc phạm vi ngôn ngữ: Ta sẽ tập trung vào nghĩa hệ thống, chứ không phải sở thị; tập trung vào mối quan hệ giữa từ-với-từ, chứ không phải là giữa từ-với-thế-giới.

Chương 4:

Cách tiếp cận cấu trúc

4.0. Dẫn nhập

Như ta đã thấy trong Chương 3, không thể định nghĩa từ một cách độc lập với những từ khác có quan hệ (về nghĩa) với chúng và định ranh giới cho nghĩa hệ thống của chúng. Nhìn từ quan điểm ngữ nghĩa học, cấu trúc từ vựng của một ngôn ngữ – cấu trúc vốn từ của nó – có thể được xem như là một hệ thống những **quan hệ về nghĩa hệ thống**: Nó giống như một mạng lưới trong đó mỗi sợi lưới là một mối quan hệ và mỗi mắt lưới là một từ vị khác biệt.

Các thuật ngữ chủ chốt ở đây là ‘cấu trúc’ và ‘quan hệ’; và trong ngữ cảnh đang bàn ở đây, mỗi thuật ngữ như vậy tiền giả định và xác định thuật ngữ kia. Chính từ ‘cấu trúc’ (thông qua tính từ tương ứng là ‘tính cấu trúc’) đã cung cấp nhãn hiệu – ‘chủ nghĩa cấu trúc’ – phân biệt ngôn ngữ học hiện đại với ngôn ngữ học giai đoạn trước đó. Đã tồn tại, và đang tồn tại, nhiều trường phái ngôn ngữ học cấu trúc; và một số trong số đó, cho đến gần đây, vẫn không quan tâm nhiều đến nghĩa học. Tuy nhiên, hiện nay, nghĩa học cấu trúc (và đặc biệt hơn là nghĩa học cấu trúc từ vựng) được xác lập vững chắc ở mọi nơi như ngữ âm học cấu trúc và hình thái học cấu trúc từ lâu đã được xác lập. Song ngữ nghĩa học cấu trúc là gì? Đây là vấn đề ta sẽ khảo sát trong mục tiếp theo.

Sau đó ta sẽ đi đến chỗ thảo luận hai cách tiếp cận nhằm miêu tả cấu trúc ngữ nghĩa của vốn từ vựng của ngôn ngữ theo một lối chính xác và hệ thống: đó là **phân tích thành tố** (componential analysis) và sử dụng **định đề ngữ nghĩa** (meaning-postulates). Ta cũng tham khảo, mặc dù ngắn gọn, lý thuyết **trường nghĩa** (semantic fields) (hoặc **trường từ vựng** (lexical fields)). Sự chú ý đặc biệt sẽ được dành cho cách phân tích thành tố, bởi lẽ cách phân tích này đã được coi là nổi trội trong văn liệu gần đây về ngữ nghĩa học từ

vựng. Như ta sẽ thấy, nó không còn được các nhà ngôn ngữ học ủng hộ rộng rãi như cách đây chừng một thập kỉ, ít nhất ở dạng mà ta có thể hình dung như là lập thức cổ điển của nó. Nguyên nhân tại sao như vậy sẽ được giải thích trong các mục trung tâm của chương này. Ta cũng sẽ thấy rằng những gì thường được trình bày như là ba cách tiếp cận khác nhau để miêu tả nghĩa từ vựng – là phân tích thành tố, sử dụng định đề ngữ nghĩa và lí thuyết trường nghĩa – về nguyên tắc không phải là không tương thích với nhau.

Khi thảo luận cấu trúc từ vựng trong chương này, ta sẽ sử dụng một vài khái niệm đơn giản vay mượn từ logic học hiện đại. Những khái niệm này sẽ hữu ích cho việc xử lí nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn trong Phần 3 và Phần 4. Quả thật, trong tiến trình của chương này, có một điều sẽ trở nên rõ ràng, đó là việc hình thức hoá cấu trúc từ vựng dựa trên tính chân thật hay sai lầm của mệnh đề thì tiền giả định một sự trình bày thoả đáng về cách thức mà mệnh đề được thể hiện trong ngôn ngữ tự nhiên. Ta không thể đưa ra được một sự trình bày như thế, cho dù chỉ ở dạng phác thảo, mà không thảo luận nội dung mệnh đề của câu. Như ta sẽ thấy trong Phần 3, nội dung mệnh đề là một bộ phận của nghĩa câu. Do vậy, mặc dù ta vẫn bàn về nghĩa từ vựng trong chương này, chương cuối cùng của Phần 2, ta cũng tính trước đến sự tích hợp của nghĩa từ vựng và nghĩa câu. Khi làm như vậy, ta đã ngầm nhắm đến một trong những câu hỏi đã đặt ra trong Phần 1: Loại nghĩa nào là ưu tiên về mặt logic và về phương pháp luận hơn so với nghĩa kia, nghĩa của từ hay nghĩa của câu? Câu trả lời, trong chừng mực ta quan tâm đến nghĩa hệ thống và nội dung mệnh đề, là chúng phụ thuộc lẫn nhau, chẳng có nghĩa nào là ưu tiên về mặt logic hoặc về phương pháp luận hơn so với nghĩa kia.

4.1. Nghĩa học cấu trúc

Cấu trúc luận, như ta đã thấy trong Chương 3, là đối lập với nguyên tử luận (mục 3.3). Theo đúng nghĩa, nó là một trào lưu, hay quan điểm, rất khái quát trong tư tưởng của thế kỉ XX, đặc biệt có ảnh hưởng đến nhiều ngành khoa học. Nó đặc biệt có ảnh hưởng trong các ngành khoa học xã hội và trong ngôn ngữ học, tín hiệu học, phê bình văn học (và trong những kết hợp liên ngành khác nhau của hai hoặc tất cả ba ngành này). Sự trình bày vắn tắt về nghĩa học cấu trúc được nêu ra ở đây chỉ giới hạn trong những gì có thể

được miêu tả một cách đầy đủ hơn như là ngữ nghĩa học cấu trúc luận, tức là những cách tiếp cận đối với ngữ nghĩa học (như ta sẽ thấy, có vài cách tiếp cận như vậy) dựa trên những nguyên tắc của chủ nghĩa cấu trúc. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, nghĩa học cấu trúc, theo cái nghĩa này, chông chéo với những dạng nghĩa học cấu trúc, hay nghĩa học theo cấu trúc luận khác, mà chủ yếu, trong truyền thống hậu Saussure, là với những bộ phận của tín hiệu học và nghĩa học văn chương. Ở đây, cũng như ở những nơi khác, có một sự gương ép nhất định trong việc vạch ra các đường ranh giới cứng nhắc.

Tuy vậy, định nghĩa tôi vừa nêu ra về nghĩa học cấu trúc, mặc dù đã cố ý giới hạn trong ngữ nghĩa học, vẫn rộng hơn định nghĩa mà nhiều người đưa ra và nó sẽ bao quát nhiều cách tiếp cận đối với ngữ nghĩa học, những cách mà nói chung đã không được gắn nhãn là 'nghĩa học cấu trúc' trong văn liệu. Trước hết, do những nguyên nhân lịch sử, nhãn hiệu 'nghĩa học cấu trúc' thường chỉ giới hạn ở nghĩa học từ vựng. Với sự nhận thức lại lịch sử, người ta có thể thấy rằng sự giới hạn này, nói không chút cường điệu, là ngược đời. Một trong những nguyên tắc cơ bản nhất và khái quát nhất của ngôn ngữ học cấu trúc là: Ngôn ngữ là một hệ thống tích hợp, mà các tiểu hệ thống (hoặc các cấp độ) của nó – ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm – là phụ thuộc lẫn nhau. Hệ quả là người ta không thể thảo luận một cách hợp lý cấu trúc vốn từ (hoặc bộ từ vựng) của một ngôn ngữ mà không hiểu ngôn hay ngầm ẩn tính đến cấu trúc ngữ pháp của nó. Nguyên tắc này, cùng với những nguyên tắc cấu trúc luận khác, cụ thể hơn, đã ngầm được nêu ra (mà không phát triển tiếp tục) trong Chương 1 của sách này, khi tôi giải thích sự phân biệt của Saussure giữa 'ngữ ngôn' và 'ngôn ngữ' (bao gồm 'lời nói') và bất chấp việc tổ chức cuốn sách thành những phần riêng biệt, nó vẫn được tôn trọng nhất quán.

Nguyên nhân chính giải thích tại sao thuật ngữ 'nghĩa học cấu trúc' nói chung thường bị giới hạn trong nghĩa học từ vựng là, trong giai đoạn đầu của thế kỷ XX, thuật ngữ 'nghĩa học' (trong ngôn ngữ học) cũng bị giới hạn tương tự như vậy. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng những thế hệ nhà ngôn ngữ học đi trước đã không quan tâm đến những gì mà bây giờ ta thừa nhận như là nghĩa học phi từ vựng, và đặc biệt hơn, là nghĩa học ngữ pháp. Trái lại, ngữ pháp truyền thống – cả cú pháp lẫn hình thái học, song cụ thể là cú pháp – đã dựa một cách rõ ràng và hiển ngôn vào những nghiên cứu nghĩa học, tức dựa trên sự nghiên cứu về những gì nay đang được xử lý trong

cuốn sách này dưới đề mục ‘nghĩa của câu’. Song nghĩa của các phạm trù và kiến trúc ngữ pháp lại được truyền thống xử lí dưới các tên gọi ‘cú pháp’, ‘biến tố’, ‘cấu tạo từ’ (hiện nay gọi là ‘phái sinh’). Trong việc nghiên cứu nghĩa, hoặc từ vựng hoặc phi từ vựng, thì chủ nghĩa cấu trúc đã không có một ảnh hưởng rộng rãi hoặc sớm sủa, như nó đã có được trong việc nghiên cứu dạng thức (ngữ âm học và hình thái học). Một khi ảnh hưởng này đi đến chỗ được thấy rõ (từ những năm ba mươi), thì nghĩa học cấu trúc lẽ ra nên được nhìn nhận theo thực chất của nó: đó là nghĩa học từ vựng trong khuôn khổ của ngôn ngữ học cấu trúc luận. Một số, có điều không phải tất cả, trường phái ngôn ngữ học cấu trúc đã nhìn nhận nó theo cách này. Và sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tất cả các trường phái ngôn ngữ học chủ chốt đã tuyên bố sự gắn bó của họ với cái mà tôi đã xác định trên đây như là nguyên lí trung tâm của chủ nghĩa cấu trúc.

Bây giờ ta bàn đến nguyên nhân lịch sử thứ hai giải thích tại sao thuật ngữ ‘nghĩa học cấu trúc’ có một phạm vi bao quát hẹp hơn rất nhiều trong văn liệu, ngay cả hiện nay, so với những gì nó đáng có và – đi đến điểm thiết yếu – tại sao cách tiếp cận nghĩa học theo lối cấu trúc, được xác định theo đúng nghĩa của từ, lại vẫn không được trình bày đúng đắn như nó đáng được trong phần lớn giáo trình ngôn ngữ học. Vào khoảng thời gian thuật ngữ ‘nghĩa học cấu trúc’ đi đến chỗ được dùng rộng rãi ở châu Âu (đặc biệt ở châu Âu lục địa) những năm năm mươi, thì ở Mỹ, cái thuật ngữ chung hơn là ‘ngôn ngữ học cấu trúc’ đã trở nên gắn bó mật thiết với một phiên bản cấu trúc luận bị giới hạn một cách đặc biệt và xét ở nhiều mặt là rất không điển hình, được biết đến với tư cách là ngôn ngữ học Bloomfield và hậu Bloomfield. Một trong những đặc điểm khác biệt (và gây tranh cãi) của phiên bản ngôn ngữ học cấu trúc này, là nó không hứng thú gì đối với nghĩa học. Điểm khác biệt khác là nó chối bỏ sự phân biệt giữa hệ thống ngôn ngữ hoặc với việc sử dụng hệ thống (hành vi) hoặc với sản phẩm của việc sử dụng hệ thống (phát ngôn). Sự phục hồi của nghĩa học trong cái mà người ta có thể nghĩ như là ngôn ngữ học chủ lưu Mỹ thì mãi đến khoảng giữa những năm sáu mươi mới diễn ra, trong giai đoạn cổ điển của ngữ pháp tạo sinh Chomsky, và, khi điều này diễn ra, như ta sẽ thấy trong Phần 3, thì chính nghĩa của câu chứ không phải nghĩa từ vựng mới là mối quan tâm đặc biệt, một mặt, đối với những nhà ngữ pháp tạo sinh và mặt khác, đối với nghĩa học hình thức.

100
009.62

Mặc dù trường phái ngôn ngữ học Bloomfield và hậu Bloomfield đã không hứng thú, và trong một số trường hợp, đã tỏ ra thô bạo đối với nghĩa học, thì vẫn đã có một truyền thống khác ở Mĩ, được trình bày rõ ràng trong ngôn ngữ học nhân chủng vào những năm năm mươi, được bắt nguồn từ Edward Sapir chứ không phải Leonard Bloomfield và không phải là không quan tâm đến nghĩa học. Theo những khía cạnh khác, truyền thống này cũng rất gần gũi về tinh thần với cấu trúc luận châu Âu. Trên đây, ta đã nhắc đến Sapir khi bàn đến những gì thường được dẫn ra như là giả thuyết Sapir-Whorf: Giả thuyết rằng mỗi ngôn ngữ, có thể nói như vậy, đều làm theo ý mình; rằng mỗi ngôn ngữ có một cấu trúc phạm trù ngữ pháp và từ vựng riêng, duy nhất, và mỗi ngôn ngữ tạo ra một thực tại nhận thức riêng bằng cách áp đặt cái cấu trúc phạm trù riêng biệt này lên thế giới của cảm giác và kinh nghiệm (mục 3.3). Khi tôi đề cập đến giả thuyết Sapir-Whorf trước đây, tôi đã lưu ý rằng không tồn tại một liên hệ tất yếu nào giữa kiểu tương đối luận (hoặc phản-phổ quát luận) ngôn ngữ học này với các nguyên tắc cốt yếu của chủ nghĩa cấu trúc. Không phải chỉ như vậy, mà người ta còn ngờ rằng bản thân Sapir đã không cam kết vào một phiên bản đậm chất tương đối luận của giả thuyết Sapir-Whorf. Nhiều môn đệ của ông chắc hẳn đã không cam kết như vậy. Thực tế, họ là lực lượng thúc đẩy ở Mĩ một loại nghĩa học từ vựng cấu trúc luận đặc biệt, một dạng phân tích thành tố, mà một trong những đặc điểm của nó là thao tác với một tập hợp những thành tố nhỏ nhất của nghĩa từ vựng, những thành tố được giả định là phổ quát. Như ta sẽ thấy trong Phần 3, loại này sau đó đã sáp nhập vào cái gọi là lí thuyết chuẩn của ngữ pháp tạo sinh vào giữa những năm sáu mươi.

Giống như có nhiều trường phái ngôn ngữ học cấu trúc, cũng có nhiều trường phái nghĩa học cấu trúc (từ vựng và phi từ vựng). Không phải tất cả chúng đều sẽ được xem xét, hoặc thậm chí chỉ là được nói tới, trong cuốn sách này. Vì những lí do sẽ được giải thích trong những mục tiếp theo, ta sẽ chỉ tập trung vào cách tiếp cận nghĩa học từ vựng vừa được nhắc đến: đó là cách phân tích thành tố. Đây không phải là một trường phái phân biệt của nghĩa học, mà là một phương pháp phân tích (với nhiều biến thể sẽ được chỉ ra sau này) phổ biến đối với một số trường phái như thế.

Thoạt trông, cách phân tích thành tố, vốn dựa trên một dạng nguyên tử luận, có thể có vẻ không tương thích với chủ nghĩa cấu trúc. Song không hẳn như vậy. Cái thực sự có giá trị là liệu các nguyên tử ngữ nghĩa, do nghĩa của

từ được phân tích, hay phân giải ra mà có, có được coi là độc lập về logic và về nhận thức luận với nhau hay không (theo cái cách mà những nhà nguyên tử luận như Russell cho rằng các nghĩa của từ là độc lập với nhau về logic và về nhận thức luận: xin xem mục 3.2). Một số nhà thực hành phân tích thành tố chấp nhận quan điểm này; một số khác thì không. Song cả hai nhóm đều sẽ có ý nhấn mạnh vào thực tế rằng tất cả các từ trong cùng một trường nghĩa đều có thể định nghĩa theo các quan hệ cấu trúc ràng buộc chúng với nhau, và họ sẽ xem cách phân tích thành tố như là một phương tiện để miêu tả những quan hệ này. Chính sự nhấn mạnh đến ngôn ngữ với tư cách là cấu trúc có tính quan hệ như vậy làm nên bản chất của chủ nghĩa cấu trúc trong ngôn ngữ học. Trong chừng mực nghĩa từ vựng được quan tâm thì điều này nghĩa là gì? Những mục tiếp theo sẽ giải đáp câu hỏi này.

Như ta sẽ thấy, nhìn từ quan điểm như vậy, cách phân tích thành tố trong nghĩa học từ vựng là, có thể nói như vậy, hai lần thể hiện tính cấu trúc (giống với cái cách theo đó sự phân tích đặc trưng khu biệt trong ngữ âm học là hai lần mang tính cấu trúc). Nó định nghĩa nghĩa của từ, một cách đồng thời, theo các cấu trúc có quan hệ ngoại tại, liên từ vị – tức các trường nghĩa – trong đó những từ, hoặc nghĩa của từ, có quan hệ với nhau về nghĩa và có thể định nghĩa lẫn nhau, hành chức như những đơn vị, và nó cũng định nghĩa nghĩa của từ theo các cấu trúc quan hệ mang tính nội tại, nội ngôn, và có thể nói, là mang tính phân tử, trong đó những gì ở đây tôi gọi là các nguyên tử nghĩa của từ hành chức như những đơn vị.

4.2. Phân tích thành tố

Một cách để hình thức hoá, hoặc làm cho những quan hệ về nghĩa giữa các từ vị trở nên tuyệt đối chính xác, là sử dụng cách phân tích thành tố. Như tên gọi này gợi ra, cách phân tích này liên quan đến việc phân tách nghĩa hệ thống của một từ vị thành những thành tố của nó. Nó có một lịch sử lâu dài trong những cuộc tranh luận triết học về ngôn ngữ. Song chỉ gần đây nó mới được các nhà ngôn ngữ học sử dụng rộng rãi. Một thuật ngữ có thể thay thế cho cách phân tích thành tố là **phân giải từ vựng** (lexical decomposition).

Ta hãy bắt đầu với một ví dụ đã được sử dụng rất nhiều lần. Các từ ‘boy’ (con trai), ‘girl’ (con gái), ‘man’ (đàn ông) và ‘woman’ (đàn bà) đều biểu thị người. Do vậy, ta có thể rút ra từ cái nghĩa hệ thống của mỗi từ trong số này

cái thừa tố chung là “người” – tức là cái nghĩa hệ thống của từ ‘human’ (người). (Suốt mục này, sự phân biệt về trình bày giữa dấu trích đơn và dấu ngoặc kép là đặc biệt quan trọng: xin xem mục 1.5). Tương tự, ta có thể rút ra từ “con trai”, “đàn ông” cái thừa số chung là “giống đực”, và từ “con gái”, “đàn bà” cái thừa số chung là “giống cái”. Còn về “đàn ông” và “đàn bà”, chúng có thể được coi là có nghĩa tố (sense-component) “trưởng thành” với tư cách là một trong những thừa số của chúng, đối lập với “con trai” và “con gái” vốn không chứa nghĩa tố “trưởng thành” (hoặc, có thể nói theo cách khác, chứa nghĩa tố “chưa trưởng thành”). Như vậy, nghĩa hệ thống của mỗi từ trong bốn từ trên đây có thể trình bày như là tích của ba thừa số:

- (1) “đàn ông” = “người” x “giống đực” x “trưởng thành”
- (2) “đàn bà” = “người” x “giống cái” x “trưởng thành”
- (3) “con trai” = “người” x “giống đực” x “chưa trưởng thành”
- (4) “con gái” = “người” x “giống cái” x “chưa trưởng thành”

Tôi đã cố tình dùng dấu nhân để nhấn mạnh rằng những trình bày này có ý muốn được hiểu như là những phương trình chính xác của toán học, theo đó những thuật ngữ ‘tích’, ‘thừa số’ được áp dụng chính xác như chúng được áp dụng, ví dụ, trong $30 = 2 \times 3 \times 5$. Cho đến bây giờ thì mọi việc đều tốt đẹp. Còn liệu các phương trình ta lập ra đó có đúng trên thực tế không là một vấn đề khác. Ta sẽ bàn đến vấn đề này ngay sau đây.

Trên thực tế, các nghĩa tố nói chung không được các nhà ngôn ngữ học trình bày theo cách mà tôi vừa giới thiệu chúng. Thay vì nói rằng “đàn ông” là tích của “người”, “giống đực” và “trưởng thành”, người ta thường xác định các thừa số của nó như là NGƯỜI, GIỐNG ĐỰC và TRƯỞNG THÀNH. Đây không phải đơn giản là vấn đề ưa thích lối viết. Theo quy ước, chữ kiểu in mảnh được dùng để chỉ các nghĩa tố được cho là phổ quát, dùng để kiến tạo nghĩa hệ thống của các biểu thức trong những ngôn ngữ tự nhiên cụ thể. Phần lớn sự hấp dẫn của cách phân tích thành tố xuất phát từ khả năng xác định những nghĩa tố phổ quát như vậy trong cấu trúc từ vựng của các ngôn ngữ khác nhau. Chúng thường được miêu tả như là những khái niệm cơ bản nhỏ nhất, nguyên tử tính – theo cái nghĩa hệ thống của từ ‘cơ bản’ được thể hiện nổi trội trong truyền thống triết học (vốn, như đã được lưu ý trong Chương 3, không nhất thiết đối ứng với những nghĩa hệ thống khác của từ ‘cơ bản’).

Thế thì, mối quan hệ giữa NGƯỜI và “người”, giữa GIỐNG ĐỰC và “giống đực” v.v. là gì? Đây là câu hỏi quan trọng về mặt lí thuyết. Không thể giả định mà không có tranh cãi rằng GIỐNG ĐỰC thì tất yếu tương đương, hay ngang bằng, với “giống đực”; rằng cái nghĩa tố được giả định phổ quát GIỐNG ĐỰC là đồng nhất với “giống đực” (cái nghĩa hệ thống của từ tiếng Anh ‘male’ (giống đực)). Tuy thế chỉ có dựa trên giả định này (vì thiếu những quy tắc thuyết giải hiển ngôn hơn) mà việc phân giải cái nghĩa hệ thống “đàn ông” thành GIỐNG ĐỰC, TRƯỞNG THÀNH và NGƯỜI mới có thể được hiểu như là sự diễn giải một điều gì đó về mối quan hệ về nghĩa tồn tại giữa các từ tiếng Anh ‘man’, ‘male’, ‘human’ và ‘adult’. Do đó, ta chấp nhận giả định này. Giả định này bỏ ngỏ cái câu hỏi hiển nhiên: Tại sao tiếng Anh, hoặc bất kì những ngôn ngữ tự nhiên nào khác, lại có cái vị thế đặc quyền như là siêu ngôn ngữ cho việc phân tích nghĩa của tất cả các ngôn ngữ tự nhiên như vậy?

Bây giờ ta có thể phát triển công cuộc hình thức hoá thêm một chút nữa. Trước hết, ta có thể tách thành tố phủ định ra khỏi “chưa trưởng thành” và thay thế nó bằng **tác tử phủ định** (negation-operator), như tác tử này được định nghĩa trong logic mệnh đề chuẩn tắc: ‘~’. Theo một cách khác, và thực ra là tương đương, ta có thể phân biệt một giá trị âm và một giá trị dương của biến hai giá trị + / -TRƯỞNG THÀNH (cộng-hoặc-trừ TRƯỞNG THÀNH) mà hai giá trị của nó là +TRƯỞNG THÀNH và -TRƯỞNG THÀNH. Những nhà ngôn ngữ học làm việc trong khuôn khổ ngữ pháp tạo sinh Chomsky thường sử dụng kiểu trình bày thứ hai này. Ta bây giờ có thành tố TRƯỞNG THÀNH với tư cách thành tố cơ bản, hoàn toàn nguyên tử tính, và thành tố bổ sung của nó là -TRƯỞNG THÀNH. Nếu GIỐNG ĐỰC và GIỐNG CÁI cũng là bổ sung cho nhau, ta có thể coi một trong hai nghĩa tố này là cơ bản và dùng nó để cấu tạo nghĩa tố kia nhờ cùng tác tử phủ định.

Song nghĩa tố nào là cơ bản hơn so với nghĩa tố còn lại, hoặc xét theo bản chất tự nhiên hoặc xét theo văn hoá? Câu hỏi này sẽ có tầm quan trọng đáng kể về lí thuyết nếu ta quan tâm thực sự đến việc xác lập một bản kê những nghĩa tố phổ quát. Về nguyên tắc, có thể nhận thức được rằng không hề có câu trả lời nào có giá trị phổ quát. Tuy nhiên, có một điều tương đối rõ, đó là: Trong chừng mực vốn từ của tiếng Anh được quan tâm, thông thường người ta muốn xem GIỐNG ĐỰC như là khái quát hơn, và như vậy theo cách hiểu nào đấy, là cơ bản hơn. Những nhà hoạt động nữ quyền có

thể ngờ rằng, và có thể là có lí, thực tế này có thể giải thích được về phương diện văn hoá. Dù thế nào đi chăng nữa, vẫn có những ngoại lệ có thể giải thích được về văn hoá, đó là: 'nurse' (y tá), 'secretary' (thư kí) v.v. trong số những từ (thường) biểu thị con người; 'goose' (ngỗng (cái)), 'duck' (vịt (cái)), và về mặt nào đó 'cow' (bò cái), trong số những từ biểu thị vật nuôi. Còn về NGƯỜI, nghĩa tố này đối lập với tập hợp tổng thể của những nghĩa tố được coi là cùng cơ bản như nhau theo một góc nhìn: Ta hãy gọi chúng là THUỘC CHÓ, THUỘC MÈO, THUỘC BÒ v.v. Chúng mang tính cơ bản như nhau ở chỗ chúng có thể được coi là biểu thị những đặc trưng phức hợp dùng để định nghĩa chủng loại tự nhiên (xin xem mục 3.3).

Trên kia, tôi đã dùng dấu nhân để biểu trưng cho phép toán kết hợp các thành tố. Bây giờ cho phép tôi thay thế dấu này bằng kết tử mệnh đề của **phép hội** (conjunction): '&'. Thế thì ta có thể viết lại sự phân tích "đàn ông", "đàn bà", "con trai", "con gái" như sau:

(1a) "đàn ông" = NGƯỜI & GIỐNG ĐỰC & TRƯỞNG THÀNH

(2a) "đàn bà" = NGƯỜI & ~GIỐNG ĐỰC & TRƯỞNG THÀNH

(3a) "con trai" = NGƯỜI & GIỐNG ĐỰC & ~TRƯỞNG THÀNH

(4a) "con gái" = NGƯỜI & ~GIỐNG ĐỰC & ~TRƯỞNG THÀNH

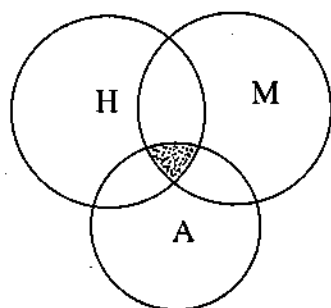
Và ta có thể thêm vào đó:

(5) "trẻ con" = NGƯỜI & ~TRƯỞNG THÀNH

để làm rõ khác biệt giữa sự vắng mặt của một thành tố và phủ định của nó. Sự vắng mặt của ~GIỐNG ĐỰC trong sự biểu diễn nghĩa hệ thống của 'trẻ con' sẽ giúp phân biệt "trẻ con" với "con gái". Còn về 'horse' (ngựa), 'stallion' (ngựa đực), 'mare' (ngựa cái), 'foal' (ngựa con), 'sheep' (cừu), 'ram' (cừu đực), 'ewe' (cừu cái), 'lamb' (cừu con), 'bull' (bò đực), 'cow' (bò cái), 'calf' (bê) – những từ này, và nhiều tập hợp từ khác, có thể phân tích theo cùng lối này bằng cách thay thế các nghĩa tố THUỘC NGỰA, THUỘC CỪU, THUỘC BÒ v.v. tùy theo trường hợp, cho nghĩa tố NGƯỜI.

Các phép toán logic duy nhất được sử dụng cho đến bây giờ là phép phủ định và phép hội. Và khi dùng các phủ hiệu cho những tác tử mệnh đề, '~' và '&', gán chúng một cách trực tiếp không phải với mệnh đề, mà với cái được nhà logic gọi là vị từ, tôi đã giả định khá nhiều công cụ hình thức bổ sung. Một số trong số này sẽ được giới thiệu sau. Mô hình mà tôi vừa dùng

không phải là mô hình khả dụng duy nhất. Lẽ ra tôi có thể sử dụng một cách tương đương, tại điểm này, hệ thuật ngữ và kí hiệu của lí thuyết tập hợp (set-theory) sơ đẳng. Tất cả những gì được nói cho đến nay về bản chất phức hợp của nghĩa từ vựng đều có thể được biểu thị dưới dạng tập hợp, phần bổ sung của chúng và phần giao của tập hợp. Ví dụ, công thức: “con trai” = NGƯỜI & GIỐNG ĐỰC & ~TRƯỜNG THÀNH có thể được phân tích như là cho ta biết bất kì thành tố riêng lẻ nào đó nằm trong ngoại diên của từ ‘con trai’ cũng sẽ được chứa trong phần giao nhau của ba tập hợp H, M và A, trong đó H là ngoại diên của ‘người’ (mà nội hàm là NGƯỜI = “người”), M là ngoại diên của ‘giống đực’ và A là tập hợp bổ sung cho ngoại diên của ‘đã trưởng thành’. Điều này được minh hoạ thông qua cái gọi là sơ đồ Venn ở hình 4.1.



Hình 4.1.

Phần sẫm biểu thị giao nhau của H, M và A

Có một vài lí do để giới thiệu những khái niệm sơ đẳng về lí thuyết tập hợp như vậy tại điểm này. Thứ nhất, chúng ngầm (cho dù, mấy khi hiển ngôn) giới thiệu thêm, không chính thức, về cách phân tích thành tố. Thứ hai, chúng được hiểu đúng và được định dạng chính xác trong logic toán hiện đại; và như ta sẽ thấy trong Phần 3, chúng đóng một vai trò quan trọng trong những hệ thống nghĩa học hình thức có ảnh hưởng nhất. Cuối cùng, chúng cho phép ta đưa ra một cách hiểu rất chính xác về thuật ngữ ‘tích’ khi ta nói rằng nghĩa hệ thống của một từ vị là tích của các thành tố, hay thừa số của nó.

Cho phép tôi phát triển điểm thứ ba này một cách chi tiết hơn. Tôi sẽ bắt đầu bằng cách thay thuật ngữ ‘tích’ bằng thuật ngữ chuyên môn hơn là ‘hàm phức hợp’, hiện đang được sử dụng rộng rãi trong nghĩa học hình thức. Nói rằng nghĩa hệ thống của một từ vị (hoặc một trong những nghĩa hệ thống của

608.5

nó) là **hàm phức** các nghĩa tố của nó thì hàm ý rằng giá trị của nó hoàn toàn được xác định bởi: (i) giá trị của các thành tố, và (ii) cái định nghĩa về phép toán dùng để kết hợp các thành tố với nhau. Nói rằng nghĩa hệ thống của một từ vị là một hàm **theo lí thuyết tập hợp** (set-theoretic) của những nghĩa tố của nó thì tức nói rằng nó là một hàm phức hợp thuộc một loại đặc biệt đơn giản.

Khái niệm **tính hợp tố** (composibility), như ta sẽ thấy trong Phần 3, là khái niệm trung tâm tuyệt đối trong nghĩa học hình thức hiện đại. Cùng một tính chất như vậy là cái nghĩa toán học của thuật ngữ 'hàm'. Tất cả những ai nắm được các nguyên lí của lí thuyết tập hợp sơ đẳng ở nhà trường (hoặc thực tế, là của số học và đại số đơn giản, được quan tâm từ một góc nhìn khái quát) sẽ không lạ gì nguyên tắc hợp tố và khái niệm về hàm phức của toán học, cho dù cho đến bây giờ họ chưa từng gặp các thuật ngữ hiện thời là 'tính hợp tố' và 'hàm'. Một điều hẳn nên rõ là, lấy ví dụ, một biểu thức đại số đơn giản kiểu như $y = 2x + 4$ sẽ thoả mãn định nghĩa về 'tính hợp tố' được nêu trên đây ở chỗ trị số của y hoàn toàn được xác định, một mặt, bởi bất kì trị số nào được gán cho x (trong một phạm vi được chỉ định rõ) và mặt khác, bởi các phép toán cộng và nhân.

Các từ vị được dùng cho đến nay để minh hoạ các nguyên tắc của cách phân tích thành tố đều có thể được coi là những từ biểu thị đặc trưng. Chúng tương ứng với cái được các nhà logic gọi là những **vị từ ngữ trị một** (one-place predicates): những biểu thức có một vị trí được lấp đầy, có thể nói như vậy, để chúng được dùng dưới dạng một mệnh đề có cấu tạo đúng. Ví dụ, nếu 'John' kết hợp với vị từ ngữ trị một 'boy' (thông qua cái được truyền thống gọi là hệ từ - trong tiếng Anh, đó là động từ 'be' ở thời thích hợp) và nếu mạo từ không xác định trống nghĩa được thêm vào trước dạng thức *boy* (để cho 'boy' trong dạng thức phức hợp *a boy* là bổ ngữ cho động từ 'be'), thì kết quả sẽ là một câu trần thuật đơn, có thể được dùng để biểu đạt mệnh đề "John is a boy" (John là một cậu con trai). (Để cho đơn giản, tôi đã loại bỏ nhiều chi tiết sẽ được bàn sau.) Những từ khác, nhất là những động từ cấp vật (chẳng hạn, 'hit' (đánh), 'kill' (giết), phần lớn giới từ, và những danh từ kiểu như 'father' (bố), 'mother' (mẹ) v.v., là những vị từ ngữ trị hai: Chúng biểu thị các mối quan hệ tồn tại giữa hai thực thể được quy chiếu bởi các biểu thức được dùng để lấp đầy hai vị trí (hoặc, có thể, như trong trường hợp của 'father', 'mother' v.v. cái tập hợp những thực thể có thể được quy chiếu

bởi cái tập hợp những biểu thức được dùng để lấp đầy một trong các vị trí). Điều này có nghĩa sự phân giải thành tổ cần phải tính đến hướng của các mối quan hệ. Ví dụ, công thức:

(6) “bố” = LÀM CHA MẸ & GIỐNG ĐỰC

là không thoả đáng ở chỗ nó không thể hiện rõ cái sự thể rằng việc làm bố là một quan hệ hai vị trí (hay hai hạng tử) hoặc đã không biểu diễn hướng của nó. Có thể mở rộng bằng cách thêm biến (variables) vào những vị trí thích hợp:

(7) “bố” = (x, y) LÀM CHA MẸ & (x) GIỐNG ĐỰC

Công thức này thể hiện cái sự thể rằng việc làm bố mẹ (và do đó, việc làm bố) là một quan hệ với hai vị trí được lấp đầy (x, y) và rằng (trong mọi trường hợp làm bố – dựa trên giả định rằng các biến được hiểu là được định lượng tổng quát) x là bố mẹ của y và x thuộc giống đực. Điều này không chỉ làm rõ hướng của quan hệ (trong trật tự đối đãi của các biến x và y). Nó cũng cho ta biết rằng chính giới tính của x , chứ không phải của y , mới là quan yếu.

Có những phức tạp khác. Trong số đó, quan trọng nhất là sự cần thiết phải nêu ra một cấu trúc tầng bậc phản ánh cấu trúc cú pháp nội dung mệnh đề của câu khi biểu diễn nghĩa hệ thống của một số từ vị. Ví dụ, “cho” được phân tích ít nhiều thoả đáng như là một cấu trúc hai vị trí (y, z) CÓ, được lồng vào trong một cấu trúc hai vị trí khác là (x^*) KHIẾN, trong đó dấu hoa thị cho biết vị trí nó được lồng vào:

(8) $(x, (y, z))$ CÓ KHIẾN

Công thức này có thể được hiểu là (phạm trù thời bị gác lại): “ x khiến y có z ”. Còn “giết” có thể được phân tích tương tự, như là một cấu trúc hai vị trí được lồng vào trong cùng cấu trúc hai vị trí gây khiến:

(9) $(x(y))$ CHẾT KHIẾN

Có thể được hiểu là: “ x khiến y chết”. Những biểu diễn kiểu này tiền giả định một hệ thống hình thức mạnh hơn rất nhiều so với các phép toán theo lí thuyết tập hợp vốn đã được coi là thoả đáng, về nguyên tắc, đối với những ví dụ được sử dụng trước đây trong mục này. Tuy nhiên, chắc hẳn tính hợp tổ của những ví dụ phức tạp hơn, kiểu như “cho”, “giết”, là có thể được hình thức hoá. Nhiều đề xuất thay thế khác nhau đã được đưa ra trong những năm gần đây, chủ yếu bởi những nhà ngôn ngữ học làm việc trong khuôn khổ những dạng ngữ pháp tạo sinh khác nhau.

4.3. Cơ sở thực tiễn cho cách phân tích thành tố

Nói rằng cách phân tích thành tố có thể được hình thức hoá thì hoàn toàn khác với nói rằng nó là thú vị về mặt lí thuyết hoặc nó phù hợp với thực tế như thực tế ấy được bộc lộ trong đời sống thực. Động cơ lí thuyết và giá trị thực tiễn đặt ra những câu hỏi với một đòi hỏi khác với những đòi hỏi liên quan đến việc hình thức hoá. Động cơ lí thuyết cho cách phân tích thành tố là đã rõ. Về nguyên tắc, nó cấp cho nhà ngôn ngữ học một công cụ mang tính hệ thống và tiết kiệm để trình bày những quan hệ về nghĩa hệ thống tồn tại giữa các từ vị trong những ngôn ngữ cụ thể và tồn tại xuyên ngôn ngữ, dựa trên giả định rằng các thành tố là phổ quát. Song phần lớn động cơ lí thuyết này bị lung lay khi người ta xem xét cẩn thận hơn những phân tích cụ thể. Trước hết là vấn đề quyết định cái nghĩa nào trong số hai cái nghĩa hệ thống của từ ‘cơ bản’ được thảo luận trong chương trước sẽ quyết định việc chọn lựa các thành tố được coi là nhỏ nhất và phổ quát. Không có lí do gì để tin rằng những gì là cơ bản theo cái nghĩa khái quát tối đa lại cũng là cơ bản theo cách suy nghĩ thường ngày của phần lớn những người sử dụng ngôn ngữ. Hơn thế nữa, có thể chứng minh rằng, nếu người ta luôn luôn rút ra những thành tố vốn có thể được xác định trong một số lượng tối đa các từ vị, thì đối với những từ vị cụ thể, người ta sẽ thường xuyên thu được một cách phân tích kém tiết kiệm và kém tính hệ thống hơn so với cách lẽ ra có được nếu người ta phân tích mỗi từ vị theo những hạng tử riêng của nó.

Về giá trị thực tiễn của lối phân tích thành tố, không khó gì để chỉ ra rằng giá trị này chỉ là bề ngoài hơn là có thực. Ví dụ, sự phân tích “con trai”, “con gái” và “trẻ con” (tức là phân tích cái nghĩa hệ thống của các từ tiếng Anh ‘boy’, ‘girl’ và ‘child’) được nêu trong mục trước sẽ nói với ta rằng tất cả con trai và con gái đều là trẻ con. Song điều này không đúng: Mệnh đề được biểu thị bằng cách nói:

(10) *John là con trai và Jane là con gái*

không hàm ý mệnh đề được biểu thị bằng cách nói:

(11) *John và Jane là trẻ con*

(theo cái nghĩa hệ thống quan yếu, phi thân thuộc, của từ “child”). Và không có gì hay ho khi biện bác rằng đây là vấn đề thuộc về cách dùng, chứ không phải thuộc về nghĩa, của từ ‘child’, hoặc có thể nói khác, cho rằng đây là vấn đề thuộc nghĩa bóng hoặc thuộc về một khía cạnh nào đó của nghĩa chứ

không phải nghĩa hệ thống. Biểu thức ‘male child’ (bé trai) và ‘female child’ (bé gái) của tiếng Anh không phải là đồng nghĩa miêu tả với ‘boy’ và ‘girl’. Do đó, ít nhất phải bỏ sung cái gì đấy vào sự phân tích để xử lí cái thực tế này. Còn sự phân tích nghĩa hệ thống của ‘boy’ và ‘girl’ liên quan đến sự phân tích của ‘man’ và ‘woman’ thì như thế nào? Thậm chí ở đây thành tố chưa TRƯỞNG THÀNH cũng gây khó khăn. Trước hết, cả mệnh đề “Cậu con trai đó bây giờ đã trưởng thành” lẫn “Cô con gái đó bây giờ đã trưởng thành” có vẻ không có gì là bất thường cả (không giống như mệnh đề “Đứa trẻ đó giờ là một người lớn”). Thế thì, trong trường hợp này, cái nghĩa tố phổ quát giả định TRƯỞNG THÀNH quan hệ như thế nào với “trưởng thành” (nghĩa hệ thống của từ ‘adult’ tiếng Anh)? Câu hỏi này cần được trả lời.

Thứ hai, có một thực tế là, trong hầu hết ngữ cảnh, ‘girl’ và ‘woman’ không được dùng với tư cách là những từ đối lập, trong khi đó, ‘boy’ và ‘man’, mặc dù chúng có thể không phải là những đối lập theo cái nghĩa chặt chẽ, thì chắc chắn đối lập với nhau về nghĩa rõ nét hơn so với ‘girl’ và ‘woman’. Cuối cùng, không có tiêu chí hiển nhiên và tương đối khách quan về sinh học hoặc văn hoá nào về tuổi trưởng thành – như sự trưởng thành về giới tính, thành niên về pháp lí, sự độc lập về kinh tế và xã hội v.v. – là quan yếu xét theo khía cạnh miêu tả đối với việc dùng ‘man’ chứ không phải ‘boy’, hoặc ‘woman’ chứ không phải ‘girl’, ngoại trừ trong những ngữ cảnh nào đó. Không cần phải nói, những khó khăn này hoà lẫn với nhau khi ta bắt đầu so sánh sự phân tích ‘child’ với việc phân tích ‘lamb’ (cừu non) hoặc ‘foal’ (ngựa con) – chưa kể đến sự phân tích ‘boy’ và ‘girl’ so với sự phân tích ‘colt’ (ngựa non) và ‘filly’ (ngựa cái non).

Tương tự, có thể lập luận rằng, mặc dù NGƯỜI là thành tố cốt yếu của “đàn ông” và “đàn bà”, nó lại không phải là thành tố cốt yếu của “con trai”, và có thể cả “con gái”. Con trai của các thần (như Cupid) thường xuyên được miêu tả như những thiếu niên (còn con gái của họ, trong những tình huống thích hợp, được miêu tả như những trinh nữ); song chúng không lớn lên để thành đàn ông, và chúng không được coi là người. Và một lần nữa, sẽ không hợp lí nếu cho rằng, trong những trường hợp như vậy, ‘boy’ và ‘girl’ được dùng theo nghĩa bóng. Ta phải thận trọng để không mang những định kiến siêu hình học riêng của ta vào việc phân tích vốn từ của ngôn ngữ tự nhiên. Và ta không nên nêu ra sự phân biệt giữa nghĩa đen và nghĩa bóng dựa vào những định kiến đó.

Nếu cách phân tích thành tố là khiếm khuyết cả về mặt lí thuyết lẫn thực hành thì tại sao ta lại dành cho nó nhiều trang như vậy? Một phần là vì nó đã xuất hiện một cách nổi bật trong những công trình gần đây về nghĩa học và đã chỉ đạo khá nhiều nghiên cứu rõ ràng có giá trị. Một phần cũng vì chẳng có cách nào khác để xem xét cách phân tích thành tố mà làm cho nó rành rẽ ít khiếm khuyết hơn. Với bản chất của nó thì cách phân tích này được nhìn nhận không phải với tư cách một kĩ thuật để trình bày tất cả những gì về nghĩa hệ thống (và chỉ có nghĩa hệ thống) của từ vị, mà là như một cách hình thức hoá cái bộ phận nghĩa hệ thống mang **tính điển mẫu**, cốt yếu hoặc chính tâm, mà nó chia sẻ với những từ vị khác. Ví dụ, chắc chắn rằng 'boy' được dùng theo lối điển mẫu để chỉ về người và hơn nữa, rằng trong chừng mực ta hiểu được nó khi nó được dùng miêu tả về Cupid, thì là ta đã hiểu như vậy do ta hiểu được rằng nó, trước hết, có liên quan đến con người. Vậy thành tố NGƯỜI là mang tính tiêu chuẩn cho cái nghĩa chính tâm của từ 'boy' và cũng đáp ứng được, một cách tương tự, những cách dùng không theo nghĩa chính tâm. Song nó không phải thuộc nội hàm của từ này, tức là không thuộc vào cái đặc trưng dùng để định nghĩa cái tập hợp những thành viên mà nó biểu thị. Phần lớn những thành tố được coi là phổ quát đã được đề xuất thì đều thuộc loại này.

Về cơ sở lí thuyết, cách phân tích thành tố không còn được các nhà ngôn ngữ học bảo vệ nhiệt tình như nó đã được nhiều người bảo vệ cách đây vài năm. Trong số các lí do dẫn đến sự thay đổi tình cảm này, một phần là do nhiều nhà ngôn ngữ học, dù không phải là tất cả, phải xử lí những vấn đề chung hơn gắn với bất kì một cách phân tích nào, miễn là nhất quán và xác định, về nghĩa hệ thống của từ vị. Những người khác thì gắn bó một cách riêng biệt với cách phân tích thành tố theo đúng nghĩa của nó. Như tôi đã gợi ý trong cách trình bày vừa nêu ở đây về cách phân tích thành tố, về mặt thực tiễn có lẽ không thể bênh vực được cho cái có thể gọi là phiên bản chuẩn hay phiên bản cổ điển của nó, đặc biệt nếu phiên bản này gắn liền với những giả định về tính phổ quát. Song đồng thời, nó có tầm quan trọng đáng kể về lịch sử và vẫn được chấp nhận khá rộng rãi. Trong những mục tiếp theo, ta sẽ thấy rằng, thay vì xung khắc với những cách tiếp cận nghĩa học cấu trúc khác, ít nhất về nguyên tắc, nó lại có vẻ hoàn toàn tương thích với chúng. Đặc biệt, nó tương thích không chỉ với sự hấp dẫn của điển mẫu, mà còn, như sẽ được giải thích ngay sau đây, cả với việc sử dụng những gì được gọi là định đề ngữ nghĩa.

4.4. Dẫn ý và thế giới khả hữu

Dẫn ý đóng một vai trò quan trọng trong tất cả các lý thuyết về nghĩa, và trong một số lý thuyết thì đóng vai trò trung tâm hơn so với những lý thuyết khác. Xét hai mệnh đề sau đây, mà tôi đặt tên là p và q (vì những lý do sẽ được giải thích ngay sau đây):

(12) “Achilles giết Hector” (p)

(13) “Hector chết” (q)

Ở đây mệnh đề thứ nhất (p) tất yếu có hàm ý, hoặc **dẫn ý** (entails) mệnh đề thứ hai (q): Nếu Achilles giết Hector là đúng sự thật, thì Hector chết sẽ tất yếu đúng sự thật. Theo thuật ngữ logic, dẫn ý là quan hệ tồn tại giữa p và q – ở đây p và q là những biến thay thế cho mệnh đề – sao cho nếu trị đúng của q tất yếu nảy sinh từ trị đúng của p (và trị sai của q tất yếu nảy sinh từ trị sai của p), thì p kéo theo q . Thuật ngữ chủ chốt ở đây là ‘tất yếu’.

Cần thấy rằng, trước hết, dẫn ý đã được định nghĩa như là một quan hệ giữa các **mệnh đề** (propositions). Điều này rất quan trọng. Một số tác giả bàn về dẫn ý như là quan hệ tồn tại giữa các câu. Khi làm như vậy, họ đã sử dụng thuật ngữ ‘câu’ hoặc lỏng lẻo hoặc theo một nghĩa rất đặc biệt. Những người khác, vì những lý do mà ta không cần thiết phải bàn ở đây, thì định nghĩa dẫn ý như là mối quan hệ giữa các nhận định. Song cách dùng này cũng dựa trên một định nghĩa đặc biệt về ‘nhận định’, vốn xung khắc theo nhiều khía cạnh với cái nghĩa hàng ngày của nó trong tiếng Anh và có thể dẫn đến nhầm lẫn. Tôi sẽ thảo luận mối quan hệ giữa câu và mệnh đề trong Phần 3; về bản chất của nhận định, cũng như của hỏi, ra lệnh v.v. trong Phần 4. Tại điểm này, tôi đơn giản chỉ hướng độc giả chú ý đến thực tế rằng ở đây (cũng như trước đây) tôi đã ngầm mở rộng cách dùng dấu ngoặc kép của tôi để bao quát cả mệnh đề. Một mệnh đề, như ta sẽ thấy sau này, là bộ phận thuộc về nghĩa của cái phát ngôn biểu thị nó.

Không có kí hiệu chuẩn nào thể hiện quan hệ dẫn ý. Tôi sẽ dùng một mũi tên có hai vạch. Như vậy:

(14) $p \Rightarrow q$

sẽ có nghĩa “ p dẫn ý q ”. Quan hệ logic được thể hiện như vậy có thể được định nghĩa trong logic tình thái theo phép suy ý và tính tất yếu. Ta không cần đi sâu vào chủ nghĩa hình thức. Song ta cần thảo luận về bản thân khái

niệm tính tất yếu. Các mệnh đề có thể đúng (hoặc sai) hoặc một cách tất yếu hoặc một cách ngẫu nhiên. Một mệnh đề **tất yếu** (necessarily) đúng (hoặc sai) là mệnh đề đúng (hoặc sai) trong tất cả các tình huống khả năng, hoặc, như nhà triết học Đức ở vào thế kỉ XVII, Gottfried Leibniz (1646 – 1716) đã diễn đạt, **trong mọi thế giới khả hữu** (in all possible worlds). Ví dụ, các mệnh đề:

(15) “Thiên nga có màu trắng”

và:

(16) “Thỏ là người”

rất có thể lần lượt tất yếu đúng và tất yếu sai. Mặt khác, một mệnh đề đúng (hoặc sai) **ngẫu nhiên** (contingently) là mệnh đề mà chân trị có thể đã khác, hoặc có thể khác trong những tình huống khác (trong những thế giới khả hữu khác). Ví dụ:

(17) “Napoleon bị đánh bại ở Waterloo”

là mệnh đề ngẫu nhiên theo cái nghĩa được xét đến. Ta có thể dự tính một thế giới khả hữu, hoặc một trạng thái khả năng của thế giới, mà mệnh đề này không đúng. Khái niệm **thế giới khả hữu** (possible world) có thể linh hoạt được về mặt cảm tính này (mà tác phẩm *Candide* của Voltaire đã nhân thể châm biếm nó ở chiều hướng phát triển nhuộm màu thần học của Leibniz) đã được hình thức hoá theo nhiều cách khác nhau trong logic tình thái hiện đại. Đối với mục đích logic, một thế giới khả hữu có thể được đồng nhất với tập hợp các mệnh đề miêu tả nó một cách chân thực. Chính theo cách hiểu này về từ ‘thế giới’ mà ta bàn về những mệnh đề chân thực trong thế giới, chứ không phải của thế giới. Lưu ý rằng tôi đã dùng cả hai cách nói về thế giới trong đoạn văn này. Tạm thời, tôi sẽ không nêu ra sự phân biệt giữa hai cách nói này. Tuy nhiên, có thể là hữu ích, nếu người ta hình dung một cái thế giới trong đó các mệnh đề là đúng (hoặc sai) như là cái thế giới nội tại, thuộc tinh thần hoặc nhận thức, và một cái thế giới mà các mệnh đề của nó là đúng, như là cái thế giới ngoại tại (tức bên ngoài tinh thần), **được trình bày** (represented) thông qua cái thế giới nội tại.

Ở một chừng mực nào đó, điều này không phức tạp. Rắc rối chỉ xuất hiện ngay lập tức khi người ta xem xét khái niệm tất yếu một cách kĩ càng hơn. Ta có thể bắt đầu bằng việc xem xét hai loại trị chân thực tất yếu được các nhà triết học thừa nhận: trị chân thực phân tích và trị chân thực logic.

(Hai loại trị chân thực này không phải bao giờ cũng được phân biệt rõ ràng trong ngữ nghĩa học.) Khái niệm trị chân thực phân tích (trong cái nghĩa hiện đại của từ ‘phân tích’) có nguồn gốc từ tác phẩm của Immanuel Kant, nhà triết học Đức vĩ đại ở thế kỉ XVIII (1724 – 1804). Theo Kant, một mệnh đề (được truyền thống trình bày như là kết hợp của một chủ ngữ và một vị ngữ) là đúng **theo lối phân tích** (analytically) nếu nghĩa của chủ ngữ được chứa đựng trong nghĩa của vị ngữ và có thể được phát hiện thông qua phân tích. Ví dụ, giả sử “nữ” (nghĩa của từ ‘nữ’), hoặc thay vào đó, là thành tố NỮ (một nghĩa tố phổ quát, đồng nhất hoặc bao hàm “nữ”) được bao hàm trong nghĩa “nữ”, thì chân trị của mệnh đề:

(18) “Tất cả con gái đều là nữ”

có thể được chứng minh bằng cách phân tích biểu thức chủ ngữ, ‘tất cả con gái’ và đặc biệt hơn, phân tích từ vị ‘con gái’. Nghĩa hệ thống của từ vị ‘con gái’ (tức nghĩa “con gái”) có thể được phân tích, hoặc phân giải, thành “người” x “nữ” x “chưa trưởng thành”: xin xem (4) trong mục 4.2. Vậy mệnh đề mà ta đang thảo luận là tương đương với:

(19) “Tất cả người, nữ, chưa trưởng thành là nữ”

trong đó, vị từ vị ngữ “nữ” rõ ràng được chứa đựng trong chủ ngữ. Người ta có thể lập tức thấy được cả nguyên do ban đầu của việc dùng thuật ngữ ‘phân tích’ lẫn tính quan yếu của kĩ thuật phân tích thành tố đối với chủ đề này. Hiện nay, phổ biến hơn, là việc tái lập thức định nghĩa của tính phân tích theo những thuật ngữ khái quát hơn: Một mệnh đề chân thực theo phân tích (hoặc **phân tích tính** (analytic)) là mệnh đề tất yếu đúng xét theo nghĩa của nó – tức mệnh đề có thể được chứng minh là đúng thông qua sự phân tích (ngữ nghĩa). Đây chính là công thức mà ta sẽ chấp nhận.

Theo định nghĩa, bất kì mệnh đề nào không mang tính phân tích đều là mệnh đề **tổng hợp** (synthetic). Do vậy, tất cả những mệnh đề ngẫu nhiên, kiểu như:

(20) “Napoleon bị đánh bại ở Waterloo”

đều là mệnh đề tổng hợp. (Và ở đây, một lần nữa, tôi tranh thủ cơ hội lưu ý độc giả rằng (20) là một mệnh đề chỉ với điều kiện các biểu thức quy chiếu của nó, ‘Napoleon’ và ‘Waterloo’, là được cố định về quy chiếu.) Tuy nhiên, từ đây không nói được rằng tất cả mệnh đề tổng hợp đều là mệnh đề ngẫu nhiên. Luận điểm này rất quan trọng và đã được các nhà triết học thảo luận

rất nhiều. Ta không cần xem xét nó ở đây. Với tư cách nhà ngôn ngữ học, ta chỉ cần ý thức rằng có thể biện hộ cho quan điểm (duy lý chủ nghĩa) (bị nhiều nhà triết học kinh nghiệm chủ nghĩa loại bỏ) rằng có một số mệnh đề tổng hợp tất yếu chân thực, được biết là đúng theo lối *tiền nghiệm*, tức là biết trước, hoặc không phụ thuộc vào, kinh nghiệm.

Bây giờ ta đi đến vấn đề trị chân thực theo logic. Một mệnh đề đúng (hoặc sai) **theo logic** (logically) là mệnh đề mà chân trị của nó được quyết định chỉ bởi **dạng thức logic** (logic form) của mệnh đề, chẳng hạn:

(21) “Tất cả những ai là nữ thì đều là nữ”

‘Dạng thức logic’ nghĩa là gì là vấn đề phần nào gây tranh cãi. Thậm chí gây tranh cãi hơn, là mối quan hệ giữa dạng thức logic của mệnh đề và cấu trúc của câu trong ngôn ngữ tự nhiên. Song tạm thời, có thể giả định rằng ‘dạng thức logic’ được định nghĩa thoả đáng trong những hệ thống logic chuẩn tắc và rằng, ít nhất là trong những trường hợp không phức tạp, ta có sự hiểu biết mang tính trực cảm về nó. Ví dụ, có thể giả định rằng, những mệnh đề:

(22) “Tất cả người nữ đều là nữ”

(23) “Tất cả sách màu đỏ đều đỏ”

v.v.

về mặt cảm tính, đều được thừa nhận như những mệnh đề có trị chân thực theo logic. Chúng hẳn có thể được phân loại như vậy, dựa vào dạng thức của chúng (tức cấu trúc của chúng), trong tất cả hệ thống logic chuẩn tắc. Như tôi đã có nói, mệnh đề chân thực theo logic là một trong hai loại mệnh đề tất yếu đúng. Hơn thế nữa, nếu dạng thức logic được hiểu là một bộ phận nghĩa của mệnh đề, thì các mệnh đề chân thực theo logic là một tiểu lớp của các mệnh đề chân thực phân tích tính. Tất cả điều này đều là theo định nghĩa. Người ta lập luận rằng tất cả mệnh đề chân thực phân tích tính đều cũng là mệnh đề chân thực theo logic; song nhận định này rất gây tranh cãi và không thể mặc nhiên thừa nhận được. Người ta cũng lập luận, hoặc đơn giản chỉ giả định mà không chứng minh, rằng các mệnh đề tất yếu chân thực duy nhất là những mệnh đề chân thực theo logic. Theo quan điểm của tôi, có những lí do vững chắc để thừa nhận những dạng khác nhau không chỉ của các mệnh đề tất yếu không theo lối logic, mà còn của các mệnh đề tất yếu phi phân tích tính.

Các nhà ngôn ngữ thường dùng thuật ngữ ‘tất yếu’, và thậm chí cả ‘dẫn ý’, theo một lối khá là lỏng lẻo. Trong chừng mực họ quan tâm đến cấu trúc nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên, thì không phải những mệnh đề tất yếu đúng như vậy là mối quan tâm của họ, mà là những mệnh đề đúng theo lối phân tích tính (bao gồm những mệnh đề chân thực theo logic). Tương tự, nếu dẫn ý được định nghĩa như trên đây, thì không phải toàn bộ dẫn ý đều là, hoặc đáng là, mối quan tâm chính, mà là chỉ những gì có thể được gọi là dẫn ý ngữ nghĩa, hay dẫn ý phân tích tính. Nói chung, đây chính là cái mà nhà ngôn ngữ nghĩ trong đầu khi họ viện đến khái niệm dẫn ý. Từ nay trở đi, tôi sẽ dùng thuật ngữ ‘dẫn ý’ theo cái nghĩa hẹp hơn này. Tất nhiên, có thể lập luận rằng tất cả mệnh đề tất yếu đúng thì đều mang tính phân tích, như tôi đã chỉ ra trên đây. Tuy nhiên, xét theo bề ngoài, có vẻ không đúng như vậy.

Thứ nhất, có những mệnh đề mà nếu đúng, thì là đúng theo tính tất yếu tự nhiên, hay tất yếu vật chất, nghĩa là theo các quy luật của tự nhiên. Cái ý hạn định “nếu đúng” là quan trọng. Ta cần phải không bao giờ nhầm lẫn cái **vị thế nhận thức luận** (epistemological status) của một mệnh đề với **chân trị** (truth-value) của nó. Có một sự khác biệt giữa bản chất đúng (hay sai lầm) của một mệnh đề với bản chất được coi là đúng của một mệnh đề. Các mệnh đề không thay đổi chân trị của chúng; trong khi đó, vị thế nhận thức của chúng bị xét lại theo ánh sáng của thông tin mới, thay đổi trong khung tham chiếu khoa học hoặc văn hoá vốn quyết định những giả định bản thể được thừa nhận chung của một xã hội v.v. (Ta đã lưu ý tầm quan trọng của việc tính cả những thay đổi như vậy khi ta thảo luận quan điểm của Putnam-Kripke về biểu thức chỉ chủng loại tự nhiên: xin xem mục 3.3.) Một mệnh đề đúng theo **tính tất yếu tự nhiên** (natural necessity) có thể là:

(24) “Tất cả mọi người đều phải chết”

Có lẽ mệnh đề này, nếu đúng, là đúng theo tính tất yếu sinh học (vốn, theo quan niệm hiện thời, là một dạng cụ thể của tất yếu tự nhiên). Nhưng nó chắc chắn không mang tính phân tích. Nghĩa của từ ‘người’ sẽ không đột ngột thay đổi (nghĩa của từ ‘chết’ cũng vậy) giả như người ta phát hiện ra, trái ngược với niềm tin phổ biến và cho đến nay vẫn là những giả thuyết khoa học vững chắc, rằng một số người là bất tử hoặc có thể bất tử nhờ những can thiệp phẫu thuật lặp đi lặp lại và đều đặn.

Một khi ta đã thấy được sự phân biệt giữa tính tất yếu tự nhiên và tính tất yếu dựa vào nghĩa trong một trường hợp khá rõ ràng như trường hợp vừa dẫn, thì sẽ dễ dàng hơn để cho rằng nhiều ví dụ về dẫn ý được nêu trong văn liệu hiện nay, nói một cách nường nhẹ nhất, là đáng ngờ. Lấy ví dụ, ta nghĩ gì về (25)?

(25) “Jackie mang thai” $\Rightarrow$ “Jackie là nữ”

Thoạt nhìn, người ta có thể có xu hướng cho rằng (25) là đúng dựa trên nghĩa của ‘mang thai’ và ‘nữ’. Tuy nhiên, việc suy ngẫm trong chốc lát sẽ cho thấy ta không phải đang xử lí một ví dụ hợp lệ về dẫn ý nghĩa học. Ta hãy giả định rằng những tiến bộ trong kĩ thuật giải phẫu và miễn dịch học đã đem lại khả năng cấy ghép một dạ con mang bào thai vào một người đàn ông (cũng như làm mọi thứ khác mà giả thuyết này yêu cầu) và sau đó sinh ra đứa trẻ nhờ phẫu thuật cắt dạ con. Người ta có thể hình dung một số kịch bản theo chủ đề này, mà tất cả, chỉ cần chặt chẽ về mặt nhận thức, đều gây nên sự hoài nghi đối với quan điểm cho rằng “nữ” là một bộ phận nghĩa của ‘mang thai’. Song ta không cần phải tư biện về chi tiết. Vấn đề cốt là ta có thể thảo luận một cách hợp lí về khả năng một người đàn ông có thai và tranh luận về những hệ quả cá nhân và xã hội. Nếu ta áp đặt khái niệm ‘thể giới khả hữu’ cùng những giới hạn như ta đã áp đặt lên khái niệm ‘dẫn ý’, ta có thể nói rằng tồn tại những thể giới khả hữu, trong đó “ x mang thai” không dẫn ý “ x là nữ” (với x là biến có thể thay thế cho bất kì biểu thức thích hợp nào). Suy cho cùng, như Leibniz có thể đã nói, sự vật có thể khác đi trong một thể giới nào đó, khác với cái thể giới tốt đẹp nhất – trong số tất cả các thể giới khả hữu – vốn do Thượng đế sáng suốt tạo ra (và theo những cách thức được tiết lộ cho các nhà thần học và khoa học, Thượng đế có thể thay đổi nó, chẳng hạn làm cho đàn ông và đàn bà có thể chia sẻ trách nhiệm mang thai nặng nề).

Nếu như ta đã thừa nhận những chủng loại văn hoá, bổ sung cho những chủng loại tự nhiên, thì ta cũng có thể thừa nhận tính tất yếu văn hoá, bổ sung cho tính tất yếu tự nhiên. Ví dụ, việc cho rằng hôn nhân cần được xem là một quan hệ đối xứng giữa hai người thuộc hai giới khác nhau có lẽ là vấn đề thuộc tất yếu văn hoá (trong nền văn hoá của chúng ta). Bởi vậy, giả sử ta đang dùng tiếng Anh để bàn về một nền văn hoá trong đó các điều kiện

tương tự vẫn đúng (về việc sống chung, về vai trò xã hội và kinh tế v.v.), ta có thể cho rằng “x lấy y” tất yếu suy ra “y lấy x”; rằng việc kết hợp “x là nam” và “x lấy y” tất yếu suy ra “y là nữ” v.v. Tất yếu này rõ ràng khác với tất yếu tự nhiên. Hơn thế nữa, để dự đoán những nền văn hoá khác (hoặc những nền văn hoá nhỏ trong nền văn hoá riêng của chúng ta) trong đó hôn nhân cùng giới (liên quan đến việc sống chung v.v.) đã đi đến chỗ không chỉ được chấp nhận, mà còn được quy định bởi luật pháp và tôn giáo, dựa trên cùng cái nền tảng chắc chắn như hôn nhân khác giới. Không mấy khó khăn, người ta có thể dự đoán những hôn nhân tay ba trong đó mỗi thành viên được miêu tả hợp thức, bất chấp giới tính sinh học của cô ta hay anh ta, như là vợ của người này và chồng của người kia. Hoặc, một lần nữa, ta có thể dễ dàng hình dung những sửa đổi đối với luật lệ hôn nhân của chúng ta sao cho vị thế hôn nhân của một bạn tình của người này có thể thay đổi mà không dẫn đến sự thay đổi tương hỗ tiếp theo trong vị thế hôn nhân của người kia. Trong những tình huống như thế, “x lấy y” sẽ không còn tất yếu kéo theo “y lấy x”. Có phải nghĩa của từ vị ‘married’ (lấy (vợ / chồng)) đã thay đổi không? Ít nhất, có thể cho rằng nó không thay đổi.

Sự cân nhắc những khả năng như vậy khiến ta nhận ra rằng dẫn ý ngữ nghĩa không hề rõ ràng như nó thường được quan niệm. Ta không buộc phải luôn luôn đồng thuận với những triết gia như Quine (1953) cùng với chỉ trích của họ về sự phân biệt phân tích / tổng hợp. Song ta chắc chắn đồng ý với Quine khi ông cho rằng sự phân biệt là không rõ ràng, trong chừng mực các ngôn ngữ tự nhiên được quan tâm. Song tôi sẽ khuyến khích độc giả xem xét có phê phán những gì được giả định là dẫn ý trong những công trình nghĩa học lí thuyết gần đây. Nhiều trong số chúng chắc không phải là dẫn ý, còn số khác thì có tư cách đáng ngờ về tính phân tích. Và nhiều câu, được dẫn ra trong giáo trình ngôn ngữ học với tư cách là những ví dụ về câu đúng ngữ pháp, song vô nghĩa hoặc không hợp chuẩn về nghĩa, kiểu như:

(26) ‘Cậu / chú tôi lại có mang.’

lại là những câu không những hoàn toàn có nghĩa, mà còn hữu dụng để xác nhận cái có thể là một mệnh đề chân thực trong một thế giới khả hữu nào đó. Ta sẽ trở lại vấn đề này trong chương tiếp theo.

4.5. Quan hệ về nghĩa hệ thống và định đề ngữ nghĩa

Trong Chương 3, một sự phân biệt đã được vạch ra giữa sở thị và nghĩa hệ thống, và nghĩa hệ thống được định nghĩa dựa trên những **quan hệ về nghĩa hệ thống**. Một số quan hệ về nghĩa hệ thống đã được minh hoạ, song không có thảo luận. Không có mối quan hệ nào trong số chúng, ngoại trừ hiện tượng đồng nghĩa miêu tả, đã được gọi tên hoặc định nghĩa. Để có một trình bày chi tiết hơn đối với những quan hệ đa dạng về nghĩa, có thể tham khảo những công trình khác. Ở đây tôi sẽ chỉ nêu phác thảo ngắn gọn nhất có thể được. Quan tâm chính của tôi trong ngữ cảnh này là cho thấy những quan hệ về nghĩa hệ thống thuộc nhiều kiểu khác nhau có thể được hình thức hoá như thế nào.

Quan hệ về nghĩa hệ thống có hai kiểu: **thay thế** (substitutional) và **kết hợp** (combinatorial) (hoặc, theo các thuật ngữ của Saussure, quen thuộc hơn đối với nhà ngôn ngữ, là quan hệ **hệ hình** (paradigmatic) và **cú đoạn** (syntagmatic)). Quan hệ thay thế là những quan hệ tồn tại giữa những thành viên có thể thay thế cho nhau thuộc cùng một phạm trù ngữ pháp; quan hệ kết hợp tồn tại một cách điển hình, có điều không bắt buộc, giữa những biểu thức thuộc về những phạm trù ngữ pháp khác nhau (chẳng hạn, giữa danh từ và tính từ, giữa động từ và trạng từ v.v.), những biểu thức có thể đi với nhau trong những kết hợp (hoặc kiến trúc) đúng về ngữ pháp. Ví dụ, một quan hệ thay thế tồn tại giữa danh từ 'bachelor' (người đàn ông độc thân) và 'spinster' (người phụ nữ không chồng), trong khi mối quan hệ tồn tại giữa tính từ 'unmarried' (chưa lập gia đình) với các danh từ 'man' (đàn ông) và 'woman' (phụ nữ) là quan hệ kết hợp. Các biểu thức phức hợp về từ vựng 'unmarried man' (đàn ông chưa vợ) và 'unmarried woman' (phụ nữ chưa chồng) không chỉ đúng về mặt ngữ pháp, mà xét theo cái tôi gọi là **sự tương hợp** (congruity) nghĩa hệ thống của tính từ với nghĩa hệ thống của cả hai danh từ, thì chúng còn khả chấp về **kết hợp** (collocationally), tức là, chúng có thể xuất hiện cùng nhau trong cùng một kiến trúc. Trên cơ sở của những ví dụ này và những ví dụ khác, về mặt cảm tính, hiển nhiên là một biểu thức cụ thể hơn, đơn giản hơn về từ vựng và ngữ pháp, có thể ít nhiều tương đương về nghĩa miêu tả với một biểu thức phức hợp về từ vựng, trong đó hai (hoặc vài) biểu thức khái quát hơn kết hợp với nhau. Chẳng hạn 'foal' (ngựa con) có thể tương đương về nghĩa miêu tả với 'baby horse' (ngựa còn non).

Ở đây tôi sẽ nói một chút về quan hệ kết hợp, bởi lẽ chúng dẫn ta vào lĩnh vực nghĩa ngữ pháp và nghĩa học của câu. Quan trọng là thấy được rằng một số từ vị bị hạn chế ngặt nghèo xét về tính khả chấp trong kết hợp đến nỗi không thể đoán trước quan hệ kết hợp của chúng trên cơ sở một sự mô tả đặc điểm về nghĩa độc lập của chúng. Những ví dụ kinh điển lấy từ tiếng Anh là các tính từ 'rancid' (có mùi) và 'addled' (bị ung). Rõ ràng một bộ phận quan trọng trong hiểu biết về nghĩa của chúng là biết rằng 'rancid' phối hợp, hoặc **kết hợp** (collates) với 'butter' (bơ), còn 'addled' với 'egg' (trứng) (và kết hợp theo lối ẩn dụ với 'brain' (bộ não)). Quan điểm được chấp nhận ở đây là: Nghĩa hệ thống của mọi từ vị, bất luận nó có bị hạn chế ngặt nghèo xét theo tính khả chấp về kết hợp hay không, thì bao gồm cả quan hệ kết hợp lẫn quan hệ thay thế của chúng.

Chỉ có hai dạng quan hệ thay thế về nghĩa hệ thống sẽ được xem xét một cách chi tiết ở đây: đó là quan hệ hạ danh và bất tương hợp. Cả hai đều có thể định nghĩa theo dẫn ý.

Quan hệ **hạ danh** (hyponymy) được minh hoạ bằng một cặp biểu thức kiểu 'dog' và 'animal', trong đó biểu thức thứ nhất là hạ danh của biểu thức thứ hai: nghĩa hệ thống của 'dog' bao gồm nghĩa hệ thống của 'animal'. Dẫn ý, như ta đã thấy trong mục 4.4, là một quan hệ tồn tại giữa các mệnh đề. Tuy nhiên, miễn là ta có lưu ý đến thực tế này, thật tiện lợi khi nói – theo một dạng tắt – rằng một từ hoặc ngữ đoạn dẫn ý một từ hay ngữ đoạn khác, cũng giống như một câu dẫn ý một câu khác. Chấp nhận dạng tắt này, ta có thể nói một biểu thức, *f*, là hạ danh của một biểu thức khác, *g*, nếu và chỉ nếu *f* dẫn ý *g*, nghĩa là:

$$(27) f \Rightarrow g$$

Ví dụ, 'dog' dẫn ý 'animal'. Cho một mệnh đề chứa "dog", sự thay thế "animal" cho "dog" trong *p* sẽ mang lại mệnh đề *q* khác, được dẫn ý bởi *p*. Do vậy:

$$(28) \text{"I saw a dog"} \text{ (Tôi đã thấy một con chó) } (p)$$

dẫn ý:

$$(29) \text{"I saw an animal"} \text{ (Tôi đã thấy một con vật) } (q)$$

Trong trường hợp này không cần có điều chỉnh nào về cú pháp. Ta chỉ còn phải liên hệ mệnh đề với phát ngôn (và nội dung mệnh đề với câu). Nếu điều này có thể được thực hiện, thì cái nhận định rằng 'dog' là một hạ danh

40. 60
608. 60

của 'animal' sẽ có thể được cấp cho một cách thuyết giải hình thức chính xác. Song từ quan điểm hình thức, cái vị thế của $f \Rightarrow g$ là như thế nào?

Nó được giải thích tốt nhất với tư cách của cái mà một số nhà logic, đi theo Carnap (1956) gọi là một **định đề ngữ nghĩa**. Nói một cách khái quát, việc sử dụng những định đề ngữ nghĩa đã được các nhà ngôn ngữ học nhìn nhận như là một sự thay thế cho cách phân tích thành tố. Được nhìn từ quan điểm này, ưu thế của những định đề ngữ nghĩa so với phiên bản cổ điển hay phiên bản chuẩn của phân tích thành tố là chúng không tiên giả định sự phân giải cạn kiệt nghĩa hệ thống của một từ vị thành một số lượng tích hợp những nghĩa tố phổ quát. Chúng có thể được định nghĩa cho những từ vị như vậy mà không hề đặt ra bất kì giả định nào về những khái niệm nguyên tử hoặc tính phổ quát, và chúng có thể được dùng để đưa ra một sự trình bày cố tình chưa đầy đủ về nghĩa hệ thống của một từ vị. Từ một góc nhìn thực tiễn, đây là những ưu thế đáng kể. Suy cho cùng, vấn đề tranh luận là liệu có thể, thậm chí chỉ trên nguyên tắc, đưa ra một cách phân tích mang tính hoàn thiện về nghĩa hệ thống của tất cả các từ vị trong vốn từ của các ngôn ngữ tự nhiên hay không. Như ta đã nhấn mạnh, trong một số trường hợp, nói không chút cường điệu, người ta ngờ rằng nghĩa hệ thống của một số từ vị trong ngôn ngữ tự nhiên ở một mức độ nào đó là không rõ ràng và không xác định.

Tất nhiên, đối với tiếng Anh, giá trị của bất kì định đề ngữ nghĩa nào đó kiểu như:

(30) 'dog' $\Rightarrow$ 'animal'

sẽ phụ thuộc vào việc liệu dẫn ý được giả định đó trên thực tế có phải mang tính phân tích hay không. Về điều này, cần lưu ý khả năng sắp xếp các định đề ngữ nghĩa gắn với một từ vị cụ thể theo tăng bậc, dựa trên mức độ tính phân tích của chúng. Ví dụ, định đề:

(31) 'bachelor' $\Rightarrow$ 'unmarried'

theo cái nghĩa hệ thống có liên quan của từ 'bachelor' thì có vẻ mang tính phân tích cao hơn, hoặc rõ ràng hơn so với:

(32) 'bachelor' $\Rightarrow$ 'adult'

và có lẽ cũng cao hơn:

(33) 'bachelor' $\Rightarrow$ 'man'

Ta hãy giả định, chẳng hạn, hôn nhân trẻ em đã được hợp pháp hoá và trở thành chuyện thường ngày trong một xã hội nói tiếng Anh nào đó. Rõ ràng người ta sẽ không do dự dùng từ 'bachelor' cho một đứa trẻ chưa lập gia đình trong những tình huống như vậy. Và có lẽ sẽ chẳng có sự thay đổi nào trong cái nghĩa hệ thống của từ 'bachelor'. Sẽ là khó khăn hơn để dự liệu những tình huống tương ứng, ở đó định đề ngữ nghĩa 'bachelor' $\Rightarrow$ 'unmarried' là không có giá trị, mà không có một sự thay đổi có liên quan nào đó trong cái nghĩa hệ thống hoặc của từ 'bachelor' hoặc của từ 'unmarried'. Do đó, bất chấp vị thế kinh nghiệm của cái ví dụ cụ thể, rõ ràng là những người nói của một ngôn ngữ có thể xem một số dẫn ý của một từ như là trung tâm hơn hoặc xác định hơn so với những dẫn ý khác của cùng từ ấy.

Những định đề ngữ nghĩa được sắp xếp theo tầng bậc có thể được dùng để giải quyết sự không xác định về ranh giới giữa mệnh đề phân tích và mệnh đề tổng hợp. Tôi đã nêu luận điểm này khi nói về quan hệ hạ danh, song nó có giá trị đối với tất cả các quan hệ về nghĩa hệ thống có thể được hình thức hoá theo định đề ngữ nghĩa. Trước khi ta tiếp tục, bây giờ cần lưu ý rằng hiện tượng đồng nghĩa miêu tả có thể được định nghĩa dựa theo quan hệ hạ danh đối xứng. Mặc dù thuật ngữ 'hạ danh' đã được dùng theo thói quen để chỉ một quan hệ dẫn ý phi đối xứng (tức là, f dẫn ý g , song g không dẫn ý f : 'dog' $\Rightarrow$ 'animal' là đúng, song 'animal' $\Rightarrow$ 'dog' là sai), không hề có gì trong cái định nghĩa hình thức của quan hệ hạ danh quy định rằng điều này là cốt yếu. Dùng một mũi tên hai đầu, hai vạch ngang để biểu trưng cho quan hệ dẫn ý đối xứng, ta có thể cho rằng:

$$(34) f \Leftrightarrow g$$

xác lập quan hệ đồng nghĩa miêu tả của f và g (chẳng hạn, 'puppy' (chó con) $\Leftrightarrow$ 'baby dog' (chó nhỏ)). Có thể không khó khăn gì để chứng minh rằng định nghĩa về đồng nghĩa miêu tả dựa theo quan hệ dẫn ý đối xứng là tương đương với cách phát biểu sau đây: Hai biểu thức là đồng nghĩa miêu tả nếu và chỉ nếu chúng có cùng các quan hệ dẫn ý.

Kiểu thay thế thứ hai của các quan hệ về nghĩa hệ thống được nêu ra ở đây là **bất tương hợp** (incompatibility), có thể định nghĩa dựa theo dẫn ý và phủ định:

$$(35) f \Rightarrow \sim g \text{ và } g \Rightarrow \sim f$$

Ví dụ, 'red' (đỏ) và 'blue' (xanh) được định nghĩa là bất tương hợp theo cách như vậy: Nếu vật gì đó là (hoàn toàn) đỏ, nó tất yếu sẽ không (thậm chí chỉ một phần) xanh, và ngược lại. Một trường hợp đặc biệt của quan hệ bất tương hợp là **bù đắp nghịch** (complementarity), vốn tồn tại trong phạm vi những tập hợp từ vựng có hai thành viên, ở đó, bổ sung cho (35), là các điều kiện được thoả mãn sau đây:

$$(36) \sim f \Rightarrow g \text{ và } \sim g \Rightarrow f$$

Ví dụ, không chỉ (i) 'married' dẫn ý sự phủ định của 'unmarried' và (ii) 'unmarried' dẫn ý sự phủ định của 'married', mà còn (iii) sự phủ định của 'married' dẫn ý 'unmarried' và (iv) sự phủ định của 'unmarried' dẫn ý 'married'. Quan hệ bù đắp nghịch thường được xem như là một kiểu quan hệ trái nghĩa ("sự đối lập về nghĩa").

Song quan hệ **trái nghĩa** (antonymy) trong cái nghĩa hẹp nhất – trái nghĩa cực tính – thì khác với bù đắp nghịch xét về **tính thang độ** (gradability) (theo mức độ nhiều ít). Điều này có nghĩa là sự kết hợp của hai từ trái nghĩa bị phủ định sẽ không gây mâu thuẫn. Ví dụ 'good' (tốt) và 'bad' (xấu) là hai từ trái nghĩa cực tính và "x không tốt không xấu" là hoàn toàn khả chấp, thậm chí cả khi "x không tốt" có thể được coi là có hàm ý "x xấu" (theo cái nghĩa lỏng lẻo nào đó của từ 'hàm ý') trong nhiều ngữ cảnh. Khi chúng được xếp loại trong một kiến trúc so sánh hiên ngồn ("x tốt hơn y"), ta có:

$$(37) f^*(x, y) \Rightarrow g^*(y, x)$$

Ở đây dấu hoa thị viết lên trên là một cách trình bày không chuẩn tắc song tiện lợi để biểu trưng cho "hơn". Ví dụ, nếu f là 'good' và g là 'bad', thì f^* và g^* biểu trưng cho sự lựa chọn các dạng thức *better* và *worse* ("tốt hơn" và "xấu hơn"). Nếu ta thay những biểu thức chỉ những cá nhân cụ thể cho x và y , ta thấy rằng, ví dụ, "John tốt hơn Peter" sẽ dẫn ý và được dẫn ý bởi "Peter xấu hơn John".

Trong thực tế, những biểu thức với nghĩa "tốt hơn" và "xấu hơn" là những **nghịch đảo song trị** (two-place converses). Chúng giống như các biểu thức động từ chủ động và bị động tương ứng ('kill' (giết): 'be killed' (bị giết)) và cũng giống như những cặp từ kiểu như 'husband' (chồng): 'wife' (vợ) (trong cả hai trường hợp, chiếu cố đến các điều chỉnh ngữ pháp kèm theo). Các động từ 'buy' (mua) và 'sell' (bán) minh hoạ tập hợp những **nghịch đảo (từ vựng) tam trị** (three-place (lexical) converses).

(38) 'buy' $(x, y, z) \Rightarrow$ 'sell' (z, y, x)

Ví dụ, "Mary (x) mua chiếc ô tô (y) của Paul (z)" sẽ dẫn ý, và được dẫn ý bởi "Paul (z) bán chiếc ô tô (y) cho Mary (x)". Hiển nhiên, những gì mà ở đây tôi gọi là những điều chỉnh cú pháp (nhằm tránh các hệ lụy cụ thể hơn của thuật ngữ 'cải biến' trong ngữ pháp) cần được định rõ. Giả sử điều này được thực hiện và giả sử rằng ta có thể đưa ra một sự trình bày thoả đáng về mối quan hệ giữa câu, mệnh đề và phát ngôn, thì ta có thể giải thích về mặt hình thức cho những tập hợp dẫn ý kiểu như:

(39) "John giết Peter" $\Rightarrow$ "Peter bị giết bởi John"

(40) "Mary là vợ của John" $\Rightarrow$ "John là chồng của Mary"

(41) "John mua chiếc xe của Peter" $\Rightarrow$ "Peter bán chiếc xe cho John"

v.v.

Thật là tuyệt! Trước khi ta đi vào vấn đề này trong Phần 3 và Phần 4, cần nhấn mạnh cái thực tế là trong chương này, ta chỉ quan tâm đến nghĩa miêu tả của biểu thức. Hơn thế nữa, ta hạn chế sự xem xét vấn đề của chúng ta chỉ trong phạm vi những quan hệ quan trọng nhất trong số các quan hệ về nghĩa hệ thống, tồn tại trong vốn từ của các ngôn ngữ tự nhiên. Quan tâm chủ yếu của tôi là cung cấp cho độc giả một sự hiểu biết nào đó về những gì có liên quan đến việc hình thức hoá cấu trúc từ vựng và phác thảo hai khái niệm mà các nhà ngôn ngữ đã viện đến khi bàn về vấn đề này trong những năm gần đây: những quan hệ về nghĩa hệ thống và những định đề ngữ nghĩa. Có thể về nguyên tắc, không có lí do gì mà nghĩa phi miêu tả của từ vị lại không thể hình thức hoá theo cách tương tự. Song cho đến nay, ít nhất thì nghĩa học hình thức cũng đã chấp nhận cùng cái quan điểm giới hạn về cấu trúc từ vựng như ta đã chấp nhận ở đây.

Phần 3:

NGHĨA CỦA CÂU

Chương 5:

Câu có nghĩa và câu vô nghĩa

5.0. Dẫn nhập

Trong ba chương vừa rồi, ta quan tâm đến ngữ nghĩa học từ vựng, tức quan tâm đến nghĩa của các từ vựng. Bây giờ ta chuyển sang Phần 3 để tìm hiểu nghĩa của câu.

Sự khác biệt giữa câu và phát ngôn đã được trình bày trong Chương 1 (xem mục 1.6). Sự cần thiết nêu ra sự khác biệt này sẽ được làm rõ thêm khi thảo luận về tính ngữ pháp, tính khả chấp và tính có nghĩa trong mục 5.1. Song mối quan tâm chính của chúng ta trong cái chương ngắn và tương đối không mang tính kỹ thuật này là tính có nghĩa của câu. Giả định rằng một số câu là có nghĩa và số khác là không có nghĩa thì ta dựa vào đâu để vạch ra sự khác biệt về lý thuyết giữa hai loại câu này? Đó có phải là một sự khác biệt rõ nét không? Phải chăng tính có nghĩa chỉ có một kiểu loại?

Những gì có thể được gọi là các lý thuyết về nghĩa câu trên cơ sở chân trị đã đặc biệt có ảnh hưởng trong giai đoạn cận đại, thoát tiên là trong nghĩa học triết lý, sau đó là trong ngữ nghĩa học. Hai trong số các lý thuyết đó đã được nêu trong Chương 1: thuyết thẩm định và thuyết điều kiện chân trị (mục 1.7). Theo thuyết thẩm định, câu là có nghĩa nếu (và chỉ nếu) chúng có một chân trị xác định. Khi công thức hoá thuyết thẩm định về nghĩa (hoặc về tính có nghĩa) như vậy, tôi đã tạm thời bỏ qua một mặt là sự khác biệt (như nhiều nhà thẩm định luận đã chỉ ra) không chỉ giữa câu và phát ngôn mà còn giữa mệnh đề và nội dung mệnh đề, và mặt khác là sự khác biệt giữa chân trị

và điều kiện chân trị. Lí do để nêu ra những khác biệt này (những khác biệt đã được ngầm nêu ra trong sự trình bày có phần hơi khác về thuyết thẩm định ở Chương 1) sẽ được giải thích dưới đây.

Như ta sẽ thấy, thuyết thẩm định, theo nghĩa chính xác của từ, trong cái dạng thức đầu tiên được nêu ra để thảo luận (trong bối cảnh của chủ nghĩa thực chứng logic), thì đã bị hầu hết, nếu không nói là tất cả, các nhà triết học ngôn ngữ từ bỏ. Do đó, tôi cần làm rõ một điều: Mục đích chính của tôi trong chương này không phải là trình bày về thuyết thẩm định vì chính bản thân nó, mà là vì ý nghĩa lịch sử của nó trong việc mở đường cho thuyết điều kiện chân trị, là lí thuyết cũng đã được nêu ra trong Chương 1 và hiện đang là trung tâm của tất cả các phiên bản nghĩa học hình thức. Theo tôi, việc hiểu thuyết điều kiện chân trị, thấy được cả mặt mạnh lẫn mặt yếu của nó sẽ dễ dàng hơn rất nhiều nếu ta có những hiểu biết về tiền thân của nó – thuyết thẩm định – và bối cảnh triết học làm nảy sinh lí thuyết này. Sự thể rằng có một mối quan hệ giữa nghĩa và chân lí (cũng như có một mối quan hệ giữa chân lí và thực tại) là một điều hiển nhiên và từ lâu đã được các nhà triết học mặc nhận. Trong chương này, ta sẽ bước đầu tìm hiểu xem làm thế nào mà mối quan hệ cảm tính giữa nghĩa và chân lí lại được giải thích và khai thác trong ngữ nghĩa học hiện đại.

5.1. Tính ngữ pháp, tính khả chấp và tính có nghĩa

Như đã thấy trong chương trước, một vài phát ngôn, thực tại hay tiềm tàng, thì vừa đúng ngữ pháp vừa có nghĩa, một số khác thì không đúng ngữ pháp và vô nghĩa, song một số khác thì mặc dù hoàn toàn đúng ngữ pháp và có thể cũng có nghĩa nhưng lại bất khả chấp, bởi những lí do nào đó.

Nói rằng một phát ngôn (nói chính xác hơn, một điển dạng-phát ngôn) là bất khả chấp tức ngụ ý rằng nó không thể được nói ra (nói chính xác hơn, một trong số các hiện dạng của nó không thể được nói ra) trong tất cả ngữ cảnh thông thường, ngoài những ngữ cảnh có tính siêu ngôn ngữ trong đó chúng được nhắc đến.

Nhiều phát ngôn như vậy là bất khả chấp vì những lí do văn hoá – xã hội. Ví dụ, trong một cộng đồng nói tiếng Anh nào đó, có thể có một quy định kiêng kị, không dùng động từ ‘die’ (chết) mà chỉ dùng uyển ngữ nào đó

như 'pass away' (đi xa) đối với các thành viên gần gũi của người nói hay người nghe. Như vậy, phát ngôn hoàn toàn đúng ngữ pháp và có nghĩa:

(1) *His father died last night* (Bố anh ấy chết đêm qua)

có thể hoàn toàn khả chấp, nhưng phát ngôn cũng đúng ngữ pháp và có nghĩa y hệt sau đây lại bất khả chấp:

(2) *My father died last night* (Bố tôi chết đêm qua)

Hoặc trong một số nền văn hoá, người ta không chấp nhận người dưới gọi người trên bằng đại từ ngôi thứ hai số ít (có nghĩa là "you"), trong khi lại hoàn toàn chấp nhận người trên gọi người dưới hoặc người ngang hàng bằng đại từ đó. Đây là điều thường thấy trong nhiều nền văn hoá (mặc dù các điều kiện xã hội thường phức tạp hơn điều tôi vừa nêu ra ở đây). Hệ quả là, người ta ngỡ rằng cùng một phát ngôn với cùng một nghĩa có thể là khả chấp trong một số ngữ cảnh nhưng lại bất khả chấp trong một số ngữ cảnh khác. Tồn tại nhiều thông số của tính khả chấp phụ thuộc vào văn hoá như vậy. Một số, như ta sẽ thấy sau này, được mã hoá trong ngữ pháp và từ vựng của những ngôn ngữ cụ thể. Vì lí do này và cũng như những lí do khác, ta cần phải nghi ngờ hiệu lực của cái nguyên tắc chung, vốn thường được các nhà ngữ nghĩa học mặc nhận, rằng bất kì điều gì có thể nói trong ngôn ngữ này thì cũng có thể được nói trong ngôn ngữ khác. Ít nhất, ta cũng phải nhạy cảm với những khác biệt ngữ nghĩa của cụm từ 'có thể nói' (hay 'có thể nói ra'). Tôi sẽ trở lại điểm này trong Phần 4.

Những thông số của tính khả chấp tất yếu cần cho tính duy lí và mạch lạc logic thì có phần hơi khác. Ví dụ:

(3) *I believe that it happened because it is impossible*

(Tôi tin rằng điều đó đã xảy ra bởi vì điều đó là không thể)

có thể coi là bất khả chấp từ góc độ này. Thực tế thì nếu (3) được phát ngôn ra, nó sẽ dẫn đến câu đáp:

(4) *That doesn't make sense* (Câu đó vô nghĩa)

mặc dù nó là ngược đời chứ không phải rỗng nghĩa. Cái làm cho câu (3) trở nên bất khả chấp trong hầu hết ngữ cảnh là người nói có vẻ đang phô trương sự phi lí của mình; và đây là điều kì cục trong những ngữ cảnh bình thường nhất. Tuy nhiên, ngay cả những câu như vậy lại vẫn có thể là hoàn toàn khả

chấp trong những ngữ cảnh nào đó. Dù sao đi nữa, người ta cũng không nên quá dễ dãi thừa nhận, như một số nhà ngữ nghĩa học, rằng câu đang xét hoặc không thể hiểu được hoặc vô nghĩa, hoặc theo một cách nói khác, rằng mệnh đề mà nó biểu thị là tất yếu sai lầm.

Nói rộng hơn (nếu bây giờ tôi viện đến sự phân biệt giữa câu và phát ngôn), ta không nên có cái nhìn quá ngặt nghèo về tính có nghĩa của câu khi không đặt trong ngữ cảnh (hay phi ngữ cảnh hoá): Tính khả chấp hay tính có thể hiểu được về nghĩa của câu không phải là điều có thể được quyết định độc lập với cái ngữ cảnh trong đó nó có thể hay không thể được phát ngôn ra.

5.2. Tính có nghĩa của câu

Theo định nghĩa, câu là những đơn vị có cấu tạo đúng ngữ pháp. Do đó, không thể nào có câu không đúng ngữ pháp. Tuy nhiên, câu có thể hoặc là có nghĩa (hợp chuẩn về nghĩa) hoặc là vô nghĩa (không hợp chuẩn về nghĩa). Phát ngôn, khác với câu, thì lại có thể hoặc đúng ngữ pháp hoặc không đúng ngữ pháp. Nhiều phát ngôn được tạo ra trong hoàn cảnh thông thường hàng ngày là không đúng ngữ pháp xét theo nhiều khía cạnh. Trong số này, một số phát ngôn có thể hiểu được mà không gặp phải khó khăn gì trong ngữ cảnh mà chúng xuất hiện. Thực tế, chúng có thể được hầu hết những người thông thạo ngôn ngữ coi là hoàn toàn khả chấp. Như ta đã thấy ở Chương 1, không được đồng nhất tính đúng ngữ pháp với tính khả chấp, và như đã thấy ở mục 5.1 của chương này, không được đồng nhất tính khả chấp với tính có nghĩa. Nhưng thế nào là ‘tính có nghĩa’?

Trong mục 5.1, ta đã thận trọng khi liên hệ khái niệm tính khả chấp với phát ngôn. Ở mục này, ta sẽ giới hạn sự chú ý của ta đến những gì nói chung được coi là câu và sẽ tiếp tục thao tác với điều giả định rằng các câu của một ngôn ngữ đều có thể dễ dàng được xác định theo cách hiểu thông thường bởi những ai thông thạo nó, và đặc biệt hơn là bởi những người bản ngữ. Như ta sẽ thấy ở một thời điểm thích hợp, điều giả định này cần phải được xem xét lại. Tạm thời mà nói thì sự phân biệt giữa câu đúng ngữ pháp và câu hợp chuẩn về ngữ nghĩa là không phải rõ nét như chúng ta đang giả định. Tuy

nhiên, nói rằng sự phân biệt giữa câu đúng ngữ pháp và câu hợp chuẩn về ngữ nghĩa – và hệ quả là giữa ngữ pháp và ngữ nghĩa – là không rõ ràng trong tất cả các trường hợp thì cũng không có nghĩa rằng sự phân biệt này là không hề rõ ràng.

Có nhiều phát ngôn mà tính bất khả chấp rõ ràng thuộc về lí do ngữ pháp hơn là ngữ nghĩa. Ví dụ:

(5) *I want that he come*

chắc chắn là sai ngữ pháp trong tiếng Anh chuẩn, trái ngược với:

(6) *I want him to come*

Nếu (5) do một người nước ngoài nói ra, nó có thể được giải thích và do đó được hiểu như là một dạng không đúng của (6). Không có gì có vẻ thuộc về cái ý nghĩa chủ định của (5) làm cho nó sai ngữ pháp. Và nhiều ngôn ngữ, bao gồm tiếng Pháp, sẽ dịch (6) thành một câu giống với (5) về ngữ pháp.

Nếu ai đó, lỡ nói ra (5), không chỉ khước từ đề nghị sửa lại cho đúng mà còn nhấn mạnh câu này có ý khác với câu đề nghị sửa lại thì ta đơn giản buộc phải nói rằng, trong phạm vi của tiếng Anh chuẩn, người đó đã sai. Ta có thể không ngần ngại coi phát ngôn như vậy là sai ngữ pháp.

Có những phát ngôn khác, thực tại hay tiềm tàng, mà ta có thể không ngần ngại coi là đúng ngữ pháp nhưng vô nghĩa. Trong số đó, ta có thể kể ra những ví dụ nổi tiếng, cùng với tác giả của chúng, như:

(7) *Colourless green ideas sleep furiously* (Noam Chomsky)

(Những tư tưởng xanh lục không màu đang ngủ giận dữ)

(8) *Quadruplicity drinks procrastination* (Bertrand Russell)

(Tính tứ phân uống sự lãn lã)

(9) *Thursday is in bed with Friday* (Gilbert Ryle)

(Thứ năm ngủ với Thứ sáu)

Tất nhiên, không có câu nào trong số những câu trên đây lại không thể hiểu được, nếu được đặt trong ngữ cảnh thích hợp và nghĩa của một hoặc vài biểu thức thành tố của nó được mở rộng, vượt ra khỏi nghĩa đen hoặc từ vựng thông thường, nhờ những nguyên tắc tu từ đã được truyền thống thừa nhận như ẩn dụ (metaphor), hoán dụ (metonymy) hoặc cải dụng

(synecdoche). Sự thể là một câu như vậy có thể được tạo ra – và trên thực tế là đã được tạo ra trong một số trường hợp với hiệu quả to lớn – chỉ là để chứng minh cái luận điểm đang được nêu ra ở đây. Xét trường hợp (9), tất nhiên là nó được hiểu rõ ràng tức thời cả về nghĩa đen lẫn nghĩa ẩn dụ, nếu ‘Thursday’ và ‘Friday’ được coi là để chỉ người (như trong truyện của G.K. Chesterton *The Man Who Was Thursday* và của Daniel Defoe *Robinson Crusoe*). Trên thực tế, một sự ngẫm lại sẽ cho thấy có một cách hiểu mang tính uyển ngữ nằm trung gian giữa cách hiểu hoàn toàn theo nghĩa đen và cách hiểu hoàn toàn theo lối ẩn dụ. Để gán định một cách hiểu cho những câu (7) – (9), người ta không xác định, và không ngấm chữa lại, một số quy luật hay nguyên tắc chung nào đó chi phối cấu trúc ngữ pháp của tiếng Anh, như ta đã làm trong trường hợp (5); người ta cố gắng để hiểu cái câu mà thoát nhìn, nếu hiểu các biểu thức của nó theo nghĩa đen, nghĩa bề mặt thì bản thân nó là vô nghĩa.

Vấn đề hiểu nghĩa đen, ta sẽ xem xét sau (xem Chương 9). Tất cả những gì cần nói bây giờ là những phát ngôn (7) – (9) đều đúng ngữ pháp và mặc dù đúng ngữ pháp, chúng vẫn là những câu vô nghĩa, xét theo nghĩa đen. Do đó tất nhiên bất kì thứ ngữ pháp tạo sinh nào của tiếng Anh đều cũng sẽ tạo ra, hoặc thừa nhận là đúng ngữ pháp, không phải những phát ngôn (7) – (9) mà là những câu tương ứng phái sinh ra chúng (như sẽ được giải thích trong Chương 9):

(7a) ‘Colourless green ideas sleep furiously.’

(8a) ‘Quadruplicity drinks procrastination.’

(9a) ‘Thursday is in bed with Friday.’

Ở điểm này, độc giả lưu ý rằng ở đây, cũng như suốt sách này, phát ngôn (theo nghĩa những phát ngôn-thành phẩm hoặc những quãng văn bản) được biểu thị bằng chữ in nghiêng, trong khi câu, cũng như các biểu thức khác, được biểu thị ở dạng trích dẫn của chúng, đặt trong dấu trích đơn.

Tương phản với (7a) – (9a) là:

(7b) **Green ideas sleeps furiously*

(8b) **Drinks quadruplicity procrastination*

(9b) **Thursday am on bed when Friday*

Trong các phát ngôn (7b) – (9b), dấu hoa thị (*) biểu thị tính sai ngữ pháp. (7b) vi phạm quy tắc về sự phù ứng giữa chủ ngữ và động từ vị ngữ trong tiếng Anh; (8b) sai ngữ pháp (trong tiếng Anh ngày nay), không chỉ với tư cách là câu trần thuật mà còn với tư cách là câu nghi vấn, bởi nó vi phạm những quy tắc về trật tự từ; còn (9b), giống như (7b), vi phạm quy tắc về sự phù ứng chủ ngữ – động từ vị ngữ và thêm vào đó, còn sử dụng một danh từ đơn vị mà không kèm theo định từ (**on bed*, vốn trái với *in bed*, không phải là một thành ngữ ngữ pháp) và lại dùng liên từ ở vào vị trí đòi hỏi giới từ (*when*, không giống như *since*, không thể thực hiện cả hai chức năng).

Vào lúc này, việc phân biệt câu và phát ngôn về quy ước trình bày, như tôi vừa nêu, có vẻ không cần thiết, song lí do của sự phân biệt này sẽ được làm rõ trong Phần 3. Như ta sẽ thấy, câu là những biểu thức vốn có thể có vài dạng thức, bao gồm cả những dạng thức tính lược phụ thuộc vào ngữ cảnh.

Cần nhấn mạnh là một sự phân biệt nữa cũng đang được nêu ra ở đây, một cách ngầm ẩn, giữa những chuỗi dạng thức sai ngữ pháp, một đằng như ở (7b) – (9b), và chuỗi vớ vẩn phi ngữ pháp, ở một đằng khác, như phát ngôn:

(10) *On when am Thursday furiously bed*

vốn không thể nói là đã vi phạm quy tắc ngữ pháp gì của tiếng Anh. Sự phân biệt này không được nêu ra một cách rộng rãi trong ngữ pháp tạo sinh, bởi lẽ các loại ngữ pháp tạo sinh, như khởi thủy được Chomsky xây dựng, đều chia các chuỗi dạng thức thành hai tập hợp con bổ sung cho nhau: tập hợp A gồm tất cả các chuỗi đúng ngữ pháp (sau này được đồng nhất với các câu trong ngôn ngữ được xét), và tập hợp B, tập hợp bổ sung của nó, gồm những chuỗi do không đúng ngữ pháp nên được xem là phi ngữ pháp. Những chuỗi dạng thức của từ được thừa nhận là của tiếng Anh như (10) – những chuỗi không thể nói là đúng ngữ pháp hay không đúng ngữ pháp – thì không chỉ là sai ngữ pháp; chúng thậm chí, có thể nói như vậy, còn không buồn muốn cho đúng ngữ pháp, và cái vấn đề chúng là đúng ngữ pháp hay không đúng ngữ pháp không hề được đặt ra. Thích hợp hơn cả, ở khía cạnh này, chúng là vô nghĩa và không tài nào có thể làm cho có nghĩa bằng bất kì một sự điều chỉnh hay sửa chữa nào. Chúng có thể là không có nghĩa hay vô nghĩa trong cách hiểu thường ngày về các từ ‘không có nghĩa’ và ‘vô nghĩa’, nhưng có thể không đúng nếu miêu tả chúng như là những câu sai về nghĩa. Các biểu

thức ‘đúng’ (well-formed) và ‘sai’ (ill-formed) thoát tiên xuất hiện trong ngôn ngữ học như là những thuật ngữ của ngữ pháp tạo sinh; như được dùng rộng rãi, chúng hàm ý tuân thủ một tập hợp, hoặc hệ thống, các quy tắc hoặc nguyên tắc được lập thức chính xác. Như ta sẽ thấy sau này, cái gọi là nghĩa học hình thức chấp nhận quan điểm rằng, bởi vì có những quy tắc (hay nguyên tắc) của tính đúng về ngữ pháp cho nên cũng có những quy tắc (hay nguyên tắc) của tính đúng về ngữ nghĩa. Liệu điều này có đúng hay không là vấn đề ta sẽ xét sau. Ở đây tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng, thứ nhất, tính có nghĩa, hay tính đúng về ngữ nghĩa (nếu ta dùng thuật ngữ đó và tạm thời lúc này chấp nhận những hàm ý của nó), trong những trường hợp rõ nét, là rõ ràng phân biệt với tính đúng ngữ pháp, và thứ hai, không phải mọi phát ngôn mà ta coi là bất khả chấp do vô nghĩa đều có thể dễ dàng bị quy kết là sai về ngữ nghĩa.

Song nếu khái niệm cảm tính về tính có nghĩa không phải là một chỉ dẫn tin cậy thì ta dựa vào tiêu chí nào để xác định được một phát ngôn nào đó, thực tại hay tiềm tàng, là đúng về ngữ nghĩa hay sai về ngữ nghĩa? Ta sẽ xem xét vấn đề này trong mục tiếp theo.

5.3. Tính khả chỉnh và tính khả chuyển dịch

Như ta đã thấy, tính đúng về ngữ nghĩa cần phải được phân biệt với tính đúng về ngữ pháp (tính ngữ pháp): Cả hai đều được bao hàm, hoặc trùng một phần, trong phạm vi tính khả chấp, cũng như tính sai về ngữ nghĩa và tính sai về ngữ pháp đều được bao hàm, hoặc trùng một phần, trong phạm vi tính bất khả chấp. Song, xin nhắc lại câu hỏi đã nêu ra cuối mục 5.2, bỏ đi cái khái niệm cảm tính về sự có nghĩa thì tiêu chí nào giúp ta xác định được rằng một phát ngôn là đúng hay không đúng về ngữ nghĩa?

Một trong những tiêu chí đã được nhắc đến trên đây liên quan đến tính ngữ pháp chính là cái mà bây giờ ta có thể gọi tên là tiêu chí về **tính khả chỉnh** (corrigibility) (xem mục 5.2). Trong khi phát ngôn:

(5) *I want that he come*

có thể được ai đó chỉnh lại thành:

(6) *I want him to come*

và có thể được những người khác chữa thành:

(6a) *I want for him to come*

mà chẳng hề gây ra thay đổi nào trong cái nghĩa được coi là chủ định của nó thì ví dụ kinh điển của Chomsky:

(7) *Colourless green ideas sleep furiously*

lại không thể chỉnh sửa như vậy. Trong những trường hợp có thể vạch ra một cách rõ ràng nhất sự khác biệt giữa phát ngôn bất khả chấp về ngữ pháp và phát ngôn bất khả chấp về ngữ nghĩa thì phát ngôn đầu là khả chỉnh còn phát ngôn sau thì không.

Những dạng bất khả chấp khác, mà một số thoạt nhìn thì như là có vấn đề về nghĩa, cũng nằm trong phạm vi của khái niệm khả chỉnh. Ví dụ, phát ngôn:

(2) *My father died last night* (Bố tôi chết đêm qua)

có thể được chữa thành, chẳng hạn:

(2a) *My father passed away last night* (Bố tôi mất đêm qua)

trong một cộng đồng ngôn ngữ (thuộc loại được nói đến trong mục 5.1) mà từ 'die' bị cấm đi với những từ ngữ chỉ những thành viên trong gia đình riêng của một người nào đó. Song tính bất khả chấp của phát ngôn (2), trong những tình huống như vậy, không phải thuộc về phạm vi của cái được cho là vô nghĩa. Tính bất khả chấp của nó là một vấn đề thuộc về nghĩa xã hội chứ không phải là nghĩa miêu tả. (Và có những lí do độc lập để cho rằng, mặc dù mang tính khả chỉnh, nó vẫn hoàn toàn đúng ngữ pháp.)

Trong những trường hợp khác, như ta sẽ thấy sau đây, tình hình kém rõ ràng hơn. Song điều thú vị là tiêu chí khả chỉnh và bất khả chỉnh vẫn còn có giá trị ở chỗ nó cho thấy những trường hợp không xác định khi chưa có lí thuyết thì nay thực sự là không xác định.

Một tiêu chí khác đôi khi được các nhà ngôn ngữ học nhắc đến là tiêu chí về **tính khả chuyển dịch** (translatability). Tiêu chí này dựa trên quan điểm cho rằng những phân biệt về ngữ nghĩa, chứ không phải là về ngữ pháp, có thể có giá trị xuyên ngôn ngữ. Tuy nhiên, như ta sẽ thấy sau đây, ta không rõ cái bị cho là bất khả chấp về nghĩa trong một số ngôn ngữ có bị cho là bất khả chấp về nghĩa trong tất cả các ngôn ngữ hay không. Tiêu chí

về tính khả chuyển dịch có thể hỗ trợ chứ không thay thế cho tiêu chí chủ chốt của ta về tính khả chính.

Bây giờ ta chuyển sang thảo luận tiêu chí nổi tiếng và có ảnh hưởng về mặt triết học của tính có nghĩa, đó là tiêu chí về tính thẩm định.

5.4. Tính thẩm định và thẩm định luận

Thuyết thẩm định về nghĩa – nói gọn là thẩm định luận – đã được đề cập trong Chương 1. Như tên gọi của nó gợi ra, lí thuyết này quan tâm đến tính chân thực. Thoạt tiên, nó gắn với trào lưu triết học được biết đến như là trào lưu thực chứng, được khởi xướng bởi các thành viên của nhóm triết học Viên ở vào giai đoạn ngay trước Chiến tranh thế giới thứ hai. Mặc dù thực chứng luận logic, và cùng với nó là thuyết thẩm định, gần như không còn tồn tại nữa nhưng nó vẫn còn ảnh hưởng to lớn trong sự phát triển của nghĩa học triết lí hiện đại. Một mặt, nhiều người ủng hộ nó – chủ yếu là Rudolf Carnap và Hans Reichenbach – đã tích cực xây dựng những hệ thống phân tích ngôn ngữ, ít nhiều đã trực tiếp dẫn đến các phương pháp của nghĩa học hình thức hiện nay. Mặt khác, chính sự thái quá và khiếm khuyết của thực chứng luận logic đã buộc những người chống đối nó, bao gồm cả Wittgenstein trong công trình về sau của ông, phải tuyên bố hiển ngôn những giả định riêng của họ về nghĩa. Như Ryle (1951, tr. 250) đã nói về thẩm định luận: “Nó giúp làm lộ ra cái thực tế quan trọng là chúng ta nói về nghĩa theo rất nhiều cách khác nhau”.

Vào lúc này, ta sẽ không theo đuổi luận điểm của Ryle. Thay vào đó, ta sẽ chấp nhận một dạng của **nguyên tắc thẩm định** (verifiability principle) nổi tiếng, dùng nó để giới thiệu khái niệm điều kiện chân trị và những khái niệm khác sẽ được sử dụng sau này. Nguyên tắc này có thể được diễn giải, trước tiên và vì mục đích của ta, như sau: “Một câu có nghĩa thực tại đối với một ai đó khi và chỉ khi người đó biết làm thế nào để thẩm định cái mệnh đề mà câu đó có ý biểu thị” (Ayer, 1946, tr. 35). Ta thấy rằng cách lập thức của Ayer như vậy không nói rằng nghĩa của câu (hoặc có thể nói, nghĩa của mệnh đề) là phương pháp thẩm định chúng. Nó chỉ đơn giản cung cấp tiêu chí cho một loại nghĩa cụ thể – nghĩa thực tại; nó không định nghĩa thế nào là nghĩa theo đúng nghĩa của từ.

Chỉ như vậy, nó cũng đã đặt ra một số vấn đề. Các nhà thực chứng luận logic có ý rằng mọi sự thẩm định suy cho cùng là vấn đề kiểm chứng qua thực tế. Nhưng như Karl Popper đã chỉ ra, các nhận định phổ quát mà các nhà khoa học muốn đưa ra, về nguyên tắc, đều không thể được thẩm định đúng, mặc dù chúng có thể được chứng minh là sai lầm thông qua cách kiểm chứng thực tế. Ví dụ, cái nhận định rằng tất cả mọi thiên nga đều có màu trắng có thể được chứng minh là sai lầm qua việc quan sát thấy chỉ một trường hợp thiên nga có màu đen, song không bao giờ có thể được chứng minh là đúng trên cơ sở khảo sát thực chứng. Luận điểm của Popper rằng tính có thể chứng minh là sai lầm chứ không phải tính có thể thẩm định đúng mới là giá trị của các giả thuyết khoa học hiện nay đã được thừa nhận rộng rãi (mặc dù nó cũng bị chỉ trích và đòi hỏi được phát biểu lại một cách cẩn thận hơn so với cách phát biểu trên đây).

5.5. Mệnh đề và nội dung mệnh đề

Lập thức của Ayer về tiêu chí thẩm định đã dựa trên (mặc dù không giải thích) sự phân biệt giữa câu và mệnh đề. Bản chất của mệnh đề là vấn đề gây tranh luận về triết học. Song những nhà triết học thừa nhận mệnh đề một mặt phân biệt với câu, và mặt khác, phân biệt với nhận định, hỏi, câu khiến v.v. thường sẽ cho rằng mệnh đề:

- (i) hoặc đúng hoặc sai;
- (ii) có thể được biết, tin tưởng hay ngờ vực;
- (iii) có thể được xác nhận, bác bỏ hay nêu câu hỏi;
- (iv) không đổi khi chuyển dịch từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác.

Như ta sẽ thấy sau này, có những khó khăn trong việc dung hoà bốn tiêu chí khác nhau này: (ii) và (iii) có vẻ xung đột với nhau trong chừng mực một số ngôn ngữ tự nhiên được xét đến, và (iv) thì nêu ra những giả định đáng ngờ về tính có thể chuyển dịch lẫn nhau.

Tuy nhiên, giả định rằng mệnh đề được định nghĩa là mang một chân trị xác định và không thay đổi thì rõ ràng chúng phải được phân biệt với câu. Bởi vì cùng một câu có thể được dùng trong trường hợp này để nói một điều

đúng và trong trường hợp khác để nói một điều sai lầm. Và cũng cần thấy rằng, ở khía cạnh này, thậm chí những câu như:

(11) 'Napoleon was defeated at Waterloo in 1815.'

(Napoleon bị đánh bại ở Waterloo vào năm 1815.)

có thể được dùng để xác nhận một loạt mệnh đề sai và đúng khác nhau. Tồn tại một số ngôn ngữ tự nhiên nào đó có tương ứng một-đối-một giữa tên người và tên địa điểm với đối tượng mang tên gọi. Song cả tiếng Anh và tiếng Pháp đều không thuộc vào số này. Trong tiếng Anh, mối quan hệ giữa một cái tên riêng và tập hợp các thực thể hoặc địa điểm mang cái tên đó là hoàn toàn mang tính vô đoán. (Tình hình có khác đôi chút trong tiếng Pháp, ở chỗ trong tiếng Pháp có những chế định về luật nào đó liên quan đến việc chọn và gán định tên riêng.) Nếu 'Napoleon' ngẫu nhiên là tên con chó của tôi và tôi muốn nói đến nó khi phát ngôn câu trên đây thì mệnh đề mà tôi vừa xác nhận rõ ràng là sai.

Ở đây, không nên nghĩ rằng tôi vô cớ hoặc bông đùa dùng thêm định tố 'rõ ràng'. Tôi làm như vậy là để lưu ý độc giả cái luận điểm rất quan trọng là ở đây, và bao giờ cũng vậy, bất kì lúc nào người ta nói rằng một điều gì đó là đúng hay sai, người ta đã thừa nhận những giả định nền tảng nào đó mà những người khác có thể không chia sẻ. Ví dụ, tôi đã ngầm loại bỏ khả năng Napoleon có thể đã đầu thai thành con chó của tôi. Có vô số những giả định mang tính bản thể như vậy – thường được nói tới một cách nôm na và không chính xác như là những hiểu biết bách khoa về thế giới – liên quan đến việc hiểu nghĩa của những câu như (11) trong những tình huống phát ngôn cụ thể. Không có gì trong cấu trúc của tiếng Anh buộc ta phải chối bỏ những giả định bản thể lỗi thời và kì cục.

Nhưng hãy quay trở lại với vấn đề chính. Các nhà triết học và ngôn ngữ học thường nêu luận điểm rằng những câu chứa những nội dung miêu tả xác định (ví dụ, 'the wooden door' (cái cửa gỗ)) hoặc rõ ràng hơn, chứa những đại từ nhân xưng ('I' (tôi), 'you' (anh / chị) v.v.), đại từ chỉ định ('this' (này), 'that' (kia)) hoặc trạng từ chỉ định nơi chốn và thời gian ('here' (ở đây), 'there' (ở kia), 'now' (bây giờ), 'then' (sau đó)) có thể được dùng để xác nhận, bác bỏ hoặc đặt câu hỏi về vô số mệnh đề đúng hoặc sai. Tất cả thường quên không nói thêm rằng điều đó cũng đúng với những câu chứa tên riêng và ngày tháng. Phần lớn câu trong các ngôn ngữ tự nhiên giống nhau

nhất đều có thể được sử dụng, trong những tình huống phát ngôn cụ thể, để xác nhận, nêu thắc mắc hay bác bỏ vô số các mệnh đề, mà mỗi một mệnh đề trong số đó đều có một chân trị không đổi, độc lập với chân trị của những mệnh đề khác, vốn có thể cũng được biểu thị bằng việc nói ra cùng cái câu ấy.

Nhưng chính xác thì quan hệ giữa câu và mệnh đề là như thế nào? Đây là một câu hỏi khó; và câu trả lời mà ta dành cho nó phụ thuộc một phần vào lý thuyết về nghĩa của ta. Bây giờ thì chỉ cần nhận xét rằng, một số giả định nào đó chắc chắn đã được chấp nhận, bất luận là ngầm ẩn hoặc hiển ngôn, khi ai đó nói về câu rằng câu biểu thị mệnh đề. Ta thấy Ayer thận trọng hơn trong trích dẫn được nêu trên đây. Ông nói về câu với tư cách là một cái gì đó có **công dụng** (purporting) biểu thị mệnh đề; và dễ thấy được tại sao như vậy. Công dụng của một tài liệu là ý nghĩa mà nó chuyển tải dựa trên biểu hiện hình thức, hoặc giá trị bề mặt của nó, cùng những giả định tiêu chuẩn về việc giải thuyết ý định của tác giả. Câu của bất kì kiểu loại nào cũng có thể được nói ra, trong những tình huống khác nhau, mà không hề đặt ra vấn đề xác nhận hay bác bỏ một mệnh đề. Chẳng hạn, nếu tôi được yêu cầu cung cấp cho ai đó một ví dụ về câu tiếng Anh ở thời quá khứ, tôi có thể đáp ứng yêu cầu đó của họ bằng cách nói ra câu (11). Rõ ràng rằng trong những tình huống như vậy, cái câu mà tôi nói ra sẽ không được hiểu như là chỉ ra hay nói điều gì đó về ai đó (hoặc cái gì đó). Trên thực tế, theo một nghĩa của động từ 'nói', tôi đã chẳng nói gì cả. Vì lí do này và nhiều lí do khác, theo đúng nghĩa của từ, ta không thể nói rằng câu biểu thị mệnh đề. Tuy nhiên, điều ta có thể làm, là thuyết giải ngữ đoạn 'có ý biểu thị mệnh đề' trên cơ sở khái niệm lối dùng đặc trưng, như đã được giải thích ở Chương 1. Và đây cũng là điều sẽ được thực hiện suốt ba chương tiếp theo. Ta sẽ giả định rằng tất cả câu trần thuật đều thuộc về một kiểu câu mà các thành viên của nó đều được dùng, theo lối đặc trưng, để nêu nhận định (đó là xác nhận hay bác bỏ một mệnh đề cụ thể) và rằng chúng có cái tiềm năng sử dụng này mã hoá trong cấu trúc ngữ pháp của chúng với tư cách một phần công dụng hay **giá trị bề mặt** (face-value) của chúng; rằng tất cả câu nghi vấn đều mã hoá trong cấu trúc ngữ pháp của chúng cái tiềm năng đặt câu hỏi về những mệnh đề cụ thể, và v.v. Với cách hiểu như thế về công dụng, hay giá trị bề mặt, ta có thể loại bỏ một cách tạm thời và có điều kiện, không xét đến không chỉ những lối sử dụng câu và biểu thức có tính siêu ngôn ngữ khác nhau mà còn

cả những trường hợp sẽ được xác định ở Phần 4 như là lối dùng mang tính **ngôn hành** (performative) và **gián tiếp** (indirect).

Nghĩa của câu về bản chất gắn kết với nghĩa phát ngôn, song có thể phân biệt với nghĩa phát ngôn dựa trên sự phân biệt giữa lối dùng đặc trưng của câu (vốn không nhất thiết có tần số cao nhất hoặc trội nhất xét về phương diện tâm lý) và sự sử dụng câu đó trong những tình huống cụ thể. Ở điểm này, tôi nhấn mạnh khái niệm về **sự sử dụng** (use) câu, bởi lẽ cái gọi là lý thuyết về nghĩa trong sự sử dụng, gắn với tên tuổi của Wittgenstein, Austin và những người khác, đã phát triển bên ngoài và phản ứng với thuyết thẩm định. Điều tôi muốn thực hiện trong cuốn sách này là bắc một nhịp cầu giữa phiên bản hạn chế của lý thuyết nghĩa-là-cách-dùng với lý thuyết điều kiện chân trị về nghĩa miêu tả, vốn về mặt lịch sử cũng phát triển bên ngoài thuyết thẩm định. Điều cốt tử để đạt được mục đích này là những gì được nói ở đây về cái công dụng, hay giá trị bề mặt của câu và những gì được nói ở Phần 4 về mối liên hệ bản chất giữa nghĩa câu và nghĩa phát ngôn cần phải được hiểu đúng đắn.

Một điều cũng quan trọng nữa là cần vạch ra sự phân biệt giữa những mệnh đề mà câu biểu hiện trong những tình huống phát ngôn cụ thể với nội dung mệnh đề của câu đó. Lát nữa tôi sẽ xem xét vấn đề này. Nói một cách nghiêm ngặt, như ta sẽ thấy, cái mà câu có ý biểu thị không phải là mệnh đề mà là nội dung mệnh đề. Miễn là hiểu được điều này, cùng với luận điểm vừa nêu trên đây về lối dùng theo công dụng, hay giá trị bề mặt của câu thì chẳng có nhầm lẫn nào xảy ra nếu, thỉnh thoảng và vì lý do ngắn gọn, chúng ta, cũng như hầu hết các tác giả, nói rằng câu biểu thị mệnh đề.

5.6. Ý nghĩa phi thực tại và thuyết xúc cảm

Còn một điểm cuối cùng có thể nêu ra liên quan đến phát biểu của Ayer: “Một câu có nghĩa thực tại đối với một ai đó khi và chỉ khi người đó biết làm thế nào để thẩm định cái mệnh đề mà câu đó có ý biểu thị”. Phát biểu này tất nói về nghĩa thực tại. Chính thông qua nguyên tắc thẩm định mà các nhà thực chứng luận logic muốn loại bỏ, không xét đến những câu có ý biểu thị những mệnh đề mang tính siêu hình và thần học, xem chúng là những câu không có nghĩa hay vô nghĩa, chẳng hạn những câu như:

(12) 'Everything must have a cause.' (Mọi thứ tất đều có nguyên nhân.)

(13) 'God is good' (Thượng đế lòng lành)

Nhưng ta lập tức nhận ra rằng nguyên tắc thẩm định cũng loại bỏ (hoặc ít nhất, đã không hoàn toàn thừa nhận là có nghĩa) cả những gì mà phần lớn, về phương diện triết học, được coi là có tư cách của câu hơn, những câu có ý biểu thị những mệnh đề đạo đức và thẩm mỹ, chẳng hạn như:

(14) 'Cannibalism is wrong.' (Tục ăn thịt người là sai lầm.)

(15) 'Monet was a better painter than Manet.'

(Monet là họa sĩ tài năng hơn Manet.)

Có một cách để xử lý vấn đề này là cho rằng, mặc dù những câu như (14) và (15) không có nghĩa thực tại, chúng vẫn có một loại nghĩa khác: nghĩa xúc cảm, hay nghĩa biểu lộ.

Thuyết xúc cảm (Emotivism) – thuyết cho rằng khi nêu ra những gì tỏ ra là có nghĩa thực tại trong đạo đức và thẩm mỹ học, người ta không phải là nói về cái gì đó đúng hay sai, mà chỉ là bộc bạch cảm xúc của mình. Ngày nay, thuyết này cũng như bản thân thực chứng luận logic, đã bị hầu hết những người có thời thừa nhận nó từ bỏ. Vào thời của mình, nó đã có tác dụng có lợi là buộc các nhà triết học xem xét kỹ lưỡng hơn vị thế logic của những kiểu phát ngôn khác nhau, cả có nghĩa lẫn vô nghĩa. Đây là điều Ryle nghĩ đến khi ông nói, trong lời dẫn được nêu trên đây, rằng nguyên tắc thẩm định giúp các nhà triết học thấy ra rằng có nhiều cách theo đó một phát ngôn có thể được cho là có ý nghĩa, hay có nghĩa, và cũng có nhiều cách theo đó, nó có thể bị coi là vô nghĩa. Một trong những thành quả quan trọng của cách nghĩ có chiều sâu như vậy về sự đa dạng của nghĩa, như ta sẽ thấy trong Phần 4, chính là lý thuyết của Austin về các hành động ngôn từ.

5.7. Điều kiện chân trị

Lý thuyết nghĩa học điều kiện chân trị, cũng như một trong những tiền thân lịch sử của nó là thuyết thẩm định, tồn tại với nhiều phiên bản hơi khác nhau. Điểm chung của chúng là chấp nhận định đề sau: Cho biết nghĩa của một câu là cho biết những điều kiện mà theo đó, tình huống hay trạng thái mà câu đó biểu thị sẽ nhận được một giá trị đúng hay sai. Nói cách khác,

biết được nghĩa của một câu tức là biết được những điều kiện để câu đó (hay cái nhận định được thực hiện bằng cách nói ra câu đó) nhận được một trị đúng hoặc sai. Theo cách thể hiện như vậy thì không cách lập thức nào trong số hai cách lập thức trên đây là hoàn toàn chính xác, và chúng không tất yếu tương đương với nhau. Chẳng hạn, cả hai đều không thực sự xác định nghĩa của câu cùng với điều kiện chân trị của nó, và công thức thứ hai thì bỏ ngỏ vấn đề: Biết được điều kiện chân trị của một câu thì chính xác là biết cái gì. Ta sẽ trở lại với vấn đề này trong chương tiếp theo.

Bây giờ, chỉ cần lưu ý độc giả về sự khác biệt giữa **chân trị** của một mệnh đề với **điều kiện chân trị** của một câu. Lấy một ví dụ đơn giản:

(16) 'John Smith is unmarried.' (John Smith chưa lập gia đình.)

Câu này có thể biểu thị một tập hợp nhiều mệnh đề, mỗi mệnh đề trong số này có một chân trị riêng, phụ thuộc vào chỗ ai được biểu thức 'John Smith' nói đến, trong những tình huống phát ngôn cụ thể, là chưa lập gia đình. Ta không cần biết ai (hoặc cái gì) đang được nói đến trong tất cả hay trong bất kì trường hợp phát ngôn nào của câu 'John Smith is unmarried.' hoặc liệu cái người đang được nói đến (giả định rằng đó là người) có thật chưa lập gia đình không để biết được những **điều kiện** (conditions) nào cần phải được thoả mãn trong thực tại để mệnh đề "John Smith is unmarried" nhận được giá trị đúng. Trong những trường hợp như vậy, ít nhất ta biết rằng về kinh nghiệm, ta có thể thẩm định là đúng (hoặc chứng minh là sai lầm) bất kì mệnh đề nào được câu biểu thị.

Tương tự như vậy, độc lập với bất kì khảo nghiệm thực chứng nào liên quan đến vị thế hôn nhân của John Smith được nói đến, ta có thể biện luận để biết rằng trên cơ sở những hiểu biết của ta về tiếng Anh, câu:

(17) 'John Smith is not married.' (John Smith không thành hôn.)

hoặc thậm chí:

(18) 'John Smith is a bachelor.' (John Smith là người độc thân.)

có cùng điều kiện chân trị như câu (16) hay không. Nếu (và chỉ nếu) chúng có cùng điều kiện chân trị, ta sẽ nói rằng chúng biểu thị cùng một nội dung mệnh đề. Và nghĩ thêm, ta sẽ thấy rằng câu (18) khác với cả hai câu kia về điều kiện chân trị. Không phải mọi cá nhân chưa lập gia đình đều là người

độc thân (nam)⁽¹⁾. Chẳng hạn, những người phụ nữ chưa lập gia đình thì không phải là người độc thân (nam) (và, xin nhắc lại luận điểm đã nêu trên đây, trong cấu trúc của tiếng Anh, không có gì ngăn cản người phụ nữ mang cái tên 'John Smith', chỉ cần nghĩ đến những nữ tiểu thuyết gia nổi tiếng George Eliot và George Sand). Hoặc, hơn nữa, một đứa trẻ mang tên 'John Smith', hoặc một con ngựa đua, một chiếc thuyền, hoặc trong thực tế bất kì cái gì vốn không chỉ là không lập gia đình mà còn là không thể lập gia đình, mà có thể được gọi tên là 'John Smith' thì đều thoả mãn điều kiện chân trị của (17) nhưng không phải của (18). Đối với hai câu (16) và (17) thì tình hình kém rõ ràng hơn. Không chắc lắm (mặc dù không phải tất cả mọi người bản ngữ đều chấp nhận quan điểm này) một cá nhân chỉ có thể được gọi là chưa lập gia đình trừ khi anh ta hay cô ta (hoặc nó) về nguyên tắc là có thể lấy vợ lấy chồng, tức là (hoặc đã và đang là) có thể lập gia đình. Những ai có quan điểm như vậy có thể cho rằng những câu như:

(19) 'That racehorse is unmarried.'

(Con ngựa đua ấy chưa lập gia đình)

và:

(20) 'That square-rigged schooner is unmarried.'

(Cái thuyền hai buồm mắc ngang kia chưa lập gia đình.)

là những câu không có nghĩa: chúng là những câu vô nghĩa. Những người khác thì có thể cho rằng những câu (19) và (20) mặc dù kì cục, lại là những câu mang tính trùng ngôn (và do đó mà có nghĩa) bởi mỗi mệnh đề mà chúng có thể được dùng để biểu thị đều mang tính phân tích (và do đó mà đúng, xin xem mục 5.8). Những người khác nữa có thể muốn vạch ra sự khác biệt quan trọng tiềm tàng giữa (19) và (20); họ có thể lập luận rằng tính **không phù hợp về phạm trù** (categorially incongruous) trong câu (19) kém hiển nhiên, hoặc kém rõ ràng hơn trong câu (20) ở chỗ khá dễ dàng tưởng tượng một thế giới trong đó giống ngựa đua (chứ không phải là tàu thuyền, với giả định rằng trong thực tế, xét ở khía cạnh tất yếu tự nhiên, thì tàu thuyền là bất động vật và không có khả năng hôn phối cũng như sinh con đẻ

(1) Ý này rất khó diễn đạt sang tiếng Việt. Trong tiếng Việt, biểu thức 'người độc thân' có thể dùng cho cả nam lẫn nữ. Nhưng trong tiếng Anh, 'bachelor' chỉ dùng cho nam giới (ND).

cái) được hình dung trong phạm vi những luật lệ giống với con người, xét theo khả năng cùng chung sống và tính huyết thống của con cái.

Như ta đã thấy (và đây là luận điểm được nhấn mạnh xuyên suốt sách này), nếu chúng ta quan tâm một cách nghiêm túc cả cơ sở lí thuyết lẫn cơ sở kinh nghiệm của ngữ nghĩa học, ta buộc phải loại trừ – xem là bông đùa và không có liên quan gì – sự can thiệp cố ý của những giả định bản thể thông thường thuộc một xã hội cụ thể khi tiến hành kiểm tra những đánh giá cảm tính của người bản ngữ (gồm của riêng ai đó) về tính có nghĩa hay tương đương về nghĩa. Trong mục này, ta quan tâm đến sự tương đương về điều kiện chân trị, xem đó là một thành tố quan trọng, nếu không nói là duy nhất, làm nên sự tương đương về nghĩa của câu. Nguyên tắc tương đương về điều kiện chân trị có hiệu lực độc lập với thực tế vấn đề được nêu trong những ví dụ cụ thể, là như sau:

(21) Các câu được coi là có cùng nội dung mệnh đề nếu và chỉ nếu chúng có cùng điều kiện chân trị.

Bây giờ tôi mời độc giả kiểm tra sự hiểu biết của mình về nguyên tắc tương đương điều kiện chân trị, được lập thức ở (21), bằng cách thử bác bỏ cái nhận định rằng (16a) và (17a) là có cùng nội dung mệnh đề:

(16a) 'That man is unmarried.' (Người đàn ông đó chưa lấy vợ.)

và:

(17a) 'That man is not married.' (Người đàn ông đó không lấy vợ.)

(Lưu ý rằng hai câu này khác với hai câu (16) và (17) ở chỗ tôi đã thay ngữ đoạn 'that man' cho tên riêng 'John Smith'.) Liệu có trường hợp nào – trong cái thế giới thực tại mà ta biết – có thể có (và hoàn toàn hợp lệ) cùng một người đàn ông, gọi là *x*, đã trưởng thành (và do đó, ta cho là có khả năng lập gia đình) mà *x* vừa không lấy vợ vừa không phải là chưa lấy vợ? Liệu có trường hợp nào trong đó có thể cho rằng *x* vừa lấy vợ vừa chưa lấy vợ là một điều chân thật và hợp lệ?

Trong chương này, tôi đã cố tình nhấn mạnh mối liên hệ lịch sử giữa thẩm định luận và nghĩa học điều kiện chân trị. Hầu hết các tác giả ngày nay sẽ không làm như vậy dựa trên cơ sở rằng thẩm định luận, với tư cách là một học thuyết triết học, đã hoàn toàn lỗi thời. Song theo quan điểm của tôi, tất cả những điểm đã nêu trên đây về thẩm định luận đều có giá trị để hiểu đúng

về nghĩa học điều kiện chân trị; và ta sau này sẽ còn dựa vào chúng. Chúng có thể được nêu ra khi nói đến nghĩa học điều kiện chân trị mà không cần dựa động gì đến thực chứng luận logic và tính thẩm định. Song có rất nhiều thứ trong nghĩa học hình thức ngày nay đã nảy sinh từ nguồn gốc thực chứng của chúng.

Trong bất luận trường hợp nào, điều quan trọng là thấy được rằng khi tiến đến xây dựng lý thuyết nghĩa học điều kiện chân trị cho các ngôn ngữ tự nhiên thì tính thẩm định (hoặc tính có thể chứng minh là sai lầm) lại tiếp tục gây ra nhiều vấn đề không chỉ về mặt thực tiễn mà còn là về nguyên tắc. Ta sẽ không loại bỏ những vấn đề này dựa trên lập luận rằng bản thân thẩm định luận đã thất bại. Như ta đã nhiều lần thấy, không có lý gì để cho rằng những người thông thạo ngôn ngữ bao giờ cũng có khả năng xác định liệu hai biểu thức nói về cùng các lớp thực thể đều có phải tất yếu đúng hay không. Nếu lý thuyết nghĩa học điều kiện chân trị được lập thức để mà gạt bỏ những gì có vẻ như thực sự không xác định trong cấu trúc ngữ nghĩa của các ngôn ngữ tự nhiên thì nó có thể bị loại bỏ, không cần bày vẽ gì thêm. Song, như ta sẽ thấy ở vào thời điểm thích hợp, không cần thiết phải lập thức theo kiểu như vậy.

5.8. Trùng ngôn và mâu thuẫn

Hai loại mệnh đề được các nhà logic học và nghĩa học đặc biệt quan tâm là **trùng ngôn** (tautologies) (theo nghĩa thuật ngữ của từ 'trùng lặp') và **mâu thuẫn** (contradictions). Theo định nghĩa có tính truyền thống, các mệnh đề trùng ngôn là mệnh đề tất yếu đúng nhờ vào dạng thức logic của chúng. Có thể lấy ví dụ:

(22) "Either it is raining or it is not raining"

(Trời hoặc đang mưa hoặc đang không mưa)

Các mệnh đề mâu thuẫn, trái lại, là những mệnh đề tất yếu sai lầm do dạng thức logic của chúng. Ví dụ:

(23) "It is raining and it is not raining"

(Trời đang mưa và đang không mưa)

Trong ngữ cảnh này, biểu thức ‘dạng thức logic’ nghĩa là gì sẽ thay đổi ít nhiều tùy thuộc vào hệ thống logic nào đang được ta thao tác. Song những mệnh đề trên đây sẽ lần lượt được chứng minh là trùng ngôn và mâu thuẫn trong logic mệnh đề chuẩn tắc dựa trên định nghĩa về **phép phủ định** (negation) (“not”), **phép hội** (conjunction) (“both... and”) và **phép tuyển** (disjunction) (“either... or”).

Lưu ý rằng tôi dùng dấu ngoặc kép ở điểm này, bởi ta không quan tâm đến câu tiếng Anh theo cách hiểu thông thường, mà quan tâm tới nội dung mệnh đề của chúng hoặc với những mệnh đề mà chúng có ý biểu thị. (Việc dùng dấu ngoặc kép đã được nêu ra ở những chương trước và nhất quán với quy ước chung theo đó các biểu thức sẽ phân biệt với nghĩa của chúng về mặt trình bày.) Điều quan trọng cần được nhấn mạnh lại, rằng mệnh đề, chứ không phải câu, mới mang một giá trị đúng hay sai.

Hiển nhiên, khi giải thích “It is raining and it is not raining” như là mệnh đề mâu thuẫn, ta đã chấp nhận những giả định nào đó về thời gian và địa điểm được nói đến: Cụ thể, ta phải giả định rằng ta không nói về những thời điểm khác nhau và / hoặc những địa điểm khác nhau trong hai mệnh đề thành viên đơn giản hơn, cấu thành nên nó. Mệnh đề “It is raining in Manchester and it is not raining in Timbuktu” (Trời đang mưa ở Manchester và trời đang tạnh ở Timbuktu) thì không mâu thuẫn. Người ta có thể nghĩ rằng việc nói điều này ra một cách hiển ngôn chẳng qua chỉ là thói thông thái rơm. Song, như ta sẽ thấy sau này, có những lí do quan trọng về phương diện lí thuyết để luôn nhớ đến những luận điểm trông có vẻ tầm thường như vậy.

Nếu ta ghi nhớ luận điểm vừa nêu trên đây và vạch ra sự phân biệt giữa câu và mệnh đề khi cần thiết thì ta có thể áp dụng các khái niệm ‘trùng ngôn’ và ‘mâu thuẫn’ rộng ra cho cả câu một cách tự nhiên. Ta có thể nói về các câu:

(24) ‘Either it is raining or it is not (raining).’

và:

(25) ‘It is raining and it is not (raining).’

rằng, xét theo giá trị bề mặt, chúng lần lượt là câu trùng ngôn và câu mâu thuẫn. (Xét chúng theo giá trị bề mặt tức là hiểu chúng theo nội dung mệnh

để được thừa nhận của chúng và trên cơ sở điều giả định rằng chúng được dùng theo lối đặc trưng: xin xem mục 5.5.) Một trong những nhiệm vụ chính của ngữ nghĩa học là cho biết bằng cách nào và tại sao những người thông thạo một ngôn ngữ nhận ra rằng một số câu là trùng ngôn và một số khác là mâu thuẫn (trừ phi ngữ cảnh có những lí do chính đáng để giải thích chúng theo một cách khác với giá trị bề mặt của chúng).

Mệnh đề chân thực theo logic, hoặc trùng ngôn, là một tiểu lớp của mệnh đề chân thực **phân tích tính**: Đó là những mệnh đề mà trị chân thực của chúng được xác định hoàn toàn bởi nghĩa của chúng (xem Chương 4). Tuy nhiên, các nhà ngôn ngữ thường mở rộng thuật ngữ ‘trùng ngôn’ và ‘mâu thuẫn’ để bao quát không chỉ những mệnh đề (và câu) mà giá trị đúng hay sai là do dạng thức logic quy định như cách hiểu truyền thống mà còn tất cả những dạng mệnh đề (và câu) phân tích tính có giá trị đúng hay sai. Theo đó, họ sẽ cho rằng câu:

(26) ‘This bachelor is unmarried.’

(Người độc thân này là người chưa lập gia đình.)

là câu trùng ngôn, và câu:

(27) ‘This bachelor is married.’

(Người độc thân này đã lập gia đình.)

là câu mâu thuẫn, ở chỗ câu thứ nhất biểu thị một sự trùng lặp còn câu thứ hai biểu thị một mâu thuẫn (trên điều giả định rằng từ ‘bachelor’ được hiểu theo cái nghĩa có liên quan). Ta sẽ tuân theo cách làm này.

Câu trùng ngôn, và đặc biệt là câu mâu thuẫn, nhiều khi được xếp vào những hiện tượng bất thường về nghĩa. Xét theo giá trị bề mặt, chúng không mang lại thông tin: Chúng không thể dùng để nói cho ai đó điều mà trước đó họ không biết hay không thể tự mình suy diễn trên cơ sở những hiểu biết của họ về ngôn ngữ và khả năng suy luận đúng từ những gì đã biết. Nhưng bất luận ‘bất thường về nghĩa’ hoặc ‘vô nghĩa’ được hiểu thế nào đi chăng nữa thì nó cũng không thể là “rỗng nghĩa” (nếu ‘nghĩa’ được hiểu là nội dung mệnh đề). Bởi lẽ câu trùng ngôn và câu mâu thuẫn, như ta vừa thấy, theo định nghĩa, lần lượt là tất yếu đúng và tất yếu sai; và điều đó hàm ý rằng câu mâu thuẫn, chẳng kém gì câu trùng ngôn, phải có những điều kiện chân trị

xác định. Loại thứ nhất thì sai và loại thứ hai thì đúng, theo cách diễn đạt của Leibniz, trong mọi thế giới khả hữu. Ta có thể tranh cãi cả về cơ sở lí thuyết lẫn cơ sở thực tiễn đối với phạm vi dữ liệu được bao quát, hay nên được bao quát bởi các thuật ngữ 'trùng ngôn' và 'mâu thuẫn'. Nhưng chúng ta chắc chắn sẽ thiếu nhất quán nếu từ bỏ cái nguyên tắc rằng những câu phân tích tính có trị đúng và những câu phân tích tính có trị sai đều là những câu có nghĩa, hiểu theo nghĩa là chúng có một nội dung mệnh đề có thể được giải thích về điều kiện chân trị.

Chương 6:

Nghĩa câu và nội dung mệnh đề

6.0. Dẫn nhập

Chương này là chương bản lề trong cấu trúc cuốn sách. Nó cũng là một trong những chương dài nhất, và có một sự thay đổi dễ nhận thấy trong tiến độ trình bày. Ta sẽ tận dụng những khái niệm logic và thảo luận chi tiết hơn, so với những gì đã làm được, những khái niệm cơ sở của nghĩa học hình thức hiện đại theo điều kiện chân trị, là lý thuyết mà như ta đã thấy trong chương trước, vốn thoát tiên phát triển trong lòng logic học và triết học ngôn ngữ, sau đó được mở rộng áp dụng cho ngôn ngữ học.

Chẳng có gì mới mẻ và mang tính cách mạng về ảnh hưởng của logic đối với ngôn ngữ (và ngược lại). Ngữ pháp học và logic học đã gắn bó với nhau hàng thế kỉ nay. Quả thật, nhiều thuật ngữ của ngữ pháp truyền thống – như ‘chủ ngữ’, ‘vị ngữ’, ‘thức’ v.v – cũng là bộ phận đang được sử dụng của thuật ngữ logic học. Song việc dùng chung thuật ngữ có phản ánh điều gì khác hơn sự gắn kết thuần túy về mặt lịch sử, mang tính ngẫu nhiên, giữa hai ngành khoa học? Cấu trúc ngữ pháp của câu có tương ứng trực tiếp với dạng thức logic của mệnh đề mà nó biểu thị không? Một cách khái quát hơn, đối với nghĩa của câu thì phải chăng chẳng có gì khác ngoài nội dung mệnh đề của nó? Đây là những vấn đề chính mà ta sẽ xem xét trong chương này.

Kết luận chung của ta sẽ là: Có một số phương diện nào đó của nghĩa câu không thể biểu đạt một cách thích đáng trong logic mệnh đề chuẩn tắc. Tuy nhiên, trên con đường đi đến kết luận này, ta cũng sẽ thấy rằng hiểu biết của ta về cái cách theo đó nghĩa được mã hoá trong câu đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây nhờ những cố gắng miêu tả chính xác sự tương tác giữa dạng thức logic của mệnh đề với cấu trúc ngữ pháp của câu (và tiểu cú).

Một số phần trong chương này có thể có vẻ hơi mang tính kỹ thuật đối với những ai không quen với logic hình thức hiện đại. Song, không có khái niệm nào mà ta sẽ dẫn ra lại khó hiểu về bản chất. Và chỉ cần xem xét một số điểm theo đó logic mệnh đề không đưa ra được cách giải thích đầy đủ về nghĩa câu là ta có thể bắt đầu đánh giá được những thành tựu cũng như hạn chế của nghĩa học điều kiện chân trị hiện đại.

6.1. Nghĩa chủ đề

Các câu có cùng nội dung mệnh đề nếu và chỉ nếu chúng có cùng điều kiện chân trị. Đây là nguyên tắc đã được xác lập trong chương trước; và ta sẽ trung thành với nó suốt cuốn sách này. Ta cũng sẽ tiếp tục xác định nội dung mệnh đề của câu cùng với nghĩa hệ thống của nó và tạm thời là với nghĩa miêu tả của nó.

Một bộ phận của nghĩa câu – như câu vẫn thường được định nghĩa – mà rõ ràng không thuộc nội dung mệnh đề của chúng, là **nghĩa chủ đề** (thematic meaning). Ví dụ, tất cả những câu sau đây, vốn khác nhau về nghĩa chủ đề, đều có cùng điều kiện chân trị và do đó có cùng nội dung mệnh đề:

- (1) 'I have not read this book.' (Tôi chưa đọc cuốn sách này.)
- (2) 'This book I have not read.' (Cuốn sách này, tôi chưa đọc.)
- (3) 'It is this book (that) I have not read.'
(Chính cuốn sách này tôi chưa đọc.)
- (4) 'This book has not been read by me.'
(Cuốn sách này chưa được tôi đọc.)

Tương tự như vậy là những câu sau:

- (5) 'A man is standing under the apple-tree.'
(Một người đàn ông đang đứng dưới cây táo.)
- (6) 'There is a man standing under the apple-tree.'
(Có một người đàn ông đang đứng dưới cây táo.)

Loại nghĩa này được gọi là nghĩa chủ đề là do nó được xác định bởi cách mà người nói chọn để trình bày điều đang được đề cập đến (tức **chủ đề**

4.000
3.000

(theme) của phát ngôn) trong mối quan hệ với những tiên giả định cụ thể, gắn với ngữ cảnh. (Đây là cái nghĩa duy nhất được dùng cho các thuật ngữ 'theme' và 'thematic' trong sách này. Đáng tiếc là còn có những cách hiểu khác, kém tính truyền thống hơn, trái ngược nhau trong các văn liệu, có thể dẫn đến nhầm lẫn.) Thông thường, song không phải bao giờ cũng vậy, cái mà người nói trình bày như là chủ đề cũng là cái đã cho (given) đầu đó trong văn cảnh và có thể được giả định là người nghe đã biết hoặc dễ dàng xác định được.

Trên thực tế, không hề rõ ràng, một mặt, những câu (1) – (4) và mặt khác, những câu (5) – (6) có phải là những câu khác nhau không. Có một quan điểm khác, là cho rằng một số hoặc tất cả những gì được dẫn ra sau đây:

(1a) *I have not read this book*

(2a) *This book I have not read*

(3a) *It is this book (that) I have not read*

(4a) *This book has not been read by me*

chỉ là những dạng thức khác nhau của cùng một câu, mà (1a) là dạng trích dẫn – tức dạng không đánh dấu về phong cách và ngữ cảnh, hay dạng trung hoà. Việc (2a) và (4a), nếu không phải là (2a) và (1a), được truyền thống coi là dạng thức của những câu khác nhau có thể chỉ là hệ quả của cái thực tế là trong tiếng Hi Lạp và tiếng Latin, rõ ràng hơn rất nhiều so với tiếng Anh, động từ có biến tố dạng chủ động và bị động rất dễ nhận thấy. Còn đối với (3a) thì nó cũng được truyền thống coi là một dạng thức của một câu riêng biệt bởi lẽ, ít nhất là về bề mặt, nó là kết hợp của hai tiểu cú. Tương tự, nếu so sánh :

(5a) *A man is standing under the apple-tree*

với:

(6a) *There is a man standing under the apple-tree*

thì (6a) là kết hợp, ít nhất là về bề mặt, của hai tiểu cú và do đó là câu phức hợp chứ không phải là câu đơn. Sự phân biệt giữa câu đơn và câu phức hợp là vấn đề ta sẽ xem xét trong mục tiếp theo.

Với mục đích của ta thì luận điểm quan trọng nhất được nêu ra ở đây là: Cái vấn đề liệu có phải (1a) – (4a) là những dạng thức của cùng một câu, của hai câu khác nhau hay nhiều hơn thế, thì không phải là vấn đề nảy sinh do

quan sát hoặc do cảm tính, mà là vấn đề của sự lựa chọn lí thuyết. Có thể có những lí do chính đáng để cho rằng (1a) và (2a) là dạng thức của những câu khác nhau (mặc dù những nhà ngữ pháp trung thành với quan điểm truyền thống có thể có quan điểm ngược lại): Đó là trật tự từ đóng một vai trò rất quan trọng về mặt cấu trúc trong ngữ pháp tiếng Anh. Tuy nhiên, có những ngôn ngữ khác mà ở đó trật tự lại không có vai trò như vậy. Rất nhiều lí thuyết cú pháp hiện nay, do những lí do mà ta không cần thiết đi sâu ở đây, về mặt loại hình đã có thiên hướng dựa trên cái điều được coi như là tiên đề rằng không có hai phát ngôn nào khác nhau về trật tự từ (nói chính xác hơn, về trật tự tuyến tính các dạng thức thành tố của chúng, đơn giản hay phức hợp) lại có thể là những dạng thức của cùng một câu. Tiên đề này thường được xác lập như là một bộ phận không thể thiếu được cho việc hình thức hoá ngữ pháp tạo sinh (như trong phiên bản hình thức hoá ngữ pháp cải biến-tạo sinh đầu tiên của Chomsky) bằng cách định nghĩa câu như là một chuỗi các dạng thức. Đôi lúc, trong chương này và đâu đó trong cuốn sách này, luận điểm trên đây thuộc vào số những luận điểm quan trọng. Hiển nhiên, nếu người ta chấp nhận cái quan điểm rằng (1a) – (4a) đều là những dạng thức của cùng một câu, mà dạng trích dẫn là (1a), thì người ta sẽ nói rằng nghĩa chủ đề (ít nhất là trong trường hợp này) không phải là một phần của nghĩa câu. Ta sẽ không chối bỏ quan điểm này ngay lập tức.

Thế thì có thể lập luận rằng, chẳng hạn, sự khác biệt giữa (1a) và (2a) chẳng có gì phải bàn đối với cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa của câu mà chúng là những dạng thức thay thế nhau, có bản chất chỉ là với việc phát ngôn ra cùng một câu theo trật tự từ này hay trật tự từ khác do ngữ cảnh quy định. Những vấn đề thuộc kiểu này sẽ là mối bận tâm của ta trong Phần 4, khi ta khảo sát kĩ hơn những gì có liên quan đến việc phát ngôn ra một câu. Hiện thời, chỉ cần lưu ý rằng loại vấn đề này, loại vấn đề mà ta đang quan tâm trong mục này, thường được mặc nhiên cho là đúng chứ không được bàn luận thấu đáo trong các công trình ngữ nghĩa học hiện nay. Nghĩa chủ đề trước hết, nếu không phải hoàn toàn, là vấn đề của nghĩa phát ngôn. Người ta đang tranh luận là, nếu có phần nào đó cũng được coi là một bộ phận của nghĩa câu thì phần đó là bao nhiêu. Song vấn đề này không thể được tranh luận một cách đúng đắn trừ phi và cho đến khi nào những ai tham gia vào cuộc tranh luận này nói được một cách chính xác những tiêu chí của họ dùng để xác định câu là gì.

Cũng nên lưu ý rằng, như ta đã thấy trong mục 1.3, sẽ phần nào thiếu thực tế nếu thảo luận những gì bây giờ ta đang gọi là nghĩa chủ đề mà không dựa động gì đến trọng âm và ngữ điệu. Nếu đặt trọng âm mạnh vào *this book* trong (1a) thì hiệu quả giao tiếp đạt được sẽ giống như cách nói ra (2a). Hơn thế nữa, khi (2a) được nói ra, nó không chỉ mang một trật tự từ không trung hoà, tương phản với (1a), mà còn có điệu hình ngữ điệu không trung hoà. Không có sự nhất trí chung giữa các nhà ngôn ngữ học về vấn đề: Trong cấu trúc ngôn điệu của phát ngôn, tỉ lệ của sự khác biệt đáng kể về phương diện chủ đề như vậy được giải thích theo cấu trúc câu là bao nhiêu.

Tuy nhiên, có một điểm rõ ràng. Đó là bộ phận thuộc ngữ năng có thể kiểm soát và giải thuyết những biến thể về trật tự từ và cấu trúc ngữ pháp thuộc kiểu được xem xét trong những câu vừa dẫn trên đây. Đó cũng là bộ phận thuộc ngữ năng có thể kiểm soát và giải thuyết những khác biệt về trọng âm và ngữ điệu vốn có thể so sánh được với những biến thể như thế về trật tự từ và cấu trúc ngữ pháp, xét về mặt chức năng. Do vậy, ta không thể cùng một lúc tuân thủ hai nguyên tắc sau đây:

- (i) Ngữ năng bị giới hạn trong tri thức về cấu trúc câu;
- (ii) Tất cả các bình diện của nghĩa câu đều mang tính điều kiện chân trị.

Nếu muốn bảo lưu (i) thì ta phải chấp nhận một cách hiểu rộng hơn rất nhiều về cấu trúc câu so với cách hiểu truyền thống và như vậy sẽ từ bỏ (ii). Còn nếu muốn bảo vệ (ii) thì ta hoặc phải chấp nhận một cách hiểu hẹp hơn rất nhiều về cấu trúc câu so với truyền thống, hoặc phải coi nghĩa chủ đề là một cái gì đó chứ không phải là nghĩa. Quan điểm được chấp nhận trong cuốn sách này là: Chẳng có lí do nào là xác đáng để ta phải theo một trong hai nguyên tắc này cả.

6.2. Câu đơn và câu phức hợp

Trong ngữ pháp truyền thống, **câu đơn** (simple) là câu chỉ gồm một tiểu cú. Cái mà tôi gọi là **câu phức hợp** (composite) – không có thuật ngữ nào được thừa nhận chung dành cho những câu không phải là câu đơn – thì chia làm hai loại: **câu ghép** (compound) và **câu phức** (complex). Câu ghép có thể được phân tích, ở bậc cấu trúc cao nhất của chúng, thành hai hoặc hơn hai tiểu cú đẳng lập; còn câu phức thì được phân tích thành một cú chính (vốn

có thể là đơn giản hay phức hợp) và ít nhất một cú phụ. Mặc dù sự phân biệt này của truyền thống không phải là không có vấn đề, nhưng ta vẫn có thể vận dụng chúng một cách thoả đáng trong thảo luận chung về nội dung mệnh đề của câu.

Tương ứng với sự phân biệt giữa câu đơn và loại câu mà tôi gọi là câu phức hợp, lôgic học vạch ra sự phân biệt giữa mệnh đề đơn và mệnh đề phức hợp. (Cái mà tôi gọi là mệnh đề phức hợp thường được dẫn ra như là mệnh đề phức, và đôi lúc như là mệnh đề ghép. Tuy nhiên, trong bối cảnh của vấn đề bây giờ, có vẻ như tốt hơn cả là chuẩn hoá hệ thuật ngữ của ngữ pháp và của lôgic học trong khả năng cao nhất.) Song, không có sự phân biệt nào có thể được vạch ra (trong lôgic mệnh đề chuẩn tắc sơ hạng) trong số những kiểu mệnh đề phức hợp khác, mà trong chừng mực nào đó khớp với sự phân biệt về phương diện ngữ pháp giữa câu ghép và câu phức. Ví dụ:

(7) 'If he passed his driving test, I am a Dutchman.'

(Nếu anh ta qua được kì kiểm tra bằng lái thì tôi là người Hà Lan.)

là câu phức, trong khi:

(8) 'Either he did not pass his driving test or I am a Dutchman.'

(Hoặc là anh ta không qua được kì kiểm tra bằng lái hoặc tôi là người Hà Lan.)

lại là câu ghép.

Những mệnh đề được hai câu trên đây biểu thị đều được hình thức hoá một cách thông thường trong phép toán mệnh đề thông qua phép kéo theo và phép tuyển, một mặt là:

(9) " p kéo theo q "

và một mặt là:

(10) " $\text{hoặc là không } p \text{ hoặc là } q$ "

Thoạt nhìn, hai mệnh đề phức hợp (9) và (10) này dường như có vẻ khác biệt nhau về nghĩa, song, như đã được các nhà lôgic học giải thuyết theo lối chuẩn tắc, chúng chẳng hề khác biệt. Chúng chính xác là có cùng điều kiện chân trị. Giả định rằng " p kéo theo q " và " $\text{hoặc là không } p \text{ hoặc là } q$ " công thức hoá đúng tập hợp các mệnh đề có thể được xác nhận bằng cách nói ra những câu phức và ghép mà ta lấy làm mẫu, (7) và (8), thì các câu đang xét

tất phải có cùng nội dung mệnh đề. Nhưng người ta có thể do dự khi cho rằng, với tư cách là câu, chúng có cùng nghĩa.

Những ví dụ sau đây thậm chí còn thú vị hơn:

(11) 'He was poor and he was honest.'

(Ông ta nghèo và ông ta trung thực.)

(12) 'He was poor but he was honest.'

(Ông ta nghèo song ông ta trung thực.)

(13) 'Although he was poor, he was honest.'

(Mặc dù ông ta nghèo, ông ta trung thực.)

Hầu hết mọi người sẽ nói rằng tất cả ba câu trên đây đều khác nhau về nghĩa, nhưng câu thứ hai, vốn là câu ghép, thì có nghĩa gần gũi hơn với câu thứ ba, vốn là một câu phức, nếu so với câu thứ nhất, vốn là một câu ghép khác. Tuy nhiên, một lần nữa, các mệnh đề phức hợp mà chúng biểu thị lại thông thường được coi là tương đương nhau về nghĩa. Nếu có những khác biệt nào đó về nghĩa câu trong những ví dụ (11) – (13) thì (trên cơ sở cái nhìn chuẩn tắc về nội dung mệnh đề) đó không phải là vấn đề thuộc nội dung mệnh đề. (Vấn đề tại sao các nhà logic thường xử lí các mệnh đề phức hợp được biểu thị bởi các câu (11) – (13) là tương đương về nghĩa sẽ được xem xét trong mục 6.3.)

Có nhiều vấn đề nữa cần phải nêu ra khi thảo luận chi tiết hơn mối quan hệ giữa cấu trúc ngữ pháp của câu phức hợp với dạng thức logic của mệnh đề phức hợp. Ví dụ, người ta cần phải cân nhắc một cách toàn diện hơn tính quan yếu của sự phân biệt trong ngữ pháp truyền thống về quan hệ đẳng lập và phụ thuộc (mà dựa vào đó là sự phân biệt cụ thể hơn giữa câu ghép và câu phức) đối với nội dung mệnh đề của câu. Đúng hay sai chưa biết, nhưng sự phân tích chuẩn tắc cái dạng thức logic của mệnh đề phức hợp được biểu thị thông qua cách phát ngôn các câu trong ngôn ngữ tự nhiên đã không dă động đến điều này. Tương tự, người ta cần cân nhắc liệu sự phân biệt truyền thống về các câu phụ như câu phụ danh từ, câu phụ tính từ, câu phụ trạng từ v.v. có nên được phản ánh trong việc hình thức hoá nội dung mệnh đề của câu phức không, và nếu có thì là như thế nào. Đây cũng là vấn đề không được tính đến trong hệ thống phân tích chuẩn của nghĩa học hình thức áp

dụng cho câu của ngôn ngữ tự nhiên, ngoại trừ một số đề cập mang tính lẻ tẻ và gián tiếp.

Cái được dẫn ra rộng rãi trong các tài liệu ngữ nghĩa học hình thức như là **giả thuyết quy-tắc-đối-quy-tắc** (rule-to-rule hypothesis) đã dựa trên điều giả định rằng, nói chung, có một sự tương ứng giữa cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc logic (xem mục 7.2). Nếu giả thuyết này đúng thì có thể dự đoán rằng bước phát triển tiếp theo trong việc áp dụng những khái niệm của nghĩa học hình thức để phân tích nội dung mệnh đề của câu trong ngôn ngữ tự nhiên là sẽ khai thác một số khái niệm truyền thống về cấu trúc ngữ pháp của câu phức hợp. Một số trong số đó có vẻ quan yếu, ít nhất là về mặt cảm tính, đối với việc phân tích nghĩa câu. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có sự nhất trí giữa các nhà ngôn ngữ về vấn đề liệu chúng, về mặt hình thức, có được biểu thị theo những thuật ngữ thuần túy cú pháp không, và nếu có thì sẽ như thế nào.

Như ta sẽ thấy khi bàn đến nguyên tắc hợp tổ trong Chương 7, nghĩa học hình thức luôn luôn tiền giả định và thao tác gần với một mô hình cú pháp cụ thể. Ta sẽ xem xét hai cách tiếp cận quan trọng về mặt lịch sử trong việc hình thức hoá nghĩa câu, hai cách tiếp cận có ảnh hưởng đến nguyên tắc này theo những cách khá là khác nhau. Một trong số đó, lí thuyết Katz-Fodor, khởi nguồn từ ngôn ngữ học và đã sử dụng mô hình ngữ pháp cải biến-tạo sinh Chomsky (trong cái gọi là phiên bản chuẩn của lí thuyết này); cái lí thuyết còn lại, nghĩa học Montague, thì khởi nguồn từ logic và đã sử dụng một mô hình phân tích cú pháp rất khác, không mạnh bằng, song về phương diện logic (và một số phương diện nào đó về ngữ nghĩa) lại trang nhã hơn và diễn đạt rõ ràng hơn (ngữ pháp phạm trù). Trong khoảng hai mươi lăm năm lại đây, hai mô hình phân tích cú pháp khác nhau này đã được nhuận sắc và điều chỉnh, và những mô hình khác đã phát triển, những mô hình muốn kết hợp sức mạnh lí thuyết và sức mạnh miêu tả của cả hai mô hình này (lí tưởng là chúng không hề có điểm yếu nào). Những phát triển như vậy có được là nhờ những khảo cứu cả về mặt thực tiễn lẫn lí thuyết. Không những một số lượng rất lớn dữ liệu có liên quan đã được khảo sát mà các nhà ngôn ngữ còn có ý thức cố gắng đạt đến sự ăn khớp tốt nhất – đạt đến mức tương thích cao nhất – giữa cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc ngữ nghĩa trong việc miêu tả ngôn ngữ tự nhiên.

Trong suốt cuốn sách này, tôi cố ý chấp nhận khung khái niệm và hệ thuật ngữ của ngữ pháp truyền thống ở mức độ cao nhất. Những sinh viên đã quen với lý thuyết cú pháp hiện đại sẽ không gặp khó khăn gì trong việc thực hiện những điều chỉnh cần thiết về thuật ngữ, và nếu họ có một số hiểu biết về những phát triển gần đây mà tôi vừa dẫn ra, thì họ sẽ thấy trọng lượng của những bàn luận về sự tương thích giữa cú pháp và ngữ nghĩa. Tuy nhiên, những sinh viên chưa quen với lý thuyết cú pháp hiện đại cũng sẽ chẳng gặp khó khăn gì. Mọi điều được trình bày thứ tự trong Chương 6 đều có ý mang tính tổng thể (và thỉnh thoảng được cố tình đơn giản hoá sao cho phù hợp) trên cơ sở những hiểu biết hoàn toàn không mang tính kỹ thuật về những khái niệm của ngữ pháp truyền thống. Một hoặc hai khái niệm có liên quan rút ra từ ngữ pháp tạo sinh sẽ được giới thiệu và giải thích trong Chương 7, ở đó cũng trình bày thêm về tính hợp tổ, sự tương thích giữa cú pháp và ngữ nghĩa, giả thuyết quy-tắc-đối-quy-tắc.

Trong mục này, ta xem xét mối quan hệ giữa cấu trúc ngữ pháp của câu phức hợp (tức là câu ghép và câu phức) với dạng thức logic của mệnh đề phức hợp. Trong khi thực hiện điều này, ta đã chấp nhận quan điểm truyền thống về sự phân biệt giữa tiểu cú và câu, theo đó câu phức hợp sẽ có cấu tạo gồm hơn một tiểu cú, còn câu đơn thì gồm một tiểu cú, hay có thể được đồng nhất với một tiểu cú. Ta cũng đã ngầm chấp nhận quan điểm vốn có được sự hậu thuẫn nào đó từ cả ngữ pháp truyền thống lẫn lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại, rằng câu là căn bản hơn so với tiểu cú, thể hiện ở chỗ: (i) trong phạm vi xem xét câu đơn thì không có sự phân biệt nào được vạch ra giữa tiểu cú và câu; (ii) các tiểu cú của câu phức hợp có thể được phái sinh từ câu đơn bằng cách lồng (embedding) các câu đơn này (hoặc một cái biến nào đó của chúng) vào trong câu phức hoặc kết nối (conjoining) chúng (hoặc một cái biến nào đó của chúng) trong câu ghép. (Thuật ngữ 'lồng', 'kết nối' và 'cải biến' được rút ra từ hệ thuật ngữ của ngữ pháp cải biến-tạo sinh Chomsky, những thuật ngữ sẽ lại được dẫn ra trong Chương 7, song những quan niệm gắn với chúng thì khá là mang tính truyền thống và có chỗ đứng trong nhiều mô hình cấu trúc ngữ pháp khác nhau.) Theo một quan điểm khác về mối quan hệ giữa câu và tiểu cú (như ta sẽ thấy trong mục 6.6) thì tiểu cú, chứ không phải câu, mới là đơn vị cấu trúc cơ bản hơn và chính là đơn vị tương ứng gần gũi nhất với mệnh đề. Tất cả những gì được nói trong mục này và trong những mục sau có thể được định dạng lại theo quan điểm

này, và thỉnh thoảng tôi sẽ nhắc đọc giả điều này bằng cách dùng ngữ đoạn ‘câu (hoặc tiểu cú)’ thay cho ‘câu’, và khi ta sang mục 6.6, sẽ dùng ngữ đoạn ‘kiểu câu (hoặc kiểu tiểu cú)’ thay cho ‘kiểu câu’.

Cuối cùng, có thể cũng hữu ích khi làm rõ một điều là, trong mục này và trong suốt sách này, thuật ngữ ‘dạng thức logic’ được dùng chỉ để nói về cấu trúc của mệnh đề (và nội dung mệnh đề): Thuật ngữ ‘dạng thức’, trong ngữ cảnh này, thực tế là đồng nghĩa với thuật ngữ ‘cấu trúc’. Lí do để nêu ra điểm này là thuật ngữ ‘dạng thức logic’ đã được dùng trong một số lí thuyết cú pháp hiện đại để chỉ một cấp độ cơ sở của cấu trúc ngữ pháp (hơi giống với cái được gọi là cấu trúc sâu của câu trong cái gọi là mô hình ngữ pháp cải biến-tạo sinh chuẩn, xin xem mục 7.3). Hai nghĩa của thuật ngữ này tất nhiên là có quan hệ với nhau, song không được lẫn lộn chúng với nhau.

6.3. Hàm chân trị (1): phép hội và phép tuyển

Như ta đã thấy trong mục trên đây, theo những giả định logic chuẩn tắc thì các mệnh đề phức hợp được những câu như (11) – (12) biểu thị sẽ được coi là tương đương nhau về nghĩa. Đó là bởi theo định nghĩa, các phép toán để tạo lập mệnh đề phức hợp từ những mệnh đề đơn giản đều mang tính **hàm chân trị**.

Điều này có nghĩa là chân trị của một mệnh đề phức hợp hoàn toàn được xác định bởi chân trị – hay nói cách khác, là một **hàm** (theo cái nghĩa toán học được chuyên môn hoá của ‘hàm’ đã được giải thích trong Chương 4) – của các mệnh đề thành viên của nó và hiệu quả đặc biệt của mỗi phép toán. Bốn phép toán mà ta quan tâm là phép hội, phép tuyển, phép phủ định và phép kéo theo.

Phép hội (&) tạo ra một mệnh đề phức hợp ($p \& q$: “ p -và- q ”) có giá trị đúng khi và chỉ khi cả hai mệnh đề p và q đều có giá trị đúng. **Phép tuyển** ($\vee$), đã được nhắc đến trên đây, tạo ra một mệnh đề phức hợp ($p \vee q$: “hoặc là- p -hoặc là- q ”) có giá trị đúng khi và chỉ khi hoặc p có giá trị đúng hoặc q có giá trị đúng (hoặc cả hai đều có giá trị đúng). **Phép phủ định** ($\sim$) tạo ra một mệnh đề phức hợp ($\sim p$) từ một mệnh đề đơn; và $\sim p$ được định nghĩa là có giá trị đúng khi p có giá trị sai và có giá trị sai khi p có giá trị đúng. **Phép kéo theo** (implication) ($\rightarrow$) tạo ra một mệnh đề phức hợp ($p \rightarrow q$: “ p -suy ra- q ”) có giá

trị đúng nếu và chỉ nếu: (i) cả p và q đều có trị đúng, (ii) cả p và q đều có trị sai, hoặc (iii) p có trị sai và q có trị đúng.

Vấn đề bây giờ ta phải bàn đến là liệu các phép toán gắn với việc tạo câu phức hợp trong ngôn ngữ tự nhiên có mang tính hàm chân trị như vậy hay không. Trong mục này, ta sẽ chỉ nói đến những câu ghép được tạo nên bởi phép hội và phép tuyển. Những câu thường được dùng để minh họa phép kéo theo và phủ định sẽ được bàn đến trong những mục tiếp theo.

Thoạt nhìn, định nghĩa logic về phép hội và việc áp dụng nó để phân tích nghĩa của câu ghép trong ngôn ngữ tự nhiên có vẻ như không gặp trở ngại gì. Tuy nhiên, chúng ta đã lưu ý, dường như có một sự khác biệt về nghĩa giữa những câu như (11) và (12) – một sự khác biệt có vẻ được gắn với các dạng thức *and* (và) và *but* (nhưng) của tiếng Anh (và với những dạng thức tương đương về ngữ pháp và ngữ nghĩa trong các ngôn ngữ khác). Ta hãy xem xét kĩ hơn cái mà tôi gọi là phép-kết-hợp-với-*and*: đó là việc kết hợp các tiểu cú bằng *and*. Đây là kiểu kết hợp đẳng kết trung tính nhất trong tiếng Anh; và tương đương gần gũi nhất của nó trong phép toán mệnh đề rõ ràng là kết tổ logic ($\&$). Tuy nhiên, thậm chí phép-kết-hợp-với-*and* cũng gây ra vấn đề nếu xét theo quan điểm hàm chân trị.

Thông thường, người ta cảm thấy có mối liên hệ nào đó về thời gian hoặc nhân quả giữa các sự tình được thể hiện bởi các mệnh đề thành viên, theo đó trật tự của các cú biểu thị những mệnh đề này là có giá trị về nghĩa. Ví dụ các câu:

(14) 'John arrived late and missed the train.' (John đến muộn và lỡ tàu.)

(15) 'John missed the train and arrived late.' (John lỡ tàu và đến muộn.)

thường được dùng trong những tình huống khác nhau. Nói một cách ngắn gọn và nôm na là: *and* ở đây có vẻ có nghĩa "and then" (và rồi) hoặc "and therefore" (và do đó). Hiển nhiên, nếu *and* có cái nghĩa này, nó sẽ không tương đương với kết tổ đẳng kết nối mệnh đề $\&$. Bởi lẽ $p \& q$ có cùng giá trị chân thực như là $q \& p$.

Song có phải *and* – chính xác hơn, sự kết nối tiểu cú theo trình tự với *and* – thực sự có cái nghĩa "và rồi" hoặc "và do đó" không? Một quan điểm khác thì cho rằng "rồi" hoặc "do đó" không phải thuộc nội dung mệnh đề, mà chỉ là một nét nghĩa hàm ý nào đó (theo một cách hiểu rộng về 'hàm ý')

này sinh do xu hướng chung của ta gắn với những chuẩn mực giao tiếp về tính quan yếu và tính trình tự. Những người chấp nhận quan điểm này sẽ lập luận rằng, trong những tình huống giao tiếp thông thường và không có những thông tin ngữ cảnh nào có thể khiến hiểu khác đi, ta có quyền suy đoán từ việc phát ngôn ra câu 'John arrived late and missed the train' rằng John đến muộn là nguyên nhân khiến anh ta lỡ tàu, mặc dù chẳng có gì trong cái nghĩa thực tại của câu cấp cho ta thông tin này, bởi vì ta có thể giả định rằng người nói không cố tình làm cho ta hiểu sai và không vô cớ coi thường những quy tắc cơ sở, hoặc phương châm, của ứng xử giao tiếp thông thường.

Dĩ nhiên, có thể nghĩ đến những tình huống mà (14) và (15) có thể được nói ra để xác nhận hai sự kiện, theo một cách khác, chẳng có liên hệ gì với nhau. Song những tình huống như vậy chắc chắn là phải rất đặc biệt và nói chung là phải có ngữ cảnh rõ ràng. Do đó, ta hãy mặc nhận rằng trong những ngữ cảnh phát ngôn mà ta có thể nghĩ là bình thường hoặc thông thường hơn, bất kì ai khi nói ra (14) hoặc (15) đều có hàm ý, nếu không phải thực sự biểu thị, về cái sự thể là đã có một kiểu liên hệ nhân quả nào đó giữa việc John đến muộn và việc anh ta lỡ tàu.

Lập luận này đã được những người theo nghĩa học điều kiện chân trị sử dụng. Ta sẽ trở lại với vấn đề này trong Chương 9, trong phần thảo luận về khái niệm **hàm ngôn hội thoại** (conversational implicature) của Grice. Tuy nhiên, vào lúc này, cần lưu ý là cho dù những lập luận về trường hợp *and* của tiếng Anh có thể thuyết phục đến đâu, chúng cũng không thể xem là có giá trị cho tất cả các ngôn ngữ tự nhiên. Ngẫu nhiên mà tiếng Anh có câu ghép, cũng như câu phức và cái có thể được coi là sự kết hợp đẳng kết trung tính. Nhiều ngôn ngữ châu Âu quen thuộc thì giống với tiếng Anh về phương diện này, song không phải tất cả các ngôn ngữ đều thế.

Những lập luận ủng hộ cách phân tích câu phức hợp trong tiếng Anh theo hàm chân trị tỏ ra kém thuyết phục hơn khi người ta dùng chúng để bênh vực cái luận điểm rằng câu chứa *but* và *although* (mặc dầu) có cùng nghĩa giống như các câu chứa *and*, như trong các câu (12) và (13) đã dẫn trên đây. Nếu ta chấp nhận tính hàm chân trị của cái mà ta gọi là dạng kết hợp đẳng kết trung tính nhất, liên quan đến việc dùng *and*, thì ta cũng phải đồng ý rằng người nói có thể phát ngôn những câu như (11) theo một vài

định dạng khác nhau về ngôn điệu, vốn cũng khác nhau về nghĩa. Ví dụ, khi phát ngôn ra những gì bản thân vốn là một câu ghép trung tính về ngữ pháp và từ vựng, như (11), họ có thể khoác lên nó một điệu hình ngôn điệu (gồm trọng âm và ngữ điệu), cho thấy cảm nhận riêng của họ về những mệnh đề được biểu thị và mối quan hệ giữa chúng. Như vậy có nghĩa là, có thể nói ra (11a) *He was poor and he was honest*, đây là một trong những dạng thức – tức một sản phẩm phát ngôn – có được do nói ra câu (11), theo một cách mà khi xác nhận sự kết nối của hai mệnh đề, p & q , người nói đồng thời cho thấy sự ngạc nhiên của họ về việc cả hai mệnh đề p & q đều chân thực. Trong những tình huống như vậy, họ rất có thể phát ngôn ra một cách tương đương không phải một dạng thức của câu (11) mà là của câu (12), thậm chí là của câu (13), mỗi dạng có một điệu hình ngôn điệu thích hợp. Không có khác biệt nào trong cái mệnh đề phức hợp mà họ xác nhận, và không có sự khác biệt có thể xác định một cách rõ ràng nào trong mức độ hoặc bản chất của cái cảm nhận mà họ biểu lộ. Tuy thế, hai câu này khác nhau về nghĩa, bởi vì *but*, khác với *and*, không bao giờ là một chỉ tố trung tính thuần túy dùng để nối kết nội dung mệnh đề.

Những vấn đề tương tự cũng sẽ nảy sinh, trong một số ngôn ngữ nào đó, liên quan đến phép tuyển. Ví dụ, trong tiếng Latin có hai cách dịch những câu *either-or* (hoặc... hoặc...) của tiếng Anh. Người ta có thể dùng các tiểu từ *...vel ...vel ...* hoặc thay thế là các tiểu từ *...aut ...aut ...*. Thịnh thoảng, cũng có gợi ý rằng sự khác biệt giữa hai cách dịch này là kết cấu với *vel* dùng để chỉ phép tuyển lỏng (inclusive) còn kết cấu với *aut* thì dùng để chỉ phép tuyển chặt (exclusive).

Một phép tuyển lỏng, $p \vee q$, có trị đúng không phải chỉ nếu hoặc p hoặc q có trị đúng mà còn đúng khi cả hai mệnh đề p và q đều đúng. Trong khi đó, một phép tuyển chặt chỉ có trị đúng nếu hoặc p đúng và q sai hoặc q đúng và p sai, nó loại trừ trường hợp cả hai mệnh đề p và q đều đúng. Chẳng hạn, quy chế sau đây, về nguyên tắc, có thể được hiểu hoặc theo phép tuyển lỏng hoặc theo phép tuyển chặt:

(16) *Students who do not arrive in time or have not completed all their assignments will be refused admission to the examination*

(Những sinh viên đến không đúng giờ hoặc không hoàn thành tất cả các bài tập sẽ không được phép dự thi)

Nếu được hiểu theo phép tuyển lỏng (vốn rõ ràng là cách hiểu thông thường nhất trong trường hợp như thế này) thì nghĩa của nó là: Những sinh viên không đáp ứng cả hai điều kiện, cộng vào số những sinh viên không đáp ứng được chỉ một trong hai điều kiện, tất cả đều không được phép dự thi; còn nếu được hiểu theo phép tuyển chặt thì nghĩa của nó là: Những sinh viên không đáp ứng chỉ một trong hai điều kiện sẽ không được phép dự thi, song việc tước quyền dự thi này là không tất yếu đối với những sinh viên không đáp ứng cả hai điều kiện. Trong những trường hợp khác, cách hiểu theo phép tuyển chặt dễ xảy ra hơn, ví dụ:

(17) *For the main course you may have meat or fish*

(Về món chính, bạn có thể có thịt hoặc cá)

Thông thường, khi nhà logic dùng thuật ngữ ‘tuyển’ không kèm định ngữ, họ muốn nói đến phép tuyển lỏng.

Thế thì ta trở lại với cái ví dụ tiếng Latin. Trên thực tế có vẻ khó xảy ra trường hợp *vel* được dùng cho phép tuyển lỏng và *aut* được dùng cho phép tuyển chặt, ngoại lệ có lẽ chỉ trong cách dùng đặc biệt của các nhà logic. Tuy nhiên, sự thật là kết cấu dùng *vel* thì mạnh hơn, hay mang tính biểu cảm cao hơn kết cấu dùng *aut*, giống hệt như cái cách mà kết hợp dùng *but* thì mạnh hơn và mang tính biểu cảm cao hơn kết hợp dùng *and* trong tiếng Anh. Khó mà nói đúng hơn nếu không gán cho *aut*, trong đối lập với *vel*, một vài nghĩa phân biệt.

Có lẽ cách tốt nhất để giải thích nghĩa của biểu thức ‘mạnh hơn hay mang tính biểu cảm cao hơn’ trong ngữ cảnh này là nói rằng trong tiếng Anh (khẩu ngữ) tương đương gần gũi nhất của kết cấu dùng *aut* chính là kết cấu (*either*)... *or*... với trọng âm lực đặt ở tiểu từ tuyển lựa. Trong tiếng Pháp cũng một hiệu quả sẽ đạt được như vậy bằng cách thêm từ *bien* vào các tiểu từ tuyển lựa trung tính khác (*ou*)... *ou*..., còn tiếng Nga thì tương tự thêm *zhe*. Trong một số ngữ cảnh, sự tuyển lựa mạnh hơn hoặc biểu cảm hơn trên thực tế sẽ được nhà logic hiểu là phép tuyển chặt; tuy nhiên trong những ngữ cảnh khác thì nó chỉ ra rằng, theo quan điểm của người nói, các mệnh đề thay thế *p* và *q* là những mệnh đề xứng đáng nhất để cân nhắc và nó sẽ làm to chuyện, hoặc cường điệu hoá sự bắt buộc phải chọn cái này hay chọn cái kia. Sự khác biệt giữa phép tuyển lỏng và tuyển chặt có thể được giải thích theo hàm chân trị; còn sự khác biệt giữa sự tuyển lựa trung tính và sự tuyển lựa mạnh hơn, hay biểu cảm hơn thì không thể.

6.4. Hàm chân trị (2): hàm ý

Hàm ý (chính xác hơn, nhà logic gọi là **hàm ý nhân quả** (material implication)) thường được biểu đạt trong tiếng Anh bằng câu điều kiện, ví dụ:

(18) 'If Ann has passed her driving test, her parents have bought her a Porsche.'

Như đã nêu ở mục 6.2, theo định nghĩa, mệnh đề phức hợp $p \rightarrow q$ (" p hàm ý q ") có trị đúng không phải chỉ khi cả p và q có cùng chân trị (tức khi cả hai cùng đúng hoặc cùng sai), mà còn cả khi p có trị sai và q có trị đúng. (Dẫn đến $p \rightarrow q$ sai chỉ khi nào p có trị đúng và q có trị sai). Như vậy cái mệnh đề được câu (18) biểu thị – nếu nó có dạng thức logic là " p kéo theo q " – là đúng không chỉ khi: (i) Ann thi đỗ bằng lái và bố mẹ cô ấy mua cho cô một chiếc Porsche ($p \& q$), mà còn cả khi: (ii) Ann không thi đỗ bằng lái và / song bố mẹ cô ấy vẫn mua cho cô một chiếc Porsche ($\sim p \& q$), và (iii) Ann không thi đỗ bằng lái và bố mẹ cô không mua cho cô một chiếc Porsche ($\sim p \& \sim q$). Gần như mọi người đều thấy rằng (ii), nếu không kể (iii), là vô lí. Trong thực tế, sự thể bất kì mệnh đề sai lầm nào đó lại hàm ý (về nhân quả) một mệnh đề đúng thường được dẫn ra như là một trong các **ngịch lí của hàm ý** (paradoxes of implication).

Điểm thứ hai là (trong logic mệnh đề chuẩn tắc), chân trị của " p hàm ý q ", giống như của " p và q ", hoàn toàn độc lập với bất kì mối liên hệ nhân quả nào giữa các tình huống mà các mệnh đề thành viên biểu thị. Ví dụ, mệnh đề được biểu thị bởi:

(19) 'If Lady Godiva had blue eyes, Ann's parents have bought her a Porsche.'

sẽ đúng (độc lập với màu mắt của Công nương Godiva) nếu bố mẹ của người được gọi là Ann và 'she' (cô ấy) (ở dạng thức *her*), ở vào tình huống phát ngôn nào đó của câu, trên thực tế đã mua cho cô ấy một chiếc Porsche. Một lần nữa, người ta lại thấy điều này là vô lí. Nói một cách khái quát hơn, họ thấy vô lí cái sự thể là hàm chân trị của một hàm ý không bị ảnh hưởng bởi sự vắng mặt của bất kì một mối liên hệ nhân quả nào đó giữa các tình huống được các mệnh đề thành viên, p và q , biểu thị. Tất nhiên, bao giờ cũng có thể nghĩ ra được một mối liên hệ ít nhiều có thể tin được cho bất kì hai tiểu cú nào trong bất kì câu điều kiện nào và bằng cách đó mà loại trừ cái nghịch lí

bề ngoài đó; tất cả tầm quan trọng của vấn đề này sẽ được ta làm rõ khi xử lý khái niệm **quan yếu** (relevance) trong Chương 9. Chẳng hạn, chiếc Porsche có thể là phần thưởng cho việc biết hoặc phát hiện ra màu mắt của Công nương Godiva. Nhưng nếu ta không tìm cách loại bỏ cái gọi là nghịch lí của hàm ý theo cách như vậy thì sao?

Một trong những câu điều kiện đã dẫn ra trên đây, bây giờ nhắc lại:

(7) 'If he passed his driving test, I am a Dutchman.'

(Nếu anh ta qua được kì kiểm tra bằng lái thì tôi là người Hà Lan.)

là thú vị (song rất không điển hình) xét từ quan điểm này. Như được dùng rộng rãi (bởi những người không phải là người Hà Lan), hiệu quả của câu này dựa trên tính sai lầm đã biết của q ("Tôi là người Hà Lan") và sự vắng mặt cảm chắc của bất kì mối liên hệ nhân quả nào giữa các tình huống được p (trong trường hợp này là "Nếu anh ta qua được kì kiểm tra bằng lái") và q . Trong những trường hợp như vậy, ta sẵn sàng cho rằng cái tổng thể mệnh đề phức hợp ($p \rightarrow q$) được biểu thị bởi câu này sẽ tương đương với mệnh đề được biểu thị bởi câu 'Either he did not pass his driving test or I am a Dutchman.' (Hoặc anh ta không qua được kì kiểm tra bằng lái hoặc tôi là người Hà Lan.) ($\sim p \vee q$), và rằng mệnh đề này đúng nếu cả hai mệnh đề p và q đều sai. Song điều này là chắc chắn bởi lẽ việc phát ngôn ra câu này về mặt tu từ là tương đương với việc bác bỏ q trong ngữ cảnh mà việc bác bỏ p là không có thông tin (non-informative). Nói cách khác, người nói có thể lợi dụng hiểu biết của người nghe rằng người nói không phải là người Hà Lan và khả năng suy luận tiếp theo của người nghe để suy đoán về sự sai lầm của p ("He passed his driving test") từ trị chân thật của mệnh đề phức hợp có thông tin rõ ràng là " p kéo theo q ". Người nói có thể chắc hơn, rằng người nghe sẽ suy đoán đúng trong trường hợp như vậy bởi vì trong một số cộng đồng nói tiếng Anh, mệnh đề "Tôi là người Hà Lan" đã được quy ước hoá nhằm vào mục đích này. Tuy nhiên, bất kì mệnh đề nào hội đủ tính vô lí hoặc tính hiển nhiên sai lầm cũng sẽ đều phục vụ cùng cái mục đích tu từ như vậy ("If he has got a degree in linguistics, I am the Queen of Sheba" / "Nếu anh ta mà có bằng ngôn ngữ học thì tôi là Nữ hoàng Sheba"). Chúng ta quả thật tạo ra lối dùng tu từ, hoặc lối dùng mang tính dụng học như nhiều người hiện nay đang gọi, ít nhất là cho một tiểu lớp của câu điều kiện theo cái cách mà tôi vừa chỉ ra.

Trong mục này, ta xem xét cái mà các nhà logic gọi là hàm ý nhân quả. Còn có những hàm ý khác, được thừa nhận trong ngữ nghĩa học (và ngữ dụng học) hiện đại, mà hai trong số đó có thể nêu ra ở đây: **dẫn ý** và **hàm ngôn**. Dẫn ý, đôi khi được gọi là hàm ý chặt, đã được giới thiệu trong mục 4.4 cùng với khái niệm thế giới khả hữu: Như ta đã thấy ở đó, một mệnh đề p sẽ dẫn ý một mệnh đề q nếu p đúng thì q cũng tất yếu (chứ không phải chỉ là ngẫu nhiên) đúng (tức là q đúng trong mọi thế giới khả hữu). Khái niệm dẫn ý đóng một vai trò quan trọng trong nghĩa học hình thức: Nó không hề bị giới hạn trong cái mục đích mà theo đó nó được dẫn ra trước đây (nhằm định nghĩa những quan hệ về nghĩa giữa các từ vị). Trái lại, hàm ngôn là một loại hàm ý lỏng lẻo hơn, gần gũi hơn với cái thường được gọi là 'hàm ý' trong cách dùng hàng ngày, không mang tính kĩ thuật: Một mệnh đề p được cho là **hàm ý** (implicate) (chứ không phải là kéo theo) một mệnh đề q nếu chân trị của q có thể được suy đoán một cách có lí do từ p trong cái ngữ cảnh mà p được xác nhận, hoặc được biết theo một cách nào đó, hoặc được giả định là đúng. Bây giờ điểm quan trọng cần lưu ý là hàm ngôn thì phụ thuộc và ngữ cảnh và do đó, theo khung lí thuyết được chấp nhận trong sách này, là vấn đề thuộc nghĩa của phát ngôn. Vấn đề này sẽ được thảo luận trong Phần 4.

6.5. Hàm chân trị (3): phép phủ định

Như ta đã thấy trong mục 6.2, phép phủ định (kí hiệu $\sim$) được các nhà logic học xem là phép toán tạo mệnh đề phức hợp ($\sim p$) từ một mệnh đề đơn (p). Trong phạm vi của logic mệnh đề chuẩn tắc, song trị, thì định nghĩa phép phủ định theo hàm chân trị là dễ dàng: Bất kì lúc nào p có trị đúng, $\sim p$ sẽ có trị sai và bất kì lúc nào p có trị sai, $\sim p$ sẽ có trị đúng. Hệ quả là phép phủ định sẽ có tính **đệ quy** (recursice); theo đó phép phủ định của $\sim p$ sẽ tạo ra $\sim\sim p$, tương đương với p (hai lần phủ định thì bằng khẳng định), sự phủ định của $\sim\sim p$ sẽ tạo ra $\sim\sim\sim p$, tương đương với $\sim p$, và tiếp tục như vậy. Sự thể hiện logic chuẩn tắc về phép phủ định liên quan như thế nào đến việc dùng câu phủ định trong ngôn ngữ tự nhiên? Cụ thể hơn, có bao nhiêu phần nghĩa của các kết cấu phủ định là thuộc vào nội dung mệnh đề của câu?

Có nhiều cách khác nhau để tạo câu phủ định trong ngôn ngữ tự nhiên. Tuy nhiên, khó mà nêu được lí do nào để cho rằng, về mặt ngữ pháp, câu

phủ định là câu phức hợp, đối lập với câu khẳng định, hay câu xác nhận tương ứng. Nói chung, những câu đối lập **cực tính** (polarity) tương ứng thì có cùng cú hình cấu trúc, và những gì có thể đồng nhất hoá dễ dàng nhất với phép phủ định mệnh đề thì chỉ áp dụng trong phạm vi tiểu cú, không mở rộng áp dụng cho toàn bộ câu. Quả thật, trong nhiều ngôn ngữ (có tiếng Phần Lan và tiếng Irish), cực phủ định của một tiểu cú (giống như thức hoặc thì của nó) được đánh dấu không phải bởi một tiểu từ phân lập như *not* của tiếng Anh, mà bằng một dạng thức đặc biệt của động từ hay vị từ vị ngữ. Vì thế mà có châm ngôn truyền thống: phủ định vị ngữ tương đương với phủ định mệnh đề.

Song có một kiểu phủ định vị ngữ rõ ràng không tương đương với phủ định mệnh đề. Có thể minh hoạ qua ví dụ, không giống như câu:

(20) 'John is unfriendly.' (John bất thân thiện.)

câu:

(21) 'John is not friendly.' (John thì không thân thiện.)

biểu thị một mệnh đề không phải là **mâu thuẫn** (contradictory) với mệnh đề được biểu thị bởi câu:

(22) 'John is friendly.' (John thân thiện.)

mà chỉ là mệnh đề **trái nghĩa** (contrary) với nó. "John bất thân thiện" không đơn giản là phủ định của "John thì thân thiện": Nó hàm ý "John thì thù địch" ("John is hostile"). (Trong hệ thuật ngữ logic chuẩn tắc, một mệnh đề được coi là mâu thuẫn với mệnh đề khác nếu chúng không thể cùng đúng và cùng sai. Một mệnh đề được coi là trái nghĩa với mệnh đề khác nếu chúng không thể cùng đúng, mặc dù chúng có thể cùng sai.) Rất có khả năng là John chẳng thân thiện mà cũng chẳng bất thân thiện.

Trong thực tế, câu 'John is not friendly.' thường được dùng trong hội thoại hàng ngày như thể có cùng nghĩa với câu 'John is unfriendly'. (Trong văn cảnh này, ta không quan tâm đến dạng phát ngôn thành lời của (21) theo đó các dạng thức *not* và *friendly* được nối liền về ngôn điệu, nếu có thể nói như vậy. Trong những phát ngôn như vậy, *not friendly* hiển nhiên được hiểu giống như là dạng *unfriendly*.) Có ba cách để xử lí thực tế này. Cách thứ nhất, bị loại trừ bởi cách lập thức mà tôi vừa sử dụng, là cho rằng có hai câu khác biệt nhau cùng được biểu thị trong tiếng Anh viết bằng 'John is not

friendly.' và chúng được phân biệt với nhau, ít nhất theo kiểu tùy chọn, trong tiếng Anh khẩu ngữ bằng tiết tấu và ngữ điệu. Song tiết tấu và những khác biệt ngữ điệu tinh tế có liên quan trong những trường hợp như vậy nói chung đều bị các nhà ngôn ngữ học loại ra khỏi những gì mà họ cho rằng thuộc về cấu trúc điệu tính của câu. Cách thứ hai thì cho rằng ở đây ta có một câu, và câu này lưỡng nghĩa về cấu trúc. Song không hề có những lí do được biện luận độc lập khác để chấp nhận quan điểm này. Cách thứ ba là dựa vào sự phân biệt giữa nghĩa câu với nghĩa phát ngôn và cho rằng 'John is not friendly.' là một câu đơn không lưỡng nghĩa, có thể được nói ra theo một lối cụ thể, và cũng có thể là trong những ngữ cảnh có thể xác định được, ít nhiều có cùng hiệu quả giao tiếp như nói ra câu 'John is unfriendly.'. Trong số ba cách này thì cách thứ ba là cách được chấp nhận ở đây.

Cũng có thể phủ định những danh ngữ trong vai một thành tố của tiểu cú. Ví dụ câu:

(23) 'Non-student pay the full entrance-fee.'

(Ai không phải sinh viên thì trả nguyên phí vào cửa.)

biểu thị một mệnh đề khác biệt, và không dẫn ý (mặc dù, trong ngữ cảnh, nó có thể có hàm ẩn) mệnh đề được biểu thị bởi:

(24) 'Student do not pay the full entrance-fee.'

(Sinh viên thì không phải trả nguyên phí vào cửa.)

Phủ định danh ngữ kiểu như vậy ('non-student'), giống như phủ định vị ngữ ('do not pay'), có ảnh hưởng đến nội dung mệnh đề của tiểu cú chứa nó và về nguyên tắc là mang tính hàm chân trị; song sự phủ định này không dễ dàng được hình thức hoá trong logic mệnh đề chuẩn tắc.

Trái nghịch với sự phủ định danh ngữ theo kiểu vừa dẫn 'non-student' trên đây là lối dùng phủ định của đại từ không xác định kiểu như 'no-one' hoặc những danh ngữ tương đương về nghĩa, được dẫn xuất bởi tính ngữ 'no' (ví dụ 'no man'; so sánh với tiếng Pháp 'aucun homme', tiếng Đức 'kein Mensch' v.v.). Rõ ràng, nếu suy nghĩ kĩ thì:

(25) 'No-one telephoned.' (Không ai gọi điện.)

biểu thị một mệnh đề trái ngược với cái mệnh đề được biểu thị bởi:

(26) 'Someone telephoned.' (Có ai đó đã gọi điện.)

trong khi câu:

(27) 'Someone did not telephone.' (Có ai đó đã không gọi điện.)

vốn trông như là câu phủ định tương ứng trực tiếp nhất với (26), lại có thể kết hợp với (26) để biểu thị một mệnh đề phức hợp không mâu thuẫn:

(28) "Someone telephoned and someone did not telephone"

(Có ai đó đã gọi điện và có ai đó đã không gọi điện)

Hầu hết các nhà logic học và ngôn ngữ học đều chấp nhận, ít nhất là cho đến gần đây, quan điểm cho rằng các mệnh đề được biểu thị bởi (25), (26) và (27) là có dạng thức khác với các mệnh đề được biểu thị, chẳng hạn, bởi:

(29) 'John telephoned.' (John đã gọi điện thoại.)

và:

(29a) 'John did not telephone.' (John đã không gọi điện thoại.)

Những phân tích của logic chuẩn tắc đối với nội dung mệnh đề của các câu (25), (26) và (27) đều sử dụng lượng từ tồn tại (existential quantifier) với tác tử mang nghĩa phủ định hoặc không, tùy theo trường hợp, và xử lý sự khác biệt về nghĩa giữa (25) và (27) dựa trên trật tự đối đãi của lượng từ và tác tử phủ định. Xét theo quan điểm này, sự khác biệt đáng kể nhất giữa các câu phủ định (25) và (29) là câu (29) (khi được dùng để nêu nhận định) thì gắn với một kiểu **tiền giả định tồn tại** (existential presupposition) cụ thể, đó là: Nó chuyển tải tiền giả định của người nói về sự tồn tại một thực thể nào đó có thể được chỉ ra một cách thích đáng bởi biểu thức 'John'. Không có tiền giả định tồn tại nào gắn với việc dùng các biểu thức 'nobody' (không ai), 'nothing' (không gì) v.v. Xét ở khía cạnh này thì sự phân tích chuẩn tắc câu (25) đã giải thích đúng đắn sự khác biệt của nó đối với câu (29a). Song làm như vậy là đã bỏ qua sự song hành rõ ràng về mặt ngữ pháp của chúng.

Sự khảo sát những câu kiểu như được nêu trên đây đặt trong sự thảo luận tổng thể về phủ định trong tiếng Anh và các ngôn ngữ khác lại tiếp tục làm nảy sinh vấn đề. Những câu khẳng định chứa 'some' (hoặc 'someone', 'somewhere' v.v.) có liên hệ như thế nào về ngữ pháp và ngữ nghĩa với những câu phủ định tương ứng chứa 'any' (hoặc 'anyone', 'anywhere' v.v.)? (Chẳng hạn, mối liên hệ giữa 'He saw someone.' và 'He did not see anyone.' là gì?). Những vấn đề như thế, liên quan đến sự tương tác phức tạp của phép phủ định, việc dùng chỉ định từ, lượng từ, đại từ (và tính từ) không xác

định v.v. đã được các nhà ngôn ngữ học nỗ lực xử lý trong những năm gần đây. Trong một số trường hợp, bản thân sự kiện đã mang tính tranh cãi, đặc biệt khi đụng đến những khác biệt được mặc nhận về nghĩa, nhưng lại không thể giải thích được theo hàm chân trị. Song cũng rất khó mà xử lý ngay cả các trường hợp không gây tranh cãi về phép phủ định mệnh đề trong một khung lý thuyết thống nhất, theo đó cấu trúc ngữ pháp và dạng thức logic có thể song hành với nhau một cách đơn giản và có hệ thống.

Phủ định là phép toán áp dụng cho một biểu thức đơn. Song biểu thức đang xét thì lại có thể là đơn hoặc phức hợp. Ở $\sim p$, biểu thức được áp dụng tác tử phủ định – biểu thức trong **tâm tác động** (scope) của nó – là biểu thức đơn, trong khi đó ở $\sim(p \& q)$, lại là biểu thức phức hợp. Mọi thứ trong dấu ngoặc đi từ trái sang phải mà đứng ngay sau tác tử phủ định đều nằm trong tâm tác động của nó; nếu vắng mặt những dấu ngoặc như vậy thì tác tử phủ định được áp dụng cho biểu thức nhỏ nhất nằm ở bên phải của nó. Do vậy mà có sự khác biệt đáng kể giữa $\sim(p \& q)$ và $\sim p \& q$, chẳng hạn như giữa:

(30) “Mary was not (both) well-and-cheerful”

(Mary không khoẻ mà cũng chẳng vui)

và:

(31) “Mary was (both) not-well and cheerful”

(Mary không khoẻ mà lại vui)

(nếu tôi có thể tạm thời chỉ ra sự khác biệt bằng dấu ngang nối)

Dễ dàng thấy được rằng còn có nhiều khác biệt khác, kiểu như vậy nữa về tâm tác động của phép phủ định mệnh đề trong ngôn ngữ tự nhiên. Ví dụ, các câu tiếng Anh:

(32) ‘John did not kiss Mary because she was his sister.’

có thể được hiểu theo hai cách, đó là:

(33) ‘It was because she was his sister that John did not kiss Mary.’

(Vì Mary là chị / em của John nên John không hôn Mary.)

hoặc theo một cách khác:

(34) ‘It was not because she was his sister that John kissed Mary.’

(Không phải vì Mary là chị / em của John mà John hôn Mary.)

Theo cách hiểu ở (33), câu đang xét được xem là câu mà phép phủ định chỉ áp dụng đối với nội dung mệnh đề của cú chính (“John kissed Mary”); theo cách hiểu ở (34) thì đó là câu mà phép phủ định hoặc áp dụng cho cú phụ (“because she was his sister”) hoặc (và đây có thể là cách phân tích được ưa thích) áp dụng cho cả mệnh đề phức hợp (“John kissed Mary because she was his sister”). Tất nhiên, sự khác biệt giữa (33) và (34) không được hình thức hoá đúng với tư cách là sự khác biệt về hàm chân trị giữa $\sim p \ \& \ q$ và $\sim(p \ \& \ q)$. Như ta đã thấy, phép toán mệnh đề không thể chỉ ra sự khác biệt giữa cú đẳng kết và cú phụ chỉ nguyên nhân. Tuy nhiên, về cảm tính thì rõ ràng sự khác biệt giữa (33) và (34), trên nguyên tắc, là có thể hình thức hoá dựa trên tầm tác động của phép phủ định mệnh đề. Có nhiều ví dụ như vậy.

Tâm phủ định cũng quan yếu trong logic tình thái, là thứ logic mở rộng phép tính mệnh đề bằng các tác tử logic tất yếu (N) và khả năng (M). Mệnh đề:

(35) “It is not necessary that p ” ($\sim Np$) (Không tất yếu rằng p)

có hàm chân trị khác với:

(36) “It is necessary that not p ” ($N\sim p$) (Tất yếu không p)

Ví dụ:

(37) “The sky is not necessarily blue”

(Trời không tất yếu có màu xanh)

có hàm chân trị khác với:

(38) “Necessarily, the sky is not blue”

(Tất yếu là trời không có màu xanh)

Như ta sẽ thấy trong Phần 4, ít nhất một phần của những gì có thể xác định như là tình thái trong ngôn ngữ tự nhiên có thể được gán cho nội dung mệnh đề của câu. Trong những trường hợp như vậy, có một mức độ tương ứng nào đó giữa tâm phủ định và cấu trúc ngữ pháp. Ví dụ, phát ngôn:

(39) *He may not come*

về mặt cú pháp, có thể được giải thích theo hai cách (và như vậy tương ứng với hai câu khác nhau), tùy theo tiểu từ phủ định ‘not’ có **tầm tác động hẹp hơn** hay **rộng hơn** động từ tình thái ‘may’ (có thể):

(40) "It is possible that he will not come" ($M \sim p$)

(Có khả năng là anh ta sẽ không đến)

(41) "It is not possible / allowed that he will come" ($\sim Mp$)

(Không có khả năng / không có sự cho phép nào để anh ta đến)

Cái không thể hình thức hoá, thậm chí trong logic tình thái, là sự khác biệt giữa việc xác nhận một mệnh đề phủ định ("Tôi cho là trời không mưa") với việc bác bỏ một mệnh đề khẳng định ("Tôi phủ nhận trời mưa"); và hơn thế nữa, là sự khác biệt giữa việc xác nhận một mệnh đề khẳng định ("Tôi cho là trời đang mưa") với việc bác bỏ một mệnh đề phủ định ("Tôi phủ nhận trời không phải đang mưa"). Ở đây, ta cũng có những khác biệt có thể được giải thích theo tâm phủ định. Hơn thế nữa, chúng là những khác biệt được phản ánh, ít nhất là một phần nào đó, trong cấu trúc cú pháp và cấu trúc ngôn điệu của câu trong nhiều ngôn ngữ. Song xác nhận và bác bỏ không phải, và không thể, là những thành tố của mệnh đề hoặc nội dung mệnh đề; chúng là những kiểu hành động giao tiếp khác nhau. Trong chừng mực mà sự khác biệt giữa xác nhận và từ chối, cũng như giữa những hành động giao tiếp khác, được mã hoá một cách có hệ thống trong cái mà trên đây ta đã viện đến như là giá trị bề mặt của câu, thì nó thuộc về cái bộ phận khác của nghĩa câu mà không thuộc nội dung mệnh đề.

6.6. Kiểu câu, kiểu tiểu cú và thức

Bây giờ, điểm khá nhất trí giữa các nhà ngôn ngữ học là họ thường vạch ra sự phân biệt về mặt thuật ngữ giữa câu trần thuật và hành động xác nhận, giữa câu nghi vấn và hành động hỏi, giữa câu cầu khiến và hành động ra lệnh, giữa câu ước vọng và những hành động ước muốn, giữa câu cảm thán và những hành động biểu lộ cảm xúc. Song không phải ai cũng chỉ ra rằng, trong cách dùng truyền thống, có sự khác biệt căn cốt một mặt là giữa các khái niệm 'trần thuật', 'nghi vấn', 'cảm thán', và mặt khác là giữa các khái niệm 'câu khiến' và 'mong mỏi'. Hệ thuật ngữ đầu dùng để phân loại câu theo cái thường được gọi là kiểu câu (sentence-type). (Đây là một nghĩa rất khác biệt của thuật ngữ 'type' so với nghĩa mà 'type' được dùng đối lập với 'hiện dạng'⁽¹⁾). Như ta sẽ thấy trong Phần 4, trong phạm vi khung khái niệm

(1) Khi được dùng đối lập với 'hiện dạng', thuật ngữ 'type' được dịch là 'diễn dạng' (xin xem Chương 8) (ND).

và thuật ngữ được chấp nhận trong sách này, sự phân biệt điển dạng / hiện dạng không áp dụng đối với câu, bởi lẽ khác với phát ngôn, câu không phải là những dạng thức.) Tuy nhiên, các thuật ngữ ‘mệnh lệnh’, ‘ước vọng’ theo truyền thống lại đi với các khái niệm ‘trực thuyết’, ‘giả định’, ‘ngờ vực’, ‘hữu chứng’ v.v. và phân loại câu (hoặc tiểu cú) theo thức. Một số thuật ngữ, đáng kể nhất là thuật ngữ ‘điều kiện’ được truyền thống dùng cả cho kiểu câu lẫn thức. Điểm này, về thuật ngữ ‘điều kiện’, sẽ được thảo luận ngay sau đây, bởi lẽ các mệnh đề điều kiện từ lâu đã là mối quan tâm đặc biệt của nghĩa học logic.

Tại điểm này, tôi cần lưu ý độc giả rằng, mặc dù suốt cuốn sách này ta thao tác với hai sự phân biệt mang tính nền tảng, một mặt là sự phân biệt giữa nghĩa từ vựng (hoặc nghĩa của từ) với nghĩa của câu, một mặt là sự phân biệt giữa nghĩa câu với nghĩa phát ngôn, thì vẫn có thể nghĩ rằng chính các tiểu cú, chứ không phải câu, mới tương đương gần gũi nhất với mệnh đề, và tiểu cú cũng là đơn vị cơ bản hơn về mặt ngữ pháp (xem mục 6.2). Trong phần tiếp theo đây, để cho đơn giản, tôi sẽ dùng các thuật ngữ ‘câu’ và ‘kiểu câu’, trong khi một số nhà ngữ pháp có thể thích dùng ‘tiểu cú’ và ‘kiểu tiểu cú’ hơn. Lí do chính để tôi tiếp tục thao tác một cách chủ yếu với ‘câu’ và ‘kiểu câu’ là: Đây là những thuật ngữ được dùng phổ biến nhất trong nghĩa học hình thức (nơi mà, hơn thế nữa, sự phân biệt rạch ròi giữa câu và mệnh đề không phải lúc nào cũng được nêu ra). Chẳng có gì bị ảnh hưởng bởi vấn đề thuần túy có tính thuật ngữ này, bởi lẽ tất cả những gì được nói ở Phần 3 và Phần 4 của sách này đều có thể dễ dàng định dạng lại theo tiểu cú và kiểu tiểu cú. (Đến giai đoạn tích hợp chi tiết ngữ nghĩa học và cú pháp học trong một khung lí thuyết cụ thể thì việc lựa chọn câu hay mệnh đề làm đơn vị cơ bản, và gọi là ‘cơ bản’ theo nghĩa nào, tất nhiên sẽ đưa đến khác biệt. Song ở mức độ khái quát mà ta đang thao tác trong công trình có tính nhập môn này, thì đó là vấn đề ta không cần phải quan tâm.) Để làm rõ khả năng chấp nhận một quan điểm khác, tôi đã đưa cả thuật ngữ ‘kiểu tiểu cú’ vào tiêu đề của mục này, và thỉnh thoảng tôi còn chưa thêm các thuật ngữ ‘tiểu cú’ và ‘kiểu tiểu cú’ trong dấu ngoặc.

Có một mối liên hệ giữa kiểu câu (hoặc kiểu tiểu cú) với thức. Song kiểu câu và thức là hai chiều kích phần nào độc lập nhau thuộc cấu trúc ngữ pháp của câu (và tiểu cú), và điều quan trọng là không được lẫn lộn chúng. Cụ thể, điều quan trọng là không lẫn lộn, hoặc nhập làm một ‘trần thuật’ với ‘trực

thuyết', như các nhà triết học và thậm chí các nhà ngôn ngữ học thỉnh thoảng cũng mắc phải. Một câu thì không thể đồng thời là nghi vấn và trần thuật, nhưng trong nhiều ngôn ngữ nó có thể vừa là nghi vấn vừa là trực thuyết (theo cách hiểu truyền thống về các thuật ngữ này), tức nó có thể là nghi vấn xét theo kiểu câu, và mang thức trực thuyết ở tiểu cú duy nhất hay tiểu cú chính của nó. Song ở một số ngôn ngữ ngoài tiếng Anh, câu có thể vừa là nghi vấn vừa là giả định. Ví dụ, câu tiếng Latin:

(42) 'Quyd faceret?'

vốn ở thức giả định không hoàn thành, phân biệt về ngữ pháp và ngữ nghĩa với:

(43) 'Quyd faciebat?'

vốn ở thức trực thuyết không hoàn thành. Cả hai câu (42) và (43) có thể chuyển dịch sang tiếng Anh theo những cách khác nhau, tùy thuộc vào ngữ cảnh, chẳng hạn như:

(42a) 'What was he / she to do?' (Anh ta / cô ta đã làm gì?)

hoặc:

(43a) 'What was he / she doing?' (Anh ta / cô ta đã đang làm gì?)

Điều quan trọng là thấy rằng sự khác biệt về nghĩa giữa (42) và (43) trong tiếng Latin tương ứng chính xác với sự khác biệt giữa:

(42b) 'Quyd faciam?' ('What am I to do?')

và:

(43b) 'Quyd facio?' ('What am I doing?')

trong đó động từ thời hiện tại lần lượt ở thức giả định và thức trực thuyết, còn chủ ngữ thì ở ngôi thứ nhất. Những câu như (42) và (43) cũng có thể được phân tích như có cùng nội dung mệnh đề, lần lượt, với (43) và (43b), song kèm theo một thành tố nghĩa phi mệnh đề – tức không phân tích được theo hàm chân trị – mang tính biểu cảm, và đặc biệt **chủ quan** hơn (xem mục 10.6). Cách dịch sang tiếng Anh những câu (42) và (42b) mà tôi nêu ra trên đây tiềm ẩn sự nhầm lẫn ở chỗ chúng không ngữ pháp hoá cái thành tố chủ quan này của phát ngôn bằng phạm trù thức trong câu một tiểu cú, và chúng cổ vũ các nhà ngữ nghĩa học tìm kiếm một cách phân tích phi chủ quan tính liên quan đến việc lồng nội dung mệnh đề của một tiểu cú vào nội

dung mệnh đề của một tiểu cú khác. Tiếng Anh hiện đại, trong hầu hết các phương ngữ, khai thác rất ít sự khác biệt giữa thức trực thuyết và thức giả định, thậm chí trong những tiểu cú phụ thuộc.

Giống như trong một số ngôn ngữ, một câu có thể đồng thời vừa thuộc kiểu nghi vấn vừa ở thức phi trực thuyết, cũng có những ngôn ngữ ở đó một câu có thể đồng thời vừa thuộc kiểu trần thuật song lại không phải ở thức trực thuyết. Thực tế, tồn tại những ngôn ngữ (chủ yếu là các thành viên của họ American-Indian Siouan) trong đó có nhiều kiểu câu trần thuật phi trực thuyết khác nhau, nhưng không hề có câu ở thức trực thuyết. Khi dùng câu để nêu nhận định, người nói những ngôn ngữ như vậy không còn cách nào khác là phải mã hoá vào trong thành tố ngôn từ của phát ngôn, thông qua việc lựa chọn một thức ngữ pháp này chứ không phải là thức ngữ pháp khác, một sự định tính chủ quan nào đó thể hiện cam kết của họ vào tính chân thực của mệnh đề mà họ biểu thị, hoặc một chỉ báo nào đó cho cái mà sau này có thể được gọi là **vị thế nhận thức** (epistemic status) của nó. (Nội dung của các thuật ngữ ‘nhận thức’, ‘sự định tính chủ quan’ sẽ được giải thích trong mục 8.4 và 10.5.) Trong chừng mực các câu đang xét là thành viên của một lớp (hay kiểu câu) mà lối dùng đặc trưng là để nêu nhận định, thì chúng là câu trần thuật. Song không có thành viên nào của tiểu lớp đó là trực thuyết (xét theo thức), bởi vì không có thức nào trong các ngôn ngữ này gắn với việc biểu đạt một cách trung hoà (khách quan hoặc phi chủ quan) nội dung mệnh đề (trong việc nêu nhận định, việc đặt câu hỏi, hoặc bất kì). Thức trực thuyết, trong những ngôn ngữ có một thức như vậy, được truyền thống coi là thức của thực cách. Hiển nhiên, người ta có thể không chỉ xác nhận hoặc bác bỏ, mà còn đặt vấn đề nghi ngờ, tiền giả định, hoặc thậm chí chỉ đơn giản là cân nhắc (trong độc thoại hoặc suy nghĩ) cái thực cách của một mệnh đề.

Theo định nghĩa, câu (hoặc tiểu cú) trực thuyết là câu (hoặc tiểu cú) ở thức trực thuyết, giống như câu (hoặc tiểu cú) mệnh lệnh, giả định, ước mong là câu (hoặc tiểu cú) ở thức mệnh lệnh, giả định, ước mong, trong những ngôn ngữ có bất kì hoặc có tất cả những thức này. Thức, với tư cách là một phạm trù ngữ pháp của câu (hoặc tiểu cú), thường được mã hoá bằng phụ tố biến hình, xuyên khắp ngôn ngữ các nơi trên thế giới (như trong tiếng Latin, Hi Lạp và các ngôn ngữ châu Âu khác), trong những dạng thức động từ trung tâm của câu, những dạng thức phân biệt với nhau về ngữ pháp – chính xác hơn, là phân biệt với nhau về hình thái-cú pháp. Chính vì lí

do này mà trong ngữ pháp truyền thống, thức thường được định nghĩa như là một phạm trù của động từ. Song về nguyên tắc, sự liên hệ của thức với biến tố của động từ chỉ là ngẫu nhiên. Như ta sẽ thấy sau này, tốt nhất hãy định nghĩa thức như là phạm trù hình thành (trong những ngôn ngữ có thức) do sự ngữ pháp hoá **tình thái chủ quan** (subjective modality) và những kiểu ý nghĩa biểu lộ khác, bao gồm một phần những gì ngày nay thường được gọi là lực ngôn trung (xem mục 8.3). Phần lớn loại nghĩa này, trong tiếng Anh, được mã hoá trong động từ tình thái, những động từ đã đảm nhận nhiều chức năng của thức giả định trong tiếng Anh cổ, như là một phần của quá trình đang tiếp diễn hàng thế kỉ nay và đã làm biến đổi tiếng Anh hiện đại, xét ở khía cạnh này và những khía cạnh khác, khiến nó về phương diện hình thái học trở nên đậm tính phân tích (hoặc tính ngoại vi) hơn, giảm tính tổng hợp (hoặc tính khuất chiết) hơn. Một quá trình dài hơi tương tự cũng đã diễn ra trong các ngôn ngữ Germanic khác và trong các ngôn ngữ Romance, mặc dù phần lớn những ngôn ngữ này vẫn còn giữ một hệ thống biến vĩ động từ phong phú hơn so với tiếng Anh hiện đại. Một trong những hệ quả của sự kiện này, như ta sẽ thấy, là trong tiếng Anh, việc khách quan hoá và mệnh đề hoá những thành tố nghĩa của phát ngôn mà về bản chất mang tính biểu cảm, phi mệnh đề thì dễ dàng hơn rất nhiều so với nhiều ngôn ngữ khác.

Luận điểm tôi vừa nêu ra về sự cần thiết phải phân biệt kiểu câu với thức được quan tâm nhiều hơn ở khía cạnh thuần tuý thuật ngữ. Như ta sẽ thấy trong Phần 4, sự phân biệt này có thể được nhìn nhận như là ủng hộ cho cách phân tích tam phân về cấu trúc logic của cả câu và phát ngôn, hơn là cách phân tích nhị phân hoặc thậm chí là cách phân tích hợp nhất, vốn được nhiều nhà logic và nghĩa học hình thức ưa thích. Trong bất kì trường hợp nào, hệ thuật ngữ cũng đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực này của ngữ nghĩa học, bởi nó giúp ta phân tách được không chỉ kiểu câu và thức (vốn thường bị lẫn lộn, thậm chí cả đối với nhà ngôn ngữ) mà còn cả dạng thức và chức năng.

Như đã đề cập trên đây, một số thuật ngữ, chẳng hạn như 'điều kiện' vừa được truyền thống dùng gọi tên một loại thức trong một số ngôn ngữ (như trong tiếng Pháp hoặc tiếng Ý) vừa được dùng rộng rãi hơn để gọi tên những câu (tiêu biểu là câu phức, song trong một số trường hợp là câu ghép hoặc câu đẳng kết không có liên từ), vốn được dùng, theo lối đặc trưng, để biểu thị mệnh đề phức hợp hoặc phép kéo theo (xin xem mục 6.4). Bất cứ lúc nào ta dùng những thuật ngữ như vậy, ta phải cẩn thận để không lẫn lộn hoặc

giữa hình thức với chức năng, hoặc giữa phạm trù hình thức theo nghĩa hẹp hơn với phạm trù hình thức theo nghĩa rộng hơn. Lấy cái được gọi là thức điều kiện trong tiếng Pháp hoặc tiếng Ý làm ví dụ: Một mặt, nó không xuất hiện trong mọi câu điều kiện, mà chỉ trong tiểu lớp câu điều kiện mà lối dùng đặc trưng là để biểu thị những mệnh đề điều kiện phản thực hữu (và nó xuất hiện trong cú chính chứ không phải cú phụ, cú điều kiện); một mặt, nó còn có những chức năng khác ngoài chức năng được dùng trong câu điều kiện. Một trong những chức năng đó, vốn được quan tâm đặc biệt trong khi thảo luận sự cần thiết phải phân biệt dạng thức với chức năng và kiểu câu (hoặc kiểu tiểu cú) với thức, là dùng trong câu trần thuật để biểu thị một kiểu tình thái nhận thức chủ quan đặc biệt, ứng với những gì được biểu thị bởi cái gọi là thức **hữu chứng** (evidential) trong nhiều ngôn ngữ trên thế giới có loại thức như vậy (như, ngoài họ Siouan đã được nêu trên đây, trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và tiếng Bungari).

Phần lớn những gì tôi vừa nói về thuật ngữ ‘điều kiện’ cũng có thể dùng để nói về các thuật ngữ ‘giả định’, ‘ước mong’, những thuật ngữ đôi khi được dùng trong nghĩa học triết lí và nghĩa học lôgic, để chỉ chức năng hơn là để chỉ dạng thức, hoặc để chỉ kiểu câu hơn là để chỉ thức. Nêu ra luận điểm này, trong những mục còn lại của chương này, tôi sẽ dùng thuật ngữ ‘câu trần thuật’ (viết ngắn gọn là ‘trần thuật’) để chỉ ‘câu trần thuật trực thuyết’. Đây là cách mà nó thường được hiểu trong các công trình ngữ nghĩa học gần đây. Điều quan trọng cần nhớ là trong nhiều ngôn ngữ, tồn tại cả những kiểu câu trần thuật không ở thức trực thuyết.

Bây giờ ta phải trở lại một chút với vấn đề cấu trúc ngôn điệu. Trong mục này (và trong suốt sách này), ta đã chấp nhận quan điểm cho rằng sự phân chia câu (và tiểu cú) theo kiểu loại hoàn toàn là vấn đề thuộc cấu trúc ngữ pháp của chúng, trong cả ngôn ngữ viết lẫn ngôn ngữ nói. Tuy nhiên, ta cũng đã thấy rằng, trong hội thoại thông thường, các phát ngôn được nói ra, trong tất cả các ngôn ngữ, đều được **định quãng** (punctuated) và **định dạng điệu tính** (modulated) – tức là được tăng cường thêm nhiều loại nghĩa chủ quan, phi mệnh đề – bằng cách khoắc lên chuỗi dạng thức thành tố của câu một điệu hình ngôn điệu cụ thể (xin xem mục 1.3). Trong lời nói, cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc ngôn điệu của phát ngôn nói chung là bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau, song, như ta sẽ thấy ngay sau đây, chúng cũng có thể có vẻ bề ngoài xung khắc nhau. Ví dụ, một câu trần thuật có thể được phát ngôn theo

lỗi nói **mĩa** (ironically) để biểu thị một mệnh đề trái ngược với mệnh đề mà câu có ý biểu thị, nếu xét theo giá trị bề mặt (chẳng hạn như: *Làm giỏi nhĩ!*); một câu nghi vấn có thể được phát ngôn để gián tiếp nêu lên một nhận định theo kiểu mà truyền thống dẫn ra như là (phần nào nhầm lẫn) câu hỏi tu từ (chẳng hạn: *Ai có thể nghĩ rằng những cuộc thương thảo như thế lại có thể mang lại hoà bình lâu dài cho khu vực!*).

Ta sẽ xem xét một số xung khắc bề ngoài giữa nghĩa câu và nghĩa phát ngôn trong Phần 4. Luận điểm được nêu ra ở đây là một luận điểm chung hơn, rằng trong lời nói cấu trúc ngôn điệu (và kèm lời) của phát ngôn thường sẽ giải quyết ổn thoả sự xung khắc hoặc mâu thuẫn bề mặt này. Việc ta loại cấu trúc ngôn điệu ra khỏi cấu trúc của câu (và việc do đó ta vạch ra sự phân biệt nghĩa câu và nghĩa phát ngôn, trong cả ngôn ngữ viết lẫn ngôn ngữ nói, ở nơi nào có sự phân biệt này) là có lí do phương pháp luận. Điều đó không nói lên rằng khi vạch ra sự phân biệt theo kiểu như vậy và ở tại điểm này, ta đã đưa ra được một cách phân tích hiện thực cho việc sản sinh và thuyết giải phát ngôn.

Bây giờ, khi đã xác lập được sự phân biệt giữa kiểu câu (và kiểu tiểu cú) với thức, và thấy rằng không phải tất cả câu (hoặc tiểu cú) trần thuật đều ở thức trực thuyết (trong tất cả các ngôn ngữ có thức như vậy), ta sẽ chuyển sang thảo luận mối quan hệ giữa câu nghi vấn và câu trần thuật.

6.7. Nghĩa của câu nghi vấn và câu trần thuật

Có một sự thừa nhận chung rằng những câu phi trần thuật thì gây nhiều khó khăn cho những lí thuyết về nghĩa câu theo hàm chân trị. Trong mục này, ta sẽ quan tâm đến một loại câu phi trần thuật, gọi là câu nghi vấn, và sẽ so sánh nghĩa của chúng với câu trần thuật. Trong những mục tiếp theo, ta sẽ xem xét hai kiểu câu phi trần thuật khác, dựa trên những luận điểm nêu ra ở đây và giới thiệu những luận điểm khác. Kết luận chung mà ta nhắm tới là: Thậm chí nghĩa của những câu trần thuật cũng không thể phân tích hoàn toàn theo lí thuyết nghĩa hàm chân trị.

Trong tiếng Anh, cũng như nhiều ngôn ngữ khác, có hai tiểu loại câu nghi vấn phân biệt rõ với nhau về mặt ngữ pháp, có thể coi (thông qua khái niệm về lỗi dùng đặc trưng hay nghĩa theo giá trị bề mặt) là ứng với hai kiểu hỏi: **hỏi có / không** (yes-no question) và cái mà tôi gọi là **hỏi với biến x**

(*x*-question). Trước hết, ta sẽ giới hạn sự chú ý đến cái có thể dẫn ra, theo lối phái sinh, như là câu nghi vấn *có / không*, chẳng hạn:

(44) 'Is the door open?' (Cái cửa có mở không?)

Câu này tương ứng một cách có hệ thống về cấu trúc ngữ pháp và từ vựng với câu trần thuật:

(45) 'The door is open.' (Cái cửa mở.)

Và mối quan hệ có hệ thống về ngữ pháp và từ vựng giữa chúng có vẻ phản ánh một mối quan hệ không kém hệ thống về ngữ nghĩa. Song bản chất của mối quan hệ ngữ nghĩa này là gì? Về mặt cảm tính, hình như chúng chung nhau rất nhiều, nếu không nói là tất cả, về nội dung mệnh đề, song chúng lại khác nhau xét về phương diện tổng thể nghĩa của câu.

Có một số cách để gán điều kiện chân trị cho câu (44), theo đó cả sự tương đồng và khác biệt về nghĩa giữa nó với câu (45) đều được giải thích một cách có hệ thống. Một trong những cách như vậy là cho rằng nó có cùng nghĩa với câu:

(46) 'I ask whether the door is open.' (Tôi hỏi cái cửa có phải là mở không.)

Song điều này rõ là không hợp lí. Thứ nhất, có thể thấy rõ rằng nghĩa của câu (44) độc lập với việc sử dụng nó để đặt câu hỏi. Ví dụ, chẳng có gì vô lí và mâu thuẫn khi phát ngôn:

(47) *Is the door open? – that is a question which I refuse to ask.*

(Cái cửa có mở không? – đó là câu hỏi mà tôi từ chối hỏi.)

Phát ngôn này chỉ vô lí và mâu thuẫn nếu (44) và (46) có cùng nghĩa.

Thứ hai, nếu ta công nhận cách tiếp cận như vậy thì ta rõ ràng đã thừa nhận quan điểm cho rằng nghĩa của câu phức (46) lại đơn giản hơn nghĩa của câu đơn (44). Điều này bản thân nó là mâu thuẫn về mặt cảm tính; và nó mâu thuẫn với nguyên tắc hợp tố (vốn đã được nhắc đến ở Chương 4 và sẽ được thảo luận khi nói đến nghĩa câu trong mục 7.2). Song, tệ hơn nữa, chúng ta cũng buộc phải tính đến thực tế là cái cú phụ hành chức như là tân ngữ hay bổ ngữ trực tiếp của động từ 'ask' (hỏi) trong câu (46) nói chung được xem là tương đương về mặt ngữ pháp với tiểu cú bắt đầu với *rằng* (that-clause), vốn hành chức như là bổ ngữ của động từ 'say' (nói) trong câu:

(48) 'I say that the door is open.' (Tôi nói rằng cái cửa mở.)

XM
008.5

Tiểu cú trước, *whether the door is open*, có liên quan, và có thể được phái sinh từ (44) theo đúng cái cách mà tiểu cú sau, *that the door is open*, có liên quan đến (45). Song có một sự nhất trí chung là điều kiện chân trị của (48) thì khác biệt rõ ràng với điều kiện chân trị của (45). Và không có lí do chính đáng nào để nghi ngờ sự nhất trí này, đặc biệt vì: (i) Tiếng Anh, xét ở phương diện này, không hề là kém điển hình trong số những ngôn ngữ đã ngữ pháp hoá sự khác biệt giữa cái gọi là kết cấu **điển ngôn trực tiếp** (direct-discourse) với kết cấu **điển ngôn gián tiếp** (indirect-discourse), (ii) Có nhiều ngôn ngữ không có kết cấu điển ngôn gián tiếp nhưng lại có rất ít, nếu có, ngôn ngữ không có kết cấu điển ngôn trực tiếp. Rõ ràng sẽ không thoả đáng nếu ta xem kết cấu điển ngôn gián tiếp là cơ bản hơn và đơn giản hơn về mặt ngữ pháp so với kết cấu điển ngôn trực tiếp.

Điểm thứ ba, và là điểm mấu chốt, lí do của việc không chấp nhận quan điểm cho rằng (44) và (46) – và cả (45) và (48) – tương đương với nhau về hàm chân trị, là việc chấp nhận quan điểm này giả định rằng chúng ta đã có được cách phân tích hàm chân trị thoả đáng và có thể biện minh riêng biệt cho các câu (46) và (48). Song, như ta sẽ thấy trong Chương 8, điều đó chỉ có thể khi (46) và (48) được hiểu theo một lối ngôn hành đặc biệt (và có một nghĩa riêng biệt về thể tính) để chúng có thể được cho là lần lượt tương đương về nghĩa với (44) và (45). Sự phân tích các câu theo giải thuyết ngôn hành (khác với sự phân tích một số hoặc tất cả phát ngôn theo giải thuyết ngôn hành), mặc dù được một số nhà ngữ nghĩa học tạo sinh ưa thích vào đầu những năm bảy mươi, nay đã hoàn toàn bị từ bỏ trên cả hai phương diện ngữ pháp và ngữ nghĩa. Một cách khác để giải thích nghĩa của những câu nghi vấn như (44) trong khuôn khổ nghĩa học hàm chân trị là đồng nhất nó, về phương diện nghĩa, với tập hợp các câu trần thuật, bao gồm ‘The door is open.’, vốn có thể dùng để trả lời cho nó một cách đúng đắn và khả chấp khi nó được dùng để hỏi. Cách tiếp cận như vậy trong phân tích nghĩa của câu nghi vấn đã được chấp nhận, và đã phát triển một cách rất tinh tế, trong rất nhiều công trình nghĩa học hình thức gần đây. Tất cả những gì cần nói về nó ở đây là: Bất chấp những ưu thế của nó từ quan điểm logic thuần túy, thật khó để mà cách tiếp cận này có thể được lựa chọn bởi ai đó làm việc trong lĩnh vực ngữ nghĩa học, nếu người đó không phải cứ khẳng khẳng, vì những lí do siêu lí thuyết, trói buộc toàn bộ nghĩa câu vào cái áo hàm chân trị gò bó.

Hấp dẫn hơn rất nhiều là quan điểm của Gottlob Frege, học giả người Đức mà công trình có ảnh hưởng lâu dài về triết học ngôn ngữ ở vào cuối thế kỉ XIX đã có tầm quan trọng hàng đầu trong sự hình thành của nghĩa học. Theo Frege và những môn đệ của ông ngày nay, nghĩa của câu ‘Is the door open?’ gồm có một thành tố mệnh đề và một thành tố phi mệnh đề. Thành tố mệnh đề “The door is open” là chung với câu ‘The door is open.’; còn thành tố phi mệnh đề là bộ phận nghĩa của nó, xét theo cách mà nó được dùng, theo lối đặc trưng, để nêu câu hỏi chứ không phải nêu nhận định. Song ‘The door is open.’ cũng có một thành tố phi mệnh đề, đó là bộ phận nghĩa khiến nó thích hợp cho việc nêu nhận định. Công thức của Frege hơi khác với công thức mà tôi vừa nêu, một phần vì ông không phân biệt giữa câu với phát ngôn, và trên thực tế, thỉnh thoảng, giữa câu, tiểu cú với mệnh đề (từ ‘Satz’ trong tiếng Đức chỉ cả ba thứ này). Song công thức của tôi bảo lưu cốt lõi quan điểm của Frege và điều chỉnh nó, về mặt thuật ngữ và khái niệm, để có khái niệm rộng hơn về nghĩa được chấp nhận trong sách này.

Quan điểm của Frege, vốn không đòi hỏi ta gán hàm chân trị cho những câu phi trần thuật, đã tiết kiệm dạng thức biểu hiện. Về dạng thức biểu hiện, dữ liệu từ nhiều ngôn ngữ trên thế giới cho thấy một cách chắc chắn rằng nghĩa của những câu trần thuật và nghi vấn tương ứng thuộc kiểu được lần lượt minh hoạ bởi ‘The door is open.’ và ‘Is the door open?’ có thể phân tích thừa số hoá thành hai phần. Nói chung, trong những ngôn ngữ có sự phân biệt có thể định rõ giữa câu trần thuật với câu nghi vấn thì câu nghi vấn phân biệt với câu trần thuật theo một trong ba cách: bằng sự khác nhau về trật tự từ, bằng sự hiện diện của một tiểu từ nghi vấn đặc biệt, hoặc bằng sự biến đổi hình thái học ở động từ. Đôi khi, người ta cho rằng còn có một cách phân biệt câu trần thuật với câu nghi vấn nữa, đó là phân biệt bằng ngữ điệu.

Tuy nhiên, theo quan điểm được chấp nhận ở đây và đã được nói rõ ở trên, sự khác biệt về ngữ điệu như vậy, vốn trong nhiều ngôn ngữ dùng để phân biệt việc hỏi và việc nêu nhận định, nên được quy về cho quá trình sản sinh phát ngôn chứ không phải cho cấu trúc câu. Nói như vậy nghĩa là có nhiều ngôn ngữ (như tiếng Ý, Tây Ban Nha, Hi Lạp hiện đại – chỉ kể một số thuộc các ngôn ngữ châu Âu quen thuộc) ở cấp độ câu không có sự khác biệt giữa trần thuật với nghi vấn *có / không*. Sự khác biệt giữa nhận định và câu hỏi *có / không* thường được đánh dấu bằng ngôn điệu trong lời nói và bằng cách chấm câu trong văn bản viết.

22.11.2009

Những câu trung hoà về ngữ pháp xét theo sự khác biệt giữa trần thuật và nghi vấn (song có thể được dùng một cách thích ứng hoặc để nêu nhận định hoặc để đặt câu hỏi) chính là những câu có thể xem là chỉ có nội dung mệnh đề. (Liệu thậm chí những câu như vậy, trong tiếng Ý, Tây Ban Nha, Hi Lạp hiện đại v.v. có thể được coi là hoàn toàn rỗng nghĩa phi mệnh đề hay không là vấn đề phụ thuộc vào cách xử lí các phạm trù ngữ pháp thời và thức về phương diện ngữ nghĩa, xin xem mục 10.3, 10.5). Những câu mà cấu trúc ngữ pháp thể hiện hoặc như trần thuật hoặc như nghi vấn thì có những chỉ báo, với tư cách là thành tố nghĩa phi mệnh đề của chúng, chỉ ra tiềm năng sử dụng chúng, một cách đặc trưng, theo chức năng giao tiếp này hơn là chức năng giao tiếp khác: để nêu nhận định, một mặt, hoặc để nêu câu hỏi, mặt khác. Trong nhiều ngôn ngữ, cấu trúc ngữ pháp của những câu như vậy thường có thể phân tích dễ dàng thành một bộ phận mệnh đề và một bộ phận phi mệnh đề. Như ta sẽ thấy trong Chương 7, vài phiên bản ngữ pháp cải biến-tạo sinh, bao gồm phiên bản sớm nhất được Chomsky phát triển (năm 1957) sau đó được Katz và Postal (năm 1964) thừa nhận (có điều chỉnh), đã khai thác nhân tố này.

Đến đây ta chỉ mới thảo luận những câu nghi vấn *có / không* trung hoà, hoặc không đánh dấu, tức là những câu nghi vấn không mã hoá, theo lối ngữ pháp hay từ vựng, những tiền giả định hay chờ đợi của người nói đối với hồi đáp của người nghe. Ví dụ, cái gọi là câu nghi vấn chấp – chính xác hơn, câu nghi vấn chấp đảo cực – trong tiếng Anh, như:

(49) 'The door is open, isn't it?' (Cái cửa mở, phải không?)

và:

(50) 'The door isn't open, is it?' (Cái cửa không mở, phải không?)

mã hoá sự chờ đợi của người nói rằng câu trả lời sẽ lần lượt là khẳng định hoặc phủ định. Có nghĩa là, khi những câu này được dùng theo chức năng đặc trưng để nêu ra một mệnh đề cho người nghe và đề nghị người nghe gán trị chân thực cho mệnh đề đó, thì người nói, thông qua việc sử dụng những kết cấu đánh dấu, không trung hoà, đã: (a) chỉ ra (hoặc thành thật hoặc không) điều mà bản thân nghĩ sẽ là đúng; (b) trong phần chấp, tìm kiếm sự đồng tình hay khẳng định từ phía người nghe. Như vậy, (49) sẽ được dùng, theo lối đặc trưng, để nêu mệnh đề "Cái cửa mở" như là mệnh đề mà người nói muốn cho là đúng, còn (50) sẽ được dùng, theo lối đặc trưng, để nêu ra

cùng mệnh đề đó (“Cái cửa mở”) như là mệnh đề mà người nói muốn cho là sai hoặc, có thể nói theo cách khác, để nêu mệnh đề phủ định tương ứng (“Cái cửa không mở”) như là mệnh đề mà người nói muốn cho là đúng. Nhiều ngôn ngữ (bao gồm tiếng Latin) có câu nghi vấn *có / không* được đánh dấu rõ, hay không trung hoà, tương ứng về ngữ nghĩa, nếu không phải là về ngữ pháp, với những câu (49) và (50).

Bây giờ ta hãy chuyển sang câu nghi vấn với *biến x*. Trong tiếng Anh, những câu này chứa một trong tập hợp những dạng thức nghi vấn, là tính từ, đại từ hoặc trạng từ, bao gồm *who / whom* (ai), *what* (gì), *which* (nào), *when* (lúc nào), *where* (ở đâu) và *how* (thế nào). (Bởi vì tất cả những từ này, trừ *how*, ở dạng viết đều bắt đầu bằng *wh*, cho nên các câu chứa chúng thường được gọi là **câu-wh** (wh-sentences). Các thuật ngữ ‘câu-wh’, ‘câu hỏi-wh’ thường được mở rộng để miêu tả các ngôn ngữ không phải là tiếng Anh.)

Lí do để gọi những câu như thế là *câu với biến x* thì gần như là quá rõ. Xét từ góc độ cấu trúc logic, chúng có thể được xem như câu chứa một biến hạn định (*x*) trong thành tố mệnh đề của chúng, là biến đòi hỏi người nghe cung cấp một giá trị trong phạm vi của nó, khi những câu như vậy được dùng để nêu câu hỏi. Ví dụ, ‘*who*’ trong dạng *who* hoặc *whom* giới hạn giá trị của *x* trong phạm vi các nhân vật (mà các mẫu điển hình là người). Như vậy, câu:

(51) ‘Who has been eating my porridge?’

(Ai ăn cháo yến mạch của tôi rồi?)

khi dùng để hỏi sẽ thúc giục người nghe đưa ra câu trả lời cho biết ai đã ăn cháo yến mạch của người nói, bằng cách cấp một biểu thức quy chiếu thích hợp cho giá trị của *x*, chẳng hạn biểu thức ‘Goldilocks’ hoặc ‘chú gấu nhỏ ở nhà bên cạnh’, hoặc ‘người để lại dấu chân trên lối đi’, hoặc ‘bất kì ai thấy chúng ta ra khỏi nhà sáng nay’. Bao giờ cũng vậy, quy chiếu thì phụ thuộc vào ngữ cảnh: Trước tiên nó được xác định bởi những niềm tin và giả định chung, có tính bản thể của người nói, sau đó, bởi những niềm tin và giả định nền tảng mang tính riêng biệt hơn, liên quan đến ngữ cảnh cụ thể của phát ngôn và thường đòi hỏi phải có trong quá trình diễn ra cuộc thoại cụ thể mà phát ngôn là phần đóng góp và là bộ phận cấu thành. Bởi cùng những lí do này mà phạm vi của biến hạn định trong nội dung mệnh đề của các câu hỏi chứa nó cũng phụ thuộc vào ngữ cảnh như vậy.

Song nội dung mệnh đề của câu (51) là gì? Về mặt cảm tính thì rõ ràng câu nghi vấn với *biến x* (51) gắn bó gắn gũi về nghĩa với:

(52) 'Someone has been eating my porridge.'

(Ai đó đã ăn cháo yến mạch của tôi.)

Câu này khác với (50) về hình thức ở chỗ nó có đại từ không xác định 'someone' chứ không phải là đại từ nghi vấn 'who' ở vị trí chủ ngữ. Xét từ quan điểm logic, 'someone' có thể xem là biến hạn định **tự do** (free) (hay không bị ràng buộc), mà phạm vi của nó là giống với phạm vi của đại từ nghi vấn 'who'. Nói rằng một biến là hạn định, như ta đã lưu ý trên đây, tức nói rằng nó không bao quát tất cả các thực thể trong thế giới diễn ngôn, mà chỉ là một tiểu lớp (phù hợp) của chúng: Trong trường hợp đang xét, thực thể là (chính xác hơn, được coi là hay được giả định là) người – tức các thực thể thuộc về lớp {*x*: *x* là người}. Nói rằng một biến là tự do tức nói rằng nó không bị câu thúc – quy chiếu của nó không bị cố định trong phạm vi của nó – hoặc bằng một tác tử logic (như lượng từ phổ quát hoặc lượng từ tồn tại) hoặc bằng cách nào đó khác. Trong hệ thống logic chuẩn tắc, công thức chứa biến tự do không được coi là mệnh đề, mà là một hàm mệnh đề: Chúng hoán đổi thành mệnh đề, hoặc bằng cách **ràng buộc** các biến mà chúng chứa đựng, hoặc bằng cách thay thế các biến này bằng các hằng thể có quy chiếu cố định (trong phạm vi thế giới diễn ngôn đã được cho nào đó).

Sự phân biệt giữa biến ràng buộc với biến tự do và những yếu tố tương liên của sự phân biệt này trong ngôn ngữ tự nhiên đã trở thành vấn đề cực kì quan trọng trong thời gian gần đây, không những trong logic và ngữ nghĩa học, mà còn trong lí thuyết ngữ pháp. Đó là lí do tại sao nó được giải thích ở đây, nơi mà khả năng ứng dụng của nó đặc biệt dễ được đánh giá. Ta sẽ khai thác nó về sau, cũng như ta cũng sẽ khai thác sự phân biệt giữa mệnh đề và hàm mệnh đề khi ta thảo luận về quy chiếu (xem mục 10.1).

Song ta vẫn chưa xác lập bản chất mối quan hệ về nghĩa giữa (51) với (52). Hiển nhiên nó không phải giống với mối quan hệ có được giữa (44) và (45), bởi vì (52) có câu nghi vấn *có / không* riêng của nó. Trên thực tế, nó có hai câu nghi vấn *có / không*:

(53a) 'Has someone been eating my porridge?'

(53b) 'Has anyone been eating my porridge?'

Sự khác biệt về nghĩa giữa (53a) và (53b) là khó xác định: sự phân biệt *some / any* trong tiếng Anh là sự khác biệt gây tranh cãi kịch liệt và sẽ không được giải quyết trong sách này. Trong bất kì tình huống nào, nó cũng không trực tiếp liên quan đến luận điểm đang bàn. Tạm thời, ta hãy đơn giản đồng ý rằng (53b) là câu nghi vấn *có / không* bình thường, vốn ứng với câu (52) – khi (52) được dùng một cách bình thường – theo đúng cái cách mà câu (44) tương ứng với câu (45). Hệ quả là (53b) có cùng nội dung mệnh đề với (52). Song rõ ràng câu (51) cũng như vậy.

Sự khác biệt giữa (53b) và (51) – khái quát hơn, giữa câu nghi vấn *có / không* và câu nghi vấn với *biến x* – chắc hẳn là do **tầm** (scope) nghi vấn được mã hoá trong những câu này và do cái thường được dẫn như là **tiền giả định** (presupposition) của những câu hỏi mà hai tiểu loại câu nghi vấn này nhắm tới (theo lối dùng đặc trưng). Trong (53b), cũng như trong (44), toàn bộ nội dung mệnh đề nằm trong tầm nghi vấn; và nếu câu nào trong số các câu này được dùng để hỏi (trừ phi có một giới hạn nào đó về tầm do ngữ cảnh hoặc giới hạn trong ngôn điệu lời nói) thì chính mệnh đề được biểu thị bởi câu trần thuật tương ứng (được nói ra với tư cách là một nhận định rõ ràng, chắc chắn) là mệnh đề được đặt câu hỏi. Khi nói ra câu (53b) hoặc (44), trong những tình huống như vậy, người nói không đưa ra những chỉ báo nào về tiền giả định của mình đối với tính đúng đắn hoặc sai lầm của mệnh đề được biểu thị. Trái lại, trong (51), chỉ có một phần của nội dung mệnh đề là nằm trong tầm nghi vấn. Khi nói ra (51) để hỏi, trong tình huống bình thường, người nói mặc nhận, hoặc tiền giả định, tính chân thực của mệnh đề được biểu thị bởi (52) trong cùng ngữ cảnh, và bằng cách dùng đại từ ‘who’ ở vào vị trí có thể được coi là vị trí của *biến x*, người nói nhấn mạnh vào việc xác định căn cước của người được chỉ ra bởi biểu thức ‘someone’.

Nhiều loại tiền giả định khác nhau đã được các nhà logic học và ngôn ngữ học thừa nhận; và không rõ lắm thế nào mà chúng liên quan với nhau và liên quan với các kiểu hàm ý khác nhau. Ta sẽ trở lại với các vấn đề này trong Phần 4. Những gì đã được nêu ra ở đây về tiền giả định (và tầm tác động) là có phần không chính thức và trung hoà về lí thuyết. Nó cũng áp dụng cho toàn bộ các câu nghi vấn có *biến x* được tìm thấy trong tiếng Anh (và trong các ngôn ngữ khác), không chỉ là câu nghi vấn với đại từ mà còn là tính từ và trạng từ.

Ở điểm này, điều quan trọng là thấy rằng về mặt hình thức và trong chừng mực nào đó về mặt chức năng, trong nhiều ngôn ngữ đã có những sự trùng nhau và song hành không chỉ giữa câu nghi vấn *biến x* và câu trần thuật có chứa đại từ, tính từ và trạng từ không xác định, mà còn giữa câu nghi vấn *biến x* và câu trần thuật có chứa đại từ, tính từ, trạng từ trực chỉ và quan hệ. Cũng cần phải nói thêm rằng, trong nhiều ngôn ngữ trên thế giới, nếu không phải là hầu hết, không thể nào xác định tất cả những câu này như là những kết cấu phân biệt nhau về ngữ pháp và ngữ nghĩa. Do đó, ta cần phải thận trọng để không cho rằng mọi ngôn ngữ tự nhiên đều ngữ pháp hoá những khác biệt và tương đương của nghĩa câu theo đúng cùng một cách.

Trong mục này, ta đã tập trung vào cái ý nghĩa của câu nghi vấn có liên quan đến ý nghĩa của câu trần thuật. Ta đã thấy rằng, không phải chỉ câu nghi vấn (với tư cách là một tiểu lớp của câu phi trần thuật), mà cả câu trần thuật cũng ngữ pháp hoá thành tổ nghĩa phi mệnh đề, cái thành tố biểu thị lối dùng đặc trưng của chúng (như thấy ở câu nghi vấn và các câu phi trần thuật khác) và kết hợp thành tố này với nội dung mệnh đề của chúng, và trong một số ngôn ngữ có mức độ biểu hiện rõ hơn tiếng Anh, thì kết hợp cả với cái thành tố nghĩa khác của câu được biểu thị bởi thức. Ta cũng đã thấy rằng, mặc dù hoàn toàn có thể nêu nhận định và đặt câu hỏi trong mọi ngôn ngữ (tuy không nhất thiết phải là các nhận định và câu hỏi thuần tuý trung hoà, hoặc không đánh dấu, xét về tình thái), vẫn có những ngôn ngữ không ngữ pháp hoá sự phân biệt giữa trần thuật và nghi vấn.

Đặc trưng nghi vấn được xem xét ở đây như là một đặc trưng của câu, vừa mang tính phân biệt song vừa có thể kết hợp với thức (trực thuyết, giả định v.v.) trong các ngôn ngữ có phạm trù ngữ pháp như vậy. Đây chắc chắn là cách xử lí cần thiết cho việc phân tích ngữ pháp và ngữ nghĩa các ngôn ngữ châu Âu và nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới. Tuy nhiên, trong những ngôn ngữ khác, đặc trưng nghi vấn rất có thể được ngữ pháp hoá trong một loại thức. Liệu quá trình này có diễn ra không, và diễn ra ở mức độ nào là vấn đề khó đưa ra câu trả lời thoả đáng.

Một trong những lí do của khó khăn này là thật không dễ vạch ra được một sự khác biệt mang tính chức năng (trừ khi bản thân ngôn ngữ ngữ pháp hoá hoặc từ vựng hoá rõ ràng sự khác biệt này) giữa việc nêu ra một câu hỏi và việc biểu thị sự nghi ngờ. Tồn tại một vài ngôn ngữ American-Indian (bao

gồm tiếng Menomini, Serrano và Hidatsa) vốn có cái mà truyền thống gọi là thức **ngờ vực** (dubitative); việc dùng thuật ngữ ‘ngờ vực’ ngụ ý rằng các nhà ngữ pháp miêu tả những ngôn ngữ này đã cho rằng lối dùng đặc trưng, nếu không nói là duy nhất, của cái thức được gọi tên như vậy là để biểu thị sự nghi ngờ của người nói. Song nếu người nói biểu thị sự ngờ vực đối với tính chân thực của một mệnh đề cụ thể, trong hội thoại chứ không phải trong độc thoại, thì họ rất có thể được hiểu theo ngữ cảnh (và mong được hiểu) như là muốn người nghe giải đáp cho thắc mắc của họ, tức được hiểu như là đang hỏi (chứ không phải chỉ là đặt ra) một câu hỏi.

Ngược lại, tất nhiên, một câu mà chức năng đặc trưng có vẻ là để nêu câu hỏi – và vì lí do này mà được gọi là câu nghi vấn (hoặc xét theo kiểu câu hoặc xét theo thức) – thì cũng có thể được dùng để biểu thị sự nghi ngờ mà không hề có ý muốn người nghe giải đáp cho thắc mắc của mình (hoặc một kiểu hỏi đáp nào khác). Tiếng Anh từ vựng hoá việc biểu thị sự ngờ vực bằng động từ ‘wonder’ (nghi ngờ) (theo một trong những nghĩa của nó), từ này được dùng phổ biến hoặc (a) như một động từ tường thuật đi với một bổ ngữ là diễn ngôn gián tiếp, hoặc (b) như một động từ trong ngoặc (còn gọi là động từ thái độ mệnh đề – ND) đi với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất trong một cú được xếp cạnh câu nghi vấn (theo quan hệ kiểu kí sinh chứ không phải quan hệ cú pháp). Hai khả năng này được minh hoạ lần lượt qua các ví dụ:

(54) ‘x wondered whether the door was open.’

(x băn khoăn là cái cửa có mở không.)

(55) ‘Is the door open, I wonder?’ (Cái cửa có mở không, tôi băn khoăn.)

Việc x phát ngôn ra câu (55) có thể được thuật lại sau đó cho y bằng cách phát ngôn ra câu (54) như là một nhận định. Song điều này cũng có thể áp dụng cả đối với việc phát ngôn ra câu nghi vấn ‘Is the door open?’ (Cái cửa có mở không?), không cần có cú thể hiện thái độ mệnh đề ‘I wonder’ (tôi băn khoăn), nếu y có lí do để tin rằng, theo ngữ cảnh (và điều này có thể được làm rõ thông qua ngôn điệu và những dấu hiệu kèm lời), x đơn giản chỉ bày tỏ sự ngờ vực và không đặt ra câu hỏi.

Ứng với cả (54) và (55) là câu trần thuật:

(56) ‘I wonder whether the door was open.’

(Tôi băn khoăn liệu cái cửa có mở không.)

Về mặt cú pháp, câu này giống với câu (54) và tất nhiên có thể dùng để nêu nhận định. Tuy nhiên, thường thấy hơn cả là những câu như vậy được dùng, giống như (55), hoặc trực tiếp để biểu thị sự ngờ vực hoặc gián tiếp để nêu câu hỏi. Tùy vào cách mà việc phát ngôn ra câu (56) được hiểu theo lối này hay lối khác, nó có thể được thuật lại bởi câu (54) hoặc bởi câu:

(57) 'x asked whether the door was open.' (x hỏi liệu cái cửa có mở không.)

Tương tự, nếu y có lí do để tin rằng x, khi nói ra (55), là để gián tiếp đặt câu hỏi chứ không phải chỉ đơn giản biểu thị sự ngờ vực, thì y sẽ có lí do chính đáng để thuật lại điều đó bằng cách nói câu (57).

Kết quả cuối cùng của sự thảo luận này – một sự thảo luận có thể được mở rộng bằng cách nêu thêm những kết cấu diễn ngôn trực tiếp để so sánh với cả hai câu (55) và (56) – là: Tính nghi vấn và tính ngờ vực có liên quan mật thiết với nhau và cuối cùng có thể chẳng phân biệt với nhau được, nếu không có những thông tin nào đó, trong ngữ cảnh phát ngôn, về việc người nói có chờ đợi một câu trả lời hay không. Do đó, chẳng có gì ngạc nhiên khi biết rằng, thứ nhất, một số ngôn ngữ đã không ngữ pháp hoá sự phân biệt giữa chúng; và thứ hai, khi chúng được ngữ pháp hoá, thì nhà ngữ pháp sẽ tranh cãi về việc tính nghi vấn hay tính ngờ vực đã được biểu thị một cách đặc trưng bằng cách phát ngôn ra những câu thuộc một kiểu cụ thể hay ở một thức cụ thể. Có thể chỉ khi nào những khác biệt về nghĩa được từ vựng hoá chứ không phải ngữ pháp hoá, thì những gì được biểu thị mới đủ rõ ràng để những tranh cãi như vậy được giải quyết ổn thoả về mặt kinh nghiệm. Luận điểm này, như ta sẽ thấy, được áp dụng trong việc phân tích câu mệnh lệnh và các câu phi trần thuật khác, cũng như trong việc phân tích câu nghi vấn và ngờ vực (hoặc trên thực tế, trong việc phân tích các câu trần thuật không ở thức trực thuyết).

6.8. Những kiểu câu phi trần thuật khác: câu cầu khiến, câu cảm thán, câu ý nguyện v.v.

Trong mục này, ta sẽ quan tâm chủ yếu đến câu (và tiểu cú) cầu khiến và cảm thán, vốn là những lớp chủ chốt khác thuộc vào số những câu phi trần thuật ngoài các câu nghi vấn, được phân biệt với nhau về ngữ pháp trong tiếng Anh. Ta cũng xem xét một cách vắn tắt câu ý nguyện và một hoặc hai lớp câu phi trần thuật khác được tìm thấy trong những ngôn ngữ khác.

Ở một vài khía cạnh, câu cầu khiến và câu cảm thán thì khác nhau và khác với câu trần thuật cùng câu nghi vấn. Song có một điểm chung có thể nói về chúng, như đã nói trong mục trên đây về câu trần thuật và nghi vấn: Ngoài nội dung mệnh đề của chúng, chúng còn mã hoá và ngữ pháp hoá (trong những ngôn ngữ mà sự phân biệt có liên quan này thực tế được ngữ pháp hoá) một kiểu thành tố phi mệnh đề nào đó của nghĩa câu. Cũng như câu trần thuật ngữ pháp hoá lối dùng đặc trưng của chúng để nêu nhận định, câu nghi vấn mã hoá lối dùng đặc trưng của chúng để hỏi (hoặc đặt câu hỏi), câu cầu khiến cũng ngữ pháp hoá lối dùng đặc trưng của chúng để ra lệnh, yêu cầu, van xin v.v. và câu cảm thán thì ngữ pháp hoá lối dùng đặc trưng của chúng để nói ra những gì mà truyền thống gọi là xúc cảm cảm thán. Ta hãy bắt đầu với câu cảm thán.

Trong tiếng Anh, và trong nhiều ngôn ngữ khác, có một sự giống nhau về cấu trúc giữa câu cảm thán và tiểu cú nghi vấn phụ thuộc. Ví dụ, câu:

(58) 'How tall he is!' (Nó cao ghê!)

có cùng cấu trúc, ít nhất là về bề mặt, như là tiểu cú phụ trong câu:

(59) 'I wonder how tall he is.'

Tuy nhiên, về mặt chức năng, có một sự khác biệt rõ ràng giữa câu cảm thán kiểu được minh hoạ bởi 'How tall he is!' và tiểu cú nghi vấn. Thực tế, xét theo khía cạnh ngữ nghĩa, câu cảm thán loại này tốt nhất nên được coi là một tiểu lớp của câu trần thuật biểu cảm, trong đó bộ phận phi mệnh đề của cái giúp phân biệt nghĩa của câu 'How tall he is!' với nghĩa của câu:

(60) 'He is very tall.' (Nó rất cao.)

được ngữ pháp hoá, chứ không phải là được biểu lộ trong phát ngôn nhờ một điệu hình ngôn điệu cụ thể. Chính do nó được ngữ pháp hoá và có tương quan với những hạn định có tính hệ thống về lượng cực, về cách dùng các động từ tình thái v.v. mà 'How tall he is!' được các nhà ngữ pháp coi như là ví dụ mẫu của một kiểu câu khác biệt. Tất nhiên, điều quan trọng là không được nhầm lẫn câu cảm thán với xúc cảm cảm thán. Câu thuộc tất cả các kiểu đều có thể được phát ngôn ra với những biến điệu biểu cảm cụ thể, những biến điệu được chuyển tải trong ngôn ngữ nói nhờ trọng âm và ngữ điệu, trong ngôn ngữ viết nhờ dấu cảm thán. Thể hiện xúc cảm cảm thán là một cái gì đó rất khác với việc nêu nhận định, đưa ra mệnh lệnh và yêu cầu, nêu (hoặc đặt ra) câu hỏi. Bây giờ ta hãy chuyển sang câu cầu khiến.

100
606 5

Câu cầu khiến (và tiểu cú), nó sẽ được nhắc lại, là câu (và tiểu cú) ở thức mệnh lệnh, vốn là thức đối lập với những thức khác như thức trực thuyết, giả định, ước nguyện và ngờ vực (xem mục 6.6) trong nhiều ngôn ngữ. Tiếng Anh, như ta đã nhận xét, có một hệ thống thức tương đối nghèo nàn nếu so với nhiều, và có thể nói là hầu hết, ngôn ngữ trên thế giới. Câu cầu khiến, trong tiếng Anh và các ngôn ngữ khác, không thể đặt trong mối tương ứng với câu trần thuật (trực thuyết) một cách dễ dàng như những câu nghi vấn (trực thuyết) thuộc kiểu được thảo luận trong mục 6.7, chẳng hạn như (44) và (45), những câu được nhắc lại ở đây và được đánh số lại lần lượt thành (61) và (62):

(61) 'Is the door open?' (Cái cửa mở, phải không?)

(62) 'The door is open.' (Cái cửa mở.)

Điều này có lí do là thức không độc lập với *thời* và *thể*. Trong khi (61) hiển nhiên có cùng nội dung mệnh đề như (62), thì:

(63) 'Open the door!' (Mở cửa ra!)

lại không hiển nhiên có cùng nội dung mệnh đề với câu trần thuật:

(64) 'You open the door.' (Anh / chị mở cửa.)

nếu: (a) *thời* được xem là thuộc nội dung mệnh đề của câu; và (b): cái được truyền thống xem là *thời* của câu (64) được cấp cho cách hiểu thông thường nhất của nó.

Đối với điều kiện (b), cần thấy rằng, theo cách mà thuật ngữ '*thời*' được truyền thống dùng trong miêu tả tiếng Anh, thì phạm trù ngữ pháp về *thời* không phân biệt rõ với phạm trù *thể*. Như ta sẽ thấy sau, trong nhiều ngôn ngữ, *thể* quan trọng hơn *thời* (theo cách các nhà ngôn ngữ học hiện nay định nghĩa về *thời*) và, trái với *thời*, những gì mà *thể* biểu thị rõ ràng là thuộc nội dung mệnh đề của câu (xem mục 10.4). Các phân biệt chủ yếu về *thể* được ngữ pháp hoá trong tiếng Anh là *thể diễn tiến* (progressive) (như: 'x is / was opening the door') đối lập với *thể phi diễn tiến* (non-progressive) (như: 'x opens / opened the door'). Với mục đích của ta bây giờ thì *thể* là quan trọng, ở chỗ từ 'open' thuộc về một loại *thể tính* (aspectual class) cụ thể của động từ – chiếm đa số trong tiếng Anh – vốn không xuất hiện một cách bình thường ở thì hiện tại đơn giản (phi diễn tiến) với quy chiếu trực tiếp về thời gian hiện tại. Hơn thế nữa, từ góc độ

ngữ nghĩa, có thể lập luận rằng, bằng việc nói ra câu (63) thì quy chiếu về thời gian của yêu cầu hay mệnh lệnh đã được thực hiện theo lối ngầm ẩn chứ không phải hiển lộ trong cái hành động yêu cầu hay ra lệnh đó; rằng (trừ phi nó được nói rõ bằng một trạng từ hay trạng ngữ chỉ thời gian) quy chiếu của nó là về cái tương lai, có thể ngay lập tức hay muộn hơn tùy theo trường hợp, và rằng bản thân câu này là không có *thời*. Ủng hộ cho quan điểm này là cái thực tế: Ở nhiều ngôn ngữ trong đó phạm trù *thời* được mã hoá bằng biến hình từ, câu mệnh lệnh rõ ràng là câu không đánh dấu về *thời*. Đối với cái quy chiếu cố hữu về tương lai của các yêu cầu hay mệnh lệnh (trong những tình huống bình thường), ta lưu ý rằng, cho dù quy chiếu về thời gian của chúng được nói rõ thông qua từ 'now' (bây giờ) hay cụm từ 'at this very moment' (ngay chính lúc này), nó chắc chắn chỉ một thời điểm hay một khoảng thời gian nào đó muộn hơn, giá có thể được thì là cực nhỏ, so với thời điểm phát ngôn. Từ quan điểm này, thật thú vị khi xét phát ngôn lưỡng nghĩa về cấu trúc như:

(65) *I am telling you to open the door now*

tương phản với các phát ngôn không lưỡng nghĩa về cấu trúc như:

(66) *I am now telling you to open the door*

(Bây giờ tôi bảo bạn mở cái cửa ra)

(67) *I am now telling you to open the door now*

(Bây giờ tôi bảo bạn mở cái cửa ra bây giờ)

Có hai điểm có thể được nêu ra liên quan đến ví dụ này. Thứ nhất, (65) có thể mang nghĩa hoặc của (66) hoặc của (67). Thứ hai, trong (67) quy chiếu của 'now' khác nhau tùy thuộc nó định vị cho hành động *bảo* hay định vị cho hành động *mở cửa* sớm hay muộn được dự tính.

Còn một điểm nữa là các phạm trù ngữ pháp *thức* và *thời* rõ ràng phụ thuộc vào nhau trong những ngôn ngữ có cả hai phạm trù này. Và trong các ngôn ngữ trên thế giới, phạm trù *thức*, mà chức năng thường là, nếu không nói là luôn luôn, mang tính phi mệnh đề thì phổ biến hơn nhiều so với phạm trù *thời*. Chỉ có một số ít các ngôn ngữ trên thế giới có *thời* với tư cách là một phạm trù ngữ pháp; và nhiều chức năng của *thời* trong các ngôn ngữ có phạm trù này lại mang tính phi mệnh đề khá rõ. Tôi sẽ trở lại điểm này trong Phần 4.

Điều kiện (a) thậm chí còn quan trọng hơn và gây nhiều tranh cãi hơn. Xét từ quan điểm của logic học cổ điển, mệnh đề thì vĩnh viễn đúng hoặc sai, do đó về bản chất chúng là phi thời. Chính khi mệnh đề được xem, một mặt, như là đối tượng của các hành động tinh thần hoặc thái độ, và mặt khác, là đối tượng của các hành động giao tiếp như xác nhận và bác bỏ thì đó là lúc người ta muốn đưa thời vào bản thân mệnh đề, gắn chúng với cái thời điểm thực hiện hành động tinh thần hay hành động giao tiếp. Ta sẽ không có khả năng dung hoà hai quan điểm khác nhau như vậy trong cuốn sách này. Tuy nhiên, cần thấy rằng đây là vấn đề rất thường bị bỏ qua trong những cách xử lí chung về thời, không chỉ của các nhà ngôn ngữ, mà còn của các nhà logic. Bởi vì ngôn ngữ tự nhiên khác nhau đáng kể theo cách chúng ngữ pháp hoá và từ vựng hoá diễn ngôn gián tiếp, cho nên ta có thể nghĩ là những cách phân tích khác nhau thì sẽ thích hợp cho các loại ngôn ngữ khác nhau.

Thực ra, cái gọi là logic chuẩn tắc về thời rõ ràng đã không thích hợp cho việc phân tích *thời* như nó thực tế được áp dụng trong những ngôn ngữ tự nhiên có phạm trù ngữ pháp này. Song những hệ thống phân tích thời phong phú hơn và có hiệu lực hơn nay đang được các nhà nghĩa học hình thức phát triển; và rất có thể là những hệ thống này sẽ tỏ ra phù hợp hơn để phân tích thời trong ngôn ngữ tự nhiên, so với những hệ thống đang dùng hiện hành. Cho đến nay, vẫn chưa rõ liệu họ có tích hợp thành công các chức năng mệnh đề (và thuần tuý thời tính) và các chức năng phi mệnh đề (mang tính tình thái và chủ quan) của thời hay không.

Song ta hãy trở lại với câu câu khiến mà không thảo luận thêm gì về vấn đề thời. Câu câu khiến tạo thành một lớp câu được dùng, theo lối đặc trưng, để đem lại những hành động mà ngày nay được gọi chung là **khuyến lệnh** (directives) (gồm ra lệnh, yêu cầu, cấm đoán v.v.). Ví dụ, câu (63) có thể được *x* dùng để ra lệnh hay yêu cầu *y* (hoặc trong ngữ cảnh thích hợp, là cho phép) thực hiện một hành động cụ thể. Việc *y* thực hiện mệnh lệnh hay yêu cầu này sẽ dẫn đến một sự tình, hay tình hình, là cái cửa trước đây đóng thì nay được mở ra; tức là mang đến một sự thay đổi trong thế giới, mà hệ quả là các điều kiện chân trị không phải chỉ của (62) mà đặc biệt hơn, là cả của:

(68) 'y has opened the door.' (y vừa mở cái cửa.)

và của câu bị động tương đương về hàm chân trị:

(69) 'The door has been opened by y.' (Cái cửa vừa được y mở.)

đều được thoả mãn. Vậy thì, mặc dù câu cầu khiến, theo cách hiểu thông thường, có thể không có điều kiện chân trị, chúng vẫn có thể được đặt trong tương ứng hệ thống với những câu trần thuật vốn có điều kiện chân trị. Như thế, về nguyên tắc thì rõ ràng có thể đưa câu cầu khiến vào địa hạt của nghĩa học hàm chân trị, và nhiều cố gắng đã được thực hiện theo hướng này. Tuy nhiên, vấn đề tồn đọng là, chính xác thì nội dung mệnh đề của một câu cầu khiến là gì.

Nếu ta chấp nhận nguyên tắc có tính phương pháp luận về tiết kiệm dạng thức thể hiện đối với các ngôn ngữ trong đó tồn tại một mối liên hệ có tính hệ thống và rõ ràng về hình thái học giữa câu ở thức mệnh lệnh với câu ở thức trực thuyết, thì ta cũng có thể nói rằng, không những thức mệnh lệnh, mà cả thức trực thuyết, về phương diện ngữ nghĩa, cũng có thể vận hành dựa trên nội dung mệnh đề. Nghĩa là, lúc ấy ta có thể nói về (63), rằng nó thực chất có cùng nội dung mệnh đề như câu (64) – song chỉ khi (64) được dùng để chỉ một thời điểm chứ không phải một khoảng thời gian. Cách dùng câu ở thời hiện tại, phi tiếp diễn như thế với các động từ thuộc cùng một loại thể tính như 'open', mặc dù không thường xuyên để nêu những nhận định rõ ràng mang tính miêu tả, là khá thường tình trong tiếng Anh, trong những ngữ cảnh thích hợp, như ta sẽ thấy khi xem xét cái gọi là phát ngôn ngôn hành trong Phần 4.

Những gì vừa nói về phạm trù *thời* cũng đúng đối với nhiều hiện tượng của ngôn ngữ tự nhiên. Không khó khăn gì để chứng minh tính không thoả đáng của cái khuôn khổ mà logic mệnh đề chuẩn tắc hiện nay áp dụng để xử lí các ngôn ngữ tự nhiên. Phần lớn chương này được dành chỉ nhằm vào nhiệm vụ này. Song mục đích của tôi trước sau đều mang tính chất xây dựng. Ta học được nhiều từ một lí thuyết mà ta có thể chứng minh được là không thoả đáng, song được hình thức hoá chính xác, hơn là từ một lí thuyết thể hiện mọi thứ mơ hồ đến nỗi ta không thấy được tính không thoả đáng của nó. Ta hãy ghi nhớ điều này khi chuyển sang xem xét một số công trình gần đây trong nghĩa học hình thức.

Chương 7:

Hình thức hoá nghĩa câu

7.0. Dẫn nhập

Chương này là sự tiếp tục của chương trước và đề cập đến hai lí thuyết quan trọng mang tính lịch sử, có ảnh hưởng lớn về nghĩa câu. Từ giữa thập kỉ sáu mươi, hai lí thuyết này đã song hành với những nỗ lực hình thức hoá cấu trúc nghĩa của ngôn ngữ trong khuôn khổ ngữ pháp tạo sinh Chomsky và phi Chomsky.

Lí thuyết thứ nhất là lí thuyết về nghĩa của Katz-Fodor, ra đời gắn liền với cái mà ngày nay ta có thể xem là phiên bản cổ điển của lí thuyết ngữ pháp cải biến-tạo sinh Chomsky. Lí thuyết thứ hai là phiên bản đặc biệt của ngữ nghĩa học về thế giới khả hữu, do Richard Montague khởi xướng cũng vào cuối thập kỉ sáu mươi. Được các môn đệ tiếp tục phát triển, lí thuyết này ngày nay được thừa nhận rộng rãi như là một trong những cách tiếp cận hứa hẹn nhất để giải quyết cái nhiệm vụ vô cùng khó khăn là giải thích nội dung mệnh đề của câu theo lối chính xác và trang nhã mang tính toán học.

Việc xử lí hai lí thuyết này mang tính chọn lựa cao và hầu như hoàn toàn không mang tính kĩ thuật. Cho đến bây giờ, điều tôi quan tâm là giải thích một vài khái niệm cơ bản hơn là giới thiệu bất kì một chủ thuyết hình thức nào. Đồng thời cũng phải nhấn mạnh rằng nghĩa học hình thức hiện đại là một bộ môn mang tính kĩ thuật, không thể hiểu nổi nó nếu không hiểu các khái niệm và kí hiệu toán học mà nó sử dụng. Chương này dứt khoát phải đọc cùng với những phần dẫn nhập chuyên sâu hơn về nghĩa học hình thức, như đã được nêu trong phần *Gợi ý đọc thêm*. Những sinh viên đã nắm chắc được các khái niệm trình bày dưới đây sẽ có thể xử lí các công việc khác có liên quan và, không kém phần quan trọng, là thao tác chúng trong khuôn khổ cách tiếp cận rộng hơn đối với ngữ nghĩa học so với cách tiếp cận thường được các nhà nghĩa học hình thức áp dụng.

Có một khía cạnh mà theo đó ngày nay lí thuyết Katz-Fodor đã bị coi là lỗi thời; và tình hình cũng vậy trong nhiều chi tiết của cái gọi là lí thuyết chuẩn của ngữ pháp cải biến. Tuy nhiên, như tôi giải thích dưới đây, xét chung thì cả hai lí thuyết này đều rất quan trọng về phương diện lịch sử ở chỗ chúng giới thiệu cho nhà ngôn ngữ học nguyên tắc hợp tố, theo cách hiểu của nghĩa học hình thức. Cả hai giải thuyết đều được nhắc tới rất nhiều trong các giáo trình và vẫn được dạy trong các khoá học về ngôn ngữ (phải chi như là cái nền tảng để trình bày các vấn đề). Theo quan điểm của tôi, kiến thức vững chắc về các lí thuyết này là không thể thiếu được đối với bất cứ ai muốn nắm được những phát triển gần đây về ngữ nghĩa học. Chúng cũng có thể được sử dụng, như tôi sử dụng ở đây, với mục đích cụ thể hơn, là dẫn nhập sinh viên ngôn ngữ học vào nghĩa học hình thức.

Trong khoảng hai chục năm gần đây đã có những tiến bộ đáng kể trong việc hình thức hoá cấu trúc ngữ nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên. Tuy nhiên, như ta sẽ thấy trong những phần sau của chương này, cho tới nay chỉ có một phần tương đối nhỏ của ngữ nghĩa được đưa vào phạm vi của nghĩa học hình thức.

Chúng tôi bắt đầu chương này bằng việc xem xét mối quan hệ giữa nghĩa học hình thức và ngữ nghĩa học, bởi lẽ ngữ nghĩa học đã được định nghĩa ở Chương 1; chương này sẽ được kết thúc với phần thảo luận (phi kĩ thuật) về một vài khái niệm triết học làm nền tảng cho nghĩa học hình thức. Những khái niệm này thường được giả định hơn là được giải thích trong các tài liệu mang tính kĩ thuật hơn.

7.1. Nghĩa học hình thức và ngữ nghĩa học

Thuật ngữ ‘nghĩa học hình thức’ có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Về nguồn gốc, nó có nghĩa là “sự phân tích nghĩa của các hệ thống hình thức (hay ngôn ngữ hình thức)” – tức một hệ thống hình thức, hay ngôn ngữ hình thức, do nhà logic học, khoa học máy tính v.v. tạo ra một cách có chủ định, nhằm những mục đích triết học hoặc thực tiễn. Gần đây, thuật ngữ này được áp dụng trong phân tích nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên, song thường là với một số chế định, ngầm ẩn hoặc công khai, nảy sinh từ nguồn gốc triết học và logic học của nó.

Trong cuốn này, ta không quan tâm tới nghĩa học hình thức vì bản thân nó mà chỉ trong chừng mực nó thực sự có khả năng hoặc tiềm tàng khả năng áp dụng vào việc phân tích ngôn ngữ tự nhiên. Bây giờ tôi sẽ sử dụng thuật ngữ ‘ngữ nghĩa học hình thức’ để chỉ cái bộ phận hay cái phân ngành của ngữ nghĩa học đã mượn một số phương pháp và khái niệm của nghĩa học hình thức để phân tích cấu trúc nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên. Làm như vậy, tôi cố tình né tránh, bằng cách này hay cách khác, cái vấn đề là ngôn ngữ tự nhiên cơ bản có khác biệt về nghĩa so với ngôn ngữ phi tự nhiên (tức nhân tạo hoặc được thiết kế) hay không. Chừng hai chục năm trước, Richard Montague, tác giả mà trong phần sau ta sẽ xem xét lí thuyết về nghĩa học hình thức của ông ta, đã cho rằng “không có khác biệt quan trọng nào về lí thuyết giữa ngôn ngữ tự nhiên và ngôn ngữ nhân tạo của các nhà lôgic” và “có thể hiểu được cả cú pháp lẫn nghĩa của hai loại ngôn ngữ đó trong khuôn khổ một lí thuyết duy nhất mang tính tự nhiên và chính xác toán học”. Về điều này, ta vẫn chưa rõ Montague đúng hay sai. Quả thực, một khi ông không nói chính xác “khác biệt quan trọng về lí thuyết” nghĩa là gì thì cũng thật không rõ ông đang tuyên bố, hay có ý định tuyên bố điều gì đó có thể được chứng thực về cấu trúc nghĩa (và cú pháp) của ngôn ngữ tự nhiên. Lúc đó ông chỉ tuyên bố một thái độ và, như sau này ta mới thấy, khởi xướng một chương trình nghiên cứu rất thành công song cũng khá hạn chế.

Ngữ nghĩa học hình thức nói chung thường được gắn với một quan niệm hạn hẹp về nghĩa câu, cái quan niệm cho rằng nghĩa câu hoàn toàn chỉ là nội dung mệnh đề và có thể giải thích theo điều kiện chân trị. Như ta thấy trong Chương 6, tồn tại hoặc có vẻ như tồn tại nhiều loại nghĩa được mã hoá trong cấu trúc ngữ pháp hay từ vựng của câu, vốn không dễ dàng được giải thích theo nội dung mệnh đề của chúng. Nhà lí thuyết và thực hành ngữ nghĩa học hình thức khi gặp khó khăn này sẽ có hai cách ứng xử, nếu họ chấp nhận – mà hầu hết đều chấp nhận – rằng đó thực sự là một khó khăn. Cách ứng xử thứ nhất là nói rằng cái mà ta xác định là một phần của nghĩa câu trên thực tế không được mã hoá trong câu theo cách hiểu thông thường, mà là sản phẩm của sự tương tác giữa nghĩa, cứ tạm gọi như vậy, của bản thân câu với một cái gì khác: những giả định hay chờ đợi gắn với ngữ cảnh, kiến thức phi ngôn ngữ (kiến thức bách khoa), những hàm ý hội thoại v.v., và cần được xử lí như là một vấn đề thuộc dụng học hơn là thuộc nghĩa học. Cách ứng xử thứ hai là chấp nhận rằng nó thực sự là một phần nghĩa câu và có

gắng đưa ra cách mô tả chúng theo điều kiện chân trị bằng cách mở rộng chủ nghĩa hình thức và nói lỏng một vài hạn chế gắn với những gì mà ngày nay ta có thể xem là phiên bản cổ điển của nghĩa học hình thức. Trong những năm gần đây, cả hai thái độ này đều được nhận thấy ở các nhà nghĩa học hình thức quan tâm tới việc phân tích nghĩa của ngôn ngữ.

Trong chương trước, tôi đã nói rõ rằng, theo quan điểm của tôi, cho tới nay ngữ nghĩa học hình thức đã không lí giải thoả đáng được các hiện tượng như thời, thức, kiểu câu và cũng không tôn trọng thích đáng nguyên tắc tiết kiệm dạng thức biểu hiện. Do vậy, tôi không thể nhấn mạnh một cách quá mức rằng theo quan điểm của tôi, nhược điểm này không hoàn toàn làm mất giá trị của những cố gắng lâu nay nhằm xử lí hiện tượng này hay hiện tượng khác. Thất bại của một cách xử lí chính xác song không thoả đáng thường dẫn tới việc xây dựng một giải thuyết cũng chính xác như thế mà lại toàn diện hơn về cùng một hiện tượng. Và ngay cả khi nó không dẫn tới kết quả đó thì nó vẫn trực tiếp hoặc gián tiếp làm sáng tỏ ít nhiều những dữ liệu mà nó chưa nhận thức hết. Có thể nêu ra nhiều dẫn chứng về điều đó. Hãy lấy một ví dụ: Cho tới nay, vẫn chưa có giải thích hoàn toàn thoả đáng nào về nghĩa của các từ tiếng Anh 'some' và 'any' (và các từ cùng gốc với chúng như 'someone', 'anyone', 'something', 'anything' v.v.) trong khuôn khổ ngữ nghĩa học hình thức. Tuy nhiên, chúng ta đã hiểu hơn nhiều về một loạt các nhân tố quy định việc lựa chọn từ này hay từ kia nhờ hàng loạt những cố gắng xử lí các dữ liệu theo lí thuyết chân trị. Những ai còn nghi ngờ về điều đó xin mời so sánh việc xử lí 'any' và 'some' trong ngữ pháp tiếng Anh nhà trường trước đây và gần đây, chưa kể tới các bài nghiên cứu về đề tài này. Họ sẽ thấy ngay rằng các xử lí gần đây rõ ràng là thoả đáng hơn.

Những gì được trình bày sau đây là cách xử lí cổ tình đơn giản hoá về một vài khái niệm cơ bản của nghĩa học hình thức mà nhiều nhà ngôn ngữ học đã viện đến khi phân tích nội dung mệnh đề của câu trong ngôn ngữ tự nhiên. Chương này không nói tới bất kì cái gì ngoài cái mà ai cũng nhất trí là phần nội dung mệnh đề của câu tiếng Anh. Tuy vậy, từ những gì đã nói ở Chương 6, cũng cần làm rõ một điều là các ngôn ngữ tự nhiên thì khác biệt đáng kể xét về những gì chúng mã hoá trong cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc từ vựng của câu, và theo quan điểm được chấp nhận trong sách này, phần lớn nghĩa của câu trong nhiều ngôn ngữ tự nhiên, kể cả tiếng Anh, là nghĩa phi mệnh đề.

Liệu ngữ nghĩa học hình thức có thể bao quát hết hay mở rộng cùng toàn bộ ngữ nghĩa học hay không vẫn là một câu hỏi chưa có lời giải đáp. Ngữ nghĩa học hình thức, ở giai đoạn phát triển hiện nay, chắc chắn còn xa mới đạt tới mức độ sánh được với ngữ nghĩa học, cả về lí thuyết lẫn thực nghiệm. Song nó đang tiến triển tốt, và có thể nghĩ rằng đến lúc nào đó rất nhiều khám phá, phát hiện của ngữ nghĩa học phi hình thức, truyền thống và hiện đại, sẽ được mô hình hoá thành công (có thể bằng cách nói lỏng cái quan niệm giới hạn nghĩa câu theo những gì có thể giải thích được về điều kiện chân trị). Nhân đây cũng cần phải thấy rằng vì đã có sự phân biệt giữa lí thuyết ngôn ngữ (theo nghĩa truyền thống của từ ‘lí thuyết’, theo đó lí thuyết không nhất thiết phải được hình thức hoá) và ngôn ngữ học lí thuyết (theo cách hiểu hiện nay về thuật ngữ ‘ngôn ngữ học lí thuyết’, tức dùng để chỉ những phần lí thuyết ngôn ngữ đã được hình thức hoá hay toán học hoá), cho nên cũng có sự phân biệt giữa lí thuyết về nghĩa học với nghĩa học lí thuyết hay nghĩa học hình thức. Trong những năm gần đây, chúng luôn dựa vào nhau, tác động lẫn nhau; và quá trình này chắc chắn sẽ còn tiếp tục.

7.2. Tính hợp tố, đẳng cấu ngữ nghĩa và ngữ pháp, tiết kiệm dạng thức biểu hiện

Nguyên tắc **hợp tố** (compositionality) đã được trình bày cùng với nghĩa hệ thống của từ và đoạn ngữ. Nó thường được gọi là **nguyên tắc Frege** (Frege's principle) và rất hay được nhắc đến khi bàn về nghĩa câu. Đó là lí do tại sao tới chương này tôi mới thảo luận đầy đủ về nó. Nó là vấn đề trung tâm của nghĩa học hình thức trong mọi hướng phát triển. Nó thường được diễn đạt như sau (với từ ‘phức hợp’ (composite) thay thế cho ‘phức’ (complex) hay ‘ghép’ (compound)): Nghĩa của một biểu thức phức hợp là một hàm nghĩa của các biểu thức thành tố. Có ba thuật ngữ ở đây cần chú ý: ‘nghĩa’, ‘biểu thức’ và ‘hàm’. Tôi sẽ lần lượt thảo luận từng thuật ngữ và sẽ giải thích thứ nhất là tại sao nguyên tắc hợp tố lại quan trọng đến vậy và thứ hai là nó có hiệu lực, hoặc có vẻ có hiệu lực, tới mức độ nào.

(i) ‘Nghĩa’, như ta đã thấy, có thể được hiểu theo nhiều cách. Nếu ta chỉ giới hạn ở nghĩa miêu tả hay nội dung mệnh đề, ta vẫn có thể phân biệt rõ nghĩa hệ thống và sở thị (xem 3.1). Cách Frege phân biệt nghĩa hệ thống và quy chiếu (vốn bắt nguồn từ tiếng Đức ‘Sinn’ và ‘Bedeutung’) có thể tạm coi

là tương đồng, và được phần lớn các nhà ngữ nghĩa hình thức chấp nhận về cơ bản, nếu không đi vào chi tiết. (Tương tự như nhiều nhà nghĩa học hình thức, Frege không phân biệt nghĩa sở thị của một biểu thức và quy chiếu của nó trong các trường hợp phát ngôn cụ thể (xem mục 3.1). Tôi sẽ thảo luận luận điểm này khi bàn về nguyên tắc hợp tố dưới đây.) Trước hết tôi sẽ áp dụng nguyên tắc hợp tố đối với nghĩa hệ thống. Nhưng cũng có thể áp dụng nó đối với sở thị; và như ta sẽ thấy trong phần sau, nhiều nhà nghĩa học hình thức đã đưa ra định nghĩa về nghĩa hệ thống dựa trên sở thị đã xác định trước đó.

(ii) Thuật ngữ 'biểu thức' thường không được định nghĩa khi được các nhà ngôn ngữ sử dụng. Song nó thường được coi là bao gồm câu và bất cứ thành tố nào có thể xác định được về cú pháp. Trước đây, tôi đã đưa ra các lí do phân biệt biểu thức với dạng thức khi bàn về từ và đoạn ngữ. Vấn đề có lẽ gây tranh cãi nhiều hơn là, khi gộp câu vào số các biểu thức của một ngôn ngữ, tôi đã thừa nhận rằng, cũng giống như từ và đoạn ngữ, một câu có thể không chỉ có nhiều nghĩa mà còn có nhiều dạng thức. Bây giờ tôi giả định rằng mỗi câu đều có một tiểu bộ phận có thể xác định được mang nội dung mệnh đề của câu, và đó cũng là biểu thức được áp dụng nguyên tắc hợp tố. Ví dụ, nếu ta cho rằng các câu trần thuật và nghi vấn tương ứng là có chung nội dung mệnh đề thì ta sẽ nói là chúng có chung một biểu thức (biểu thức này, bản thân nó, không phải trần thuật cũng không phải nghi vấn). Một vài nhà lôgic theo quan điểm này (như Frege) đã gọi biểu thức mã hoá nội dung mệnh đề là **gốc câu** (sentence-radical); song thuật ngữ này không được chấp nhận rộng rãi và cũng chưa có thuật ngữ thay thế nào được dùng rộng rãi. Thay cho nó, tôi sẽ dùng thuật ngữ **lõi câu** (sentence-kernel) hoặc **lõi** (kernel); trong ngôn ngữ học, thuật ngữ này thỉnh thoảng được dùng trong phân tích ngữ pháp nhiều hơn là trong ngữ nghĩa. (Thực tế thì cách sử dụng thuật ngữ này của tôi rất gần với cách Chomsky sử dụng thuật ngữ 'chuỗi cơ sở' (kernel-string) trong phiên bản sớm nhất của ngữ pháp cải biến-tạo sinh, được ông hình thức hoá.) Như vậy, lõi của một câu (hay một tiểu cú) là một biểu thức có dạng thức (không nhất thiết phải phát âm ra được) và nghĩa tổng thể của biểu thức này là (hoặc bao hàm) nội dung mệnh đề của nó.

(iii) Thuật ngữ 'hàm' được sử dụng theo nghĩa toán học, tức để chỉ một quy tắc, một công thức hay một phép toán ấn định một **giá trị** (value) đơn nhất cho mỗi phần tử trong cái tập hợp các thực thể trong **miền** (domain) của

nó. (Như vậy nó xác định sự tương ứng hoặc đa-đối-nhất (không đơn ánh – ND) hoặc nhất-đối-nhất (đơn ánh – ND) giữa các phần tử trong miền D với tập hợp giá trị V : nó ánh xạ (maps) D hoặc vào V hoặc lên V .) Ví dụ, trong đại số có một hàm số học, viết một cách chính tắc là $y = x^2$, mà ứng với bất kì một giá trị số học nào của x cũng cho một giá trị xác định duy nhất x^2 và như vậy xác định được giá trị của y . Tương tự như vậy, trong phép tính mệnh đề, có một hàm mà ứng với mỗi giá trị của các biến mệnh đề trong mọi biểu thức hợp chuẩn (well-formed) sẽ ánh xạ biểu thức này vào miền hai phần tử $\{\text{Đúng, Sai}\}$, hoặc $\{1, 0\}$. Như ta đã biết, đây chính là điều ta muốn nói khi cho rằng các mệnh đề phức hợp mang tính hàm chân trị. Đến đây tôi đã nói kĩ và đã chủ định giới thiệu có phần rườm rà về một số thuật ngữ thường được dùng trong nghĩa học hình thức. Ta không nhất thiết phải đi sâu vào những chi tiết kĩ thuật của nghĩa học hình thức, song phần giới thiệu hạn hẹp ở đây về thuật ngữ sẽ có ích sau này, nó sẽ cung cấp cho những độc giả có kiến thức sơ cấp về lí thuyết tập hợp một chỉ dẫn nào đó về cái khung toán học trong đó các phiên bản chuẩn của nghĩa học hình thức hoạt động.

Song khái niệm tính hợp tổ được mô hình hoá toán học có liên quan gì tới việc phân tích nghĩa của các biểu thức ngôn ngữ tự nhiên? Trước hết, cần lưu ý rằng ngữ năng đối với một ngôn ngữ cụ thể bao hàm (hoặc hỗ trợ) khả năng thuyết giải không chỉ các biểu thức đơn giản về từ vựng mà còn là vô vàn các biểu thức phức hợp của ngôn ngữ ấy. Vì chẳng ai có thể biết hết nghĩa hệ thống của mọi biểu thức phức hợp theo kiểu người ta biết nghĩa hệ thống của các từ vị cho nên các nhà nghĩa học hình thức lập luận rằng phải có một hàm nào đó xác định ý nghĩa của các biểu thức phức hợp trên cơ sở ý nghĩa của các từ vị. Thứ hai, thật có lí khi cho rằng nghĩa của một biểu thức phức hợp không chỉ là hàm của nghĩa các từ vị thành tố của nó mà còn là hàm của cấu trúc ngữ pháp. Ta đã theo giả thiết này một cách nhất quán, và nó có thể được kiểm nghiệm qua một số lượng ví dụ đủ để ta thừa nhận là nó có giá trị. Khi ấy, trong trường hợp lí tưởng, cái cần thiết là một quy trình được xây dựng chính xác đối với cấu tạo cú pháp của mọi biểu thức phức hợp về từ vựng hợp chuẩn trong một ngôn ngữ, song hành với một quy trình xác định cái tác động ngữ nghĩa, nếu có, của mỗi quá trình hay bước cấu tạo cú pháp. Đây chính là đích mà nghĩa học hình thức muốn khẳng định.

Nghĩa học hình thức, theo đúng nghĩa của nó, không theo bất kì một lí thuyết cú pháp cụ thể nào. Nó cũng chẳng nói trước gì về mức độ gần gũi tương ứng giữa cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc ngữ nghĩa trong ngôn ngữ tự nhiên. Có hàng loạt cách lựa chọn cho mỗi vấn đề này. Theo trực giác, rõ ràng là có một mức độ tương ứng, hay đẳng cấu (isomorphism) nào đó giữa cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc ngữ nghĩa; điều này có thể được minh chứng ở nhiều ví dụ cụ thể, bằng cách viện đến những kiểu lưỡng nghĩa về ngữ pháp. Lấy ví dụ, sự lưỡng nghĩa của các ví dụ cổ điển như:

(1) *old men and women*

có thể được giải thích bằng cách cho rằng hai cách hiểu:

(2) “men who are old and women” (những ông già và những phụ nữ)

và:

(3) “old men and old women” (những ông già và những bà già)

phản ánh sự khác biệt về cấu trúc ngữ pháp tương ứng với cấu trúc ngữ nghĩa. Theo cách hiểu thứ nhất, thể hiện ở (2), ‘old’ trước tiên kết hợp với ‘men’ (theo quy tắc tính từ làm định ngữ) rồi sau đó biểu thức phức hợp ‘old men’ mới kết hợp với ‘women’ (bằng liên từ *and*), để cho cả về ngữ nghĩa và ngữ pháp, ‘old’ chỉ bổ nghĩa cho ‘men’ chứ không phải cho ‘women’, nghĩa là chỉ có ‘men’ chứ không phải ‘women’ là nằm trong tầm của ‘old’ về ngữ pháp và ngữ nghĩa. (Ta đã gặp khái niệm ‘tầm’ khi bàn về Phủ định và Nghi vấn – xem mục 6.5, 6.7.) Theo cách hiểu thứ hai, thể hiện ở ví dụ (3), các quy tắc ngữ pháp có thể coi là hoạt động ngược lại để ‘old’ bổ nghĩa cho cả biểu thức phức hợp ‘men and women’, nghĩa là toàn bộ đoạn ngữ ‘old men and women’ về ngữ pháp và ngữ nghĩa đều nằm trong tầm của ‘old’. Sự lưỡng nghĩa về ngữ pháp kiểu này – cái gọi là lưỡng nghĩa về thành tố trực tiếp hay cấu trúc ngữ đoạn – có thể được xử lí theo nhiều hệ thống phân tích ngữ pháp khác nhau song lại tương đương nhau xét theo khía cạnh miêu tả; và khá dễ dàng làm tương đồng các quy tắc ngữ pháp về tính từ làm định ngữ và về kết hợp ngữ đoạn (cho dù chúng được hình thức hoá như thế nào) với các quy tắc giải thích ngữ nghĩa.

Vấn đề là liệu mức độ tương đồng, hay đẳng cấu, giữa cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc ngữ nghĩa có phải lúc nào cũng cao như vậy không. Nhiều nhà nghĩa học hình thức đã cho rằng đúng là như vậy và họ đã sử dụng cái gọi là **giả thuyết quy-tắc-đối-quy-tắc** làm định hướng nghiên cứu. Tạm thời, giả

thuyết này có thể diễn đạt một cách phi chuyên môn như sau: (i) Mỗi quy tắc ngữ pháp (cụ thể hơn là mỗi quy tắc cú pháp) đều có thể gắn với một quy tắc ngữ nghĩa gán định một cách hiểu cho biểu thức phức hợp được cấu tạo nên bởi quy tắc ngữ pháp ấy; (ii) Không có một quy tắc ngữ pháp nào rỗng về ngữ nghĩa. Vấn đề là không phải lúc nào tình hình cũng rõ ràng như trường hợp (I), trong đó sự tương ứng giữa cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc ngữ nghĩa trong ngôn ngữ tự nhiên là một vấn đề mang tính trung dung về lí thuyết và có thể xác minh được qua thực chứng. Những học giả theo giả thuyết quy-tắc-đối-quy-tắc này đang theo đuổi một phiên bản đặc biệt mạnh của nguyên tắc hợp tố.

Sánh với giả thuyết quy-tắc-đối-quy-tắc, vốn có thể được coi là nguyên tắc phương pháp luận mà một số nhà ngữ nghĩa học hình thức dùng làm định hướng nghiên cứu, là nguyên tắc tiết kiệm dạng thức biểu hiện có tính phương pháp luận của truyền thống, tức tôn trọng thích đáng các hiện tượng – mà tôi đã nhắc tới một vài lần. Một ví dụ cổ điển về sự vi phạm nguyên tắc tiết kiệm dạng thức là phân tích của Russell (1905) về nội dung mệnh đề của những câu đơn (một tiểu cú) có các danh ngữ bắt đầu với mạo từ xác định như:

(4) 'The King of France is bald.' (Ông vua nước Pháp hói đầu.)

Dạng logic của câu này, theo phân tích của Russell, hoá ra lại là một cấu trúc phức hợp (có ba tiểu cú) mà đối với hai trong số ba tiểu cú (kết hợp với nhau) đó, cấu trúc mệnh đề thành tố (một tiểu cú có lượng từ tồn tại và một tiểu cú có tác tử xác định) lại không có sự hỗ trợ về cú pháp. Một trong những điểm hấp dẫn của lí thuyết Montague đối với các nhà ngôn ngữ học là nó đưa dạng logic (nội dung mệnh đề) của những câu như vậy trong tiếng Anh và các ngôn ngữ tự nhiên khác vào mối tương ứng chặt chẽ hơn với cấu trúc cú pháp rõ ràng của chúng.

Trong phần bàn về ngữ nghĩa học hình thức ở chương này, tôi sẽ bắt đầu bằng cách xem xét hai trong số các cách tiếp cận nổi tiếng nhất về vấn đề xác định cái hàm thành tố (cho dù nó là gì đi chăng nữa) gán định nghĩa cho các biểu thức phức hợp về từ vựng của ngôn ngữ tự nhiên. Tôi sẽ xem xét ở mức độ khái quát, và sẽ giới hạn phần thảo luận của tôi trong phạm vi những gì rõ là thuộc nội dung mệnh đề. Hai cách tiếp cận đề cập trong các mục sau đây là cách tiếp cận của Katz-Fodor và cách tiếp cận có thể gọi là ngữ pháp Montague cổ điển. Tôi thêm vào một mục nói về các thế giới khả hữu. Điều

đó nhằm hai mục đích. Trong văn cảnh mà nó xuất hiện, trước hết tôi chỉ muốn cung cấp thêm cơ sở triết học và ngôn ngữ học, so với những gì thường được trình bày trong các giáo trình nghĩa học hình thức, cho cái khái niệm đặc biệt về tính nội hàm do Montague và các môn đệ phát triển. Song nó cũng nhằm đến mục đích chung hơn là nêu ra hai vấn đề trước đây được bàn tới rất nhiều (và vẫn chưa được giải quyết) và đến nay vẫn được nêu ra để giả định hơn là để giải quyết trong nhiều công trình ngữ nghĩa học, cả hình thức lẫn phi hình thức, đó là: (1) Có phải mọi ngôn ngữ tự nhiên đều có cùng cấu trúc ngữ nghĩa? (2) Có phải mọi ngôn ngữ tự nhiên đều có năng lực mô tả và biểu hiện như nhau? Nghĩa học hình thức có thể không có khả năng đưa ra lời giải đáp cho hai câu hỏi này, song nó cũng đã làm sáng tỏ đòi hỏi.

7.3. Cấu trúc sâu và sự biểu diễn ngữ nghĩa

Cái mà tôi gọi là lí thuyết Katz-Fodor về nghĩa câu thường không được coi là một lí thuyết nghĩa học hình thức, song tôi sẽ bàn về nó với tư cách đó. Lí thuyết này xuất phát từ một bài báo của J.J. Katz và J.A. Fodor “Cấu trúc của một lí thuyết ngữ nghĩa” công bố lần đầu năm 1963. Bản thân lí thuyết này về sau đã được chỉnh sửa theo nhiều cách, chủ yếu là do Katz, và đã có nhiều sự thay thế mà tôi không bàn ở đây. Quả thực, tôi thậm chí sẽ không cố miêu tả toàn bộ lí thuyết Katz-Fodor ở bất cứ phiên bản nào. Tôi sẽ tập trung vào bốn khái niệm sau đây, bốn khái niệm có tầm quan trọng lịch sử và vẫn còn quan yếu: **cấu trúc sâu** (deep structure), **sự biểu diễn ngữ nghĩa** (semantic representations), **quy tắc chiếu xạ** (projection-rules) và **hạn chế lựa chọn** (selection-restriction). Trong mục này, ta sẽ quan tâm tới hai khái niệm đầu, vốn có ý nghĩa chung hơn so với hai khái niệm sau, và mặc dù ở dạng ban đầu có thể lạc hậu so với bây giờ, chúng vẫn có những khái niệm tương đồng trong một số lí thuyết nghĩa học hình thức hiện nay.

Lí thuyết Katz-Fodor được định dạng trong khuôn khổ ngữ pháp tạo sinh Chomsky. Nó là lí thuyết đầu tiên về ngữ nghĩa thuộc loại này được đề xuất và đã đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của cái gọi là lí thuyết chuẩn về ngữ pháp cải biến-tạo sinh mà Chomsky đã phác thảo trong *Các bình diện* (Aspects) (1965). Tôi coi nó là một bộ phận cơ hữu của lí thuyết *Các bình diện* mặc dù khi được công bố lần đầu tiên vào năm 1963, nó gần

liên với một phiên bản có đôi chút sửa đổi của mô hình trước đó về ngữ pháp cải biến-tạo sinh là mô hình *Các cấu trúc cú pháp* (1957).

Xét theo một quan điểm lịch sử rộng hơn, lí thuyết Katz-Fodor có thể được coi là cố gắng công phu đầu tiên trong ngôn ngữ học nhằm đem lại tính hiệu quả cho nguyên tắc hợp tố. Trong nhiều thế kỉ, các nhà ngữ pháp truyền thống đã nhấn mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau giữa cú pháp và ngữ nghĩa. Nhiều người trong số họ đã chỉ ra rằng nghĩa của câu bị quy định một phần bởi nghĩa của các từ trong câu và một phần bởi cấu trúc cú pháp của câu. Song họ lại không tiếp tục làm chính xác luận điểm này gắn với một lí thuyết tạo sinh về cú pháp – vì cái lí do đơn giản là bản thân ngữ pháp tạo sinh chỉ vừa mới ra đời.

Như đã nói, tôi sẽ thảo luận về lí thuyết Katz-Fodor không phải ở dạng thức khởi thủy mà là ở dạng như nó được trình bày trong giai đoạn ngay sau khi công bố công trình *Các bình diện* của Chomsky (dạng bây giờ được coi là phiên bản cổ điển của lí thuyết này). Hệ luận chính là, về công trình này, chúng ta sẽ phải thao tác với một khái niệm cụ thể về cấu trúc sâu mà hiện nay hầu như các nhà ngôn ngữ, kể cả Chomsky, đã từ bỏ. Những lập luận ủng hộ và chống lại khái niệm cổ điển về cấu trúc sâu rất thú vị và quan trọng; các lập luận này đã chia rẽ những nhà cải biến theo Chomsky chính thống với những người được gọi là các nhà ngữ nghĩa học tạo sinh vào cuối thập kỉ sáu mươi đầu thập kỉ bảy mươi. Một vài vấn đề lí thuyết được tranh luận sôi nổi hồi đó nay đã được giải quyết. Tôi sẽ không đi sâu vào chúng ở đây.

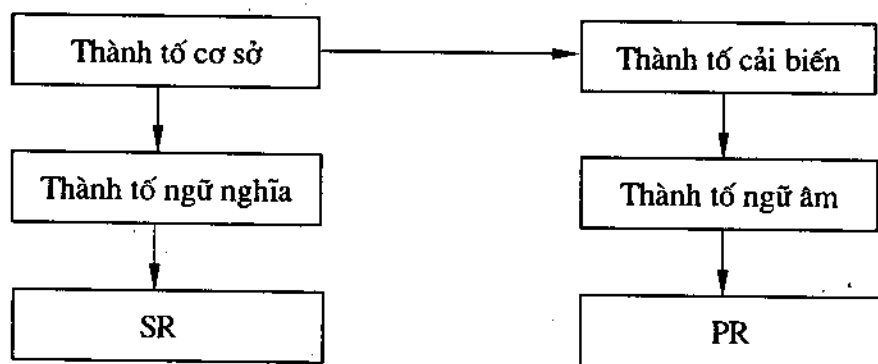
Một lợi thế khi thao tác với khái niệm cổ điển về cấu trúc sâu trong một cuốn sách như thế này là, đối với những người không phải là chuyên gia, nó tỏ ra quen thuộc hơn so với các khái niệm thay thế khác. Lợi thế thứ hai là nó dễ nắm bắt và đã có ảnh hưởng rộng rãi. Những gì bàn về quy tắc chiếu xạ và hạn chế lựa chọn trong mục sau sẽ không thực sự bị ảnh hưởng nếu ta chọn quan điểm này hay quan điểm kia về cấu trúc sâu, hoặc trên thực tế hoàn toàn vứt bỏ khái niệm cấu trúc sâu này. Cũng cần nhấn mạnh rằng, ngay cả khi khái niệm cổ điển về cấu trúc sâu không còn chính đáng trên những cơ sở thuần túy cú pháp thì một cái gì đó giống nó, mà tôi gọi là *lỗi câu* (mượn và chỉnh lí một thuật ngữ trong *Các cấu trúc cú pháp*) vẫn có thể được biện bạch một phần trên cơ sở cú pháp (hay hình thái-cú pháp) và một phần trên cơ sở ngữ nghĩa (xem mục 7.2). Tầm quan trọng của điểm này sẽ được giải thích sau đây.

Theo lí thuyết ngữ pháp cải biến chuẩn, mọi câu đều có hai bậc cấu trúc cú pháp khác biệt, liên kết với nhau bằng các quy tắc thuộc loại đặc biệt gọi là các quy tắc **cải biến** (transformation). Hai bậc này là **cấu trúc sâu** và **cấu trúc bề mặt** (surface structure). Chúng khác nhau về hình thức ở chỗ chúng được tạo ra bởi những quy tắc khác loại. Chiều theo mục đích của chúng ta, điểm tối quan trọng là cấu trúc sâu liên hệ mật thiết với nghĩa của câu hơn cấu trúc bề mặt. Mặt khác, cấu trúc bề mặt lại liên hệ mật thiết hơn với cách thức câu được phát âm. Chỉ giữ lại những gì hết sức cơ bản, ta có thể biểu diễn bằng đồ hình mối liên hệ giữa cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ âm, như trên hình 7.1.

Xem xét sơ đồ này, ta có thể thấy rằng ngữ pháp (theo ý nghĩa rộng nhất của thuật ngữ này) bao gồm bốn tập hợp quy tắc mà khi vận hành như một hệ thống tích hợp sẽ đưa đến một tập hợp **biểu diễn ngữ âm** (phonological representation) (PR) tương ứng với một tập hợp **biểu diễn ngữ nghĩa** (semantic representation) (SR). Điều tôi vừa nói thường được diễn tả một cách nôm na, phi chuyên môn rằng ngữ pháp là một hệ thống quy tắc liên hệ âm và nghĩa. Song điều quan trọng là phải nhận thức được rằng đây chỉ là một cách để nêu luận điểm; và như kinh nghiệm cho thấy, nó đã làm cho sinh viên và những người không phải là nhà chuyên môn nhầm lẫn rất nhiều. Điểm này đáng được đi sâu hơn.

Âm thanh nằm ngoài và không phụ thuộc vào cái ngôn ngữ-hệ thống; âm thanh là phương tiện vật chất mà nhờ đó các phát ngôn-ngôn ngữ (với tư cách là sản phẩm của sự sử dụng cái ngôn ngữ-hệ thống) được thể hiện (ra ngoài) thành lời nói một cách thông thường hay tự nhiên; xét theo quan điểm ngôn ngữ học tâm lí (tâm lí học thần kinh), sự biểu diễn ngữ âm có thể coi là một phần của ngữ năng đằng sau lời nói; tuy nhiên các dạng thức lời nói có thể được chuyển sang phương tiện khác thành dạng viết hoặc ngược lại; do vậy, phần trung tâm và thiết yếu của một ngôn ngữ – ngữ pháp và từ vựng của nó – về nguyên tắc là độc lập với hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ ấy. Mặt khác, nghĩa không phải là một phương tiện (vật chất hay phi vật chất) mà qua đó ngôn ngữ được thể hiện. Người ta có thể tranh cãi về vị thế tâm lí học hay bản thể học của nghĩa; người ta có thể lập luận rằng liệu có thể biện hộ được hay không cái quan niệm cho rằng nghĩa tồn tại, hay có thể tồn tại, độc lập với sự tồn tại của các ngôn ngữ-hệ thống (hay rộng hơn, là sự tồn tại của các hệ thống tín hiệu, bao gồm ngôn ngữ). Tuy nhiên dù ta có theo quan điểm nào đi chăng nữa về những vấn đề đó thì chắc chắn rằng mối quan hệ

giữa nghĩa và cái ngôn ngữ mã hoá nó cũng khác với mối quan hệ giữa âm thanh và cái ngôn ngữ mà nó thể hiện. Việc sử dụng thuật ngữ ‘sự biểu diễn’ trong cả ngữ nghĩa học lẫn âm vị học cũng như tính đối xứng đầu vào – đầu ra ở bên trái và bên phải hình 7.1 đều không được phép làm mờ đi sự khác biệt này.



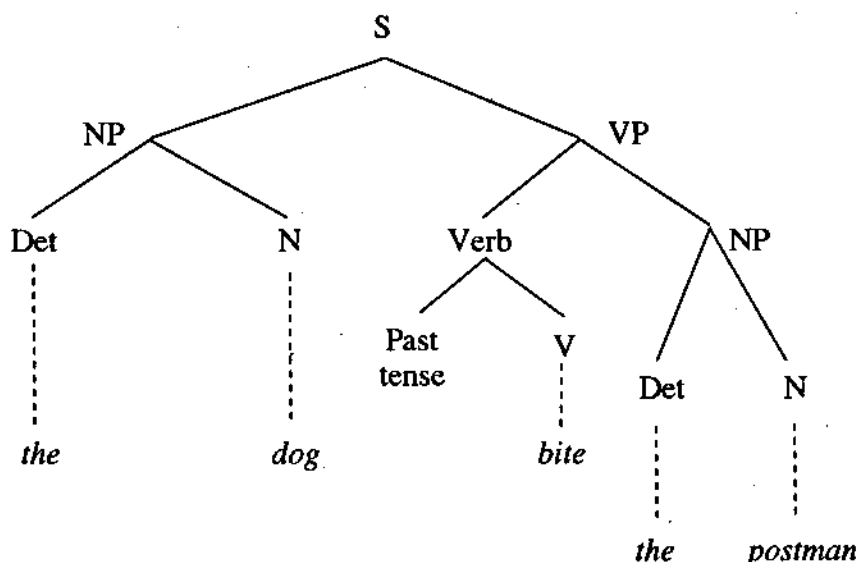
Hình 7.1.

Lý thuyết chuẩn về ngữ pháp cải biến. Cấu trúc sâu của câu là đầu ra của thành tố cơ sở và là đầu vào của cả thành tố cải biến lẫn thành tố ngữ nghĩa; cấu trúc bề mặt của câu là đầu ra của thành tố cải biến và là đầu vào của thành tố ngữ âm. ‘PR’ là viết tắt của ‘sự biểu diễn ngữ âm’ còn ‘SR’ là viết tắt của ‘sự thể hiện ngữ nghĩa’.

Như thế không cần nói thêm gì về sự thể hiện ngữ âm và tạm thời, về sự thể hiện ngữ nghĩa nữa. Đối với ngôn ngữ đang xét, cần chú ý rằng thành tố cơ sở không chỉ bao gồm những quy tắc cú pháp phi cải biến, mang tính phạm trù (categorical), mà còn gồm cả bộ từ vựng, hay từ điển của nó nữa. Và bộ từ vựng cung cấp cho mỗi từ vị của ngôn ngữ tất cả những thông tin cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ âm cần thiết để phân biệt từ vị đó với các từ vị khác và để biện minh cho sự xuất hiện của nó trong câu hợp chuẩn. Như vậy, thành tố cơ sở sản sinh ra một tập hợp cấu trúc sâu, và thành tố cải biến sẽ chuyển mỗi cấu trúc sâu này thành một hay nhiều cấu trúc bề mặt.

Trên đây tôi đã nói rằng cấu trúc sâu gắn bó mật thiết hơn với nghĩa, còn cấu trúc bề mặt liên kết chặt hơn với phát âm. Hình 7.1 làm rõ điểm này bằng các mũi tên nối các thành tố của ngữ pháp với nhau. Tất cả thông tin mà thành tố ngữ nghĩa đòi hỏi đều được thành tố cơ sở cung cấp, và do vậy

chúng hiện diện trong cấu trúc sâu của câu; tất cả thông tin mà thành tố ngữ âm đòi hỏi đều hiện diện trong các cấu trúc bề mặt như là kết quả của sự thực hiện các quy tắc cải biến. Về quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa, hình 7.1 thể hiện nguyên tắc nổi tiếng là **các phép cải biến không ảnh hưởng đến nghĩa** (transformation do not affect meaning); không có mũi tên nào từ thành tố cải biến trở sang thành tố ngữ nghĩa cả.



Hình 7.2.

Sự biểu diễn giản lược cấu trúc sâu của 'The dog bite the postman.'
và của 'The postman was bitten by the dog.'

Nguyên tắc này hấp dẫn về mặt trực giác, với điều kiện 'nghĩa' chỉ được hiểu là nội dung mệnh đề: Nó sẽ kém hấp dẫn hơn nếu: (i) Nghĩa câu được coi là bao hàm cả nghĩa chủ đề và những nội dung được mã hoá thông qua sự khác biệt về thức và kiểu câu; (ii) Các câu tương ứng, khác biệt nhau trên phương diện ngữ pháp về cấu trúc chủ đề, thức hay kiểu câu, được coi là có liên hệ với nhau về phương diện cải biến và có chung cấu trúc sâu (xem Chương 6). Nguyên tắc các phép cải biến không ảnh hưởng đến nghĩa sẽ có hàm ý là bất kì hai hay nhiều câu có chung cấu trúc sâu thì nhất thiết phải có cùng nghĩa. Ví dụ, các câu chủ động và bị động tương ứng (vốn khác nhau về cấu trúc chủ đề) như:

(5) 'The dog bit the postman.' (Con chó cắn người đưa thư.)

và:

(6) 'The postman was bitten by the dog.' (Người đưa thư bị con chó cắn.)

thường được phân tích là có chung cấu trúc sâu: xem hình 7.2. (Đây không phải là cách Chomsky xử lý chúng trong *Các bình diện*, song đối với mục đích của ta ở đây, điều đó không quan yếu.) Hầu hết các cặp câu chủ động và bị động như vậy (trừ các câu chứa cái mà nhà logic học miêu tả là tương đương lượng từ trong ngôn ngữ tự nhiên) là tương đương nhau về điều kiện chân trị, và do đó có cùng một nội dung mệnh đề. Tuy nhiên có thể lập luận rằng chúng khác nhau về nghĩa chủ đề, như cái cách mà các câu 'Tôi chưa đọc cuốn sách này.', 'Cuốn sách này tôi chưa đọc.' v.v. khác nhau về nghĩa chủ đề – xem Chương 6, ví dụ (1) – (4) và (5) – (6). Vì những lí do cú pháp không liên quan gì tới chúng ta ở đây, các tập hợp câu như 'Tôi chưa đọc cuốn sách này.', 'Cuốn sách này tôi chưa đọc.' v.v. được lí thuyết chuẩn gán chung một cấu trúc sâu, trong khi các câu chủ động và bị động tương ứng lại không được gán như vậy. Song vấn đề này không liên quan gì tới thảo luận của ta ở đây. Tương tự như vậy, việc hầu hết các thảo luận của các nhà ngôn ngữ về mối quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa đến bây giờ vẫn bị lẫn lộn do không phân biệt được nội dung mệnh đề với các loại nghĩa câu khác cũng sẽ không liên quan tới chúng ta. Điều mà ta quan tâm là một số câu sẽ có cùng cấu trúc sâu, mặc dù chúng rất khác biệt về cấu trúc bề mặt, và tất cả các câu như vậy phải được chứng minh là có cùng nội dung mệnh đề. Kết quả này sẽ đạt được một cách đơn giản và trang nhã bằng cách tổ chức ngữ pháp theo một cách nào đó sao cho các quy tắc của thành tố ngữ nghĩa chỉ hoạt động trên cơ sở cấu trúc sâu mà thôi.

7.4. Quy tắc chiếu xạ và hạn chế lựa chọn

Bây giờ ta hãy xét khái niệm quy tắc chiếu xạ và hạn chế lựa chọn như đã được Katz và Fodor (1963) định dạng trong khuôn khổ ngữ pháp cải biến-tạo sinh Chomsky.

Trong lí thuyết Katz-Fodor, các quy tắc của thành tố ngữ nghĩa thường được gọi là **quy tắc chiếu xạ**. Ở đây, chúng có thể coi là đồng nhất với cái ngày nay thường được gọi là **quy tắc ngữ nghĩa** (semantic rules). Chúng

phục vụ hai mục đích: (i) Chúng phân biệt câu có nghĩa với câu vô nghĩa; (ii) Chúng gán cho mọi câu có nghĩa một cách xác định hình thức về nghĩa. Tôi sẽ xem xét từng mục đích một.

Ta đã thấy sự phân biệt giữa câu có nghĩa và câu vô nghĩa là không rõ ràng như thoát tưởng (xem mục 5.2). Và tôi cũng đã chỉ ra rằng trước đây các nhà ngữ pháp tạo sinh có xu hướng đi theo một quan điểm quá hạn hẹp về tính hợp chuẩn ngữ nghĩa của câu. Trong phần này, ta quan tâm tới sự hình thức hoá tính không hợp chuẩn về ngữ nghĩa (tính vô nghĩa) với giả định rằng mặc dù nó không phổ biến như nhiều người tưởng, nó vẫn cứ tồn tại trong thực tế. Chính xác hơn, giả định của ta là trong tiếng Anh và các ngôn ngữ tự nhiên khác, có một số câu hợp chuẩn về ngữ pháp song lại không hợp chuẩn về ngữ nghĩa (mặc dù không nhiều như đã được giả định bởi các nhà ngôn ngữ học trong giai đoạn cổ điển của ngữ pháp cải biến-tạo sinh Chomsky).

Cơ chế của Katz-Fodor để xử lý tính không hợp chuẩn ngữ nghĩa là các **hạn chế lựa chọn**. Chúng gắn liền với các từ vị cụ thể và do vậy được liệt kê trong cái mà ta có thể coi là các mục từ từ điển trong bộ từ vựng. Thực tế, chúng cho ta biết cặp từ vị nào có thể kết hợp với nhau về mặt ngữ nghĩa, theo nhiều kiểu kết cấu ngữ pháp khác nhau. Ví dụ, chúng có thể cho biết tính từ 'buxom' (phốp pháp) có thể bổ nghĩa cho các danh từ như 'girl' (cô gái), 'woman' (người đàn bà), 'lass' (cô nàng) v.v., chứ không thể bổ nghĩa cho 'boy' (chàng trai), 'man' (người đàn ông), 'lad' (anh chàng) v.v., động từ 'sleep' (ngủ) có thể đi với các danh từ làm chủ ngữ cho nó như 'boy', 'girl', 'cat' v.v. (hoặc nói đúng hơn, là với các danh ngữ có các danh từ như thế làm thành tố trung tâm), chứ không thể đi với những danh từ như 'idea' (tư tưởng) hay 'quadruplicity' (tính tứ phân) v.v. Nếu các hạn chế lựa chọn này bị vi phạm, các quy tắc chiếu xạ sẽ không vận hành được. Kết quả là chúng sẽ không gán cho câu không hợp chuẩn về ngữ nghĩa một cách xác định hình thức nào về nghĩa của câu đó; do vậy mà đánh dấu câu là vô nghĩa và (với điều kiện thông tin này được bảo toàn ở đầu ra) cho biết câu không hợp chuẩn ngữ nghĩa ở khía cạnh nào.

Một nhiệm vụ tiếp theo của các quy tắc hạn chế lựa chọn khi hoạt động cùng với các quy tắc chiếu xạ là ngăn chặn một số cách hiểu bất thường về ngữ nghĩa, trong khi cho phép một số cách thuyết giải khác cho cùng các đoạn ngữ hay câu đó như là khả chấp về ngữ nghĩa. Ví dụ, trong một vài

phương ngữ hay phong vực của tiếng Anh, từ 'housewife' là đa nghĩa: một trong những nghĩa của nó, "housewife"₁, là chỉ người phụ nữ chăm nom nhà cửa; trong một nghĩa khác, "housewife"₂, nó lại chỉ bộ đồ khâu bỏ túi. Nhiều đoản ngữ có từ 'housewife' với một tính từ làm định ngữ ('good housewife', 'beautiful housewife' v.v.) do vậy trở nên lưỡng nghĩa. Nhưng 'buxom housewife' (bà nội trợ phốp pháp) thì chắc chắn không lưỡng nghĩa, vì "housewife"₁, khác với "housewife"₂, không thể kết hợp với nghĩa của 'buxom' được. Như vậy, nói chung, các hạn chế lựa chọn sẽ có xu hướng cắt giảm số lượng các cách thuyết giải nghĩa đối với các biểu thức phức hợp về từ vựng. Thực tế, việc không gán được một cách hiểu nào đối với một câu, như đoạn trên đã nói, có thể coi là trường hợp hạn chế của quá trình này. Trong số các nghĩa của một biểu thức, các quy tắc này chọn lựa những nghĩa nào tương thích với ngữ cảnh (bên trong câu) mà nó xuất hiện, và chỉ những nghĩa đó mà thôi.

Lí thuyết Katz-Fodor về nghĩa câu được định dạng trong khung phân tích thành tố (xem mục 4.2). Ví dụ, thay cho việc liệt kê trong mục từ của 'buxom' những từ vị khác mà nó có thể hoặc không thể kết hợp, lí thuyết này sẽ xác định chúng qua một hay nhiều nghĩa vị của chúng. Có thể nói rằng (theo một cách biểu diễn hình thức thích hợp), 'buxom' không thể kết hợp thành những biểu thức hợp chuẩn về ngữ nghĩa với bất cứ danh từ nào không chứa nghĩa tố NGƯỜI và, ta tạm cho là, NỮ GIỚI. Như ta đã thấy, việc phân tích thành tố gặp phải những vấn đề hết sức nghiêm trọng, nếu nó bị đẩy ra ngoài cái nghĩa điển dạng, hay tiêu biểu của các biểu thức. Chính vì lí do này, hầu hết dẫn chứng trong các giáo trình mà các nhà ngôn ngữ sử dụng để minh hoạ hoạt động của quy tắc Katz-Fodor về các hạn chế lựa chọn là rất đáng ngờ về mặt kinh nghiệm. Song ở điểm này ta không quan tâm tới độ tin cậy của việc phân tích thành tố. Cũng không thật cần thiết phải khổ công vạch ranh giới giữa câu mâu thuẫn và câu không hợp chuẩn về ngữ nghĩa một lần nữa. Mục đích của tôi chỉ đơn giản là giải thích sự hạn chế lựa chọn là gì và chúng được hình thức hoá trong lí thuyết Katz-Fodor ra sao.

Tuy nhiên, điều quan trọng ở đây là phải nói một điều gì đó về sự **không tương thích phạm trù** (categorical incongruity) đã nhắc tới ở cuối Chương 5; và điều tôi buộc phải nói cũng liên quan tới các lí thuyết nghĩa học hình thức khác. Thuật ngữ 'sự không tương thích phạm trù' được dùng để chỉ một loại không tương thích ngữ nghĩa cụ thể mà, trong một số ngôn

ngữ nhất định, thường gắn chặt với tính không hợp chuẩn ngữ pháp, hay chính xác hơn là tính không hợp chuẩn cú pháp. Nó có thể được dẫn ra qua các ví dụ sau:

(7) 'My friend existed a whole new village.'

(Bạn tôi tồn tại cả một ngôi làng mới.)

và:

(8) 'My friend frightened that it was raining.'

(Bạn tôi làm hoảng sợ rằng trời đang mưa.)

Có thể cho rằng mặc dù tôi nêu ra hai ví dụ này như câu, cả hai ví dụ này đều không hợp chuẩn cả về ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa. Có thể giải thích dễ dàng tính sai ngữ pháp của chúng là do 'exist' (tồn tại) là nội động từ (nên không có tân ngữ được), và 'frighten' (làm hoảng sợ), khác với 'think' (nghĩ), 'say' (nói) v.v., không thể xuất hiện cùng với tiểu cú-*that* làm bổ ngữ. (Những ví dụ như vậy đã được Chomsky xử lý trong *Các bình diện* trong khuôn khổ của cái mà ông gọi là tiểu phạm trù hoá (subcategorization) nghiêm ngặt.) Việc chúng vô nghĩa – chúng không có nội dung mệnh đề – có thể giải thích bằng cách nói rằng bản chất nghĩa của 'exist' không cho phép nó có tân ngữ, và bản chất nghĩa của 'frighten' không cho phép nó có tân ngữ là một biểu thức chỉ các thực thể trừu tượng như là sự kiện hay mệnh đề. Song nếu một trong hai cách giải thích trên – về cú pháp hoặc về ngữ nghĩa – là đúng thì cách nào đúng?

Câu hỏi này được nêu ra không đúng. Nó giả định không đúng về sự tách biệt giữa cú pháp và ngữ nghĩa và bỏ qua một sự thật là mặc dù các ngôn ngữ tự nhiên khác nhau đáng kể về những gì chúng ngữ pháp hoá (hoặc từ vựng hoá), thì trong các ngôn ngữ tự nhiên vẫn có một mức độ tương thích nào đó giữa các phạm trù ngữ nghĩa (hay bản thể luận) và một số phạm trù ngữ pháp nhất định như các từ loại cơ bản, giống, số hay thời. Bản thân việc người ta giải thích sự không tương thích phạm trù bằng các quy tắc cú pháp của thành tố cơ sở hoặc, thay vào đó, bằng cơ chế ngăn chặn hay cơ chế lọc của các quy tắc chiếu xạ chỉ là một vấn đề kĩ thuật chẳng có gì quan trọng về mặt kinh nghiệm. Điều quan trọng là cho dù ta chấp nhận cách xử lý nào đi chăng nữa thì các chi tiết hình thức hoá phải giúp phân biệt cho được các trường hợp không tương thích phạm trù với: (a) các trường hợp mâu thuẫn; và (b) những gì thường được xử lý theo quy tắc hạn chế lựa chọn.

Các mệnh đề mâu thuẫn thì có nghĩa, song nhất thiết phải sai. Các biểu thức mà sự không hợp chuẩn ngữ nghĩa được giả định của chúng là do vi phạm các hạn chế lựa chọn thường được thuyết giải hoàn hảo nếu ta sẵn lòng chấp nhận điều chỉnh phần nào những giả định của mình về bản chất của thế giới. Các biểu thức không tương thích phạm trù thì vô nghĩa và chúng không thể được giải thích thông qua các điều chỉnh nhỏ mang tính bản thể như vậy. (Một ví dụ cổ điển của Chomsky về câu chứa hỗn hợp các biểu thức mâu thuẫn lẫn không tương thích phạm trù là 'Colorless green ideas sleep furiously' (Những tư tưởng xanh lục không màu đang ngủ một cách giận dữ) – xem mục 5.3.) Các ranh giới như vậy rất khó phân định đối với những ví dụ cụ thể. Song với một khối lượng ví dụ đủ, sự khác biệt là đủ sắc nét để ta xác lập sự phân định chúng.

Giờ thì ta hãy quay lại với các quy tắc chiếu xạ Katz-Fodor. Ta đã thấy cách chúng phân biệt câu có nghĩa với ít nhất là một lớp câu vô nghĩa, hoặc được cho là vô nghĩa. Chúng cũng gán cho mọi câu hợp chuẩn về ngữ nghĩa một định dạng hình thức cho nghĩa hay 'các nghĩa của nó. Các cách định dạng nghĩa câu như vậy được gọi là **sự biểu diễn ngữ nghĩa**.

Từ những điều đã bàn cho tới giờ, có thể suy ra rằng một câu sẽ có số lượng biểu diễn ngữ nghĩa bằng đúng với số nghĩa mà nó có (trường hợp hạn chế là trường hợp các câu vô nghĩa mà các quy tắc chiếu xạ không gán cho một sự biểu diễn ngữ nghĩa nào). Cũng từ đó mà suy ra rằng các câu có cùng cấu trúc sâu cũng sẽ có cùng sự biểu diễn ngữ nghĩa. Tuy nhiên, điều ngược lại thì không đúng; theo lí thuyết ngữ pháp cải biến-tạo sinh chuẩn, các câu khác nhau về cấu trúc sâu cũng có thể có cùng nghĩa. Đây là hệ quả sự tồn tại của các biểu thức đồng nghĩa song khác biệt về từ vựng (xem mục 2.3) và phương thức mà lí thuyết chuẩn dùng để xử lí quá trình từ vựng hoá. Chúng ta chỉ đơn giản biết nó là như vậy chứ không cần đi vào chi tiết.

Song chính xác thì sự biểu diễn ngữ nghĩa là gì? Và chúng được xây dựng từ các quy tắc chiếu xạ như thế nào? Hai câu hỏi này tất nhiên phụ thuộc lẫn nhau (theo nguyên tắc hợp tổ). Sự biểu diễn ngữ nghĩa là một sự tập, hay tập hợp các thành tố nghĩa. Song nó không đơn thuần chỉ là một tập hợp vô tổ chức các thành tố như vậy. Như ta đã thấy trong mục 4.3, thường thì không thể hình thức hoá nghĩa của các từ vị đơn lẻ theo phương thức hợp tổ bằng các thuật ngữ của lí thuyết tập hợp. Điều thậm chí còn rõ ràng hơn, là nghĩa câu thì không thể hình thức hoá theo cách này được. Nếu sự biểu

diễn ngữ nghĩa không là gì ngoài một tập hợp thành tố ý nghĩa (hay những mác đánh dấu ngữ nghĩa – thuật ngữ của Katz-Fodor) thì bất cứ hai câu nào có các từ vị hoàn toàn giống nhau cũng sẽ có cùng sự biểu diễn ngữ nghĩa. Ví dụ, không chỉ:

(5) 'The dog bit the postman.' (Con chó cắn người đưa thư.)

và:

(6) 'The postman was bitten by the dog.' (Người đưa thư bị con chó cắn.)

mà cả (5) và:

(9) 'The postman bit the dog.' (Người đưa thư cắn con chó.)

(và mỗi cặp trong vô số cặp câu giống như thế) sẽ có chung sự biểu diễn ngữ nghĩa với nhau. Điều này rõ ràng là sai. Cái ta cần là cách hình thức hoá sự biểu diễn ngữ nghĩa nào đó bảo toàn được những khác biệt cú pháp quan yếu về nghĩa của cấu trúc sâu.

Công bằng mà nói thì trong những năm qua, kể từ khi công bố 'Cấu trúc của một lí thuyết ngữ nghĩa' của Katz và Fodor, rất ít tiến bộ thật sự đã đạt được theo hướng này. Quá trình hình thức hoá đã trở nên phức tạp khi đưa vào một loạt công cụ kĩ thuật khác nhau. Song chưa có giải pháp tổng thể nào đối với vấn đề là cần chính xác bao nhiêu quy tắc chiếu xạ và chúng khác nhau về hình thức như thế nào. Và hầu hết các nhà ngôn ngữ học quan tâm tới ngữ pháp tạo sinh hay nghĩa học hình thức hiện nay đều làm việc trong những khung lí thuyết hết sức khác nhau.

Một lí do của thực tế này là, ngoài sự phát triển của ngữ pháp tạo sinh Chomsky và hậu Chomsky từ giữa thập kỉ bảy mươi, toàn bộ khái niệm về sự biểu diễn ngữ nghĩa đã bị các nhà lôgic học và triết học phê phán rất mạnh về hai điểm.

Trước hết, họ chỉ ra rằng sự biểu diễn ngữ nghĩa theo Katz-Fodor đã sử dụng những gì trong thực tế là ngôn ngữ hình thức và rằng các đơn vị từ vựng của ngôn ngữ này (thường được quy ước viết bằng chữ in hoa nhỏ, xem Chương 4) cần phải có diễn giải, giống hệt như cái cách mà ngôn ngữ hình thức dùng để diễn giải cấu trúc nghĩa của các ngôn ngữ tự nhiên. Sự phản đối này có thể được đáp lại ít nhiều bằng cách cho rằng ngôn ngữ hình thức đang bàn ấy là ngôn ngữ của tư duy, được coi là phổ quát mà tất cả chúng ta đều biết vì chúng ta là con người và do vậy nó không cần phải diễn giải bằng

cách liên hệ các từ vị của nó với các thực thể, đặc tính hay các quan hệ thuộc về cái thế giới bên ngoài.

Sự phê phán thứ hai đối với khái niệm biểu diễn ngữ nghĩa xuất phát từ những người lập luận rằng chúng là không cần thiết; rằng mọi thứ được xử lý thoả đáng bằng sự biểu diễn ngữ nghĩa cũng có thể được xử lý thoả đáng một cách không kém mà không cần đến chúng, tức chỉ cần bằng các quy tắc suy diễn, vận hành cùng với định đề ngữ nghĩa. Cách tiếp cận này có lợi thế là tránh được nhiều khó khăn cả về kinh nghiệm lẫn lí luận gắn với việc phân tích thành tố.

7.5. Ngữ pháp Montague

Những gì thường được gọi là ngữ pháp Montague là một cách tiếp cận cụ thể nhằm phân tích ngôn ngữ tự nhiên do nhà logic học người Mỹ Richard Montague khởi xướng vào cuối thập niên sáu mươi. Trong suốt thập niên bảy mươi, nó được nhiều nhà ngôn ngữ học áp dụng, những người (như chính Montague) thấy nó là một phương pháp thay thế hấp dẫn hơn về ngữ nghĩa so với ngữ pháp cải biến-tạo sinh Chomsky. (Bản thân Montague mất rất trẻ vào năm 1971 và mới chỉ đặt được nền móng cho cái mà sau này các nhà ngôn ngữ học say mê các ý tưởng của ông gọi là 'Ngữ pháp Montague'.) Trong bối cảnh như vậy, 'ngữ pháp' được hiểu là bao gồm cả cú pháp và ngữ nghĩa.

Một vài khác biệt giữa ngữ pháp Montague và lí thuyết Katz-Fodor chỉ là một sự ngẫu nhiên mang tính lịch sử. Công trình của Montague bắt rễ chặt chẽ hơn vào nền tảng ngữ nghĩa logic so với lí thuyết Katz-Fodor và ít đề ý đến nhiều đề tài mà các nhà ngôn ngữ học quan tâm. Thực tế, đối với Montague, 'ngữ pháp' chỉ gồm một phần những gì mà lí thuyết ngữ pháp tạo sinh chuẩn muốn bao quát. Công trình của Montague không nói gì về sự biểu diễn ngữ âm hay sự biến hình. Mặt khác, lí thuyết Katz-Fodor lại nằm trong một lí thuyết toàn diện hơn về cấu trúc của ngôn ngữ (như hình 7.1 trong mục 7.3 cho thấy), trong đó ngữ nghĩa học và ngữ âm học (và gián tiếp là sự biến tố) được coi là ngang hàng nhau. Những nhà ngôn ngữ học theo ngữ pháp Montague thấy nó như là được tích hợp theo cách này hay cách khác với một lí thuyết tạo sinh toàn diện không kém, nhưng không nhất thiết

là theo trường phái Chomsky, về cấu trúc của ngôn ngữ tự nhiên, bao hàm không chỉ cú pháp (và hình thái học) mà cả ngữ âm nữa. Tuy nhiên khi nói như vậy, tôi phải nhắc lại một luận điểm đã nêu trong mục 7.3, đó là: Ngữ âm, khác với ngữ nghĩa, chỉ ngẫu nhiên gắn với ngữ pháp (và cụ thể hơn là với cú pháp) trong ngôn ngữ tự nhiên. Do vậy việc Montague cũng giống như hầu hết các nhà ngữ nghĩa logic ít quan tâm tới ngữ âm (và hình thái học) là chẳng có gì đáng ngạc nhiên hay chê trách.

Điều đáng quan tâm hơn là vị thế của một bên là các quy tắc cải biến và bên kia là của việc phân tích thành tố hay phân giải từ vựng. Bản thân Montague không dùng các quy tắc cải biến. Có ít nhất ba lí do khiến ông không dùng. Thứ nhất, các quy tắc cú pháp ông sử dụng trong cái mà ta có thể gọi là thành tố cơ sở của ngữ pháp Montague mạnh hơn các quy tắc cấu trúc ngữ đoạn của Chomsky. Thứ hai, ông không thực sự quan tâm tới việc ngăn chặn sự sản sinh các chuỗi từ không hợp chuẩn cú pháp chừng nào chúng có thể được xác định là không hợp chuẩn chiếu theo các quy tắc thuyết giải ngữ nghĩa. Thứ ba, ông thích tiến hành phân tích ngữ nghĩa của câu tương ứng tối đa với những gì mà các nhà ngữ pháp cải biến gọi là cấu trúc bề mặt của câu. Do vậy trong hệ thống của Montague, không có cái gì được gọi là cấu trúc sâu. Song điều này không phải là bản chất nội tại của ngữ pháp Montague; và trong thập niên bảy mươi, một số nhà ngôn ngữ đã đề nghị đưa thêm thành tố cải biến vào hệ thống này. Đồng thời cũng cần phải thấy rằng, như ta sẽ thấy, vai trò của các quy tắc cải biến liên tục bị giảm thiểu trong ngữ pháp cải biến-tạo sinh Chomsky ở vào cái thời kì bây giờ ta có thể gọi là hậu cổ điển. Vào cuối thập niên bảy mươi, nếu không phải là sớm hơn, quan điểm Montague về mối quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa không còn có vẻ lập dị và vô lí đối với các nhà ngữ pháp tạo sinh như ban đầu nữa. Và dù sao bây giờ đã có nhiều hệ thống ngữ pháp tạo sinh mang tính Chomsky ít nhiều khác nhau, ngoài bản thân hệ thống riêng của Chomsky (hệ thống Chomsky qua nhiều năm cũng đã liên tục được chỉnh lí và ngày nay nó khác biệt ghê gớm so với hệ thống *Các bình diện* chuẩn hay cổ điển). Không có hệ thống nào trong số này chiếm được địa vị tối cao; và ngày nay không nhà ngôn ngữ học nào lại có thể nghĩ rằng các nhà nghĩa học hình thức sẽ chọn thẳng một trong hai, và chỉ hai, hệ thống đối nghịch nhau trong phân tích và mô tả ngôn ngữ khi đụng đến vấn đề tích hợp ngữ nghĩa và cú pháp.

Đối với việc phân tích thành tố (hay phân giải từ vựng), những nhận xét tương tự cũng có thể được nêu ra ở đây. Ngữ pháp Montague như vậy, về nguyên tắc, không phải là không tương thích với sự phân giải, hay chia nhỏ nghĩa từ vựng thành các nghĩa tố. Quả thực, một vài nhà ngôn ngữ đã đề nghị gộp các quy tắc phân giải từ vựng vào cái khung ngữ pháp chung của Montague. Nhưng một lần nữa, như tôi đã đề cập ở mục trước và ở Chương 4, việc phân tích thành tố hiện nay không được các nhà ngôn ngữ học chấp nhận rộng rãi như hồi thập niên sáu mươi và đầu thập niên bảy mươi.

Việc so sánh ngữ pháp tạo sinh Chomsky với ngữ pháp Montague là phức tạp vì rằng, như tôi đã nói, một vài sự khác biệt giữa chúng bắt nguồn từ những ngẫu nhiên thuần túy mang tính lịch sử. Hầu hết những công bố ở giai đoạn đầu của ngữ pháp Montague mang tính kĩ thuật rất cao và giả định một trình độ toán học nhất định cùng một kiến thức căn bản nào đó về logic hình thức. Gần đây tình hình đã được cải thiện hơn ở chỗ có nhiều trình bày tốt trong các giáo trình viết riêng cho đối tượng là sinh viên ngành ngữ nghĩa học. Còn về các trình bày trong giáo trình ngữ pháp tạo sinh Chomsky (loại này rất nhiều), hầu hết chúng, bất luận là mang tính kĩ thuật hay phi kĩ thuật, đều không vạch ra được sự khác biệt giữa cái cốt yếu của nó với cái mang tính điều kiện và biến đổi. Chúng cũng không phân biệt được giữa ngữ pháp tạo sinh, theo đúng nghĩa của từ, với tạo sinh luận hay cái ngày nay người ta thường gọi là phép tạo sinh.

Về bản chất, ngữ pháp Montague mang tính kĩ thuật rất cao (hệt như ngữ pháp tạo sinh Chomsky). Thật ngớ ngẩn nếu khuyến khích người ta tin rằng có thể hiểu biết thật sự được các chi tiết của nó, trừ phi người ta có năng khiếu đáng kể về logic toán học. Tuy nhiên, điều ta quan tâm ở đây không phải là các chi tiết. Mục đích của tôi chỉ đơn giản là giải thích một cách phi chuyên môn một vài điểm quan trọng nhất của ngữ pháp Montague trong chừng mực chúng có liên quan tới việc hình thức hoá nghĩa câu và hiện nay đang được khai thác trong ngữ nghĩa học. Làm như vậy, tôi sẽ tập trung vào các đặc trưng có thể được cho là có ảnh hưởng lâu dài, không bị tác động bởi những phát triển hiện nay hay trong tương lai của ngôn ngữ học và logic học, của triết học và tâm lí học ngôn ngữ.

Nghĩa học Montague – cái bộ phận hay mô đun ngữ nghĩa của ngữ pháp Montague – thì nhất quyết mang tính điều kiện chân trị. Về nguyên tắc, ứng

dụng của nó chỉ giới hạn trong khuôn khổ nội dung mệnh đề của câu. Giới hạn này được coi là lớn đến mức nào tất nhiên còn tùy thuộc vào sự đánh giá của người ta về các luận điểm đã nêu ở chương trước. Ít nhất là cho tới gần đây, hầu hết những người bênh vực ngữ nghĩa Montague chắc chắn là đã đi theo quan điểm cho rằng toàn bộ nghĩa câu cuối cùng có thể được giải thích theo nội dung mệnh đề. Tuy nhiên, như đã lưu ý ở chương trước, từ lâu người ta đã nhận ra rằng, một mặt, câu phi tường thuật và mặt khác, câu không ở thức trực thuyết đều gặp phải những vấn đề theo quan điểm này. Đã có nhiều cố gắng khác nhau để xử lí các câu như thế trong khuôn khổ ngữ pháp Montague. Song cho tới nay, không cách xử lí nào trong số đó được thừa nhận rộng rãi, và tất cả đều có vẻ rất dễ bị phê phán, như đối với việc phân tích điều kiện chân trị của các câu phi tường thuật và phi trực thuyết ở Chương 6. Trong phần sau đây ta sẽ chỉ quan tâm tới nội dung mệnh đề mà thôi.

Khác với một số lí thuyết điều kiện chân trị khác, nghĩa học Montague hoạt động không phải với khái niệm chân lí tuyệt đối mà là với một khái niệm cụ thể về chân lí tương đối: **chân-lí-theo-một-cách-hiểu** (truth-under-an-interpretation), hay, theo thuật ngữ chuyên môn của lí thuyết mô hình, **chân-lí-trong-mô-hình** (truth-in-a-model). (Lát nữa tôi sẽ nói thêm về cái nghĩa đang được dùng ở đây của thuật ngữ 'mô hình', vốn thoạt nghe có vẻ rất rắc rối.) Cái mà lí thuyết mô hình đã thực hiện trên thực tế (mặc dù nó thường không được giải thích theo cách này) là hình thức hoá sự khác biệt được nêu ra trong cuốn sách này giữa mệnh đề và nội dung mệnh đề. Theo cách mà Montague và các môn đệ (những người cũng viện đến công trình của Carnap và nhiều người khác) sử dụng, nó hình thức hoá sự khác biệt này thông qua sự phân biệt ngoại diên với nội hàm và gắn sự khác biệt này với một khái niệm cụ thể là khái niệm **những thế giới khả hữu**, do Leibniz đề xướng (như đã thấy trong mục 4.4). Lí thuyết mô hình hoàn toàn không hạn chế trong cách sử dụng của Montague; nó có tính khái quát hơn rất nhiều. Song lúc này ta có thể giới hạn sự thảo luận trong khuôn khổ phiên bản của Montague về lí thuyết mô hình, vì cho tới nay, đó là cái quen thuộc nhất đối với các nhà ngôn ngữ học.

Sự khác biệt truyền thống giữa ngoại diên và nội hàm đã được khai thác theo nhiều cách khác nhau trong logic học hiện đại và nghĩa học hình thức,

đến độ mà thuật ngữ 'intensional' (đùng nhằm với từ đồng âm với nó là 'intentional') có hàng loạt cách sử dụng đáng kinh ngạc liên quan với nhau về lịch sử. Ta sẽ chỉ quan tâm tới những cách sử dụng nào có liên quan trực tiếp mà thôi. Ta có thể bắt đầu (như Carnap) bằng việc xác định sự khác biệt mà Frege đã chỉ ra giữa quy chiếu (reference – Bedeutung) và nghĩa hệ thống (sense – Sinn) với sự khác biệt giữa ngoại diên và nội hàm. (Như trước đây đã nêu, ta cần chú ý rằng cái từ mà Frege dùng cho quy chiếu, một từ mà bản thân ông không phân biệt được với nghĩa sở thị, cũng như ông đã không phân biệt câu với phát ngôn hay mệnh đề, là từ thông thường trong tiếng Đức dùng để chỉ nghĩa.) Nói chung ngày nay người ta nhất trí rằng nghĩa hệ thống, chứ không phải quy chiếu, là cái được mã hoá trong câu của ngôn ngữ tự nhiên, và đây là cái mà từ tiếng Đức 'Bedeutung' thường được dùng để biểu đạt. Bây giờ ta có thể tiếp tục áp dụng sự phân biệt giữa ngoại diên và nội hàm vào phân tích nghĩa câu, cho rằng nghĩa hệ thống hay nội hàm của câu là nội dung mệnh đề của nó, trong khi quy chiếu, hay ngoại diên của nó, là chân trị của nó (trong những trường hợp phát ngôn cụ thể). Thoạt tiên, hầu hết mọi người thấy điều này rất lạ lùng: Frege, rồi sau ông là nhiều, nếu không muốn nói là tất cả, các nhà nghĩa học hình thức lẽ nào lại cho câu (hoặc mệnh đề) là để chỉ chân lí hay sai lầm chứ không phải là để chỉ những tình huống mà chúng có nhiệm vụ mô tả. Song cách quan niệm này đối với vấn đề có những ưu thế nhất định về tính hợp tổ.

Bước tiếp theo là viện đến khái niệm về thế giới khả hữu. Như ta đã thấy trên đây, các mệnh đề tất yếu đúng (hay sai) là các mệnh đề đúng (hoặc sai) trong mọi thế giới khả hữu. Khái niệm này đã được áp dụng, theo một lối chấp nhận được về mặt cảm tính, trong việc định nghĩa sự đồng nghĩa miêu tả như sau: Các biểu thức được coi là đồng nghĩa miêu tả với nhau khi và chỉ khi chúng có cùng ngoại diên trong mọi thế giới khả hữu. Vì các biểu thức là đồng nghĩa miêu tả với nhau nếu và chỉ nếu chúng có cùng nghĩa hệ thống (mà ta đã đánh đồng với nội hàm của chúng), cho nên nội hàm của một biểu thức sẽ hoặc là ngoại diên của nó trong mọi thế giới khả hữu hoặc là một hàm nào đó xác định ngoại diên của nó trong mọi thế giới khả hữu. Khả năng thứ hai trong hai quan điểm thay thế nhau này chính là quan điểm được ngữ pháp Montague áp dụng. Nội hàm của một biểu thức được xác định là một hàm của các thế giới khả hữu đối với ngoại diên. Nhưng điều này có nghĩa là gì?

Câu trả lời của tôi về câu hỏi này hơi khác với lời giải đáp được đưa ra trong nghĩa học hình thức chuẩn tắc, song đó là câu trả lời trung thành với tinh thần của nghĩa học Montague và có thể bảo vệ được về mặt triết học. Việc tôi cố tình giải thích một cách phi chuyên môn các khái niệm cơ sở trong phiên bản nghĩa học Montague về các thế giới khả hữu theo mô hình lí thuyết được diễn đạt song hành tới mức cao nhất cùng với những khái niệm và những sự phân biệt đã được giải thích và chấp nhận ở các chương trước.

7.6. Thế giới khả hữu

Leibniz đưa ra khái niệm thế giới khả hữu trước hết nhằm những mục đích thần học, cho rằng Chúa Trời vì là đáng thấu suốt (và nhân từ) nên tất yếu sẽ hiện thực hoá thế giới đẹp nhất của mọi thế giới khả hữu, và mặc dù là đáng toàn năng nhưng sự sáng tạo của Người vẫn phải chịu những hạn chế của logic: Người chỉ có thể tạo ra, hay hiện thực hoá, những thế giới khả hữu hợp logic mà thôi. Như được các nhà logic học hiện đại áp dụng, khái niệm thế giới khả hữu tất nhiên đã dứt bỏ nguồn gốc thần học và được chuyển thành một khái niệm rất chuyên môn, hoàn toàn thế tục, và về bản chất là phi siêu hình. Song tri thức về nguồn gốc triết học và thần học của nó cũng có thể hữu ích (đặc biệt là khi sử dụng nó trong logic nhận thức và logic đạo nghĩa). Chính vì thế mà có phần mào đầu ngắn mang màu sắc triết học này.

Ta hãy giả định rằng mọi ngôn ngữ tự nhiên đều cung cấp cho những ai thông thạo nó: (a) công cụ để xác định thế giới thực tại vào thời điểm phát ngôn – thế giới ngoại diên – và phân biệt thế giới ấy với thế giới quá khứ và thế giới tương lai; và (b) công cụ một mặt để chỉ những thực thể hay tập hợp các thực thể riêng biệt, và mặt khác để chỉ các chất liệu trong bất cứ thế giới nào vừa được xác định. Chúng ta có thể dẫn bất kì phương tiện nào được sử dụng để xác định các thế giới phân biệt nhất thời (thời, trạng từ thời gian, v.v.) như là yếu tố trực chỉ, chính xác hơn là yếu tố trực chỉ thời gian đối với thế giới đang bàn. Trong Chương 10 tôi sẽ nói thêm về điều này, ở đây tôi chỉ đơn giản muốn đọc giả chú ý tới sự liên hệ giữa thuật ngữ ‘yếu tố trực chỉ’ như tôi vừa dùng và ‘tính trực chỉ’. Theo nghĩa như vậy, ta có thể thay thuật ngữ này bằng ‘điểm quy chiếu’: Các thế giới khả hữu được xác định theo một điểm quy chiếu cụ thể.

Cứ cho rằng người ta có thể xác định được thế giới – cái thế giới đã được nêu rõ hay ngầm định – thì làm sao người ta biết biểu thức đang được sử dụng ấy nhắc tới cái gì khi một câu nào đó được nói ra? Ví dụ, làm sao người ta biết ‘those cows’ (những con bò cái ấy) chỉ ra cái gì trong phát ngôn:

(10) ‘Those cows are pedigree Guernseys?’

(Những con bò cái ấy là giống Guernseys thuần chủng?)

Câu trả lời truyền thống, như ta đã thấy, là người ta biết khái niệm ‘bò cái’ và rồi thì nội hàm (hay nghĩa hệ thống) của ‘bò cái’ sẽ xác định ngoại diên của nó. (Người ta cũng cần có khả năng thuyết giải đại từ chỉ định ‘that’ (ấy) và phạm trù ngữ pháp số nhiều. Song ở đây ta hãy giả định rằng, và đây không phải là một giả thiết không đáng quan tâm, nghĩa của ‘that’ và số nhiều, chưa kể đến phạm trù ngữ pháp thời, có thể được xử lý thoả đáng trong khuôn khổ lí thuyết mô hình.) Các khái niệm thường được giải thích bằng tranh hoặc hình ảnh, như trong một số phiên bản của thuyết ý niệm về nghĩa (xem mục 1.7). Song bây giờ ta có thể xem xét chúng một cách khái quát hơn, như là các hàm (function) (theo nghĩa toán học), tức như là các quy tắc hay phép tính gán một giá trị duy nhất cho các phần tử trong miền của chúng. Như thế ta có một cuốn sổ tay chép các quy tắc cho mọi biểu thức trong ngôn ngữ ấy (các quy tắc chính là nội hàm của chúng) và ta có thể xác định được ngoại diên của bất kì biểu thức đã cho nào trong bất kì một thế giới cụ thể nào (miền của hàm) bằng cách tra cứu quy tắc (hoặc hàm) rồi áp dụng nó cho thế giới ấy. Như vậy, quy tắc này là một hàm của các thế giới khả hữu đối với một ngoại diên: Nó chọn ra (picks out) từ cái thế giới – là miền của nó – tập hợp các thực thể đang được nhắc tới; và tập hợp này là giá trị của hàm. Ở điểm này, phải chú ý rằng tất cả những điều vừa nói ở đây, ít nhiều nôm na và mang tính bán kĩ thuật, có thể được hình thức hoá hoàn toàn trong khuôn khổ lí thuyết tập hợp.

Tuy nhiên những người sử dụng ngôn ngữ chẳng có, và về nguyên tắc là không thể có một danh mục các quy tắc trong đầu họ cho mọi biểu thức trong một ngôn ngữ. Ngoài việc bất kì một cân nhắc nào khác về tâm lí cũng cho thấy giả thiết này là không thể xảy ra, còn có một thực tế, như đã nêu trong phần đầu của chương này, là một vài, và có lẽ là tất cả mọi ngôn ngữ tự nhiên đều chứa đựng một số lượng vô hạn các biểu thức. Và những người

thông thạo các ngôn ngữ ấy, nhờ ngữ năng của mình về ngữ pháp và ngữ nghĩa, có thể tạo ra và thuyết giải bất kì một thành viên lựa chọn ngẫu nhiên nào trong tập hợp vô hạn các biểu thức ấy. Như Chomsky đã biện luận hùng hồn khi đặt nền móng cho ngữ pháp tạo sinh, rõ ràng là bộ óc con người không có, và về thể lí là không thể có một khả năng vô hạn để lưu trữ các ngôn ngữ-hệ thống (và xử lí các sản phẩm của việc sử dụng chúng trong ngữ thi). Như vậy, cái cần thiết là một hàm khác (hãy một tập hợp các hàm) xác định nội hàm của các biểu thức phức hợp trên cơ sở nội hàm của các biểu thức cơ sở (các từ vị) và các quy tắc cú pháp (hay quy tắc kết hợp) đã sản sinh ra chúng.

Tất cả những gì tôi đã làm cho tới nay tất nhiên là hình thức hoá lại nguyên tắc hợp tổ của Frege trong khuôn nội hàm, giống như những tiền bối của Montague, như Rudolf Carnap, đã làm vào thập niên bốn mươi. Như tôi đã nói trên đây, tôi áp dụng nguyên tắc tính hợp tổ trước hết đối với nghĩa hệ thống và sở thị, và sau đó mới tới sự quy chiếu. Về khía cạnh này, quy chiếu là trung gian giữa nghĩa sở thị và ngữ cảnh – theo một cách thức mà các chương sau sẽ giải thích phần nào – một cách không chính thức. Hầu hết các nhà nghĩa học hình thức đều không vạch ra sự khác biệt rõ ràng giữa quy chiếu và sở thị (tất nhiên có cả Frege). Tuy vậy, có thể bác lại rằng Montague đã ngầm thừa nhận sự phân biệt này một phần qua các yếu tố trực chỉ của ông, những yếu tố có thể coi là sự tương đối hoá căn cước của các chiếu vật cụ thể trong một tình huống phát ngôn cụ thể, một phần qua các đặc trưng cú pháp và ngữ nghĩa mà ông gắn với phạm trù-thực thể đặc biệt (e), được ông đưa vào một trong các hệ thống ngữ pháp mà ông dùng để phân tích các lượng từ. Tuy nhiên, nói như thế thì có thể tôi đã vượt ra ngoài bằng chứng. Dù sao đi nữa, những người theo Montague chỉ gần đây mới bắt đầu thừa nhận công khai và khai thác triệt để hơn đặc điểm này của ngữ pháp Montague.

Do vậy, ta hãy trở lại với những gì mà về mặt lịch sử là không còn tranh cãi nữa. Đó là Montague cố gắng xác lập mối tương ứng chặt chẽ hơn nữa giữa cú pháp và ngữ nghĩa so với những gì được hình thức hoá trong lí thuyết chuẩn về ngữ pháp cải biến-tạo sinh hồi giữa và cuối thập niên sáu mươi. Ông đã đạt được điều đó, xét về mặt thành công của ông, bằng cách chấp nhận một loại ngữ pháp phạm trù (categorial grammar) đặc biệt và bằng

cách đưa các phạm trù cú pháp (tạm so sánh với các phạm trù cơ bản và tiểu phạm trù trong ngữ pháp truyền thống như danh ngữ, danh từ, vị từ, nội động từ, ngoại động từ, phó từ v.v.) vào mối tương ứng một-đối-một với các phạm trù liên quan về nội hàm.

Ngữ pháp phạm trù như vậy không phải là mối quan tâm trực tiếp của ta trong cuốn sách này. Tất cả những gì cần nói về nó ở đây là: Nó là một loại ngữ pháp đặc biệt trang nhã, nó đúc rút tất cả các phạm trù cú pháp khác từ các phạm trù cơ sở như tên gọi và mệnh đề, hay danh ngữ và câu. (Trong cái phiên bản đặc biệt thú vị của ngữ pháp phạm trù mà tôi nói đến trên đây, tên gọi và các kiểu danh ngữ khác thì không mang tính cơ sở mà là các phạm trù phái sinh được hình thành từ phạm trù-thực thể và danh từ.) Thuật ngữ 'phạm trù' phản ánh nguồn gốc triết học của nó. Bản thân ngữ pháp phạm trù không gắn chặt hơn với một loại khung bản thể luận này hay một loại khung bản thể luận khác. Tuy nhiên, nó thực sự dựa vào nguyên tắc **tương thích phạm trù** (categorial congruity) – mà sự vi phạm sẽ dẫn đến sự không tương thích phạm trù tôi đã nói đến trong các phần trước (và đây cũng là lí do tại sao tôi lại dùng thuật ngữ 'phạm trù' ở đây) – tức nguyên tắc tương thích, hay phụ thuộc lẫn nhau giữa cú pháp và ngữ nghĩa, xét theo các quy tắc kết hợp. Khái niệm tương thích này (trong tiếng Latin là 'congruitas') là rất truyền thống (và đóng một vai trò quan trọng trong lí thuyết lôgic và ngữ pháp thời trung đại). Nó có thể được coi là tiền thân của giả thuyết quy-tắc-đối-quy-tắc của các nhà nghĩa học hình thức ngày nay.

Cho tới giờ, tôi giới hạn thảo luận của mình ở những thế giới khả hữu chỉ khác với thế giới hiện thực ở chỗ chúng đã được hiện thực hoá trong quá khứ hoặc sẽ được hiện thực hoá trong tương lai, nghĩa là những thế giới, hoặc các tình trạng thế giới chỉ nhất thời khác biệt nhau và kế tiếp nhau hoặc thay thế nhau trên một tuyến thời gian đơn nhất. Song không cần thiết phải tiếp tục duy trì sự giới hạn này. Quả thực, đóng góp thực sự của Montague và những người khác trong việc hình thức hoá các thế giới khả hữu là nó giúp người ta xử lí, theo một cách thức đáng nể phục về lôgic, những nhận định về những thế giới có thể chẳng bao giờ được hiện thực hoá: thế giới của mộng mơ, hi vọng và sợ hãi; thế giới viễn tưởng, kịch diễn và ảo tưởng. Nó làm được điều đó bằng cách cho phép cái yếu tố trực chỉ, dùng để xác định các thế giới khác nhau, có được tính phức hợp, bao hàm cả những thành tố

thời gian và phi thời gian. Tôi sẽ trở lại điểm này khi bàn tới khái niệm tình thái nhận thức trong Chương 10. Tại thời điểm này, chỉ cần thấy rằng ngữ pháp Montague thành công hơn các hệ thống hình thức trước đó do các nhà logic tạo ra để phân tích một vài đặc điểm ngữ nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên. Nó thành công hơn ở chỗ nó cung cấp một cách phân tích rõ ràng hơn về hiện tượng so với các phân tích logic chính tắc vẫn chiếm ưu thế cho tới lúc đó. Nói một cách ngắn gọn, nó tôn trọng hơn cái nguyên tắc tiết kiệm dạng thức biểu hiện (xem mục 7.2).

Cụ thể, ngữ pháp Montague có thể xử lý thoả đáng về mặt trực giác một loạt các vấn đề gay cấn trong ngữ nghĩa triết lí. Một trong những vấn đề đó nảy sinh từ cái thực tế là trong một số ngữ cảnh nhất định được gọi là ngữ cảnh có vấn đề về nội hàm (hoặc ngữ cảnh mờ (opaque) về quy chiếu), việc thay thế những biểu thức có cùng ngoại diên có tác động tới điều kiện chân trị, nghĩa là quy luật Leibniz (Leibniz's law) (về tính thay thế được cho nhau *salva veritate*) không còn hiệu lực. Ví dụ, hai câu:

(11) 'I wanted to meet the first woman Prime Minister of Great Britain.'

(Tôi đã muốn gặp nữ Thủ tướng đầu tiên của nước Anh.)

và:

(12) 'I wanted to meet Margaret Thatcher.'

(Tôi đã muốn gặp Margaret Thatcher.)

có điều kiện chân trị khác nhau nếu "the first woman Prime Minister of Great Britain" (nữ Thủ tướng đầu tiên của nước Anh) được diễn giải theo nội hàm của nó, đại khái nghĩa là người phát ngôn muốn gặp bất cứ ai ngẫu nhiên là nữ Thủ tướng đầu tiên của nước Anh mà không thêm biết, và cũng có thể đã chẳng biết đó là ai. Những động từ như 'want' (muốn), cũng như 'believe' (tin), 'hope' (hi vọng) v.v. thường được gọi hoặc là động từ (hay vị từ) nội hàm tính hoặc là động từ thái độ mệnh đề. Vì những lí do lịch sử, cách diễn giải theo ngoại diên (hay phi nội hàm) và cách diễn giải theo nội hàm của những câu như (11) thường được các nhà logic và nghĩa học hình thức lần lượt gọi là cách diễn giải *de re* và *de dicto*.

Một vấn đề khác mà nghĩa học hình thức chuẩn tắc, phi nội hàm, phải đương đầu đã nảy sinh từ cái thực tế là nhiều biểu thức trong ngôn ngữ tự nhiên không biểu thị bất cứ cái gì thực tồn trong thế giới (hiện thực) và rõ

08.10
ràng là không đồng nghĩa. Ví dụ, ta giả định rằng các từ 'unicorn' (kì lân) và 'centaur' (nhân mã) chẳng biểu thị một cái gì trong thế giới mà ta biết – hay nói theo thuật ngữ lí thuyết tập hợp – biểu thị tập hợp rỗng (tập hợp không chứa phần tử nào cả); nghĩa là không có một thực thể nào trong thế giới hiện thực có thể thực sự được gọi là kì lân hay nhân mã. Cứ cho đây không phải là vấn đề bản thân nó có thể khiến những ai không phải là nhà triết học mất ngủ. Song chúng đều liên quan tới vấn đề chung là xây dựng thật chính xác những nguyên tắc mà nhờ đó người nói có thể gán những cách hiểu cho các biểu thức tùy theo ngữ cảnh mà chúng được sử dụng và có thể xác định được chiều vật của các biểu thức quy chiếu.

Trong các bàn luận về thế giới khả hữu ở mục này, để đơn giản, ta đã chấp nhận một quan điểm tâm lí học: Tôi đã lập luận như thế mục đích của nghĩa học hình thức là xây dựng các mô hình biểu diễn mà con người có được về thế giới bên ngoài. Nhìn từ quan điểm này, một mệnh đề là đúng hay sai đối với thế giới thực tại hay phi thực tại mà nó thể hiện tùy thuộc vào chỗ nó có **tương ứng** với (in correspondence with) thế giới đó hay không. Đây là một cách hoàn toàn hợp pháp để nói về nghĩa học hình thức, và đây cũng là cách được ưa thích của nhiều nhà tâm lí học, ngôn ngữ học và khoa học máy tính quan tâm tới trí tuệ nhân tạo. Song nó lại không phải là cách thường được các nhà lôgic học và triết học chấp nhận. Trên thực tế, có nhiều cách thức khác nhau về mặt triết học để hiểu thuật ngữ 'thế giới khả hữu'.

Quả thật, trong sự trình bày có tính phác thảo hệ thống nghĩa học mô hình lí thuyết về các thế giới khả hữu của Montague mà tôi nêu ra ở đây, tôi đã không hoàn toàn nhất quán ngay chính trong cách dùng thuật ngữ 'thế giới khả hữu' của mình. (Tôi cũng đã cố tình không nhất quán, và phần nào mập mờ, trong cách dùng thuật ngữ 'mô hình'.) Vừa rồi tôi vừa nói các mệnh đề là đúng hay sai đối với thế giới mà chúng thể hiện; đâu đó tôi lại nói các mệnh đề đúng hay sai ở một thế giới – đúng vì trùng ngôn và sai vì mâu thuẫn – trong tất cả các thế giới khả hữu. Có lẽ sẽ hợp với các quan niệm thường ngày và cách dùng truyền thống hơn khi nói rằng các mệnh đề thể hiện, hoặc mô tả thế giới chứ không phải là nói chúng, theo một nghĩa nào đó, ở trong thế giới đó. Tuy nhiên, nhiều nhà triết học và lôgic học lại chấp nhận cách nói thứ hai. Tôi không muốn đi sâu vào vấn đề này nữa mà đơn giản chỉ lưu ý rằng một số nhà nghĩa học hình thức đã định nghĩa rõ ràng một thế giới khả hữu là một tập hợp các mệnh đề, trong khi số khác lại

nói một mệnh đề là tập hợp các thế giới mà trong đó, hay đối với tập hợp đó, nó đúng. Đối với những mục đích thuần túy logic thì chúng ta chấp nhận quan điểm nào cũng được, mặc dù sự lựa chọn có thể được biện minh bởi những cân nhắc triết học rộng hơn.

Trong một cuốn sách như thế này thì không thể và không thích hợp nếu đi vào những chia rẽ triết học về việc chấp nhận quan điểm này hay quan điểm kia về thế giới khả hữu hay mệnh đề. Trong chừng mực tính đến ứng dụng của nghĩa học hình thức để phân tích các ngôn ngữ tự nhiên thì cũng không nhất thiết phải giải quyết các vấn đề triết học gai góc như tính hiện thực của thế giới bên ngoài; vị thế bản thể hay tâm lí của mệnh đề, sự biểu diễn ngữ nghĩa v.v.; hay hiệu lực của khái niệm chân-lí-quá-sự-tương-thích. Tuy nhiên, để kết luận, tôi muốn nhấn mạnh rằng nghĩa học mô hình lí thuyết, hay nghĩa học trực chỉ (indexical) chỉ ít về nguyên tắc đã cung cấp cho ta công cụ để hình thức hoá những hiện tượng được tìm thấy trong ngôn ngữ tự nhiên, vốn đã không được hình thức hoá một cách thoả đáng trong các hệ thống nghĩa học hình thức trước đó. Ví dụ, nó giúp ta hình thức hoá nhiều kiểu quan hệ có thể thấu đạt được (accessibility) tồn tại giữa các thế giới khả hữu khác nhau. Chỉ xét một khía cạnh của điều này: Tồn tại một cảm thức trực giác rất rõ, theo đó trong cách sử dụng ngôn ngữ hàng ngày ta thường thao tác với giả định là ta thấu đạt được với quá khứ chứ không phải với tương lai. Và giả định này được lồng vào trong cấu trúc của hệ thống *thời* và *thức* trong nhiều, nếu không nói là tất cả, các ngôn ngữ. Nghĩa học trực chỉ có thể xử lí các hiện tượng loại này. Khái quát hơn, nó cho phép ta hình thức hoá cái thực tế là người nói thường bị giới hạn bởi những kiểu thấu đạt nhất định trong việc lựa chọn hay kiến tạo các thế giới khả hữu mà họ nói đến và trong cái cách họ nói đến chúng; và người nói cũng bị giới hạn bởi cái thực tế là họ nhất thiết phải nói đến thế giới mà họ mô tả theo quan điểm của cái thế giới mà họ sống trong đó. Như ta sẽ thấy trong Chương 10, hai nhân tố này là tối quan trọng đối với bất kì một xử lí thích đáng nào về tính trực chỉ và tình thái trong ngôn ngữ tự nhiên. Bây giờ ta hãy chuyển sang xem xét nghĩa phát ngôn và qua đó sẽ chuyển từ ngữ nghĩa học theo nghĩa hẹp sang cái mà hiện nay nhiều người gọi là ngữ dụng học.

Phần 4:

NGHĨA CỦA PHÁT NGÔN

Chương 8:

Các hành động ngôn từ và lực ngôn trung

8.0. Dẫn nhập

Đến đây, chúng ta chưa thật sự khai thác sự khác biệt về mặt thuật ngữ, đã được nêu ra trong Chương 1, giữa ‘câu’ và ‘phát ngôn’. Chúng ta cũng chưa làm rõ sự khác biệt có liên quan giữa cái mà Saussure gọi là ‘ngữ ngôn’ và ‘lời nói’, còn Chomsky thì gọi là ‘ngữ năng’ và ‘ngữ thi’, vốn là những khái niệm, như chúng ta đã thấy trong Chương 1, cần được trình bày lại, với tư cách là những sự lưỡng phân không tương đương với nhau trong khuôn khổ tam phân hệ thống-quá trình-thành phẩm, nếu như chúng ta muốn tránh những ngộ nhận được gán cho sự phân biệt các thuật ngữ này trong hầu hết các sách giáo khoa.

Phần lớn những nghiên cứu trong nghĩa học hình thức (trong chừng mực nó được áp dụng để phân tích ngôn ngữ tự nhiên) đã dựa trên quan điểm cho rằng ngôn ngữ là tập hợp các câu, và các câu được dùng chủ yếu là, nếu không nói chỉ duy nhất, nhằm vào mục đích miêu tả. Do đó, nghĩa học hình thức thường không quan tâm đến sự khác biệt giữa ngữ nghĩa của câu và nội dung mệnh đề (tức nội dung miêu tả). Đây rõ ràng là một quan điểm rất hạn hẹp về bản chất ngôn ngữ (như chúng ta đã thấy ở Chương 6) và về nghĩa của câu. Quan điểm này đã bị chỉ trích rất nhiều.

Một trong những người chỉ trích có ảnh hưởng nhất trong những năm gần đây là nhà triết học J.L. Austin (1911 – 1960) ở Đại học Oxford, người có những tư tưởng được tranh luận rất nhiều, không chỉ trong giới triết học

mà còn cả trong giới ngôn ngữ học (và những đại biểu của nhiều ngành khoa học khác). Trong chương này, chúng ta sẽ sử dụng cái được gọi là lí thuyết hành động ngôn từ của Austin như là xuất phát điểm để phân tích nghĩa của phát ngôn trong các Chương 9 và 10 tiếp theo.

8.1. Phát ngôn

Như đã chỉ ra ở Chương 1, thuật ngữ ‘phát ngôn’ mơ hồ giữa nghĩa quá trình và nghĩa thành phẩm (mục 1.6). (Ở đây từ ‘quá trình’ được dùng với nghĩa rộng hơn ‘hành động’ hay ‘hoạt động’: hành động là quá trình có chủ thể kiểm soát; và hành vi là đơn vị của hành động hay hoạt động.) Thuật ngữ ‘phát ngôn’ có thể được dùng để chỉ hoặc chính quá trình (hoặc hoạt động) phát ngôn ra câu nói hoặc chính sản phẩm của quá trình (hoặc hoạt động) ấy. Phát ngôn, theo cách hiểu thứ nhất, hiện nay được dùng để chỉ **các hành động ngôn từ**; còn theo cách hiểu thứ hai thì có thể dùng để chỉ **các phát-ngôn-thành-phẩm** (inscriptions), theo một nghĩa đặc biệt của thuật ngữ này. (Thuật ngữ phát-ngôn-thành-phẩm, được nêu ra ở Chương 1, không được giới ngôn ngữ học dùng một cách rộng rãi. Nó không nên được xem là phù hợp với ngôn ngữ viết hơn so với ngôn ngữ nói.) Trong chương này, một trong những mục đích chính của tôi là làm rõ mối quan hệ giữa hành động ngôn từ với phát-ngôn-thành-phẩm và đồng thời với nó là làm rõ hơn sự khác biệt giữa nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn. Trong chừng mực có thể được, tôi sẽ thao tác với các thuật ngữ và khái niệm được lấy ra từ tác phẩm của J.L. Austin, hiện đang được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ học và các khoa học có liên quan. Nhưng tôi thấy cần bổ sung một hoặc hai sự phân biệt của riêng tôi, nhằm làm chính xác hơn những gì mà Austin và các môn đệ đã làm về mối quan hệ phức tạp giữa các hành động ngôn từ và câu. Tôi cũng sẽ nêu thảo luận những điểm chưa được chú ý đúng mức trong phạm vi có thể gọi là truyền thống Anh – Mĩ, nếu so với việc xử lí chúng trong truyền thống Pháp điển hình, vốn bắt nguồn từ nghiên cứu của Emile Benveniste (1966, 1974).

Thuật ngữ ‘hành động ngôn từ’ có thể gây hiểu nhầm. Trước hết, nó dễ bị coi là đồng nghĩa với ‘hành động phát ngôn ra câu nói’ hơn là để biểu thị, như nó đã biểu thị (theo cái nghĩa mà nó được các nhà ngôn ngữ học sử dụng), một bộ phận cụ thể nào đó của sản phẩm nói năng. Thứ hai, nó quá

nhấn mạnh vào cái bộ phận của sản phẩm nói năng ở khía cạnh là phương tiện ghi lại âm thanh. Tuy nhiên, bởi thuật ngữ 'hành động ngôn từ' hiện nay được dùng quá phổ biến, trong ngôn ngữ học và trong triết học, theo nghĩa chuyên môn mà Austin và cụ thể hơn, là J.R. Searle đã cấp cho nó, tôi sẽ không tìm cách thay thế nó bằng một thuật ngữ khác thích hợp hơn. Có điều, cần phải nhấn mạnh rằng: (i) Thuật ngữ 'hành động ngôn từ' được dùng nhất quán theo một nghĩa rất chuyên môn hoá; (ii) Thuật ngữ này, một mặt, giống như thuật ngữ 'phát ngôn', và mặt khác, giống như các thuật ngữ 'phát-ngôn-thành-phẩm' hay 'ngôn bản', được dùng để chỉ sản phẩm của ngôn ngữ nói lẫn ngôn ngữ viết. Tất cả những gì được nêu trong chương này (và xuyên suốt cuốn sách) đều được định hướng nhất quán với những gì đã được nói ở Chương 1, một mặt là về ngữ năng và ngữ thi, và mặt khác, là về ngôn ngữ-hệ thống, về việc sử dụng ngôn ngữ-hệ thống, về sản phẩm của việc sử dụng ngôn ngữ-hệ thống đó và sẽ tỏ ra trung tính đối với một số khác biệt hiện được coi là đặc trưng để phân biệt trường phái ngôn ngữ học này với trường phái ngôn ngữ học khác. Chẳng hạn, nó trung tính giữa cách tiếp cận tạo sinh luận và phi tạo sinh luận đối với việc phân tích ngôn ngữ và đối với ngôn ngữ, giữa tri nhận luận (cognitivism) và phản tri nhận luận (anti-cognitivism), giữa chức năng luận và phản chức năng luận, giữa hình thức luận và phản hình thức luận. Thiết thực hơn, sự trình bày của tôi về những gì được gọi là lí thuyết hành động ngôn từ là nhằm đưa ra cơ sở triết học cần yếu hơn so với những gì thường được nêu trong các sách giáo khoa ngôn ngữ học.

Bản thân Austin chưa hề trình bày lí thuyết được phát triển đầy đủ về các hành động ngôn từ. Di cảo cuối cùng là tập bài giảng William James 1967/8 ông đọc ở Harvard vào năm 1955 và sau khi ông mất, được công bố với tên gọi *How to do things with words* (Nói là hành động) (1962). Trước đó, ở Đại học Oxford, trong một số năm, ông cũng đã thuyết trình chính đề tài đó và vào năm 1940, đã sớm có những bài viết có liên quan, nhưng về tập bài giảng William James 1967/8 của mình, ông đã không để lại bản thảo được sửa chữa đầy đủ và có thể công bố. Vì thế, chẳng có gì ngạc nhiên khi chẳng hề có phiên bản được nhất trí và xác định nào về lí thuyết của ông. Sự thật, người ta không rõ ngay cả việc Austin có cố gắng xây dựng một lí thuyết về hành động ngôn từ theo cách hiểu thuật ngữ 'lí thuyết' mà những người theo tư tưởng của ông đã hiểu hay không. Ông là người thuộc về

trường phái được gọi là trường phái triết học ngôn ngữ đời thường, mà thành viên của nó là những người có xu hướng hoài nghi chủ nghĩa hình thức và hoài nghi việc có thể vạch ra những phân biệt rạch ròi.

Mục tiêu chính của Austin, ít nhất ở buổi ban đầu, là xem xét lại điều mà ông nhìn nhận như là nguy thuyết miêu tả: Quan điểm cho rằng cái chức năng của ngôn ngữ được quan tâm duy nhất về mặt triết học là chức năng xây dựng những phán đoán đúng hay sai. Cụ thể hơn, ông tấn công vào thuyết thẩm định chân thực, có liên quan đến thực chứng luận logic, tức cái thuyết cho rằng các câu chỉ có nghĩa khi chúng biểu thị những mệnh đề có thể kiểm tra được tính đúng hay sai. Chúng ta đã xem xét thẩm định luận khi nói về khái niệm điều kiện chân trị (xem mục 5.4). Như chúng ta đã thấy, khi Austin bắt đầu quan tâm đến vấn đề này, những người theo thẩm định luận đã phải đối mặt với sự chỉ trích rằng tiêu chí về tính có nghĩa của họ đã loại trừ, không phải chỉ những cái được gọi là giả phán đoán của thần học hay siêu hình học, mà còn cả những phán đoán thuộc đạo đức học và mỹ học. Một sự đáp trả lại đối với chỉ trích này, nó sẽ được nhắc lại, là thừa nhận những câu như:

(1) 'Cannibalism is wrong.' (Tục ăn thịt người là sai lầm.)

hoặc:

(2) 'Monet is a better painter than Manet.'

(Monet là họa sĩ tài năng hơn Manet.)

không thể được dùng để biểu thị các phán đoán mang tính miêu tả, mà chỉ có thể được dùng để biểu cảm, tức biểu thị những xúc cảm của con người (xem mục 5.5).

Hoặc có thể cho rằng, mặc dù những câu như vậy có thể được dùng để biểu thị các phán đoán đúng hoặc sai thì cái mà người nói biểu thị, khi nói những câu đó, là những thái độ của riêng họ hoặc của ai đó hơn là hiện thực khách quan. Trong các bài viết tương đối sớm của mình, Austin đã phê phán cách hiểu thứ hai này. Sau đó, ông đã chỉ ra rằng trong số những phát ngôn thường ngày của chúng ta, số phát ngôn giả phán đoán là nhiều hơn so với số được thừa nhận bởi những người theo thẩm định luận hoặc những người chống đối họ. Ví dụ, theo Austin, nếu ta phát ngôn câu:

(3) 'I promise to pay you £5.' (Tôi hứa trả anh / chị 5 bảng.)

với mục đích là hứa (và báo cho người nghe biết là ta đang tạo ra một lời hứa), thì ta không phải là đang nói điều gì đó, có thể đúng hoặc sai, do ta nhận thức được, mà chính là ta cam kết thực hiện một hành động cụ thể.

Trên đây, tóm lại, là bối cảnh triết học trong đó Austin lần đầu tiên nêu ra sự phân biệt mà nay rất nổi tiếng giữa phát ngôn **tường thuật** (constative) và phát ngôn **ngôn hành** (performative). Theo định nghĩa, phát ngôn tường thuật là phát ngôn nêu nhận định. (Austin thích dùng 'tường thuật' hơn là 'miêu tả', bởi vì ông cho rằng không phải tất cả những nhận định đúng hoặc sai đều là các phát ngôn miêu tả. Để giản tiện cho việc trình bày ở đây, hai thuật ngữ này sẽ được xem là tương đương.) Phát ngôn ngôn hành, trái lại, là những phát ngôn mà khi nói ra chúng, người nói hay người viết chính là đã làm một điều gì đấy hơn là nói một điều gì đấy.

Sự phân biệt giữa nói và làm này (được phản ánh trong tiêu đề bài giảng của Austin ở Oxford là 'Words and deeds' (Ngôn từ và hành động) cuối cùng đã bị từ bỏ. Tuy nhiên, sự phân biệt giữa phát ngôn tường thuật và phát ngôn phi tường thuật, như trên đây, thì vẫn được giữ lại. Điều đơn giản là, trong phiên bản muộn nhất mà chúng ta có về tác phẩm của Austin, phát ngôn tường thuật chỉ được xem như là một loại phát ngôn ngôn hành. Tương tự, nói (saying), trong cái nghĩa nêu nhận định, hay xác nhận của động từ 'nói', cái nghĩa mà theo đó ta nói một điều gì đó đúng hay sai, sẽ được xem như là một kiểu hành động đặc biệt. Và như chúng ta sẽ thấy, Austin đã xem xét một cách khá chi tiết vấn đề nói và làm. Thực tế, đây là những gì mà lí thuyết hành động ngôn từ của Austin, trong chừng mực nó là một lí thuyết, quan tâm xem xét. Đó là một lí thuyết về dụng học (theo cái nghĩa từ nguyên của thuật ngữ 'ngữ dụng', là sự nghiên cứu về hành động).

Hơn thế nữa (mặc dù Austin không phát triển những vấn đề có liên quan của quan điểm này), đó là một lí thuyết dụng học mang tính xã hội: lí thuyết cho rằng nói là hành động trong khuôn khổ những thiết chế và những quy ước xã hội đã được giả định và chấp thuận bởi các thành viên (hay những người tham gia tương tác). Khía cạnh này trong lí thuyết của Austin không phải bao giờ cũng được nhấn mạnh một cách tương xứng.

Sự phân biệt thứ hai mà Austin nêu ra là giữa phát ngôn ngôn hành **tường minh** (explicit) và phát ngôn ngôn hành **nguyên cấp** (primary). Về nguyên tắc, sự phân biệt này áp dụng cho cả phát ngôn tường thuật lẫn phi

tường thuật. Ở đây, chỉ cần nói rằng phát ngôn ngôn hành tường minh là dạng mà phát-ngôn-thành-phẩm có chứa những từ ngữ dùng để biểu thị hoặc, bằng một cách nào đó khác, chỉ rõ loại hành động được thực hiện. Định nghĩa này cần được trau chuốt lại ở một vài phương diện. Để nguyên như vậy, nội dung của nó có thể rộng hơn so với dự định của Austin, nhưng lại hẹp hơn mức cần phải có. Nhưng chắc hẳn là nó bao quát tất cả những ví dụ mà Austin và những người theo ông đã dùng để minh họa cho loại phát ngôn ngôn hành. Đặc biệt, nó bao quát được các phát ngôn phi tường thuật của những câu như (3). Những câu như vậy có chứa một động từ gọi là động từ ngôn hành, và chính sự hiện diện của động từ này, ở đây là động từ 'hứa', ở dạng thức trực thuyết, thì hiện tại đơn giản, cùng với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất số ít, sẽ chỉ rõ bản chất của cái hành động ngôn từ được thực hiện khi câu đó được nói ra để hứa.

Tất nhiên, người ta có thể hứa mà không cần dùng một phát ngôn ngôn hành tường minh như vậy. Ví dụ, ta có thể hứa bằng cách nói:

(4) 'Tôi sẽ trả anh / chị 5 bảng.'

Trong trường hợp này, ta đã dùng một phát ngôn mà Austin gọi là ngôn hành nguyên cấp (tức không tường minh). Xét theo định nghĩa được nêu trên đây, phát ngôn này là ngôn hành không tường minh, bởi lẽ tự thân phát-ngôn-thành-phẩm không chứa từ ngữ nào chỉ ra rằng nó là một lời hứa chứ không phải là dự báo hay nhận định.

Đó có thể xem là một sự trình bày đủ, mặc dù không chính thức và phần nào chưa chính xác, về những gì mà Austin suy nghĩ khi ông nêu ra sự khác biệt giữa phát ngôn ngôn hành tường minh và nguyên cấp. Cần lưu ý rằng chính các phát ngôn, chứ không phải là các câu, được phân chia thành tường thuật hoặc phi tường thuật, ngôn hành tường minh hoặc không tường minh. Khi các nhà ngôn ngữ dùng thuật ngữ 'câu ngôn hành', họ thường viện đến các câu như 'Tôi hứa trả anh / chị 5 bảng', vốn chứa một động từ được gọi là ngôn hành và thường được nói ra với tư cách là những phát ngôn phi tường thuật tường minh.

Như những gì đã được nói về câu trần thuật và phi trần thuật ở Chương 6, câu (4) là câu trần thuật, bởi lẽ nó thuộc về một loại câu mà các thành viên điển hình được dùng một cách đặc trưng (characteristically) để nêu nhận định. Ở điểm này, cần nhấn mạnh rằng nói như vậy không có nghĩa là mỗi

thành viên hoặc bất kì tiểu lớp nào của loại câu này đều chỉ được dùng thông thường với mục đích đó. Cho dù (3) thậm chí không bao giờ được dùng để nêu nhận định mà chỉ để hứa hẹn, nó vẫn là một câu trần thuật bởi cấu trúc ngữ pháp của nó. Và (3) tất nhiên có thể được dùng (trong tiếng Anh chuẩn hiện nay) để nêu các loại nhận định khác nhau. Không cần thiết phải nhắc đi nhắc lại điều này ở đây. Nhưng nó cần phải được lưu tâm trong suốt chương này.

Trong phần tiếp theo, tôi sẽ dùng một số thuật ngữ của Austin. Nhưng không phải bao giờ tôi cũng giải thuyết chúng một cách hoàn toàn giống như Austin. Ở một vài trường hợp, cách giải thuyết của Austin không được rõ ràng, ở những trường hợp khác thì đủ rõ nhưng lại gây tranh cãi. Vấn đề đáng nói hơn là quan niệm của Austin về sự phân biệt giữa câu và phát ngôn là rất khác với quan niệm mà tôi chấp nhận trong sách này. Vì vậy, tôi sẽ giải thích lại lí thuyết hành động ngôn từ của Austin dưới ánh sáng của sự phân biệt này.

8.2. Hành động tạo lời

Cái mà Austin gọi là hành động tạo lời chính là việc tạo ra một phát ngôn (tức phát-ngôn-thành-phẩm) với một dạng thức cụ thể và một ý nghĩa ít nhiều xác định.

Nhiều phát ngôn mà chúng ta dùng trong hội thoại hàng ngày, tức phần lớn các sản phẩm của hành động tạo lời, là sai ngữ pháp; một số thì đúng ngữ pháp nhưng bị tỉnh lược (như: *Ở đây lâu chưa?*, *Mùa đẹp trời của cả năm v.v.*); một số thì vừa không phải đúng ngữ pháp lại vừa không phải sai ngữ pháp; một số khác, tất nhiên, vừa không đúng ngữ pháp vừa bất khả chấp, hậu quả của cái gọi là lỗi thể hiện: do sơ ý, nhớ nhầm hoặc những trục trặc này nọ trong việc tạo ra các tín hiệu ngôn ngữ.

Bởi lúc này chúng ta chủ ý giới hạn sự quan tâm đến các phát ngôn đúng ngữ pháp và không tỉnh lược nên chúng ta tạm thời tránh một loạt những phức tạp mà việc thảo luận đầy đủ hơn về các hành động tạo lời đòi hỏi. Đặc biệt, chúng ta tạm giả định rằng thực hiện một hành động tạo lời tất nhiên phải là phát ngôn ra câu nói. Tuy nhiên, ở điểm này, cần lưu ý một điều quan trọng là người ta có thể phát ngôn ra cùng một câu mà không nhất thiết

phải nói cùng một nội dung, và họ có thể nói cùng một nội dung mà không nhất thiết phải phát ngôn ra cùng một câu.

Trong thực tế, có nhiều cách người ta có thể hiểu cụm từ được dùng hàng ngày ‘nói giống nhau’. Lí thuyết hành động ngôn từ của Austin có thể được xem như là lí thuyết dành cho vấn đề này và giải thích (một phần nào) một vài ý nghĩa của động từ ‘nói’, theo đó nói là hành động. Chúng ta hãy bắt đầu với nhận xét rằng câu sau đây là mơ hồ, thể theo cái cách động từ ‘nói’ được dùng với nghĩa “xác nhận” hay “nói ra”:

(5) ‘John and Mary said the same things.’ (John và Mary nói giống nhau.)

Theo một cách hiểu, sự giống nhau đó là giống nhau về các điều kiện chân trị và do đó, là biểu thị cùng một nội dung mệnh đề, như trong:

(6) ‘John and Mary asserted the same proposition.’

(John và Mary cùng xác nhận một mệnh đề.)

Theo cách hiểu khác, câu trên đây có thể được khúc giải, theo siêu ngôn ngữ chuyên môn mà chúng ta đã kiến tạo, như là:

(7) ‘John and Mary produced the same utterance-inscription.’

(John và Mary tạo ra cùng một phát-ngôn-thành-phẩm.)

Cũng cần thấy rằng, mặc dù từ ‘điều nói ra’ thường không bị coi là mơ hồ, vẫn có một khác biệt nổi bật và quan trọng về mặt lí thuyết giữa các kiểu loại ‘điều nói ra’. Các mệnh đề, như chúng ta đã thấy, là những thực thể trừu tượng thuộc một kiểu loại đặc biệt. Trong khi đó, các phát-ngôn-thành-phẩm lại có những đặc tính vật lí, có thể được xác định bằng giác quan này hay khác: nghe, nhìn, sờ mó v.v.

Từ những gì đã nói trong những chương trước, rõ ràng là ta có thể xác nhận cùng một mệnh đề bằng cách nói ra những câu khác nhau. Ý này bây giờ có thể cần được làm rõ thêm. Thứ nhất, cùng một mệnh đề, có thể được xác nhận (cho phép chúng ta giả định) bằng cách nói ra các câu trong những ngôn ngữ khác nhau, ví dụ, cùng một nội dung mệnh đề “Trời mưa” có thể nói:

(8) ‘It is raining.’ (tiếng Anh)

(9) ‘Il pleut.’ (tiếng Pháp)

(10) ‘Es regnet.’ (tiếng Đức)

Thứ hai, cũng có thể xác nhận cùng một nội dung mệnh đề bằng cách nói ra hai câu trong cùng một ngôn ngữ, chẳng hạn dùng các câu chủ động và bị động tương ứng, ví dụ như:

(11) 'Con chó cắn người đưa thư.'

và:

(12) 'Người đưa thư bị con chó cắn.'

Ngược lại, như chúng ta đã thấy ở Chương 7, người ta có thể xác nhận những mệnh đề khác nhau bằng cách nói ra cùng một câu trong những ngữ cảnh khác nhau và bằng cách gán những giá trị khác nhau cho các biểu thức quy chiếu trong câu đó. Ví dụ:

(13) 'Bạn tôi đang đợi tôi.'

biểu thị vô số những mệnh đề khác nhau tùy thuộc vào giá trị được gán cho 'bạn tôi', 'tôi' và cái thời gian được quy chiếu bởi *thời* của động từ. Và như vậy, chúng ta đã thấy rằng có một sự phân biệt quan trọng được nêu ra giữa việc phát ngôn ra câu và việc xác nhận mệnh đề.

Cũng có một sự phân biệt được nêu ra giữa việc phát ngôn ra câu và tạo ra các phát-ngôn-thành-phẩm. Điều này có thể được thấy qua vài ví dụ đơn giản. Chúng ta giả định rằng John nói:

(14) *I'll meet you at the bank*

Và Mary nói:

(15) *I'll meet you at the bank*

Hoặc, một lần nữa, chúng ta giả định là cả hai cùng nói:

(16) *Flying planes can be dangerous*

Chắc chắn chúng ta có thể đồng ý rằng theo một cách hiểu nghĩa của động từ 'nói', ở mỗi ví dụ, John và Mary đều nói giống nhau: Họ đã tạo ra cùng một phát-ngôn-thành-phẩm. Chính xác hơn (như chúng ta sẽ thấy ngay sau đây) họ đã tạo ra các hiện dạng của cùng một điển dạng-phát ngôn. Chúng ta cũng hãy đồng ý rằng, ở mỗi trường hợp, cái mà họ nói ra là câu. Nhưng có phải cả hai đã nói ra cùng một câu không?

Điều quan trọng là thấy rằng chúng ta không thể trả lời được câu hỏi này nếu không biết những dạng thức nào đã được nói ra cũng như những cụm từ nào đã được họ tạo nên. Nếu *bank* trong phát ngôn của John là một dạng

thức của ‘bank₁’ (ngân hàng) còn *bank* trong phát ngôn của Mary là một dạng thức của ‘bank₂’ (sườn dốc của một con sông) thì họ đã nói ra những câu khác nhau. Tương tự, nếu *flying* trong phát ngôn của John là một dạng thức của động từ nội động ‘fly’ (bay) (do đó ‘flying planes’ có nghĩa nôm na là “những máy bay đang bay”) còn *flying* trong phát ngôn của Mary là một dạng thức của động từ ngoại động tương ứng ‘fly’ (lái) (do đó ‘flying planes’ có nghĩa nôm na là “lái máy bay”) thì họ, một lần nữa, đã nói những câu khác nhau. Đáng tiếc là tồn tại quá nhiều lẫn lộn trong các văn liệu có liên quan đến điều vừa nói trên đây, do chỗ ngay từ đầu, câu đã được những nhà ngữ pháp tạo sinh định nghĩa (một cách không truyền thống) như là một chuỗi các dạng thức, vốn có thể hoặc không có cùng cấu trúc ngữ pháp. Ở đây và xuyên suốt cuốn sách này, tôi đã chấp nhận một quan niệm có tính truyền thống hơn về câu.

Sự thể rằng người ta có thể tạo ra cùng một phát-ngôn-thành-phẩm mà không phát ngôn ra cùng một câu là một điểm khuất lấp trong rất nhiều công trình gần đây về ngữ nghĩa học và ngữ dụng học, do chỗ các thuật ngữ ‘câu’ và ‘phát ngôn’ được dùng một cách lỏng lẻo. Ta ngờ rằng Austin cũng là người thất bại trong cố gắng vạch ra một sự phân biệt đủ sắc nét giữa câu và phát ngôn. Nhưng ông chắc chắn đã lưu ý đến điều vừa được minh họa; và ông đã có sự hiểu biết sâu sắc hơn về mối quan hệ phức tạp giữa câu và phát ngôn so với những gì mà nhiều môn đệ hình như đã hiểu. Bởi sự phân tích của ông về các hành động tạo lời, mặc dù về một vài phương diện là không được rõ và ở một số phương diện khác là khiếm khuyết về kỹ thuật, nhưng rõ ràng đã dựa trên sự thừa nhận rằng các phát ngôn đồng nhất về mặt ngữ âm có thể khác nhau xét theo các biểu thức thành tố và cấu trúc ngữ pháp của chúng.

Điều này dẫn chúng ta đến một luận điểm bổ sung: Sự đồng nhất về ngữ âm không phải là điều kiện tất yếu để đồng nhất các phát ngôn. Nếu chúng ta yêu cầu Mary nhắc lại phát ngôn của John ở (14), chúng ta không mong gì cô ta bắt chước được chất giọng của anh ta hoặc tái tạo lại những đặc trưng kèm lời như nhịp điệu, tiết tấu. Chúng ta thậm chí cũng không mong cô ta nhại lại giọng của John, cho dù nó có thể rất khác với giọng của cô ta. Chẳng hạn, nếu John là người London thuộc tầng lớp công nhân với giọng Cockney, còn Mary là một quý bà tầng lớp trên vùng New England thì họ sẽ phát âm câu ‘I’ll meet you at the bank’ cũng như hầu hết các phát ngôn tiềm

tàng khác của tiếng Anh theo những cách khác nhau. Thế nhưng trong nhiều trường hợp, nếu không nói là tất cả, các cặp phát-ngôn-thành-phẩm khác biệt nhau về ngữ âm sẽ được người bản ngữ xác định như là các **hiện dạng** của cùng một **diễn dạng**.

Điều này cho thấy sự đồng nhất ngữ âm không phải là điều kiện tất yếu cho việc đồng nhất diễn dạng / hiện dạng của các phát-ngôn-thành-phẩm. Nó cũng minh chứng một điều rằng sự đồng nhất diễn dạng / hiện dạng của phát ngôn, trong chừng mực nào đó, là độc lập đối với lí thuyết: Nó có thể được xác lập trong những ví dụ cụ thể mà không cần tham chiếu đến những lí thuyết này nọ về cấu trúc ngôn ngữ. Nhưng sự độc lập về lí thuyết, theo cái nghĩa này, sẽ không còn nữa nếu tính đến đường nét ngữ điệu của phát ngôn. Trong cuộc sống hàng ngày, đơn giản là ta không rõ liệu hai cách phát âm phân biệt về ngữ điệu của câu 'I'll meet you at the bank.' có được xem là hiện dạng của cùng một diễn dạng hay không. Trong cả hai trường hợp đều có chỗ để tranh luận liệu trọng âm và ngữ điệu có quan yếu hay không. Tuy nhiên, để đơn giản việc trình bày, ở đây tôi sẽ theo quan điểm cho rằng để hai người có thể tạo ra cùng một phát-ngôn-thành-phẩm, chỉ cần họ phát ngôn những gì mà họ và những người khác thừa nhận là cùng một chuỗi các dạng thức, bất luận điệu hình ngôn điệu và mô hình trọng âm trùm lên nó. Và tôi cũng sẽ theo quan điểm này khi xem xét câu.

Ví dụ, nếu John nói:

(17) *It's raining* (Trời đang mưa)

với ngữ điệu đi xuống và mô hình trọng âm trung hoà, trong khi Mary nói:

(18) *It's raining*

với trọng âm nhấn mạnh và ngữ điệu đi lên ở dạng thức *raining* (mưa), tôi sẽ cho rằng họ không những đã tạo ra cùng một phát-ngôn-thành-phẩm mà còn đã nói ra cùng một câu:

(19) 'It's raining.'

Tôi cũng xem sự tương phản *it is* đối với *it's* và tất cả những hiện tượng tương tự là không quan yếu đối với việc đồng nhất diễn dạng / hiện dạng của các phát-ngôn-thành-phẩm. Đây không phải là vấn đề gì to tát về mặt lí thuyết và phương pháp luận. Nhiều nhà ngôn ngữ học có thể không đồng ý, trên cơ sở lí thuyết, với quan điểm mà tôi lựa chọn ở đây. Nhưng đến nay đã

có một vài người quan tâm nghiêm túc đến vấn đề này; và rất nhiều điểm thoát nhìn tưởng như là bất đồng thật sự hoá ra có thể chỉ là bất đồng thuần tuý về thuật ngữ.

Bây giờ chúng ta có thể chia việc thực hiện một hành động tạo lời ra làm hai phần độc lập về : (i) sự tạo ra phát-ngôn-thành-phẩm theo một số phương tiện vật chất thích hợp; và (ii) sự cấu tạo nên một câu như thế nào đó. Chúng độc lập với nhau về phương diện logic, bởi lẽ cùng một phát-ngôn-thành-phẩm có thể ứng với hai hoặc nhiều hơn các câu khá khác nhau và ngược lại, cùng một câu có thể ứng với hai hoặc nhiều hơn các phát-ngôn-thành-phẩm khá khác nhau. Sử dụng các thuật ngữ của Austin, chúng ta có thể nói rằng hành động tạo lời là sản phẩm của: (i) một hành động **ngữ âm** (phonic act) để tạo ra một phát-ngôn-thành-phẩm (trong chất liệu âm thanh); và (ii) một hành động **ngữ vựng** (phatic act) để kiến tạo nên một câu cụ thể trong một ngôn ngữ cụ thể. Hành động đầu tiên trong số hai hành động này tất nhiên phụ thuộc vào việc sử dụng phương tiện là chất liệu này hay chất liệu khác. Việc tạo ra các phát ngôn bằng những chất liệu phi âm thanh, nhất là khi ta viết chứ không phải nói, sẽ liên quan đến các hành động phi cấu âm này hay khác. Như tôi đã nói từ đầu, thuật ngữ 'hành động ngôn từ' lẽ ra không nên được hiểu như là chỉ áp dụng cho việc tạo ra các phát ngôn lời nói. Điều này cũng đúng đối với thuật ngữ 'hành động tạo lời'.

Chúng ta vẫn chưa kết thúc việc phân tích các hành động tạo lời; chúng ta vẫn còn phải tính đến sự thể là câu được nói ra trong những ngữ cảnh cụ thể và một phần ý nghĩa của phát-ngôn-thành-phẩm có được là phái sinh từ cái ngữ cảnh mà ở đó nó được hiện thực hoá. Đây chủ yếu là nói về sở chỉ của các biểu thức quy chiếu được dùng trong phát ngôn; và sở chỉ, như chúng ta đã thấy ở Phần 3, là một phần nghĩa của phát ngôn chứ không phải của câu. Thành tố thứ ba của hành động tạo lời, vốn bao gồm sự gán định sở chỉ và có thể được miêu tả một cách khái quát hơn như là quá trình ngữ cảnh hoá được Austin gọi là hành động **ngữ chiếu** (rhetic act).

Tôi sẽ không tiếp tục dùng các thuật ngữ 'ngữ âm', 'ngữ vựng', và 'ngữ chiếu' của Austin. Chúng không được dùng rộng rãi trong các tài liệu ngôn ngữ học và trong bất kì tình huống nào, tôi cũng đã hiểu chúng có phần khác so với Austin. Điều quan trọng chính là bản thân sự phân tích tam phân, như chúng ta đã thấy, vốn dựa một phần vào sự phân biệt giữa ngôn ngữ và phương tiện, một phần vào sự phân biệt giữa câu và các phát-ngôn-thành-phẩm.

Có thể cần nói thêm rằng, chiếu theo những lẫn lộn và nhầm lẫn tương đối phổ biến tồn tại ở khía cạnh này, sự phân biệt giữa câu và phát-ngôn-thành-phẩm không chỉ đơn giản là sự phân biệt giữa diễn dạng và hiện dạng. Điều này xuất phát từ thực tế là hai phát-ngôn-thành-phẩm được tạo ra trong những ngữ cảnh khác nhau có thể được xem như là những hiện dạng của cùng một diễn dạng mà không cần biết những câu nào đã được nói ra. Hơn thế nữa, như tôi đã nhấn mạnh trong mục này, các hiện dạng của cùng một phát-ngôn-thành-phẩm có thể là kết quả của việc nói ra các câu khác nhau và ngược lại, các hiện dạng của các phát-ngôn-thành-phẩm khác nhau có thể có được bằng cách phát ngôn cùng một câu trong những ngữ cảnh khác nhau. Đây là điểm cốt tử đối với bất kì lí thuyết về cấu trúc ngôn ngữ nào vận hành với khái niệm ít nhiều mang tính truyền thống về cái đơn vị gọi là câu. Bất kì ai, khi đã chấp nhận quan điểm truyền thống về câu (như chúng ta chấp nhận trong cuốn sách này) đều cũng muốn có quyền nói rằng, ví dụ, hiện dạng của:

(20) *I have* (Tôi đã)

bất luận được nói ra hay viết ra, là kết quả của việc thể hiện vô số các câu. Họ sẽ cho rằng (20) là dạng tỉnh lược của bất kì câu nào trong tập hợp các câu bao gồm:

(21) 'I have done the washing up.' (Tôi đã rửa chén bát.)

(22) 'I have been to California.' (Tôi đã đến California.)

(23) 'I have (got) a personal computer.' (Tôi đã có một cái máy tính cá nhân.)

Ngược lại, họ cũng muốn cho (như tôi) rằng một câu như:

(24) 'Tôi đã rửa chén bát.'

có thể được nói ra không phải chỉ như là:

(25) *Tôi đã rửa chén bát*

mà còn như là:

(26) *Tôi đã làm xong*

(27) *Tôi đã*

(28) *Tôi*

(với một điệu hình ngôn điệu thích hợp nào đó, nếu những phát ngôn này được thể hiện bằng phương tiện âm thanh). Như chúng ta sẽ thấy ở

Chương 9, sự phân tích hành động tạo lời được phác hoạ trong mục này cho phép chúng ta đi đến những nhận định như vậy theo một cách thoả đáng cả về lí thuyết lẫn kinh nghiệm. Nhưng bây giờ, khi tôi đã giải thích khá chi tiết những gì có liên quan đến sự thực hiện một hành động tạo lời, chúng ta có thể bàn đến điều được mọi người thừa nhận như là đóng góp đặc sắc nhất của Austin trong việc nghiên cứu ý nghĩa: Sự phát triển của ông về khái niệm lực ngôn trung.

8.3. Lực ngôn trung

Nói là hành động. Nhưng có nhiều nghĩa khác biệt nhau của động từ ‘nói’. Theo một cách hiểu, nó có nghĩa nôm na là “nói ra” hoặc, nói theo thuật ngữ chuyên môn hơn, là “thực hiện một hành động tạo lời”. Như chúng ta vừa thấy, theo cái nghĩa này, cái sự nói ra này liên quan đến ba loại hành động khác nhau:

- (i) hành động tạo ra một phát-ngôn-thành-phẩm;
- (ii) hành động cấu tạo nên một câu;
- (iii) hành động ngữ cảnh hoá câu được tạo ra.

Nói ra một câu, trong tất cả những ngữ cảnh giao tiếp thông thường, là thực hiện một hành động phức tạp tích hợp ba loại hành động trên đây, và kết quả là thu được những tín hiệu ngôn ngữ xác định và có nghĩa, tức thu được một phát-ngôn-thành-phẩm. Tất nhiên, từ những gì vừa nói thì không thể xác quyết rằng trong phát ngôn thực tại được tạo ra đó, ba hành động này là dễ nhận biết về phương diện tâm lí và vật lí. Cho đến nay, ở cấp độ này, các nhà tâm lí học biết tương đối ít về các chi tiết của việc phát ngôn. Sự phân tích được chúng tôi trình bày ở đây là trung tính đối với những cách tiếp cận tâm lí học và ngữ âm học cụ thể.

Thế nhưng còn có một nghĩa khác của từ ‘nói’ mà theo đó, như tôi đã chỉ ra, có thể hai người nói giống nhau mà không hề thực hiện cùng một hành động tạo lời và không nói ra cùng một câu. Họ có thể khẳng định hay phủ định một điều gì đó theo cái nghĩa là cả hai đều xác nhận cùng một mệnh đề. Ví dụ, chúng ta giả định rằng John nói (hoặc viết):

(29) *Peter điên*

còn Mary, trong một ngữ cảnh khác, thì nói (hoặc viết):

(30) *Anh trai của bạn điên*

Chúng ta tiếp tục giả định rằng ‘Peter’ và ‘anh trai của bạn’ đều chỉ cùng một người và từ ‘điên’ được sử dụng với cùng một nghĩa (chứ không phải trong trường hợp này thì với nghĩa “bị dở người” còn trong trường hợp kia thì với nghĩa “giận dữ”). Miễn là John và Mary thực sự xác nhận một mệnh đề thì họ tất sẽ xác nhận cùng cái mệnh đề ấy, và do đó họ cùng nói giống nhau theo cái nghĩa khác của từ ‘nói’ này. Nhưng theo trình tự riêng từng người thì khi nói *Peter điên* và *Anh trai của bạn điên*, họ không nhất thiết là đã nêu ra một nhận định.

Nêu ra một nhận định, hay một sự xác nhận thì không phải là thực hiện một hành động tạo lời kiểu này chứ không phải là kiểu nọ; đó là sự thực hiện một hành động tạo lời mà sản phẩm của nó, tức một hiện dạng-phát ngôn, mang một lực ngôn trung (illocutionary force) này chứ không phải là một lực ngôn trung khác. Theo Austin, như chúng ta đã thấy, chức năng tường thuật hay miêu tả của ngôn ngữ chỉ là một trong số những chức năng của nó. Chúng ta cũng dùng ngôn ngữ để hỏi, nêu yêu cầu hay hứa hẹn; để đe dọa, sỉ nhục và tán tỉnh; và tất nhiên, để thực hiện những gì mà Austin thoát tiên gọi là các hành động ‘ngôn hành’: đặt tên thánh cho một đứa bé, hứa hôn với ai, tuyên án một tội phạm hình sự v.v. Nói tóm lại, có nhiều chức năng khác nhau mà ngôn ngữ có thể thực hiện và tương ứng là có nhiều lực ngôn trung khác nhau.

Nhưng là bao nhiêu? Một cách trả lời câu hỏi này là xem thử có bao nhiêu động từ trong một ngôn ngữ cụ thể có thể được sử dụng trong các phát ngôn ngôn hành tường minh, theo cùng cái cách mà động từ ‘hứa’, lấy ví dụ, có thể được dùng theo lối phi tường thuật ở phát ngôn (3), thuộc mục 8.1 trên đây, và được nhắc lại ở đây như sau:

(31) ‘Tôi hứa trả anh / chị 5 bảng.’

Có hàng trăm, nếu không phải là hàng nghìn, các động từ như vậy trong tiếng Anh. Một số trong chúng ít nhiều đồng nghĩa, chẳng hạn ‘implore’ (van xin), ‘beseech’ (cầu khẩn). Số khác thì mặc dù rõ ràng là không đồng nghĩa, vẫn có thể được nhìn nhận, một cách cảm tính, là thuộc về những nhóm với những đặc trưng chung. Ví dụ, các động từ ‘promise’ (hứa) và ‘undertake’ (cam kết) có quan hệ với nhau về mặt ngữ nghĩa như vậy, khi chúng được dùng trong các phát ngôn ngôn hành tường minh thì người nói đã

cam kết thực hiện một hành động cụ thể. Tất cả những động từ như vậy, và theo đó là cái lực ngôn trung cụ thể mà chúng chỉ ra tường minh, có thể được gộp lại với tư cách là những thành viên của một nhóm. Tình hình là tương tự đối với những tập hợp khác của các động từ ngôn hành có quan hệ với nhau về ngữ nghĩa; chẳng hạn như các động từ 'order' (ra lệnh), 'command' (yêu cầu), 'request' (đề nghị) v.v., tất cả chúng đều có đặc trưng chung là, khi được dùng trong các phát ngôn ngôn hành tường minh, chúng biểu thị ý chí của người nói muốn những người khác, thường là người nghe, hãy thực hiện một hành động cụ thể. Những phát ngôn như vậy (ra lệnh, yêu cầu, đề nghị v.v.) hiện nay thường được quy chung là thuộc nhóm **khuyến lệnh**.

Bản thân Austin đã đưa ra những phác hoạ về một sơ đồ phân loại như thế ở ngay phần cuối tác phẩm *How to do things with words*. Những sơ đồ phân loại khác, có thể bao quát hay thu hẹp hơn so với Austin, từ đây đã được những môn đệ của ông nêu ra. Chính khả năng có nhiều cách phân loại khả dĩ để có thể lựa chọn đã gây rắc rối. Chúng ta làm thế nào để quyết định chọn cách phân loại này hay cách phân loại khác? Chẳng có cơ sở nào để cho rằng tập hợp các động từ ngôn hành trong tiếng Anh hoặc trong các ngôn ngữ khác chính là sự thừa nhận về mặt từ vựng đối với các kiểu loại lực ngôn trung có thể có. Càng ít có cơ sở hơn để cho rằng hẳn có những phân tích duy nhất đúng về các động từ đó, áp dụng cho mọi nền văn hoá và mọi ngôn ngữ. Trong thực tế, một số lượng rất lớn các động từ ngôn hành trong tiếng Anh và các ngôn ngữ khác rõ ràng phụ thuộc vào văn hoá. Chẳng hạn, ý nghĩa và cách sử dụng động từ 'thề', trong chừng mực phân biệt với 'hứa' và 'cam kết', hoặc mặt khác, phân biệt với 'thỏa thuận', 'kí hợp đồng' và 'bảo đảm', chính là dựa trên cái thiết chế của việc thề bồi đã được xác lập theo văn hoá.

Hơn nữa, hiện nay người ta đã thấy rõ rằng việc gán cho các động từ ngôn hành một tầm quan trọng đặc biệt là không đúng. Không thể phủ nhận rằng, chúng có một vị thế đặc biệt trong sự trình bày ban đầu của Austin về sự phân biệt giữa phát ngôn tường thuật và phát ngôn ngôn hành. Nhưng đó là do lúc bấy giờ ông quan tâm chủ yếu đến việc phê phán nguy thuyết miêu tả. Nhìn từ quan điểm này, các câu như:

(32) 'Tôi hứa trả anh / chị 5 bảng.'

rõ ràng là thú vị hơn về mặt lí thuyết so với những câu như:

(33) 'Tôi sẽ trả anh / chị 5 bảng.'

Theo khái niệm lực ngôn trung khái quát hơn mà về sau ông nêu ra trong *How to do things with words*, chúng ta chẳng có lí do gì để giới hạn sự quan tâm của mình đối với các câu trần thuật có chứa động từ ngôn hành.

Tại điểm này, cũng nên lưu ý rằng định nghĩa về 'phát ngôn ngôn hành tường minh' mà tôi nêu ra ở đầu chương này ("là dạng mà phát-ngôn-thành-phẩm có chứa những từ ngữ dùng để biểu thị hoặc, bằng một cách nào đó khác, chỉ rõ loại hành động được thực hiện") không hề ám chỉ các động từ ngôn hành như vậy. Ví dụ, cụm từ 'by Heaven' (có Chúa chứng giám) có thể được một nhóm người nói tiếng Anh nào đó sử dụng như là một cách thay thế tương đương và tường minh cho động từ 'thề', để chỉ ra rằng họ đang thề bồi. Trong trường hợp mà, với ngữ cảnh thích hợp, phát ngôn:

(34) *Có Chúa chứng giám, tôi sẽ trả anh / chị 5 bảng*

được xem như là một phát ngôn ngôn hành tường minh thì chính cụm từ 'có Chúa chứng giám' đã góp phần làm tường minh, mặc dù nó không biểu thị, lực ngôn trung của phát ngôn. Chỉ còn một bước ngắn để đi đến sự thừa nhận tiếp theo rằng người nói có thể làm rõ lực ngôn trung của phát ngôn này không phải bằng một từ ngữ đặc biệt mà bằng một tiểu từ tình thái đặc biệt, bằng một thức ngữ pháp đặc biệt, hoặc thậm chí bằng một kiểu ngữ điệu đặc biệt. Tôi sẽ trở lại với vấn đề này sau.

Thế thì, bởi những lí do khác nhau, dường như ít có cơ sở để nêu ra những cách phân loại tổng thể và được coi là phổ quát cho việc phân tích lực ngôn trung dựa trên sự tồn tại của một lớp các động từ ngôn hành riêng biệt trong những ngôn ngữ riêng biệt. Điều thậm chí còn vô lí hơn, là cố gắng xác lập một sự phân loại kín kẽ đối với tất cả các hành động ngôn từ có thể có, dựa trên các điều kiện cần và đủ để xét chúng là thuộc về nhóm này hơn là nhóm khác. Phần lớn các hành động ngôn từ, như tôi đã nói, là mang tính đặc thù văn hoá, thể hiện ở chỗ chúng phụ thuộc vào những quy ước về luật pháp, tôn giáo hoặc đạo lí và những hành xử đã được thể chế hoá trong những xã hội cụ thể. Nếu xã hội đó, như xã hội của chúng ta, là một xã hội với những luật lệ được xác lập vững chắc để phán quyết tại toà, ta tạm lấy ví dụ, thế nào là vi phạm hoặc không vi phạm cam kết, thì có thể khá dễ dàng nêu ra những điều kiện cần và đủ để quyết định các hành động ngôn từ nào là thuộc kiểu loại đặc biệt này. Nhưng chúng ta thật đang đánh lừa mình nếu

cho rằng tất cả các hành động ngôn từ đều được điều chỉnh theo quy tắc như vậy trong những xã hội mà chúng được thể hiện. Ngay cả hành động hứa hẹn, thoạt nhìn tưởng như là được xác định một cách chắc chắn chiếu theo những điều kiện quy định nó, cũng hoá ra có vấn đề từ cách nhìn này. Chắc chắn không thể quan niệm một cách đương nhiên rằng hành động hứa, theo cái nghĩa mà chúng ta hiểu động từ ‘hứa’, là một hành động ngôn từ (tức một hành động tạo lời với lực ngôn trung cụ thể) có thể được thực hiện trong tất cả các ngôn ngữ và trong tất cả các nền văn hoá. Thế nhưng những giả định kiểu này vẫn được nêu thường xuyên trong một số các công trình chuyên biệt hơn về lí thuyết hành động ngôn từ.

Mặc dù phần lớn các hành động ngôn từ là mang tính đặc thù văn hoá, vẫn có những hành động được thừa nhận một cách rộng rãi, và có thể đúng, là mang tính phổ quát. Chúng bao gồm việc nêu **nhận định** (hay **xác nhận** (assertions)), **hỏi** và **câu khiến** (directives). Trên cơ sở triết học, người ta nhất trí rằng ba kiểu hành động tại lời này không những chỉ mang tính phổ quát mà còn mang tính cơ sở, theo hai nghĩa của từ ‘cơ sở’: thứ nhất là, không một xã hội loài người nào có thể tồn tại được nếu không dùng các hành động ngôn từ này; thứ hai là có nhiều, nếu không nói là tất cả, hành động ngôn từ có tính đặc thù văn hoá, có thể được xem là thuộc về một tiểu nhóm chuyên biệt hơn của một trong ba kiểu cơ sở này. Ví dụ, như tôi đã nêu trên đây, việc thể thốt một điều gì đó rõ ràng là một hành động có tính đặc thù văn hoá. Nhưng thể một điều gì đó cũng là cách để nêu một nhận định mạnh mẽ; và như thế nêu nhận định được xem là có tính cơ sở và phổ quát.

Tôi sẽ không đi vào vấn đề về mối quan hệ giữa các hành động ngôn từ cơ sở và phi cơ sở. Tuy nhiên, tôi sẽ nhấn mạnh vào một điểm: Ngay cả khi các hành động nêu nhận định, hỏi và câu khiến được coi là cơ sở và mang tính phổ quát đi nữa thì chúng cũng chịu sự chế định, trong tất cả các xã hội, bởi những thiết chế, cách hành xử và xác tín ít nhiều mang tính đặc thù văn hoá. Trong phương diện này, một chiều kích được thừa nhận là lịch sự. Trong tất cả các xã hội, sẽ là bất lịch sự nếu không nói theo lượt lời: Đó là, nói khi vị thế xã hội không cho phép nói và quyền ưu tiên nói, hoặc trong trường hợp khác, nói khi các quy tắc chi phối **lượt lời** (turn-taking) trong xã hội đó không cho phép nói ở thời điểm đó. Trong một số xã hội, cũng là bất lịch sự nếu tỏ ra quá quả quyết khi thể hiện một hành động ngôn từ nào đó.

Ví dụ, trong một số tình huống, người ta có thể bị coi là bất lịch sự khi đưa ra một nhận định không rào trước đón sau hoặc một mệnh lệnh thẳng thừng. Căn nguyên và những lối dùng đa dạng, ít nhiều được quy ước hoá của các hành động ngôn từ gián tiếp có thể được giải thích bởi những lí do như vậy, chẳng hạn, như trong tiếng Anh, câu nói *Anh / chị có thể chuyển cho lộ đường được không?* (nguyên là một câu hỏi và thường được chấm câu như vậy khi viết) được ưa dùng hơn so với câu *Chuyển cho lộ đường* (một mệnh lệnh trực tiếp).

Tính lịch sự, tuy nhiên, chỉ là một trong những chiều kích của sự đa dạng văn hoá quy định việc dùng các hành động ngôn từ được coi là cơ sở. Hơn nữa, mặc dù có một giá trị xuyên văn hoá nào đó, và theo một cách giải thuyết tương đối khái quát về 'tính lịch sự', có thể được coi là phổ quát thì tính lịch sự cũng không được thể hiện giống nhau trong tất cả các xã hội. Do đó, người ta phải cẩn thận để không cho rằng sự khái quát hoá được hình thành trên cơ sở kinh nghiệm của một xã hội là có hiệu lực đối với tất cả các xã hội loài người. Điều này cần được quán triệt trong các phần tiếp theo. Về sự thảo luận và minh hoạ cho vai trò của tính lịch sự cũng như những nhân tố khác trong việc chi phối cách ứng xử ngôn ngữ trong các nền văn hoá khác nhau, có thể tham khảo các công trình nghiên cứu gần đây về ngôn ngữ học xã hội và ngữ dụng học.

8.4. Nhận định, hỏi và cầu khiến

Chúng ta đang giả định rằng tất cả các ngôn ngữ đều cấp cho người sử dụng những phương tiện để nêu nhận định, để hỏi và để cầu khiến, tức là để tạo ra những phát ngôn có các lực ngôn trung này. Tuy nhiên, từ giả định này, không thể nói được rằng tất cả các ngôn ngữ đều ngữ pháp hoá những sự khác biệt về lực ngôn trung này. Như chúng ta đã thấy ở Chương 6, có thể có những câu tồn tại một cách trung tính xét về kiểu câu hay thức: Đó là những câu (hoặc các tiểu cú), một mặt, không phải là trần thuật mà cũng không phải là nghi vấn; và mặt khác, không phải thuộc thức trực chỉ, giả định hoặc mệnh lệnh v.v.

Tuy thế, có thể nhận biết được khá rõ hành động tại lời nào được thực hiện khi một trong số những câu này được nói ra. Hành động tại lời này có thể được nhận biết không chỉ từ ngữ cảnh mà còn từ cấu trúc ngôn điệu trầm

lên phát-ngôn-thành-phẩm được tạo ra. Ví dụ, giả sử tiếng Anh không có câu nghi vấn, đến mức mà:

(35) 'The door is open.'

không phải là câu trần thuật mà là trung tính về kiểu câu, thì có thể phát ngôn ra câu này (như *The door is open*) với đường nét ngữ điệu đi xuống, ta cứ cho là như thế, để nêu nhận định và đường nét ngữ điệu đi lên để nêu câu hỏi. Điểm này đã được nêu từ trước. Đến đây nó có thể được khái quát hoá ở dạng chi tiết hơn khi tính đến cả quá trình phát ngôn ra câu nói mà chúng ta đang phác hoạ trong chương này.

Nhưng trước đây ta cũng thừa nhận rằng nhiều ngôn ngữ, bao gồm cả tiếng Anh, trong thực tế đã ngữ pháp hoá sự phân biệt các kiểu câu và thức; và hơn thế nữa, đã có một mối liên hệ thiết yếu giữa kiểu câu, một mặt, với thức, và mặt khác, với cái mà bây giờ chúng ta gọi là lực ngôn trung. Thực chất của mối liên hệ này là gì? Và làm thế nào mà các phát ngôn nhận định, hỏi và cầu khiến phân biệt với nhau về ngữ nghĩa? Tôi sẽ chỉ có thể trả lời một phần câu hỏi này theo quan điểm riêng.

Nếu một nhận định là biểu thị một mệnh đề và đồng thời bày tỏ một thái độ cụ thể đối với nó. Tôi sẽ gọi thái độ này, do những nguyên nhân sẽ được làm rõ khi chúng ta xem xét khái niệm tình thái, là sự **cam kết nhận thức** (epistemic commitment). (Thuật ngữ 'nhận thức', vốn bắt nguồn từ một từ Hi Lạp có nghĩa là "sự hiểu biết", được các nhà logic học dùng để chỉ một nhánh logic tình thái nghiên cứu tri thức và những vấn đề có liên quan.) Bất kì ai, một khi đã nói ra một mệnh đề nào đó thì cũng đều cam kết nó, không phải theo cái nghĩa rằng trong thực tế họ phải biết hoặc tin nó đúng đắn, mà là theo cái nghĩa rằng những nhận định tiếp theo của họ, và bất kì những gì có thể suy ra một cách hợp thức từ những ứng xử đi kèm và tiếp theo đó của họ, đều phải nhất quán với sự tin tưởng rằng nó là đúng. Điều này giải thích tính bất khả chấp hoặc tính nghịch lí của phát ngôn:

(36) *Trời đang mưa nhưng tôi không tin là trời đang mưa*

(được hiểu như là một nhận định). Khi nêu bất kì nhận định nào như vậy, người nói đã can tội vi phạm cam kết về nhận thức.

Khi ta nêu một câu hỏi trung tính (tức không có định hướng nhận thức), ta biểu thị một mệnh đề và đồng thời cho biết ta không cam kết về giá trị

chân thực của nó. Nhưng đó chưa phải là tất cả. Như đã được thấy ở Chương 6, phát ngôn *Cái cửa có mở không?* – đó là câu hỏi mà tôi từ chối hỏi, là hoàn toàn khả chấp. Trong trường hợp này, một câu hỏi được nêu ra (posed), nhưng không phải để hỏi. Thế thì hỏi một câu hỏi không phải chỉ là biểu thị sự không cam kết về mệnh đề, tức là nêu mệnh đề như là một câu hỏi, mà còn là, khi làm như vậy, ta biểu lộ cho người nghe thấy được, bằng ngôn điệu, những dấu hiệu kèm lời hay bằng những cách khác, rằng ta mong muốn người nghe giải đáp cho sự không chắc biết của ta bằng cách gán một trị chân thực cho mệnh đề đang xét. Hệ quả là, bởi lí do này và các lí do khác, về bản chất hỏi không phải là một tiểu loại của câu khiến (như một vài tác giả đã từng gọi ý).

Thế thì mệnh lệnh, thỉnh cầu và những dạng câu khiến khác là gì? Chúng phân biệt với nhận định và những câu hỏi thông thường (tức trung tính) ở chỗ chúng liên quan đến một dạng cam kết khác từ phía người nói: đó là **cam kết đạo nghĩa** (deontic commitment). (Thuật ngữ ‘đạo nghĩa’ xuất xứ từ một từ Hi Lạp có liên quan đến sự áp đặt những nghĩa vụ bắt buộc. Giống như thuật ngữ ‘nhận thức’, nó được vay mượn từ logic tình thái.) Khi câu khiến, người nói cam kết không phải về tính chân thực, hay tính thực hữu, của mệnh đề mà là về tính tất yếu của việc thực hiện hành động. Nói theo cách nói truyền thống hơn thì người nói biểu thị không phải xác tín của họ về một điều gì đó mà là ý muốn của họ mong một điều gì đó xảy ra.

Khi thỉnh cầu (chứ không phải nêu mệnh lệnh hoặc ra lệnh), người nói biểu thị ý của họ muốn điều gì đó xảy ra, nhưng họ cũng thừa nhận một cách rõ ràng rằng người nghe có quyền không tuân theo. Trong khía cạnh này, thỉnh cầu giống với câu hỏi không trung hoà, loại câu hỏi được gọi là câu hỏi dẫn dắt hay có định hướng, những câu hỏi như:

(37) *Cái cửa mở, phải không?*

mà khi phát ngôn câu này, người nói biểu thị sự cam kết phỏng chừng hay tạm thời của mình về thực cách của mệnh đề “Cái cửa mở” nhưng đồng thời thừa nhận người nghe có quyền bác bỏ nó (xem mục 6.7). Nói một cách khác, trong câu hỏi định hướng và thỉnh cầu, người nói thể hiện sự cam kết của họ đối với các thành tố “nó-là-thế” (it-is-so) và “nó-nên-thế” (so-be-it) của phát ngôn và ngỏ ý muốn người nghe cũng vậy.

Sự phân tích các phát ngôn nêu nhận định, hỏi, mệnh lệnh và thỉnh cầu vừa được phác hoạ ở đây gợi ý rằng lực ngôn trung của chúng có thể được phân tích thừa số hoá, trong mỗi trường hợp, thành hai thành tố: một mặt, là thành tố thể hiện sự cam kết (“Tôi nói vậy”) hoặc sự không cam kết; và mặt khác, là thành tố có thể được coi là mang tính **tình thái** (modal) về tính thực hữu (“nó là thế”) đối lập với tính mong muốn (“nó nên thế”). Tôi dùng thuật ngữ ‘tình thái’ trong mối liên hệ này (thay vì nêu thêm một thuật ngữ nào đó chuyên môn hơn) bởi hai lí do. Thứ nhất, sự phân biệt giữa tính thực hữu và các dạng không có tính thực hữu là thuộc phạm vi của cái mà các nhà logic truyền thống coi là phạm trù tình thái. Tôi đã chuẩn bị cho việc xem xét phạm trù tình thái, sẽ được nói đến sau đây, bằng cách cố ý nêu ra các thuật ngữ ‘nhận thức’ và ‘đạo nghĩa’ (xem mục 10.5). Thứ hai, những sự phân biệt đó thường được ngữ pháp hoá trong ngôn ngữ thông qua phạm trù **thức**. Tuy nhiên, điều quan trọng là thấy được rằng thức trong ngôn ngữ tự nhiên cũng có thể ngữ pháp hoá những kiểu dạng hoặc mức độ cam kết khác nhau.

Không được nhầm lẫn phạm trù ngữ pháp thức với cái mà một số nhà logic viện đến như là thức của một mệnh đề, vốn dựa trên sự khách quan hoá cái thành tố cam kết thực chất mang tính chủ quan. Đây chỉ là một phần của cái được biểu thị bằng phạm trù ngữ pháp thức, vốn là phạm trù, như chúng ta sẽ thấy ở Chương 10, luôn luôn biểu thị tính chủ quan. Nếu một ngôn ngữ có một phạm trù ngữ pháp thức, được dùng một cách đặc biệt và đặc thù để biểu thị sự cam kết hoàn toàn của người nói thì đấy là thức được truyền thống miêu tả là **thức trực thuyết** (indicative). Tương tự, nếu một ngôn ngữ có một thức ngữ pháp được dùng một cách đặc biệt và đặc thù để áp đặt ý muốn của ai đó đối với người khác thì đấy là thức được truyền thống miêu tả là **thức mệnh lệnh** (imperative).

Như ta cũng sẽ thấy ở Chương 10, có nhiều cách khác nhau theo đó người nói có thể định tính sự cam kết nhận thức hoặc đạo nghĩa của họ. Tất cả các ngôn ngữ tự nhiên đều cấp cho người sử dụng chúng những phương tiện ngôn điệu và kèm lời cho phép họ thực hiện điều đó trong lời nói. Nhưng chỉ có vài, chứ không phải là tất cả, ngôn ngữ tự nhiên ngữ pháp hoá các dạng khác nhau và các mức độ cam kết khác nhau thông qua phạm trù thức; một số ngôn ngữ từ vựng hoá hoặc bán từ vựng hoá chúng thông qua các phó từ hoặc tiểu từ tình thái.

Tất cả những điều này sẽ được xem xét sau, khi bàn đến khái niệm tính chủ quan. Ở đây tôi chỉ nhắc đến nó, mà không hề đi vào chi tiết hoặc nêu ví dụ, là để cho thấy làm thế nào mà một quan điểm hoàn toàn truyền thống về thức lại có thể được định dạng lại trong khuôn khổ lí thuyết hành động ngôn từ mà Austin và các môn đệ đã phát triển. Như chúng ta vừa thấy trong chương này, Austin đã bắt đầu bằng việc xác định phát ngôn ngôn hành tường minh như là một loại phát ngôn khá đặc biệt mà khi tạo ra chúng, người nói thực hiện một điều gì đó hơn là nói một điều gì đó, bằng phương tiện ngôn ngữ. Sau đó, ông đi đến thừa nhận rằng tất cả những sự nói năng đều là hành động và tất cả các dạng nói năng, bao gồm việc nêu nhận định, đặt câu hỏi, câu khiến, đều được điều phối bởi các khái niệm trung tâm về thẩm quyền và sự cam kết.

Bản thân Austin cũng thừa nhận cơ sở xã hội của những khái niệm này, mặc dù không đi sâu vào khía cạnh này của vấn đề, và ở điểm này ông đã gặp gỡ, dù không được hiểu ngôn, một mặt là với Wittgenstein đã quá cố, và một mặt, như chúng ta sẽ thấy ở chương tiếp theo, là với Grice. Ông rất có thể cũng đã nhấn mạnh vào tính chất cá nhân, hoặc tính biểu cảm, của các khái niệm thẩm quyền và cam kết. Đây là những gì được ngữ pháp truyền thống bàn đến khi trình bày về thức, được diễn đạt dưới hình thức sự đánh giá và ý muốn của người nói. Ở đây, cũng như ở những chỗ khác, không phải chỉ trong việc sử dụng ngôn ngữ mà còn trong tất cả cách ứng xử giao tiếp, nhân tố biểu cảm hoà lẫn với nhân tố xã hội và cuối cùng không phân biệt với nó nữa.

Thực tình, như một số nhà triết học, nhân chủng học và tâm lí học xã hội đã thừa nhận, trong mối quan hệ này, còn có một sự phân biệt quan trọng được nêu ra, giữa con người và cá thể, thể hiện ở chỗ chính con người chứ không phải cá thể, mới là đối tượng được quan tâm trong sự thảo luận về giao tiếp. Người ta còn lập luận rằng con người (hoặc cái bản ngã) là một sản phẩm mang tính xã hội, tức sản phẩm của sự xã hội hoá, và xã hội hoá là một quá trình mà ở đó, sự thụ đắc và sử dụng một ngôn ngữ cụ thể trong một nền văn hoá cụ thể đóng một vai trò cốt tử. Luận điểm này cũng sẽ được trở lại khi bàn về khái niệm tính chủ quan (mục 10.6).

Bây giờ cần phải nói đến điểm cuối cùng. Lí thuyết hành động ngôn từ đôi khi được biện hộ, hoặc phê phán, như thể là một loại lí thuyết thay thế

cho nghĩa học điều kiện chân trị. Từ những chương trước của sách này, cần thấy rõ một điều rằng hai lí thuyết này, về nguyên tắc, là bổ sung cho nhau. Nghĩa học điều kiện chân trị, như nó hiện được áp dụng cho các ngôn ngữ tự nhiên, là lí thuyết về nội dung mệnh đề của câu; còn lí thuyết hành động ngôn từ, nếu chúng ta giả định nó là lí thuyết hoặc nếu nó muốn là một lí thuyết, thì nghiên cứu lực ngôn trung của phát ngôn. Đã có rất nhiều cuộc thảo luận của các nhà ngôn ngữ học và triết học xoay quanh vấn đề là Austin đúng hay sai khi ông nói rằng những phát ngôn kiểu như *Tôi hứa trả anh / chị 5 bảng*, khi được dùng để hứa, thì không thể xét là đúng hay sai, mà là có hiệu quả (hoặc thành công) hay không mà thôi. Tôi đã không nói gì về cuộc tranh cãi này ở đây, bởi vì theo quan điểm của tôi, việc chúng ta xử lí vấn đề theo cách này hay cách khác không có hệ lụy gì; và việc ta xử lí nó thế nào không phụ thuộc nhiều vào thực tế bằng cái khung lí thuyết và triết học mà ta dựa vào đó để làm việc. Đối với mục đích của chúng ta, luận điểm quan trọng nhất là lực ngôn trung của những phát ngôn tường thuật miêu tả thường ngày như *Trời đang mưa* không thể được giải thích thoả đáng trong khuôn khổ của nghĩa học điều kiện chân trị. Austin thống nhất với Frege khi nêu ra luận điểm này. Tôi cho rằng nó hoàn toàn xác đáng.

Chương 9:

Ngôn bản và diễn ngôn; ngữ cảnh và văn cảnh

9.0. Dẫn nhập

Ta đang thao tác với điều được giả định rằng nghĩa phát ngôn phụ thuộc cốt yếu vào ngữ cảnh. Tuy nhiên, đến bây giờ vẫn chưa có cố gắng nào giải thích ngữ cảnh là gì hoặc làm thế nào mà nó quyết định nghĩa của các phát ngôn và chi phối việc ta hiểu chúng. Tôi cũng đã không nói gì chi tiết về ngôn bản nói và ngôn bản viết; tuy nhiên, trong những chương trước tôi đã làm rõ một điều rằng, nói cần phải được phân biệt với viết (và sản phẩm của sự nói năng phải được phân biệt với sản phẩm của sự viết lách), cho dù trong siêu ngôn ngữ chuyên môn của nghĩa học mà ta xây dựng suốt cuốn sách này, các thuật ngữ 'phát ngôn' và 'ngôn bản' được áp dụng cho cả sản phẩm nói lẫn viết.

Trong chương này, ta sẽ khảo sát cả ngôn bản (và diễn ngôn) lẫn ngữ cảnh (và văn cảnh). Như ta sẽ thấy, ngôn bản và ngữ cảnh bổ sung cho nhau: cái này tiền giả định cái kia. Ngôn bản là thành tố của cái ngữ cảnh trong đó nó được sản sinh; còn ngữ cảnh được tạo ra, liên tục biến cải và thay đổi diện mạo nhờ vào những ngôn bản mà người nói / viết tạo ra trong những tình huống cụ thể. Rõ ràng rằng, ngay cả những phát ngôn có kích cỡ của câu, thuộc loại được ta xem xét trong chương trước, cũng được thuyết giải dựa trên cơ sở của rất nhiều thông tin ngữ cảnh, mà phần lớn là mang tính hàm ẩn.

Ta sẽ bắt đầu bằng cách thừa nhận hiển ngôn rằng thuật ngữ 'câu' thường được các nhà ngôn ngữ học dùng theo hai nghĩa, mà một trong số đó, nói một cách nôm na, là trừu tượng hơn nghĩa kia. Chính cái nghĩa trừu

tượng hơn đó là cái nghĩa quan yếu khi các nhà ngôn ngữ nói về ngữ pháp như là cơ chế tạo ra các câu của một ngôn ngữ và khi các nhà ngữ nghĩa học nêu ra một sự phân biệt, như tôi đã làm, giữa nghĩa của câu và nghĩa phát ngôn. Chỉ một số rất ít nhà ngôn ngữ học dùng các thuật ngữ chuyên môn ‘câu-hệ thống’ và ‘câu-ngôn bản’ mà tôi giới thiệu sau đây. Tuy nhiên, phần lớn những người nêu ra sự phân biệt giữa nghĩa câu và nghĩa phát ngôn đều thừa nhận tầm quan trọng của sự phân biệt giữa cái nghĩa trừu tượng hơn và cái nghĩa cụ thể hơn này của thuật ngữ ‘câu’. Họ cũng sẽ thừa nhận rằng mối liên hệ giữa hai cái nghĩa này cần phải được làm rõ trên cơ sở một sự trình bày lí thuyết thoả đáng về vai trò của ngữ cảnh trong việc hình thành và thuyết giải phát ngôn. Như ta sẽ thấy, những nhà ngôn ngữ học dấn thân vào việc xây dựng cái lí thuyết như vậy (bất luận họ xưng là nhà ngữ nghĩa học hay nhà ngữ dụng học) đều chủ yếu dựa vào khái niệm của Paul Grice về hàm ngôn (implicature).

9.1. Câu-ngôn bản

Trước khi có thể bàn một cách hợp lí về mối liên hệ giữa ngôn bản và ngữ cảnh, ta phải nhìn lại cái vị thế của câu.

Chương trước đã chỉ ra rằng có nhiều phát ngôn thường ngày của chúng ta là không đầy đủ về mặt ngữ pháp, hoặc bị tỉnh lược. Một số là lời nói ở dạng có sẵn của những dạng thức cố định: *Good heavens!*, *Least said, soonest mended* v.v. Tôi không có gì nói thêm về loại này. Tôi đề cập đến chúng chỉ để thấy rằng, trong tất cả các ngôn ngữ đều có những biểu thức như vậy – hữu hạn về mặt số lượng và trong một số trường hợp thì thuộc vào loại cấu trúc ít nhiều được xác định về ngữ pháp – những biểu thức mà dạng thức và nghĩa đều không thể được giải thích một cách đồng bộ như là sự thể hiện về mặt phát ngôn của câu. Tất nhiên, chúng phải được giải thích khi miêu tả cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc ngữ nghĩa của những ngôn ngữ cụ thể. Song chúng không gây ra vấn đề, khác với những vấn đề này sinh tương tự khi phân tích cái tập hợp vô hạn những phát-ngôn-thành-phẩm tiềm năng, mà bất kì thành viên nào trong số này về nguyên tắc cũng là kết quả của việc phát ngôn câu nói. Chỉ có một tập hợp con hữu hạn, tương đối nhỏ, của cái tập hợp vô hạn các phát ngôn tiềm năng mới được thực tại hoá trong việc sử

38.2
dụng ngôn ngữ ngày này qua ngày khác. Song, như các nhà ngữ pháp tạo sinh đã nhấn mạnh đúng đắn trong những năm gần đây, rằng lí thuyết ngôn ngữ học không thể bó hẹp trong việc phân tích một tập hợp hữu hạn các phát-ngôn-thành-phẩm mang tính hiện thực, song được chọn lựa và chỉ là đại diện (là kết quả của việc sử dụng) cho một ngôn ngữ có thể ứng với tập hợp đó. Khi nhấn mạnh vào luận điểm này (vốn được các nhà nghĩa học hình thức chấp nhận rộng rãi, bất luận là họ có theo những nguyên tắc của ngữ pháp tạo sinh như hiện nay đang được lập thức trong ngôn ngữ học hay không), ngữ pháp tạo sinh chỉ tái xác nhận một điều đã được các nhà lí thuyết và thực hành của ngữ pháp truyền thống mặc định qua hàng thế kỉ. Cái mới và hấp dẫn trong ngữ pháp tạo sinh (cũng như trong nghĩa học hình thức) là cố gắng áp dụng với hiệu quả tối đa nguyên tắc hợp tổ trong việc giải thích cấu trúc ngữ pháp (và nghĩa) của các câu trong ngôn ngữ tự nhiên. Mặc dù vậy, đã có rất nhiều nhầm lẫn, cả trong ngữ pháp tạo sinh lẫn trong ngữ pháp truyền thống, về mối quan hệ giữa câu và phát ngôn. Nhiệm vụ đầu tiên của ta trong mục này là làm sáng tỏ những nhầm lẫn này. Chính tập hợp vô hạn các phát-ngôn-thành-phẩm tiềm năng là đối tượng quan tâm chủ yếu của ta ở đây.

Dẫu có thể là ngược đời, song cái sản phẩm của việc phát ngôn ra câu lại không tất yếu là câu. Cái nghịch lí rành rành này lập tức biến mất nếu ta nêu ra sự phân biệt giữa cái nghĩa trừu tượng hơn với cái nghĩa cụ thể hơn của thuật ngữ 'câu'. Trong cái nghĩa trừu tượng hơn, câu là những kiến trúc lí thuyết, được nhà ngôn ngữ định ra làm tiền đề nhằm giải thích tính đúng ngữ pháp được thừa nhận của những phát ngôn tiềm năng nào đó và tính sai ngữ pháp của những phát ngôn khác. Chúng có thể có hoặc không có một loại hiệu lực tâm lí nào đó trong việc sản sinh và thuyết giải phát ngôn (tức phát-ngôn-thành-phẩm), song chúng chắc chắn không xuất hiện với tư cách là các sản phẩm của phát ngôn được ghi lại, và có khả năng sao chép. Tôi sẽ gọi câu theo cái nghĩa trừu tượng hơn của thuật ngữ này là **câu-hệ thống** (system-sentences); chúng là cái được tạo ra bởi các quy tắc ngữ pháp trong mô hình ngữ pháp cải biến của một **ngôn ngữ-hệ thống** nào đó (vận hành trên một vốn từ, hay bộ từ vựng, vốn là một bộ phận của cùng cái ngôn ngữ-hệ thống đó). Song thuật ngữ 'câu' cũng được cả ngôn ngữ học truyền thống lẫn hiện đại (cũng như trong diễn ngôn phi chuyên môn thường ngày) dùng với cái nghĩa cụ thể hơn.

Vậy, bây giờ cho phép tôi giới thiệu thuật ngữ **câu-ngôn bản** (text-sentence) theo cái nghĩa cụ thể hơn của thuật ngữ 'câu' – cái nghĩa theo đó câu là một tiểu lớp của những phát-ngôn-thành-phẩm và, theo đúng nghĩa của từ, có thể xuất hiện (ít nhất là trong một số ngôn ngữ) như là toàn bộ ngôn bản hoặc như là những phân đoạn của ngôn bản. Điều này cho phép ta nói rằng việc nói ra một câu-hệ thống cụ thể, chẳng hạn như:

(1) 'I have not seen Mary.' (Tôi không thấy Mary.)

trong một số ngữ cảnh, sẽ có kết quả là tạo ra một câu-ngôn bản, như:

(2) *I have not seen Mary*

(có hoặc không có sự tương phản giữa *have not* với *haven't*, và với một cấu trúc ngôn điệu thích hợp với ngữ cảnh nào đó). Điều này có thể xem như là sự nhân rộng các thực thể lí thuyết một cách không cần thiết. Song ở đây có một sự thường công rất đáng kể.

Tôi vừa nói rằng việc phát ngôn ra một câu không tất yếu đem lại sản phẩm là một câu. Dễ dàng minh hoạ điều này bằng cách dẫn ra phát ngôn của câu 'I have not seen Mary.'. Giả sử ta đang quan sát ngôn bản sau đây, ở dạng viết hoặc dạng nói:

(3) *Have you seen Mary? I haven't. Peter hasn't either. She is never here when she should be.*

Ngôn bản này gồm bốn phân đoạn, hoặc **đơn vị ngôn bản** (text-units), chỉ có phân đoạn thứ nhất và (có thể) thứ tư trong số này mới thường được miêu tả như là câu trọn vẹn. Phân đoạn thứ hai và thứ ba được truyền thống xem là những **đoạn câu** (sentence-fragments) tỉnh lược. Thế nhưng trong ngữ cảnh này, phân đoạn *I haven't* cũng là sản phẩm của việc phát ngôn cái câu-hệ thống (1), hết như cái câu-ngôn bản (2) trong những ngữ cảnh khác. (Điều này về mặt kinh nghiệm là có thể chứng minh được, bằng cách đề nghị tư liệu viên, như giáo viên dạy ngữ pháp truyền thống trong nhà trường đề nghị học sinh của họ, khôi phục *I haven't* thành một câu đầy đủ.) Và nội dung mệnh đề của nó thì không thể xác định được, chừng nào ta chưa có khả năng xác định cái câu được nói ra khi thực hiện cái hành động tạo lời, mà trong ngữ cảnh này, dẫn đến cái sản phẩm là *I haven't*. Tất nhiên, tình hình là tương tự với *Peter hasn't either* xét trong quan hệ với câu 'Peter has not seen Mary.' (và cũng có thể với *She is never here when she should be* xét trong quan hệ với câu 'She is never here when she should be.').

Điều quan trọng là nhận thấy rằng, mặc dù tôi vừa giới thiệu một số thuật ngữ chuyên môn để xử lý những phân biệt lí thuyết cần thiết, bản thân những phân biệt này đều được chúng ta cảm nhận là có thực trong kinh nghiệm sử dụng ngôn ngữ thường ngày. Ta không khó khăn gì để xác định rằng *I haven't* có nội dung mệnh đề của 'I have not seen Mary.' trong ngữ cảnh này, của 'I have not been to Switzerland.' trong ngữ cảnh khác, và của 'I have not got any money.' trong ngữ cảnh thứ ba v.v. Trong ngữ cảnh, *I haven't* mất tính mơ hồ chỉ trong chừng mực ta nói được rằng câu nào trong số rất nhiều câu tiếng Anh (với cấu trúc ngữ pháp thích hợp) đã được nói ra.

Tôi sẽ tiếp tục dùng thuật ngữ 'câu' theo cả hai nghĩa, dựa trên sự phân biệt về trình bày, giữa dấu trích đơn và chữ in nghiêng để làm rõ là tôi đang nói đến loại đơn vị nào. Hầu hết các nhà ngôn ngữ, như tôi đã nói, không nêu ra sự phân biệt rõ ràng về khái niệm giữa câu-hệ thống và câu-ngôn bản; việc này dẫn đến nhiều nhầm lẫn khi thảo luận mối quan hệ giữa ngữ pháp tạo câu và cái sản phẩm (và sự thuyết giải) của ngôn bản. Người ta ngỡ rằng nó cũng làm giảm giá trị nhiều công trình về ngôn ngữ học văn bản theo quan điểm của ngữ pháp tạo sinh. Điều này là hiển nhiên bởi lí do sau: Cái nghĩa theo đó ngôn bản được sản sinh (tức được tạo ra) trong những tình huống cụ thể thì khác với cái nghĩa theo đó câu (tức câu-hệ thống) được tạo ra, với tư cách là những đối tượng toán học trừu tượng, nhờ vào các quy tắc của ngữ pháp tạo sinh.

9.2. Ngôn bản là gì? Và cái gì làm nên ngôn bản?

Xem xét từ quan điểm nghĩa học (và dụng học), ngôn bản và ngữ cảnh bổ sung cho nhau: cái này tiền giả định cái kia. Tôi sẽ bàn đến ngữ cảnh ngay sau đây. Song ngôn bản là gì và cái gì làm nên ngôn bản? Như ta sẽ thấy, đây là hai câu hỏi tách biệt (song có liên quan). Ta hãy bắt đầu với câu hỏi thứ nhất: *Ngôn bản là gì?*

Câu trả lời thường được đưa ra là: Ngôn bản là một chuỗi câu. Như được thể hiện, câu trả lời này rõ ràng không thoả đáng – nếu thuật ngữ 'câu', như nó bắt buộc phải thế trong ngữ cảnh này – có nghĩa là "câu-ngôn bản". Sự thực, có một số ngôn bản thoả mãn được định nghĩa này, đặc biệt là những ngôn bản mang tính hình thức hơn. Song phần lớn ngôn bản phổ dụng thường ngày được tạo ra như là hỗn hợp của câu, phân đoạn câu và lời nói ở

dạng có sẵn. Tuy nhiên, cái khiếm khuyết trong định nghĩa về ‘ngôn bản’ vừa được nêu ra đây chỉ là một khía cạnh của một khiếm khuyết nghiêm trọng hơn: Nó không làm rõ được cái sự thể rằng các đơn vị cấu thành nên ngôn bản, bất luận chúng là câu hay không phải câu, không phải đơn giản chỉ được xếp cạnh nhau trên chuỗi, mà phải gắn bó với nhau theo một cách thức thích hợp nào đó về ngữ cảnh. Ngôn bản, với tư cách là một thể toàn vẹn cần thể hiện các đặc trưng có liên quan, song có thể phân biệt được với nhau, là **tính liên kết** (cohesion) và **tính mạch lạc** (coherence).

Nói nôm na thì sự phân biệt giữa liên kết và mạch lạc là sự khác biệt giữa hình thức và nội dung; và sự phân biệt bất kì nào như thế, cho dù được nêu ra thế nào đi nữa bởi các trường phái ngôn ngữ học khác nhau, thì cũng đều hấp dẫn về mặt cảm tính và chính đáng về mặt lí thuyết. Trở lại với ngôn bản nêu ra làm mẫu của chúng ta – (3): Việc cái sản phẩm của hành động phát ngôn câu ‘I have not seen Mary.’ có dạng thức *I haven’t* chứ không phải *I have not seen Mary* là có nguyên do về liên kết. Tương tự như vậy, là cách dùng *either* trong *Peter hasn’t either* và cách dùng đại từ ‘she’ chứ không phải ‘Mary’ trong tiểu cú thứ nhất của *She is never here when she should be*. Tính liên kết sẽ bị phá vỡ nếu ba đơn vị ngôn bản đầu tiên được sắp xếp theo một trật tự khác, chẳng hạn như:

(4) *Peter hasn’t either. I haven’t. Have you seen Mary?*

Tính liên kết cũng bị phá vỡ nếu ta thay thế mỗi đơn vị ngôn bản trên đây bằng câu-ngôn bản đầy đủ tương ứng.

(5) *Have you seen Mary? I haven’t Mary. Peter hasn’t seen Mary (either). Mary is never here when she should be here.*

Rõ ràng rằng (5) không có cùng một loại **kết nối** (connectedness) như (3). Vì lí do này mà không dễ gì, mặc dù không phải là không thể, xem chuỗi này là một ngôn bản, chứ không phải như là một chuỗi phát ngôn không kết nối (hoặc không gắn kết) với nhau. Phép tỉnh lược và việc dùng đại từ nhân xưng, cùng với việc dùng những tiểu từ kết nối và những liên từ cụ thể (*therefore, so* v.v.) thường phục vụ cho việc tạo ra và duy trì kiểu kết nối này, được gọi bằng thuật ngữ ‘liên kết’. Các ngôn ngữ khác nhau đáng kể xét theo mức độ chúng cho phép hay bắt buộc người sử dụng ngôn ngữ kết nối các đơn vị-ngôn bản thành chuỗi thông qua những dấu hiệu liên kết hiển ngôn.

Loại kết nối khác – **mạch lạc** – là thuộc vấn đề nội dung chứ không phải hình thức. Nếu không có bất kì dấu hiệu ngữ cảnh nào để hiểu trái ngược, thì điều đang được nói đến trong bất kì một đơn vị ngôn bản nào đó sẽ được giả định là **quan yếu** (relevant) đến những gì vừa được nói đến trong những đơn vị ngôn bản đi trước. Ví dụ, trong (3), nội dung mệnh đề của đơn vị ngôn bản thứ tư:

(6) *She is never here when she should be*

bình thường sẽ được hiểu là có liên quan đến nội dung của ba đơn vị ngôn bản đi trước. Cụ thể, 'she' sẽ được hiểu là chỉ Mary (theo kiểu liên kết được gọi là **hồi chỉ** (anaphora)) và cái nhận định chung mà người nói nêu ra về Mary sẽ được hiểu như là một sự bình luận về việc cô ấy vắng mặt lúc ấy, chứ không phải như là sự biểu lộ của một suy nghĩ thoáng qua nào đó, hoàn toàn không có liên quan gì. Tương tự, nếu người ta nghe hoặc đọc chuỗi hai câu-ngôn bản sau đây:

(7) *The whole family went to town last Saturday. Veronica bought a dress, while John kept the children in the toy-shop.*

(Thứ bảy vừa rồi cả gia đình đi phố. Veronica mua một cái áo dài, trong lúc John trông lũ trẻ trong cửa hàng đồ chơi.)

thì bình thường người ta sẽ giả định rằng Veronica là một thành viên của gia đình, và rõ ràng là bà mẹ; rằng cô ấy mua cái áo dài ở phố và rằng cửa hàng đồ chơi cũng ở phố. Không có mệnh đề nào trong số này được lập thức hiển ngôn, cho dù là kém khẳng định; và bất kì mệnh đề nào trong số chúng cũng có thể bị phủ nhận, trong những ngữ cảnh phát ngôn riêng biệt, bởi những mệnh đề khác vốn thuộc vào số những niềm tin và giả định nền tảng của người nói và người nghe. Ta sẽ trở lại vấn đề mạch lạc và quan hệ ở phần sau của chương này. Trong khi chờ đợi, có ba luận điểm sẽ được nêu ở đây và đáng được nhấn mạnh.

Thứ nhất, như ta đã nhận xét, câu hỏi: *Ngôn bản là gì?* khác biệt với câu hỏi khái quát hơn: *Cái gì làm nên ngôn bản?* Cái thường được dẫn ra với tư cách ngôn bản, bất luận ở dạng nói hay dạng viết, thường được tác giả cố tình tạo ra như một tổng thể biệt lập, với những khởi đầu và kết thúc được xác định. Và, giống như (3) và (7), chúng ít nhiều dễ dàng chia được thành những đơn vị ngôn bản, một số trong đó (mặc dù không phải tất cả) có thể xem như là câu (câu-ngôn bản). Tuy nhiên, những ngôn bản dài hơi, như tiểu

thuyết và kịch, thường có thể được phân tầng bậc thành những đơn vị trọn vẹn, lớn hơn và nhỏ hơn (thành chương và đoạn, hoặc hồi, lớp và lời thoại), mỗi đơn vị như vậy có liên kết và mạch lạc nội tại, có thể phân tích thành những đơn vị nhỏ hơn, được sắp xếp theo trình tự: chương được chia thành chuỗi của đoạn, đoạn được chia thành chuỗi của câu (câu-ngôn bản) v.v. Phần lớn ngôn bản mà ta tạo nên khi sử dụng ngôn ngữ hàng ngày thì không được tổ chức theo lối này.

Luận điểm thứ hai được nêu ra, đó là, như tôi đang dùng thuật ngữ ‘ngôn bản’, những câu-ngôn bản riêng lẻ, những phân đoạn câu, những lời nói cố định đều được xem như là những đơn vị của ngôn bản trong quan hệ với ngữ cảnh phát ngôn của chúng, bất luận là chúng có được lồng vào những đoạn ngôn bản lớn hơn hay không.

Cuối cùng, cần phải nhấn mạnh rằng sự trình bày của tôi về hành động ngôn từ trong chương trước, về nguyên tắc, là có ý bao quát tất cả các bình diện của cái sản phẩm của ngôn bản. Những lí thuyết gia về hành động ngôn từ đã quan tâm chủ yếu đến cái sản phẩm của câu-ngôn bản (không chú ý đến sự phân biệt mà tôi nêu ra giữa câu-ngôn bản và câu-hệ thống). Song việc phát ngôn một câu, trong thực tế, bao giờ cũng liên quan đến quá trình ngữ cảnh hoá nó – cái quá trình làm cho sản phẩm của việc phát ngôn vừa mang tính liên kết vừa mạch lạc trong quan hệ với ngữ cảnh của nó. Như tôi đã nói, ngôn bản và ngữ cảnh bổ sung cho nhau. Thế thì ngữ cảnh là gì? Và nó quan hệ với nghĩa của phát ngôn như thế nào? Ta sẽ bắt đầu bằng việc thảo luận mối quan hệ giữa ngữ cảnh và nghĩa của phát ngôn.

9.3. Nghĩa của phát ngôn và ngữ cảnh

Trong phân tích ngôn bản hoặc diễn ngôn, ngữ cảnh quy định nghĩa của phát ngôn ở ba mức độ phân biệt với nhau. Thứ nhất, ngữ cảnh thường sẽ – nếu không nói là luôn luôn – cho biết rõ câu nào đã được nói ra. Thứ hai, nó thường sẽ làm rõ mệnh đề nào đã được thể hiện, nếu có một mệnh đề được thể hiện. Thứ ba, nó thường cho biết rõ mệnh đề đang xét ấy là đang được thể hiện với kiểu lực ngôn trung này chứ không phải kiểu lực ngôn trung khác. Trong tất cả ba phương diện này, ngữ cảnh có liên quan đến việc xác định cái được nói ra, theo một số nghĩa khác nhau của từ ‘nói’ đã được xác định trong chương trước.

Song nghĩa của phát ngôn lại vượt ra ngoài những gì thực tế được nói ra: Nó cũng bao gồm cả những gì được hàm ý (hoặc tiền giả định). Ngữ cảnh có vai trò rất quan trọng đối với bộ phận nghĩa này của phát ngôn. Trong mục này, ta sẽ giới hạn sự chú ý đối với những gì được nói ra: Đó là các khía cạnh tạo lời và tại lời của nghĩa phát ngôn. Thoạt tiên ta sẽ dựa trên khái niệm cảm tính hàng ngày rằng thế nào là ngữ cảnh. Từ thảo luận của ta về hành động tạo lời thì việc ngữ cảnh có thể cho ta biết câu nào đang được nói ra là một điều hiển nhiên. Như ta đã thấy, có thể thu được những hiện dạng của cùng một điển dạng-phát ngôn từ việc nói ra những câu khác nhau trong những tình huống khác nhau. Trong những trường hợp như vậy, bản thân phát-ngôn-thành-phẩm ấy thường sẽ lưỡng nghĩa hoặc về ngữ pháp hoặc về từ vựng (hoặc cả hai). Ví dụ, phát ngôn:

(8) *They pass the port at midnight*

là lưỡng nghĩa về từ vựng. Tuy nhiên, trong một ngữ cảnh cho trước, thường ta biết rõ từ nào trong hai từ đồng âm, 'port₁' (cảng) hoặc 'port₂' (loại vang mạnh) đang được dùng, và cả nghĩa nào của động từ đa nghĩa 'pass' được nói tới. Đa nghĩa, không như đồng âm, không khiến ta phải phân biệt câu này với câu khác (theo quan điểm truyền thống về câu). Song mặc dù vậy, nó có thể gây ra hiện tượng lưỡng nghĩa về từ vựng. Trong quan hệ với 'port₂', thì cái nghĩa trội nhất của 'pass', trong hầu hết ngữ cảnh, không nghi ngờ gì nữa, chính là cái nghĩa "chuyển từ người này sang người khác". Song dễ thấy rằng trong một ngữ cảnh thích hợp, 'pass' với nghĩa "đi qua" có thể kết hợp với 'port₂', cũng dễ y hệt như nó có thể kết hợp với 'port₁' trong những ngữ cảnh khác.

Ta không biết nội dung mệnh đề nào đang được thể hiện chừng nào ta chưa biết câu nào đang được nói ra. Hơn thế nữa, nếu câu chứa một hoặc hơn một biểu thức đa nghĩa, ta không biết chúng đang được dùng với nghĩa nào. Do đó, ngữ cảnh là một nhân tố trong việc xác định nội dung mệnh đề cho hiện dạng của những phát-ngôn-thành-phẩm cụ thể, trong những tình huống phát ngôn khác nhau. Thông thường, khi giải thuyết những phát ngôn hàng ngày, ta thao tác với thông tin ngữ cảnh ở cấp độ vô thức. Hầu hết hiện tượng lưỡng nghĩa, bất luận là về từ vựng hay ngữ pháp, do đó được bỏ qua. Chẳng hạn, ngữ đoạn 'the vintage port' thường được hiểu là nói về rượu vang, còn 'the busy port' là nói về cảng. Tuy nhiên, dần dần, ta có ý thức về những mơ hồ như vậy, chính bởi niềm tin và giả định ngữ cảnh của ta khác

với của người đối thoại. Ta lúc đó có thể hoặc không hiểu họ đang nói gì, phân vân giữa những cách hiểu khác nhau, hoặc hiểu phát ngôn của họ theo cái nghĩa không đúng. Khả năng thứ hai thường được khai thác bởi những người trào lộng hoặc những hài kịch gia, những người cố tình tạo ra ngữ cảnh sao cho người nghe chấp nhận, một cách vô thức, một cách hiểu đối với một phát-ngôn-thành-phẩm, và rồi, trong cái gọi là lời đùa tột đỉnh, bất thành linh hé mở cho họ thấy, với mức độ gián tiếp nào đó, rằng họ đã bị lừa.

Trong một số trường hợp thì không cần phải tạo ra cái ngữ cảnh đặc biệt cho mục đích ấy. Tính trội ngoài-ngữ-cảnh của cái sau đó được phát lộ ra là để đánh lừa sẽ đủ khả năng làm thay việc ấy. Lấy một ví dụ khá nhảm, nếu phát ngôn:

(9) *Three strong girls went for a tramp*⁽¹⁾

được nói tiếp, sau một chỗ ngưng ngắn, bởi:

(10) *The tramp died*

thì diễn viên hài kịch có thể đạt được hiệu quả mong muốn, một cách đơn giản nhờ vào tính trội về nghĩa ngoài-ngữ-cảnh của biểu thức 'go for a tramp', biểu thức này về mặt nghĩa học và cú pháp, là thiên về 'go for a walk' (đi dạo), 'go for a ride' (đi cưỡi ngựa), 'go for a swim' (đi bơi) v.v.

Tất nhiên, cả tính trội được xác định nhờ ngữ cảnh và tính trội ngoài-ngữ-cảnh đều được khai thác nhằm vào những mục đích nghiêm túc hơn trong văn chương, nơi người đọc rất có thể được hình dung là sẽ có hai hoặc hơn hai cách hiểu đồng thời trong đầu và hoặc sẽ phân vân giữa chúng hoặc sẽ kết hợp chúng theo một cách nào đó, nhằm tạo nên một cách hiểu phức hợp phong phú hơn. Hiện tượng lưỡng nghĩa thường được các nhà triết học và ngôn ngữ học miêu tả như thể về bản chất là phi lí – như cái gì đấy làm cản trở sự rõ ràng và chính xác. Đây là một cái nhìn rất thành kiến và không công bằng về vấn đề. Nó không chỉ thường xuyên, và sai quấy, được gắn với quan điểm rằng mọi câu đều có nghĩa chính xác và xác định; nó còn dựa trên cái giả định sai quấy không kém, rằng tính rõ ràng và việc tránh diễn đạt mơ hồ, tránh nói nước đôi bao giờ cũng đáng mong muốn, bất chấp thể loại,

(1) Phát ngôn này có hai cách hiểu:

a) Ba cô gái khoẻ mạnh thực hiện một chuyến đi bộ dài ngày.

b) Ba cô gái khoẻ mạnh đi mời một người lang thang.

Chính cái nghĩa ở a) là cái nghĩa gây cười khi phát ngôn này được nói tiếp theo bởi (10): *Người lang thang ấy đã chết* – ND.

phòng cách và ngữ cảnh. Trong mục này, hoặc bất cứ nơi nào khác trong cuốn sách này, không hề có điều gì nói về tính lưỡng nghĩa lại được hiểu với hàm ý rằng nó là đáng phải tránh, hoặc nên tránh, trong tất cả ngữ cảnh.

Ta hãy trở lại mức độ thứ hai của hai mức độ theo đó ngữ cảnh xác định nghĩa của phát ngôn. Ta hãy chấp nhận thực tế rằng ngữ cảnh có thể làm rõ, không chỉ câu nào đang được nói ra (và, trong trường hợp câu đa nghĩa, thì với nghĩa nào), mà còn làm rõ mệnh đề nào đang được thể hiện. Trong Phần 3, tôi đã nêu sự phân biệt giữa 'mệnh đề' và 'nội dung mệnh đề', và sự phân biệt tương ứng giữa 'quy chiếu' và 'biên độ quy chiếu' (hoặc 'tiềm năng quy chiếu'). Tôi đã chỉ ra rằng, trong khi nội dung mệnh đề của một câu và biên độ quy chiếu của các biểu thức thành tố của nó có thể được xác lập không cần viện đến ngữ cảnh phát ngôn, thì nói chung không thể xác định được mệnh đề nào đang được thể hiện, nếu không biết câu đó được nói trong ngữ cảnh nào. Bây giờ ta có thể liên hệ luận điểm này với thảo luận vừa nêu trên đây về ngôn bản và ngữ cảnh.

Như ta đã thấy, nhờ khái niệm ngữ cảnh hoá, phân đoạn *I haven't* có thể coi là tương ứng với bất kì câu nào trong số một tập hợp câu vô hạn. Trong ngôn bản lấy làm mẫu của ta ở (3), nó có thể được coi là sản phẩm của việc nói ra câu 'I have not seen Mary.', vốn gồm hai biểu thức quy chiếu (tức có quy chiếu tiềm tàng) là 'I' và 'Mary'. Chúng quy chiếu cái gì? Hiển nhiên, bên ngoài ngữ cảnh thì chẳng có cách nào biết được. Nếu đề xuất những giả định nào đó về việc sản sinh ngôn bản, ta có thể cho rằng người nói hoặc người viết – khái quát hơn, là tác thể tạo lời – gọi mình bằng 'I' và gọi một người thứ ba nào đó (tức một ai đó không phải là anh ta hay cô ta và không phải là người nghe hay người đọc) bằng 'Mary'. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng ta không thể chắc chắn cả về điều này một cách đơn giản trên cơ sở hiểu biết của ta về tiếng Anh. Có những tình huống trong đó người nói có thể gọi ai đó khác mình bằng 'I' (chủ yếu khi họ hành động với tư cách là người phiên dịch); và có những tình huống trong đó người ta có thể gọi người đối thoại bằng tên, chứ không phải bằng đại từ 'you', do đó về nguyên tắc 'Mary' có thể được dùng để chỉ người đối thoại. Trong bất kì trường hợp nào, giả định rằng tác thể tạo lời gọi mình bằng 'I' và gọi ai đó khác bằng 'Mary' (và rằng có một mệnh đề đang được thể hiện), ta vẫn không thể nói rằng mệnh đề nào đang được thể hiện và đánh giá nó đúng hay sai nếu không biết tác thể tạo lời và Mary là ai.

Ta cũng cần biết phát ngôn được tạo ra lúc nào. Việc tác thể tạo lời dùng dạng thức hiện tại-dĩ thành *haven't (seen)* chứ không phải là *didn't (see)*, *hadn't (seen)*, *don't (see)* (hoặc *can't (see)*) có liên quan đến chân trị của cái mệnh đề mà hần ta đang thể hiện. (Nói thêm, cũng hết như vậy, là cái sự thể trong hầu hết ngữ cảnh sẽ có một dẫn chiếu được ngầm hiểu về quãng thời gian theo đó biểu thức vị ngữ 'have seen' là đúng, hay không đúng. Ví dụ, người nói có thể đã thấy Mary vào ngày hôm trước, hoặc thậm chí một thời gian ngắn trước đó, có điều vẫn cho rằng mình đã nêu một nhận định chân thực khi nói *I haven't*.) Trong trường hợp những phát ngôn khác, ta cần biết không chỉ thời gian mà còn cả địa điểm của phát ngôn để xác lập được mệnh đề nào đã được thể hiện. Chẳng hạn, đây là trường hợp với đơn vị ngôn bản thứ tư trong (3), vốn, không giống như đơn vị thứ hai và thứ ba, ngẫu nhiên là một câu-ngôn bản chứ không phải là một phân đoạn câu tình lược:

(11) *She is never been here when she should be*

'here' thường chỉ nơi phát ngôn, do đó mệnh đề "Mary is here" có thể đúng với một nơi ở những thời điểm nào đó và sai với nơi đó ở những thời điểm khác. Những vấn đề kiểu này sẽ là mối bận tâm của ta trong Chương 10. Tạm thời, ta hãy chỉ lưu ý rằng phần lớn phát-ngôn-thành-phẩm trong hầu hết các ngôn ngữ đều ngầm ẩn, nếu không phải là hiển minh, mang tính chỉ biệt hoặc trực chỉ, do đó chúng biểu thị những mệnh đề khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh trong đó chúng được tạo ra. Luận điểm này đã được đề cập ở Chương 7, liên quan đến việc xử lí nghĩa của câu trong nghĩa học (ngữ nghĩa học) hình thức.

Cuối cùng, ta bàn đến việc xác định lực ngôn trung theo ngữ cảnh. Như ta đã thấy trong chương trước, cùng một câu có thể được nói ra trong nhiều tình huống khác nhau với những kiểu lực ngôn trung khác nhau. Ví dụ:

(12) 'I will give you £ 5.' (Tôi sẽ gửi anh / chị 5 bảng.)

có thể được nói ra như một lời hứa hoặc một dự báo. Hoặc:

(13) 'Sit down' (Ngồi xuống)

có thể được nói ra, theo cái thường được coi là cách dùng đặc trưng nhất của nó, như là một yêu cầu hay mệnh lệnh; nó cũng có thể dùng để cho phép người nghe được ngồi. Thường thường, chứ không phải là luôn luôn, điệu hình ngôn điệu (tức trọng âm và ngữ điệu) sẽ báo cho người nghe biết rằng phát ngôn là có lực ngôn trung này chứ không phải lực ngôn trung kia. Song

bất luận điều đó có được thể hiện bằng ngôn điệu hay không (trong trường hợp nói ra thành tiếng) thì thường ngữ cảnh cũng cho biết rõ là kiểu hành động tại lời nào đang được thể hiện. Chẳng hạn, thường thì ta biết rõ người nói có thẩm quyền để ra lệnh cho người nghe ngồi xuống hay cho phép làm việc ấy hay không.

Thực tế, phần lớn hoạt động ngôn ngữ hàng ngày của chúng ta tích hợp chặt chẽ với các kiểu hành vi và hoạt động xã hội khác đến nỗi sự xuất hiện của một phát ngôn với một lực ngôn trung cụ thể thường có thể đoán trước, căn cứ vào cái tình huống có thể xác định được về mặt xã hội mà trong đó phát ngôn hiện diện. Lấy ví dụ, ta thường không ngồi vào ghế trong nhà hoặc trong văn phòng người khác nếu không được mời ngồi. Mặt khác, trong hầu hết tình huống – ghé thăm người hàng xóm mới, đến gặp viên quản lí ngân hàng về số tiền rút quá mức cho phép v.v. – chúng ta và người đối thoại đều biết rõ rằng tại một thời điểm nào đó trong cuộc thoại, một lời mời kiểu như vậy sẽ được đưa ra. Như thế, ngay từ những nguyên tắc đạo lí đầu tiên, người nghe không buộc phải cân nhắc và xác định lực ngôn trung của phát ngôn *Sit down*, dựa vào ý nghĩa của câu ‘*Sit down*’ và sự đánh giá của họ đối với động cơ của người nói khi người ấy nói ra điều người ấy nói. Bản thân tình huống đã khiến người nghe thiên về chờ đợi hoặc chính cái phát-ngôn-thành-phẩm này hoặc cái phát-ngôn-thành-phẩm khác với cùng một lực ngôn trung (*Won't you sit down? Why don't you take a seat? v.v.*). Người ta ngờ rằng hầu hết cái gọi là hành động ngôn từ gián tiếp, thuộc loại được đề cập trong chương trước, có thể được giải thích theo lối này. Ở bất kì mức độ nào cũng có thể không nghi ngờ gì rằng, trong nhiều trường hợp, lực ngôn trung của một phát ngôn được xác định một cách rõ ràng bởi cái ngữ cảnh trong đó nó xuất hiện.

Thế thì, tóm lại, ngữ cảnh xác định nghĩa của phát ngôn ở ba mức độ phân biệt nhau trong phân tích ngôn bản. Tôi vẫn chưa nói ngôn bản là gì và nó được xử lí như thế nào về phương diện lí thuyết; ta sẽ bàn đến điều này ngay sau đây. Tuy nhiên, từ những gì đã nói trong mục này, rõ ràng rằng ngữ cảnh của phát ngôn sẽ bao gồm không chỉ cái **văn cảnh** (co-text) liên quan (tức cái ngôn bản chung quanh có liên quan), mà còn cả các đặc trưng có liên quan của tình huống phát ngôn. Như ta sẽ thấy sau đây, cái thỉnh thoảng vẫn được dẫn ra như là **ngữ cảnh của tình huống** (context of situation) có thể được định nghĩa, và nên được định nghĩa, theo một cách thức sao cho

định nghĩa này bao gộp được mọi thứ trong cái văn cảnh có liên quan đến các vấn đề liên kết, mạch lạc và quan yếu.

9.4. Hàm ý và hàm ngôn quy ước

Có một nghĩa thường ngày của từ ‘hàm ý’, theo đó qua phát ngôn của mình, ta có thể, và thường như vậy, ngầm nói một điều gì đó khác với điều ta nói ra trên thực tế. Ví dụ, khi được hỏi ý kiến về tư cách của một người nào đó, ta có thể nói:

(14) *He'd share his last crust of bread with you*

(Anh ta sẽ chia sẻ lát bánh mì cuối cùng với bạn)

Hiển nhiên, thực tế ta không nói về người đó rằng anh ta vừa tốt bụng vừa hào hiệp. Song có thể có cơ sở để cho rằng ta hàm ý điều này. Thế thì, ta hãy nêu ra một sự phân biệt giữa cái trên thực tế được nói ra, hay được thể hiện, trong một phát-ngôn-thành-phẩm và cái được truyền đạt, hoặc thông qua cái được nói ra hoặc thông qua sự kiện nói ra cái được nói ra đó.

Rất nhiều thông tin từ người nói được **truyền đạt** (conveyed) đến người nghe trong hội thoại hàng ngày là được ngầm hiểu chứ không phải được khẳng định quả quyết. Trong một số trường hợp, tất nhiên, không rõ liệu người nói có ý định muốn người nghe rút ra một suy diễn cụ thể hay không. Và điều này một mặt dẫn đến sự hiểu nhầm và sự hình dung sai lạc, mặt khác lại mở đường cho người nghe hiểu được vấn đề một cách tinh tế. Tuy nhiên, trong cái mà ta có thể nghĩ như kiểu tình huống chuẩn, không chỉ người nghe rút ra được những suy diễn mà người nói muốn, mà những suy diễn này cũng là những gì mà bản thân người nói, nếu được hỏi, cũng sẽ đồng tình. Tôi đã giả định rằng tình hình là như vậy đối với (14). Tuy nhiên, cũng khá dễ dàng bịa ra một tình huống phát ngôn, theo đó người nghe sẽ không suy diễn rằng cái người được nói đến là tốt bụng và hào hiệp. Cũng dễ dàng như vậy để nghĩ ra những tình huống theo đó người nói có thể vờ muốn người nghe rút ra điều suy diễn này.

Trong những năm gần đây, khái niệm **hàm ngôn** đã được nêu ra trong triết học ngôn ngữ, và kể đó là trong ngôn ngữ học, để san lấp phân nào khoảng cách giữa, một mặt, là các khái niệm logic chuẩn tắc về hàm ý và dẫn ý vốn được vận dụng trong nghĩa học hình thức và mặt khác, là cái khái

niệm thường ngày rộng hơn về hàm ý. Theo Paul Grice trong tập bài giảng William James 1967/8 của ông (xem Grice, 1975, 1989), có hai loại hàm ngôn: hàm ngôn quy ước và hàm ngôn hội thoại (conversational). Sự khác biệt giữa chúng là: Hàm ngôn quy ước thì phụ thuộc vào cái gì đó khác với những gì mang tính hàm chân trị, trong cách dùng quy ước, hay nghĩa quy ước, của những dạng thức và biểu thức cụ thể, trong khi đó hàm ngôn hội thoại lại nảy sinh từ một tập hợp những nguyên tắc chung hơn, giúp hội thoại diễn tiến đúng đắn. Hàm ngôn hội thoại sẽ được khảo sát trong mục tiếp theo.

Người ta lập luận rằng, ví dụ, sự khác biệt giữa các dạng thức *but* và *and* trong tiếng Anh có thể được giải thích thông qua khái niệm hàm ý quy ước. Những ai chấp nhận quan điểm này, trong đó có Grice, sẽ cho rằng hai câu sau đây có chung nội dung mệnh đề:

(15) 'He is poor and he is honest.' (Anh ta nghèo và trung thực.)

(16) 'He is poor but he is honest.' (Anh ta nghèo song trung thực.)

Nếu họ cũng đồng nhất nghĩa của câu với nội dung mệnh đề, họ sẽ cho rằng hai câu này có cùng nghĩa. Hầu hết người bản ngữ nói tiếng Anh thao tác với khái niệm thường ngày về 'nghĩa' rất có thể không đồng ý như vậy (xem mục 6.3). Những người ủng hộ nghĩa học hàm chân trị có thể xử lý ổn thoả chuyện này – nếu họ thừa nhận rằng có một cái gì đó như hàm ngôn quy ước – bằng cách quy sự khác biệt về nghĩa rõ ràng đó về cái hàm ngôn quy ước được gắn với dạng thức *but*. Họ có thể nói rằng việc dùng *but*, khác với *and*, cho biết người nói cảm thấy có một kiểu tương phản nào đó giữa hai mệnh đề được nối kết.

Chẳng hạn, với giả định rằng hai câu trên đều được dùng để nêu nhận định và đại từ nhân xưng 'he' (anh ta) cùng chỉ một người trong mỗi mệnh đề được kết nối, thì khi phát ngôn (16), người nói có thể hàm ý (implicating) (dù không xác nhận) rằng việc một người vừa nghèo vừa trung thực là không bình thường. Song hàm ý, hay hàm ngôn, này liệu có xác quyết rõ như vậy hay không? Bên ngoài ngữ cảnh, không có cách nào biết chính xác người nói đang hàm ý đến mệnh đề nào trong số vài mệnh đề. Họ có thể cho biết (tự nguyện hoặc không) là họ ngạc nhiên, rằng không phải bất kì ai thì cũng nghèo và trung thực, mà là có một người như vậy; hoặc, một khả năng khác, họ ngạc nhiên rằng không phải bất kì ai trong hoàn cảnh của cá nhân này

hoặc cá nhân này trong bất kì hoàn cảnh nào cũng như vậy. Thực tế, họ có thể chẳng hề thể hiện sự ngạc nhiên nào của họ, mà chỉ chờ đợi rằng người đối thoại sẽ ngạc nhiên. Trên thực tế, còn có một loạt khả năng khác nữa, mà hầu hết có thể được gộp đại khái vào khái niệm tương phản. Song trong hầu hết trường hợp, sẽ rất khó nói chính xác cái gì đang được hàm ý qua việc dùng *but* và không thể làm được việc này nếu không cân nhắc, ở mức độ chi tiết nào đó, cái ngữ cảnh thực tại của phát ngôn.

Những người thảo luận khái niệm hàm ngôn thường mặc nhiên thừa nhận rằng sự khác biệt giữa *and* và *but* không thể thuộc về nội dung mệnh đề của câu ghép chứa chúng (và ta đã ngầm thừa nhận luận điểm này trong mục 6.3). Song có những tình huống trong đó người nói có thể dùng *but* và *and* một cách tương phản trong phạm vi của động từ 'nói', và thậm chí của tính từ 'chân thực'. Ví dụ, ở một điểm nào đó trong quá trình lập luận, họ có thể cho rằng người nghe hình dung vấn đề một cách sai lạc:

(17) *I did not say that he was poor but honest. I said that he was poor and honest. And that's a very different thing. Personally, I don't find it surprising that anyone should be both. Let us recapitulate then. It is true that he is poor and honest; it is not true – in my view at least – that he is poor but honest. We both subscribe to the truth of the proposition that he is poor and he is honest. We appear to disagree as to the truth of the proposition that he is poor but he is honest.*

(Tôi không nói rằng anh ta nghèo song trung thực. Tôi nói rằng anh ta nghèo và trung thực. Và đó là một chuyện rất khác. Về mặt cá nhân, tôi không thấy có gì lạ về việc ai đó có cả hai đặc điểm này. Thế thì, ta sẽ tóm lược vấn đề như sau: Đúng là anh ta nghèo và trung thực; và không đúng là – ít nhất theo quan điểm của tôi – anh ta nghèo song trung thực. Chúng ta đều thừa nhận về tính chân thực của mệnh đề rằng anh ta nghèo và anh ta trung thực. Song chúng ta có vẻ không đồng ý với nhau về tính chân thực của cái mệnh đề rằng anh ta nghèo song anh ta trung thực.)

Tôi cố tình tạo ra đoạn văn này sao cho nó bắt đầu với cách dùng hàng ngày của từ 'say' (nói) và kết thúc với lối dùng chuyên môn được thừa nhận của từ 'proposition' (mệnh đề). Tôi nghĩ, dùng *but* và *and* một cách tương phản trong phạm vi của động từ 'say' thì hẳn là tự nhiên hơn so với trong phạm vi của từ 'proposition'. Tuy thế, đoạn văn này, với tư cách một tổng

09-
609.6

thể, là khả chấp về mặt ngôn ngữ học, nếu không nói là về mặt triết học hoặc logic học, và việc liệu nó có được phán quyết là khả chấp về triết học và logic học hay không sẽ phụ thuộc vào sự chấp nhận những giả định cụ thể.

Không khó để tìm hoặc kiến tạo những ví dụ tương tự trong đó những cú ghép chứa *but* có thể được dùng sau động từ 'say' theo cái, ít ra, có vẻ mang nghĩa của từ 'xác nhận' (trong cái nghĩa logic của từ 'xác nhận'). Điều này không chứng tỏ rằng *but* có đóng góp một nội dung gì đấy khác với nội dung mà *and* đóng góp vào nội dung mệnh đề của những cú như vậy. Tuy nhiên, nó cho thấy một điều là sự phân biệt giữa cái nói ra và cái được hàm ý theo quy ước không phải bao giờ cũng rõ ràng trong cách dùng thường ngày của động từ 'say'. Quan trọng hơn, nó cũng cho thấy cách thức mà các phương tiện từ vựng và ngữ pháp của một ngôn ngữ cụ thể có thể được **điều chỉnh** (adapted) và **khai thác** (exploited) để mệnh đề hoá những gì về bản chất không thuộc mệnh đề. Đây là một trong những luận điểm quan trọng nhất. Nó sẽ được tiếp tục và cấp thêm ví dụ minh hoạ trong Chương 10, với dẫn chiếu cụ thể về tình thái và tính chủ quan.

Cái ví dụ duy nhất khác, mà bản thân Grice nêu ra trong bài giảng 1967/8 của ông để minh hoạ khái niệm hàm ngôn quy ước, là việc dùng *therefore* (do đó). Tuy nhiên, một khi ta nhìn lại toàn bộ cách sử dụng ngôn ngữ chứ không đơn giản chỉ là một sự biện luận ít nhiều có tính hình thức, như Grice đã làm, ta có thể mở rộng một cách rất đáng kể danh sách các dạng thức thoả mãn tiêu chí của ông về hàm ngôn quy ước. Nhiều liên từ vốn dùng trong liên kết ngôn bản, nối đơn vị ngôn bản này với đơn vị ngôn bản khác, là nằm trong định nghĩa của ông: *however* (tuy nhiên), *moreover* (hơn thế nữa), *nevertheless and yet* (tuy vậy, nhưng mà) v.v. Cũng như vậy, là những tiểu từ tình thái như *even* (thậm chí), *well* (hầu như) hoặc *just* (vừa, mới), như trong các phát ngôn sau đây:

(18) *Even Horace likes caviare*

(19) *You may well be right*

(20) *It was just one of those things*

Tiếng Anh, giống như tiếng Pháp, có tương đối ít tiểu từ tình thái, nếu so với tiếng Đức, tiếng Nga và nhiều ngôn ngữ khác. Song, như các ví dụ (18) – (20) cho thấy, chúng có một số. Hơn thế nữa, tính có nghĩa và tính quy ước

của chúng là hiển nhiên xuất phát từ thực tế rằng chúng có thể bị chuyển dịch sai; và cần lưu ý rằng sự chuyển dịch sai có khả năng xảy ra ở bất kì nơi nào không thể chuyển dịch chính xác.

Luận điểm thứ hai được nêu ra là, có vẻ không có lí do gì để hạn chế khái niệm hàm ngôn quy ước trong phạm vi liên từ và tiểu từ. Như ta đã thấy ở Phần 2, nhiều biểu thức mang nghĩa từ vựng hoàn toàn là đồng nghĩa miêu tả với nhau, song chúng lại khác biệt về nghĩa xã hội hay nghĩa biểu cảm. Phần lớn, nếu không nói là tất cả, những khác biệt này có vẻ nằm trong định nghĩa của Grice về hàm ngôn quy ước. Nói như vậy có nghĩa là, những khác biệt về hình thái và cú pháp, cũng như những khác biệt giữa từ vị và tiểu từ, đều có thể gắn với những gì mà nhiều nhà nghĩa học theo Grice sẽ xếp vào hàm ngôn quy ước.

Điều này cũng đúng với sự khác biệt thể hiện trong những ngữ cảnh cụ thể bởi việc chọn một biểu thức này chứ không phải biểu thức khác. Ví dụ, nếu ai đó nói:

(21) *Christ tells us to love our neighbour*

(Chúa bảo ta yêu thương đồng loại)

hoặc:

(22) *Christ has told us to love our neighbour*

chứ không phải là:

(23) *Christ told us to love our neighbour*

thì ta có thể hiểu người đó đã ngầm cho biết sự huân thị hay cố sự của Chúa đã có, và hiện vẫn giữ, một thẩm quyền và hiệu lực nào đó. Thực tế, những khác biệt về thời và thức, không phải chỉ trong tiếng Anh mà còn trong nhiều ngôn ngữ, thường gắn với những khác biệt về nghĩa biểu lộ; và chúng cực kì khó chuyển dịch thoả đáng từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Cho dù ta có giới hạn ở phần lời, mang tính trung-gian-có-thể-chuyển-dịch của phát ngôn, ta cũng có thể thấy rằng có nhiều phương tiện từ vựng và ngữ pháp hơn, so với những gì mà Grice (và các môn đệ của ông) đã xem xét dưới cái đề mục hàm ngôn quy ước, có thể được người nói dùng để ngầm biểu hiện một cách quy ước một điều gì đấy vượt ra ngoài và đằng sau điều họ nói ra trên thực tế.

Luận điểm thứ ba, luận điểm cuối cùng là, giống như không có lí do gì để giới hạn việc áp dụng khái niệm hàm ngôn quy ước trong việc sử dụng ngôn ngữ chỉ để biện luận ít nhiều mang tính hình thức, cũng không có lí do gì để giới hạn nó trong phạm vi nghĩa mệnh đề, hoặc nghĩa miêu tả. Tôi đã gợi ý rằng những khác biệt về nghĩa xã hội và nghĩa biểu lộ trong số những biểu thức đồng nghĩa về nghĩa miêu tả (trong chừng mực chúng được từ vựng hoá trong những ngôn ngữ cụ thể) có thể được xếp vào phạm vi của khái niệm hàm ngôn quy ước. Song nghĩa xã hội và nghĩa biểu lộ lại được chuyển tải ở tất cả các cấp độ của cấu trúc ngôn ngữ, và rất đa dạng. Một vài nhà logic học hoặc ngôn ngữ học sẽ mong muốn mở rộng khái niệm hàm ngôn quy ước ra đến chừng mực như tôi quan niệm. Trên thực tế, có nhiều người bác bỏ, cho rằng nó không có giá trị gì cả. Một số nhà nghĩa học hàm chân trị sẽ biện minh rằng những hàm ngôn được mặc nhận đó hoặc là những dẫn ý, hoặc là những hàm ngôn thuộc loại được Grice gọi là hàm ngôn hội thoại, chứ không phải quy ước. Những người khác thì cho rằng hiện tượng mà ta vừa thảo luận nên được xử lí như là những trường hợp tiền giả định, song tiền giả định cũng là một chủ đề khá gây tranh cãi trong khuôn khổ nghĩa học hàm chân trị (và dụng học).

Để tiếp tục thảo luận về (cái gọi là) hàm ngôn quy ước, sinh viên sẽ tham khảo các công trình chuyên sâu hơn, được dẫn trong mục *Gợi ý đọc thêm*. Tóm lại, có thể chỉ ra rằng những ai không có thiên kiến lí thuyết về một định nghĩa độc tôn mang tính hàm chân trị về 'nghĩa' đều có thể chấp nhận rằng tất cả các loại nghĩa đều được mã hoá – tức, nói theo thuật ngữ của Grice, được quy ước hoá – trong cấu trúc ngữ pháp và từ vựng (và ngữ âm) của những ngôn ngữ cụ thể. Tất nhiên, điều này không làm giảm bớt khó khăn trong việc xác định, ở trường hợp những phát ngôn riêng lẻ hoặc khái quát hơn, rằng chính xác thì nghĩa gì được mã hoá trong các từ vựng, các tiểu từ và các phạm trù ngữ pháp của những ngôn ngữ cụ thể.

9.5. Hàm ngôn hội thoại

Cái gọi là hàm ngôn hội thoại của Grice gây ra nhiều sự chú ý trong ngôn ngữ học hơn so với hàm ngôn quy ước. Tôi nói "cái gọi là" bởi lẽ cái nghĩa thường ngày của từ 'hội thoại' hẹp hơn rất nhiều so với cái nghĩa được Grice sử dụng. Ta quan tâm không chỉ hội thoại mà còn tất cả các dạng tương tác xã hội có liên quan đến hoặc ngôn ngữ nói hoặc ngôn ngữ viết.

Tư tưởng cơ bản là: Hoạt động ngôn ngữ, hiểu theo nghĩa điển hình nhất, là một dạng tương tác xã hội dựa trên lí trí (và có mục đích), bị chi phối bởi **nguyên lí hợp tác** (principle of co-operation). Trong cái bây giờ có thể xem như lập thức cổ điển của Grice về nguyên lí này, ông thừa nhận vài dạng hợp tác, mà ông nhóm gộp dưới các đề mục **lượng** (quantity), **chất** (quality), **quan hệ** (relation) và **cách thức** (manner) (1975, tr.45-46). Mỗi đề mục này là tập hợp của một hoặc hơn một tiểu nguyên lí, mà Grice lập thức như là những **phương châm** (maxims) hành xử, những phương châm mà người tham gia hội thoại thường tuân thủ, song đôi khi có thể coi thường hoặc vi phạm.

Trước tiên, ta hãy lấy tiểu nguyên lí về lượng. Tiểu nguyên lí này có thể được phát biểu như sau:

(24) Hãy nói vừa đủ, không nói nhiều hơn so với lượng thông tin được yêu cầu (trong ngữ cảnh hiện tại và nhằm vào những mục đích hiện tại).

Những cách phát biểu khác sẽ được tìm thấy trong văn liệu, phần lớn chúng (bao gồm cách lập thức của Grice) sử dụng biểu thức 'hãy nói [với] một lượng thông tin vừa đủ' hoặc 'hãy đóng góp phần thông tin của mình [sao cho] vừa đủ'. Tôi đã cố ý dùng một cách phát biểu có phần chung chung hơn, và là cách đã động đến ngữ cảnh một cách hiển ngôn. Song (24) trung thành với tinh thần cách phát biểu nguyên thủy của Grice và chỉ ra khả năng phát triển tiếp theo trong cái có thể gọi là **dụng học tân Grice** (neo-Grice pragmatics). Tuy nhiên, tạm thời, (24) có thể diễn giải tương đương với:

(24a) Hãy cung cấp lượng thông tin vừa đủ, không nhiều hơn so với lượng thông tin được yêu cầu (trong ngữ cảnh hiện tại và nhằm vào những mục đích hiện tại).

Bây giờ, viện đến (24) hoặc (24a), ta có thể giải thích cái sự thể rằng, nếu x hỏi (hỏi y):

(25) *Cậu đã rửa chén bát và cất mọi thứ đi chưa?*

và y trả lời:

(26) *Mình rửa chén bát rồi*

thì lời của y có thể được hiểu có hàm ý, trong hầu hết ngữ cảnh, rằng hẳn ta chưa cất mọi thứ. Cái hàm ý, hay hàm ngôn này, nảy sinh từ sự lảng tránh rõ ràng cố tình của y, là không nói *Rồi* hoặc điều gì tương đương cho cái mệnh

để phức hợp, được thể hiện trong phát ngôn của x và được nêu ra nhằm đặt y vào thế chấp thuận hay không chấp thuận. Mệnh đề đơn “Mình rửa chén bát rồi” thì ít lượng thông tin hơn so với “Mình rửa chén bát rồi và mình cất mọi thứ rồi”. Dựa trên giả định rằng y đang hợp tác đúng đắn và đang thể hiện thông tin đầy đủ (song không vượt quá), x có thể suy luận hợp lý rằng y không thể chân thực mà xác nhận rằng “Mình đã cất mọi thứ đi rồi”.

Suy nghĩ của x (khi không có bất kì dấu hiệu nào để hiểu ngược lại) rằng y đang nói thật dựa trên giả định của x rằng y , trong khi hợp tác, tuân thủ tiểu nguyên lý về chất:

(27) Hãy nói sự thật, không nói bất kì điều gì bạn chưa có đủ bằng chứng.

Một lần nữa, lập thức này lại khác với phát biểu của Grice về cách diễn đạt, có điều không khác về tinh thần. Ta sẽ trở lại với tiểu nguyên lý về chất ngay sau đây. Trong lúc này, ta hãy lưu ý rằng tính chân xác – tức nói sự thật (và không gì khác ngoài sự thật, mặc dù không bắt buộc phải là toàn bộ sự thật) – thì gắn bó chặt chẽ với tính chân thành (vốn đóng một vai trò quan trọng trong lý thuyết hành động ngôn từ). Một lưu ý cũng quan trọng nữa, rằng nói sự thật thì không đồng nhất với nói cái gì đó là đúng (tức xác nhận tập hợp của một hoặc hơn một mệnh đề chân thực). Người ta có thể nói cái gì đó là đúng trong khi nghĩ rằng nó sai hoặc không biết rằng nó đúng. Người ta cũng có thể nói cái gì đó là đúng với ý đồ đánh lừa, nói ra cái người ta nói trong một ngữ cảnh hoặc cách thức thế nào đó mà người ta biết hoặc tin rằng người nghe sẽ cho nó là sai. Chính cái quan niệm chân thực và chân thành mang tính ý chí, hay đạo đức là nền tảng cho quan điểm của Grice về giao tiếp. Chúng bị chế định một cách khác nhau trong những nền văn hoá khác nhau và trong những ngữ cảnh xã hội khác nhau, không phải chỉ bởi yêu cầu có đủ chứng cứ, mà còn bởi một loạt hạn lệ xã hội, bao gồm những hạn lệ được đặt ra bởi những chuẩn mực lịch sự (politeness) được thừa nhận, phụ thuộc vào từng nền văn hoá.

Tiểu nguyên lý **quan hệ** của Grice gắn với phương châm duy nhất:

(28) Hãy đi vào đề.

Dựa vào (28), ta có thể gán định một cách thuyết giải cho đối thoại sau:

(29) x : *Đồng hồ chậm.*

(30) y : *Sáng nay có lúc mất điện.*

Trong khi làm như vậy, ta giả định rằng nội dung mệnh đề nhận định của y có liên hệ nào đó với nhận định của x : cụ thể, y đang, hoặc có thể đang, đưa ra một giải thích cho điều mà x xác nhận như là có vấn đề. Tất nhiên, giả định của ta rằng phát ngôn của y có liên quan đến phát ngôn của x theo lối như vậy không chỉ dựa trên kiến thức nền của ta về đồng hồ điện, mà còn dựa vào giả định xa hơn rằng y chia sẻ kiến thức nền này và biết rằng cái đồng hồ đang nói đến đó là, hoặc có thể là, được vận hành bằng điện năng lấy từ lưới điện. Để thấy rằng, để có được tính liên kết và mạch lạc – tức để có được đặc trưng kết nối mà theo đó ta đánh giá chúng thoả mãn tiêu chí của ngôn bản – những trao đáp hội thoại hàng ngày như trên đây có thể dựa vào một tập hợp tổng thể những giả định kiểu như vậy, riêng cho những nền văn hoá cụ thể và những nhóm người cụ thể.

Tiểu nguyên lí **cách thức** đã được Grice làm rõ dựa trên (ít nhất) bốn phương châm như sau:

(31) Hãy diễn đạt dễ hiểu, bằng cách: (i) tránh những biểu thức tối nghĩa, (ii) tránh nói mơ hồ, (iii) ngắn gọn (tránh sự dài dòng không cần thiết) và (iv) nói có trình tự.

Ta sẽ thấy ngay rằng chắc chắn có mối liên quan, một mặt, giữa việc nói ngắn gọn và nói không thừa thông tin hơn so với yêu cầu, và một mặt, giữa nói đúng đề tài và nói có trình tự. Cái sự thể là có những tương ứng như vậy, ít nhất về mặt cảm tính, đã gợi ý rằng bốn tiểu nguyên lí của Grice có thể được điều chỉnh và giảm bớt về số lượng. Và điều này đã được thể hiện trong cái gọi là dụng học tân Grice. Các phát triển gần đây, mang tính kĩ thuật hơn như vậy sẽ không được khảo sát trong cuốn sách này.

Phần lớn hứng thú mà công trình của Grice về hàm ngôn hội thoại mang lại đã nảy sinh từ năng lực giải thích của nó đối với một loạt những hiện tượng gây khó khăn nếu nhìn từ quan điểm nghĩa học hình thức. Chúng bao gồm cách hiểu theo ẩn dụ, (cái gọi là) hành động ngôn từ gián tiếp, quy chiếu hồi chỉ, sự xác nhận trùng ngôn và mâu thuẫn. Không phải tất cả hiện tượng này đều có thể được xử lí ở đây. Tuy nhiên, sẽ rất hữu ích nếu đề cập đến việc áp dụng những phương châm của Grice về sự tương tác có tính hợp tác thông qua ngôn ngữ, trước hết, đối với việc hiểu nghĩa ẩn dụ và sau đó, đối với hành động ngôn từ gián tiếp. Điều này sẽ chuẩn bị ngữ cảnh cho một số nhận định khái quát về những giả định nền tảng của Grice và về sự khác

biệt giữa hàm ngôn với những kiểu hàm ý khác (và tiền giả định), vốn được nghiên cứu mạnh mẽ trong ngôn ngữ học và logic học khoảng hai mươi năm gần đây. Ta sẽ bắt đầu với **ẩn dụ**.

Ta sẽ lấy câu sau đây làm ví dụ:

(32) 'John is a tiger.' (John là một con hổ.)

Câu này có thể được hiểu theo nghĩa đen hoặc nghĩa ẩn dụ. Trước khi tìm hiểu làm thế nào mà nó có thể được hiểu theo nghĩa ẩn dụ dưới ánh sáng của các nguyên lí tương tác mang tính hợp tác của Grice, ta cần lưu ý rằng cái luận điểm đã được nêu về nghĩa đen của những câu như (7) – (9) trong mục 5.2 cũng có liên quan ở đây.

Những nhà ngôn ngữ học thế kỉ XX theo thực chứng luận (bao gồm nhiều nhà ngữ pháp tạo sinh) thường miêu tả những câu như (32) hoặc là bất thường hoặc là mâu thuẫn. Tuy nhiên, giả sử nó không vi phạm điều kiện tương hợp phạm trù với nguyên tắc chung rằng nó không thể nào được thuyết giải, không chỉ trong thế giới thực mà còn trong mọi thế giới khả hữu, thì câu (32) vẫn là câu hoàn toàn hợp thức về nghĩa. Hơn thế nữa, cái mệnh đề mà nó có ý biểu thị không nhất thiết là sai lầm. Thứ nhất, chẳng có gì trong cấu trúc tiếng Anh ngăn cản ai đó gán cái tên riêng 'John' cho một con thú, thú hoang hoặc thú nuôi (hoặc thậm chí cho một thực thể bất động vật). Điều này cần phải luôn được ghi nhớ khi thảo luận những câu tiếng Anh có chứa tên riêng, song nó không phải là mối quan tâm hàng đầu ở đây. Điều quan trọng hơn, là (32) có thể thuyết giải một cách phi mâu thuẫn theo nghĩa đen, ngay cả khi 'John' được dùng để chỉ người.

Thực tế, có tất cả những loại tình huống thường ngày, bình thường về phương diện văn hoá – xã hội, trong đó câu 'John is a tiger.' có thể được phát ngôn (với quy chiếu về một người đàn ông hoặc cậu bé) nhằm xác nhận một mệnh đề đúng. Chẳng hạn, John có thể đang đóng vai hổ trong một vở kịch về động vật. Thế thì cũng có thể cho rằng mệnh đề "John is a tiger" là đúng, theo cách hiểu nghĩa đen của từ 'tiger' (và phụ theo nó, là của từ 'is'). Chắc chắn có nhiều nhà triết học sẽ chỉ trích điều này, song nếu làm như vậy họ có thể để lộ ra sự ràng buộc vô lối của họ vào khái niệm mang tính thực chứng về nghĩa đen. Tôi nêu ra cách thuyết giải kiểu như vậy về nghĩa của câu trên đây nhằm chỉ ra rằng ta có thể chẳng cần điều chỉnh gì cả những giả định bản thể của ta khi gán định một cách hiểu theo nghĩa đen cho những

câu mà thoạt nhìn chúng có vẻ như không thể chấp nhận một cách hiểu như vậy. Không cần phải nói, nếu ta từ bỏ điều giả định rằng cùng một cá thể không thể (đồng thời) vừa là người vừa là hổ (trong bất kì thế giới khả hữu nào), ta có thể lập tức gán định cho (32) một loạt những cách hiểu có thể thay thế cho nhau, những cách hiểu phi ẩn dụ và có thể là phi mâu thuẫn. Như ta sẽ thấy sau này, sự thể như vậy sẽ làm nảy sinh mối ngờ vực về tính rành mạch của sự phân biệt được nhiều tác giả có uy tín nêu ra, một mặt, giữa hàm ngôn hội thoại và hàm ngôn quy ước, và mặt khác, giữa hàm ngôn và các loại hàm ý khác (bao gồm hàm ý logic, hay dẫn ý). Khái quát hơn, nó làm nảy sinh mối nghi ngờ về cái mà nhiều năm trước đây Quine nêu ra như là một trong “hai xác tín của chủ nghĩa kinh nghiệm hiện đại”: Đó là giả định cho rằng có một sự phân biệt hoàn toàn sắc nét và không thể nghi ngờ giữa câu phân tích và câu tổng hợp. Điều này đã được đề cập trước đây khi thảo luận về dẫn ý và thế giới khả hữu (mục 4.4). Nó sẽ được nhắc lại ở cuối mục này, liên quan đến khái niệm về **tính có thể khử bỏ** (defeasibility) hoặc tính có thể triệt tiêu của những giả định thường lệ không bị nghi ngờ, mang tính ngữ cảnh. Tuy nhiên, tạm thời, chỉ cần lưu ý rằng cái khái niệm về nghĩa đen, độc lập với ngữ cảnh, mà nhiều nhà nghĩa học hình thức sử dụng, chính là đã được ngầm gán với những giả định bản thể, không phụ thuộc vào ngữ cảnh, đáng ngờ về mặt triết học, của riêng họ.

Ở điểm này, cũng nên lưu ý rằng không có mối liên hệ gần gũi nào giữa nghĩa đen với hàm chân trị hơn mối liên hệ giữa nghĩa ẩn dụ và hàm chân trị. Nếu một nhận định được nêu ra theo lối ẩn dụ bằng cách nói ra câu ‘John là một con hổ’, thì cái mệnh đề do đó mà được thể hiện – bất luận nó là mệnh đề gì – sẽ có một chân trị xác định y hệt như một mệnh đề kiểu “John dữ tợn”, hoặc “John hung hăng”. Cứ cho là có thể có một sự mơ hồ nào đó gắn với bản thân quá trình thuyết giải theo nghĩa ẩn dụ: Người nghe có thể không biết nên gán định một cách thuyết giải nào trong số vài cách thuyết giải ẩn dụ. Song điều này sẽ tương ứng với vấn đề xác định cái nghĩa nào trong số các nghĩa đen của một biểu thức đa nghĩa chính là cái nghĩa dự định; và nó chẳng liên quan gì đến hàm chân trị theo đúng nghĩa của từ.

Tất nhiên, tôi không nói rằng tất cả các biểu thức ẩn dụ đều xác định về phương diện hàm chân trị, mà đơn giản rằng chúng không khác biệt với những biểu thức phi ẩn dụ xét theo tính không xác định với tư cách là một đặc trưng khu biệt, mang tính phụ thuộc ngữ cảnh. Nhiều nhận định ẩn dụ

chắc chắn là không xác định về hàm chân trị; và nhiều nhận định sẽ chứa một thành tố biểu lộ, hay biểu lộ-xã hội, vốn có thể được coi là có tác động đến việc xác định chân trị. Song ở cái khía cạnh này chúng không khác gì với những nhận định phi ẩn dụ, kiểu như:

(33) *Mary is beautiful* (Mary đẹp)

hoặc thực tế là:

(34) *John is aggressive* (John hung hăng)

(35) *John is dynamic* (John năng động)

Những nhà ngôn ngữ học nào chủ trương phân biệt nghĩa học với dụng học thông qua tiêu chí hàm chân trị và quy việc thuyết giải ẩn dụ nghĩa phát ngôn vào lĩnh vực dụng học sẽ có xu hướng bỏ sót điểm này.

Thế thì các phương châm của Grice về tương tác hợp tác được áp dụng như thế nào vào quá trình thuyết giải ẩn dụ? Câu trả lời khái quát là, không phải chúng dẫn dắt người nghe tìm kiếm một cách giải thuyết ẩn dụ này nọ, mà chúng thôi thúc bản thân việc tìm kiếm ấy. Chúng cho phép người nghe **định liệu** (calculate) (hay **tính toán** (compute)) cái nghĩa dự định của phát ngôn như là cái nghĩa phụ thuộc vào nghĩa đen và phụ thuộc vào ngữ cảnh của phát ngôn. Ví dụ, khi nghe hoặc đọc *John là một con hổ*, người nghe / người đọc có thể suy luận diễn dịch như sau, có thể nói như là đọc thoại nội tâm:

(36) *Người nói / người viết không thể thể hiện ý nghĩa theo nghĩa đen. Tuy nhiên, tôi không có dấu hiệu nào để nghĩ rằng anh ta / chị ta không hợp tác. Phát ngôn của anh ta / chị ta có dạng thức của một nhận định. Do đó, anh ta / chị ta chắc chắn đang cố gắng nói với tôi một điều gì đó, một điều có ý nghĩa đối với cả hai chúng tôi (dựa trên những niềm tin và giả định của chúng tôi về thế giới v.v.). Anh ta / chị ta chắc chắn cũng phải tin rằng (nếu anh ta / chị ta hợp tác) tôi có thể giải được cái nghĩa không theo nghĩa đen ấy cho tôi – hiển nhiên trên cơ sở của cái nghĩa đen (của toàn bộ cái phát-ngôn-thành-phẩm hoặc một hoặc hơn một biểu thức thành tố của nó). Một trong những cách sử dụng ngôn ngữ được chấp thuận về mặt ngữ cảnh để chuyển tải một cái gì đó khác với cái thực tế được nói ra là thông qua phép ẩn dụ. Tôi hãy xem xét liệu tôi có thể giải thuyết phát ngôn theo lối ẩn dụ hay không.*

Tôi đã giải thích quá trình diễn dịch này khá là chi tiết (mặc dù đã lược bỏ một hoặc hai bước trong quá trình suy luận) nhằm nhấn mạnh vào vô số những giả định tham gia vào cách giải thích của Grice về hiện tượng ẩn dụ và những hiện tượng khác.

Bây giờ cho phép tôi làm rõ một vài điểm vốn được ngầm nêu ra trong sự trình bày trên đây về con đường mà người nghe / người đọc được giả định là đã đi qua, từ cách thuyết giải phát ngôn theo nghĩa đen đến một cách thuyết giải ẩn dụ nào đó, **quan yếu về ngữ cảnh**. Thứ nhất, giả định hay suy luận của họ, rằng cái phát-ngôn-thành-phẩm không thể thuyết giải theo nghĩa đen, thì không phụ thuộc vào bản chất bất thường hay mâu thuẫn về nghĩa của nó: Chỉ cần nghĩa đen là không quan yếu (hay chắc là không thể có được) xét về phương diện ngữ cảnh. Thứ hai, toàn bộ quá trình này phụ thuộc vào những hạn lệ được ẩn định bởi những niềm tin và giả định của các bên tham gia (bao gồm những niềm tin và giả định của người này đối với người kia): Tất cả quá trình giao tiếp đều phụ thuộc vào những hạn lệ như vậy. Thứ ba, tôi đã tính đến, với tư cách một bước riêng biệt, sự thừa nhận của người nghe / người đọc về sự tương thích ngữ cảnh của ẩn dụ: Trong một số ngữ cảnh, ẩn dụ được sử dụng với tần số cao hơn so với những ngữ cảnh khác. Trên thực tế, rất có thể có những tình huống, được xác định bởi môi trường văn hoá – xã hội và thể loại ngôn bản, khi mà việc sử dụng ẩn dụ thông dụng đến độ nào đó, người nghe / người đọc có thể nhảy cóc các bước đầu tiên trong quá trình suy luận được phác thảo trên đây và bắt đầu ngay với điều giả định rằng nên hiểu cái nhận định được cho theo nghĩa ẩn dụ hơn là theo nghĩa đen.

Như tôi đã nói, bản thân các phương châm của Grice không giúp người nghe / người đọc giải quyết cái vấn đề nên chọn cách hiểu ẩn dụ nào cho câu 'John is a tiger.'. Song đó không phải là mục đích của chúng. Mục đích của Grice là nhằm duy trì, càng chặt chẽ và nhất quán càng tốt, sự phân biệt giữa cái thực tế được nói và cái được chuyển tải (vượt lên và bên trên, hoặc thay cho cái được nói) bằng việc nói ra nó (và không nói một cái gì khác), và đồng thời, nhằm san lấp cái khoảng cách này, ít nhất là trên nguyên tắc, bằng cách chỉ ra làm thế nào mà việc áp dụng một hoặc hơn một phương châm, nhờ người nghe / người đọc biết suy lý và hợp tác, cho những phát ngôn cụ thể trong những ngữ cảnh phát ngôn cụ thể, lại có thể giúp họ định

liệu, hay tính toán được cái nghĩa muốn chuyển tải. Tính khả liệu (calculability) (hay suy tính được) phụ thuộc vào ngữ cảnh của hàm ngôn hội thoại – tính khả liệu của chúng mang bản chất khả suy, hoặc thức nhận chứ không phải mang bản chất giải thuật; hoặc quyết định luận – thường được dùng như một trong những đặc trưng dùng để định nghĩa chúng. Như ta đã thấy, chính phương châm quan hệ là phương châm giữ vai trò chủ đạo trong việc thuyết giải những phát ngôn như (32). Và nó sẽ mang lại những kết quả khác nhau trong những ngữ cảnh phát ngôn khác nhau.

Cách thức mà các phương châm của Grice áp dụng để thuyết giải các hành động ngôn từ gián tiếp là khá dễ hiểu, ít nhất là trên nguyên tắc. Như ta đã thấy trước đây, chính khái niệm về việc thực hiện một hành động ngôn từ gián tiếp “thông qua việc thực hiện hành động ngôn từ khác” là khái niệm gây tranh cãi về lí thuyết (xem mục 8.3). Thêm vào đó, nhiều ví dụ làm mẫu trong sách giáo khoa về cái gọi là hành động ngôn từ gián tiếp lại liên quan đến những lối nói được quy ước hoá, hầu như mang tính công thức, mà nghĩa của những phát ngôn loại này nên được xem như là được mã hoá trong hệ thống ngôn ngữ, nhìn từ góc độ ngôn ngữ học miêu tả đồng đại. Rất có thể, rằng với lực ngôn trung gián tiếp được xem như thỉnh cầu, phát ngôn của câu nghi vấn:

(37) ‘Do you mind if I smoke?’ (Anh có phiền nếu tôi hút thuốc không?)
có thể giải thích được, về mặt lịch đại, theo khái niệm hàm ngôn hội thoại. Song rất không hợp lí khi cho rằng những người nói tiếng Anh chuẩn hiện nay sẽ thuyết giải việc phát ngôn câu (37) như lời thỉnh cầu chỉ là theo lối thứ yếu, sau khi ưu tiên giải thuyết nó như là một câu hỏi nhằm tìm kiếm thông tin. Tạm thời, ta không cần phải thảo luận thêm về điểm này.

Thay vào đó, ta hãy xem xét mẫu đối thoại sau đây, được bịa ra, nhưng tôi tin là chân thực:

(38) x: Con muốn xem ti vi bây giờ

y: Con chưa cất đồ chơi

x, ta giả định, là một đứa bé; và y là bà mẹ (hoặc một người nào đó khác được thừa nhận là có thẩm quyền và trách nhiệm). Mỗi người đã nói ra một câu trần thuật; song rõ ràng trong việc này không ai có ý định làm phong phú thêm hiểu biết về thế giới của người kia bằng cách nêu ra một nhận định

chân thực; và không người nào trong họ hiểu ý định như vậy, cho dù thứ yếu, là động cơ cho phát ngôn của người kia. Thực tế, nhận định của y (ta hãy giả định nó là một nhận định), nếu chân thực, cũng chẳng nói điều gì để x để bụng, có thể là dối và oán giận. Liệu phát ngôn của x có được phân loại đúng đắn như là nhận định hoặc lời thỉnh cầu (hoặc cả hai) hay không là vấn đề ta không cần quan tâm. Vấn đề là nó được y giải thuyết, trong ngữ cảnh mà nó được nói ra, như là lời thỉnh cầu cho phép xem ti vi. Bây giờ cho phép ta giả định rằng một trong những luật lệ của gia đình là x không được phép xem ti vi trừ phi và cho đến khi nào x cất hết đồ chơi của mình (hoặc khái quát hơn, làm xong một loạt việc vặt trong đó có việc cất đồ chơi). Với giả định này, mẫu đối thoại của ta thể hiện một cách rõ ràng tính mạch lạc và tính quan yếu. Và x , nhớ lại luật lệ và lĩnh hội được tính quan yếu của nó, có thể hiểu một cách đúng đắn phát ngôn của y như là một sự từ chối lời thỉnh cầu.

Những ví dụ như vậy cho thấy: Một số, nếu không nói là tất cả, những gì được dẫn ra trong các văn liệu như là những hành động ngôn từ gián tiếp có thể được giải thích một cách hợp lí dựa trên khái niệm khái quát hơn và có năng lực giải thích hơn của Grice về hàm ngôn. Với tinh thần như vậy, có nhiều tác giả uy tín tìm cách loại bỏ hoàn toàn khái niệm hành động ngôn từ gián tiếp; và một số tác giả đặt vấn đề liệu lực ngôn trung, với tư cách một bộ phận riêng biệt và có thể xác định của nghĩa phát ngôn, có còn cần thiết nữa không. Những công trình ngữ dụng học gần đây chắc chắn dành ưu tiên cho hàm ngôn nhiều hơn so với phần dành cho hoặc lực ngôn trung trực tiếp, hoặc lực ngôn trung gián tiếp.

Những phát triển gần đây hơn như vậy đã không được (và sẽ không được) thảo luận trong cuốn sách này. Để tổng kết mục này, tôi sẽ giải thích và bình luận vắn tắt về những đặc trưng logic thuộc hàm ngôn hội thoại của Grice, vốn thường được cho là giúp phân biệt chúng với các loại hàm ý (hoặc tiền giả định) khác. Trong số này, đặc trưng quan trọng nhất chính là đặc trưng được Grice dẫn ra như là **tính có thể khử bỏ** của chúng. Nói rằng hàm ngôn mang tính có thể khử bỏ tức nói rằng giá trị của chúng là phụ thuộc ngữ cảnh và rằng trong những ngữ cảnh cụ thể, chúng có thể bị khử bỏ mà không gây mâu thuẫn hoặc bất kì kiểu bất thường nào khác. Ví dụ, việc kết nối hai mệnh đề thông qua *and* như trong phát ngôn:

(39) *John arrived late and miss the train* (John đến muộn và lỡ tàu)

thường có hàm ý rằng có một mối liên hệ thời gian và / hoặc nhân – quả giữa các sự việc được miêu tả trong hai tiểu cú nối kết. Như ta đã thấy trong một chương trước đây, những người ủng hộ quan điểm cho rằng sự kết nối thông qua *and* trong tiếng Anh mang tính hàm chân trị có thể viện đến khái niệm hàm ngôn để ủng hộ quan điểm này (mục 6.3). Dựa trên giả định rằng bất kì ai nói ra (39) đều tôn trọng thoả đáng tiểu nguyên lí cách thức (nói có trình tự) và quan hệ (nói vào đề), việc phát ngôn (39) sẽ có hàm ý hội thoại – tức **cho phép suy luận** (*licence the inference*) – rằng John nhớ tàu là vì anh ta đến muộn (hẳn là đến ga). Sự thể rằng mối liên hệ nhân – quả này chỉ được hàm ý, chứ không được biểu đạt trong cái được nói ra, cũng không được dẫn ý (tức hàm ý theo lối chặt) nhờ cái được nói ra, được chứng minh bởi tính có thể khử bỏ của nó trong những ngữ cảnh phát ngôn cụ thể. Chẳng hạn, hàm ngôn này có thể dễ dàng bị khử bỏ, mà không hề mâu thuẫn, bằng cách công khai bác bỏ mối liên hệ nhân – quả giữa việc John đến muộn và việc anh ta nhớ tàu như sau:

(40) *John đến muộn và nhớ tàu, song không phải vì anh ta đến muộn mà anh ta nhớ tàu [chuyến tàu đã bị hoãn và chỉ khởi hành 10 phút sau khi anh ta đến đấy. Vậy, tại sao anh ta nhớ tàu? Có thể, anh ta cố tình nhớ tàu].*

Chẳng có gì bất thường về (40) khi hoặc có hoặc không có (trong ngữ cảnh cụ thể) đoạn ngôn bản giải thích công khai mà tôi đặt trong ngoặc vuông. Và, như ta đã thấy trong mục trước, việc dùng liên từ *but* để khử bỏ cái hàm ngôn hội thoại thông thường gắn với liên từ *and* có thể giải thích được theo thuật ngữ của Grice, bằng cách viện đến khái niệm bổ sung về hàm ngôn quy ước. Đặc trưng về tính có thể khử bỏ không chỉ phân biệt hàm ngôn hội thoại với dẫn ý, mà còn phân biệt với hàm ngôn quy ước.

Nhiều kiểu loại khác thuộc về số những gì thường được gọi là hàm ý trong cái nghĩa thường ngày của từ này (*x không nói điều đó trên thực tế, song đó là điều hẳn ta ngầm biểu đạt*) song không nằm trong phạm vi khái niệm ‘hàm ý’ theo cách định nghĩa của các nhà lôgic, đã ít nhiều được giải thích hợp lí thông qua khái niệm hàm ngôn hội thoại của Grice. Những kiểu loại khác của cái gọi là hàm ý này bao gồm cả cái khuynh hướng chung muốn thuyết giải câu điều kiện như là câu nối kết ‘nếu và chỉ nếu’: tức thuyết giải “nếu *p* thì *q*” như là “nếu và chỉ nếu *p*, thì *q*”. Ví dụ, việc nói ra:

(41) *If Ann passes her driving test, her parent will buy her a Porsche*

(Nếu Ann qua được kì thi lấy bằng lái, bố mẹ cô sẽ mua cho một chiếc Porsche) thường sẽ được hiểu có hàm ý rằng bố mẹ Ann sẽ không mua cho cô ấy một chiếc Porsche nếu cô ấy không qua được kì thi lấy bằng. Song đây không phải là điều thực tế được nói: Nó ngầm được biểu đạt qua hội thoại và tất nhiên là có thể khử bỏ.

Liên quan đến vấn đề này, đặc biệt thú vị là những gì được gọi tên là **hàm ngôn theo thang độ** (scalar implicatures) liên quan đến lượng từ, như 'some' và 'many', số từ (cũng như động từ tình thái, tính từ đánh giá và một số loại biểu thức khác nào đó). Lấy ví dụ, phát ngôn:

(42) *The Browns have two daughters* (Nhà Brown có hai cô con gái)

sẽ thường ngầm biểu thị rằng nhà Brown chỉ có (tức không có hơn) hai cô con gái (và trong nhiều ngữ cảnh, nó cũng ngầm biểu thị rằng họ không có con trai: *Nhà Brown có con cái gì không?*). Song hàm ngôn này dễ dàng bị khử bỏ, trong một ngữ cảnh thích hợp, chẳng hạn bằng cách thêm vào:

(43) – *in fact, they have three* (– thực tế, họ có ba)

Những loại hàm ngôn theo thang độ khác nhau đã được thảo luận sôi nổi trong văn liệu. Chúng được nêu ra ở đây bởi lẽ chúng minh họa rõ nét cho cái đặc trưng có thể khử bỏ.

Đặc trưng thứ hai thường được dùng để phân biệt hàm ngôn hội thoại với các loại hàm ý khác chính là **tính khả liệu** của chúng. Đặc trưng này đã được nêu ra (và minh họa) trên đây, liên quan đến việc thuyết giải những phát ngôn ẩn dụ như *John is a tiger* – xin xem (32) và (36). Như đã nhấn mạnh vào lúc đấy, tính khả liệu (hoặc tính có thể dự tính được) của hàm ngôn hội thoại phụ thuộc chặt chẽ vào ngữ cảnh và trong nhiều ngữ cảnh, nếu không nói tất cả, là phi xác quyết. Trên thực tế, liệu hàm ngôn có được dự liệu trong những ngữ cảnh hiện thực hay không, và nếu có, thì liệu chúng có được dự liệu theo lối diễn dịch và theo từng bước, như đã gợi ý trong (36), hay không – đây là những câu hỏi hiện đang được các nhà logic học cũng như tâm lý học thảo luận và nghiên cứu. Một vấn đề khác, cho đến nay vẫn chưa giải quyết, là liệu có phải những tri thức thông tin tham gia vào việc dự liệu hàm ngôn hội thoại của người nghe (trong chừng mực người nghe dự liệu chúng) bao giờ cũng là thông tin mệnh đề không.

Đặc trưng thứ ba của hàm ngôn hội thoại, theo Grice, là cái mà ông gọi là **tính phi tách biệt** (non-detachability). Đặc trưng này, ít nhất vào lúc ban đầu, dựa trên ứng dụng trực tiếp sự phân biệt giữa nghĩa và dạng thức, hiểu theo cách hiểu phi chuyên môn, thường ngày của từ. Một hàm ngôn là phi tách biệt nếu nó gắn bó khăng khít, không thể tách rời với cái nghĩa của phát ngôn và không nảy sinh chỉ từ dạng thức của nó. Từ công thức thế nào là tính phi tách biệt này sẽ dẫn đến hệ luận rằng (như bản thân Grice đã thừa nhận) hàm ngôn dựa trên tiểu nguyên lí cách thức sẽ không đương nhiên mang tính phi tách biệt: Cách thức theo đó một điều gì đấy được nói ra (trong cái nghĩa liên quan của từ 'cách thức' và 'nói') sẽ ảnh hưởng đến dạng thức của cái được nói ra. Hai phát ngôn đồng nghĩa, khác nhau về độ dài, về độ phức tạp ngữ pháp hoặc về tính chuyên sâu hay tính khó hiểu của từ ngữ được dùng, rất có thể cho những hàm ngôn khác nhau chính bởi lí do này. Lúc đó, hiển nhiên là không thể thay thế phát ngôn này bằng phát ngôn kia trong cùng một ngữ cảnh mà không làm thay đổi những hàm ngôn gắn với chúng. Tuy nhiên, trong những trường hợp khác, ta có thể thay đổi dạng thức của một phát ngôn (tức phát-ngôn-thành-phẩm) và giữ nguyên nghĩa của nó (cái được nói) mà không ảnh hưởng gì đến cái được hàm ngôn.

Tính phi tách biệt được giả định của hàm ngôn hội thoại hoá ra lại rất rắc rối, ngay cả đối với trường hợp những hàm ngôn không dựa trên tiểu nguyên lí cách thức. Bên cạnh những thứ khác, câu hỏi liệu hai biểu thức có phải là đồng nghĩa không (theo một nghĩa bất kì hay theo tất cả các nghĩa của chúng) chẳng thể được giải đáp trừ phi và cho đến khi nào người ta xác định được cái gì tạo nên sự đồng nghĩa. Nhiều tác giả ủng hộ nghĩa học hình thức sẽ chủ trương dùng khái niệm tương đối hẹp về đồng nghĩa miêu tả, xác định theo sự tương đương hàm chân trị (xin xem mục 2.3). Những ai chủ trương một khái niệm rộng hơn về đồng nghĩa rất có thể sẽ lập luận rằng sự tách biệt rõ ràng của những hàm ngôn gắn với hai phát ngôn tương đương nhau về hàm chân trị, khác biệt nhau về hình thức, bản thân nó là bằng chứng ủng hộ cho cái quan điểm rằng những hàm ngôn được giả định như vậy là một phần nghĩa của cái phát ngôn đang xét, được mã hoá trong ngôn ngữ và rằng các phát ngôn này trên thực tế không phải là đồng nghĩa.

Cả cái tiêu chí đồng nhất dạng thức cũng không phải là không phức tạp như ấn tượng mà vẻ ngoài của nó có thể mang lại. Phần lớn các thảo luận về những ví dụ cụ thể trong sách giáo khoa thì đã dẫn ra các ví dụ được xét ở

dạng viết của chúng, ngay cả khi chúng được giả định là được nói ra. Điều này có nghĩa là những khác biệt quan yếu tiềm tàng về ngôn điệu (và kèm ngôn) thường không được tính đến. Một dạng ví dụ như vậy là tập hợp những câu sau:

(44) '*It is possible that p*' (Có khả năng là *p*)

đối lập với:

(45) '*It is not impossible that p*' (Không phải không có khả năng *p*)

Việc thảo luận những ví dụ như vậy thường tiến hành dựa trên giả định rằng (45) là không lưỡng nghĩa về phương diện ngữ pháp. Tuy nhiên, đây là một giả định đáng ngờ. Theo một số lí thuyết nào đó về cấu trúc ngữ pháp của tiếng Anh, (45) được phân tách ra ít nhất thành hai lớp con khác biệt nhau về ngữ pháp và ngữ nghĩa, một lớp biểu thị hiện tượng phủ định câu (hoặc phủ định tiểu cú), còn lớp kia biểu thị phủ định ngữ đoạn (hoặc mang tính bán-từ vựng); và sự khác biệt về cấu trúc ngữ pháp này thường thường, nếu không nói là luôn luôn, được phản ánh trong phát ngôn thông qua những khác biệt về trọng âm, ngữ điệu và tiết tấu (xin xem mục 6.5).

Thế thì, để kết luận, cho phép tôi nhấn mạnh một lần nữa rằng nhiều cố gắng của các nhà ngôn ngữ học và triết học nhằm vạch ra một sự phân biệt rạch ròi giữa nghĩa học và dụng học đã thất bại do họ không vạch ra được, và áp dụng một cách nhất quán, một sự phân biệt giữa nghĩa câu với nghĩa phát ngôn và không chỉ ra được một cách chính xác cái gì được mã hoá và cái gì không được mã hoá trong cấu trúc của câu. Dường như quá phổ biến việc ngầm định xem sự đồng nhất về dạng thức chính tả là điều kiện đủ để đồng nhất câu.

9.6. Ngữ cảnh là gì?

Một trong những điểm nảy sinh từ cuộc thảo luận của ta về khái niệm hàm ngôn hội thoại của Grice trong mục trước là cái vai đúp mà ngữ cảnh thể hiện. Trước hết, bản thân phát ngôn được lồng vào trong cái mà J.R. Firth và những người khác gọi là ngữ cảnh tình huống; và như ta đã thấy trong phần thảo luận về ẩn dụ, để quyết định một cách giải thuyết theo ẩn dụ là có khả năng chấp nhận được hay không, người ta có thể cần phải biết ngữ cảnh tình huống là như thế nào. Thứ hai, khi đã xác định rằng thông tin đang

được chuyển tải thông qua và đằng sau thông tin được nói ra, người nghe phải suy đoán cho được thông tin bổ sung ấy là gì dựa trên những thông tin ngữ cảnh mà họ chia sẻ với người đối thoại.

Cho đến gần đây, các nhà ngôn ngữ và triết học vẫn có xu hướng tránh nói đến ngữ cảnh tình huống trong sự trình bày của họ về những phương châm của Grice. Có lẽ vì lý do này mà họ đã không làm rõ được, như đáng ra họ phải làm, cái thực tế rằng ứng xử ngôn ngữ là những hoạt động phụ thuộc vào văn hoá. Những gì tạo nên sự thành thật và lịch sự có thể khác biệt nhau đáng kể khi đi từ xã hội này sang xã hội khác. Liên quan đến chất lượng của thông tin và tính quan yếu của nó, chúng ta cũng không thể cho rằng tính duy lý sẽ thể hiện ra theo cùng một kiểu trong tất cả các nền văn hoá. Thực tế, cách trình bày riêng của Grice, và của nhiều môn đệ, rất có thể ở mức độ nào đó đã mang màu sắc của khuynh hướng văn hoá – xã hội, một khuynh hướng hiện nay đang được điều chỉnh bởi những tác giả làm việc trong lĩnh vực phân tích hội thoại và trong lĩnh vực này nay được gọi là dân tộc học lời nói.

Người ta ngờ rằng công trình của Grice cũng bị tổn thất bởi khuynh hướng triết học của nó là ưu tiên nghĩa miêu tả, hay nghĩa mệnh đề. Điều này bộc lộ không chỉ trong việc ông chấp nhận lý thuyết nghĩa học hàm chân trị mà còn cả trong quan niệm của ông về ngữ cảnh – ở cái vai thứ hai trong số hai vai trò của ngữ cảnh được dẫn trên đây. Đối với ông, và đối với nhiều người theo tư tưởng của ông, ngữ cảnh được xem là một tập hợp mệnh đề mà nhờ đó những mệnh đề mới mẻ có thể được đánh giá chân thực và được bổ sung vào ngữ cảnh (hoặc bị loại bỏ với tư cách là những mệnh đề không chân thực).

Song rất nhiều tri thức liên quan đến việc tạo lập và thuyết giải phát-ngôn-thành-phẩm lại mang tính thực tiễn chứ không phải mang tính mệnh đề: Nó là vấn đề biết làm cái gì đấy như thế nào, chứ không phải biết rằng cái gì đấy là chân thực. Tất nhiên, bao giờ cũng có thể (ít nhất trong những ngôn ngữ nào đó) mô tả tri thức thực tiễn như thế là những tri thức mệnh đề. Ví dụ, thay vì nói rằng người nói chắc chắn có khả năng cho biết người đối thoại có vị thế xã hội cao hơn hay thấp hơn, ta có thể nói rằng người nói chắc chắn biết mệnh đề nào, nếu có, trong số hai mệnh đề sau, là chân thực: “x có vị thế cao hơn y”, và “x có vị thế thấp hơn y” (ở đây x và y chỉ những biểu thức quy chiếu, lần lượt dùng để xác định người nói và người nghe).

Tuy nhiên, việc ta có thể diễn đạt tri thức thực tiễn ở dạng công thức mệnh đề không hề có nghĩa là trên thực tế nó mang tính mệnh đề. Có thể biện hộ mạnh mẽ cho quan điểm (được mặc nhận suốt cuốn sách này) rằng thông tin xã hội và biểu cảm là loại thông tin phi mệnh đề.

Do vậy, có vẻ ngữ cảnh, trong cả hai vai trò đã sớm được xác định trong mục này, ở một mức độ đáng kể, là mang tính phi mệnh đề. Một trong những ưu điểm của lí thuyết hành động ngôn từ mà ta đã xem xét trong chương trước chính là, ít nhất trong cách lập thức của Austin, nó thừa nhận hoàn toàn khuynh hướng xã hội của ngôn ngữ. Như tôi đã nói, nó là một lí thuyết dụng học mang tính xã hội (theo cái nghĩa từ nguyên của từ ‘dụng học’): Nó là loại lí thuyết cụ thể về hành động trong xã hội. Khái niệm ứng xử ngôn ngữ của Grice, với tư cách là sự tương tác mang tính hợp tác, thì rất phù hợp với lí thuyết này, và như tôi đã đề cập ở cuối mục trước, nó không cần thiết phải đi kèm với cái giả định rằng, các chuẩn mực hay phương châm mà ông đã nêu thành công thức cho một loại diễn ngôn nào đó trong một nền văn hoá nào đó – một loại trò chơi ngôn ngữ (language-game), theo cách gọi của Wittgenstein quá cố – là có giá trị phổ quát.

Thế thì, chẳng có câu trả lời đơn giản cho câu hỏi: *Ngữ cảnh là gì?* Do những mục đích hạn chế của cuốn sách này, chỉ cần nhấn mạnh rằng, trong việc xây dựng một lí thuyết thoả đáng về ngữ cảnh, sự trình bày của nhà ngôn ngữ về việc thuyết giải phát ngôn tất yếu phải dựa vào – và đổi lại sẽ có đóng góp – các lí thuyết và phát hiện của khoa học xã hội nói chung, đặc biệt là của tâm lí học, nhân học và xã hội học. Về những thảo luận tiếp theo về vai trò của ngữ cảnh (bao gồm văn cảnh), cũng như về cái được gọi là dụng học hậu Grice, sinh viên có thể tham khảo mục *Gợi ý đọc thêm*. Trong chương này, ta chỉ tập trung vào các khái niệm cơ bản như chúng được nêu ra vào lúc ban đầu.

Chương 10:

Tính chủ quan của phát ngôn

10.0. Dẫn nhập

Sau khi đã xem xét kĩ khái niệm ngữ cảnh ở chương trước, bây giờ ta có thể trở lại với vấn đề hành động ngôn từ và chủ thể nói năng. Ta sẽ bắt đầu với **quy chiếu**, tức là mối quan hệ giữa biểu thức ngôn ngữ và cái mà nó chỉ ra trong thực tại (hoặc thế giới diễn ngôn) ở vào một tình huống phát ngôn cụ thể. Ta sẽ đề cập đến một kiểu quy chiếu cụ thể là **trực chỉ** (deixis), là kiểu quy chiếu mà bản chất phụ thuộc vào thời điểm và nơi chốn phát ngôn, vào vai trò của người nói (chính xác hơn, chủ thể phát ngôn) và của người nghe trong chính cái hành động phát ngôn.

Sau đó ta sẽ xem xét các phạm trù ngữ pháp **thời** và **thể**, là những phạm trù không mang tính phổ quát, nhưng cả hai, hoặc đồng thời hoặc riêng lẻ, đều được tìm thấy trong nhiều ngôn ngữ không có quan hệ gì với nhau trên khắp thế giới. Như ta sẽ thấy, không giống như thể, phạm trù thời là một phạm trù có tính quy chiếu (và cụ thể hơn, có tính trực chỉ).

Một phạm trù ngữ pháp khác có liên quan mật thiết với thời (và trong một số ngôn ngữ thì được tìm thấy độc lập với thời) là **thức**. Như tên gọi 'thức' có thể gợi ra, đã tồn tại một mối liên hệ lịch sử giữa phạm trù ngữ pháp thức, như được truyền thống định nghĩa, với cái được gọi là tình thái trong logic học hiện đại và nghĩa học hình thức. Tuy nhiên, có một khác biệt quan trọng giữa cái cách mà tình thái (và thức) được xử lí, một cách điển hình, trong nghĩa học hình thức hiện nay và cái cách mà thức và tình thái được miêu tả trong ngữ pháp truyền thống. Sự trình bày tôi dành cho tình thái và thức ở mục 10.5 là nhằm làm rõ sự khác biệt này và nhấn mạnh vào hiệu lực liên tục của cái quan điểm mang tính truyền thống hơn, cả về thức

lần tình thái. Một lần nữa, tôi sẽ dựa vào những luận điểm đã nêu trong Chương 6.

Trong chương cuối cùng này tôi sẽ xem xét những vấn đề mà ai cũng nhất trí là có tầm quan trọng cốt tử trong việc xây dựng một lí thuyết về nghĩa cho các ngôn ngữ tự nhiên. Song tôi sẽ xem xét chúng theo một quan điểm chưa hề được thừa nhận rộng rãi, đặc biệt trong nghĩa học hình thức. Tôi sẽ nhấn mạnh vào cái mà tôi gọi là **tính chủ quan của phát ngôn** (subjectivity of utterance). Những gì tôi gọi là ‘tính chủ quan’ trong ngữ cảnh này đã được gián tiếp đề cập đến trong Chương 8, Chương 9, đến chương này sẽ được làm rõ, đặc biệt trong mục cuối cùng.

10.1. Quy chiếu

Quy chiếu, như ta đã thấy ở nhiều điểm khác nhau trong sách này, là một khía cạnh nghĩa phát ngôn phụ thuộc ngữ cảnh: Đó là mối liên hệ được xác lập giữa người nói (khái quát hơn, là chủ thể phát ngôn) với cái mà người nói đề cập đến trong những hoàn cảnh cụ thể. **Biên độ quy chiếu** (referential range) của biểu thức quy chiếu bị quy định bởi nghĩa của chúng trong ngôn ngữ (tức bởi nghĩa hệ thống và sở thị của chúng). Song quy chiếu thực tế của chúng lại phụ thuộc vào một loạt nhân tố tình huống.

Thế thì nói chung, ta không thể xác định quy chiếu của một biểu thức quy chiếu nếu không tính đến ngữ cảnh của phát ngôn. Điều mà người ta có thể thực hiện được trong giới hạn của thứ ngữ nghĩa học dựa vào câu là xác lập cái **nội hàm** của biểu thức. Như ta đã thấy ở Chương 7, ngữ nghĩa học lí thuyết mô hình chuẩn tắc (mà hệ thống của Montague là một phiên bản đặc biệt) trong thực tế đã gộp sở chỉ vào trong nghĩa của câu, bằng cách gắn kết nghĩa của câu với một **chỉ hiệu** (index) (hoặc điểm của quy chiếu), theo đó tất cả những thông tin ngữ cảnh có liên quan đều được cụ thể hoá. Nhưng điều này chẳng hề ảnh hưởng đến thực chất của những gì vừa được nói ở đây về quy chiếu, với tư cách là một phần nghĩa của phát ngôn. Ngữ nghĩa học lí thuyết mô hình chuẩn tắc vận hành với một khái niệm phi truyền thống về câu và theo đó là một khái niệm khác biệt về nghĩa của câu; và như ta đã thấy ở Chương 7, nó chấp nhận một định nghĩa đặc biệt về ‘nội hàm’. Trong chương này, ta sẽ không quan tâm đến những khác biệt về định nghĩa và về

hình thức hoá như vậy. Nhưng ta sẽ tiếp tục, ở mức độ cảm tính và không chính thức, bàn đến khái niệm thế giới khả hữu và tính nội hàm, vốn đã được nêu ra ở Phần 3 khi nói về ngữ pháp Montague.

Những mệnh đề đơn giản thường được nhà logic học phân tích thành hai kiểu biểu thức: đó là tên gọi và vị từ. Tên gọi dùng để trỏ – để **chỉ ra** – thực thể (hoặc tập hợp những thực thể) trong một thế giới khả hữu nào đó được nói đến; vị từ dùng để gán thuộc tính cho những thực thể đơn lẻ (hoặc tập hợp những thực thể) và gán quan hệ cho những thực thể được sắp xếp cặp đôi, cặp ba v.v. Tất cả điều này đều được hình thức hoá trong logic vị từ chuẩn tắc.

Trong cái nghĩa thường ngày thì tên gọi không phải là loại biểu thức quy chiếu duy nhất. Hơn nữa, từ góc độ ngữ nghĩa thì chúng lại là loại khá đặc biệt ở chỗ, xét theo bản thân chúng và trong những ngôn ngữ như tiếng Anh, chúng không mang thông tin miêu tả. (Cụm từ “trong những ngôn ngữ như tiếng Anh” có ý chỉ ra rằng các ngôn ngữ tự nhiên có thể khác biệt nhau xét theo cách mà việc gọi tên được thực hiện và tích hợp với những hành xử cũng như thói quen văn hoá khác. Những tranh luận triết học về tên riêng ít khi đề cập đến khả năng này hoặc tầm quan trọng về lí thuyết của nó.) Ví dụ, ‘Napoleon’ được võ đoán gán với một số lượng không xác định nhiều thực thể (người, động vật, tàu thuyền v.v.) vốn không hề có gì chung. Sự thật thì, do những nguyên nhân lịch sử, một trong số những thực thể này, hoặc khái niệm hay nội hàm nào đó có quan hệ với nó, là mang tính trội trong các nền văn hoá mà tiếng Anh được dùng phổ biến. (Một số khác thì được đặt tên như là hệ quả của tình trạng này và của tầm quan trọng mang tính thực tế hoặc được gán kết chiếu theo những quy ước điều hành việc đặt tên trong những nền văn hoá cụ thể.) Điều đó có nghĩa là, nếu không có những thông tin ngữ cảnh cụ thể để hiểu ngược lại thì đối với hầu hết những ai nói tiếng Anh, tên gọi ‘Napoleon’ thường được dùng để chỉ cái thực thể trội về phương diện văn hoá này. Điều đó cũng có nghĩa là có một loạt những liên tưởng và nghĩa liên hội được thừa nhận xoay quanh tên gọi ‘Napoleon’, làm nên cái mà một vài nhà triết học dẫn ra như là nội hàm, hoặc khái niệm cá thể, ‘Napoleon’. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là tên gọi ‘Napoleon’, theo cách hiểu thông thường, chứa đựng thông tin miêu tả hoặc mang nghĩa hệ thống.

Ngoài tên riêng, trong tiếng Anh còn có hai tiểu lớp biểu thức quy chiếu quan trọng phân biệt với nhau cả về cú pháp lẫn ngữ nghĩa, đó là các danh ngữ với danh từ làm trung tâm và các đại từ. Trong thực tế thì sự phân tích của truyền thống về cái mà tôi gọi là **danh ngữ với danh từ làm trung tâm** (noun-headed noun-phrase) (như ‘the boy’, ‘those four old houses’) có thể bị xem xét lại từ cả cơ sở cú pháp lẫn cơ sở ngữ nghĩa. Để đơn giản, tôi sẽ chọn cái quan điểm có tính ước định, theo đó danh từ quả thật là trung tâm, hoặc là thành tố chính, của những ngữ đoạn như vậy, đó là lí do tôi dùng thuật ngữ ‘danh từ làm trung tâm’. Cũng cần chỉ ra rằng ở đây (và đâu đó trong cuốn sách này), tôi dùng thuật ngữ ‘danh ngữ’ (viết tắt là NP) với cái nghĩa hiện được dùng phổ biến trong ngôn ngữ học. Theo cái nghĩa này, danh ngữ không nhất thiết phải gồm hơn một từ, có nghĩa chúng không nhất thiết phải là những ngữ đoạn theo cái nghĩa truyền thống của thuật ngữ ‘ngữ đoạn’.

Ở một số ngôn ngữ, từ biểu thị những lớp thực thể có thể được dùng để chỉ cá thể mà không cần kèm theo định tố (mạo từ xác định hoặc không xác định, tính từ chỉ thị v.v.) nhưng tiếng Anh thì không như vậy: Một danh từ như ‘man’ hoặc ‘tree’ (**danh từ đơn vị**) không thể được dùng chỉ cá thể nếu không có các định tố như chỉ định từ (‘the’, ‘that’ v.v.), lượng từ (như ‘one’) hoặc một biểu thức nào đó phức tạp hơn. Song các ngôn ngữ khác nhau đáng kể xét về khía cạnh này, và tồn tại những khác biệt chi tiết giữa những ngôn ngữ cùng loại (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức) và những ngôn ngữ thuộc tiểu loại khác (tiếng Nga, tiếng Latin). Tôi đề cập điều này bởi lẽ phần lớn những thảo luận về biểu thức quy chiếu nói chung, và ngữ đoạn có danh từ làm trung tâm nói riêng trong các văn liệu ngôn ngữ học gần đây đều nghiêng về những ngôn ngữ có thái độ ứng xử cú pháp ít nhiều giống tiếng Anh. Cách xử lí của tôi về quy chiếu trong cuốn sách này mang tính chọn lựa cao và tất nhiên là dùng nhiều ví dụ tiếng Anh. Do đó, tôi cần phải nhấn mạnh vào tầm quan trọng của một điều nằm lòng rằng tiếng Anh chỉ là một trong số hàng ngàn ngôn ngữ tự nhiên, mà nhiều ngôn ngữ trong số đó vận hành theo những lối khác biệt.

Về mặt ngữ nghĩa, ngữ đoạn có danh từ làm trung tâm có thể được phân loại theo nhiều cách. Một loại được các nhà triết học dành nhiều sự quan tâm là biểu thức **miêu tả xác định** (definite descriptions), vốn được dùng để chỉ một thực thể nào đó và xác định nó phần nào dựa vào nội dung miêu tả của

biểu thức. Có thể lấy những ví dụ trong tiếng Anh như 'the man' (người đàn ông đó), 'John's father' (bố của John). Như thuật ngữ 'miêu tả xác định' gọi ra, tất cả những biểu thức như vậy, xét về mặt ngữ nghĩa, nếu không nói là về mặt cú pháp và từ vựng, có thể được phân tích thành hai thành tố. Một thành tố, như ta vừa thấy, mang tính miêu tả (như từ 'man' trong ngữ đoạn 'the man'); còn thành tố kia thì mang tính thuần quy chiếu (như mạo từ xác định 'the' trong tiếng Anh). Tôi sẽ trở lại với thành tố thuần quy chiếu của biểu thức miêu tả xác định này trong các mục tiếp theo đây. Còn bây giờ, chỉ cần chỉ ra rằng thành tố quy chiếu này là thành tố phi miêu tả, theo cái nghĩa nó không xác định chiếu vật thông qua những đặc trưng miêu tả độc lập với văn cảnh của chiếu vật đó.

Danh từ làm trung tâm (như 'man' trong 'the man') trong cái gọi là biểu thức miêu tả xác định thì ít nhiều thể hiện những đặc trưng miêu tả của chiếu vật, tùy thuộc vào nghĩa của nó ở mức độ cụ thể hay khái quát. Khái quát nhất trong tiếng Anh là từ 'entity' (thực thể), vốn có thể dùng để chỉ những đối tượng mang tính vật thể và phi vật thể, từ này có gốc gác từ một từ tiếng Latin được các nhà triết học cổ tình tạo ra, chính xác có cùng một mức khái quát như nó. Do không bị giới hạn về mặt miêu tả, nó có thể kết hợp tự do với bất kì các tính từ, danh từ, cú quan hệ, ngữ giới từ v.v. làm định tố khác. Song đa số các danh từ biểu thị thực thể trong tiếng Anh thì không phải như vậy. Chúng được chia thành những **phạm trù phân loại** (sortal categories) khác nhau tùy thuộc vào những gì được coi là đặc trưng bản chất (hoặc tất yếu về mặt bản thể) của các lớp thực thể mà chúng biểu thị. Ví dụ, 'thing' (đồ vật) biểu thị lớp thực thể bất động vật, cụ thể hay trừu tượng; 'person' biểu thị một tiểu lớp thuộc các thực thể động vật mà người là những thành viên điển hình. Tương tự, các động từ, tính từ, trạng từ v.v., giống như danh từ, đều được chia thành những phạm trù khái quát ở mức độ nào đó tùy theo tính khái quát hoặc tính riêng biệt trong nghĩa hệ thống (hoặc sở thị) của chúng. Ví dụ, xét về mặt phạm trù, 'exist' (tồn tại) thì khác với 'occur' (xuất hiện) (hoặc 'happen' (xảy ra)); 'think' (nghĩ) thì khác với 'swim' (bơi) (theo hơn một đặc trưng hoặc cấp độ phân biệt), 'circular' (vòng tròn) thì khác với 'clever' (lanh lợi, thông minh) v.v. Những khác biệt về sở thị của các phạm trù (hoặc tiểu phạm trù) này – vốn dựa trên những khác biệt hiện thực hoặc được giả định về mặt bản thể của kiểu loại, tính chất, quá trình v.v. (có thể phân nào xác định và phần nào được xác định bởi những phổ quát mang tính

hình thức và có thật trong năng lực tri nhận của con người) – là nguồn gốc của cái mà tôi gọi là sự không phù hợp (incongruity) về phạm trù và là cái đã được tôi phân biệt với hiện tượng mâu thuẫn (xem mục 7.4).

Hai thành tố tách biệt được về phương diện logic của các biểu thức miêu tả xác định dẫn đến hai loại **tiền giả định** khác nhau: tiền giả định tồn tại và tiền giả định phân loại (hay phạm trù). Ví dụ, bất kì ai dùng biểu thức ‘the woman’ hoặc ‘the man’, trong cái mà ta có thể gọi nôm na là ngữ cảnh bình thường, cũng đều cam kết vào cái tiền giả định tồn tại rằng có chiều vật và cam kết vào cái tiền giả định phân loại rằng chiều vật đó thuộc vào một loại, hay một phạm trù cụ thể, đó là phạm trù người. Tuy nhiên, chính tiền giả định tồn tại mới là thứ được các nhà triết học và ngôn ngữ học thảo luận rộng rãi nhất trong những năm gần đây. Lí do là: Không giống như sự vi phạm tiền giả định phân loại (như *Quadruplicity drinks procrastination*, *Thursday is in bed with Friday*, xem mục 5.2), sự vi phạm tiền giả định tồn tại không tài nào có thể được giải thích là bất thường trong cái khuôn khổ của lí thuyết nghĩa học dựa vào câu. Lấy ví dụ, hiện nay ai cũng biết, chẳng có gì là sai với câu:

(1) ‘The (present) king of France is bald.’

Chính việc phát ngôn ra câu này (để nêu nhận định) ở vào thời điểm nước Pháp không còn vua nữa khiến tiền giả định tồn tại bị vi phạm.

Ta sẽ không đi vào những cuộc tranh luận đa dạng gắn với khái niệm tiền giả định tồn tại. Tôi chỉ đơn giản chỉ ra rằng, theo quan điểm của cuốn sách này về câu, phát ngôn và mệnh đề thì bất kì ai cố tình vi phạm tiền giả định tồn tại khi dùng một biểu thức có ý là một biểu thức miêu tả xác định sẽ chẳng biểu thị được mệnh đề nào cả. Xem xét vấn đề theo cách thức như vậy thì phần nhiều những tranh cãi về tiền giả định gần đây của các nhà nghĩa học thiên về triết lí – mặc dù có thể là quan trọng đối với những ai theo đuổi một lí thuyết nghĩa học chặt chẽ về hàm chân trị – đều chỉ có tầm quan trọng thứ yếu trong ngữ nghĩa học. Song, tuy vậy, vẫn có một hoặc hai điểm quan trọng được nêu ra liên quan đến vấn đề này.

Thứ nhất, không phải chỉ có các biểu thức miêu tả xác định mới liên quan đến tiền giả định tồn tại, mà là tất cả các loại biểu thức quy chiếu đều như vậy. Xét về bản chất, quy chiếu liên quan với tồn tại; người ta không thể quy chiếu thành công một cái gì đó không tồn tại. Tất nhiên, người ta có thể

quy chiếu thành công những thực thể do tưởng tượng, bịa đặt, giả thuyết, song làm như thể người ta đã tiên giả định là chúng tồn tại trong một thế giới tưởng tượng, bịa đặt hoặc giả thuyết. Tương tự, người ta có thể (và thường làm như vậy) nói về những người đã chết. Trong một câu ở thời quá khứ, người ta có thể nói về họ với tư cách là những người tồn tại trong một thế giới (hoặc trạng thái của thế giới) đã không còn tồn tại nữa (như: *Socrates bị xử chết vào năm 339 trước Công nguyên do (bị quy là) làm dối bại những người trẻ tuổi ở Athens*). Thú vị hơn, trong văn liệu hoặc truyền thuyết truyền khẩu, người ta có thể nói về họ như là đang tồn tại trong thế giới hiện tại (như: *Socrates nói với chúng ta [trong tác phẩm của Plato] rằng không ai làm điều sai lầm một cách chủ tâm hoặc tình nguyện*).

Thứ hai, sự sai lầm về nội dung miêu tả của một biểu thức miêu tả – bất luận nó có phải là biểu thức miêu tả xác định hay không – không làm mất giá trị của hành vi quy chiếu và khiến nó thành vô hiệu. Người ta có thể quy chiếu thành công, song sai lầm, về một ai đó hay một vật gì đó bằng một biểu thức vô tình bị sai. Ta hãy giả định – tôi lấy lại và sửa đổi một ví dụ nổi tiếng – rằng x và y đang trong một buổi tiệc đứng và x nhận thấy một người thứ ba nào đó, z , đang cầm một cái cốc chứa một chất lỏng không màu có kèm theo đá và chanh. Trong những tình huống như vậy, x có thể thành công trong việc chỉ cho y nhận ra z bằng cách dùng biểu thức ‘cái ông đang uống rượu gin với sôđa (đằng kia)’. Trong mục tiếp theo, ta sẽ trở lại với ý nghĩa của cụm từ được đóng ngoặc ‘đằng kia’, ở đây chỉ cần lưu ý rằng, bất luận một biểu thức như vậy có được thêm vào biểu thức miêu tả xác định hay không, trong các tình huống đang xét thường có một cử chỉ hay một tín hiệu khác nào đó hướng sự chú ý của người nghe vào chiếu vật. Ta hãy giả định thêm rằng, thực tế thì cái cốc của z không chứa rượu gin và sôđa mà là nước (và thậm chí là z không uống nó, mà là chỉ cầm nó cho một ai khác). Việc nội dung miêu tả của biểu thức ‘cái ông đang uống rượu gin và sôđa’ là sai không có nghĩa là x không chỉ ra được z . Nếu y nhận ra được z với tư cách là chiếu vật muốn nói tới, thì x đã chỉ ra z một cách thành công. Sự thật, x không cần phải hiểu sai thực tế mới chỉ ra z một cách thành công (song sai lầm). Có đủ loại tình huống hàng ngày trong đó, do lịch sự hoặc vì những nguyên nhân khác, ta nói đến người, động vật hay đồ vật thông qua các biểu thức miêu tả mà ta biết hoặc tin chắc là sai. Ví dụ, ông x , người biết hoặc tin chắc rằng z là con ngoại tình giữa vợ ông y và một người thứ ba nào đó (một

việc mà y có thể không biết hay không phải không biết), ít nhất cũng có thể chỉ ra z một cách thành công bằng cụm từ 'con của y' (hoặc 'con anh' khi x nói chuyện với y). Nói tóm lại, đối với một biểu thức miêu tả thì giá trị đúng hay sai thực tế trong nội dung miêu tả sẽ không liên quan trực tiếp đến thành công của nó. Hoạt động tương tác bình thường của con người bị chế định bởi một tập hợp những quy ước được xác định về văn hoá, trong số đó yêu cầu chân thực thường được châm chước một cách thích đáng bởi yêu cầu lịch sự. Phương châm về chất của Grice ("chỉ nói những gì mà bạn tin là đúng") không áp dụng trong mọi ngữ cảnh (xem mục 9.5).

Điều tôi muốn nhấn mạnh bây giờ là: Các biểu thức miêu tả xác định – rõ ràng hơn tên riêng – thì phụ thuộc vào ngữ cảnh. Việc sử dụng chúng như là các biểu thức quy chiếu không thể được giải thích thoả đáng chỉ trong khuôn khổ nghĩa học hàm chân trị dựa vào câu. Khi người nói dùng một biểu thức miêu tả xác định, thông qua phân quy chiếu của biểu thức, họ chỉ ra rằng họ đang thực hiện một hành vi quy chiếu và khi làm như vậy, họ ngầm đảm bảo người nghe rằng phần miêu tả của biểu thức sẽ chứa đựng tất cả thông tin mà ngữ cảnh đòi hỏi để xác định chiếu vật. Để giải quyết vấn đề đầy đủ hơn thì cần thêm một loạt những điều bổ sung và chi tiết hoá. Song đây chính là luận điểm trung tâm.

Biểu thức miêu tả xác định chỉ là một trong số nhiều tiểu lớp của những danh ngữ có danh từ làm trung tâm, được sử dụng như là biểu thức quy chiếu. Một loại khác, tất nhiên, thuộc vào số những biểu thức miêu tả không xác định (trong một số ngữ cảnh) và được dùng với cái gọi là quy chiếu cá biệt, mặc dù không xác định, ví dụ: 'một người đàn ông', 'một cô gái nào đó' v.v. Loại thứ ba, đối tượng của rất nhiều thảo luận và nghiên cứu lâu nay, thuộc về cái được gọi là những danh từ chứa lượng từ, ví dụ: 'tất cả đàn ông', 'mọi cô gái' v.v. Tất cả những loại vấn đề trước đây không hoài nghi đã lại phát sinh trong những cố gắng gần đây nhằm hình thức hoá khái niệm quy chiếu và cấp cho nó một cơ sở lý thuyết vững chắc. Ở đây tôi chỉ đề cập đến một vấn đề như vậy, bởi nó có quan hệ gần gũi với những nội dung chính của chương này và đã được thảo luận rộng rãi trong nghĩa học triết lý, đó là hiện tượng **mờ quy chiếu** (reference opacity).

Một ngữ cảnh mờ quy chiếu là ngữ cảnh trong đó việc thay một biểu thức quy chiếu này bằng một biểu thức quy chiếu khác có cùng chiếu vật sẽ

không tất yếu bảo toàn được điều kiện chân trị của câu có sự thay thế đó. (Tôi đã nêu cái nguyên tắc về câu và điều kiện chân trị. Với những điều chỉnh cần thiết, nguyên tắc đó cũng áp dụng cho phát ngôn và điều kiện chân trị.) Tôi đã minh hoạ hiện tượng này trong mục 7.6. Tôi đã chỉ ra, ở đây xin nhắc lại, rằng các câu:

(2) 'I wanted to meet Margaret Thatcher.'

và:

(3) 'I wanted to meet the first woman Prime Minister of Great Britain.'

không nhất thiết có cùng điều kiện chân trị. Có hai lí do tại sao như vậy. Thứ nhất, tất nhiên, tên riêng 'Margaret Thatcher' (giống như 'Napoleon' và hầu hết những tên riêng trong nhiều nền văn hoá, dù không phải là tất cả, đều không phải là bất biến về quy chiếu; do đó (rõ ràng) có nhiều người ở Vương quốc Anh và đâu đó hiện đang mang cái tên này mà nội dung miêu tả của biểu thức 'the first woman Prime Minister of Great Britain' không áp dụng được đối với họ. Quy chiếu của hầu hết tất cả danh ngữ, bao gồm các tên riêng, phụ thuộc ngữ cảnh là điều được nhấn mạnh suốt chương này. Tuy nhiên, chính lí do thứ hai tại sao (2) và (3) lại không có cùng điều kiện chân trị mới là mối quan tâm chính của ta ở đây. Đó là, biểu thức 'the first woman Prime Minister of Great Britain' có thể được hiểu hoặc trực tiếp theo ngoại diện, có nghĩa là nó dùng để định căn cước cho một nhân vật cụ thể (theo cách đã được nêu ra trong mục này) hoặc theo nội hàm, có nghĩa là – tạm giải thích vấn đề một cách đơn giản và có thể là có thiên kiến – cái được tính đến không phải là nhân vật thực mà người nói có trong đầu, mà chỉ là một khái niệm nào đó phù hợp với nội dung miêu tả của biểu thức.

Cách hiểu theo nội hàm này được truyền thống định nghĩa bằng cụm từ tiếng Latin *de dicto* (nghĩa là "về cái được nói"), trái với *de re* ("về vật"), vốn hiện nay được dùng rộng rãi trong logic tình thái và nghĩa học logic, theo cái nghĩa được nêu ra ở đây. Ta sẽ trở lại với vấn đề nội hàm khi nói về quy chiếu, trong mục tiếp theo. Bây giờ, chỉ cần lưu ý rằng sự lưỡng nghĩa được chấp nhận rộng rãi về *de re* / *de dicto* thuộc loại được minh hoạ ở đây đã cấp cho ta những lí do đặc biệt vững chắc để mở rộng lí thuyết quy chiếu vượt ra giới hạn của cái mà tôi đã gọi một cách nôm na và không thoả đáng là ngữ cảnh thông thường. Thực tế, như ta sẽ thấy sau này, người ta ngỡ rằng, nội hàm có liên quan nhiều hơn với cái được gọi là ngữ cảnh thông

thường so với những gì thường được giả định. Tuy nhiên, suốt mục này, tôi chấp nhận một cách hiểu khá là mang tính quy ước về quy chiếu.

Ngoài tên riêng và danh ngữ với danh từ làm trung tâm, lớp thứ ba thuộc các biểu thức quy chiếu chủ yếu chính là đại từ. Nhiều điều được nói ở đây về quy chiếu cũng áp dụng cả cho chúng. Bởi vì chúng về bản chất có liên quan đến trực chỉ và tính trực chỉ nên tôi sẽ bàn về chúng trong mục tiếp theo.

10.2. Tính trực chỉ và trực chỉ

Lớp các biểu thức quy chiếu thứ ba được nhắc đến mà không thảo luận trong mục trước chính là các đại từ. Theo truyền thống, đại từ được xem như là những từ thay thế cho danh từ (như thuật ngữ ‘pronoun’ chỉ ra). Song hầu hết các tiểu lớp của đại từ (ngoài những đại từ quan hệ : ‘who’, ‘which’ và trong một số trường hợp, là ‘that’ trong tiếng Anh) cũng còn có một chức năng hơi khác, một chức năng không chắc là có cơ bản hơn chức năng thay thế cho một danh từ hay danh ngữ đi trước hay không. Đây là chức năng **chỉ biệt** (indexical) hay **trực chỉ** (deictic). (Ta đã gặp thuật ngữ ‘tính trực chỉ’ và ‘trực chỉ’ trong Chương 9; và thuật ngữ ‘chỉ hiệu’ thì đã được dùng theo một nghĩa có liên quan, khi thảo luận về nghĩa học lí thuyết mô hình, trong Chương 7. Trong mục này, tính trực chỉ và trực chỉ sẽ được xem xét theo một quan điểm rộng hơn.) Tuy nhiên, chỉ có hai tiểu lớp đại từ được nêu ra ở đây, một mặt là **đại từ nhân xưng** (personal pronouns) (‘I’, ‘you’, ‘we’ v.v.), một mặt là **đại từ trực chỉ** (demonstrative pronouns) (‘this’, ‘that’ v.v.). Song ‘tính trực chỉ’ và ‘trực chỉ’ ngày nay được dùng rộng rãi để bao quát một phạm vi rộng hơn về các hiện tượng, bao gồm trạng từ trực chỉ (‘here’, ‘there’), phạm trù ngữ pháp thời, và những khác biệt từ vựng trong tiếng Anh, được lấy ví dụ như ‘come’ (đến) đối lập với ‘go’ (đi), ‘bring’ (mang đến) đối lập với ‘take’ (mang đi).

Cả hai thuật ngữ ‘tính trực chỉ’ và ‘trực chỉ’, như ta sẽ thấy, đều có thể được giải thích theo quan điểm từ nguyên học, dựa trên khái niệm về lối **quy chiếu chỉ trỏ** (gestural reference). Song chúng đi vào ngôn ngữ học và những bộ môn có liên quan ở vào những thời điểm khác nhau và thông qua những con đường khác nhau. ‘Tính trực chỉ’ (hoặc đúng hơn là ‘chỉ hiệu’ mà

từ đó nảy sinh từ ‘trực chỉ’) được nhà triết học người Mĩ C.S. Peirce (đã nhắc đến ở Chương 2, trong một mối liên hệ khác) đưa vào logic học và triết học ngôn ngữ thông qua khoa tín hiệu học; chỉ gần đây nó mới được các nhà ngôn ngữ học sử dụng. Từ ‘trực chỉ’ (và đặc biệt hơn, là tính từ ‘trực chỉ’) có một lai lịch dài hơi hơn rất nhiều – có xuất xứ, đúng nghĩa của nó, từ công trình của các nhà ngữ pháp học Hi Lạp thời cổ; song nó đã được nhà tâm lí học người Đức K. Buhler làm cho trở nên quen thuộc đối với các nhà ngôn ngữ học và những nhà khoa học khác, theo cái nghĩa mà hiện nay nó đang được sử dụng. Cho đến nay, người ta vẫn chưa nêu ra một sự phân biệt nào được thừa nhận rộng rãi và có cơ sở lí thuyết chắc chắn giữa hai thuật ngữ này. Song theo tinh thần của cái cách chúng được sử dụng hiện nay trong triết học, ngôn ngữ học và tâm lí học, có thể xem những tín hiệu mang tính trực chỉ như là một kiểu cụ thể của trực chỉ; chủ yếu là xem nó có tư cách trực chỉ trong chừng mực nó cần thiết cho việc xác định nghĩa mệnh đề của phát ngôn. Tôi ngầm chấp nhận quan điểm này. Song tôi muốn nhấn mạnh rằng tôi chẳng làm gì ngoài việc diễn chế hoá sự khác biệt có thể giải thích được về mặt lịch sử trong cách sử dụng. Ngẫu nhiên mà truyền thống triết học, nơi thuật ngữ ‘tính trực chỉ’ được định nghĩa, lại chấp nhận một quan điểm hạn hẹp đặc thù về nghĩa.

Như tôi đã nói trên đây, cả hai thuật ngữ ‘trực chỉ’ và ‘chỉ hiệu’ đều bắt nguồn từ khái niệm **quy chiếu chỉ trỏ**, có nghĩa là người nói xác định chiếu vật bằng cách dùng cử chỉ thân thể nào đó của mình. (Trong tiếng Hi Lạp, ‘trực chỉ’ có nghĩa là “chỉ ra” hay “cho thấy”; còn ‘chỉ hiệu’ là tiếng Latin biểu thị sự chỉ trỏ bằng ngón tay. Dùng tay hay ngón tay để chỉ là phương pháp xác định sự vật nhờ vào động tác thân thể, vốn có thể có nguồn gốc tự nhiên, mang bản chất sinh vật và được thể chế hoá nhằm vào chức năng này trong nhiều nền văn hoá.) Bất kì biểu thức quy chiếu nào có cùng những đặc điểm logic với động tác chỉ trỏ đang được nói đến ở đây, về bản chất sự kiện, đều là biểu thức trực chỉ. Đại từ nhân xưng và đại từ trực chỉ, theo cách dùng có liên quan đến khía cạnh này của chúng, là những biểu thức ngôn ngữ học hiển nhiên nhất mang những đặc điểm như vậy, và rõ ràng là mang bản chất trực chỉ xét theo cách định nghĩa về từ nguyên học này. Ví dụ, thay vì nói *Tôi đang hạnh phúc*, người ta có thể chỉ vào mình và nói *Hạnh phúc*, thay vì nói *Cái kia đẹp*, người ta có thể chỉ vào một bức tranh cụ thể trong một cuộc triển lãm và nói *Đẹp*. Tất nhiên, người ta có thể đồng thời vừa chỉ vào chiếu

vật vừa sử dụng biểu thức trực chỉ thích hợp; và nhiều biểu thức trực chỉ trong thực tế thường được sử dụng gắn với một dạng quy chiếu chỉ trở nào đó.

Ở điểm này, cần lưu ý rằng cái khái niệm triết học **định nghĩa theo lối chỉ trở** (như đã được nói rõ ở Chương 3, mặc dù không dùng các tên gọi này) đã dựa trên cách hiểu về quy chiếu theo lối chỉ trở và trực chỉ. Trở vào sự vật là cách quy chiếu phi lời, dựa vào cử chỉ, có ý đồ và nếu thành công thì được hiểu như là sự thực hiện phần thiết yếu trong định nghĩa của biểu thức ngôn ngữ; và nói về từ nguyên thì ‘ostension’ (trở sự vật) đơn giản là một từ tiếng Latin gần như có cùng nghĩa với ‘deixis’ (trực chỉ).

Từ nguyên học có thể giải thích nguồn gốc của thuật ngữ ‘trực chỉ’; nhưng dĩ nhiên nó không thể giải thích đầy đủ cách dùng hiện nay của thuật ngữ này. Để làm việc đó, ta phải viện đến khái niệm **ngữ cảnh trực chỉ** (deictic context), hoạt động như một bộ phận cơ hữu của ngữ cảnh phát ngôn. Mọi hành động phát ngôn – tức mọi hành động tạo lời – đều xuất hiện trong một ngữ cảnh không gian-thời gian mà tâm của nó, hay **điểm gốc** (zero-point), có thể nêu ra như là cái toạ độ ở-đây-và-bây-giờ. Song làm thế nào mà ta xác định được cái toạ độ ở-đây-và-bây-giờ trong một tình huống phát ngôn cụ thể? Rõ ràng, chẳng có cách nào định nghĩa được các trạng từ trực chỉ của tiếng Anh ‘here’ (ở đây) và ‘now’ (bây giờ) ngoài cách liên hệ chúng (i) hoặc với nơi chốn và thời điểm phát ngôn, (ii) hoặc với thời điểm và nơi chốn của một hành động tinh thần ít nhiều có ý thức hoặc suy ngẫm. Trường hợp đầu có thể dẫn ra như là **trực chỉ tạo lời** (locutionary deixis); trường hợp sau, vì những lí do sẽ được làm rõ khi ta thảo luận tính chủ quan trong mục cuối của chương này, có thể coi là **trực chỉ tri nhận** (cognitive deixis). (Vấn đề gây tranh luận về triết học và tâm lí học là nếu có, thì kiểu trực chỉ nào trong số hai kiểu này mang tính cơ bản hơn, và chúng có quan hệ với nhau như thế nào.) Xét theo trực chỉ tạo lời, ‘here’ chỉ ra vị trí của người nói (ở thời điểm phát ngôn) còn ‘now’ chỉ ra thời điểm phát ngôn (hoặc một quãng thời gian nào đó bao chứa thời điểm phát ngôn). Các trạng từ trực chỉ bổ sung ‘there’ (ở kia) và ‘then’ (sau đó) được định nghĩa một cách tiêu cực theo quan hệ với ‘here’ và ‘now’: ‘there’ có nghĩa “không phải ở đây”, còn ‘then’ thì có nghĩa là “không phải bây giờ”.

Thế thì ngữ cảnh trực chỉ sẽ xoay quanh cái toạ độ ở-đây-và-bây-giờ của người nói; ở khía cạnh này, nó mang tính **tự kỉ trung tâm** (egocentric). Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất 'I' trong tiếng Anh chỉ ra (một cách thông thường) cái người nói thực tại; tức chỉ ra bất kì ai đang nói ở thời điểm đó. Khi vai trò của người nói – khái quát hơn, vai trò của tác thể tạo ngôn – thay đổi từ người này sang người khác trong tiến trình hội thoại thì điểm gốc của ngữ cảnh trực chỉ cũng thay đổi qua lại, cùng với quy chiếu của 'I' và 'here'. Tất nhiên, quy chiếu của 'now' thì không thay đổi qua lại theo cùng cách như vậy, bởi vì người nói và người nghe thường thao tác với cùng một khung thời gian quy chiếu và với những giả định chung về diễn tiến của thời gian. Song 'now' liên tục được xác định lại, trong khuôn khổ cái khung quy chiếu thời gian được chia sẻ này, nhờ vào hành động phát ngôn. Tất nhiên, điều tương tự cũng diễn ra với quá khứ, hiện tại và tương lai, những gì vốn (xét theo khía cạnh trực chỉ tạo lời) được xác định một cách rõ ràng hoặc ngầm ẩn trong quan hệ với cái bây giờ (now) của phát ngôn. Ta có thể nghĩ về đại từ 'I' và các trạng từ trực chỉ 'here', 'now' – và các từ tương đương trong những ngôn ngữ khác – như là những biểu thức quy chiếu, những biểu thức nhằm lựa chọn và xác định các thành tố tách biệt về mặt lôgic của cái điểm gốc không-thời gian của ngữ cảnh trực chỉ. Trong nghĩa học mô hình lí thuyết, tất cả ba thành tố này (cùng hoặc không cùng với những thành tố khác mà ta không thảo luận ở đây) thường được gộp chung vào chỉ hiệu, hoặc điểm quy chiếu. Mỗi chỉ hiệu như vậy, như ta đã thấy, phân biệt một thế giới khả hữu nào đó với những thế giới có thể thay thế nó (xem mục 7.6).

Cách thức theo đó các yếu tố trực chỉ không-thời gian có thể cho ta biết mệnh đề nào được biểu đạt (khi một câu cụ thể được một người cụ thể nói ra ở một thời điểm cụ thể) đã được minh hoạ ở mục 9.3. Tất cả những gì cần nói ở đây là nhấn mạnh cái luận điểm khái quát, rằng phần lớn phát ngôn (có nghĩa là phát-ngôn-thành-phẩm) trong tất cả các ngôn ngữ đều mang tính chỉ biệt hay trực chỉ, ở chỗ cái chân trị của mệnh đề mà chúng biểu thị được xác định bởi các chiều kích không-thời gian của ngữ cảnh mang tính trực chỉ. Nếu phát ngôn chứa đại từ nhân xưng, đại từ trực chỉ các kiểu, động từ ở thời quá khứ, hiện tại hoặc tương lai, bất kì thành viên nào trong số các biểu thức như 'hôm qua', 'năm sau', 'ở nước ngoài', hoặc động từ như 'đến' hoặc 'mang đến', thì việc phát ngôn đó sẽ biểu thị những mệnh đề khác nhau trong những ngữ cảnh trực chỉ khác nhau là một điều đương nhiên; và điều

này đã được lưu ý và thảo luận rất đúng đắn trong tất cả các sách giáo khoa hiện nay về nghĩa học.

Song các chiều kích không-thời gian của ngữ cảnh trực chỉ có thể được hiểu một cách gián tiếp trong một phát ngôn, thậm chí ngay cả khi chúng không được biểu thị hiển lộ hoặc theo lối ngữ pháp hoặc theo lối từ vựng; và điều này không phải bao giờ cũng được đề cập đến, hoặc nếu có được đề cập, thì cũng không được dành cho một sự quan tâm xứng đáng. Ví dụ, ta hãy xét một phát ngôn như:

(4) *It is raining* (Trời đang mưa)

Trừ phi có những chỉ báo ngữ cảnh trái ngược (như người nói có thể đang tường thuật nội dung của một cuộc nói chuyện điện thoại đường dài), phát ngôn này sẽ nói về thời điểm và nơi chốn của chính hành động phát ngôn: Nó sẽ tương đương về ý nghĩa (tức biểu thị cùng một mệnh đề) với:

(5) *It is raining here and now* (Trời ở đây và bây giờ đang mưa)

Tất nhiên, tiếng Anh cũng giống như nhiều (song không phải là tất cả) ngôn ngữ khác, đã ngữ pháp hoá cái chiều kích thời gian của ngữ cảnh trực chỉ trong hệ thống thời của nó. Nếu chúng ta dịch *It is raining* sang một ngôn ngữ không có phạm trù ngữ pháp thời (như tiếng Hán hoặc tiếng Malay) thì sẽ chẳng có chỉ báo bề mặt nào trong bản thân phát-ngôn-thành-phẩm cho biết rằng nó nói về thời hiện tại chứ không phải quá khứ hoặc tương lai: cả “now” và “here” (không phải chỉ có “here” như trong tiếng Anh) đều hàm ẩn.

Các ngôn ngữ rất khác nhau theo mức độ chúng ngữ pháp hoá hoặc từ vựng hoá trực chỉ không-thời gian. Một điều cũng quan trọng là thấy được rằng, thậm chí những ngôn ngữ bề ngoài rất gần nhau (như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức) cũng có thể khác nhau đáng kể trong nhiều chi tiết. Ví dụ, ‘ici’ và ‘là’ của tiếng Pháp không chính xác có cùng một nghĩa như ‘here’ và ‘there’; ‘kommen’ và ‘bringen’ của tiếng Đức không khớp hoàn toàn với ‘come’ và ‘bring’. Khá nhiều nghiên cứu về trực chỉ không-thời gian đã được thực hiện trong thời gian gần đây, theo một vài cách tiếp cận, song cho đến nay chỉ giới hạn ở một số rất ít các ngôn ngữ trên thế giới. Chúng cứ hiện thời có được đã củng cố luận điểm nêu ra ở đây: Vai trò của các yếu tố trực chỉ không-thời gian trong ngôn ngữ tự nhiên là phổ biến. Nghĩa học và dụng học lí thuyết, như ta đã thấy, đã khởi đầu bằng việc hình thức hoá yếu tố trực chỉ

(hay tính trực chỉ); song đến nay chưa có hệ thống nào phát triển đủ mức khái quát hoặc toàn diện để xử lí tâm bao quát cũng như sự đa dạng của những thông tin trực chỉ được mã hoá trong những ngôn ngữ tự nhiên khác nhau.

Có hai sự phân biệt cần phải nêu ra bây giờ. Trước tiên là giữa những gì tôi gọi là **trực chỉ thuần tuý** (pure deixis) và **trực chỉ không thuần tuý** (impure deixis): Đó là sự phân biệt giữa những biểu thức mà nghĩa có thể được giải thích hoàn toàn theo khái niệm trực chỉ với những biểu thức mà nghĩa một phần mang tính trực chỉ, một phần mang tính phi trực chỉ. Ví dụ, đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và thứ hai trong tiếng Anh, 'I' và 'you', là trực chỉ thuần tuý: Chúng chỉ ra tác thể tạo ngôn và người nghe mà không chuyển tải bất kì thông tin bổ sung nào về chúng. Tương tự, các tính từ và trạng từ trực chỉ (đối lập với các đại từ trực chỉ), 'this' đối lập với 'that', 'here' đối lập với 'there', khi được dùng với quy chiếu không-thời gian, thì đều là trực chỉ thuần tuý: Chúng xác định chiếu vật (một thực thể hay nơi chốn) trong quan hệ định vị với hành động tạo lời và những người tham gia vào hành động đó. Song đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít – 'he', 'she' và 'it' – lại là trực chỉ không thuần tuý: Chúng mã hoá cả những phân biệt về nghĩa vốn được truyền thống gắn với các tên gọi 'giống đực', 'giống cái', 'trung tính'. Bởi vì những phân biệt này dựa trên những đặc trưng của chiếu vật, vốn không có quan hệ gì với sự định vị không-thời gian hoặc vai trò của nó trong hành động phát ngôn cho nên chúng rõ ràng là phi trực chỉ. Các biểu thức trực chỉ không thuần tuý (tức không hoàn toàn) mã hoá cả những thông tin trực chỉ lẫn phi trực chỉ.

Sự phân biệt chưa được chuẩn hoá về thuật ngữ mà tôi vừa nêu ra giữa trực chỉ thuần tuý và không thuần tuý – không có hệ thuật ngữ chuẩn tắc nào – là rất quan trọng và cho đến nay vẫn chưa nhận được sự quan tâm đáng ra phải có trong nghĩa học. Ví dụ, xét phát ngôn:

(6) *What's that?* (Cái gì đấy?)

đối lập với:

(7) *What's that thing?* (Cái đấy là cái gì?)

Đại từ 'that' trong (6) là trực chỉ thuần tuý, mặc dù không phải trong tất cả ngữ cảnh. Trong khi đó, danh ngữ 'that thing' trong (7) lại là trực chỉ không thuần tuý: Nó là kết hợp của một yếu tố trực chỉ thuần tuý 'that' (hành chức ở đây như là một tính từ) và danh từ 'thing' (vốn ngầm đối lập

với những từ không phải là đồng nghĩa miêu tả như 'person', 'animal' và mã hoá những giả định phạm trù, mang tính bản thể, của người nói về cái thực thể đang được xét). Xét theo khía cạnh này, tương ứng với (6) và (7) là:

(8) *Who's that?* (Ai đó?)

và:

(9) *Who's that person?* (Người đó là ai?)

Một lần nữa, đại từ 'that' trong (8) là trực chỉ thuần túy và danh ngữ 'that person' là trực chỉ không thuần túy. Tuy nhiên, lưu ý rằng có một sự phân biệt về phạm trù trong các đại từ nghi vấn 'who' và 'what' của tiếng Anh, vốn mã hoá sự khác biệt giữa 'person' và 'thing'. Hệ quả là, với tư cách những phát ngôn tổng thể, (6) và (7) tương đương nhau về nghĩa, và đến lượt mình, (8) và (9) cũng vậy.

Ví dụ rõ ràng đơn giản này không chỉ minh hoạ bản chất của sự khác biệt mà tôi nêu ra giữa trực chỉ thuần túy và trực chỉ không thuần túy mà còn cho thấy những khoảng trống và những bất đối xứng trong cấu trúc ngữ pháp và từ vựng của các ngôn ngữ tự nhiên, và kéo theo đó là những vấn đề nảy sinh khi người ta bắt đầu áp dụng một cách nghiêm túc nguyên tắc hợp tố, liên quan đến sự phân biệt giữa nghĩa học và dụng học.

Ta không thể bàn đến những vấn đề như vậy ở đây. Song những sinh viên thành thạo tiếng Anh như là bản ngữ hoặc gần như bản ngữ sẽ có sự cảm nhận nào đó về sự rắc rối đằng sau hay bên dưới ngay cả những ví dụ trông đơn giản như các ví dụ (6) – (9), nếu họ ngẫm nghĩ về những sự kiện sau đây:

(i) Có một khoảng trống phạm trù giữa các đại từ và tính từ nghi vấn 'who' (ai) và 'what' (cái gì) đến nỗi người ta không dùng hoặc (6) hoặc (8) một cách bình thường để đặt câu hỏi nhằm xác nhận căn cước của một thực thể được giả định trước không phải là người hay vật, mà là động vật. Một khoảng trống như vậy không tồn tại giữa các đại từ nhân xưng: động vật, giống như trẻ con, có thể được chỉ ra hoặc với 'it' hoặc với 'he' hay 'she' trong những tình huống thích hợp.

(ii) Trong khi (8) không mang tính lưỡng nghĩa thì (6) lại có hai cách hiểu là chỉ cá nhân (hoặc quy chiếu thực thể) và chỉ chủng loại (hoặc phạm trù): "Đó là cái vật nào (hay vật gì)?", đối lập với "Cái đó thuộc chủng loại (vật) gì?".

(iii) Các phát-ngôn-thành-phẩm *What person is that?* và *What is that person?* không mang tính lưỡng nghĩa, phát ngôn thứ nhất, giống (8) và (9), chỉ có nghĩa cá thể còn phát ngôn thứ hai chỉ có nghĩa phân loại; xét theo khía cạnh này *What animal is that?* mang tính lưỡng nghĩa, song *What is that animal?* thì chỉ có nghĩa phân loại.

Người nghiên cứu nghĩa học không thể xem nhẹ những sự kiện kiểu này, những sự kiện mà bất kì người bản ngữ tiếng Anh nào cũng tính đến, phần lớn là vô thức, khi sản sinh hoặc thuyết giải phát ngôn: Chúng là một bộ phận thuộc về ngữ năng của con người.

Các ngôn ngữ khác nhau đáng kể xét theo loại thông tin phi trực chỉ mà chúng gắn kèm với thông tin trực chỉ trong nghĩa của những phát ngôn cụ thể. Điều quan trọng là thấy rằng phần thông tin phi trực chỉ của các yếu tố trực chỉ không thuần túy có thể hoặc mang tính miêu tả (hay thuộc thông tin mệnh đề) hoặc mang tính biểu lộ-xã hội. Loại thông tin sau thường được mã hoá trong nghĩa của đại từ, chúng được thể hiện một cách đặc biệt trong tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Java và nhiều ngôn ngữ Đông Nam Á, và với một mức độ không hề được thấy trong các ngôn ngữ châu Âu. Cái gọi là sự phân biệt T / V (thân mật / xã giao – ND) – như ‘tu’ đối lập với ‘vous’ trong tiếng Pháp, ‘du’ đối lập với ‘Sie’ trong tiếng Đức, ‘tu’ đối lập với ‘usted’ trong tiếng Tây Ban Nha v.v. – vốn được thảo luận rất nhiều trong văn liệu ngôn ngữ học xã hội và tâm lí học, chỉ minh hoạ hiện tượng này với một tỉ lệ tương đối nhỏ và chỉ liên quan đến các đại từ dùng để trở người nghe. Trong tất cả ngôn ngữ có sự phân biệt T / V, nghĩa phi trực chỉ gắn với sự phân biệt này có lẽ trước hết mang tính xã hội, bị quy định bởi vai xã hội hoặc những quan hệ liên nhân tương đối ổn định đã được xác lập giữa người nói và người nghe. Song trong một số ngôn ngữ (như tiếng Nga), sự thay đổi từ đại từ thân mật thành đại từ xã giao hoặc ngược lại, cũng có thể chỉ ra sự thay đổi tâm trạng hay thái độ của người nói. Tuy nhiên, đây chỉ là một ví dụ về cái xu hướng nghĩa xã hội và nghĩa biểu lộ hoà nhập và, đến một lúc nào đó, không thể tách biệt ra được. Do đó mà có thuật ngữ phức hợp ‘biểu lộ-xã hội’.

Sự phân biệt thứ hai (không lẫn với sự phân biệt giữa trực chỉ thuần túy và trực chỉ không thuần túy), là giữa **trực chỉ nguyên cấp** (primary deixis) và **trực chỉ thứ cấp** (secondary deixis). Trực chỉ nguyên cấp là loại có thể được giải thích theo lối quy chiếu chỉ trở trong khuôn khổ của ngữ cảnh trực

chỉ, như đã được miêu tả trên đây. Trục chỉ thứ cấp liên quan đến sự thay thế hay tái giải thuyết các chiều kích không-thời gian của ngữ cảnh trục chỉ nguyên cấp. Sự thay thế và tái giải thuyết này có thể theo một số kiểu khác nhau, và trong một số trường hợp có thể đáng được cho là mang tính ẩn dụ. Ở đây tôi sẽ chỉ nêu một ví dụ. Với tư cách trục chỉ nguyên cấp, các đại từ trục chỉ tiếng Anh có thể được phân tích theo khái niệm về độ cận kề không-thời gian đối với trung tâm trục chỉ: 'this' và 'here' trở những thực thể và nơi chốn ở vùng không gian có người nói (hoặc trở những thời điểm hoặc thời đoạn trong khoảng thời gian bao chứa thời điểm phát ngôn) – đây là ý nghĩa của 'độ cận kề' khi nó được dùng theo lối thuật ngữ trong những thảo luận về trục chỉ. Tất nhiên, ranh giới của khoảng không gian hoặc thời gian bao chứa trung tâm trục chỉ có thể thay đổi xa vô hạn so với trung tâm: 'here' có thể có cùng quy chiếu với 'cái phòng này' hoặc 'thiên hà này', còn 'now' có thể có cùng quy chiếu với 'thời điểm này' hoặc 'năm nay'. Có nhiều phức tạp về chi tiết (và người ta ngờ rằng thuật ngữ truyền thống 'độ cận kề' gây ra sai lạc). Song cái nguyên tắc đã nêu thì là rõ ràng, trong chừng mực nó liên quan đến ví dụ đang xét. Bây giờ, trong số một vài cách sử dụng đại từ trục chỉ có thể được phân tích theo khái niệm trục chỉ thứ cấp, có một lối dùng cụ thể theo đó 'that' đối lập với 'this', một lối dùng có thể coi là biểu cảm, và tính biểu cảm của lối dùng này có thể xác định như là cách chia tách cảm xúc hay thái độ (hoặc sự tạo khoảng cách). Ví dụ, nếu người nói cảm một cái gì đó trên tay, thường thì họ sẽ dùng 'this' chứ không dùng 'that' để nói về nó (xét theo độ cận kề không-thời gian). Nếu họ nói *What's that?* (Cái gì đấy kia?) trong những tình huống như vậy, thì việc sử dụng 'that' sẽ là chỉ báo cho thái độ không ưa thích hay ác cảm của họ: Họ đang tạo một khoảng cách biệt có tính cảm xúc hay thái độ giữa họ với cái vật bất kì mà họ đang nói đến.

Đây chỉ là ví dụ về một kiểu trục chỉ thứ cấp. Tôi chọn nó bởi nó minh họa khá rõ những gì tôi gọi là sự thay thế hoặc sự tái giải thuyết chiều kích không-thời gian nguyên cấp của ngữ cảnh trục chỉ (mà không cần giải thích mào đầu dài dòng về những nội dung ngôn ngữ học lạ lẫm hoặc những sự phân biệt bổ sung về mặt thuật ngữ). Về mặt trục giác, ít nhất có một mối liên hệ hiển nhiên về độ cận kề hoặc độ cách biệt giữa hai phạm trù vật lí và cảm xúc.

Như ta sẽ thấy trong mục 10.5, loại trực chỉ thứ cấp vừa được dẫn ra ở đây rất gần với tình thái chủ quan. Tuy nhiên, trước khi chuyển sang vấn đề này và những chủ đề có liên quan, tôi thấy nên làm rõ một điều rằng sự phân biệt mà tôi vừa nêu ở đây giữa trực chỉ nguyên cấp và thứ cấp đã dựa trên quan điểm chuẩn tắc, theo đó trực chỉ được định nghĩa, trước hết và chủ yếu, như là vấn đề của sự định vị không-thời gian trong ngữ cảnh phát ngôn. Quan điểm chuẩn tắc về trực chỉ là quan điểm được trình bày trong tất cả sách giáo khoa ngôn ngữ học, truyền thống và phi truyền thống, và trong hầu hết các chuyên luận và bài báo chuyên môn bàn về trực chỉ. Đây cũng là quan điểm căn bản để xử lý vấn đề trực chỉ, hoặc tính trực chỉ, trong nghĩa học hình thức. Tuy nhiên, người ta ngỡ rằng quan điểm chuẩn tắc về trực chỉ này sinh từ những giả định mang tính kinh nghiệm, bị nghi ngờ xét theo phương diện triết học, về tính thứ nhất của thế giới vật lí (và tính thứ nhất của trực chỉ tạo lời chứ không phải là trực chỉ tri nhận). Một quan điểm khác, có thể biện minh một cách ngang bằng, thì cho rằng ngay bản chất, tính tự kỉ trung tâm của ngữ cảnh trực chỉ là mang bản chất tri nhận ở chỗ nó bắt nguồn từ tính chủ quan của sự nhận thức, theo cái nghĩa mà khái niệm tính chủ quan sẽ được giải thích sau đây (xin xem mục 10.6). Cho đến nay thì quan điểm thứ hai này có rất ít ảnh hưởng đến những gì có thể được coi là dòng ngữ nghĩa học chủ lưu. Song có những dấu hiệu cho thấy rằng, xét về khía cạnh này, tình hình đang có sự thay đổi.

Trong một cuốn sách dẫn luận kiểu như cuốn này, không thể thảo luận đầy đủ các hiện tượng nằm trong phạm vi của thuật ngữ ‘trực chỉ’ (như thuật ngữ này được các nhà ngôn ngữ học ngày nay sử dụng). Song cần nói đôi điều về phạm trù ngữ pháp thời, cái phạm trù mà như tôi đã có dịp đề cập trong mục này, vốn được tìm thấy trong rất nhiều, song không phải là tất cả, ngôn ngữ tự nhiên.

10.3. Phạm trù ngữ pháp thời

Thuật ngữ ‘thời’ là một trong những thuật ngữ của ngữ pháp truyền thống được những người tự nhận không phải là chuyên gia ngôn ngữ học dùng một cách phổ biến theo cái nghĩa truyền thống của nó. Nó gốc gác dĩ nhiên phái sinh (thông qua tiếng Pháp cổ) từ tiếng Latin ‘tempus’, có nghĩa là “thời gian”.

Một trong những luận điểm đã được nêu ra trong mục trên đây là: Có nhiều ngôn ngữ tự nhiên không có phạm trù ngữ pháp thời. Thoạt tiên, nhiều sinh viên thấy khó lòng chấp nhận điều này. Do vậy, điều quan trọng là nhấn mạnh rằng việc một ngôn ngữ không có phạm trù thời không có nghĩa là những người nói ngôn ngữ như vậy (như tiếng Hán hoặc tiếng Malay), về mặt ngôn ngữ, không thể phân biệt những sự kiện hiện tại với những sự kiện quá khứ, hoặc giữa những sự kiện hiện tại với những sự kiện tương lai. Điều đó chỉ có nghĩa là một sự phân biệt về quy chiếu thời gian mang tính trực chỉ như vậy đã được từ vựng hoá chứ không phải ngữ pháp hoá. Như thế là trong tiếng Anh có những câu phi thời, đúng về mặt ngữ pháp, đại loại như:

(10) 'It be raining (now / yesterday / tomorrow).'

có thể thay thế cho:

(10a) 'It is raining (now).'

(10b) 'It was raining (yesterday).'

(10c) 'It will be raining (tomorrow).'

để nói về hiện tại, quá khứ và tương lai, tùy theo từng trường hợp. Trong tiếng Anh, quy chiếu thời gian mang tính trực chỉ vừa được ngữ pháp hoá (như phạm trù thời) vừa được từ vựng hoá (trong một loạt các trạng từ). Tuy nhiên, thông thường phạm trù thời là dư thừa ở chỗ ngữ cảnh đã cho biết rõ là sự kiện được nói đến đã xảy ra trong quá khứ, đang diễn ra trong hiện tại hay sẽ diễn ra trong tương lai. Vì thế, chẳng có gì kì cục về một ngôn ngữ không có phạm trù ngữ pháp thời. Những ngôn ngữ không có phạm trù thời về bản chất chẳng kém khả năng biểu hiện và chẳng nghèo nàn về nghĩa (miễn chúng có một kho phương tiện từ vựng đủ lớn) so với những ngôn ngữ có phạm trù thời. Nhân thế, tôi nên nói thêm, dĩ nhiên là ta có thể định nghĩa thuật ngữ 'thời' theo một cách có thể bao quát được cả những phương tiện từ vựng. Song sự phân biệt truyền thống giữa ngữ pháp hoá và từ vựng hoá là không dễ dàng bị vứt bỏ. Sự thể rằng sự phân biệt này là không sắc nét đến nỗi có tình trạng, chẳng hạn, các động từ tình thái và các trợ động từ của tiếng Anh, hoặc các lớp tiểu từ khác nhau trong tiếng Anh và các ngôn ngữ khác có thể được xem là mang tính bán ngữ pháp (hoặc bán từ vựng) chứ không phải mang tính ngữ pháp hoàn toàn hoặc từ vựng hoàn toàn, thì chẳng có liên quan gì. Trong cách dùng thông thường của các nhà ngôn ngữ học

(nếu không nói là của các nhà triết học và logic), thì phạm trù thời, theo định nghĩa, là vấn đề của ngữ pháp hoá.

Hiện nay, nói chung người ta chấp nhận rằng phạm trù thời không chỉ liên quan đến quy chiếu thời gian theo cách hiểu thông thường mà là liên quan đến quy chiếu thời gian **trực chỉ**, tức là gắn quy chiếu với một điểm hay một quãng thời gian được xác định trong quan hệ với thời điểm phát ngôn. Khi được dùng với những gì nói chung được xem là nghĩa cơ bản của nó, thời hiện tại (trong bất kì ngôn ngữ nào có thời hiện tại) chỉ ra hoặc bản thân thời điểm phát ngôn (điểm thời gian zero của ngữ cảnh trực chỉ, tức cái điểm ở-đây-và-bây-giờ), hoặc phổ biến hơn, là chỉ một quãng, hay một giai đoạn có chứa thời điểm phát ngôn. Định nghĩa truyền thống về 'thời', vốn là chỗ dựa của tất cả các định nghĩa trong từ điển tiêu chuẩn, đều dẫn đến ngộ nhận hoặc thiếu sót ở chỗ chúng không làm hiển ngôn cái đặc trưng trực chỉ cốt tử của thời. Các định nghĩa trong từ điển về thời cũng thường khiếm khuyết ở những khía cạnh khác.

Trước hết, chúng có xu hướng giới hạn về mặt loại hình ở chỗ xem thời là một phạm trù hình thái học của động từ (hoặc, đặc biệt hơn, là một phạm trù biến hình). Hiện nay, thực tiễn cho thấy trong phần lớn các ngôn ngữ tổng hợp tính hay biến hình có phạm trù thời, sự phân biệt giữa một thời với các thời khác được đánh dấu bằng các dạng thức biến hình của động từ. Chẳng hạn, đây là trường hợp của tiếng Anh, so sánh: *is / was, sing (s) / sang*. Song không phải tất cả các ngôn ngữ đều là ngôn ngữ tổng hợp tính; và thậm chí nếu một ngôn ngữ nào đó là tổng hợp tính và thêm vào đó, động từ có biến hình, thì về nguyên tắc cũng không có lí do gì để cho rằng những sự phân biệt về thời tất yếu phải được biểu thị bằng hệ thống biến tố của động từ. Chúng có thể được biểu thị bằng những tiểu từ câu (hoặc tiểu cú), mà về mặt ngữ pháp, vốn chẳng gắn bó với động từ hơn các từ loại khác trong tiểu cú (hoặc câu). Trong mọi trường hợp, bất chấp cách thức thời được biểu thị như thế nào trong các ngôn ngữ thuộc các kiểu hình thái học khác nhau, xét từ góc độ ngữ nghĩa, phạm trù thời (trong những ngôn ngữ có thời) luôn luôn là một phạm trù thuộc cấp độ câu (hoặc tiểu cú).

Khiếm khuyết thứ hai của hầu hết các định nghĩa trong từ điển tiêu chuẩn bắt nguồn từ cái giả định rằng tất cả hệ thống thời trong ngôn ngữ tự nhiên là hệ thống ba thời, dựa trên sự ngữ pháp hoá quá khứ, hiện tại và

tương lai. Xét đến chiều khách quan lẫn chiều chủ quan của thời gian, theo bản chất và như được con người cảm nhận, tất nhiên có thể định nghĩa quá khứ, hiện tại và tương lai một cách phổ quát, liên quan đến điểm gốc thời gian (tạo ngôn hoặc tri nhận) của ngữ cảnh trực chỉ. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là tất cả những ngôn ngữ có thời đều nhất thiết phải có một thời quá khứ, một thời hiện tại và một thời tương lai. Về nguyên tắc, có nhiều cách khác nhau theo đó những phân biệt về quy chiếu thời gian mang tính trực chỉ có thể được ngữ pháp hoá. Trên thực tế, hầu hết những hệ thống thời của ngôn ngữ tự nhiên về cơ bản là hệ thống lưỡng phân chứ không phải là tam phân.

Sự phân biệt lưỡng phân về thời phổ biến nhất trong các ngôn ngữ trên thế giới là quá khứ đối lập với phi quá khứ. Kém phổ biến hơn nhiều là tương lai đối lập với phi tương lai (nếu như có thể miêu tả nó một cách đúng đắn như là một sự phân biệt về thời chứ không phải về thức). Cũng dễ dàng định rõ như vậy (bằng cách bỏ qua hướng thời gian) là hiện tại đối lập với phi hiện tại (so sánh hiện tượng từ vựng hoá sự đối lập này trong các trạng từ trực chỉ 'now' và 'then') hay lựa chọn: hoặc cận kề đối lập với phi cận kề hoặc cách quãng đối lập với phi cách quãng. Không giống như quá khứ đối lập với phi quá khứ, chẳng có đối lập nào trong số này được tìm thấy như là sự phân biệt cơ bản theo hệ thống hai thời đối lập trong bất kì ngôn ngữ tự nhiên được nghiên cứu thấu đáo nào, được miêu tả đầy đủ và đáng tin cậy trong văn liệu ngôn ngữ học. Tuy nhiên, một vài những phân biệt như vậy có thể đi kèm với những phân biệt khác để tạo nên những hệ thống thời lưỡng cấp phức tạp hơn (hoặc có thể là đa cấp), liên quan đến cả thời tuyệt đối (absolute tense) lẫn thời tương đối (relative tense).

Sự phân biệt giữa (cái gọi là) thời tuyệt đối và thời tương đối vừa nêu có thể được minh hoạ qua việc so sánh thời quá khứ đơn giản với cái mà truyền thống gọi là thời quá khứ hoàn thành. Ví dụ, xét hai câu sau đây, với giả định rằng chúng được sử dụng trong ngữ cảnh phát ngôn bình thường (để nêu một nhận định không phức tạp về thực tế):

(11) 'John's uncle died (last week).'

(Câu của John mất (tuần trước).)

(12) 'John's uncle had died (the previous week).'

(Câu của John đã mất (tuần trước đó).)

Dạng thức *died* chỉ quá khứ một cách tuyệt đối (trong cái nghĩa hệ thống của từ 'tuyệt đối'): tức là chỉ một điểm (hoặc một quãng ngắn) thời gian đi trước thời điểm phát ngôn. Dạng thức quá khứ hoàn thành (hoặc quá khứ-hoàn thành) *had died* chỉ một điểm hoặc một quãng thời gian đã trôi qua so với một thời điểm được nêu trong ngữ cảnh, mà thời điểm này, trong ví dụ đang xét, lại đi trước so với thời điểm phát ngôn. Nói cách khác, thời quá khứ hoàn thành (trong một số cách dùng nào đó của nó) chỉ ra quá-khứ-trong-quá-khứ. Như ví dụ trên đây đã cho thấy, thuật ngữ 'tuyệt đối' và 'tương đối' phần nào đó gây nhầm lẫn, bởi lẽ cái gọi là thời tuyệt đối cũng mang tính tương đối, ở chỗ nó được định nghĩa trong quan hệ với một điểm quy chiếu. (Những thuật ngữ có thể thay thế cho chúng là 'nguyên cấp' và 'thứ cấp', song những thuật ngữ này lại xung đột với những nghĩa có liên quan khác của từ 'nguyên cấp' và 'thứ cấp', gồm cả cái nghĩa mà tôi đã dùng trong mục trước.) Sự khác biệt giữa thời tuyệt đối và tương đối có lẽ tốt nhất được miêu tả như là vấn đề của mức độ. Tính tương đối của cái gọi là thời tuyệt đối thì thuộc về mức độ 1; còn tính tương đối của cái gọi là thời tương đối thì thuộc về mức độ 2.

Những hệ thống thời lưỡng cấp phức tạp, dựa trên biến thể của những sự phân biệt về thời gian trực chỉ theo hai thời đối lập, là phổ biến trong khắp các ngôn ngữ trên thế giới. Ví dụ, có nhiều ngôn ngữ đã ngữ pháp hoá sự phân biệt giữa thời quá khứ và / hoặc tương lai gần đối lập với không gần (hoặc, một khả năng khác, là giữa thời quá khứ và / hoặc tương lai xa đối lập với không xa). Tất cả những thời này, trong chừng mực chúng thực sự dựa trên thời tính trực chỉ (thuần tuý và nguyên cấp), có thể dễ dàng được hình thức hoá trong một hệ thống logic nào đó về thời trong số những hệ thống được phát triển những năm gần đây. Chẳng hạn, nếu dùng *p* để chỉ mệnh đề phi thời "John's uncle die" (quy chiếu của 'John's uncle' được cố định trong ngữ cảnh) và *Past* như là tác tử thời quá khứ, ta có thể hài lòng mà hình thức hoá lần lượt các câu (11) và (12) (miễn là bản thân *Past* đã được cấp một định nghĩa thích hợp) như sau:

(11a) *Past (p)*

và:

(12a) *Past (Past (p))*

Việc hiểu chính xác nghĩa của (11a) và (12a) tất nhiên sẽ phụ thuộc vào cách mà tác tử chỉ thời được định nghĩa trong cái hệ thống logic-thời cụ thể được sử dụng cho việc hình thức hoá.

Một cách để giải thuyết các tác tử về thời là sử dụng chúng như là chỉ hiệu cho những thế giới khả hữu (xem mục 7.6). Ví dụ, (11a) có thể được hiểu như sau: p là chân thực trong (hoặc thuộc về) thế giới khả hữu nào đó đã trôi qua (tức đi trước) trong quan hệ với cái thế giới được đăng lục bởi điểm gốc thời gian tri nhận hoặc tạo ngôn (t_0 = “bây giờ”), còn (12a) thì được hiểu: p là chân thực trong (hoặc thuộc về) thế giới khả hữu nào đó diễn ra trước cái thế giới vốn diễn ra trước cái thế giới được chỉ định ở thời điểm t_0 . Rõ ràng, các tác tử thời hiện tại và thời tương lai (và, trên nguyên tắc, các tác tử thời cận kề và thời cách quãng) có thể được định nghĩa theo thời tính trực chỉ và có thể được dùng một cách tương tự như là chỉ hiệu cho những thế giới khả hữu nào đó. Cũng rõ ràng rằng, từ quan điểm lí thuyết, chẳng có trở ngại nào trong việc tạo ra một số lượng lớn không xác định các hệ thống thời đa cấp phức tạp bằng cách kết hợp một số lượng nhỏ các tác tử chỉ thời theo những cách khác nhau, cho phép các tác tử chỉ thời kết hợp với nhau và với các tác tử mệnh đề khác (về phủ định, về tình thái v.v.) một cách không hạn chế.

Song (11a) và (12a) nếu giải thuyết theo cách như vậy sẽ không biểu diễn thoả đáng nghĩa của (11) và (12). Như các trạng ngữ trong ngoặc, ‘last week’ và ‘the previous week’ cho thấy rõ, thời quá khứ đơn giản và quá khứ hoàn thành ở đây có quy chiếu xác định, ít nhất trong việc phát ngôn các câu này trong những ngữ cảnh mà quy chiếu của các trạng ngữ này hoặc là hiển ngôn hoặc là ngầm ẩn. Các trạng ngữ này chỉ làm rõ những gì, mà nếu không có chúng, có khả năng sẽ là ngầm ẩn trong ngữ cảnh phát ngôn. Ở khía cạnh này, (11) và (12) là điển hình cho hầu hết, nếu không nói là tất cả, những câu (hoặc tiểu cú) mang thời trong tiếng Anh và các ngôn ngữ tự nhiên khác. Như nhiều nhà ngữ pháp đã nhận xét, về phương diện nghĩa, phạm trù thời có thể so sánh với mạo từ xác định hoặc đại từ và trạng từ trực chỉ. Giống như chúng, về cơ bản, thời mang tính trực chỉ và xác định, song cũng giống như chúng, thời còn có thể mang tính hồi chỉ hoặc có thể kết hợp trực chỉ với hồi chỉ. Cái thực tế như vậy sẽ có nghĩa: Bất kì hệ thống logic-thời nào xử lí thời trong ngôn ngữ tự nhiên như là ứng với lượng từ tồn tại (“Tồn tại một thế giới sớm hơn / muộn hơn, trong đó p là chân thật”) đều cần phải được điều chỉnh. Trong thực tế, các nhà nghĩa học hình thức nhất trí rằng những hệ thống logic-thời hiện hành đều không hình thức hoá thoả đáng ngay cả cái ý nghĩa thời gian thuần tuý của hầu hết những sự phân biệt cơ bản về thời theo lối tam phân hay lưỡng phân trong ngôn ngữ tự nhiên.

13. 80.
20
Tuy nhiên, khi đã nói như vậy thì tôi phải tiếp tục nhấn mạnh rằng sự không thoả đáng hiển nhiên này của nghĩa học hình thức (trong tình trạng phát triển hiện nay) không hề có ý rằng ngữ nghĩa học chẳng thu nhận được gì từ những cố gắng liên tục gần đây nhằm đưa các hệ thống lôgic-thời vào lãnh địa của nó. Đây chính là luận điểm mà tôi muốn nêu ra trong suốt cuốn sách này, và cũng là luận điểm tôi sẽ nêu ra một lần nữa, liên quan đến sự phân tích thức và tình thái trong mục tiếp theo. Không hồ nghi gì nữa, khái niệm thế giới khả hữu, được đăng lục cho quy chiếu thời gian trực chỉ, là khái niệm có sức mạnh và về mặt cảm tính là hấp dẫn đối với sự phát triển tiếp theo của ngữ nghĩa học.

Định nghĩa thông thường về thời thường không làm rõ được cái thực tế rằng quy chiếu về thời của ngôn ngữ tự nhiên, trái với quy chiếu của các tác tử chỉ thời của những hệ thống lôgic-thời nào đó, về bản chất là xác định chứ không phải là bất định. Chúng cũng không làm rõ được cái thực tế tiếp theo (mặc dù hiển nhiên hơn) rằng về bản chất, nó mang tính **phụ trợ** (incidental). Ví dụ, khi phát ngôn (11), người ta thường không quy chiếu về một thời điểm nào đó trong quá khứ để nói một điều gì đó về thời điểm này. Cái mệnh đề được biểu thị sẽ không phải là một mệnh đề nói về thời gian theo cái nghĩa mệnh đề phi thời "John's uncle die" là nói về chiếu vật được ngữ cảnh quy định của biểu thức 'John's uncle'. Trong một số ngôn ngữ, nếu không phải là tất cả, có thể chỉ ra trực tiếp những thời điểm hoặc thời đoạn và nêu nhận định về chúng: Người ta còn ngờ rằng, thậm chí có thể xem các sự tình diễn ra ở một thời điểm cụ thể (như, cái chết của chú của John) như là đặc trưng của thời điểm đó. Song không thể làm được điều đó với thời, ngoại trừ trong những ngữ cảnh rất đặc biệt. Quy chiếu về thời gian không mang tính phụ trợ, bất luận là mang tính trực chỉ hoặc không mang tính trực chỉ, đều liên quan đến việc dùng các biểu thức từ vựng và nói chung cũng là thuộc vào những kiến trúc ngữ pháp phức tạp hơn. Nhìn từ quan điểm nghĩa học lôgic, quy chiếu trực tiếp (không mang tính phụ trợ) về thời gian (cũng như về không gian) đòi hỏi cái ngôn ngữ thực hiện quy chiếu phải thuộc đẳng cấp cao hơn so với những ngôn ngữ hình thức sơ hạng kiểu như các phép toán mệnh đề đơn giản (không mở rộng). Phần lớn ngôn ngữ tự nhiên, nếu không nói là tất cả, là những ngôn ngữ thuộc đẳng cấp cao hơn, xét theo cái nghĩa này. Song việc chúng có phải thuộc đẳng cấp cao hơn hay không thì chẳng có liên quan gì với việc chúng là ngôn ngữ có thời hay phi thời.

So với cách định nghĩa ở đầu mục này, bây giờ thời có thể được định nghĩa tương đối đầy đủ hơn, như là phạm trù có được do sự ngữ pháp hoá quy chiếu thời gian trực chỉ (xác định), mang tính phụ trợ. Tôi đặt từ ‘xác định’ trong ngoặc đơn, bởi lẽ cái vấn đề phải chăng tính xác định của quy chiếu được gắn với thời một cách tất yếu chứ không chỉ là điển hình, là vấn đề đang gây tranh cãi. Tuy nhiên, ở những khía cạnh khác, cái định nghĩa mà tôi vừa nêu là có ý không gây tranh cãi – không gây tranh cãi, tức là, như một định nghĩa về thời **thuần túy** (pure) và **nguyên cấp** (theo cái nghĩa ‘thuần túy’ và ‘nguyên cấp’ đã được xác lập ở mục 10.2).

Việc áp dụng định nghĩa này trong việc miêu tả những ngôn ngữ cụ thể thì còn lâu mới hết gây tranh cãi. Như đã đề cập đến ở cuối mục 10.2, có những tác giả tranh bác rằng quan điểm chuẩn tắc về trực chỉ, và đặc biệt hơn, về thời, “nảy sinh từ những giả định mang tính kinh nghiệm, bị thách thức về triết học, về tính thứ nhất của thế giới vật lí (và của trực chỉ tạo ngôn chứ không phải là trực chỉ tri nhận)”. Tồn tại cả những lí thuyết không mang tính chuẩn tắc khác về thời, những lí thuyết không quan niệm thời tính, theo đúng nghĩa của từ, là những gì được ngữ pháp hoá bởi thời. Những lí thuyết như vậy được nêu ra nghiêm túc; song bởi chúng không phải là chuẩn tắc cho nên chúng không được tiếp tục thảo luận trong sách này.

Cứ cho rằng thời nguyên cấp thuần túy ngữ pháp hoá thời tính, thì vẫn còn chỗ để tranh luận: Liệu những gì thường được cho là thời trong những ngôn ngữ cụ thể đó có biểu lộ thời nguyên cấp thuần túy trong tất cả hoặc trong bất kì cách sử dụng nào của chúng không. Ngay cả trong tiếng Anh, và thú vị hơn là trong nhiều ngôn ngữ khác, có những cách dùng thời quá khứ và thời tương lai mang tính tình thái hơn là để biểu thị thời gian (về tình thái, xin xem mục 10.5). Quả thật, trong phạm vi quan tâm đến những gì được truyền thống coi là thời tương lai trong tiếng Anh, ngày nay các nhà ngữ pháp bị chia rẽ trong vấn đề liệu nó có phải là một thời cơ bản không, vừa thuần túy vừa nguyên cấp (theo định nghĩa chuẩn tắc về thời). Tất nhiên, về mặt hình thức, nó khác với cái chắc chắn là sự phân biệt (theo hai thời đối lập chính) về thời dựa trên hai loại thời trong tiếng Anh: quá khứ đối lập với phi quá khứ. Cái mà giờ đây tôi gọi là sự phân biệt quá khứ đối lập với phi quá khứ đã được truyền thống miêu tả như là sự đối lập giữa thời quá khứ và thời hiện tại. Song thuật ngữ ‘phi quá khứ’ thì thích hợp hơn xét về khía cạnh hình thức (và có thể cả về khía cạnh nghĩa). Trong khi sự phân biệt quá khứ

đối lập phi quá khứ (hoặc sự phân biệt thời quá khứ đối lập thời hiện tại) được đánh dấu bằng biến hình từ, thì cái gọi là thời tương lai lại được tạo lập theo lối ngoại vi với ‘will’ và ‘shall’. Về mặt hình thái và cú pháp, ‘will’ và ‘shall’ tương ứng với các trợ động từ tình thái ‘may’, ‘must’ và ‘can’. Người ta ngỡ rằng, chúng cũng tương ứng với các trợ động từ tình thái cả về mặt nghĩa, trong nhiều lối sử dụng, bao gồm lối sử dụng chúng với tư cách của cái gọi là trợ động từ tương lai.

Có thể công bằng khi nói rằng những kiến giải tinh vi và có thẩm quyền của ngôn ngữ học hiện đại về hệ thống thời của tiếng Anh đã phân thành hai nhóm ngang phân nhau đối với vấn đề liệu cái gọi là thời tương lai (với ‘will’ và ‘shall’) về cơ bản là mang thời tính hay tình thái tính. Bản thân việc chia rẽ ý kiến này đã có ý nghĩa: Nó cho thấy rằng, với tư cách là hiện trạng chung, vấn đề này không dễ dàng trả lời và có thể không trả lời được theo cách mà nó được lập thức. Song bất luận cá nhân nhà ngôn ngữ học chọn quan điểm nào về vấn đề này, tất cả sẽ đều đồng ý rằng có nhiều lối dùng của cái gọi là thời tương lai, trong tiếng Anh và nhiều ngôn ngữ khác, rõ ràng mang tình thái tính hơn là thời tính. Họ cũng có thể đồng ý rằng quy chiếu về tương lai, trái với quy chiếu về quá khứ hoặc hiện tại, nếu không phải là luôn luôn thì nói chung cũng mang màu sắc hoặc không chắc chắn hoặc, thay vào đó, là chờ đợi và dự đoán. Những thái độ như vậy được truyền thống xem là tình thái và, như ta sẽ thấy trong mục tiếp theo, thường được biểu thị bởi phạm trù ngữ pháp thức. Tóm lại, tất cả những gì cần nói ở đây là sự phân biệt giữa thời tính và tình thái tính, và kéo theo đó, sự phân biệt giữa thời và thức, thì không phải bao giờ cũng rạch ròi trong sự miêu tả một ngôn ngữ cụ thể, và điều này đặc biệt đúng đối với trường hợp của cái gọi là thời tương lai. Thức và tình thái sẽ được khảo sát trong mục 10.5. Song trước khi làm việc đó, bây giờ phải nói một điều gì đấy về phạm trù thể, mà như ta sẽ thấy, cho đến thời gian gần đây nói chung vẫn không được phân biệt với thời trong phân tích ngữ pháp của nhiều ngôn ngữ, bao gồm cả tiếng Anh.

10.4. Phạm trù ngữ pháp thể

Không giống như ‘thời’, thuật ngữ ‘thể’ không được những người “ngoại đạo” sử dụng một cách rộng rãi. Nếu so sánh, không chỉ với ‘thời’ mà còn với ‘thức’ cùng nhiều thuật ngữ được dùng trong ngữ pháp học, thì ‘thể’

thuộc vào số những thuật ngữ có gốc gác muộn (tức vào thế kỉ XIX). Quả thật, chỉ gần đây nó mới được sử dụng liên quan đến những ngôn ngữ ngoài tiếng Nga và các ngôn ngữ Slavonic khác. Theo truyền thống, cái được định nghĩa là 'thể' (trong rất nhiều những ngôn ngữ khác nhau trên khắp thế giới) được gộp chung vào với thuật ngữ 'thời'. Ví dụ, các dạng thức tiếng Latin, tiếng Pháp và tiếng Anh *cantabat*, *chantait*, *was singing* được xem như là những dạng thức của thời vị thành; và thời vị thành được miêu tả như là một thời của tập hợp các thời vốn khác nhau khi đi từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, song bao gồm cả những gì cũng được gọi là thời khác như quá khứ đơn giản, dĩ thành, hiện tại, tương lai và tương lai dĩ thành. Nhiều tác giả của sách ngữ pháp tra cứu thông thường và sách giáo khoa dùng trong nhà trường vẫn còn dùng những thuật ngữ này và cấp cho chúng cách giải thích truyền thống. Khi làm như vậy, họ đã góp phần vào, và làm trường tồn, một sự lẫn lộn lâu đời, được miêu tả đích đáng như là "sự lẫn lộn giữa thời và thể về mặt thuật ngữ và khái niệm" (Comrie, 1976, tr.1).

Định nghĩa về thể thậm chí còn gây tranh cãi hơn cả định nghĩa về thời, nếu có thể nói như vậy. Song một số khác biệt giữa thời và thể là khá rõ nét và hiện nay không gây tranh cãi nữa. Thứ nhất, trong khi thời là một phạm trù mang tính trực chỉ thì thể lại không như vậy. Thứ hai, những gì truyền thống viện đến như những thời tách biệt của động từ (như cái gọi là thời vị thành của tiếng Latin, tiếng Pháp hoặc tiếng Anh) thì điển hình là kết hợp của cả thời lẫn thể. Ví dụ, *was singing* khác với *is singing* (theo lối trực chỉ) về thời, nhưng không khác về thể; ngược lại, *was singing* khác với *sang* về thể, nhưng không khác về thời. Sự đồng nhất về thể giữa *was singing* và *is singing* là một sự đồng nhất phi trực chỉ thì nên được coi là hiển nhiên về mặt cảm tính; và nó có thể dễ dàng được chứng minh, xét về mặt kinh nghiệm, bằng cách khúc giải và bằng những kĩ thuật được chấp nhận khác trong kho đồ lễ của nhà ngữ nghĩa học.

Cái luận điểm tương tự, vừa được nêu ra về sự khác biệt giữa *was singing* và *sang*, cũng có thể được dùng để nói về sự khác biệt giữa *cantabat* và *cantavit* trong tiếng Latin hoặc giữa *chantait* và *chanta* trong tiếng Pháp văn học chuẩn, mặc dù không có dạng thức nào của tiếng Latin hoặc tiếng Pháp là tương đương về nghĩa với bất kì dạng thức nào của tiếng Anh; một mặt thì *cantabat* và *cantavit* (theo một trong hai nghĩa của nó), mặt khác thì *chantait* và *chanta*, đều khác nhau về thể, chứ không phải về thời. Tuy

nhiên, trái với tiếng Anh, ở đây không tồn tại sự phân biệt về thể nào của thời hiện tại tương ứng: dạng thức thời hiện tại *cantat* và *chant* bao quát toàn bộ phạm vi những gì được các dạng thức phân biệt về thể trong tiếng Anh là *is singing* và *sing* phối hợp với nhau bao quát. Điều này không phải là không điển hình. Tồn tại nhiều ngôn ngữ (với cả thời lẫn thể) trong đó có nhiều sự phân biệt về thể gắn với thời quá khứ hơn là gắn với thời hiện tại (hoặc thời tương lai).

Như tôi đã nói, định nghĩa về thể trong lí thuyết ngôn ngữ học đại cương là định nghĩa gây tranh cãi. Một điểm tranh cãi là: Liệu nó về cơ bản có phải là một phạm trù thời tính hay không? Để đơn giản hoá việc trình bày, ở đây tôi sẽ giả định là có. Khi giả định như vậy, tôi đã ngầm đưa một cách trình bày mang tính khách quan chứ không phải là chủ quan về thể (theo cái nghĩa về 'chủ quan' và 'tính chủ quan' sẽ được giải thích trong những mục tiếp theo đây của chương này). Lí thuyết chủ quan về thể sẽ nhấn mạnh vào quan điểm của người nói (hoặc chủ thể tạo ngôn) chứ không phải nhấn mạnh vào những gì được coi là đặc trưng thời tính khách quan của cái sự tình (tình trạng, biến cố, quá trình v.v.) được biểu thị thông qua nội dung mệnh đề của câu được nói ra. Mặc dù tôi không phát triển thêm luận điểm này ở đây, tôi thấy cần nhấn mạnh rằng, trong tất cả các ngôn ngữ có phạm trù thể, cho dù phạm trù này được thừa nhận về cơ bản là một phạm trù khách quan, mang thời tính đi chăng nữa thì vẫn tồn tại những cách dùng mang tính chủ quan của những dạng thức được đánh dấu về thể. Những cách trình bày hiện nay về thể trong nghĩa học hình thức đều khiếm khuyết ở chỗ chúng không xử lí được những cách dùng như vậy.

Vậy thì, thể được định nghĩa như thế nào với tư cách là một phạm trù thời tính khách quan? Đối với câu hỏi này, không thể đưa ra câu trả lời cùng kiểu như đối với câu hỏi thời là gì. Dù sao đi chăng nữa, một định nghĩa khái quát về thể có thể được nêu ra như sau: Thể là phạm trù có được do sự ngữ pháp hoá cái cấu trúc (hoặc diễn tiến) thời tính bên trong của sự tình (hành động, biến cố, tình trạng v.v.). Rủi thay, trong tiếng Anh không có một từ đơn lẻ nào của ngôn ngữ hàng ngày, phi chuyên môn, bao quát được "hành động, biến cố, tình trạng" v.v.). Một số tác giả hiện nay dùng từ 'sự tình' (như tôi đang dùng) với tư cách là một thuật ngữ nhằm vào mục đích này, nói rõ là trong cái nghĩa chuyên môn này, nó không chỉ biểu thị tình trạng

mà còn biểu thị, một mặt là những biến cố chốc lát và mặt khác, là những hoạt động hay quá trình.

Cái định nghĩa khái quát về thể mà tôi vừa nêu giúp làm rõ một điều: Thể (như thời và thức) là một phạm trù ngữ pháp chứ không phải là một phạm trù từ vựng. Cũng có những tác giả dùng thuật ngữ ‘thể’ để chỉ những gì ta có thể đồng ý là những sự khác biệt tương ứng về thể trong nội bộ những tiểu lớp động từ và tính từ khác nhau; song lối dùng thuật ngữ theo nghĩa rộng, không chuẩn tắc này có thể dẫn đến nhầm lẫn và nên tránh.

Thế thì, thể là một phạm trù ngữ pháp. Tuy nhiên, không giống với thời, về bản chất thể gắn với động từ hoặc khái quát hơn, gắn với vị ngữ. Trong khi người ta ngỡ rằng cái nghĩa mà thời biểu thị là không thuộc vào nghĩa mệnh đề của câu thì chẳng ai nghi ngờ loại nghĩa mà thể biểu thị (giả định rằng thể, về cơ bản, là một phạm trù thời tính, khách quan) là nằm trong nội dung mệnh đề của câu (hay tiểu cú). Người ta ngỡ rằng hai câu ‘He is singing.’ (Anh ta đang hát.) và ‘He was singing.’ (Anh ta đã đang hát.) có cùng nội dung mệnh đề (và trong những ngữ cảnh thích hợp, có thể biểu thị chính xác cùng một mệnh đề), tức theo cách phân tích về nghĩa như vậy, thời sẽ là một tác tử của câu, dùng để đăng lục cái mệnh đề (theo lối trực chỉ) vào cái thế giới mà nó có ý miêu tả. Song ‘He sings.’ (Anh ta hát.) và ‘He is singing.’ (Anh ta đang hát.) là không tương đương với nhau, không chỉ về phương diện ngữ nghĩa, mà cả về phương diện điều kiện chân trị trong bất kì thế giới nào mà chúng có ý miêu tả. Xét từ quan điểm nghĩa học – và cụ thể hơn, từ quan điểm nghĩa học hình thức – thì sự khác biệt giữa thời và thể mà tôi vừa nêu, cộng thêm cái sự thể rằng thời mang tính trực chỉ còn thể thì phi trực chỉ, có lẽ là sự phân biệt quan trọng nhất tồn tại giữa hai phạm trù ngữ pháp này.

Nhấn mạnh đến sự khác biệt giữa thời và thể trong lí thuyết ngôn ngữ học đại cương, tôi cũng phải nhấn mạnh rằng trong nhiều ngôn ngữ tự nhiên, tồn tại những dạng thức động từ mà ta khó lòng, một cách không do dự và độc nhất, quy vào phạm trù này chứ không phải là phạm trù kia. Tôi cũng phải chỉ ra rằng phạm trù thể thì phổ biến trong các ngôn ngữ hơn nhiều so với phạm trù thời, và ngoài việc gắn kết với thời trong nhiều ngôn ngữ, nó còn được thấy trong nhiều ngôn ngữ khác không có thời.

Trong số những khái niệm thường được dẫn ra nhất khi thảo luận về thể, có các khái niệm sau: kéo dài, điểm tính, hoàn thành, tần số và khởi phát. Trong giới hạn cho phép, không thể xem xét hết thấy những đặc trưng này được mã hoá như thế nào trong hệ thống ngữ pháp của những ngôn ngữ cụ thể. Vì thế, cần phải tham khảo những công trình được liệt kê trong phần *Tài liệu tham khảo*. Tuy nhiên, tôi phải nêu ra, và nhận xét ngắn gọn về sự phân biệt giữa cái gọi là thể hoàn thành (perfective) và không hoàn thành (imperfective) trong tiếng Nga và các ngôn ngữ Slavonic khác. Sau đó tôi sẽ dùng những nhận xét này như là cái giá đỡ để trình bày một hai bình phẩm rất khái quát về mối quan hệ giữa nghĩa học và bản thể luận.

Mặc dù nhiều học giả không nhất trí về chi tiết, song ngày nay người ta thường chấp nhận rằng chức năng của cái mà truyền thống gọi là thể hoàn thành chính là để trình bày những sự tình một cách toàn thể – tức là trong tính hoàn tất phi cấu trúc về thời tính của chúng chứ không phải như là sự tình được mở rộng về thời tính hoặc có cấu trúc. Phải thừa nhận rằng đặc trưng rất khái quát này của chức năng, hoặc ý nghĩa, của thể hoàn thành là khó hiểu nếu không có những chú giải và minh hoạ dài dòng. Những giải thích và minh hoạ như vậy, như có thể được mong đợi, hiện nay rất dễ dàng tìm thấy trong những trình bày về thể của sách giáo khoa. Điểm thứ nhất tôi muốn nêu ra có liên quan đến thuật ngữ ‘tính hoàn tất’, và cụ thể hơn, liên quan đến cụm từ đầy đủ hơn ‘tính hoàn tất phi cấu trúc về thời tính’. ‘Tính hoàn tất’ cần không được nhầm lẫn với ‘sự hoàn thành’. Đáng tiếc, sự nhầm lẫn này là quá phổ biến và đang được tuyên truyền trong nhiều sách giáo khoa tiêu chuẩn. Cái được nêu thành vấn đề ở đây có thể liên quan đến sự phân biệt về phương diện bản thể (vốn được từ vựng hoá trong tiếng Anh, có điều không phải trong tất cả các ngôn ngữ) một mặt, là giữa các biến cố, và mặt khác, là giữa các trạng thái, quá trình, hoạt động v.v.

Biến cố (theo nghĩa lí tưởng) giống như những điểm được xác định về mặt toán học ở chỗ chúng có vị trí, song (lí tưởng) lại không có độ rộng: Chúng xuất hiện (hoặc xảy ra) trong thời gian, song chúng không được mở rộng về mặt thời gian. Sẽ không tìm thấy lí do gì để hỏi một biến cố (lí tưởng), được định nghĩa theo lối như vậy, như đã có lí do để hỏi về một trạng thái hay hoạt động, với những câu hỏi như: “Nó đã kéo dài bao lâu?” hoặc “Nó đã diễn ra trong bao lâu?”. Tất nhiên, trong thế giới vật lí, không làm gì có những biến cố lí tưởng: Một ánh chớp hoặc một cú gõ cửa, thậm chí cả vụ

nổ Big Bang, về mặt khách quan đều có một chiều rộng nào đó về thời gian (hoặc không-thời gian). Song những sự tình quả thực có chiều rộng thời gian (tức có độ kéo dài) đều có thể được cảm nhận, một cách chủ quan, là nhất thời (tức như là những biến cố). Hơn thế nữa (bây giờ đi vào cốt lõi của vấn đề) những sự tình vốn được cảm nhận rõ ràng là có độ dài cũng có thể được trình bày như là những biến cố, tức như những sự tình mà chiều rộng thời gian hoặc cấu trúc thời gian bên trong là không quan yếu. Sự lựa chọn giữa thể hoàn thành và không hoàn thành trong tiếng Nga (và giữa những thể được gọi tên khác nhau, song ít nhiều tương đương trong những ngôn ngữ khác) là mang tính chủ quan hiểu theo nghĩa như vậy, mặc dù bản thân sự phân biệt về thể được định nghĩa dựa trên cái có vẻ là một khái niệm khách quan về chiều rộng thời gian hay tính nhất thời. Như tôi đang nhấn mạnh trong suốt mục này, không chỉ định nghĩa của các thuật ngữ ‘thể hoàn thành’ và ‘thể không hoàn thành’ mà nói chung, việc phân tích ý nghĩa của thể thậm chí còn gây tranh cãi nhiều hơn so với việc phân tích ý nghĩa của thời. Luận điểm mà tôi vừa nêu về tính chủ quan trong việc trình bày sự tình theo thể tính là có hiệu lực độc lập với việc người ta chọn quan điểm chủ quan hay khách quan khi định nghĩa phạm trù thể.

Nó cũng có hiệu lực khái quát hơn xét trong mối quan hệ giữa nghĩa học và bản thể luận. Xuyên suốt cuốn sách này, tôi chấp nhận quan điểm của chủ nghĩa hiện thực ngây thơ, theo đó về mặt khách quan, cấu trúc bản thể của thể giới độc lập với cả sự cảm nhận lẫn sự tri nhận, và cũng độc lập với ngôn ngữ. Như ta vừa xử lí những chủ đề cụ thể, quan điểm này đã và đang dần dần được làm rõ (và ở mức độ nào đó được điều chỉnh); và một siêu ngôn ngữ chuyên môn hơn, với độ chính xác cao hơn nhiều so với thứ siêu ngôn ngữ thường ngày, đã và đang được phát triển để trình bày mối quan hệ giữa quy chiếu và sở thị, là mối quan hệ tồn tại giữa ngôn ngữ và thể giới.

Theo quan điểm được chấp nhận ở đây, thể giới bao gồm một số thực thể cấp một (với những đặc trưng cấp một), được phân vào những phạm trù bản thể nào đó (hoặc chủng loại tự nhiên); nó cũng là khối tập hợp của chất liệu hay vật chất (với những đặc trưng cấp một), mà những phần chia của nó có thể được cá thể hoá, được định lượng, được đánh số – và như thế được ngôn ngữ xem như là những thực thể – bằng cách sử dụng các phương tiện từ vựng hay ngữ pháp của những ngôn ngữ tự nhiên cụ thể. Có thể giả định rằng, tất cả các ngôn ngữ tự nhiên đều cung cấp cho người sử dụng chúng những

phương tiện để quy chiếu các thực thể cấp một và những phương tiện để biểu đạt những mệnh đề miêu tả các thực thể này theo những đặc trưng (cấp một) của chúng, thực tại hay gắn kết, bản chất hay ngẫu nhiên; những ngôn ngữ như vậy có năng lực thể hiện của ngôn ngữ hình thức cấp một.

Liệu có phải tất cả ngôn ngữ tự nhiên đều có năng lực thể hiện tốt hơn, với nhiều dạng ngôn ngữ hình thức thuộc cấp cao hơn, hay không là câu hỏi gây nhiều tranh luận hơn, và cho đến nay trên thực tế vẫn là câu hỏi chưa được giải đáp. Song một số ngôn ngữ tự nhiên chắc chắn có được năng lực đó; và tiếng Anh, được mở rộng và đặt quy định hợp lí, mà ta hiện đang sử dụng với tư cách siêu ngôn ngữ, chính là một trong những ngôn ngữ như vậy. Nó cho phép người sử dụng vật chất hoá hay thực thể hoá các đặc trưng của những thực thể cấp một, các quan hệ tồn tại giữa chúng, cùng những quá trình, hoạt động, trạng thái (và những loại sự tình khác) mà chúng liên quan. Các phương tiện từ vựng của tiếng Anh phục vụ cho mục đích này gồm các danh từ đếm được cấp hai mà tôi vừa dùng trong câu trên đây và suốt mục này ('đặc trưng', 'quan hệ', 'quá trình', 'trạng thái' v.v.) cùng với các động từ ('xuất hiện', 'diễn ra', 'kéo dài' v.v.) và tính từ thích hợp ('nhất thời', 'tĩnh tại' / 'động', 'có độ dài' v.v.), cho phép ta xử lí chúng về mặt siêu ngôn ngữ như là những thực thể và phạm trù hoá chúng về mặt bản thể luận.

Các phương tiện ngữ pháp của tiếng Anh phục vụ cho mục đích này gồm các lượng từ, định từ và loại từ, vốn ưu tiên được dùng cho quy chiếu cấp một, việc sử dụng chúng theo lối thứ cấp, cho quy chiếu cấp hai (với những biểu thức như 'trạng thái trong đó John tìm ra mình', 'đoạn mở đầu của quá trình đang diễn tiến này' v.v.), trong ngữ cảnh này, chính là sự điều chỉnh cách dùng của những thuật ngữ triết học truyền thống 'vật chất hoá', 'thực thể hoá'. Kiểu vật chất hoá, hay thực thể hoá này phù hợp, và rất có thể có quan hệ về mặt lịch sử với sự phát triển của những ngôn ngữ cụ thể để có được những diễn ngôn khoa học hay triết học trừu tượng.

Tuy nhiên, độc lập với sự phát triển của vốn từ vựng đặc biệt cấp hai và những phương tiện ngữ pháp đi kèm nhằm vào mục đích này trong những ngôn ngữ cụ thể, còn có một hiện tượng có liên quan khác, được thấy trong rất nhiều ngôn ngữ trên khắp thế giới và cần được nêu ra ở đây. Đó là việc khuôn hoá vốn từ vựng cũng như ngữ pháp của quy chiếu và sở thị thời gian theo quy chiếu và sở thị không gian. Ví dụ, trong nhiều ngôn ngữ, hệ thống cách và tập hợp các tiền giới từ (hoặc hậu giới từ) sẽ dùng chung cách hoặc

chung giới từ để cấu tạo cả biểu thức thời gian lẫn không gian; và thông thường, nếu không phải là luôn luôn, có sự biện hộ để cho rằng, về mặt lịch sử, ý nghĩa thời gian đã được phái sinh từ ý nghĩa không gian sớm hơn. Hiện tượng này là phổ biến đến nỗi nó dẫn đến một cách tiếp cận khái quát trong phân tích ngôn ngữ tự nhiên, được biết đến với tên gọi là **định vị luận** (localism). Cách tiếp cận định vị luận đối với cách, như nó thường được giải thích, cho rằng về bản chất thì biểu thức thời gian phức tạp hơn biểu thức không gian và rằng việc khuôn quy chiếu và sở thị thời gian theo quy chiếu và sở thị không gian là một phần của cái quá trình khái quát hơn, đó là khuôn cái khái quát theo cái cụ thể.

Chẳng có gì ngạc nhiên khi tồn tại những lí thuyết định vị luận về thời và thể, những lí thuyết đã phát triển trên cứ liệu của một loạt các ngôn ngữ. Hiện nay chúng được nhắc nhiều hơn trong sách giáo khoa và chuyên khảo phổ biến viết bằng tiếng Anh, so với thời gian vừa mới trước đây; và tôi sẽ không đi sâu thêm về chúng ở đây. Điều tôi làm là nhấn mạnh cái sự thể rằng, cũng giống như phạm trù thời tương ứng về mặt nghĩa với đại từ trực chỉ và định từ, phạm trù thể cũng tương ứng về nghĩa với loại từ và lượng từ, và cả với những đặc trưng như tính đếm được, vốn phân biệt những thực thể cấp một với những khối tập hợp cấp một của chất liệu hay vật chất. Sự song hành này được thừa nhận rất rõ trong cách trình bày truyền thống về thể. Nói nôm na thì: Nếu không gian là thuộc tính của thực thể (về ngoại diện) cấp một, thì thời gian là thuộc tính của thực thể (về ngoại diện) cấp hai, của sự tình. Nói cách khác, sự tình tồn tại trong thời gian, giống hệt như thực thể vật lí tồn tại trong không gian. Ở cấp độ khái quát này, những gì tôi vừa nói có thể nghe có vẻ khoa trương và mang tính triết lí cao siêu. Song tính quan yếu và cụ thể của nó sẽ là hiển nhiên đối với bất kì ai khi nhìn vào bất kì một sự trình bày chi tiết nào về thể nói chung hoặc bất kì một hệ thống thể nào hiện đang được sử dụng.

10.5. Tình thái, biểu thức tình thái và thức

Có một mối liên hệ từ nguyên hiển nhiên giữa các thuật ngữ 'tình thái', 'động từ tình thái' và 'thức'. Mặc dù hiển nhiên, nhưng mối liên hệ này là khá phức tạp về mặt lịch sử; và tất cả ba thuật ngữ này đều được các nhà ngôn ngữ học và logic học gán cho nhiều cách hiểu đối nghịch, cả trong

truyền thống lẫn trong những công trình gần đây. Đặc biệt, sinh viên cần ý thức rằng thuật ngữ 'thức' trong một thời gian dài đã được ngôn ngữ học và logic học dùng theo nhiều nghĩa khác nhau, mặc dù suy cho cùng thì có quan hệ với nhau. Do ngữ nghĩa học trong những năm gần đây đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của nghĩa học logic cho nên thuật ngữ 'thức' hiện nay thường được nhà ngôn ngữ học dùng theo cái nghĩa logic của từ; và điều này có thể dẫn đến nhầm lẫn. Trong mục này, và trong suốt sách này, tôi dùng thuật ngữ này độc theo một cách hiểu và nhất quán với cái nghĩa mà nó được dùng trong ngữ pháp truyền thống, tức để nói về những phạm trù ngữ pháp như 'trực thuyết', 'giả định', 'mệnh lệnh'. Như đã nói trong Chương 6, phần lớn, nếu không phải nói là tất cả, chức năng của thức là mang tính phi mệnh đề và vượt ra ngoài phạm vi của nghĩa học điều kiện chân trị; các phạm trù ngữ pháp về thức và thời phụ thuộc lẫn nhau trong tất cả các ngôn ngữ tự nhiên có chứa hai phạm trù này; và xét trong toàn bộ các ngôn ngữ trên thế giới, thì thức là phổ biến hơn thời. Trước khi đi đến những luận điểm này, tôi cần phải nói đôi điều về tình thái.

Loại **tình thái** duy nhất được thừa nhận trong logic tình thái truyền thống là loại có liên quan đến các khái niệm tất yếu và khả năng, trong chừng mực chúng liên quan đến trị chân thực (hay sai lầm) của mệnh đề: đó là **tình thái tất suy** (aletheutic), hay **tất chân** (alethic modality). (Cả hai thuật ngữ 'tất suy' và 'tất chân' đều gián tiếp có gốc gác từ cái từ Hi Lạp dùng để chỉ chân lí; 'tất suy' được ưa thích hơn về mặt từ nguyên, song hiện nay 'tất chân' được dùng rộng rãi trong các văn liệu.) Ta đã xem xét tính chân thực hay sai lầm tất yếu của mệnh đề trong một vài trường hợp, và đề cập cụ thể về phép dẫn ý và tính phân tích trong Chương 4. Trong mục 6.5, ta đã nhận xét rằng các tác tử tình thái *N* và *M* (hoặc $\square$ và $\Diamond$), giống như tác tử phủ định trong phép toán mệnh đề, đều mang tính hàm chân trị.

Bây giờ có thể nói thêm rằng xét theo khía cạnh tất suy, tính tất yếu và tính khả năng có thể định nghĩa cho nhau thông qua phép phủ định: Chúng là những đối lập nghịch đảo hoặc **đối ngẫu** (duals) (dùng hệ thuật ngữ chuyên môn hơn của logic toán). Sửa đổi lại một trong những ví dụ đã nêu ở mục 6.5, câu:

(13) 'Necessarily, the sky is blue.' (Tất nhiên là trời thì xanh.)

về mặt logic là tương đương với:

(14) 'It is not possible that the sky is not blue.'

(Không thể có chuyện rằng trời không xanh.)

(tức $(Np = \sim M\sim p)$, hoặc $(\Box p = \sim \Diamond \sim p)$);

và:

(15) 'Possibly, the sky is blue.' (Có thể, trời xanh.)

về mặt logic là tương đương với:

(16) 'It is not necessarily the case that the sky is not blue.'

(Không nhất thiết là trời không có màu xanh.)

(tức $(Mp = \sim N\sim p)$, hoặc $(\Diamond p = \sim \Box \sim p)$)

Vấn đề liệu những kiểu tất yếu và khả năng khác có phải có cùng các đặc điểm logic liên quan đến phủ định như tất yếu tất suy và khả năng tất suy hay không là vấn đề phần nào còn gây tranh cãi hơn; ta sẽ trở lại vấn đề này ngay sau đây.

Việc tất yếu tất suy và khả năng tất suy là đối ngẫu có nghĩa là, xét theo khía cạnh này, chúng giống các lượng từ phổ quát và lượng từ tồn tại ((x) hoặc, thay cho nó, là $(\forall x)$: "tất cả"; và $(\exists x)$, hoặc $(\exists x)$: "nào đó"), như các lượng từ này được các nhà logic định nghĩa theo lối chuẩn tắc: $(x) fx \equiv \sim((\exists x)\sim fx)$, tức là "Đối với mọi x , x có đặc trưng f " thì tương đương với "Không thể tồn tại một x nào đó (tức không tồn tại một x nào như vậy), mà x không có đặc trưng f ". Sự song trùng này giữa sự định lượng và tình thái không hề là ngẫu nhiên. Trong logic truyền thống (dựa trên sự phân tích lưỡng phân mệnh đề thành hai phần là chủ thể và vị thể), tình thái thường được miêu tả như là định lượng của vị thể. Và như ta đã thấy, trong một vài hệ thống logic nội hàm hiện đại (bao gồm hệ thống làm nền tảng cho nghĩa học Montague), mệnh đề tất yếu được định nghĩa (theo Leibniz) như là mệnh đề đúng trong mọi thế giới khả hữu, còn mệnh đề khả năng như là mệnh đề đúng trong thế giới khả hữu nào đó (tức ít nhất trong một thế giới khả hữu). Về việc tính tất yếu và tính khả năng có thể định nghĩa cho nhau, vấn đề đặt ra là, nếu phải chọn một thì phạm trù nào sẽ là phạm trù cơ bản hơn. Nói chung, các nhà logic cho rằng tình thái tất suy là tình thái dựa trên tính tất yếu chứ không phải là tính khả năng. Song xét từ quan điểm hình thức thuần túy, đây là một quyết định vô đoán.

Thế thì tình thái tất suy, giống như phép phủ định mệnh đề, theo định nghĩa là mang tính hàm chân trị. Song tình thái trong cách dùng ngôn ngữ hàng ngày thì như thế nào? Ta hãy lấy một ví dụ khác đã được nêu ra ở mục 6.5, câu:

(17) 'He may not come.' (Anh ấy có thể không đến.)

Bây giờ, không nghi ngờ gì rằng câu này có thể dùng để xác nhận một mệnh đề phủ định được tình thái hoá (với phép phủ định hoặc là ngoại vi hoặc là nội tại: hoặc là $\sim Np$, hoặc là $M\sim p$). Trong trường hợp này, cả tiểu từ phủ định 'not' và động từ tình thái 'may' được phân tích như là góp phần vào nội dung mệnh đề của câu.

Song với câu cụ thể này (khi nó được nói ra trong hầu hết ngữ cảnh thường ngày), tính tình thái sẽ hoặc mang tính nhận thức hoặc mang tính đạo nghĩa hơn là mang tính tất suy. (Thuật ngữ 'nhận thức' và 'đạo nghĩa' đã được giải thích ở mục 8.4. Như ta sẽ thấy, về bản chất chúng được dùng ở đây với cùng cái nghĩa đó.) Cả hai loại tình thái đều có thể hoặc mang tính khách quan, hoặc mang tính chủ quan. Nếu câu ví dụ của ta được hiểu theo tình thái **nhận thức khách quan** (objective epistemic), nội dung mệnh đề của nó sẽ là:

(18) "Relative to what is known, it is possible that he will not come"

(Liên quan với những gì đã biết, có khả năng là anh ấy sẽ không đến) còn nếu nó được hiểu theo tình thái **đạo nghĩa khách quan** (objective deontic), nội dung mệnh đề của nó sẽ là:

(19) "It is not permitted that he come" (Anh ấy không được phép đến)

Dựa trên khái niệm thế giới khả hữu theo lối cảm tính và không chính thức (và bỏ qua sự phức tạp về thời), ta có thể khúc giải (18) và (19) lần lượt như sau:

(18a) "Tồn tại một thế giới khả hữu về nhận thức nào đó, trong đó có việc anh ấy đến"

(19a) "Tồn tại một thế giới khả hữu về đạo nghĩa nào đó, trong đó có việc anh ấy đến"

Lưu ý rằng trong cả hai trường hợp, thực ra, tình thái đều được trình bày như một cái gì đó hiện tồn trong một thế giới khả hữu mang tính nhận thức

hay đạo nghĩa nào đó, vốn ở bên ngoài bất kì ai nói ra câu đó trong những trường hợp phát ngôn cụ thể. Đây chính là cái mà tôi gọi là tình thái khách quan (hay tình thái mệnh đề). Cả tình thái nhận thức lẫn tình thái đạo nghĩa đều luôn luôn được hiểu theo lối khách quan trong logic tình thái chuẩn tắc và trong nghĩa học hình thức.

Tuy nhiên, bất chấp việc (17) được hiểu theo tình thái nhận thức hay đạo nghĩa, ‘may’ có thể được hiểu theo nghĩa tình thái **chủ quan** (subjective) chứ không phải khách quan, có nghĩa là, khi phát ngôn câu này, người nói (khái quát hơn, tác thể tạo lời) có thể biểu đạt hoặc niềm tin và thái độ riêng, hoặc mong muốn và thẩm quyền riêng của mình chứ không phải chỉ là tường thuật sự tồn tại của một sự tình này nọ, với tư cách của một người quan sát trung dung. Tình thái chủ quan phổ biến hơn rất nhiều so với tình thái khách quan trong hầu hết những trường hợp sử dụng ngôn ngữ thường ngày; và đặc biệt tình thái nhận thức khách quan thì rất hiếm gặp. Nếu (17) được nói ra với tình thái nhận thức chủ quan, nó sẽ có nghĩa như:

(20) “Tôi-nghĩ-rằng-có-thể là anh ấy sẽ không đến”

(Ở đây, ngữ đoạn có dấu nối “Tôi-nghĩ-rằng-có-thể” được xem như là một đơn vị); còn nếu nó được nói ra với tình thái đạo nghĩa chủ quan, nó sẽ có nghĩa như “Tôi cấm anh ấy đến”.

Trước đây, khi tôi dùng thuật ngữ ‘nhận thức’ và ‘đạo nghĩa’ trong quan hệ với khái niệm cam kết tại lời, tôi đã phát biểu như thể các lựa chọn duy nhất dành cho chủ thể tạo lời chỉ có thể là thể hiện hoàn toàn sự cam kết và từ chối hoàn toàn sự cam kết. Bây giờ ta thấy không phải như vậy. Trong việc nêu nhận định, có nhiều cách khác nhau để tác thể tạo lời có thể hạn định cam kết nhận thức của mình. Họ có thể chỉ ra rằng bằng chứng của họ – tức những **đảm bảo nhận thức** (epistemic warrant) hay **thẩm quyền nhận thức** (epistemic authority) của họ – cho điều mà họ xác nhận là kém hoàn hảo hơn so với khả năng của nó; rằng cam kết của họ chỉ là ướm thử, tạm thời hoặc có điều kiện, chứ không phải là tuyệt đối v.v. Tình thái nhận thức chủ quan không phải là gì khác mà chính là một sự hạn định của tác thể tạo lời đối với sự cam kết nhận thức của họ. Tất cả ngôn ngữ nói tự nhiên đều cấp cho người sử dụng những phương tiện ngôn điệu – trọng âm và ngữ điệu – để biểu thị một số kiểu cam kết nhận thức được hạn định khác nhau. Một số ngôn ngữ, không phải là tất cả, thì ngữ pháp hoá chúng trong phạm

trừ thức; và một số ngôn ngữ, như tiếng Anh, thì từ vựng hoá hoặc bán từ vựng hoá chúng thông qua động từ tình thái ('may', 'must' v.v.), tính từ tình thái ('possible' v.v.), trạng từ tình thái ('possibly' v.v.) và tiểu từ tình thái ('perhaps' v.v.).

Sự xác nhận, trong cái nghĩa chuyên môn của thuật ngữ, thì hàm ý sự cam kết nhận thức hoàn toàn, không hạn định. Rất hiếm khi các nhận định thường ngày của ta có được đặc tính trung hoà, vô tư, hoàn toàn phi chủ quan này. Tuy nhiên, tiếng Anh cho phép ta nêu những nhận định có thể có lí do để được coi là những xác nhận. Như ta đã thấy, nó cũng cho phép ta khách quan hoá cả tình thái nhận thức lẫn tình thái đạo nghĩa – mệnh đề hoá (propositionalizing) nội dung của động từ và trạng từ tình thái, và đưa nội dung này vào phạm vi của cái thành tố không hạn định "Tôi-nói-thế" của tác thể tạo lời. Song tiếng Anh chắc không phải là tiêu biểu cho các ngôn ngữ trên thế giới xét về phương diện này. Như ta đã giả định trong Chương 8, rất có thể đúng là tất cả các ngôn ngữ đều cho phép người sử dụng chúng nêu ra những nhận định kiểu này hay kiểu nọ; song không phải tất cả các ngôn ngữ đều cấp cho người sử dụng chúng những phương tiện để đưa ra những xác nhận không hạn định về tình thái. Theo định nghĩa, thức là phạm trù có được do sự ngữ pháp hoá tình thái (nhận thức, đạo nghĩa hay bất kì loại nào). Xét theo định nghĩa này, có một thực tế được khẳng định chắc chắn, đó là trong số các ngôn ngữ của thế giới, tồn tại nhiều ngôn ngữ có vài thức phi trực thuyết, dành cho những kiểu tình thái nhận thức khác nhau, song không có thức trực thuyết, tức chúng không có cái mà cả truyền thống ngôn ngữ học lẫn logic học cho là thức trung hoà về ngữ nghĩa (hoặc không đánh dấu). Người ta ngờ rằng, cái nhìn truyền thống về cái tạo nên tính trung hoà về ngữ nghĩa này là một định kiến ngôn ngữ và văn hoá. Chí ít, việc tồn tại những ngôn ngữ với những cấu trúc phi trực thuyết khác nhau song lại không có cấu trúc trực thuyết càng củng cố luận điểm được nêu ở mục 6.6 về sự tất yếu phải phân biệt 'trần thuật' với 'trực thuyết', và khái quát hơn, là phân biệt kiểu câu (hoặc kiểu tiểu cú) với thức.

Bây giờ ta hãy nêu ngắn gọn mối liên hệ giữa thức và thời. Như ta đã thấy ở mục trước, trong những ngôn ngữ có thời, thời là một phạm trù vốn hình thành từ sự ngữ pháp hoá của quy chiếu thời gian trực chỉ (mang tính phụ trợ). Thoạt trông, có vẻ như do không có mối quan hệ hiển nhiên giữa

quy chiếu thời gian và tình thái, cho nên thời và thức là những phạm trù ngữ pháp khác biệt. Tuy nhiên, như đã lưu ý ở mục 6.6 và nhắc lại ở đầu mục này, trong tất cả những ngôn ngữ có cả thời lẫn thức, hai phạm trù này phụ thuộc lẫn nhau ở một mức độ nhất định. Trong thực tế, từ góc nhìn nghĩa học hay dụng học, thường khó đưa ra được một sự phân biệt rõ nét giữa thời và thức. Thậm chí trong tiếng Anh, nơi thời có thể được xác định không mấy khó khăn như một phạm trù trực chỉ, vẫn có cách dùng những gì được truyền thống miêu tả như là thời quá khứ, hiện tại và tương lai, nhưng lại là để biểu thị tình thái chủ quan hơn là biểu thị nội dung trực chỉ nguyên cấp. Ví dụ, khi nói:

(21) *That will be the postman* (Đó sẽ là người đưa thư)

người nói có ý nêu một nhận định được hạn định tình thái về hiện tại hơn là đưa ra một xác nhận không hạn định về tương lai; còn khi nói:

(22) *I wanted to ask you whether you needed the car today*

(Tôi muốn hỏi anh hôm nay có cần xe không)

họ có ý đưa ra một đề nghị ước thử hoặc do dự hơn là miêu tả một trạng thái ý thức nào đó trong quá khứ. Một số cách dùng động từ tình thái như thế có thể được giải thích dựa theo khái niệm trực chỉ thứ cấp. Song, như tôi đã nêu trong mục 10.2, trực chỉ thứ cấp và tình thái chủ quan thường không phân biệt nhau. Mặc dù tôi sẽ không đi sâu vào vấn đề này trong cuốn sách này, tôi cũng thấy cần lưu ý ở điểm này rằng tồn tại một số lí thuyết về thời không mang tính truyền thống và có thể nói là phi chuẩn, song rất được ủng hộ về mặt thực tiễn, theo đó, nhìn từ một quan điểm khái quát hơn, bản thân thời được xem xét chủ yếu như là một vấn đề của tình thái. Đối với những ai chấp nhận quan điểm này, việc (i): thức là phổ biến hơn thời trong khắp các ngôn ngữ trên thế giới, và việc (ii): cả hai phạm trù ở mức độ nào đó phụ thuộc lẫn nhau trong tất cả các ngôn ngữ, là dễ hình dung được. Bất luận ta chọn quan điểm nào về mối liên hệ giữa thời và thức, cũng như giữa quy chiếu thời gian trực chỉ và tình thái, thì việc tồn tại những mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau trên đây, cùng những khó khăn của việc phân giới chúng trong thực tiễn, đã càng làm tăng thêm sự nghi ngờ về tính ứng dụng của những hệ thống logic-thời chuẩn tắc đối với việc phân tích cấu trúc nghĩa của tất cả các ngôn ngữ tự nhiên.

Trong vài năm gần đây, đã có rất nhiều công trình được viết ra, từ những quan điểm khác nhau, nhằm vào việc phân tích tình thái trong những ngôn ngữ khác nhau. Trong số những câu hỏi chung được nêu ra, có một câu hỏi đã được đề cập đến trên đây, trong mục này, đó là: Xét về tính có thể định nghĩa cho nhau, hoặc tính đối ngẫu của các khái niệm tình thái tất yếu và tình thái khả năng trong nghĩa học hình thức, nếu phải chọn một thì khái niệm nào là cơ bản hơn trong ngôn ngữ tự nhiên (và trong cái nghĩa nào của từ 'cơ bản')? Một câu hỏi tương tự khác là như sau: Giả định rằng có một sự phân biệt được nêu ra giữa tình thái khách quan và tình thái chủ quan thì mối liên hệ giữa chúng là như thế nào, và loại tình thái nào, nếu chọn một, là ưu tiên hơn, hoặc cơ bản hơn so với loại tình thái khác trong ngôn ngữ tự nhiên? Cho đến nay, vẫn chưa có câu trả lời được nhất trí rộng rãi nào đối với bất kì câu hỏi nào trên đây. Điều này chẳng có gì ngạc nhiên. Thứ nhất, trước khi những câu hỏi này có thể được nêu ra một cách đúng đắn, cần phải thống nhất được thế nào là 'cơ bản'; và, như ta đã lưu ý trong phần thảo luận của ta về ý nghĩa từ vựng và về vai trò mà khái niệm mang tính kinh nghiệm về lối định nghĩa bằng cách chỉ trỏ thể hiện trong nghĩa học hình thức, thì ít nhất có hai cách hiểu về từ 'cơ bản', hai cách hiểu này có thể đều quan yếu và không thể giả định là trùng nhau (xin xem mục 3.2). Thứ hai, những học giả quan tâm đến những câu hỏi như vậy từ quan điểm lí thuyết thì đều có xu hướng mang thành kiến triết học, hoặc siêu lí thuyết, ngả về một lí thuyết ngữ nghĩa học này hơn so với lí thuyết ngữ nghĩa học khác.

Tuy nhiên, điều có thể nói là như sau: Có một số bằng chứng thực tế cho thấy rằng, trong chừng mực sự ngữ pháp hoá hay từ vựng hoá tình thái trong một số, nếu không nói là tất cả, ngôn ngữ tự nhiên, được quan tâm, thì tình thái nhận thức là loại dựa trên khái niệm khả năng, còn tình thái đạo nghĩa là loại dựa trên khái niệm tất yếu. Có thể có bằng chứng mạnh mẽ hơn ủng hộ cho cái quan điểm rằng trong nhiều, nếu không phải là tất cả, ngôn ngữ tự nhiên, thì tình thái chủ quan, cả nhận thức lẫn đạo nghĩa, về mặt lịch đại là có trước tình thái khách quan và rằng, như đã nêu trên đây, nó được ngữ pháp hoá và từ vựng hoá phổ biến hơn nhiều trong khắp các ngôn ngữ trên thế giới.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng (i): Về mặt đồng đại, không phải bao giờ cũng dễ dàng phân biệt tình thái nhận thức với tình thái đạo nghĩa,

(ii): Trong tiếng Anh, nhiều biểu thức vốn chủ yếu là mang tính đạo nghĩa trong những giai đoạn ngôn ngữ trước đây bây giờ cũng được dùng trong những phát ngôn tình thái hoá theo tình thái chủ quan (so sánh ‘must’ và bây giờ là ‘have to’ trong những phát ngôn như *You must / have to be joking*). Việc tình thái nhận thức và tình thái đạo nghĩa hoà làm một về mặt lịch đại và thường không phân biệt nhau về mặt đồng đại đã khẳng định cái luận điểm hiện đang được các nhà ngôn ngữ cũng như logic chấp nhận rộng rãi, rằng việc xếp chúng vào cùng ô thuật ngữ ‘tình thái’ là đúng đắn.

Song kết luận quan trọng nhất rút ra từ những khảo cứu gần đây về sự ngữ pháp hoá và từ vựng hoá tình thái trong một số ngôn ngữ là không nên xem tình thái tất suy khách quan (hay tình thái mệnh đề), như được hình thức hoá trong logic mệnh đề chuẩn tắc, là loại tình thái cơ bản – theo bất kì cái nghĩa nào của từ ‘cơ bản’ – trong sự phân tích nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên. Tình thái chủ quan, giống như trực chỉ (hoặc khái quát hơn, là quy chiếu) thuộc về nghĩa phát ngôn. Song, cũng như trực chỉ, nó được mã hoá trong cấu trúc ngữ pháp và từ vựng của hầu hết các ngôn ngữ tự nhiên, nếu không nói là tất cả, và trong chừng mực nó được mã hoá hay quy ước hoá trong ngôn ngữ tự nhiên như vậy, nó cũng thuộc về nghĩa câu với tỉ trọng ngang với tình thái khách quan mang tính hàm chân trị, có thể giải thích được, là loại tình thái, như tôi đang nhấn mạnh ở đây, vốn thường ít được mã hoá hơn trong ngôn ngữ tự nhiên và ở một số ngôn ngữ, rất có thể không được thể hiện.

Luận điểm tiếp theo về tình thái trong ngôn ngữ tự nhiên là, mặc dù tình thái vừa được diễn giải ở đây theo tính tất yếu và tính khả năng, nhiều nhà ngôn ngữ vẫn cảm thấy rằng điều này trái với thực tế, rằng, ít nhất đối với tình thái nhận thức, cần có một hệ thống ba thuật ngữ. Quan điểm này được phản ánh trong nhiều cách xử lí của truyền thống, vốn xử lí tình thái nhận thức chủ quan theo tính tất yếu, tính khả dĩ (hay khả suy) và tính khả năng.

Một luận điểm tương tự có thể nêu ra về sự định lượng trong ngôn ngữ tự nhiên. Như đã đề cập ở trước, có một sự song tồn mà ai cũng biết giữa tình thái và sự định lượng: đó là giữa tính tất yếu với định lượng tổng quát, và giữa tính khả năng với định lượng tồn tại. (Nếu N và M – tức $\Diamond$ và $\Box$ – là những đối ngẫu, có thể định nghĩa cho nhau thông qua phép phủ định, thì $\neg(x)$

và (Ex) cũng vậy.) Song trong nhiều ngôn ngữ tự nhiên, bao gồm tiếng Anh, cái gọi là hệ thống lượng từ không được xử lý hoàn toàn thoả đáng theo cách này. Ngoài 'all' và 'some', cũng còn có những từ như 'many', 'several' v.v. Và 'some', trong hầu hết ngữ cảnh thường ngày, rõ ràng không liên quan gì đến cái lượng từ tồn tại với nghĩa "ít nhất là có một".

Trong mục này, ba loại tình thái đã được thảo luận: tình thái tất suy, tình thái nhận thức và tình thái đạo nghĩa. Những loại tình thái khác (tình thái mong ước, tình thái cảnh huống v.v.) cũng đã được các nhà ngôn ngữ học và logic học thừa nhận trong những năm gần đây; và đã có những tiến bộ đáng kể trong việc phân tích quan hệ của chúng về mặt lịch đại và đồng đại. Cho đến nay, vẫn chưa có sự nhất trí hoặc trong giới ngôn ngữ học, hoặc trong giới logic học về việc xác lập một khung miêu tả toàn diện, vừa chặt chẽ về phương diện lí thuyết, vừa thoả đáng về phương diện kinh nghiệm. Đồng thời, cần phải nhấn mạnh rằng những phần trình bày về tình thái (và thức) trong các sách ngữ pháp tham khảo hiện đại của tiếng Anh (và một số ngôn ngữ khác) đã và đang được cải tiến đáng kể thông qua những cố gắng áp dụng vào việc miêu tả ngôn ngữ tự nhiên một hệ thống logic tình thái chuẩn tắc này hay hệ thống logic tình thái chuẩn tắc khác, vốn thoát đầu được phát triển nhằm xử lý tình thái tất suy.

10.6. Tính chủ quan và tác thể tạo lời

Trong một số mục của chương này, đặc biệt trong mục bàn về tình thái và thức trên đây, tôi đã nêu ra khái niệm tính chủ quan. Bây giờ, trong ngữ cảnh này, tôi sẽ giải thích nghĩa của thuật ngữ 'chủ quan'. Điều này càng quan trọng hơn khi mà trong tiếng Anh thường ngày, từ 'chủ quan' có xu hướng bị gán cho một cách hiểu xấu nghĩa chẳng có liên quan gì. Cũng có một thực trạng nữa là mãi đến gần đây trong những công trình ngữ nghĩa học viết bằng tiếng Anh, bản thân khái niệm tính chủ quan vẫn không được nhắc đến một cách nổi trội như nó đáng ra phải được.

Quả thật, có thể nói một cách đúng đắn rằng phần lớn những công trình như thế – đặc biệt những công trình chấp nhận hoặc chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi quan điểm nghĩa học hình thức – là khiếm khuyết nghiêm trọng, cả về mặt lí thuyết lẫn về mặt kinh nghiệm, bởi chúng không đánh giá đúng vai

trò của tính chủ thể. Khiếm khuyết này có thể quy cho truyền thống kinh nghiệm chủ nghĩa, vốn đề nặng lên triết học, tâm lý học, xã hội học chủ lưu Anh, Mĩ và ở một mức độ ít hơn, là ngôn ngữ học. Về khía cạnh này, sự tái xác nhận của cái gọi là chủ nghĩa duy lý Descartes, do Chomsky và những người khác tiến hành hơn ba mươi năm gần đây đã chẳng sửa chữa được mấy những khiếm khuyết của chủ nghĩa kinh nghiệm. Đối với chủ nghĩa kinh nghiệm Anh và chủ nghĩa duy lý Descartes (trong dạng được Chomsky chấp nhận và giải thuyết lại), cả hai đều chia sẻ cái định kiến duy lý trí – và khách quan chủ nghĩa – rằng ngôn ngữ về bản chất là công cụ dùng để biểu thị tư duy mệnh đề. Định kiến này được thể hiện rõ trong rất nhiều công trình có uy tín, những công trình mặc dù có thể khác nhau đáng kể về tính đa dạng của vấn đề nhưng đều chung nhau ở chỗ không hề quan tâm gì đến thành tố phi mệnh đề của ngôn ngữ hoặc coi nhẹ tầm quan trọng của nó. Cũng vẫn cái định kiến duy lý trí và khách quan chủ nghĩa ấy được thể hiện rõ, như ta đã thấy, trong cách xử lý tình thái của lôgic chuẩn tắc, trong đó chủ nghĩa khách quan gắn bó chặt chẽ với quá trình mệnh đề hoá. Song, như tôi đã nhấn mạnh trong những mục khác của chương này, chủ nghĩa khách quan cũng được thể hiện trong cách xử lý chuẩn tắc về trực chỉ (bao gồm thời), thể và những hiện tượng khác.

Song chính xác thì ‘chủ quan’ có nghĩa là gì (trong ngữ cảnh này)? Tôi vừa mới đề cập đến chủ nghĩa duy lý Descartes. Bây giờ vấn đề cần bàn là một trong hai phương diện có quan hệ với nhau về mặt lịch sử, song về mặt lôgic thì lại tách biệt, của những gì thường được dẫn ra như là nhị nguyên luận Descartes hoặc hậu Descartes. Một trong số này là thuyết nhị nguyên siêu hình học, cái học thuyết cho rằng tồn tại hai loại hiện thực khác nhau hoàn toàn, là vật chất và tinh thần. Học thuyết này không phải là mối quan tâm trực tiếp của ta ở đây. Một học thuyết khác là thuyết nhị nguyên về chủ thể và khách thể: một mặt là trong nhận thức, tình cảm và tri giác, mặt khác là trong hành động hoặc hành xử. (Tất nhiên, suy cho cùng, chính học thuyết nhị nguyên thứ hai giải thích đối lập về ngữ pháp của cả hai khái niệm ‘chủ thể’ và ‘khách thể’, cũng như của hai khái niệm ‘chủ động’ và ‘bị động’.) Mặc dù thuyết nhị nguyên siêu hình không thuộc vào số những quan tâm trực tiếp của ta ở đây, song mối liên hệ lịch sử của nó với nhị nguyên luận chủ thể-khách thể là đáng được lưu ý. Vì chính mối liên hệ lịch sử này,

không nghi ngờ gì nữa, giải thích cho những sắc thái nghĩa xấu đi kèm thuật ngữ ‘chủ quan’. ‘Tính chủ quan’ trong truyền thống kinh nghiệm chủ nghĩa được gắn với một kiểu ý chí luận phi khoa học, không thể kiểm chứng được nào đó; còn ‘tính khách quan’ thì được gắn với chủ nghĩa duy vật khoa học quyết liệt của thế kỉ XIX (nay đã lỗi thời). Không đi sâu vào vấn đề này, tôi có thể nói rằng ‘tính chủ quan’, như thuật ngữ này đang được sử dụng ở đây, biểu thị cái đặc trưng (hoặc tập hợp những đặc trưng) tồn tại hoặc của chủ thể ý thức (tức chủ thể của nhận thức, tình cảm và tri giác), hoặc của chủ thể hành động (tác thể). Nó biểu thị đặc trưng của cái tồn tại mà bản thân Descartes gọi là ‘thực thể biết suy nghĩ’ (trong tiếng Latin là ‘res cogitans’) và xem là đồng nhất, như những người khác, với cái tôi hoặc cái bản ngã. Tuy nhiên, khi nói điều này, tôi không ràng buộc mình vào một đối lập nhị nguyên riết róng, theo Descartes hoặc hậu Descartes, về chủ thể và khách thể của sự nhận thức.

Khái niệm chung về tính chủ quan nói như vậy là đã đủ. Điều được nhà ngôn ngữ học quan tâm đặc biệt hơn chính là **tính chủ quan tạo lời** (locutionary subjectivity). Nếu ta chấp nhận tạm thời, không phê phán sự phân biệt hậu Descartes (và hậu Kant) giữa cái tôi, hoặc bản ngã mang tính chủ thể (thuộc bên trong), với cái phi tôi, hoặc phi ngã mang tính khách thể (thuộc bên ngoài), thì về tính chủ quan tạo lời, ta có thể nói rằng đó là sự thể hiện của chính bản thân tác thể tạo lời (người nói hoặc người viết, người phát ngôn) trong hành động phát ngôn. Nói một cách giản dị, tính chủ quan tạo lời là sự tự thể hiện trong việc sử dụng ngôn ngữ.

Được định nghĩa như vậy, khái niệm tính chủ quan tạo lời có vẻ hoàn toàn không gây tranh cãi, không có gì tân kì mà cũng chẳng có gì đặc biệt thú vị. Suy cho cùng, sự tự thể hiện là một cái gì đó mà ta bàn luận một cách khá tự do, phi chuyên môn, trong diễn ngôn thường ngày. Ví dụ, ta nói cô x thể hiện mình tốt hoặc anh y gặp khó khăn trong việc thể hiện mình; và ta công nhận rằng khả năng tự thể hiện là một trong những chiều kích của sự thông thạo trong việc sử dụng ngôn ngữ và nó thay đổi từ người nói (hoặc người viết) này sang người nói (người viết) khác. Tuy nhiên, khi ta đi đến chỗ tìm hiểu khái niệm tính chủ quan tạo lời từ quan điểm của lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại, ta sẽ sớm nhận ra rằng nó chẳng hề dễ dàng như cái vẻ ban đầu thoát nhìn của nó.

Như ta đã lưu ý trên đây, quan điểm có tính chuẩn tắc, hậu Descartes, về cái bản ngã hay cái tôi là quan điểm về một thực thể tồn tại biết suy nghĩ, có ý thức về bản thân như là một thực thể biết suy nghĩ, cũng như có ý thức về bản thân như là một thực thể mang những niềm tin, thái độ và xúc cảm nào đó; một thực thể tồn tại phân biệt với hoạt động tinh thần mà nó là chủ thể, hoặc tác thể, và phân biệt với những suy nghĩ, niềm tin, thái độ và cảm xúc mà nó là nơi chứa đựng hoặc thể hiện. Tuy nhiên, nhiều nhà triết học và tâm lí học đã biện luận đúng đắn rằng không thể vạch ra một sự phân biệt như thế giữa chủ thể và khách thể của ý thức, cụ thể hơn, rằng Descartes – khi phân tích mệnh đề (phức hợp) nổi tiếng của ông, được biểu thị trong câu tiếng Latin ‘Cogito, ergo sum’ (thường được dịch sang tiếng Anh như là: ‘I think, therefore I am’ (Tôi suy nghĩ, do đó tôi tồn tại), song tốt hơn là được dịch trong mạch văn thành câu khác về thể ‘I am thinking, therefore I am’ (Tôi đang suy nghĩ, do đó tôi tồn tại)) – đã bị nhầm lẫn bởi cái cấu trúc lưỡng phân chủ ngữ-vị ngữ của tiếng Latin (và những ngôn ngữ Ấn Âu khác, bao gồm tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức v.v.), khi ông tách rời cái tôi khỏi sự suy nghĩ của nó. Nhà ngôn ngữ học không cần thiết phải xem xét hiệu lực của những lập luận triết học và tâm lí học (mặc dù họ có thể đóng góp những bằng chứng có liên quan, dựa trên sự phân tích ngữ pháp và ngữ nghĩa của những ngôn ngữ tự nhiên cụ thể). Song họ không nhất thiết phải chấp nhận một cách không phê phán những gì tôi đang nói đến như là cái quan điểm nhị nguyên chuẩn tắc, hậu Descartes, về cái bản ngã, hay cái tôi, với tư cách là chủ thể của ý thức hay hoạt động.

Nói chi đến trường hợp họ chấp nhận mà không hề thắc mắc cái quan điểm vốn là nền tảng của cách tiếp cận nghĩa học hình thức hiện đang chiếm ưu thế, mang tính duy lí trí và khách quan chủ nghĩa: Quan điểm trình bày, theo lối ngấm ẩn nếu không phải luôn luôn hiển ngôn, cái bản ngã như là cái khả năng suy luận, vận hành một cách vô tư dựa trên những mệnh đề được lưu trữ trong tư duy (hoặc tư duy / bộ não) hoặc được mang đến để phán xử từ sự quan sát thế giới bên ngoài (mạng tính khách quan). Xuyên suốt cuốn sách này, đặc biệt trong Phần 4, tôi đã nhấn mạnh tầm quan trọng của cái khía cạnh nghĩa phi mệnh đề của ngôn ngữ. Sự không thoả đáng của nghĩa học điều kiện chân trị với tư cách là một lí thuyết tổng quát, không những về nghĩa phát ngôn mà còn cả nghĩa câu, suy cho cùng có nguồn gốc từ sự giới hạn của nó chỉ trong phạm vi nghĩa mệnh đề và sự bất lực của nó trong việc

xử lí cái hiện tượng về tính chủ quan. Sự tự thể hiện không thể quy thành sự thể hiện tri thức mệnh đề hoặc niềm tin.

Luận điểm thứ hai được nêu ra ở đây là: Cái bản ngã mà tác thể tạo lời thể hiện chính là sản phẩm của những vai mang tính xã hội và liên nhân, vốn được anh ta hay chị ta thể hiện trong quá khứ, và bản thân cái bản ngã này biểu lộ theo một cách thức có thể xác định được về mặt xã hội, trong vai trò mà tác thể tạo lời đang đảm nhận trong ngữ cảnh của phát ngôn. Như tôi đã chỉ ra trong phần thảo luận về lí thuyết hành động ngôn từ của Austin ở Chương 8, các khái niệm trung tâm về thẩm quyền nhận thức và thẩm quyền đạo nghĩa đều có cơ sở xã hội. Song chúng được xã hội chuyển giao cho những cá nhân cụ thể; chúng thuộc về cái bản ngã được thể hiện mỗi khi tác thể tạo lời thực hiện một phát ngôn trong ngữ cảnh xã hội thích hợp nào đó.

Nếu có những người cho rằng không có sự phân biệt rõ ràng nào giữa cái bản ngã được thể hiện và sự thể hiện của cái bản ngã đó, thì cũng có những người, đặc biệt là các nhà nhân chủng học và tâm lí học xã hội, cho rằng không hề có một bản ngã đơn nhất, nhất thể, thường tồn qua mọi kinh nghiệm và, đặc biệt hơn, qua tất cả những cuộc gặp gỡ với người khác, mà là một tập hợp những bản ngã (không phải một cá nhân, mà là một tập hợp những cá nhân), mỗi bản ngã là sản phẩm của những cuộc gặp gỡ với người khác trong quá khứ, cốt yếu bao gồm những cuộc gặp gỡ đối thoại, hoặc trao lời. Một lần nữa, nhà ngôn ngữ học không cần thiết phải xem xét vấn đề này. Thậm chí nếu có một thứ như bản ngã đơn tử, nhất thể, Descartes luận, độc lập về mặt bản thể và không chịu ảnh hưởng của cái ngôn ngữ mà nó sử dụng để tự thể hiện, thì cái bản ngã này cũng không còn cách nào khác là phải thể hiện bản thân nó (hoặc được thể hiện) thông qua các phương tiện ngôn ngữ ở dạng các phạm trù ngữ pháp và các phân biệt về nghĩa đã được cái ngôn ngữ mà nó sử dụng kiến tạo sẵn, nhằm mục đích tự thể hiện. Ngày nay, trong số tất cả các xác quyết lí thuyết, các nhà ngôn ngữ học nhất trí chung rằng trong thực tế, không hề có cái gì như là một hệ thống-ngôn ngữ thuần nhất, không khu biệt về mặt phong cách và biểu lộ-xã hội. Hệ quả là, đối với nhà ngôn ngữ học, những lập luận triết học và tâm lí học về bản chất của cái bản ngã và căn cước cá nhân chỉ có tầm quan trọng hạng hai. Tính chủ quan, trong chừng mực được thể hiện thông qua ngôn ngữ – tức tính chủ quan tạo lời – là được khu biệt về tình huống và phong cách. Cũng minh bạch như

vậy, là cái mức độ của tính chủ quan được thể hiện trong những phong cách và tình huống khác nhau.

Bây giờ ta đi đến một luận điểm khác. Ở trên, trong mục này, tôi đã định nghĩa tính chủ quan tạo lời như là sự-tự-thể-hiện trong việc sử dụng ngôn ngữ. Bây giờ tôi đang nói về tính chủ quan tạo lời với tư cách là tính chủ quan của phát ngôn (và với tư cách là sự kết hợp của tính chủ quan ý thức và tính chủ quan tác thể). Tôi cũng đã nói rằng tính chủ quan tạo lời thì được thể hiện, hoặc biểu lộ trong ngôn ngữ. Tất nhiên, rất có khả năng là việc sử dụng ngôn ngữ – tức cái hoạt động phát ngôn – thì thấm đẫm hoặc nhuộm màu sắc chủ quan, song tính chủ quan này lại không được biểu lộ trong ngôn ngữ, tức trong cái phát-ngôn-thành-phẩm (hoặc tín hiệu phát ngôn) vốn là sản phẩm của hoạt động phát ngôn. Cũng có khả năng là tính chủ quan tạo lời được biểu lộ trong ngôn ngữ chỉ theo một nghĩa của cái từ lưỡng nghĩa ‘language’ trong tiếng Anh, mà không theo cái nghĩa còn lại. Nói như vậy tức có khả năng là nó được biểu lộ (chẳng hạn, bằng ngôn điệu hoặc bằng những dấu hiệu kèm ngôn trong lời nói) mà không mã hoá trong cấu trúc ngữ pháp và từ vựng của ngôn ngữ-hệ thống.

Ví dụ, như ta đã thấy trong mục 10.5, người ta ngờ rằng (mặc dù một số người có thể bác bỏ điều này) một câu như câu:

(23) ‘He may not come.’ (Anh ấy có thể không đến.)

là hoàn toàn vắng mặt tính chủ quan. Tuy nhiên, trong lời nói, nó có thể được phát ngôn với nhiều loại ngôn điệu và nhiều loại điều kiện kèm lời khác nhau, nhờ đó người nói – tức tác thể tạo lời – có thể, và thông thường là sẽ, khoắc cho cái sản phẩm của hành động phát ngôn nhiều kiểu loại và nhiều mức độ chủ quan tính khác nhau. Cụ thể, nó có thể được phát ngôn ra như là một sự xác nhận có hạn định hoặc về cái sự thể rằng, về mặt khách quan, có khả năng là chiếu vật của ‘he’ (anh ấy) sẽ đến, hoặc về cái sự thể rằng một sự cho phép đã được chuẩn y (nhờ một căn nguyên đạo nghĩa nào đó bên ngoài tác thể tạo lời) để chiếu vật của ‘he’ có thể đến. Trong lời nói, điệu ‘hình ngôn điệu thường giúp người nghe cảm nhận rõ ràng phát ngôn như vậy được hiểu như là một sự xác nhận được hạn định về phương diện chủ quan, và kết hợp với những thông tin kèm lời ở dạng âm thanh hay phi âm thanh kèm theo, nó có thể hé lộ điều gì đấy về thái độ của tác thể tạo lời

đối với điều đang được xác nhận như là một thực tế, hoặc là về bản chất hay mức độ đảm bảo nhận thức của tác thể tạo lời nhằm xác nhận nó như là một thực tế. Sự phân biệt mà ta nêu ra trong cuốn sách này giữa nghĩa câu và nghĩa phát ngôn cho phép ta đi đến cái luận điểm vừa được nêu theo cái cách của nó. Tuy nhiên, bản thân luận điểm này thì có giá trị độc lập đối với việc liệu sự phân biệt lí thuyết giữa câu và phát ngôn có được nêu ra với cùng thuật ngữ, hoặc tại cùng một điểm, như nó đã được nêu ra ở đây, hay không.

Như tôi đã nói ở đầu mục này, cho đến nay, trong những công trình ngữ nghĩa học viết bằng tiếng Anh, tính chủ quan của phát ngôn vẫn không được thảo luận nhiều theo những thuật ngữ mà tôi đã dùng để giải thích nó ở đây. Các học giả Pháp và Đức đã dành cho nó nhiều sự quan tâm hơn, có lẽ vì bản thân khái niệm tính chủ thể đóng một vai trò quan trọng hơn trong truyền thống triết học của châu Âu lục địa. Tuy nhiên, có thể là, như tôi đã lập luận trong một số mục của cuốn sách này, trong cấu trúc của tiếng Anh và có thể là trong tất cả các ngôn ngữ tự nhiên, có nhiều thứ không thể giải thích được nếu không chú ý đến nó. Người ta cũng ngờ rằng – mặc dù điều này gây tranh cãi nhiều hơn và tôi sẽ không tranh luận ở đây – rằng do những nguyên nhân lịch sử và cuối cùng là nguyên nhân xã hội, một số ngôn ngữ, bao gồm tiếng Anh, đã ít nhuộm tính chủ quan hơn so với những ngôn ngữ khác. Chỉ cần lưu ý rằng, như đã được nhắc đến ở mục 6.6 và nhắc lại ở mục 10.5, tồn tại nhiều ngôn ngữ tự nhiên trong đó không có câu trần thuật trực thuyết, tức không có những câu mà ta có thể dùng nó để nêu những nhận định không bị hạn định (hoặc không được điều biến) về phương diện chủ quan.

Ở cuối Chương 7, tôi đã đề cập khái niệm về tính có thể thấu đạt được giữa những thế giới khả hữu. Tôi cho rằng người nói tất phải dẫn chiếu thế giới mà họ đang miêu tả từ góc nhìn của thế giới mà họ đang sống. Có thể cũng chẳng có gì sai trái nếu tôi diễn đạt ngược lại, nói rằng người nói phải dẫn chiếu thế giới thực tại hoặc phi thực tại mà họ đang miêu tả từ góc nhìn của cái thế giới đang có trong họ. Song, dù những liên hệ về tính có thể thấu đạt này được lập thức theo cách nào đi chăng nữa thì giờ đây cũng có một điều trở nên rõ ràng, là chúng có thể được giải thích theo sự trình bày đã được nêu trong chương này về tính trực chỉ và về tình thái nhận thức chủ quan.

Không có lí do gì để cho rằng những khái niệm này đã vượt ra khỏi phạm vi hình thức hoá. Thực tế, dẫn chiếu của tôi về khái niệm tính có thể thấu đạt được, ở cuối Chương 7, và nhắc lại ở điểm này, là nhằm gợi ý rằng nghĩa học lí thuyết-mô hình, hoặc nghĩa học trực chỉ, không nhất thiết phải giới hạn trong cái bộ phận mang tính điều kiện chân trị của ngữ nghĩa. Không hồ nghi gì nữa, nó có thể được mở rộng để bao quát tất cả những gì đã được thảo luận trong chương này, và cụ thể hơn, là trong mục này, như là bộ phận của tính chủ quan trong phát ngôn. Tất nhiên, ai đó có thể thích gọi bất kì một sự mở rộng nào như vậy là thuộc dụng học hơn là thuộc nghĩa học. Song vấn đề chẳng phải là chỗ này hay chỗ nọ. Như ta đã thấy ở một vài trường hợp, có nhiều cách khác nhau để nêu ra những phân biệt về hệ thuật ngữ như vậy. Cái quan điểm mà ta chấp nhận xuyên suốt cuốn sách này là: Về nguyên tắc, ngữ nghĩa học nên bao quát (tất cả và duy nhất) những nghĩa được mã hoá trong cấu trúc từ vựng và cấu trúc ngữ pháp của những ngôn ngữ cụ thể, bất luận là những nghĩa đó có thể phân tích theo điều kiện chân trị hay không.

Gợi ý đọc thêm

Như đã nói trong *Lời nói đầu*, tôi mong cuốn sách này được đọc kết hợp với những cuốn dẫn luận ngữ nghĩa học (và ngữ dụng học) khác, và với một nhóm sách giáo khoa, chuyên luận và bài viết bàn chi tiết hơn về những chủ đề cụ thể. Nhiều trong số những công trình khác này có thể chấp nhận một quan điểm lí thuyết khác với quan điểm của tôi. Chúng cũng có thể sử dụng những quy ước khác về thuật ngữ và về cách trình bày. Suốt cuốn sách này, đặc biệt trong Chương 1, tôi đã cố gắng cấp cho độc giả những hướng dẫn cần thiết để họ có thể chuyển từ một khung lí thuyết này sang một khung lí thuyết khác mà không gặp khó khăn. Hầu hết những cuốn sách được dẫn dưới đây đều có những thư mục tham khảo tốt, sẽ là sự bổ sung hữu ích cho phần *Tài liệu tham khảo* được nêu sau đây.

Chương 5 của Lyons (1981) có một mô tả được đơn giản hoá về ngữ nghĩa học tương thích về lí thuyết và thuật ngữ với mô tả được nêu trong sách này, nó cũng cung cấp đủ thông tin cần thiết về những phân môn ngôn ngữ học khác, cần thiết để hiểu được bất kì tham khảo nào về chúng được nêu trong sách. Những độc giả không có trước kiến thức nền về ngữ nghĩa học sẽ phát hiện ra rằng Leech (1974), Nilsen và Nilsen (1975), Hurford và Heasley (1983) và Palmer (1981) đem đến cho họ một xuất phát điểm tốt. Hai công trình dẫn luận gần đây hơn, vốn chấp nhận một quan điểm hoàn toàn khác với quan điểm của tôi về một số trong số các vấn đề được bàn đến trong sách này, là Frawley (1992) và Hofmann (1993): Cuốn đầu cung cấp ví dụ từ rất nhiều ngôn ngữ khác nhau và bao gồm một số câu hỏi thảo luận cho mỗi chương; cuốn sau có một tập hợp bài tập được chọn rất khéo (với giải đáp ở cuối sách). Allan (1986) bao quát nhiều vấn đề như cuốn sách của tôi ở đây, song chi tiết hơn và nhiều ví dụ hơn. Lyons (1977), mặc dù đã được thay thế bằng những công trình gần đây hơn đối với những chủ đề cụ thể, vẫn là công trình khái quát, toàn diện nhất.

Về những khảo sát chung về ngữ nghĩa cũng như những lĩnh vực bộ phận của nó và một sự trình bày cập nhật về những chủ đề cụ thể, không những trong ngữ nghĩa học (và ngữ dụng học) mà còn trong những phân môn ngôn ngữ học có liên quan khác, thì công trình của Asher (1994) là vô giá. Cũng được tham khảo từ quan điểm này, là Bright (1992), Collinge (1990) và Newmeyer (1988 a, b, c, d).

Về nghĩa học từ vựng, giáo trình tốt nhất để dùng kết hợp với cuốn sách này là Cruse (1986): Nói chung, nó dùng chung hệ thuật ngữ, đi vào phần lớn chủ đề với mức độ chi tiết hơn rất nhiều và có rất nhiều ví dụ. Ullmann (1962) vẫn hữu ích, đặc biệt bởi sự trình bày của nó về những công trình đầu thế kỉ XX, miêu tả của nó về chủ nghĩa cấu trúc và sự thừa nhận nguyên tắc của Saussure về sự ưu tiên của đồng đại so với lịch đại. Baldinger (1980) phát triển chi tiết hơn Ullmann (1962) cách tiếp cận tín hiệu học hậu Saussure về nghĩa học. Aitchison (1987) là một cuốn dẫn luận tuyệt vời đối với nghĩa học từ vựng hiện đại và bàn đến hầu hết các chủ đề được thảo luận trong Phần 2 của cuốn sách này, với rất nhiều ví dụ được chọn công phu: Nó đặc biệt nên đọc bởi sự trình bày về những công trình ngôn ngữ học tâm lí gần đây. Một cuốn dẫn luận nghĩa học từ vựng ở cấp cơ sở dễ đọc, cố ý trình bày phi kĩ thuật và thỉnh thoảng khiêu khích, là Hudson (1995). Về một sự trình bày cập nhật những cách tiếp cận hiện đại khác nhau đối với nghĩa học từ vựng, nên đọc Lehrer và Kittay (1992).

Bổ sung vào những công trình được nêu trên đây: về cách phân tích thành tố, xem Nida (1975), Dowty (1979); về trường nghĩa, xem Lehrer (1974); về nghĩa học điển mẫu, xem Lakoff (1987), Taylor (1989). Về những phiên bản hiện đại có ảnh hưởng, thuộc cách tiếp cận tri nhận về nghĩa học từ vựng, xem Jackendoff (1983, 1990) và Wierzbicka (1980, 1992). Về sự thụ đắc nghĩa từ vựng của trẻ em, xem Clark (1993).

Không có giáo trình nào chỉ bàn duy nhất đến nghĩa của câu (hoặc nghĩa học ngữ pháp) theo đúng nghĩa. Cách xử lí nghĩa học về câu của riêng tôi trong Phần 2 là có ý giới thiệu sinh viên, một cách không chính thức, đến với nghĩa học hình thức hiện đại: Nó có thể được bổ sung bởi Cann (1993), Chierchia và McConnell-Ginet (1990). Về nghĩa học trong khuôn khổ ngữ pháp tạo sinh Chomsky thuộc giai đoạn cổ điển (Chomsky, 1965) và hậu cổ điển ngay sau đó, được xem là sự chuẩn bị để các nhà ngôn ngữ học chấp nhận những tư tưởng của nghĩa học hình thức, xem Fodor (1977); về ngữ pháp tạo sinh theo đúng nghĩa, xem Lyons (1991a), và về cách xử lí kĩ thuật hơn, xem Radford (1988). Về hệ thống nghĩa học hình thức của Montague, xem Montague (1974), với mục 'Dẫn nhập' quan trọng của nó do Thomason viết. Về logic tình thái chuẩn tắc, xem công trình nay là cổ điển của Hughes và Cresswell (1968). Về các khái niệm cơ bản của logic hình thức (lí thuyết tập hợp, phép toán mệnh đề, phép toán vị từ v.v.), xem Allwood và những người khác (1977).

Về cấu trúc ngữ pháp của tiếng Anh, nói chung tôi theo Huddleston (1984). Song phần lớn các thuật ngữ tôi dùng cũng tương thích với các thuật ngữ đang được dùng trong công trình hiện là cuốn ngữ pháp tham khảo có uy tín và toàn diện nhất của tiếng Anh, của Quirk và các cộng sự (1985).

Về lớp danh từ và phạm trù hoá, xem Craig (1986). Về thời và thể, xem Comrie (1985, 1976), Dahl (1985). Về thức (và tình thái), xem Palmer (1986), Coates (1983), R. Matthews (1991). Về phủ định, xem Horn (1989).

Về hình thái học với tư cách là giao diện giữa ngữ pháp và nghĩa học từ vựng, trong tiếng Anh và khái quát hơn, xem P.H. Matthews (1992), Bybee (1985), Lipka (1990). Về các khái niệm bổ sung của ngữ pháp hoá và từ vựng hoá, xem Hopper và Traugott (1993).

Về cấu trúc ngôn điệu của tiếng Anh khẩu ngữ, xem Brown (1990), Crystal (1976).

Về những chủ đề được bàn đến trong Phần 4, dưới tiêu đề nghĩa của phát ngôn (hoặc ngữ dụng học), một cách khái quát xem Leech (1983), Levinson (1983), Horn (1988). Chi tiết hơn: về lực ngôn trung, xem Austin (1962 / 1975), Searle (1969, 1979), Katz (1972), Recanati (1987); về hàm ngôn hội thoại và quy ước, xem Grice (1989); về lý thuyết quan yếu và ngữ dụng học hậu Grice, xem Sperber và Wilson (1986), Smith (1982), Blakemore (1987), Huang (1994), Levinson (sắp xuất bản). Về trực chỉ, xem Jarvella và Klein (1982); về hồi chỉ, xem Cornish (1986), Reinhart (1983), Huang (1994); về ẩn dụ liên quan đến ngữ nghĩa học (và ngữ dụng học), xem Lakoff và Johnson (1980), Ortony (1979).

Về nghĩa học của ngôn bản và diễn ngôn (được sách này nhìn nhận như là sự mở rộng của ngữ nghĩa học dựa trên sự phân tích nghĩa của phát ngôn), xem Brown và Yule (1983), Halliday và Hassan (1976), Beaugrande và Dressler (1981), Seuren (1985).

Về căn bản triết học, có thể tham khảo, trong hầu hết trường hợp là có lựa chọn, một số hoặc tất cả những tác giả sau đây: Alston (1964), Lehrer và Lehrer (1970), Olshewsky (1969), Parkinson (1968), Potts (1994), Rorty (1967), Strawson (1971b), Zabeeh và những người khác (1974). Có nhiều bài trong số các bài viết cổ điển (của Davidson, Frege, Grice, Kripke, Tarski, và những người khác) về nghĩa học triết lý hình thức được bao gồm trong Martinich (1985).

Chỉ một số nhỏ những công trình liệt kê trong *Tài liệu tham khảo* là được nêu
hiển ngôn trong *Gợi ý đọc thêm* này. Điều này không có nghĩa là những công trình
khác thì kém quan trọng hơn hoặc không đáng đọc. Chủ đề mà chúng bàn đến
thường thấy rõ ngay từ đầu đề của chúng; và sinh viên được khuyến khích nên
tham khảo ít nhất một số trong số đó nhằm có được kiến thức đủ rộng và cân đối
về lĩnh vực ngữ nghĩa.

Tài liệu tham khảo

Phần *Tài liệu tham khảo* liệt kê tất cả những công trình được dẫn trong sách, cùng với những công trình được nêu trong mục *Gợi ý đọc thêm*.

1. Aitchinson, Jean (1987). *Words in Mind: An Introduction to the Mental Lexicon*. Oxford: Blackwell.
2. Allan, Keith (1986). *Linguistic Meaning*, 2 vols. London and New York: Routledge and Kegan Paul.
3. Allwood, Jens, Andersson, L-G., and Dahl, O. (1977). *Logic in Linguistics*. Cambridge, London, New York and Melbourne: Cambridge University Press.
4. Alston, W.P. (1964). *Philosophy of Language*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
5. Anderson, Stephen R., and Keenan, E.L. (1985). 'Deixis'. In Shopen (1985a, tr.259-308).
6. Arnol, Doug, Atkinson, M., Durand, J., Grover, C. and Sadler, L.(eds) (1989). *Essays on Grammatical Theory and Universal Grammar*. Oxford: Clarendon Press.
7. Asher, Ronald E. (ed.) (1994). *The Encyclopedia of Language and Linguistics*, 10 vols. Oxford and New York: Pergamon Press.
8. Austin, John L. (1962). *How To do Things With Words*. Oxford: Clarendon Press. (2nd, revised, edn, 1975).
9. Ayer, A.J. (1946). *Language, Truth and Logic*, 2nd edn. London: Gollancz.
10. Back, Kent, and Harnish, R. (1979). *Linguistic Communication and Speech Acts*. Cambridge, MA: MIT Press.
11. Baldinger, Kurt (1980). *Semantic Theory: Towards a Modern Semantics*. (from 2nd Spanish edn., 1977) by W.C Brown and ed. By R.White. Oxford: Blackwell.
12. Bar-Hillel, Yehoshua (1964). *Language and Information*. Reading, MA: Addison-Wesley.
13. Bar-Hillel, Yehoshua (1970). *Aspects of Language*. Jerusalem: Magnes.
14. Bar-Hillel, Yehoshua (ed.) (1971). *Pragmatics of Natural Language*. Dordrecht-Holland: Reidel.

15. Bar-Hillel, Yehoshua, and Carnap, R.(1952). 'An outline of a theory of semantic information'. (Technical Report, 257. MIT Research Laboratory of Electronics.) Reprinted in Bar-Hillel (1964, tr.221-274).
16. Beaugrande, Robert de (1980). *Text, Discourse and Process: Towards a Multidisciplinary Science of Texts*. London: Longman; and Norwood, NJ: Ablex Publishing Corporation.
17. Beaugrande, Robert de, and Dressler, W.U. (1981). *Introduction to Text Linguistics*. London and New York: Longman.
18. Benveniste, Emile (1966). *Problèmes de linguistique générale*. Paris: Gallimard. (English trans. Problems in General Linguistics. Coral Gables: University of Miami Press)
19. Benveniste, Emile (1974). *Problèmes de linguistique générale*, vol.2. Paris: Gallimard.
20. Berlin, Brent, and Kay, P. (1969). *Basis color terms*. Berkeley and Los Angeles: University of California Press.
21. Bierwisch, Manfred (1970). 'Semantics'. In Lyons (1970, tr.166-184).
22. Bierwisch, Manfred (1971). 'On classifying semantic features'. In Steinberg and Jakobovits (1971, tr.410-435).
23. Blakemore, Diane (1987). *Semantic Constraints on Relevance*. Oxford: Blackwell.
24. Blakemore, Diane (1988). 'The organisation of discourse'. In Newmeyer (1988d, tr.229-250).
25. Blakemore, Diane (1989). *Understanding Utterance*. Oxford: Blackwell.
26. Bloomfield, Leonard (1935). *Language*. London: Allen and Unwin (American edn. New York: Holt, Rinehart and Winston, 1933).
27. Bright, William (ed.) (1992). *International Encyclopedia of Linguistics*, 4 vols. Oxford University Press.
28. Brown, Gillian (1990). *Listening to Spoken English*, 2nd. London and New York: Longman (1st edn., 1977).
29. Brown, Gillian and Yule, G. (1983). *Discourse Analysis*. London and New York: Cambridge University Press.
30. Brown, Penny, and Levinson, S. (1987). *Politeness: Some Universals in Language Use*, 2nd, enlarged, edn. Cambridge: Cambridge University Press.

31. Bühler, Karl (1934). *Sprachtheorie*. Jena: Fischer. (Republished Stuttgart: Fischer, 1982.) (English edn., *Theory of Language*, trans. with introduction, by Donald F. Goodwin, Amsterdam and Philadelphia: Benjamins, 1990).
32. Bybee, Joan L. (1985). *Morphology: A Study of the Relation between Meaning and Form*. Amsterdam and Philadelphia: Benjamins.
33. Cann, Ronald (1993). *Formal Semantics*. Cambridge: Cambridge University Press.
34. Carnap, Rudolf (1942). *Introduction to Semantics*. Cambridge, MA: MIT Press.
35. Carnap, Rudolf (1956). *Meaning and Necessity*, 2nd edn. Chicago: Chicago University Press.
36. Chafe, Wallace L., and Nichols, J. (eds) (1986). *Evidentiality: The Linguistic Encoding of Epistemology*. Norwood, NJ: Ablex.
37. Chierchia, Gennaro, and McConnell-Ginet, Sally (1990). *Meaning and Grammar: An Introduction to Semantics*. Cambridge, MA: MIT Press.
38. Chomsky, Noam (1957). *Syntactic Structures*. The Hague: Mouton.
39. Chomsky, Noam (1965). *Aspects of the Theory of Syntax*. Cambridge, MA: MIT Press.
40. Chomsky, Noam (1972). *Studies on Semantics in Generative Grammar*. The Hague: Mouton.
41. Chomsky, Noam (1977). *Essays in Form and Interpretation*. Amsterdam: North Holland.
42. Chomsky, Noam (1980). *Rules and Representations*. Oxford: Blackwell.
43. Chomsky, Noam (1986). *Knowledge of Language: Its Nature, Origin and Use*. New York and London: Praeger.
44. Chung, Sandra (1985). 'Tense, aspect, and mood'. In Shopen (1985a: 202-58).
45. Clark, Eve V. (1993). *The Lexicon in Acquisition*. Cambridge: Cambridge University Press.
46. Coates, Jennifer (1983). *The Semantics of Modal Auxiliaries*. London: Croom Helm.
47. Cole, Peter, and Morgan, J.L. (ed.) (1975). *Syntax and Semantics*, 3: Speech Acts. New York and London: Academic Press.
48. Collinge, Neville E. (ed.) (1990). *An Encyclopaedia of Language*. London: Routledge.
49. *Collins Dictionary of the English Language*, ed. Patrick Hanks (1979). London and Glasgow: Collins.

50. Comrie, Bernard (1976). *Aspects*. Cambridge and New York: Cambridge University Press.
51. Comrie, Bernard (1985). *Tense*. Cambridge and New York: Cambridge University Press.
52. Cornish, Francis (1986). *Anaphoric Relations in English and French: A Discourse Perspective*. London: Croom Helm.
53. Coulthard, M (1977). *An Introduction to Discourse Analysis*. London: Edward Arnold.
54. Craig, Colette (ed.) (1986). *Noun Classes and Categorization*. Amsterdam: Benjamins.
55. Cruse, D. Alan (1986). *Lexical Semantics*. Cambridge and New York: Cambridge University Press.
56. Cruse, D. Alan (1990). 'Language, meaning and sense: Semantics'. In Collinge (1990: 139-72).
57. Crystal, David (1976). *The English Tone of Voice*. London: Edward Arnold.
58. Dahl, Osten (1985). *Tense and Aspect Systems*. Oxford: Blackwell.
59. Dowty, David R. (1979). *Word meaning and Montague Grammar*. Dordrecht-Holland, Boston and London: Reidel.
60. Dowty, David R., Wall, R.E, and Peters, S (1981). *Introduction to Montague Semantics*. Dordrecht-Holland, Boston and London: Reidel.
61. Dressler, Wolfgang U. (ed.). *Current Trends in Text Linguistics*. Berlin: De Gruyter.
62. Fodor, Janet D. (1977). *Semantic: Theories of Meaning in Generative Linguistics*. New York: Crowell; and Hassocks, Sussex: Harvester.
63. Fodor, Jerrold A. and Katz, J.J, (1964). *The Structure of Language: Reading in the Philosophy of Language*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
64. Frawley, William (1992). *Linguistic Semantics*. Hillsdale, NJ: Laurence Erlbaum Associates.
65. Fries, Charles C. (1952). *The Structure of English*. New York: Harcourt Brace.
66. Gazdar, Gerald (1979). *Pragmatics: Implicature, Presupposition and Logic Form*. New York and London: Academic Press.
67. Geach, Peter, and Black M. (eds) (1960). *Translations from the Philosophical Writing of Gottlob Frege*. Oxford: Blackwell.

68. Geckeler, Horst (1971). *Strukturelle Semantik und Wortfeldtheorie*. Munich: Fink.
69. Givón, Talmy (ed.) (1979). *Syntax and Semantics, 12: Discourse and Syntax*. New York and London: Academic Press.
70. Goody, Esther N. (ed.) (1978). *Questions and Politeness*. Cambridge: Cambridge University Press.
71. Grice, H.Paul (1975). 'Logic and conversation'. In Cole and Morgan (1975, tr.41-58).
72. Grice, H.Paul (1978). 'Further notes on logic and conversation'. In Cole (1978, tr.183-198).
73. Grice, H.Paul (1981). *Studies in the Ways of Words*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
74. Grice, H.Paul (1989). *Studies in the Ways of Words*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
75. Halliday, Michael A.K (1970). *A course in Spoken English*. London: Oxford University Press.
76. Halliday, Michael A.K (1978). *Language as Social Semiotic*. London: Edward Arnold.
77. Halliday, Michael A.K., and Hassan, R. (1976). *Cohesion in English*. London and New York: Longman.
78. Harman, Gilbert, and Davidson, D. (eds) (1972). *Semantics of Natural Language*. Dordrecht-Holland: Reidel.
79. Hofmann, Thomas R. (1993). *Realms of Meaning: An Introduction to Semantics*. London and New York: Longman.
80. Hopper, Paul J. (ed) (1982). *Tense-Aspect: Between Semantics and Pragmatics*. Amsterdam: John Benjamins.
81. Hopper, Paul J. and Traugott, E.C. (1993). *Grammaticalization*. Cambridge: Cambridge University Press.
82. Horn, Laurence R. (1988). 'Pragmatic theory'. In Newmeyer (1988a, tr.133-145).
83. Horn, Laurence R. (1989). *A Natural History of Negation*. Chicago: Chicago University Press.
84. Huang, Yan (1994). *The Syntax and Pragmatics of Anaphora: A Study with Special Reference to Chinese*. Cambridge: Cambridge University Press.

85. Huddleston, Rodney (1984). *Introduction to the Grammar of English*. London and New York: Cambridge University Press.
86. Huddleston, Rodney (1988). *English Grammar: An Outline*. London and New York: Cambridge University Press.
87. Huddleston, Rodney (1994). 'Sentence types and clause subordination'. In Asher (1994, tr.3845-3857).
88. Hudson, Richard A (1995). *Word Meaning*. London: Routledge.
89. Hughes, G., and Cresswell, M.J. (1968). *An Introduction to Modal Logic*. London: Methuen.
90. Hüllen, W., and Schulze, R. (eds) (1988). *Understanding the Lexicon*. Tübingen: Niemeyer.
91. Hurford, James R., and Heasley, B. (1983). *Semantics: A Course-book*. London and New York: Cambridge University Press.
92. Jackendoff, Ray S (1983). *Semantics and Cognition*. Cambridge, MA: MIT Press.
93. Jackendoff, Ray S. (1990). *Semantic Structures*. Cambridge, MA: MIT Press.
94. Jarvella, Robert J., and Klein, W (eds) (1982). *Speech, Place and Action: Studies in Deixis and Related Topics*. New York: Wiley.
95. Katz, Jerrold J. (1972). *Semantic Theory*. New York: Harper and Row.
96. Katz, Jerrold J. (1977). *Propositional Structure and Illocutionary Force*. New York: Crowell; and Hassocks, Sussex: Harvester.
97. Katz, Jerrold J., and Postal, P.M (1964). *An Integrated Theory of Linguistic Description*. Cambridge, MA: MIT Press.
98. Keenan, Edward L. (1975). *Formal Semantics of Natural Language*. London and New York: Cambridge University Press.
99. Kempson, Ruth M. (1977). *Semantic Theory*. Cambridge: Cambridge University Press.
100. Kempson, Ruth M (ed.) (1988). *Mental Representations*. Cambridge: Cambridge University Press.
101. Kripke, Saul (1972). 'Naming and necessity'. In Donald Davidson and S.Kripke (eds.), *Semantics of Natural Language*. Dordrecht-Holland: Reidel. (Revised version published separately as *Naming and Necessity*. Oxford: Blackwell.

102. Ladusaw, William A. (1988). 'Semantic Theory'. In Newmeyer (1988a: 89-112)
103. Lakoff, Geogre (1987). *Women, Fire and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind*. Chicago: University of Chicago Press.
104. Lakoff, Geogre, and Johnson, M. (1980). *Metaphors We live By*. Chicago: Chicago University Press.
105. Langacker, Ronald (1987). *Foundation of Cognitive Grammar, 1: Theoretical Preliminaries*. Stanford: Stanford University Press.
106. Leech, Geoffrey N. (1974). *Semantics*. Harmondsworth, Middlesex: Penguin.
107. Leech, Geoffrey N (1983). *Principles of Pragmatics*. London: Longman.
108. Leech, Geoffrey N., and Thomas, Jenny (1990). 'Pragmatics'. In Collinge (1990, tr.173-206).
109. Lehrer, Adrienne (1974). *Semantics Fields and Lexical Structure*. Amsterdam and London: North Holland.
110. Lehrer, Adrienne, and Kittay, E.F (eds) (1992). *Frames, Fields and Contrasts: New Essays in Semantics Organization*. Hillsdale NJ: Laurence Erlbaum Associates.
111. Lehrer, Keith, and Lehrer, A. (eds.) (1970). *Theory of Meaning*. New York: Prentice- Hall.
112. Levinson, Stephen C. (1983). *Pragmatics*. Cambridge: Cambridge University Press.
113. Lewis, David (1969). *Convention: A Philosophical Study*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
114. Linsky, Leonard (ed.) (1979). *Reference and Modality*. London: Oxford University Press.
115. Lipka, Leonhard (1990). *An Outline of English Lexicology: Lexical Structure, Word Semantics, and Form-Formation*. Tübingen: Niemeyer.
116. *Longman Dictionary of Contemporary English*. (1978). London. (2nd edn, 1987)
117. Lyons, John (1968). *Introduction to Theoretical Linguistics*. London and New York: Cambridge University Press.
118. Lyons, John (ed.) (1970). *New Horizons in Linguistics*. Harmondsworth: Penguin. (Republished as *New Horizons in Linguistics, 1*, London: Penguin Books; and New York: Viking Penguin, 1987).
119. Lyons, John (1977). *Semantics*, 2 vols. London and New York: Cambridge University Press.

120. Lyons, John (1981). *Language and Linguistics*. Cambridge, New York and Melbourne: Cambridge University Press.
121. Lyons, John (1987). 'Semantics'. In Lyons et al. (1987, tr.152-178).
122. Lyons, John (1989). 'Semantics ascent: a neglected aspect of syntactic typology'. In Douglas G. Arnold et al. (eds), *Essays on Grammatical Theory and Universal Grammar*. London: Oxford University Press, 153-186.
123. Lyons, John (1991a). *Chomsky*, 3rd, revised and further enlarged, edn. London: Harper Collins. (1st edn, 1970; 2nd, revised and enlarged, edn, 1977)
124. Lyons, John (1991b). *Natural Language and Universal Grammar: Essays in Linguistic Theory*, vol.1. Cambridge, New York and Melbourne: Cambridge University Press.
125. Lyons, John (forthcoming). *Semantics, Subjectivity and Localism: Essays in Linguistic Theory*, vol.2. Cambridge, New York and Melbourne: Cambridge University Press.
126. Lyons, John, Coates, R., Deuchar, M, and Gazdar, G. (1987). *New Horizons in Linguistics*, 2. London: Penguin Books; and New York: Viking Penguin.
127. Martinich, A.P (ed.) (1985). *The Philosophy of Language*. Oxford: Oxford University Press.
128. Matthews, Peter H (1981). *Syntax*. Cambridge, New York and Melbourne: Cambridge University Press.
129. Matthews, Peter H. (1992). *Morphology*, 2nd edn. Cambridge, New York and Melbourne: Cambridge University Press. (1st edn, 1974).
130. Matthews, Richard (1991). *Words and Worlds: On the Linguistics of Modality*. Frankfurt: Peter Lang.
131. Montague, Richard (1974). *Formal Philosophy: Selected Papers of Richard Montague*, ed. By R.H. Thomason. New Haven: Yale University Press.
132. Morris, Charles W. (1938). 'Foundation of the theory fo signs'. In Neurath, Carnap and Morris (1938: 79-137).
133. Morris, Charles W (1946). *Signs, Language and Behavior*. New York: Prentice-Hall.
134. Neurath, Otto, Carnap, R., and Morris, C.W (eds) (1938). *International Encyclopedia of Unified Siences*. Chiacago: University of Chicago Press (Combined edn, 1955).

135. Newmeyer, Frederick J. (ed.) (1988a). *Linguistics: The Cambridge Survey, 1: Linguistic Theory: Foundation*. Cambridge, New York and Melbourne: Cambridge University Press.
136. Newmeyer, Frederick J. (ed.) (1988b). *Linguistics: The Cambridge Survey, 2: Linguistic Theory: Extensions and Implications*. Cambridge, New York and Melbourne: Cambridge University Press.
137. Newmeyer, Frederick J. (ed.) (1988c). *Linguistics: The Cambridge Survey, 3: Linguistic Theory: Language: Psychological and Biological Aspects*. Cambridge, New York and Melbourne: Cambridge University Press.
138. Newmeyer, Frederick J. (ed.) (1988d). *Linguistics: The Cambridge Survey, 4: Linguistic Theory: Language: The Socio-cultural Context*. Cambridge, New York and Melbourne: Cambridge University Press.
139. Nida, Eugene (1975). *Componential Analysis of Meaning*. The Hague: Mouton.
140. Nilsen, Don L.F., and Nilsen, A.P. (1975). *Semantic Theory*. New York: Newbury House.
141. Ogden, Charles K. (1968). *Basic English: International Second Language* (revised and expanded edn of *The System of Basic English*). New York: Harcourt Brace.
142. Olshewsky, Thomas M. (ed.) (1969). *Problems in the Philosophy of Language*. New York: Holt, Rinehart and Winston.
143. Ortony, Andrew (ed.) (1979). *Metaphor and Thought*. Cambridge: Cambridge University Press.
144. Palmer, Frank R. (1981). *Semantics: A New Outline*, 2nd edn. Cambridge: Cambridge University Press.
145. Palmer, Frank R. (1986). *Mood and Modality*. Cambridge: Cambridge University Press.
146. Palmer, Frank R. (1990). *Modality and English Modals*, 2nd edn. London and New York: Longman.
147. Parkinson, G. (ed.) (1986). *The Theory of Meaning*. London: Oxford University Press.
148. Partee, Barbara H., ter Muelen, A., and Wall, R.E. (1990). *Mathematical Methods in Linguistics*. Dordrecht-Holland, Boston and London: Kluwer Academic Publisher.
149. Payne, John R. (1985). 'Negation'. In Shopen (1985a: 197-242).

150. Pelletier, F.J. (ed) (1979). *Mass terms: Some Philosophical Problems*. Dordrecht-Holland: Reidel.
151. Perkins, M.R. (1983). *Modal Expressions in English*. London: Frances Pinter.
152. Potts, Timothy (1994). *Structure and Categories for the Representation of Meaning*. Cambridge: Cambridge University Press.
153. Pulman, Stephen G. (1983). *Word Meaning and Belief*. London: Croom Helm.
154. Putnam, Hilary (1970). 'Is semantics possible?'. In H.Kiefer and M.Munitz (eds.), *Languages, Belief and Metaphysics*. New York: State University of New York Press, 1970. (Reprinted in Putnam, 1975: 139-52)
155. Putnam, Hilary (1975). *Mind, Language and Reality*. London and New York: Cambridge University Press.
156. Quine, Willard V. (1953). *From a Logical Point of View*. Cambridge, MA, Harvard University Press. (2nd edn, 1961).
157. Quine, Willard V. (1960). *Word and Object*. Cambridge, MA: MIT Press.
158. Quirk, Randolph, Greenbaum, S., Leech, G., and Svartvik, J. (1985). *A Comprehensive Grammar of the English Language*. London and New York: Longman.
159. Radford, Andrew (1988). *Transformation Grammar*. Cambridge: Cambridge University Press.
160. Recanati, Francois (1987). *Meaning and Force: The Pragmatics of Performative Utterances* (revised English Version of *Les énoncés performatifs*, Paris: Minuit, 1981).
161. Reinhart, Tanya (1983). *Anaphora and Semantic Interpretation*. Chicago and London: University of Chicago Press.
162. Roget, P.M (1852). *Thesaurus of English Words and Phrases*. London (Abridged and revised, London: Penguin, 1953)
163. Rorty, Richard (ed.) (1967). *The Linguistic Turn: Recent Essays in Philosophical Method*. Chicago and London: Chicago University Press.
164. Russell, Bertrand (1905). 'On denoting' *Mind* 14, tr.479-493.
165. Russell, Bertrand (1940). *An Inquiry Into Meaning and Truth*. London: Allen and Unwin. (Reprinted, Harmondsworth, Middlesex: Penguin, 1962).
166. Ryle, Gilbert (1951). 'The Theory of Meaning'. In C.A. Mace (ed.), *British Philosophy in the Mid-Century*. London: Allen and Unwin, 239-264. (Reprinted in Zabeeh et al., 1974, tr.219-244).

167. Saddock, Jerrold M., and Zwicky, A.M. (1985). 'Speech act distinctions in syntax'. In Shopen (1985b, tr.197-242).
168. Saussure, Ferdinand de (1916). *Cours de Linguistique Général*, ed. By Charles Bally and Albert Sechehaye. Paris: Payot.
169. Schiffrin, Deborah (1987). *Discourse Markers*. Cambridge, New York and Melbourne: Cambridge University Press.
170. Searle, John R. (1969). *Speech Acts: An Essay in the Philosophy of Language*. Cambridge and New York: Cambridge University Press.
171. Searle, John R. (1979). *Expression and Meaning*. Cambridge and New York: Cambridge University Press.
172. Searle, John R., Kiefer, F., and Bierwisch, M. (eds) (1980). *Speech Act Theory and Pragmatics*. Dordrecht-Holland: Reidel.
173. Searle, John R., and Vandekerken, D. (1985). *Foundations of Illocutionary Logic*. Cambridge, New York and Melbourne: Cambridge University Press.
174. Seuren, Pieter A.M (1985). *Discourse Semantics*. Oxford: Blackwell.
175. Shopen, Timophy (1985a). *Language Typology and Syntactic Description*, 1. Clause Structure. Cambridge: Cambridge University Press.
176. Shopen, Timophy (1985b). *Language Typology and Syntactic Description*, 2. Grammatical Categories and the Lexicon. Cambridge: Cambridge University Press.
177. Smith, Neil V. (ed) (1982). *Mutual Knowledge*. London and New York: Academic Press.
178. Smith, Neil V. and Wilson D. (1979). *Modern Linguistics: the Result of the Chomskyan Revolution*. Harmondsworth, Middlesex: Penguin.
179. Sperber, Dan, and Wilson, D. (1986). *Relevance: Communication and Cognition*. Cambridge and New York: Cambridge University Press.
180. Steinberg, Danny D., and Jakobovits, L.A. (eds). (1971). *Semantics*. London and New York: Cambridge University Press.
181. Strawson, Peter F. (1952). *Introduction to Logic Theory*. London: Methuen.
182. Strawson, Peter F. (1971a). *Logico-Linguistic Papers*. London: Methuen.
183. Strawson, Peter F. (ed) (1971b). *Philosophical Logic*. London: Oxford University Press.
184. Strawson, Peter F. (1975). *Subject and Predicate in Logic and Grammar*. London: Methuen.

185. Sweetser, Eve E. (1990). *From Etymology to Pragmatics: Metaphorical and Cultural Aspects of Semantic Structure*. Cambridge and New York: Cambridge University Press.
186. Tarski, Alfred (1944). 'The Semantic conception of truth'. *Philosophical and Phenomenological Research* 4: 341-75. (Reprinted in Olshewsky, 1969: 580-609; Zabeeh et al., 1974, tr.675-712).
187. Tarski, Alfred (1956). *Logic, Semantics, Metamathematics*. London: Oxford University Press.
188. Taylor, J.R. (1989). *Linguistic Categorization: Prototypes in Linguistic Theory*. Oxford: Clarendon Press.
189. Tedeschi, P., and Zaenen, A.J. (1981). *Syntax and Semantics, 14: Tense and Aspect*. London and New York: Academic Press.
190. Ullmann, Stephen (1962). *Semantics*. Oxford: Blackwell; New York: Barnes and Noble.
191. Van Dijk, Tunc A. (1977). *Text and Context*. London and New York: Longman.
192. Wierzbicka, Anna (1980). *Lingua Metalis: The Semantics of Natural Language*. London and New York: Academic Press.
193. Wierzbicka, Anna (1992). *Semantics, Culture and Cognition*. London and New York: Oxford University Press.
194. Wittgenstein, Ludwig (1953). *Philosophical Investigation*. Oxford: Blackwell; and New York: Macmillan.
195. Woiwatschlaeger, E.F. (1985). *A Semantic Theory of the English Auxiliary System*. New York and London: Garland.
196. Zabeeh, Farhang, Klemke, E.D., and Jakobson, A. (eds) (1974). *Readings in Semantics*. Urbana, IL, Chicago and London: University of Illinois Press.

Một số thuật ngữ chính dùng trong sách

ánh xạ	maps	219
ẩn dụ	metaphor	151
bất tương hợp	incompatibility	144
biên độ quy chiếu	referential range	304
biến	variable	130
biểu diễn ngữ âm	phonological representation (PR)	224
biểu diễn ngữ nghĩa	semantic representation (SR)	224
biểu lộ	expressive	61
biểu lộ-xã hội	socio-expressive	62
biểu thị	signify	21
biểu thức	expression	63
biểu trưng	symbol	21
bộ từ vựng	lexicon	86
bù đắp nghịch	complementarity	144
cách dùng đặc trưng	characteristic use	55
cách thức	manner	288
cải biến	transformation	224
cải dụng	synecdoche	152
cái đã cho	given	171
cam kết đạo nghĩa	deontic commitment	265
cam kết nhận thức	epistemic commitment	264
câu đơn	simple sentence	173
câu ghép	compound sentence	173
câu-hệ thống	system-sentence	271
câu-ngôn bản	text-sentence	272
câu phức	complex sentence	173
câu phức hợp	composite sentence	173
câu-wh	wh-sentence	202
cấu khiến	directives	262
cấu tạo từ	word-formation	67

cấu trúc bề mặt	surface structure	224
cấu trúc sâu	deep structure	222
chấm câu	punctuate	32
chân-lí-theo-một-cách-hiểu	truth-under-an-interpretation	236
chân-lí-trong-mô-hình	truth-in-a-model	236
chân trị	truth-value	138
chất	quantity	288
chỉ báo cho	be indicative of	32
chỉ biệt	indexical	312
chỉ hiệu	index	304
chỉ ra	indicate	32
chỉ trở	ostension	100
cho phép suy luận	licence the inference	297
chủ đề	theme	171
chủ nghĩa cấu trúc	structuralism	107
chủ quan	subjective	340
chủng loại tự nhiên	natural kind	93
chuỗi	strings	53
chức năng	functional	102
có công dụng	purporting	159
có thể sao chuyển	medium-transferable	54
cú đoạn	syntagmatic	141
cụ thể hoá	instantiate	66
cực tính	polarity	186
dạng thức	form	41
dạng thức biến hình	inflectional form	49
dạng thức logic	logic form	137
dạng trích dẫn	citation-form	43
danh ngữ với danh từ làm trung tâm	noun-headed noun-phrase	306
danh từ đơn vị	count noun	108
danh từ khối	mass noun	108
dẫn ý	entailment	134
dấu hiệu kèm lời	paralinguistic feature	32
dấu hiệu trình bày riêng	diacritics	28

dấu ngoặc kép	double quotation-mark	42
dấu trích đơn	single quotation-mark	41
diễn ngôn gián tiếp	indirect-discourse	199
diễn ngôn trực tiếp	direct-discourse	199
diễn tiến	progressive	209
dụng học tân Grice	neo-Grice pragmatics	288
đa nghĩa	polysemy	65
đại từ nhân xưng	personal pronoun	312
đại từ trực chỉ	demonstrative pronoun	312
đảm bảo nhận thức	epistemic warrant	340
đạo nghĩa khách quan	objective deontic	339
đặc trưng ngôn điệu	prosodic feature	32
đặc trưng thiết kế	design-property	30
đẳng hình	isomorphism	41
đặt quy định	regimentation	25
đệ quy	recursice	185
điểm gốc	zero-point	314
điển dạng	type	66
điển mẫu	prototype	111
điển mẫu ngữ nghĩa	semantic prototype	94
điều chỉnh	adapted	285
điều kiện	condition	162
điều kiện nguyên tử trị	condition of atomicity	101
điều kiện chân trị	truth-conditional	57
định dạng	modulate	32
định đề ngữ nghĩa	meaning-postulate	119
định liệu	calculate	289
định nghĩa theo lối chỉ trỏ	ostensive definition	100
định quãng	punctuated	196
định từ	determiner	35
định vị luận	localism	336
đoạn câu	sentence-fragment	272
độc lập với phát ngôn	utterance-independent	96
độc lập với văn cảnh	context-independent	54
đối ngẫu	duals	337

đồng âm	homonymy	45
đồng âm không hoàn toàn	partial homonymy	72
đồng âm tuyệt đối	absolute homonymy	72
đồng nghĩa	synonymy, synonymous	65, 77
đồng nghĩa hoàn toàn	absolute synonymy	78
đồng nghĩa không hoàn toàn	partial synonymy	77
đồng nghĩa miêu tả	descriptive synonymy	80
đồng nhất chất liệu	material identity	49
đồng nhất về hình thức	formally identical	70
đồng nhất về ngữ pháp	grammatically identical	70
đồng thuyết	syncategorematic	89
đơn giản về từ vựng	lexically simply	67
đơn vị ngôn bản	text-unit	272
gần nghĩa	near-synonyms	77
giả định có tính bản thể	ontological assumptions	22
giả thuyết quy-tắc-đối-quy-tắc	rule-to-rule hypothesis	176
giá trị	value	218
giá trị bề mặt	face-value	159
gián tiếp	indirect	160
giống	gender	91
gốc câu	sentence-radical	218
hạ danh	hyponymy	142
hàm	function	239
hàm ngôn	implicature	270
hàm ngôn hội thoại	conversational implicature	180
hàm ngôn theo thang độ	scalar implicature	298
hàm phức	compositional function	98
hàm ý	implicate	283
hàm ý nhân quả	material implication	183
hạn chế lựa chọn	selection-restriction	222
hành động ngôn từ	speech act	60
hành động ngôn từ gián tiếp	indirect speech act	56
hành động ngữ âm	phonic act	256
hành động ngữ chiếu	rhetic act	256
hành động ngữ vưng	phatic act	256

hành vi	behaviourist	57
hệ hình	paradigmatic	141
hệ thống	system	36
hệ thống giao tiếp	communication-system	30
hiện dạng	tokens	66
hiện tượng	phenomenal	102
hiện tượng trực chỉ	indication	33
hình thái-cú pháp	morphosyntactically	70
hình thức hoá	formalized	27
hoán dụ	metonymy	152
hỏi	question	55
hỏi có / không	yes-no question	197
hỏi với biến x	x-question	198
hỏi chỉ	anaphora	275
hội thoại	conversational	283
hợp tố	compositionality	217
hữu chứng	evidential	196
in nghiêng	italics	42
kèm lời	paralinguistic	53
kết hợp	collocations, combinatorial, collate	79, 141, 142
kết nối	conjoining, connectedness	177, 274
khai thác	exploite	285
không hoàn thành	imperfective	333
không liên quan về ngữ nghĩa	semantically unrelated	46
không phù hợp về phạm trù	categorially incongruous	163
khuyến lệnh	directives	211
kiểu câu	sentence-type	191
lí thuyết tập hợp	set-theory	128
lịch sự	politeness	289
liên nhân	interpersonal	62
liên từ vựng	interlexical	97
loại thể tính	aspectual class	209
loại từ	classifier	106
lõi	kernel	218
lõi câu	sentence-kernel	218

lồng	embedding	177
lực ngôn trung	illocutionary force	259
lượng	quantity	288
lượng từ tồn tại	existential quantifier	188
lượt lời	turn-talking	262
mã hoá	encode	54
mâu thuẫn	contradictions, contradictory	165, 186
mệnh đề	proposition	134
mệnh đề hoá	propositionalizing	341
mĩa	ironically	197
miền	domain	218
miêu tả xác định	definite description	306
một cách đặc trưng	characteristically	250
mờ	opaque	242
mờ quy chiếu	reference opacity	310
mở rộng	extension, extend	25, 26
mục từ	headword	67
nêu ra	pose	265
ngẫu nhiên	contingently	135
ngghi vấn	interrogative	55
nghĩa biểu lộ	expressive meaning	81
nghĩa của câu	sentence-meaning	26
nghĩa chủ đề	thematic meaning	170
nghĩa công cụ	instrumental meaning	62
nghĩa của phát ngôn	utterance-meaning	51
nghĩa của từ	word-meaning	51
nghĩa hệ thống	sense	26
nghĩa-là-cách-dùng	meaning-is-use	57
nghĩa liên nhân	interpersonal meaning	62
nghĩa nội dung mệnh đề	propositional meaning	26
nghĩa miêu tả	descriptive meaning	60
nghĩa ngữ pháp	grammatical meaning	69
nghĩa phạm trù	categorial meaning	89
nghĩa phát động	conative meaning	62
nghĩa phát ngôn	utterance-meaning	26

nghĩa phi miêu tả	non-descriptive meaning	60
nghĩa phi nội dung mệnh đề	non-propositional meaning	26
nghĩa thuộc người nói	utterer's meaning	59
nghĩa tố	sense-component	125
nghĩa từ vựng	lexical meaning	51
nghĩa xã hội	social meaning	62
ngịch đảo song trị	two-place converse	145
ngịch đảo (từ vựng) tam trị	three-place (lexical) converse	145
ngịch lý của hàm ý	paradoxe of implication	183
ngoại diên	extention	98
ngoại diên chính tâm	focal extension	114
ngoại diên cốt lõi	nuclear extension	114
ngôi	person	91
ngôn điệu	prosodic	53
ngôn hành	performative	160
ngôn ngữ-hệ thống	language-system	36
ngôn ngữ tự nhiên	natural language	24
nguyên cấp	primary	249
nguyên lý hợp tác	principle of co-operation	288
nguyên tắc Frege	Frege's principle	217
nguyên tắc thẩm định	verifiability principle	156
nguyên tử luận	atomism	107
ngữ cảnh của tình huống	context of situation	281
ngữ cảnh trực chỉ	deictic context	314
ngữ đoạn	phrase	67
ngữ nghĩa học	linguistic semantics	24
ngữ pháp	grammar	86
ngữ pháp hoá	grammaticalized	35
ngữ pháp phạm trù	categorial grammar	240
nhận định	statement	55
nhận thức khách quan	objective epistemic	339
nội hàm	instention	98
nội ngôn	intralingual	97
phái sinh	derivational	67
phạm trù	category, categorial	89, 225

phạm trù phân loại	sortal category	307
phát ngôn ngôn hành	performative utterance	249
phát-ngôn-thành-phẩm	inscriptions	246
phát ngôn tường thuật	constative utterance	249
phân giải từ vựng	lexical decomposition	124
phân tích thành tố	componetial analysis	119
phân tích tính	analytic	136
phép hội	conjunction	166
phép kéo theo	implication	178
phép phủ định	negation	166
phép tuyển	disjunction	166
phép tuyển chặt	exclusive dijunction	181
phép tuyển lỏng	inclusive disjunction	181
phi diễn tiến	non-progressive	209
phi lời	non-verbal	31
phi tự nhiên	non-natural	27
phụ thuộc vào phát ngôn	utterance-dependent	96
phụ trợ	incidental	327
phức hợp về từ vựng	lexically composit	67
phương châm	maxims	288
phương tiện	medium	27
quan hệ	relation	288
quan hệ về nghĩa hệ thống	sense-relation	96
quan yếu	relevance, relevant	184, 275
quy chiếu	reference, refer to	27, 95
quy chiếu chỉ trỏ	gestural reference	312
quy định	regiment	25
quy luật Leibniz	Leibniz's law	242
quy tắc chiếu xạ	projection-rule	222
quy tắc ngữ nghĩa	semantic rule	227
quy ước	conventional	21
ràng buộc	binding	190
sản phẩm	products	36
siêu ngôn ngữ	metalanguage	24
số	number	91

số tính	countability	34
sở thị	denotation, denotational	26, 57
sự biểu diễn ngữ nghĩa	semantic representation	222
sự không tương thích phạm trù	categorical incongruity	229
sự lưỡng nghĩa hệ thống-sản phẩm	system-product ambiguity	36
sự tương hợp	congruity	141
tác tử phủ định	negation-operator	126
tam phân hệ thống-quá trình-sản phẩm	system-process-product trichotomy	40
tâm lí	mentalistic	57
tầm	scope	204
tầm kết hợp	collocational range	79
tầm tác động	scope	188
tập hợp đóng	closed-class	83
tập hợp mở	open-class	83
tất yếu	necessarily	135
thành phẩm	inscriptions	53
thành tố ngôn từ	verbal component	53
thành tố phi ngôn từ	non-verbal component	53
thay thế	substitutional	141
thẩm định	verificationist	57
thẩm quyền nhận thức	epistemic authority	340
theo lí thuyết tập hợp	set-theoretic	129
theo logic	logically	137
theo lối phân tích	analytically	135
thể	aspect	91
thể hoàn thành	perfective	333
thế giới khả hữu	possible world	135
thời	tense	91
thời thuần túy	pure tense	328
thời tuyệt đối	absolute tense	324
thời tương đối	relative tense	324
thuyết xúc cảm	emotivism	161
thứ cấp	secondary	91
thức	mood	91

thức mệnh lệnh	imperative mood	266
thức ngờ vực	dubitative mood	206
thức trực thuyết	indicative mood	266
tiền giả định	pressupposition	204
tiền giả định tồn tại	existential presupposition	188
tiếng Anh chuẩn	Standard English	25
tiết kiệm dạng thức biểu hiện	save the appearance	109
tín hiệu	sign, signal	21, 53
tình thái	modality	266
tình thái chủ quan	subjective modality	195
tình thái tất chân	alethic modality	337
tình thái tất suy	aletheutic modality	337
tính chủ quan của phát ngôn	subjectivity of utterance	304
tính chủ quan tạo lời	locutionary subjectivity	347
tính có nghĩa	semanticity, meaningfulness	30, 89
tính có thể khử bỏ	defeasibility	292
tính có thể thấu đạt được	accessibility	244
tính hợp tổ	composibility	129
tính khả chuyển dịch	translatability	155
tính khả chỉnh	corrigibility	154
tính khả liệu	calculability	295
tính liên kết	cohesion	274
tính mạch lạc	coherence	274
tính ngữ pháp	grammaticality	89
tính nước đôi về quy loại	categorially ambivalent	34
tính phản thân	reflexivity	25
tính phi tách biệt	non-detachability	299
tính phỏng hình	iconicity	31
tính tất yếu tự nhiên	natural necessity	138
tính thang độ	gradability	145
tính toán	compute	289
tính trực chỉ	indexicality	32
tổng hợp	synthetic	136
trái nghĩa	antonymy, contrary	145, 186
trần thuật	declarative	55

số tính	countability	34
sở thị	denotation, denotational	26, 57
sự biểu diễn ngữ nghĩa	semantic representation	222
sự không tương thích phạm trù	categorical incongruity	229
sự lưỡng nghĩa hệ thống-sản phẩm	system-product ambiguity	36
sự tương hợp	congruity	141
tác tử phủ định	negation-operator	126
tam phân hệ thống-quá trình-sản phẩm	system-process-product trichotomy	40
tâm lí	mentalist	57
tầm	scope	204
tầm kết hợp	collocational range	79
tầm tác động	scope	188
tập hợp đóng	closed-class	83
tập hợp mở	open-class	83
tất yếu	necessarily	135
thành phẩm	inscriptions	53
thành tố ngôn từ	verbal component	53
thành tố phi ngôn từ	non-verbal component	53
thay thế	substitutional	141
thẩm định	verificationist	57
thẩm quyền nhận thức	epistemic authority	340
theo lí thuyết tập hợp	set-theoretic	129
theo lôgic	logically	137
theo lối phân tích	analytically	135
thể	aspect	91
thể hoàn thành	perfective	333
thế giới khả hữu	possible world	135
thời	tense	91
thời thuần túy	pure tense	328
thời tuyệt đối	absolute tense	324
thời tương đối	relative tense	324
thuyết xúc cảm	emotivism	161
thứ cấp	secondary	91
thức	mood	91

tri nhận luận	cognitivism	114
trò chơi ngôn ngữ	language-game	302 /
trung tính về mặt phương tiện	medium-neutral	52
trùng ngôn	tautology	165
trực chỉ	index, deixis, deictic	32, 303, 312
trực chỉ không thuần túy	impure deixis	317
trực chỉ nguyên cấp	primary deixis	319
trực chỉ tạo lời	locutionary deixis	314
trực chỉ thuần túy	pure deixis	317
trực chỉ thứ cấp	secondary deixis	319
trực chỉ tri nhận	cognitive deixis	314
trường hợp cá biệt	instance	66
trường nghĩa	semantic field	119
trường từ vựng	lexical field	119
từ-biểu thức	word-expression	66
từ-dạng thức	word-forms	66
từ nguyên	etymology	46
từ nguyên học dân gian	popular etymology	76
từ vựng hoá	lexicalized	69
tự do	free	103
tự kỉ trung tâm	egocentric	315
tự nhiên	natural	21
tương thích phạm trù	categorical congruity	241
tường minh	explicit	249
tượng thanh	onomatopoeic	31
văn cảnh	co-text	281
về kết hợp	collocationally	141
vị thế nhận thức	epistemic status	194
vị thế nhận thức luận	epistemological status	138
vị từ ngữ trị một	one-place predicates	129
võ đoán	arbitrary	31
xác nhận	assertion	262
ý niệm	ideational	57

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập nội dung :

NGUYỄN HIỀN TRANG

Trình bày bìa :

TRẦN TIỂU LÂM

Thiết kế sách :

NGUYỄN BÍCH LA

Chế bản và sửa bản in :

NGUYỄN HIỀN TRANG

NGŨ NGHĨA HỌC DÂN LUẬN

Mã số: 8X285M6 - DAI

In 1.000 bản, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty In và Văn hóa phẩm.

Số in: 71. Số xuất bản: 26-2006/CXB/4-2097/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2006.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
HEVOBCO

Địa chỉ : 25 HànThuyên, Hà Nội

Tìm đọc

SÁCH THAM KHẢO CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

- | | |
|---|---|
| 1. Từ điển thuật ngữ văn học | Trần Đình Sử - Lê Bá Hán -
Nguyễn Khắc Phi (đồng Chủ biên) |
| 2. Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học | Nguyễn Nhu Ý (Chủ biên) |
| 3. Từ điển Tu từ - Phong cách - Thi pháp học | Nguyễn Thái Hòa |
| 4. Lược sử Việt ngữ học (hai tập) | Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên) |
| 5. Thành phần câu tiếng Việt | Nguyễn Minh Thuyết -
Nguyễn Văn Hiệp |
| 6. Từ điển tiếng Việt thông dụng | Nguyễn Nhu Ý (Chủ biên) |
| 7. Ngữ pháp tiếng Việt | Diệp Quang Ban |
| 8. Chuyện làng văn (Việt Nam và thế giới) | Nguyễn Đình Chú -
Nguyễn Hải Hà (Chủ biên) |
| 9. Văn hóa cổ truyền phương Đông (Trung Quốc) | Đặng Đức Siêu |
| 10. Từ điển đối chiếu từ địa phương | Nguyễn Nhu Ý (Chủ biên) |

Giáo viên và học sinh có thể mua tại các Công ty Sách - Thiết bị trường học ở địa phương hoặc các Cửa hàng của Nhà xuất bản Giáo dục :

- 81 Trần Hưng Đạo, 57 Giảng Võ, 25 HànThuyên, 232 Tây Sơn, 23 Tràng Tiền, TP Hà Nội ;
- 15 Nguyễn Chí Thanh, TP Đà Nẵng ;
- 231 Nguyễn Văn Cừ - Quận 5, TP Hồ Chí Minh.



ngữ nghĩa học dẫn luận



38.000 VND



Giá: 38.000đ